

BUDDHASĀSANA THERAVĀDA



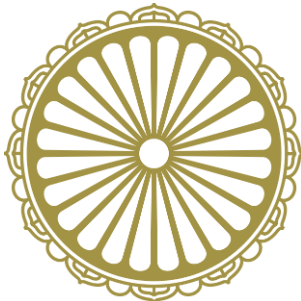
SÁCH HƯỚNG DẪN THIỀN
(Meditation Manual)

Pa Auk Tawya Sayadaw

Chuyển ngữ: Bhikkhu Abhikusala – Siêu Thiện

 NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

BUDDHASĀSANA THERAVĀDA



SÁCH HƯỚNG DẪN THIỀN
(MEDITATION MANUAL)

Pa Auk Tawya Sayadaw

Biên dịch: bhikkhu Abhikusala – Siêu Thiện

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

**HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM
NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC**

65 Tràng Thi – Quận Hoàn Kiếm – Hà Nội

Email: nhaxuatbanhongduc65@gmail.com

Điện thoại: 024.39260024 Fax: 024.39260031

SÁCH HƯỚNG DẪN THIỀN – (MEDITATION MANUAL)

Pa Auk Tawya Sayadaw

Biên dịch: bhikkhu Abhikusala – Siêu Thiện

Phật lịch 2564 – Dương lịch 2020

Chịu trách nhiệm xuất bản: Giám đốc BÙI VIỆT BẮC

Chịu trách nhiệm nội dung: Tổng biên tập LÝ BÁ TOÀN

Biên tập: Phan Thị Ngọc Minh

Bìa: Mỹ Hà

Đối tác liên kết:



THƯ VIỆN PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY:

171/10 Quốc Lộ 1A, P. Bình Chiểu, Q. Thủ Đức, TP. HCM

Email: webphatgiaonguyenthuy@gmail.com

Website: www.phatgiaonguyenthuy.com
www.phatgiaonguyenthuy.net

In 1.000 bản, khổ 14,5cm x 20,5cm tại:

Xí nghiệp in FAHASA

Địa chỉ: 774 Trường Chinh, P. 15, Q. Tân Bình, TPHCM.

Số QĐXB của NXB: 233/QĐ-NXBHĐ cấp ngày 17 tháng 04 năm 2020

Mã số sách tiêu chuẩn quốc tế (ISBN) 978-604-9953-42-2

Số XNĐKXB: 1215-2020/CXBIPH/51 - 18/HĐ

In xong và nộp lưu chiểu năm 2020.

**SÁCH HƯỚNG DẪN THIỀN
CHO THIỀN SINH Ở GIAI ĐOẠN NÂNG CAO**
(MEDITATION MANUAL FOR ADVANCED MEDITATOR):

- SÁCH HƯỚNG DẪN THIỀN (MEDITATION MANUAL).
- THẤY BIẾT RÕ DUYÊN TRỢ (DISCERNING PAṬṬHĀNA CONDITIONS).

Pa Auk Tawya Sayadaw

Người muốn thực hành theo phương pháp này cần phải gặp trực tiếp các thiền sư thuộc hệ thống Pa Auk để được chỉ dẫn.

NAMO TASSA BHAGAVATO
ARAHATO
SAMMĀSAMBUDHASSA¹
THÀNH KÍNH ĐẢNH LỄ ĐỨC THẾ TÔN
BẬC ỨNG CÚNG
ĐẮNG CHÁNH TỰ GIÁC



¹ Sammāsambuddha = 正自覺: Chánh tự giác.

NHÓM TÁM THÁNH ĐẠO ĐƯA ĐẾN SỰ DỨT KHỔ - NIBBĀNA

7. Tri kiến thanh tịnh (Nānadassana-visuddhi)

- (16) Phần khản tuệ (Paccavekkhanāñāna)
- (15) Quả tuệ (Phalañāna)
- (14) Đạo tuệ (Maggāñāna)

* Chuyển tặc tuệ không được xem là Tịnh mãn tuệ hay Tịnh kiến tuệ

- (13) Chuyển tặc tuệ (Gotrabhūñāna)

- (12) Thuận lưu tuệ (Anulomañāna)
- (11) Hành xa tuệ (Sankhārupekkhāñāna)
- (10) Quyết ly tuệ (Patisankhāñāna)
- (9) Dục thoát tuệ (Muñcītukamyañāna)
- (8) Phiền yếm tuệ (Nibbidāñāna)
- (7) Tối quá tuệ (Ādinavañāna)
- (6) Hoa hoạn tuệ (Bhayañāna)
- (5) Diệt một tuệ (Bhangañāna)
- (4b) Tiến thoái cường (balavā) tuệ (Udayabbayañāna)

Đoạn trừ đạt tri (Pahāna pariñā)

6. Hành tri kiến thanh tịnh (Paṭipadāñāna-dassana-visuddhi) [Từ tiến thoái cường tuệ đến thuận lưu tuệ]

5. Đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh (Maggāmaggāñāna-dassana-visuddhi)

- (4a) Tiến thoái (sanh diệt) nhược (taruna) tuệ (Udayabbayañāna)
- (3) Phổ thông tuệ (Sammāsañāna)

Tam tướng đạt tri (Tiraṇa pariñā)

4. Đoạn nghi thanh tịnh (Kankhāvitaraṇa-visuddhi)

- (2) Hiện duyên danh-sắc tuệ (Nāmarūpa-paccaya-pariggahañāna)

3. Kiến thanh tịnh (Ditṭhivisuddhi)

- (1) Chỉ định danh-sắc tuệ (Nāmarūpa-paricchedañāna)

2. Tâm thanh tịnh (Cittavisuddhi) Tâm thiên chứng (samāpatti) cùng với cận định (upacāra samādhi)

1. Giới thanh tịnh (Sīlavisuddhi) Nhóm bốn giới thanh tịnh (catupārisuddhi sīla)



Tuệ Đạo và Quả (Maggā-Phala)

Tu tiên quán, minh sát (Vipassanā bhāvanā) (3-12)

Thấy biết rõ trạng thái, phận sự, thành tựu và nhân cận (paccupatthāna) và nhân cận (padatthāna) của mỗi nhân và quả của những kiếp sống quá khứ, hiện tại, và vị lai. Thấy biết rõ trạng thái, phận sự, thành tựu và nhân cận của mỗi loại sắc (rūpa) và danh pháp (nāma dhamma).

Xác định danh sắc (nāma-rūpa) không có chúng sanh (satta), không có sinh mạng (jīva), không có linh hồn, tự ngã (atta), không có đấng ông, không có đấng bà, không có chư Thiên (Deva), không có Phạm thiên (Brahma).

Thấy biết rõ mỗi sở hữu tâm (cetasika) và tâm (citta) ở mỗi sát-na tâm của nhiều loại tâm (citta-vithi) khác nhau <ngũ môn - y môn & cõi Dục-/Sắc-/Vô sắc>.

Thấy biết rõ nhiều loại bợn (kalāpa) khác nhau ở mỗi trong sáu môn / 42 thân phần. Và thấy biết rõ nhiều loại sắc siêu lý khác nhau của mỗi loại kalāpa.

Bốn thiên bảo hộ (Caturārakkha kammattāna)

- | | |
|---|--|
| <ul style="list-style-type: none"> 10. Kasina hư không (ākāsa) 9. Kasina ánh sáng (āloka) 8. Kasina trắng (odāta) 7. Kasina đỏ (lohita) 6. Kasina vàng (pīta) 5. Kasina xanh đen (nīla) 4. Kasina phong (vāyo) 3. Kasina hỏa (tejo) 2. Kasina thủy (āpo) 1. Kasina địa (paṭhavī) <p>(10 kasina)</p> | <ul style="list-style-type: none"> 8. Phi tướng phi phi tướng xứ (Nevasāriṇāsāriṇāyatana) 7. Vô sở hữu xứ (Ākārañāyatana) 6. Thức vô biên xứ (Viññāṇañāyatana) 5. Không vô biên xứ (Ākāsañāyatana) 4. Tứ thiên 3. Tam thiên 2. Nhi thiên 1. Sơ thiên (jhāna) <p>(8 sự chứng đắc)</p> |
|---|--|

Kasina trắng (odāta) [Sơ, nhị, tam, tứ thiên (jhāna)]

Tác ý xương bất tịnh (Patikūla manasikāra) (Sơ thiên hay cận định)

Ba mươi hai phần của thân (Dvattimsākāra)

Thiền bốn giới (chātu) Cận định

Niệm hơi thở vào ra (Ānāpānasati) [Sơ, nhị, tam, tứ thiên (jhāna)]

Gới thu thúc Pātimokkha (Pātimokkha samvarasīla) (227 giới của bhikkhu)	Gới thu thúc các quyền (Indriyasamvarasīla)	Gới nuôi mạng thanh tịnh (Ājīvapārisuddhisīla)	Gới liên quan (Paccayasannissitasīla)
<p>Tu nữ Theravāda: mười giới xuất gia (dasa pabbajja sīla) Cư sĩ: năm giới (pañca sīla), tám giới (attha sīla), chín giới (nava sīla), mười giới (dasa sīla)</p>			

Xin hồi hướng phước đến thầy

BHIKKHU MAGGABUJJHANO – NGỘ ĐẠO

(1955 – 2020)

Sinh vào ngày rằm tháng 8 năm Ất Mùi
Tử vào mùng 2 tháng giêng năm Canh Tý



MỤC LỤC

BẢNG TẮT CẢ SẮC VÀ DANH PHÁP _____	16
QUAN SÁT DANH PHÁP – DANH NGHIỆP XỨ' (NĀMA KAMMATTHĀNA) _____	37
CETASIKA (52 Sở Hữu Tâm) _____	41
(I) <i>Sabba Citta Sādhāraṇa Cetasika</i> (7 Sở Hữu Biến Hành Tất Cả Tâm) _____	41
(II) <i>Pakiṇṇaka Cetasika</i> (6 Sở Hữu Tâm Biệt Cảnh) _____	42
(III) <i>Akusala Cetasika</i> (14 Sở Hữu Tâm Bất Thiện) _____	44
(IV) <i>Sobhaṇa Cetasika</i> (25 Sở Hữu Tâm Tịnh Hảo) _____	50
VIÑÑĀṆA DHĀTU (6 Thức Giới) _____	55
ĀRAMMAṆA – 6 Cảnh _____	59
Định Rõ 6 Hàng _____	61
Định Rõ Hay Phân Biệt Biết Rõ Danh Pháp Và Sắc Pháp _____	92
GIẢI ĐOẠN LIÊN QUAN TƯƠNG SINH (PAṬICCA SAMUPPĀDA) _____	190
Liên Quan Tương Sinh (Paṭicca Samuppāda) (Phương Pháp Thứ 5) _____	190
<i>Ba Đạt Tri Hiệp Thế (Lokiya Pariññā)</i> _____	192
<i>Ba Đạt Tri Siêu Thế (Lokuttarā Pariññā)</i> _____	194
<i>Minh Sát Tỳ Giác (Anubodha) Và Thông Đạt</i> <i>(Paṭivedha)</i> _____	196
<i>Ghi Nhớ Tóm Tắt Về Phương Pháp Thứ Năm</i> _____	198
<i>Tập Đé (Samudaya Saccā)</i> _____	198
<i>Ái (Taṇhā) Thuộc Thời Nào?</i> _____	200
<i>Lời Dạy Trong Paṭisambhidā Magga</i> _____	201
<i>Hành (Saṅkhāra) Và Nghiệp Hữu (Kamma bhava)</i> _____	202
ĐẠT ĐẾN HIỆN DUYÊN TUỆ (PACCA YAPARIGGAHA ÑĀṆA) _____	206

Giai Đoạn Hiển DUYÊN (Paccaya Pariggaha)	232
Năm Uẩn Tái Tục (<i>Paṭisandhi Khandha</i>)	252
Năm Uẩn Khai Ý Môn (<i>Manodvārāvajjana Khandha</i>)	271
Năm Uẩn (<i>khandha</i>) Ở Đồng Lực Tham, Ham Muốn Về Sự Sống (<i>Bhava Nikantika Lobha Javana</i>)	277
Năm Uẩn Hữu Phần (<i>Bhavaṅga Khandha</i>)	283
Năm Uẩn Khai Ngũ Môn (<i>Pañcadvārāvajjana Khandha</i>)	
Hàng Cảnh Sắc/màu (<i>Rupārammaṇa</i>)	288
Năm Uẩn Nhãn Thức = Sự Thấy (<i>Cakkhuvīññāṅakkhandha</i>) Cảnh Sắc (<i>Rūpārammaṇa</i>) = Các màu:	292
Năm Uẩn Tiếp Thân (<i>Sampaṭicchana Khandha</i>)	298
Năm Uẩn Thâm Tấn (<i>Santīraṇa Khandha</i>)	301
Năm Uẩn Đoán Định (<i>Voṭṭhapana Khandha</i>) Hàng cảnh sắc (<i>rūpārammaṇa</i>) = các màu	305
Năm Uẩn Đồng Lực Thiện Thứ Nhất (<i>Kusala Javana Khandha</i>) Hàng cảnh sắc (<i>rūpārammaṇa</i>) = các màu	312
Năm Uẩn Na Cảnh (<i>Tadārammaṇa Khandha</i>) Cảnh Sắc (<i>Rūpārammaṇa</i>) = Hàng Các Màu	318
Năm Uẩn Đồng Lực Nhóm Tham Tà Kiến (<i>Lobha – Diṭṭhi Javana Khandha</i>) Hàng Cảnh Sắc (<i>Rūpārammaṇa</i>)	330
Đạt Được Ý Nghĩa Đạt Tri (<i>Ñāta-pariññā</i>)	362
Liên Quan Tương Sinh (<i>Paṭicca Samuppāda</i>) (Phương Pháp Thứ Nhất) – Giai Đoạn Thứ Hai	365
Vô Minh Duyên Hành (<i>Avijjāpaccayā Saṅkhārā</i>)	393
Hành Duyên Thức (<i>Saṅkhārā Paccayā Viññāṇam</i>)	395
Thức Duyên Danh Sắc (<i>Viññāṇapaccayā Nāmarūpaṃ</i>)	401
Danh Sắc Duyên Sáu Xứ (<i>Nāmarūpappaccayā Saḷāyatana</i>)	413
Sáu Xứ Duyên Xúc (<i>Saḷāyatanappaccayā Phasso</i>)	434

Xúc Duyên Thọ (<i>Phassapaccayā Vedanā</i>)	445
Thọ Duyên Ái (<i>Vedanāpaccayā Taṇhā</i>)	452
Ái Duyên Thủ (<i>Taṇhāpaccayā Upādāna</i>)	456
Thủ Duyên Hữu (<i>Upādānapaccayā Bhavo</i>)	462
Hữu Duyên Sanh (<i>Bhavapaccayā Jāti</i>)	466
Sanh Duyên Lão – Tử (<i>Jātipaccayā Jarāmarañam</i>)	467
Bốn Cách Dạy Pháp Liên Quan Tương Sinh (<i>Paṭicca Samuppāda</i>)	470
SẮC UẨN – RŪPAKKHANDHO (28 thứ sắc pháp – aṭṭhavīsati – rūpa)	500
(1) Địa giới (<i>pathavī dhātu</i>)	500
(2) Thủy giới (<i>āpo dhātu</i>)	500
(3) Hỏa giới (<i>tejo dhātu</i>)	501
(4) Phong giới (<i>vāyo dhātu</i>)	501
(5) Nhãn giới thanh triệt (<i>cakkhu</i>)	501
(6) Nhĩ giới thanh triệt (<i>sotaṃ</i>)	502
(7) Tỷ giới thanh triệt (<i>ghānaṃ</i>)	503
(8) Thiệt giới thanh triệt (<i>jivhā</i>)	503
(9) Thân giới thanh triệt (<i>kāyo</i>)	504
(10) Sắc màu (cảnh sắc) (<i>rūpaṃ</i>)	505
(11) Thinh (<i>saddo</i>)	505
(12) Khí (<i>gandho</i>)	505
(13) Vị (<i>raso</i>)	506
(14) Nữ quyền (<i>itthindriyaṃ</i>)	506
(15) Nam quyền (<i>purisindriyaṃ</i>)	507
(16) Mạng quyền (<i>jīvitindriyaṃ</i>)	507
(17) Ý vật (<i>hadaya – vatthu</i>)	508
(18) Sắc vật thực (<i>kabalīkāro āhāra</i>)	508
(19) Hư không giới (<i>ākāsa – dhātu</i>) sắc ranh giới (<i>pariccheda rūpa</i>)	508

(20)	Thân biểu tri (<i>kāya viññatti</i>)	509
(21)	Khẩu biểu tri (<i>vacī-viññatti</i>)	509
(22)	Sắc nhẹ (<i>rūpassa lahutā</i>)	510
(23)	Sắc mềm (<i>rūpassa mudutā</i>)	510
(24)	Sắc thích sự (<i>rūpassa kammaññatā</i>)	511
(25)	Sắc tích trữ (<i>rūpassa upacayo</i>) (sự sanh của sắc thực tính)	511
(26)	Sắc thừa kế (<i>rūpassa santati¹</i>) (sự liên tục của sắc thực tính)	512
(27)	Sắc lão (<i>rūpassa jaratā</i>) (sự già của sắc thực tính)	512
(28)	Sắc vô thường (<i>rūpassa aniccatā</i>) (sự vô thường của sắc thực tính)	512
THỨC UẨN – VIÑÑĀNAKKHANDHO		514
(1)	Thức (<i>viññāṇaṃ</i>) hay tâm (<i>cittaṃ</i>)	514
(2)	Tâm tái tục (<i>paṭisandhi – cittaṃ</i>)	514
(3)	Tâm hữu phần (<i>bhavaṅga – cittaṃ</i>)	515
(4)	Khai ngũ môn (<i>pañca – dvārā – vajjana</i>)	515
(5)	Nhãn thức (<i>cakkhu – viññāṇaṃ</i>)	515
(6 – 9)	Nhĩ-, tỳ-, thiết- và thân thức (<i>sota-ghāna-jivhā-kāya viññāṇaṃ</i>)	516
(10)	Tâm tiếp thân (quả ý giới) [<i>sampaṭicchana (vipākā mano dhātu)</i>]	516
(11)	Tâm thẩm tấn, v.v... (<i>santīraṇādi</i>)	517
(12)	Tâm đoán định (<i>voṭṭhabbana</i>)	517
(15)	Khai ý môn (<i>manodvārāvajjana</i>)	517
(12)	Tâm đoán định (<i>voṭṭhabbana</i>)	518
(13)	Tâm đồng lực thiện (<i>kusalāṃ</i>)	518
(13)	Tâm đồng lực bất thiện (<i>akusalāṃ</i>)	519
(14)	Tâm na cảnh (<i>tadārammaṇaṃ</i>)	520
(15)	Khai ý môn (<i>manodvārāvajjana</i>)	520

(16)	Tiểu sinh (<i>hasituppāda</i>)	520
(17)	Tâm tử (<i>cuti cittaṃ</i>)	521
THỌ UẨN – VEDANĀKKHANDHO		522
(1)	Lạc (<i>sukham</i>) (phối hợp với thân thức)	522
(2)	Khổ (<i>dukkham</i>) (phối hợp với thân thức)	522
(3)	Hỷ (<i>somanassa</i>) (vui sướng hay lạc)	523
(4)	Ưu (<i>domanassam</i>)	523
(5)	Xả (<i>upekkhā</i>)	524
TƯỚNG UẨN – SAÑÑĀKKHANDHO		525
HÀNH UẨN – SAÑKHĀRAKKHANDHO		525
Sở hữu biến hành tất cả tâm (<i>sabbacitta – sādhāraṇa</i>)-7		525
(1)	Xúc (<i>phasso</i>)	525
(4)	Tư (<i>cetanā</i>)	526
(5)	Nhất hành (<i>ekaggatā</i>) hay định (<i>samādhi</i>)	526
(6)	Danh mạng quyền (<i>Jīvitindriyaṃ</i>)	527
(7)	Tác ý (<i>Manasikāro</i>)	527
Sở hữu biệt cảnh (<i>pakiṇṇaka</i>) – 6		528
(1)	Tầm (<i>Vitakka</i>) (áp sát ban đầu)	528
(2)	Tứ (<i>Vicāro</i>) (duy trì sự áp sát)	528
(3)	Thắng giải (<i>Adhimokkha</i>) (quyết định, quyết đoán)	529
(4)	Cần (<i>Viriyaṃ</i>)	530
(5)	Hỷ (<i>Pīti</i>) (phấn khích hay vui mừng hay an lạc)	530
(6)	Dục (<i>Chando</i>) (muốn)	531
Sở hữu tâm thiện (<i>kusala cetasika</i>) – 25		531
(1)	Tín (<i>Saddhā</i>)	531
(2)	Niệm (<i>Sati</i>)	532
(3)	Tàm (<i>Hiri</i>)	532
(4)	Úy (<i>Ottappam</i>)	533
(5)	Vô tham (<i>Alobho</i>)	533
(6)	Vô sân (<i>Adoso</i>)	533

(7)	Trung bình (<i>Tatramajjattatā</i>)	534
(8)	Tịnh thân (<i>kāya-passaddhi</i>)	536
(9)	Tịnh tâm (<i>citta-passaddhi</i>)	536
(10)	Khinh thân (<i>kāya-lahutā</i>)	537
(11)	Khinh tâm (<i>citta-lahutā</i>)	537
(12)	Nhu thân (<i>kāya-mudutā</i>)	537
(13)	Nhu tâm (<i>citta-mudutā</i>)	537
(14)	Thích thân (<i>kāya-kammaññatā</i>)	538
(15)	Thích tâm (<i>citta-kammaññatā</i>)	538
(16)	Thuần thân (<i>kāya-pāguññatā</i>)	539
(17)	Thuần tâm (<i>citta-pāguññatā</i>)	539
(18)	Chánh thân (<i>kāyujjukatā</i>)	540
(19)	Chánh tâm (<i>cittujjukatā</i>)	540
(20)	Chánh ngữ (<i>sammā-vācā</i>)	540
(21)	Chánh nghiệp (<i>sammā-kammanta</i>)	540
(22)	Chánh mạng (<i>sammā-ājīva</i>)	540
(23)	Bi (<i>karuṇā</i>)	541
(24)	Tùy hỷ (<i>muditā</i>)	541
(25)	Vô si/ trí (<i>amoho/ paññā</i>)	542
<i>Sở hữu tâm bất thiện (akusala cetasika) - 14</i>		543
(1)	Si (<i>moho</i>)	543
(2)	Vô tà (<i>ahirikam</i>)	544
(3)	Vô úy/ quý (<i>anottappam</i>)	544
(4)	Điều cử (<i>uddhaccam</i>)	545
(5)	Tham (<i>lobho</i>)	545
(6)	Tà kiến (<i>micchā-diṭṭhi</i>)	546
(7)	Ngã mạn (<i>māna</i>)	546
(8)	Sân (<i>doso</i>)	547
(9)	Tật (<i>issā</i>)	547
(10)	Lận (<i>micchariyam</i>)	548

(11)	Hối (<i>kukkuccam</i>)	548
(12)	Hôn trầm (<i>thīnam</i>)	549
(13)	Thùy miên (<i>middham</i>)	549
(14)	Hoài nghi (<i>vicikicchā</i>)	549

4 Ý Nghĩa Của Các Chi Pháp Liên Quan Tương Sinh

(1)	Vô minh (<i>Avijjā</i>)	550
(2)	Hành (<i>Saṅkhāra</i>)	550
(3)	Thức (<i>Viññānam</i>)	551
(4)	Danh (<i>Nāmaṃ</i>)	551
(5)	Sáu xú (<i>Saḷāyatanam</i>)	551
(7)	Thọ (<i>Vedanā</i>)	552
(8)	Ái (<i>Taṇhā</i>)	552
(9)	Thủ (<i>Upādānam</i>)	553
(10)	Hữu (<i>Bhavo</i>)	553
(11)	Sanh (<i>Jāti</i>)	553
(12)	Lão (<i>Jarā</i>)	553

ĐẠO PHI ĐẠO TUỆ (MAGGĀMAGGA – ÑĀṄADASSANA – VISUDDHI) GIẢNG GIẢI (NIDDESA) 557

GIẢI ĐOẠN PHỔ THÔNG TUỆ (SAMMASANA ÑĀṄA) 557

Nhóm phổ thông (<i>Kalāpa – sammāsana</i>) – Phương Pháp		
	Quán (<i>Nayavipassanā</i>)	558
	Cảnh/Đối Tượng Của Quán, Minh Sát (<i>Vipassanā</i>)	559
	Bắt Đầu Từ Những Trạng Thái Dễ Và Rõ Ràng	568
	Qui Tắc, Phương Pháp Tu Tập Để Hành Theo	571
	Những Điểm Thiết Yếu Cần Lưu Ý	578
	Ba Tướng Phổ Thông	578
	Tia Vô Ngã (<i>Anatta</i>)	580

Những Chi Của Pháp Liên Quan Tương Sinh (<i>Paṭiccasamuppāda</i>) _____	584
Tuệ Quán (<i>Vipassanāñāṇa</i>) Và Thắng Trí (<i>Abhiññā</i>) _____	586
Một Yếu Tố Quan Trọng _____	590
Quán Bắt đầu Với Những Chi Dễ Quán _____	593
Quan Sát Theo Sự Diệt Của Sắc (<i>Rūpa</i>) Và Danh (<i>Nāma</i>) _____	595
Thiền Quán (<i>Vipassanā</i>) Theo Danh Pháp (<i>Nāma</i>) _____	597
Nếu Thiền Sinh Là Một Người Căn Tánh Chỉ Tĩnh (<i>Samathayānika</i>) _____	599
Ưu Tiên Thiền Theo Những Trạng Thái Ưa Thích _____	600
Quyết định hiện tại (<i>Addhāpaccuppanna</i>) _____	603
Phương Pháp Năm uẩn (<i>khandha</i>) _____	603
Thiền Theo Sắc (<i>Rūpa</i>) Và Danh (<i>Nāma</i>) Cùng Nhau _____	606
Quá Khứ, Hiện Tại, Vị Lai _____	608
Thiền Theo Cách Trong Anattalakkhaṇa sutta _____	611
Thô (<i>oḷārika</i>) – Tế (<i>sukhuma</i>); Ty hạ (<i>hīna</i>) – Tinh lương (<i>paṇīta</i>); Xa (<i>dūra</i>) – Gần (<i>santika</i>) _____	613
Tu Tiến Pháp Bất Tĩnh (<i>Asubha Bhāvanā</i>) _____	616
Sự Bất Tĩnh Của Vật Có Sự Sống (<i>saviññāṇāka asubha</i>) _____	616
Tử Thi Đầy Dồi Tửa – Sự Bất Tĩnh Của Tử Thi (<i>Aviññāṇāka Asubha</i>) _____	618
Tính Bất Tĩnh Của Sắc Thực Tính Siêu Lý _____	619
Thiền Bất Tĩnh Theo Tử Thi (<i>Aviññāṇāka Asubha</i>) _____	619
Phương Pháp Thiền _____	621
Vài Ví Dụ Về Việc Quán Thấy Biết Rõ _____	626
40 “To” = 40 Cách Quán _____	628
Nhân/Duyên Cơ Bản Trợ Cho Vô Thường (<i>Anicca</i>), Khổ (<i>Dukkha</i>), Vô Ngã (<i>Anatta</i>) _____	650

Trí/Tuệ Tu Tiển (<i>Paññābhāvanā</i>) Có Thể Được Hoàn Thành _____	652
GIẢI ĐOẠN SANH DIỆT/ TIỀN THOÁI TUỆ	
(UDAYABBAYAÑĀNA) _____	670
Phương Pháp Sắc (<i>Rūpa</i>), Danh (<i>Nāma</i>) & Phương Pháp 5 uẩn (<i>khandha</i>) _____	670
Quá khứ (<i>atītā</i>), Vị lai (<i>anāgatā</i>), Hiện tại (<i>paccuppanna</i>), Nội phần (<i>ajjhattā</i>), Ngoại phần (<i>bahiddha</i>) _____	672
Phương Pháp Chi Tiết Của Thiên Tiển Thoái Tuệ (<i>Udayabbayañāna</i>) _____	673
GIẢI ĐOẠN DIỆT MỘT TUỆ (BHAṄGAÑĀNA) _____	713
TỪ HỌA HOẠN/KINH HẢI TUỆ (BHAYAÑĀNA) ĐẾN HÀNH XẢ TUỆ (SAṄKHĀRUPEKKHĀÑĀNA) _____	726
Con Đường Với Đại Niệm (<i>Sati</i>) _____	730
HƯỚNG ĐẾN TRI KIẾN THANH TỊNH	
(ÑĀṄADASSANA VISUDDHI).....	734
TỪ HÀNH XẢ TUỆ (SAṄKHĀRUPEKKHĀÑĀNA) ĐẾN THÁNH ĐẠO (ARIYAMAGGA) _____	734

BẢNG TẤT CẢ SẮC VÀ DANH PHÁP

Hai Mươi Tám Thứ Sắc: Bản kê^{2/3}

Bốn Sắc Thành Tựu (<i>Nippanna Rūpa</i>) ⁴ Đại hiển (<i>Mahā Bhūta</i>) ⁵	
1) Địa giới (<i>paṭhavīdhātu</i>) ⁶	3) Hỏa giới (<i>tejodhātu</i>)
2) Thủy giới (<i>āpodhātu</i>)	4) Phong giới (<i>vāyodhātu</i>)



Hai Mươi Bốn Thứ Sắc Y Sinh (<i>Upādāya Rūpa</i>)		
Mười bốn thứ sắc thành tựu (<i>Nippanna Upādāya Rūpa</i>)		
Sắc thanh triệt (<i>pasāda rūpa</i>)	Sắc cảnh/đạo (<i>gocararūpa</i>)	
1) Nhân thanh triệt (<i>cakkhupasāda</i>)	1) Sắc màu (<i>vaṇṇa</i>)	1) Dinh dưỡng/vật thực nội (<i>ojā</i>)
2) Nhĩ thanh triệt (<i>sotapasāda</i>)	2) Thinh (<i>sadda</i>)	
3) Tỷ thanh triệt (<i>ghānapasāda</i>)	3) Khí/mùi (<i>gandha</i>)	1) Mạng quyền (<i>jīvitindriya</i>)
4) Thiệt thanh triệt (<i>jivhāpasāda</i>)	4) Vị (<i>rasa</i>)	
5) Thân thanh triệt (<i>kāyapasāda</i>)	<5) Xúc (<i>phoṭṭhabba</i>)	1) Sắc tim

² Xúc không là một thứ sắc riêng mà là gồm địa-, hỏa-, và phong giới.

³ DhS.II.674-676^U 'Upada-Bhajaniya-Katha' (Discussion of the Classification of the Derived') E.II.438/VsM.xiv.447-449 'Rūpa-Kkhandha-Katha' ('Thảo Luận Về Sắc Uẩn') PP.xiv.73-78 tóm tắt về một số sự phân loại khác nhau của sắc từ DhS.II 'Upada-Bhajaniya-Katha' ('Classification of the Derived'). Một số trong chúng là:

Nội phần/ bên trong (**ajjhattikam**): vì chúng xảy ra với sự liên quan đến bản thân (*atta-bhāvaṃ adhikicca*), năm pháp được gọi là bên trong: nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân thanh triệt.

Ngoại phần/ bên ngoài (**bāhiram**): vì chúng xảy ra không liên quan đến bản thân, hai mươi ba thứ sắc còn lại là bên ngoài. <xem DhS.II.672-673>

Thô (**olarikam**): theo sự tác động (*ghaṭṭana-vasena*)

⁴ Sắc mà bị tạo hay thành tựu do nghiệp (*kamma*), tâm (*citta*), quý tiết (*utu*) và vật thực (*āhāra*) trợ. Do đó, chúng được gọi là sắc thành tựu (*nippanna rūpa*).

⁵ "Uppādinānuppādinnaśāntānesu salakkhaṇato sasambhārato ca mahantāni hutvā bhavanti pātubhavanti = mahābhūtāni" - "Những sắc nào là to lớn và hiện bày rõ ràng bởi trạng thái và hình tướng riêng trong cơ tánh của vật có sự sống và không có sự sống. Do đó, những sắc ấy gọi là sắc đại hiển".

⁶ 'Dhātu' nghĩa là 'giới' hay là những pháp tự trị trạng thái.

		(<i>hadaya rūpa</i>) <u>Sắc Tính</u> (<i>Bhāva rūpa</i>) 1) Sắc tính nam (<i>purisa bhāva rūpa</i>) 2) Sắc tính nữ (<i>iṭṭhi bhāva rūpa</i>)
--	--	---

Mười thứ sắc phi thành tựu (<i>Anipphanna Rūpa</i>)		
<u>Sắc Giao Giới</u> (<i>pariccheda rūpa</i>) 1) Hư không giới (<i>ākāśadhātu</i>)	<u>Sắc Kỳ Di</u> (<i>Vikāra rūpa</i>) 1) Nhẹ (<i>lahutā</i>) 2) Nhu (mềm) (<i>mudutā</i>) 3) Thích sự (<i>kammaññatā</i>)	<u>Sắc Trang Thái</u> (<i>Lakkhaṇa rūpa</i>) 1) Tích trữ (<i>upacaya</i>) 2) Thừa kế (<i>santati</i>) 3) Lão (<i>jaratā</i>) 4) Vô thường (<i>aniccātā</i>)
<u>Sắc Biểu Tri</u> (<i>Viññatti rūpa</i>) 1) Thân biểu tri (<i>kāya viññatti</i>) 2) Khẩu biểu tri (<i>vacī viññatti</i>)		

Sắc thành tựu / phi thành tựu

Hai mươi tám thứ sắc có thể được phân thành hai: Bốn đại hiện (*cattāri mahā-bhūtāni*) và hai mươi bốn thứ sắc y sinh từ bốn đại hiện (*catunna mahā-bhūtāna upādāya-rūpa*). Nhưng hai mươi tám thứ sắc đó cũng có thể được phân là mười tám thứ sắc thành tựu (*nipphanna rūpa*) và mười thứ sắc phi thành tựu (*anipphanna rūpa*).⁷

⁷ VsM/.xiv.447/449'Rūpa-Kkhandha-Kathā' ('Discussion of the Materiality Aggregate') PP.xiv.73/77; AbS/.vi.11'Rūpa-Samuddeso' ('Materiality Summary');

PaD.156 <182>Rūpa Saṅgaha Paramattha-Dīpanī (Materiality-Compendium Ultimate-Manual)

TÂM ĐÁO ĐẠI (MAHAGGATA CITTA) ⁸									
Thiền jhāna sắc tế	Sơ		Nhị		Tam		Tứ		Ngũ
TÂM (CITTA)									
SỞ HỮU (Cetasika)									
BIẾN HÀNH ⁹ TẤT CẢ TÂM									
(Sabbacitta sādhāraṇa)									
1. Xúc (<i>phassa</i>)									
2. Thọ (<i>vedanā</i>).	Lạc (<i>sukha</i>)							Xả (<i>upekkhā</i>)	
3. Tưởng (<i>saññā</i>).									
4. Tư, sự cố quyết (<i>cetanā</i>)									
5. Nhất hành (<i>ekaggatā</i>)									
6. Mạng quyền (<i>jīvitindriya</i>)									
7. Tác ý (<i>manasikāra</i>)									
BIỆT CẢNH (<i>pakiṇṇaka</i>)¹⁰									
1. Tâm (<i>vitakka</i>)									
2. Tư (<i>vicāra</i>)									
3. Thắng giải (<i>adhimokkha</i>)									
4. Cần (<i>viriya</i>)									
5. Hỷ (<i>pīti</i>)									
6. Dục (<i>chanda</i>)									

⁸ “Mahantaṃ gatoti = mahagugato”: Tâm nào đạt đến lớn lao và bậc cao thì tâm đó gọi là (tâm) đạo đại.

⁹ Sabbacittasādhāraṇa = Sabba + citta + sādhāraṇa.

Sabba = tất cả; citta = tâm; sādhāraṇa = biến hành, đi khắp, chung cả, công cộng.

Gom ba phần lại thành **sabbacittasādhāraṇa** = khắp tất cả tâm, biến hành tất cả tâm.

¹⁰ Tâm (**vitakka**) = trạng thái tìm, áp sát ban đầu hay nghĩ ngợi, tư duy, suy xét về pháp chế định; Tư (**vicāra**) = trạng thái duy trì, gìn giữ, chăm nom, kèm giữ liên tục hay không suy nghĩ lan man; Thắng giải (**adhimokkha**) = trạng thái quyết đoán, quyết định hay sự xác định; Cần (**viriya**) = trạng thái siêng năng, tinh tấn, cố gắng, nỗ lực; Hỷ (**pīti**) = trạng thái phấn khích hay thích thú; Dục (**chanda**) = trạng thái mong muốn.

TÂM ĐÁO ĐẠI (MAHAGGATA CITTA) ¹¹									
Thiền jhāna sắc tế	Sơ		Nhị		Tam		Tứ		Ngũ
TÂM (CITTA)									
TỊNH HAO BIÊN HÀNH (<i>Sobhana sādāhāra</i>)									
1. Tín (<i>saddhā</i>)									
2. Niệm (<i>sati</i>)									
3. Tàm (<i>hirī</i>)									
4. Úy (<i>ottappa</i>)									
5. Vô tham (<i>alobha</i>)									
6. Vô sân (<i>adosa</i>)									
7. Trung bình (<i>tatramajjattatā</i>)									
8. Tịnh thân (<i>kāya-passaddhi</i>)									
9. Tịnh tâm (<i>citta passaddhi</i>)									
10. Khinh thân (<i>kāya-lahutā</i>)									
11. Khinh tâm (<i>citta-lahutā</i>)									
12. Nhu thân (<i>kāya-mudutā</i>)									
13. Nhu tâm (<i>citta-mudutā</i>)									
14. Thích thân (<i>kāya-kammaññatā</i>)									
15. Thích tâm (<i>citta-kammaññatā</i>)									
16. Thuần thân (<i>kāya-pāguññatā</i>)									
17. Thuần tâm (<i>citta-pāguññatā</i>)									
18. Chánh thân (<i>kāyujjukatā</i>)									
19. Chánh tâm (<i>cittujjukatā</i>)									
VÔ LƯỢNG (Appamaññā)									
1. Bi (<i>karuṇā</i>) ¹²									
2. Tùy hỷ (<i>muditā</i>) ¹³									
VÔ SI (Amoha)									
1. Trí quyền (<i>paññindriya</i>) ¹⁴									
Tổng số danh pháp	34	35	33	34	32	33	31	32	31

¹¹ “Mahantaṃ gatoti = mahagugato”: Tâm nào đạt đến lớn lao và bậc cao thì tâm đó gọi là (tâm) đạo đại.

¹² Bi (*karuṇā*) là cách thương hại, tội nghiệp cho chúng sanh đang và sẽ khổ, tức là không đành để cho chúng sanh chịu những khổ hay là muốn cứu khổ cho chúng sanh.

¹³ Tùy hỷ (*muditā*): không chỉ vui theo, đồng cảm mà còn vui cảm kích, vui theo sự tiến hóa lợi ích phần tốt của người khác như là: Thấy người tạo phước có tâm đồng ý v.v... hay thấy người được hưởng sự vui cao siêu chơn chánh cũng mừng giùm.

¹⁴ Vô Si: ở đây là trí/tuệ của thiền jhāna.

Năm Mươi Hai Sở Hữu Tâm (*Cetasika*)

<p><u>Bảy</u> Biến Hành Tất Cả Tâm (<i>Sabbacittasādhāraṇa</i>)</p> <ol style="list-style-type: none"> 1) Xúc (<i>phassa</i>) 2) Thọ (<i>vedanā</i>) 3) Tưởng (<i>saññā</i>) 4) Tư, sự cố quyết (<i>cetanā</i>) 5) Nhất hành (<i>ekaggatā</i>) 6) Mạng quyền (<i>jīvitindriya</i>) 7) Tác ý (<i>manasikāra</i>) 	<p><u>Sáu</u> Biệt Cảnh (<i>Pakiṇṇaka</i>)</p> <ol style="list-style-type: none"> 1) Tầm (<i>vitakka</i>) 2) Tư (<i>vicāra</i>) 3) Thăng giải (<i>adhimokkha</i>) 4) Cần (<i>viriya</i>) 5) Hỷ (<i>pīti</i>) 6) Dục (<i>chanda</i>)
---	--

<p><u>Mười Bốn</u> Sở Hữu Bất Thiện (<i>akusala cetasika</i>)</p>		
<ol style="list-style-type: none"> 1) Si (<i>moha</i>) = <i>avijjā</i> 2) Vô tâm (<i>ahirika</i>) 3) Vô úy (<i>anottappa</i>) 4) Điệu cử (<i>uddhacca</i>) 5) Tham (<i>lobha</i>) = <i>rāga</i> 	<ol style="list-style-type: none"> 6) Tà kiến (<i>diṭṭhi</i>) 7) Ngã mạn (<i>māna</i>) 8) Sân (<i>dosa</i>) = <i>paṭigha</i> 9) Tật đồ (<i>issā</i>) 10) Lận sắt (<i>macchariya</i>) 	<ol style="list-style-type: none"> 11) Hối hận (<i>kukkucca</i>) 12) Hôn trầm (<i>thīna</i>) 13) Thùy miên (<i>middha</i>) 14) Hoài nghi (<i>vicikicchā</i>)

Mười Chín Tịnh Hảo Biến Hành (<i>Sobhaṇa sādharāna</i>)		
1. Tín (<i>saddhā</i>)	10. Khinh (danh) thân (<i>kāya-lahutā</i>)	
2. Niệm (<i>sati</i>)	11. Khinh tâm (<i>citta-lahutā</i>)	
3. Tàm (<i>hirī</i>)	12. Nhu (danh) thân (<i>kāya-mudutā</i>)	
4. Úy (<i>ottappa</i>)	13. Nhu tâm (<i>citta-mudutā</i>)	
5. Vô tham (<i>alobha</i>)	14. Thích (danh) thân (<i>kāya-</i> <i>kammaññatā</i>)	
6. Vô sân (<i>adosa</i>)	15. Thích tâm (<i>citta-kammaññatā</i>)	
7. Trung bình (<i>tatramajjattatā</i>)	16. Thuần (danh) thân (<i>kāya-</i> <i>pāguññatā</i>)	
8. Tịnh thân (<i>kāya-passaddhi</i>)	17. Thuần tâm (<i>citta-pāguññatā</i>)	
9. Tịnh tâm (<i>citta passaddhi</i>)	18. Chánh (danh) thân (<i>kāyujjukatā</i>)	
	19. Chánh tâm (<i>cittujjukatā</i>)	
Ba Ngăn Trừ (<i>Viraṭi</i>)	Hai Vô Lượng (<i>Appamaññā</i>)	Một Vô Si (<i>Amoha</i>)
1) Chánh ngữ (<i>Sammā-vācā</i>)	1) Bi (<i>karuṇā</i>)	1) Trí quyền (<i>paññindriya</i>)
2) Chánh nghiệp (<i>Sammākammanta</i>)	2) Tùy hỷ (<i>muditā</i>)	
3) Chánh mạng (<i>Sammā-aṭṭva</i>)	[7+6+14+19+3+2+1 = 52 danh số hữu (tâm)]	

Những danh sở hữu (tâm) cùng sanh với tâm và tâm cùng sanh với những sở hữu tâm. Và đó là điều quan trọng để hiểu rằng chúng sanh cùng lúc. Nếu nghĩ rằng tâm sanh trước thì đó là một sự hiểu lầm và kể đến do tâm đã sanh, xúc sanh và kể đến do xúc sanh thọ sanh, v.v... Đó là một sự hiểu lầm danh pháp sinh khởi ra sao. Với mỗi sự sinh khởi của tâm có sự sinh khởi của một số sở hữu tâm nhất định và chúng đều sanh cùng lúc: Chúng là pháp mà Đức Phật gọi là pháp cùng sanh (*sahajāta dhamma*) <sinh cùng lúc>

Sở hữu thọ (*vedanā*) là thọ uẩn (*vedana-kkhandha*), sở hữu tưởng (*saññā*) là tưởng uẩn (*saññākkhandha*) và năm mươi sở hữu còn lại là hành uẩn (*saṅkhārakkhandha*).

Sáu Dòng (chuỗi) Tóm Tắt			
1	Hàng cảnh sắc (màu) (<i>Rūpārammaṇa</i>)	Nhóm thiện (<i>Kusala</i>)	Nhóm bất thiện (<i>Akusala</i>)
2	Hàng cảnh thanh (<i>saddārammaṇa</i>)	//	//
3	Hàng cảnh khí (<i>gandhārammaṇa</i>)	//	//
4	Hàng cảnh vị (<i>rasārammaṇa</i>)	//	//
5	Hàng cảnh xúc (<i>phoṭṭhabbārammaṇa</i>)	//	//
6	Hàng cảnh pháp (<i>dhammārammaṇa</i>)	//	//
	(a) Sắc (<i>rūpa</i>) thành tựu (10/11)	//	//
	(b) Sắc (<i>rūpa</i>) phi thành tựu (10)	//	//
	(c-1) Niệm theo ân đức Phật (<i>Buddhānussati</i>), niệm theo sự chết (<i>maraṇānussati</i>)	//	
	(c-2) Vô lượng (<i>appamaññā</i>) [<i>bi</i> (<i>karuṇā</i>), tùy hỷ (<i>muditā</i>)]	//	
	(c-3) Ngăn trừ (<i>virati</i>) [<i>chánh ngữ</i> (<i>sammā-vācā</i>), <i>chánh nghiệp</i> (<i>sammā-kammanta</i>), <i>chánh mạng</i> (<i>sammā-aṭṭva</i>)]	//	
	(d-1) Hơi thở vào hơi thở ra (<i>ānāpāna</i>)	//	
	(d-2) Mười biến xứ <i>kasiṇa</i> , Tám thiền chứng (d-3 đến 6) Bốn Phạm trú (<i>Brahmavihāra</i>) (d-7) Bất tịnh (<i>asubha</i>) (d-8) Tử thi tro xương rải rác (<i>aṭṭhika</i>)	// // // // //	

(a) **Bảng hàng cảnh pháp (*dhammārammaṇa*) –
Lộ ý môn nhóm thiện (*manodvāra vīthi kusala*)
Quan sát lấy sắc thành tựu làm cảnh**

Sắc Ý Vật Trong Tim (<i>Hadayavatthu rūpa</i>) = 63	63	63	63	63
Khai ý môn (<i>Manodvārāvajjana</i>)	Đông lực 7x (<i>Javana</i>)	Na cảnh hữu nhân 2x (<i>Sahetuka tadārammaṇa</i>) hay	Na cảnh vô nhân 2x (<i>Ahetuka tadārammaṇa</i>)	
1/ Nhân thanh triệt (<i>Cakkhupasāda</i>)	12	34	34 (hoặc)	12/11
	12	33	//	11/11
	12	33	//	12/11
	12	32	//	11/11
2/ Sắc (<i>Rūpa</i>)	12	34	34 //	12/11
	12	33	33 //	11/11
	12	33	33 //	12/11
	12	32	32 //	11/11
3/ Vô thường (<i>Anicca</i>)	12	34	34 //	12/11
	12	33	33 //	11/11
	12	33	33 //	12/11
	12	32	32 //	11/11
4/ Khô (<i>Dukkha</i>)	12	34	34 //	12/11
	12	33	33 //	11/11
	12	33	33 //	12/11
	12	32	32 //	11/11
5/ Vô ngã (<i>Anatta</i>)	12	34	34 //	12/11
	12	33	33 //	11/11
	12	33	33 //	12/11
	12	32	32 //	11/11
6/ Bất tịnh (<i>Asubha</i>)	12	34	34 //	12/11
	12	33	33 //	11/11
	12	33	33 //	12/11
	12	32	32 //	11/11

(b) **Bảng hàng cảnh pháp (*dhammārammaṇa*) –
Lộ ý môn nhóm thiện (*manodvāra vīthi kusala*)
Quan sát lấy sắc phi thành tựu làm cảnh**

Sắc Ý Vật Trong Tim Hadayavatthu rūpa = 63	63	63	63
Khai ý môn (<i>Manodvārāvajjana</i>)	Đồng lực 7x (<i>Javana</i>)	Na cảnh hữu nhân 2x (<i>Sahetuka tadārammaṇa</i>) hay	Na cảnh vô nhân 2x (<i>Ahetuka tadārammaṇa</i>)
1/ Hư không giới (<i>Ākāsa dhātu</i>)	12 34	34 (hoặc)	12/11
	12 33	33 //	11/11
	12 33	33 //	12/11
	12 32	32 //	11/11
2/ Sắc (<i>Rūpa</i>)	12 34	34 //	12/11
	12 33	33 //	11/11
	12 33	33 //	12/11
	12 32	32 //	11/11

(c-1) **Bảng hàng cảnh pháp *dhammārammaṇa* –
Niệm theo ân đức phật *budhhānussati*,
Niệm theo sự chết *maraṇānussati***

Sắc Ý Vật Trong Tim (<i>Hadayavatthu rūpa</i>) = 63	63	63	63
Khai ý môn (<i>Manodvārāvajjana</i>)	Đồng lực 7x (<i>Javana</i>)	Na cảnh hữu nhân 2x (<i>Sahetuka tadārammaṇa</i>) hay	Na cảnh vô nhân 2x (<i>Ahetuka tadārammaṇa</i>)
1/ Niệm theo ân đức Phật (<i>Budhhānussati</i>)	12 34	34 (hoặc)	12
	12 33	34 //	12
	12 33	33 (câu hành hỷ) //	12
	12 32	33 (câu hành hỷ) //	12
2/ Niệm theo sự chết (<i>Maraṇānussati</i>)	12 34	34 //	12/11
	12 33	33 //	11/11
	12 33	33 //	12/11
	12 32	32 //	11/11

(c-2) **Bảng hàng cảnh pháp *dhammārammaṇa* –
vô lượng (*appamaññā*)**

**Lộ ý môn đồng lực dục giới (*kāmajavana manodvāra-
vīthi*)**

Sắc Ý Vật Trong Tim (<i>Hadayavatthu rūpa</i>) = 63	63	63
Khai ý môn (<i>Manodvārāvajjana</i>)	Khai ý môn (<i>Manodvārāvajjana</i>)	Đồng lực 7x (<i>javana</i>)
1/ Bi (<i>karuṇā</i>)	12	35
	12	34
	12	34
	12	33
2/ Tùy hỷ (<i>muditā</i>)	12	35
	12	34
	12	34
	12	33

(c-3) **Bảng Hàng cảnh pháp (*dhammārammaṇa* –
Lộ ý môn (*manodvāra-vīthi*) – ngăn trừ (*virati*)**

Sắc Ý Vật Trong Tim (<i>Hadayavatthu rūpa</i>) = 63	63	63	63	63
Khai ý môn (<i>Mano- dvārāvajjana</i>)	Khai ý môn (<i>Manodvār- āvajjana</i>)	Đồng lực (<i>javana</i>) 7x	Na cảnh hữu nhân (<i>Sahetuka tadārammaṇa</i>) 2x	hay Na cảnh vô nhân (<i>Ahetuka tadārammaṇa</i>) 2x
1/ Chánh ngữ (<i>sammā-vācā</i>)	12	35	34	hay 12/11
	12	34	33	// 11/11
	12	34	33	// 12/11
	12	33	32	// 11/11
2/ Chánh nghiệp (<i>sammā- kammanta</i>)	12	35	34	// 12/11
	12	34	33	// 11/11
	12	34	33	// 12/11
	12	33	32	// 11/11
	12	35	34	// 12/11
3/ Chánh mạng (<i>sammā-ajīva</i>)	12	34	33	// 11/11
	12	34	33	// 12/11
	12	33	32	// 11/11

(d-1) Cảnh tợ tướng hơi thở vào hơi thở ra (*Ānāpāra paṭibhāga nimitta*)**Bảng hàng cảnh pháp (*dhammārammaṇa*) – Lộ ý môn đặc thiền (*manodvāra jhāna samāpatti vīthi*)**

Sắc Ý Vật Trong Tim (Hadayavatthu rūpa)	63	63	63	63	63	63
	Ma. K	Pa. Á	U. Ă	Nu. U	Go. B	Ja. È
Sơ Thiền (<i>Jhāna</i>)	12	34	34	34	34	34
Nhị Thiền	12	34	34	34	34	32 (tâm <i>vitakka</i> và tứ <i>vicāra</i> bị loại)
Tam Thiền	12	34	34	34	34	31 (loại thêm hỷ <i>pīti</i>)
Tứ Thiền	12	33	33	33	33	31 (loại lạc <i>sukha</i> , thay bằng xả <i>upekkhā</i>)

Những tên tâm trong lộ (*vīthi citta*) đã đề cập trong bảng trên là:

Ma. = *Manodvārāvajjana* – Khai ý môn = là tâm quyết định theo cảnh (như là tợ tướng hơi thở vào hơi thở ra – *ānāpāra paṭibhāganimitta*).

Pa. = *Parikamma* – Chuẩn bị = là tâm đồng lực đại thiện dục giới (*kāṃāvacara mahākusala javana citta*) thực hiện phận sự chuẩn bị (như là hơi thở vào, hơi thở ra) để đồng lực thiền (*jhāna javana*) sanh

U. = *Upacāra* – Cận hành = tâm đồng lực đại thiện (*mahākusala javana citta*) đó là *upacāra* = gần với đồng lực thiền (*jhāna javana*) = lân cận.

Nu. = *Anuloma* – Thuận thứ = tâm đồng lực đại thiện (*mahākusala javana citta*) sát-na tâm thích nghi,

thích hợp sanh theo đúng với đồng lực thiền (*jhāna javana*).

Go. = *Gotrabhū* – Chuyển tộc/ tánh = tâm đồng lực đại thiện (*mahākusala javana citta*) cắt đứt dòng Dục giới (*kāma*).

Ja. = *Jhāna javana* – Đồng lực thiền = tâm đồng lực thiện sắc giới (*rūpāvacara kusala javana citta*)/ tâm đồng lực thiện vô sắc giới (*arūpāvacara kusala javana citta*).

(d-2) **Cảnh tượng biến xứ (*patibhāga nimitta*)**

Bảng hàng cảnh pháp (*dhammārammaṇa*) – Lộ ý môn đặc thiền (*manodvāra jhāna samāpatti vīthi*)

Sắc Ý Vật Trong Tim (<i>Hadayavatthu rūpa</i>)	63	63	63	63	63	63
	Ma.	Pa.	U.	Nu.	Go.	Ja.
Sơ Thiền (<i>Jhāna</i>)	12	34	34	34	34	34
Nhị Thiền	12	34	34	34	34	32 (tâm <i>vitakka</i> và tứ <i>vicāra</i> bị loại)
Tam Thiền	12	34	34	34	34	31 (loại thêm hý <i>pīti</i>)
Tứ Thiền	12	33	33	33	33	31 (loại lạc <i>sukha</i> , thay bằng xả <i>upekkhā</i>)
thiền không vô biên xứ (<i>Ākāśānañcāyatana</i>)	12	33	33	33	33	31 (xả <i>upekkhā</i> và định <i>ekaggatā</i>)
thiền thức vô biên xứ (<i>Viññānañcāyatana</i>)	//	//	//	//	//	//
thiền vô sở hữu xứ (<i>Ākiñcaññāyatana</i>)	//	//	//	//	//	//
thiền phi tướng phi phi tướng xứ (<i>Nevasaññānāsaññāyatana</i>)	//	//	//	//	//	//

(d-3 đến d-6) **Bảng bốn Phạm trú (*Brahmavihāra*) – Lộ nhập thiền (*jhāna samāpatti vīthi*)**

(d-3) **Từ metta – Phạm trú (*Brahmavihāra*)**

Sắc Ý Vật Trong Tim (<i>Hadayavatthu rūpa</i>)	63	63	63	63	63	63
	Ma.	Pa.	U.	Nu.	Go.	Ja... (nhiều Đồng lực thiền – <i>jhāna javana</i>)
Sơ Thiền (<i>Jhāna</i>)	12	34	34	34	34	34...
Nhị Thiền	12	34	34	34	34	32... (tâm <i>vitakka</i> và tứ <i>vicāra</i> bị loại)
Tam Thiền	12	34	34	34	34	31... (loại thêm hỷ <i>pīti</i>)

(d-4) **Bi karunā – Phạm trú (*Brahmavihāra*)**

Sắc Ý Vật Trong Tim (<i>Hadayavatthu rūpa</i>)	63	63	63	63	63	63
	Ma.	Pa.	U.	Nu.	Go.	Ja... (nhiều Đồng lực thiền – <i>jhāna javana</i>)
Sơ Thiền (<i>Jhāna</i>)	12	35	35	35	35	35...
Nhị Thiền	12	35	35	35	35	33... (tâm <i>vitakka</i> và tứ <i>vicāra</i> bị loại)
Tam Thiền	12	35	35	35	35	32... (loại thêm hỷ <i>pīti</i>)

(d-5) Tùy hỷ muditā – Phạm trú (Brahmavihāra)

Sắc Ý Vật Trong Tim (<i>Hadayavatthu Rūpa</i>)	63	63	63	63	63	63
	Ma .	Pa.	U.	Nu.	Go.	Ja... (nhiều Đồng lực thiền – <i>jhāna javana</i>)
Sơ Thiền (<i>jhāna</i>)	12	35	35	35	35	35...
Nhị Thiền	12	35	35	35	35	33... (tầm <i>vitakka</i> và tứ <i>vicāra</i> bị loại)
Tam Thiền	12	35	35	35	35	32... (loại thêm hỷ <i>pīti</i>)

(d-6) Xả upekkhā – Phạm trú (Brahmavihāra)

Sắc Ý Vật Trong Tim <i>Hadayavatthu rūpa</i>	63	63	63	63	63	63
	Ma .	Pa.	U.	Nu.	Go.	Ja... (nhiều Đồng lực thiền – <i>jhāna javana</i>)
Tứ Thiền (<i>jhāna</i>)	12	33	33	33	33	31...

(d-7) Cảnh/ đề mục tử thi bất tịnh (Asubha)

Sắc Ý Vật Trong Tim <i>Hadayavatthu rūpa</i>	63	63	63	63	63	63
	Ma .	Pa.	U.	Nu.	Go.	Ja... (nhiều Đồng lực thiền – <i>jhāna javana</i>)
Sơ Thiền (<i>jhāna</i>)	12	34	34	34	34	34...

(d-7) Cảnh/ đề mục bộ xương (Asubha)

Sắc Ý Vật Trong Tim <i>Hadayavatthu rūpa</i>	63	63	63	63	63	63
	Ma	Pa.	U.	Nu.	Go.	Ja... (nhiều Đồng lực thiên – <i>jhāna javana</i>)
Sơ Thiên (<i>jhāna</i>)	12	34	34	34	34	34...

Bảng hàng cảnh pháp (*dhammārammaṇa*)**Thuần lộ ý môn (*suddha manodvāravīthi*) –****Nhóm bất thiện (*akusala*)**

Sắc Ý Vật Trong Tim (<i>Hadayavatthu rūpa</i> = 63)	63	63	63
Khai ý môn <i>Manodvārāvajjana</i>	Đồng lực 7x <i>javana</i>	Na cảnh hữu nhân 2x <i>Sahetuka tadārammaṇa</i> hay	Na cảnh vô nhân 2x <i>Ahetuka tadārammaṇa</i>
1/ Tham-tà kiến (<i>lobha-ditṭhi</i>)	12	20	34 /33/33/32 (hoặc) 12 (11/12/11)
2/ Tham-ngã mạn (<i>lobha-māna</i>)	12	20	34 /33/33/32 // 12 (11/12/11)
3/ Sân (<i>dosa</i>)	12	18	33/32 // 11 (11)
4/ Sân tật (<i>dosa issā</i>)	12	19	33/32 // 11 (11)
5/ Sân lặn (<i>dosa macchariya</i>)	12	19	33/32 // 11 (11)
6/ Sân hôi (<i>dosa kukkuccha</i>)	12	19	33/32 // 11 (11)
7/ Si điệu cử (<i>moha uddhacca</i>)	12	16	34 /33/33/32 // 12 (11/11)
8/ Si hoài nghi (<i>moha vicikicchā</i>)	12	16	34 /33/33/32 // 12 (11/11)

Bảng hàng cảnh sắc (màu) (*rūpārammaṇa*) – nhóm thiện (*kusala*)

Sắc Ý Vật Trong Tim hadaya vatthu <i>rūpa</i> = 63	Nhãn cakkhu = 63	Tim hadaya = 63	Tim hadaya = 63	Tim hadaya = 63	Tim hadaya = 63	Tim hadaya = 63	Tim hadaya = 63	Tim hadaya = 63	Tim hadaya = 63	Tim hadaya = 63	Tim hadaya = 63
Khai ngũ môn pañcadvārā vajjana	Nhãn thức cakkhu viññāna	Tiếp xúc sampa- ticchana	Thâm tẫn santīraṇa	Đoán định voṭṭha	Động lực javana 7x	Na cảnh Tadā- rammaṇa 2x	Hữu phần bhavaṅga	Khai ý môn manodvārā vajjana	Động lực javana 7x	Na cảnh Tadā- rammaṇa 2x	
Cảnh Sắc (màu) (<i>rūpārammaṇa</i>) (chú ý)				Cảnh Sắc (màu) (<i>rūpā- rammaṇa</i>)				Cảnh Sắc (màu) (<i>rūpā- rammaṇa</i>)			
11	8	11	12	12	34	34/12/11	34	12	34	34/12/11	
11	8	11	12	12	33	33/11/11	34	12	33	33/11/11	
11	8	11	12	12	33	33/12/11	34	12	33	33/12/11	
11	8	11	12	12	32	32/11/11	34	12	32	32/11/11	
									2 Sắc <i>rūpa</i> 12 (33/33/32)	34 (33/33/32)	34 (33/33/32) 12/11
									3 Vô thường anicca 12	//	//
									4 Khô dukkha 12	//	//
									5 Vô ngã anatta 12	//	//
									6 Bất tịnh asubha 12	//	//

Tâm (*citta*) + sở hữu tâm (*cetasika*) trong sát-na tâm (*cittakkhaṇa*)

Khai ngữ môn <i>Pañcadvārā-vajjana</i>		Nhân thức <i>Cakkhu</i> <i>viññāṇa</i>	Tiếp thu <i>Sampaṭicchana</i>	Thâm tẩn <i>Santīraṇa</i>	Đoán định <i>Voṭṭha</i>
11		8	11	12/11	12
1/ Tâm	<i>Citta</i>	<i>Citta</i>	<i>Citta</i>	<i>Citta</i>	<i>Citta</i>
2/ Xúc	<i>Phassa</i>	<i>Phassa</i>	<i>Phassa</i>	<i>Phassa</i>	<i>Phassa</i>
3/ Thọ	<i>Vedanā</i>	<i>Vedanā</i>	<i>Vedanā</i>	<i>Vedanā</i>	<i>Vedanā</i>
4/ Tưởng	<i>Saññā</i>	<i>Saññā</i>	<i>Saññā</i>	<i>Saññā</i>	<i>Saññā</i>
5/ Tư	<i>Cetanā</i>	<i>Cetanā</i>	<i>Cetanā</i>	<i>Cetanā</i>	<i>Cetanā</i>
6/ Nhứt hành	<i>Ekaggatā</i>	<i>Ekaggatā</i>	<i>Ekaggatā</i>	<i>Ekaggatā</i>	<i>Ekaggatā</i>
7/ Mạng quyền	<i>Jīvita</i>	<i>Jīvita</i>	<i>Jīvita</i>	<i>Jīvita</i>	<i>Jīvita</i>
8/ Tác ý	<i>Manasikāra</i>	<i>Manasikāra</i>	<i>Manasikāra</i>	<i>Manasikāra</i>	<i>Manasikāra</i>
9/ Tầm	<i>Vitakka</i>		<i>Vitakka</i>	<i>Vitakka</i>	<i>Vitakka</i>
10/ Tử	<i>Vicāra</i>		<i>Vicāra</i>	<i>Vicāra</i>	<i>Vicāra</i>
11/ Thăng giải	<i>Adhimokkha</i>		<i>Adhimokkha</i>	<i>Adhimokkha</i>	<i>Adhimokkha</i>
12/				Hy <i>Pīti</i>	Cần <i>Viriya</i>

Na cảnh (*tadārammaṇa*) đối với phàm tam nhân (*tīhetuka puthujjana*)

Sau một trong 8 thứ đồng lực đại thiện (<i>mahākusala javana</i>) một trong 11 thứ na cảnh (<i>tadārammaṇa</i>) có thể sanh.
Sau một trong 8 thứ đồng lực căn tham (<i>lobhamūla javana</i>) một trong 11 thứ na cảnh (<i>tadārammaṇa</i>) có thể sanh.
Sau một trong 2 thứ đồng lực căn sân (<i>dosamūla javana</i>) một trong 6 thứ na cảnh câu hành xả (<i>upekkhā tadārammaṇa</i>) có thể sanh.
Sau một trong 2 thứ đồng lực căn si (<i>mohamūla javana</i>) một trong 11 thứ na cảnh (<i>tadārammaṇa</i>) có thể sanh.

Hàng cảnh Sắc (*rūparammaṇa*) – Nhóm Bất thiện (*akusala*) (Ghép chung theo bản kê ở trang kế ➔)

Sắc vật - <i>Vatthu rūpa</i>		Lộ ý môn (<i>Manodvāra vithi</i>)			
		Tim- <i>hadaya</i> = 63 Hữu phần <i>Bhavaṅga</i>	Tim- <i>hadaya</i> = 63 Khai ý môn <i>Manodvāravajjana</i>	Tim- <i>hadaya</i> = 63 Đồng lục <i>Javana 7x</i>	Tim- <i>hadaya</i> = 63 na cảnh <i>Tadārammaṇa</i>
1/	Tham tà kiến <i>Lobha-dīṭṭhi</i>	34	12	20	34/33/12/11
2/	Tham tà kiến <i>Lobha-dīṭṭhi</i>	//	//	19	33/32/11/11
3/	Tham tà kiến <i>Lobha-dīṭṭhi</i>	//	//	22	34/33/12/11
4/	Tham tà kiến <i>Lobha-dīṭṭhi</i>	//	//	21	33/32/11/11
5/	Tham -ngã mạn <i>Lobha-māna</i>	//	//	20	34/33/12/11
6/	Tham -ngã mạn <i>Lobha-māna</i>	//	//	19	33/32/11/11
7/	Tham -ngã mạn <i>Lobha-māna</i>	//	//	22	34/33/12/11
8/	Tham -ngã mạn <i>Lobha-māna</i>	//	//	21	33/32/11/11
9/	Sân <i>Dosa</i>	//	//	18	33/32/11/11
10/	Sân <i>Dosa</i>	//	//	20	//
11/	Sân-tật <i>Dosa-issā</i>	//	//	19	//
12/	Sân-tật <i>Dosa-issā</i>	//	//	21	//
13/	Sân-lận <i>Dosa-macchariya</i>	//	//	19	//
14/	Sân-lận <i>Dosa-macchariya</i>	//	//	21	//
15/	Sân-hối <i>Dosa-kukkucca</i>	//	//	19	//
16/	Sân-hối <i>Dosa-kukkucca</i>	//	//	21	//
17/	Si-điều cử <i>Moha-uddhacca</i>	//	//	16	34/33/12/11
18/	Si-hoại nghi <i>Moha-vicikicchā</i>	//	//	16	34/33/11/11

Lộ Nhân Môn (Cakkhuvāra vīthi)									
	Sắc vật <i>Vatthu rūpa</i>	Tim <i>hadaya = 63</i>	Nhãn <i>cakkhu = 63</i>	Tim <i>hadaya = 63</i>	Tim <i>hadaya = 63</i>	Tim <i>hadaya = 63</i>	Tim <i>hadaya = 63</i>	Tim <i>hadaya = 63</i>	Tim <i>hadaya = 63</i>
		Khai ngũ môn <i>Pañcadvārā- vajjana</i>	Nhãn thức <i>Cakkhu- viññāṇa</i>	Tiếp đầu <i>Sampatic- chana</i>	Thăm tán <i>Sanīraṇa</i>	Đoán định <i>Voṭṭha</i>	Đồng lực <i>Javana 7x</i>	na cảnh <i>Tadārammaṇa</i>	Tim <i>hadaya = 63</i>
1/	Tham tà kiến <i>Lobha-dīṭṭhi</i>	11	8	11	12	12	20	34/33/12/11	Tim <i>hadaya = 63</i>
2/	Tham tà kiến <i>Lobha-dīṭṭhi</i>	//	//	//	11	//	19	33/32/11/11	Tim <i>hadaya = 63</i>
3/	Tham tà kiến <i>Lobha-dīṭṭhi</i>	//	//	//	12	//	22	34/33/12/11	Tim <i>hadaya = 63</i>
4/	Tham tà kiến <i>Lobha-dīṭṭhi</i>	//	//	//	11	//	21	33/32/11/11	Tim <i>hadaya = 63</i>
5/	Tham -ngã mạn <i>Lobha-māna</i>	//	//	//	12	//	20	34/33/12/11	Tim <i>hadaya = 63</i>
6/	Tham -ngã mạn <i>Lobha-māna</i>	//	//	//	11	//	19	33/32/11/11	Tim <i>hadaya = 63</i>
7/	Tham -ngã mạn <i>Lobha-māna</i>	//	//	//	12	//	22	34/33/12/11	Tim <i>hadaya = 63</i>
8/	Tham -ngã mạn <i>Lobha-māna</i>	//	//	//	11	//	21	33/32/11/11	Tim <i>hadaya = 63</i>
9/	Sân <i>Dosa</i>	//	//	//	11	//	18	33/32/11/11	Tim <i>hadaya = 63</i>
10/	Sân <i>Dosa</i>	//	//	//	11	//	20	//	Tim <i>hadaya = 63</i>
11/	Sân-tật <i>Dosa-issā</i>	//	//	//	11	//	19	//	Tim <i>hadaya = 63</i>
12/	Sân-tật <i>Dosa-issā</i>	//	//	//	11	//	21	//	Tim <i>hadaya = 63</i>
13/	Sân-lận <i>Dosa-macchariya</i>	//	//	//	11	//	19	//	Tim <i>hadaya = 63</i>
14/	Sân-lận <i>Dosa-macchariya</i>	//	//	//	11	//	21	//	Tim <i>hadaya = 63</i>
15/	Sân-hối <i>Dosa-kakkuccha</i>	//	//	//	11	//	19	//	Tim <i>hadaya = 63</i>
16/	Sân-hối <i>Dosa-kakkuccha</i>	//	//	//	11	//	21	//	Tim <i>hadaya = 63</i>
17/	Si-điều cử <i>Moha-uddhacca</i>	//	//	//	11	//	16	34/33/12/11	Tim <i>hadaya = 63</i>
18/	Si-hoạt nghị <i>Moha-vicikicchā</i>	//	//	//	11	//	16	34/33/11/11	Tim <i>hadaya = 63</i>

QUAN SÁT DANH PHÁP – DANH NGHIỆP XỨ (NĀMA KAMMAṬṬHĀNA)

Ba Cách Quan Sát Danh Nghiệp Xứ

Tividho hi arūpakammaṭṭhāne abhiniveso phassavasena vedanāsena cittavasenāti (Chú giải Majjhima – quyển 1 – trang 180 phiên bản Burmese).

Lúc bắt đầu quan sát danh pháp (*nāma dhamma*) có ba cách sau:

- (1) Cách quan sát bắt đầu với xúc (*phassa*).
- (2) Cách quan sát bắt đầu với thọ (*vedanā*).
- (3) Cách quan sát bắt đầu với thức (*viññāna*).

Nếu thiền sinh là một người thuần quán (*vipassanā*) thì vị ấy đã phải có khả năng quan sát sắc pháp (*rūpa dhamma*) chính xác và thấu đáo bằng tuệ (*suvisuddha rūpa pariggaha*). Đây là vì danh pháp của chúng sanh có sự sống với 5 uẩn (*pañca vokāra sattā*) sinh khởi trong tiến trình liên tiếp của chúng (*santāna*) nương vào một trong những giới thanh triệt là nhãn giới thanh triệt, nhĩ giới thanh triệt, tỷ giới thanh triệt, thiệt giới thanh triệt hay thân giới thanh triệt; hoặc tâm hữu phần (*bhavaṅga*)¹ giới sáng tỏ nương vào sắc tim, tức sắc ý vật (*hadaya vatthu rūpa*).

¹ **Bhavaṅga** (bhava + aṅga): hữu phần = (sanh) hữu, tồn tại, sinh tồn + chi, phần, yếu tố); Hữu (*bhava*) = nghiệp hữu (*kamma bhava*) + Sanh hữu (*upapatti bhava*). Sanh hữu là chỉ đến 32 tâm quả hiệp thể; trong đó, chỉ có 19 thứ tâm làm được việc hữu phần. Xem Hữu (bhava) trong “thủ duyên hữu” (*upādānapaccayā bhavo*).

Cho nên nếu thiên sinh vẫn không có khả năng quan sát sắc vật (*vatthu rūpa*), nương vào đó danh pháp sinh khởi; cũng như tâm hữu phần (*bhavaṅga*) giới sáng tỏ, thì vị ấy vẫn còn cách rất xa khả năng phá vỡ khối danh (*nāma ghaṇa*) và đạt tuệ thấy rõ thực tính siêu lý (*paramattha*).

Lý do là, đối với những ai có khả năng quan sát sắc pháp chính xác và thấu đáo, danh pháp xuất hiện rõ ràng với tuệ của họ bằng một hay cả ba cách quán danh pháp như đã đề cập trên. Cho nên, chỉ những thiên sinh đó, người đã quan sát thấy biết rõ sắc pháp chính xác và thấu đáo nên cố gắng quan sát danh pháp. Không quan sát thấy biết rõ sắc pháp chính xác và thấu đáo, mà chỉ nhận ra một hay hai sắc pháp bằng tuệ và rồi không có quan sát thêm các sắc pháp nữa, từ bỏ việc quán sắc pháp, nếu thiên sinh cố gắng quan sát danh pháp, thì – tôn giảm nghiệp xứ (*kammaṭṭhānato parihāyati*) – vị ấy thoái lui khỏi thiên của vị ấy.

Hai Điểm Để Biết Và Nhớ Trước

Danh pháp có thể được quan sát bằng cách sắc vật (*vatthu rūpa*). Vì quan sát theo xứ môn (*āyatana dvāra*) được thoát khỏi sự vướng mắc (tức là thoát khỏi sự hỗn loạn, *anākula*), nó được hướng dẫn trong Visuddhimagga (quyển thứ hai, trang 223, phiên bản Burmese) để quan sát danh pháp bằng cách môn (*dvāra*) như là lộ nhãn môn (*cakkhuvāra vīthi*) v.v... Nếu thiên sinh muốn quan sát thấy biết rõ danh pháp và vị ấy là một người căn tánh thuần quán (*suddha vipassanā yānika*), thì vị ấy nên lưu ý trước rằng:

- (1) Vị ấy phải đã quan sát sắc pháp.
- (2) Vị ấy phải quan sát theo xứ môn (*āyatana dvāra*).

Ba môn của thân môn, khẩu môn và ý môn (*kāya dvāra, vacī dvāra, mano dvāra*) là nghiệp môn (*kamma dvāra*). 6 môn của nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân và ý (*cakkhudvāra, sotadvāra, ghānavdāra, jivhādvāra, kāyadvāra và manodvāra*) được gọi là xứ môn (*āyatana dvāra*). Điều đó có nghĩa quan sát theo tiến trình tâm lộ (*vīthi citta*) ở xứ môn (*āyatana dvāra*) để phá vỡ khối danh (*nāma ghana*), đạt tuệ về thực tính siêu lý (*paramattha*). Bốn khối về danh sẽ được giải thích sau.

Chỉ Danh Pháp Hiệp Thế (*Lokiya*)

Vì danh pháp siêu thế (*lokuttarā*) không là cảnh của tuệ quán (*vipassanā*), nên thiền sinh chỉ phải quan sát nhóm tâm, sở hữu tâm (*citta cetasika*) hiệp thế. Giữa những danh pháp hiệp thế – *Labhino eva pana mahaggatacittāni supākatāni honti* (*Mahāṭīka – quyển 2 – trang 353*) – được đề cập rằng tâm đạo đại (*mahaggata citta*) chỉ được rõ ràng với tiến trình liên tiếp (*santāna*) của thiền sinh nào đã đạt thiền (*jhāna*), thiền sinh nào đã đạt thiền (*jhāna*) phải quan sát pháp thiền (*jhāna dhamma*) mà vị ấy đã đạt. Đối với những ai không có thiền (*jhāna*) có thể bỏ qua việc quan sát danh pháp thiền (*jhāna*). Lại nữa, tâm (*citta*) không thể sanh mà không có sở hữu tâm (*cetasika*). Tâm (*citta*) và sở hữu tâm (*cetasika*) sinh khởi cùng nhau như một nhóm cùng lúc ở mỗi sát-na tâm (*cittakhaṇa*).

Bốn Đặc Điểm Của Sở Hữu Tâm (*Cetasika*)¹ Đi Cùng Với Tâm (*Citta*)

- (1) *Ekuppāda* = đồng sanh với tâm (*citta*) / sanh cùng lúc với tâm (*citta*).
- (2) *Ekanirodha* = đồng diệt với *citta* / diệt cùng lúc với tâm (*citta*).
- (3) *Ekālambaṇa* = có cùng cảnh với tâm (*citta*).
- (4) *Ekavatthuka* = có cùng vật (*vatthu*) với tâm (*citta*).

Những sở hữu tâm (*cetasika*) có bốn đặc điểm này. Đó là định luật tự nhiên mà bất cứ sở hữu tâm (*cetasika*) nào đi cùng với tâm (*citta*) ở cõi Dục (*Kāma*) và cõi Sắc (*Rūpa*) đều có bốn đặc điểm này. Ở cõi Vô sắc (*Arūpa*), đặc điểm đồng vật (*ekavatthuka*) không hiện diện vì không có sắc vật (*vatthu rūpa*). Sở hữu tâm (*cetasika*) có 52 thứ.

¹ 'Cetasika' khi chiết tự ra thì 'cetasika = ceta + s + ika', mà 'ceta = citta' = tâm, còn 'ika' = thuộc về, pháp phụ thuộc, sở hữu. Cho nên, 'cetasika' được dịch là 'sở hữu tâm'; Sở hữu tâm nghĩa là những pháp hợp với tâm và thuộc về sở hữu của tâm. (Vô tỷ pháp tập yếu. Chương II).

CETASIKA (52 Sở Hữu Tâm)

- (I) *Sabba citta sādharma cetasika* = 7 sở hữu tâm biến hành tất cả tâm / 7 sở hữu liên kết chung với tất cả tâm.
- (II) *Pakiṇṇaka*¹ *cetasika* = 6 sở hữu tâm biệt cảnh.
- (III) *Akusala cetasika* = 14 sở hữu tâm bất thiện.
- (IV) *Sobhana cetasika* = 25 sở hữu tâm tịnh hảo.
- Cả thảy có 52 sở hữu tâm (*cetasika*)

(I) *Sabba Citta Sādharma Cetasika*
 (7 Sở Hữu Biến Hành Tất Cả Tâm)
 (= Sở Hữu Tâm Đi Cùng Mỗi Tâm)

- (1) *Phassa* = Xúc, là trạng thái (*lakkaṇa*) xúc chạm cảnh; phạm sự (*rasa*) nổi giữa cảnh và tâm.
- (2) *Vedanā* = Thọ, là kinh nghiệm hay hưởng thọ cảnh.
- (3) *Saññā* = Tưởng, là ghi nhớ tưởng cảnh.
- (4) *Cetanā* = Tư, là thôi thúc/ thiết lập tâm (*citta*) – sở hữu tâm (*cetasika*) tương ưng, phối hợp để vươn về phía cảnh.
- (5) *Ekaggatā* = Nhất hành, là sự vươn tới của tâm đến một cảnh duy nhất; thiết lập sự yên lặng; không để cho danh pháp tương ưng bị tán loạn (trong một số trường

¹ *Pakiṇṇaka* = miscellaneous = tạp, pha tạp, tạp loại, hỗn hợp; linh tinh, rời rạc; có nhiều đặc tính khác (biệt) nhau, có nhiều thể khác nhau; *Pakiṇṇaka-cetasika* 雜心所 = tạp tâm sở.

hợp, *ekaggatā* được gọi là định–*samādhi*).

- (6) *Jīvita* = Mạng quyền, bảo vệ/ trông nom, chăm sóc tâm (*citta*) – sở hữu tâm (*cetasika*) đi cùng (= những trạng thái tương ứng–*sampayutta*) = giới bảo vệ danh pháp (*nāma*).
- (7) *Manasikāra* = Tác ý, điều khiển / thúc đẩy tâm (*citta*) (= những trạng thái tương ứng–*sampayutta*) về phía cảnh; chú ý hướng về phía cảnh.

(II) *Pakiṇṇaka Cetasika*

(6 Sở Hữu Tâm Biệt Cảnh)

- (1) *Vitakka* = Tâm là trạng thái áp sát ban đầu (hay đặt) của tâm (= những trạng thái tương ứng) áp vào cảnh; tư duy, cân nhắc, suy xét.
- (2) *Vicāra* = Tư là nghĩ về cảnh nhiều lần; nắm lấy cảnh nhiều lần.
- (3) *Adhimokkha* = Thắng giải là quyết định về cảnh.
- (4) *Vīriya* = Cần là cố gắng [đó là sự cố gắng để tâm (*citta*) và sở hữu tâm (*cetasika*) sinh khởi nhờ vào một cảnh. Về những trạng thái bất thiện, nó cố gắng để cho sự sanh của tham (*lobha*) hay sân (*dosa*) hay si (*moha*) v.v... Về những trạng thái thiện, nó cố gắng cho sự

sinh của vô tham (*alobha*) hay vô sân (*adosa*) hay vô si (*amoha*)].

(5) *Pīti* = Hỷ là vui hay thích về cảnh.

(6) *Chanda* = Dục là muốn hay mong muốn về một cảnh; muốn thu xếp một cảnh.

(Lưu ý:

...
6 sở hữu tâm (*cetasika*) này không sanh cùng một lúc với tất cả tâm (*citta*) mà chỉ với một số tâm; cho nên, chúng được gọi là sở hữu biệt cảnh/ rời rạc (*pakiñṇaka cetasika*). Cả hai, 7 sở hữu biến hành tất cả tâm (*sabba citta sādharma cetasika*) cộng 6 sở hữu tâm biệt cảnh (*pakiñṇaka cetasika*) = 13 sở hữu tâm (*cetasika*) được gọi là sở hữu tợ tha (*aññasamānā cetasika*). Chúng có thể sanh theo cả những trạng thái thiện và những trạng thái bất thiện.

Tầm – Tư – Tác ý (*Vitakka – Cetanā – Manasikāra*)

Tầm (*vitakka*) là đặt những trạng thái danh pháp tương ưng vươn về phía cảnh. Tư (*cetanā*) đặt những trạng thái danh pháp tương ưng mà được đặt bởi tầm (*vitakka*) tồn tại cùng với cảnh. Tác ý (*manasikāra*) làm những trạng thái danh pháp tương ưng có thể trực tiếp vươn đến, lao vào cảnh.
Ghi chú: Lưu ý rằng nhóm tâm (*citta*) – sở hữu tâm (*cetasika*) đồng sanh ở một sát-na tâm được gọi là những trạng thái pháp tương ưng (*sampayutta dhamma*).

(III) Akusala Cetasika

(14 Sở Hữu Tâm Bất Thiện)

Akusala Sādhāraṇa Cetasika

(4 Sở Hữu Tâm Bất Thiện Biến Hành)

(Sở Hữu Tâm Liên Kết Với Tất Cả Tâm Bất Thiện)

- (1) *Moha* = Si là không biết sự thật siêu lý của cảnh; biết sai về cảnh.
- (2) *Ahiri* = Vô tâm là không hồ thẹn về những trạng thái bất thiện (*akusala*) như là (i) ác hạnh, hành vi sai trái và (ii) tham, sân, si (*lobha, dosa, moha*).
- (3) *Anottappa* = Vô úy là không ghê sợ về những trạng thái bất thiện (*akusala*) như là (i) ác hạnh, hành vi sai trái và (ii) tham, sân, si (*lobha, dosa, moha*).
- (4) *Uddhacca* = Điều cử là tâm không được yên lặng và không hạ xuống cảnh, không ngừng nghỉ.

Lobha Cetasika

(Nhóm 3 Sở Hữu Tham Phần)

- (5) *Lobha* = Tham là dính mắc vào cảnh như tôi, của tôi; sự thèm muốn hay lòng khao khát về cảnh; bị vướng chặt vào cảnh.
- (6) *Ditṭhi* = Tà kiến là nắm giữ lòng tin rằng cảnh là thường (*nicca*), lạc (*sukha*), ngã (*atta*) và tịnh (*subha*); thấy sai; lòng tin sai.

(7) *Māna* = Ngã mạn là tâm (*citta*) bị nâng cao như tôi, tôi; kiêu kỳ, kiêu căng, ngạo mạn, tự cao; lòng thèm muốn nổi bật.

Giải:

Paramatthato avijjamānesu itthipurisādīsu javati, vijjamānesupi khandhādīsu na javatīti avijjā (Vism.–XVII, 43).

Si (*moha*) còn được gọi là vô minh (*avijjā*). Nếu phân tích bằng tuệ về chúng sanh có sự sống và vật không có sự sống (vô tri) trong 31 cõi, cho đến khi đạt sự thật siêu lý (*paramattha sacca*) và nếu thấy rõ rằng chỉ có:

- (1) Khô tập hợp của sắc uẩn.
- (2) Khô tập hợp của danh uẩn.
- (3) Khô tập hợp của sắc + danh, thì việc thấy rõ đó là đúng; đây là tuệ chỉ định danh sắc (*nāmarūpa pariccheda ñāṇa*).
- (4) Nếu thấy rõ rằng chỉ có các nhân và các quả của uẩn thì sự thấy rõ đó là đúng; đây là tuệ hiển duyên (*paccaya pariggaha ñāṇa*).

Các uẩn sắc, danh, nhân, quả này được gọi là chư pháp hành (*saṅkhāra dhamma*). Chư pháp hành (*saṅkhāra dhamma*) này thì vô thường (*anicca*), vì chúng sanh rồi diệt; khổ (*dukkha*), vì liên tục bị áp bức sanh và diệt; vô ngã (*anatta*), vì chúng không là ngã (*atta*) của cốt lõi bền vững. Chúng thì bất tịnh (*asubha*), ghê tởm. Cho nên, nếu bậc tu tiến thấy rõ rằng những pháp hành (*saṅkhāra dhamma*) này:

- (1) Vô thường (*anicca*).
- (2) Khổ (*dukkha*).

(3) Vô ngã (*anatta*).

(4) Bất tịnh (*asubha*), thì sự thấy rõ đó là đúng. Đây là những tuệ quán (*vipassanā*).

Cho nên, nếu bậc tu tiến thấy rõ rằng chúng sanh có sự sống và những vật không có sự sống (vô tri) trong 31 cõi là khối tập hợp của sắc, khối tập hợp của danh, khối tập hợp của 5 uẩn (*khandha*), khối tập hợp của 12 xứ (*āyatana*), khối tập hợp của 18 giới (*dhātu*); cũng như khối tập hợp của các nhân, khối tập hợp của các quả; khối tập hợp của chư pháp vô thường (*anicca dhamma*); chư pháp khổ (*dukkha dhamma*), chư pháp vô ngã (*anatta dhamma*) và chư pháp bất tịnh (*asubha dhamma*) thì sự thấy rõ này là sự thấy rõ đúng = chánh kiến (*sammā ditṭhi*) = tuệ minh (*vijjā ñāṇa*). Không có sự thấy rõ đúng như vậy, nếu những vật không có sự sống và có sự sống được thấy là đàn ông, đàn bà, người, chúng sanh, chúng sanh nhân loại, chư thiên, chư Phạm thiên (*Brahmā*) v.v...; như vàng, bạc, cây, nước, quả địa cầu, rừng, núi, v.v... là vô thường (*anicca*), khổ (*dukkha*), vô ngã (*anatta*), bất tịnh (*asubha*) thì đây được gọi là biết sai = vô minh (*avijjā*).

Để hiểu thêm về vô minh (*avijjā*) = si (*moha*) = tà kiến (*micchā ditṭhi*), hai loại thấy sai về ngã (*atta*) sẽ được giải thích thêm.

Hai Loại Thấy Sai Về Ngã (*Atta*)

Đại khái có hai loại quan điểm về ngã (*atta*), đó là ngã theo tên gọi phổ thông (*lokasamaññā atta*) và ngã kiến (*atta ditṭhi*) ngoài giáo Pháp (*sāsana*) (*Majjhima nikāya ṭīka-quyển 1 – trang 365, 366*).

(1) Ngã theo tên gọi phổ thông (*lokasamaññā atta*) đây là sự nắm giữ quan điểm vật có sự sống là đàn ông, đàn bà, người, chúng sanh, chúng sanh nhân loại, chư thiên, chư Phạm thiên (*Brahmā*), trâu, ngựa, bàng sanh v.v...; và vật không có sự sống là vàng, bạc, nông trại, nhà, cây, nước, đất, rừng, núi, v.v... Đối với thiên sinh có khả năng quan sát pháp ngoại phần, nếu vị ấy quan sát bốn giới (*dhātu*) theo vật không có sự sống, thì vị ấy sẽ chỉ thấy những hạt bọt sắc (*rūpa kalāpa*) nhỏ. Nếu vị ấy phân tích những hạt bọt sắc (*rūpa kalāpa*) nhỏ này bằng tuệ nhãn, thì vị ấy chỉ thấy:

- (i) Sắc quý tiết có vật thực là sắc thứ 8 (*utuja ojaṭṭhamaka rūpa*) bị trợ bởi hỏa giới, gọi là quý tiết (*utu*) và
- (ii) (nếu âm thanh được bao gồm) sắc quý tiết tinh chín pháp (*utu saddanavaka rūpa*).

Cho nên, nếu bậc tu tiến thấy rõ các vật không có sự sống là khối tập hợp của sắc quý tiết có vật thực là sắc thứ 8 (*utuja ojaṭṭhamaka rūpa*) và (nếu âm thanh được bao gồm) sắc quý tiết tinh chín pháp (*utu saddanavaka rūpa*) thì sự thấy rõ này là đúng. Nếu thấy rõ chúng là vô thường (*anicca*), khổ (*dukkha*), vô ngã (*anatta*), bất tịnh (*asubha*) thì sự thấy rõ này là đúng. Nếu biết chúng là vàng, bạc, v.v... thì sự biết này là sai. Nếu bậc tu tiến tin và nắm giữ quan điểm chúng là vàng, bạc, v.v... thì lòng tin và quan điểm này là sai. Đó là quan điểm ... ngã theo tên gọi phổ thông (*lokasamaññā atta*).

(2) Ngã kiến (*atta diṭṭhi*) đại khái có hai loại thấy sai của ngã kiến (*atta diṭṭhi*): quan điểm siêu tột ngã (*parama atta*)

diṭṭhi) và quan điểm về bản ngã là linh hồn (*jīva atta diṭṭhi*).

- (a) Quan điểm siêu tột ngã (*parama atta diṭṭhi*) – quan điểm có đấng tạo hóa tạo cả thế giới và tất cả chúng sanh là *parama atta diṭṭhi* = giữ quan điểm sai về *parama atta diṭṭhi*.
- (b) Quan điểm về bản ngã là linh hồn (*jīva atta diṭṭhi*) – giữ quan điểm sai có tồn tại một linh hồn bị tạo trong mỗi tiến trình liên tiếp của chúng sanh có sự sống là *jīva atta diṭṭhi*.

Si (*moha*) và Tà kiến (*diṭṭhi*) – Si (*moha*) là biết sai rằng vật có sự sống hay không có sự sống trong 31 cõi thì thường (*nicca*), lạc (*sukha*), ngã (*atta*), tịnh (*subha*). Tà kiến (*diṭṭhi*) đang nắm giữ quan điểm sai rằng vật có sự sống hay không có sự sống trong 31 cõi thì thường (*nicca*), lạc (*sukha*), ngã (*atta*), tịnh (*subha*).

Dosa Cetasika

(Sở Hữu Sân Phần – 4)

- (8) *Dosa* = Sân là tâm thô và hung bạo; muốn phá hủy.
- (9) *Issā* = Tật là ganh tỵ, đố kỵ về sự thịnh vượng và thanh danh của người khác;
- (10) *Macchariya* = Lận là giấu giếm, che đậy tài sản của tự thân; không thể mang chia sẻ với người khác.
- (11) *Kukkucca* = Hối.
- (a) là ăn năn về pháp bất thiện, hành vi xấu đã làm;
- (b) là ăn năn về pháp thiện, hành vi tốt không làm.

Sasaṅkhārika Cetasika

(Nhóm 2 Sở Hữu Tâm Hữu Dẫn)

- (12) *Thīna* = Hôn trầm là tâm uể oải, chậm chạp; tâm không phấn khởi, không hăng hái.
- (13) *Middha* = Thùy miên là sở hữu tâm uể oải, chậm chạp; những sở hữu cùng sanh không phấn khởi, không hăng hái.

Moha Cetasika

(Nhóm 1 Sở Hữu Tâm Si)

- (14) *Vicikicchā* = Hoài nghi là nghi ngờ về 8 pháp sau:
- (i) Thật và đúng Chánh tự giác (*Sammāsambuddha*);
 - (ii) Thật và đúng Pháp (*Dhamma*) của Chánh tự giác (*Sammāsambuddha*);
 - (iii) Thật và đúng Tăng Thánh hữu học (*Ariya sāvaka saṅgha*) của Chánh tự giác (*Sammāsambuddha*);
 - (iv) Tam học (*sikkhā*) về giới (*sīla*), định (*samādhi*), tuệ (*paññā*);
 - (v) Kiếp sống quá khứ = uẩn (*khandha*) quá khứ trước giai đoạn luân hồi (*saṃsāra*);
 - (vi) Kiếp sống vị lai = uẩn (*khandha*) vị lai sau giai đoạn luân hồi (*saṃsāra*);
 - (vii) Cả hai kiếp sống quá khứ + vị lai = uẩn (*khandha*) quá khứ và vị lai trước và sau giai đoạn luân hồi (*saṃsāra*);
 - (viii) Duyên trợ = pháp liên quan tương sinh (*paṭicca-samuppāda*) (Abhidhamma – quyển 1 – trang 208 phiên bản Burmese).

(Ghi chú: Hoài nghi về nghiệp (*kamma*) và quả của nghiệp được bao gồm trong phần nghi về Pháp liên quan tương sinh (*paṭiccasamuppāda*)).

(IV) *Sobhaṇa Cetasika* (25 Sở Hữu Tâm Tịnh Hảo)

Trong 25 sở hữu tâm tịnh hảo (*sobhaṇa cetasika*), có:

- (A) 19 sở hữu tịnh hảo biến hành (*sobhaṇasadhāraṇa cetasika*) = những sở hữu liên kết với tất cả tâm thiện gọi là tịnh hảo (*sobhaṇa*);
- (B) 3 sở hữu ngăn trừ (*virati cetasika*);
- (C) 2 sở hữu vô lượng (*appamaññā cetasika*);
- (D) 1 sở hữu trí quyền (*paññindriya cetasika*),
Tổng số 25 sở hữu tâm (*cetasika*).

(A) *Sobhaṇasadhāraṇa Cetasika* (19 Sở Hữu Tịnh Hảo Biến Hành)

- (1) *Saddhā* = Tín, là tin (về 8 điều đã đề cập ở hoài nghi – *vicikicchā*).

[Ghi chú: 8 điều này được trình bày là một pháp thiện. Hiểu sự khác biệt ở cảnh của tín như là:

- (i) Tin theo ân Đức Phật (Buddha) để lấy ân đức Phật làm cảnh.
- (ii) Tin theo ân đức Pháp (*Dhamma*) để lấy ân đức Pháp làm cảnh.
- (iii) Tin theo ân đức Tăng (*Saṅgha*) để lấy ân đức Tăng làm cảnh.
- (iv) Tin theo giới học (*sīla sikkhā*), ở giai đoạn tuân theo giới; tin theo định học (*samādhi sikkhā*) =

học thiền định (*jhāna samādhi*), ở giai đoạn định (*samādhi*); tin theo tuệ học (*paññā sikkha*) = tuệ học về sự thâm nhập, thấu rõ thực tính siêu lý của danh – sắc pháp theo thực tính như thật = tin theo việc tu tập để có khả năng thấy rõ Thánh đế một cách sâu sắc ở giai đoạn tuệ học.

- (v) Tin về uẩn (*khandha*) quá khứ trong việc quan sát thấy rõ pháp quá khứ.
 - (vi) Tin về uẩn (*khandha*) vị lai trong việc quan sát thấy rõ pháp vị lai.
 - (vii) Tin về cả hai uẩn (*khandha*) quá khứ + vị lai trong việc quan sát thấy rõ cả hai pháp quá khứ + vị lai.
 - (viii) Tin về duyên trợ = pháp liên quan tương sinh (*paṭicca-samuppāda*) trong việc quan sát thấy rõ theo pháp liên quan tương sinh (*paṭicca-samuppāda*).
- (2) *Sati* = Niệm là không thả nổi như một quả bầu, mà chìm như một tảng đá, đó là sự chìm của tâm–sở hữu tâm (*citta – cetasika*) đồng sanh gắn liền với cảnh thiện (*kusala*) như là Phật (*Buddha*), Pháp (*Dhamma*) v.v... tâm được vững vàng theo cảnh; không quên cảnh.
- (3) *Hiri* = Tàm là hổ thẹn về (i) những trạng thái bất thiện (*akusala*) và (ii) hành vi sai trái.
- (4) *Ottappa* = Úy là ghê sợ về (i) những trạng thái bất thiện (*akusala*) và (ii) hành vi sai trái.

- (5) *Alobha* = Vô tham là tâm không bị dính mắc vào cảnh hiệp thể (*lokiya*).
- (6) *Adosa* = Vô sân là tâm không thô và quá khích về phía cảnh; không muốn phá hủy.
- (7) *Tatramajjhataṭṭā* = Trung bình là duy trì tâm đều theo cảnh [để cho tâm—sở hữu tâm (*citta – cetasika*) không vượt quá phận sự của chúng, không vươn tới về phía 2 trạng thái ngã mạn (*māna*) và hôn—thùy (*thīna–middha*)]; nhìn theo cảnh bằng tính bình thản.
- (8) *Kāyapassadhi* = Tịnh thân là yên tịnh của sở hữu tâm (*cetasika*).
- (9) *Citta–passaddhi* = Tịnh tâm là yên tịnh của tâm (*citta*).
- (10) *Kāya–lahutā* = Khinh thân là nhanh, nhẹ nhàng của sở hữu tâm (*cetasika*).
- (11) *Citta –lahutā* = Khinh tâm là nhanh, nhẹ nhàng của tâm (*citta*).
- (12) *Kāya–muditā* = Nhu thân là mềm dịu của sở hữu tâm (*cetasika*).
- (13) *Citta–muditā* = Nhu tâm là mềm dịu của tâm (*citta*).
- (14) *Kāya–kammaññatā* = Thích thân.
- (15) *Citta–kammaññatā* = Thích tâm.
- (16) *Kāya–paguññatā* = Thuần thân.
- (17) *Citta–paguññatā* = Thuần tâm.

- (18) *Kāyujjakatā* = Chánh thân là chánh trực của sở hữu tâm (*cetasika*); không xảo trá và lừa dối, siểm nịnh (*māyā, sāṭheyya*).
- (19) *Cittujjakatā* = Chánh tâm là chánh trực của tâm (*citta*); không xảo trá và lừa dối, siểm nịnh (*māyā, sāṭheyya*).
- (*Māyā* = giầu giếm bất cứ lỗi lầm nào tồn tại;
Sāṭheyya = giả đò, giả bộ, khoe khoang những phẩm chất không tồn tại).

(B) *Virati Cetasika* (3 Sở Hữu Tâm Ngăn Trừ)

- (20) *Sammā-vācā* = Chánh ngữ là tránh khỏi 4 lời nói sai trái không liên quan đến sinh kế; không phạm vào lời nói sai trái.
- (21) *Sammā-kammanta* = Chánh nghiệp là tránh khỏi 3 thân hành sai trái không liên quan đến sinh kế; không phạm vào thân hành sai trái.
- (22) *Sammā-ajīva* = Chánh mạng là tránh khỏi 4 lời nói sai trái và 3 thân hành sai trái liên quan đến sinh kế; phạm vào thân hành sai trái và lời nói sai trái.

(C) *Appamaññā Cetasika* (2 Sở Hữu Tâm Vô Lượng)

- (23) *Karunā* = Bi là có lòng thương hại và trắc ẩn, lấy cái khổ của chúng sanh làm cảnh; muốn cứu vớt chúng sanh cho khỏi khổ.
- (24) *Muditā* = Tùy hỷ là vui mừng, lấy sự yên vui của chúng sanh làm cảnh; không ghen tị, đố kỵ.

(D) *Paññindriya Cetasika* (1 Sở Hữu Trí Quyền)

- (25) *Paññindriya* (trí quyền) = *Paññā* (trí) = sự thấy rõ sâu sắc về thực tính siêu lý theo đúng như thật; sự thấy rõ sâu sắc về bốn Thánh đế. [Trí (*paññā*) còn được gọi là tuệ (*ñāṇa*), vô si (*amoha*), chánh kiến (*sammādiṭṭhi*), trạch pháp (*dhamma-vicaya*). Vì nó sử dụng quyền vượt trội trong việc thấu đáo về 4 Thánh đế, nên nó được gọi là trí quyền].

Đây là 25 sở hữu tịnh hảo (*sobhaṇa cetasika*).

Vì thiên sinh mới học có thể bắt đầu quan sát thấy biết rõ (*pajānāti*) thực tính siêu lý bằng tuệ qua việc chú ý đến trạng thái thực tính (*sabhāva lakkhaṇa*) hay phạm sự (*rasa*) của nó, cả hai trạng thái thực tính và phạm sự được đề cập trên đối với một sở hữu tâm (*cetasika*).

VIÑÑĀṆA DHĀTU (6 Thức Giới)

Thiền sinh đã biết về 52 sở hữu tâm (*cetasika*) nên biết, ngắn gọn, về thức (*viññāṇa*) = tâm (*citta*) câu hành với những sở hữu tâm (*cetasika*) phù hợp đó. Có 6 thức giới (*viññāṇa dhātu*) trong quán, minh sát (*vipassanā*), tóm lại:

- (1) *Cakkhu viññāṇa* = Nhãn thức là biết cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) / màu, nương dựa vào nhãn giới thanh triệt.
- (2) *Sota viññāṇa* = Nhĩ thức là biết cảnh thanh (*saddārammaṇa*) / âm thanh, nương dựa vào nhĩ giới thanh triệt.
- (3) *Ghāna viññāṇa* = Tỷ thức là biết cảnh khí (*gandhārammaṇa*) / mùi, nương dựa vào tỷ giới thanh triệt.
- (4) *Jivhā viññāṇa* = Thiệt thức là biết cảnh vị (*rasārammaṇa*), nương dựa vào thiệt giới thanh triệt.
- (5) *Kāya viññāṇa* = Thân thức là biết cảnh xúc (*phoṭṭhabbārammaṇa*), nương dựa vào thân giới thanh triệt.
- (6) *Mano viññāṇa* = Ý thức là biết 6 cảnh thích hợp, nương dựa vào sắc ý vật (*hadaya vatthu rūpa*), ... tâm hữu phần giới sáng tỏ (*bhavaṅga citta*). (Ngoại trừ ngũ song thức đã đề cập trên từ 1 đến 5, tất cả tâm sinh khởi mà nương vào ý vật (*hadaya vatthu*) được gọi là ý thức (*mano viññāṇa*]).

Vì danh pháp phải được quan sát theo xứ môn (*āyatana dvāra*), thiên sinh nên biết tên gọi của tâm lộ (*vīthi citta*) đang sanh theo *āyatana dvāra*. Tên gọi của 7 loại *vīthi citta* trong lộ nhãn môn (*cakkhudvāra vīthi*) là như sau:

- (1) *Āvajjana* = Khai / mở, là tâm (*citta*) chú ý hướng đến cảnh rõ ràng (ở môn tương ứng) = (chú ý).
- (2) *Cakkhu viññāṇa* = nhãn thức là tâm biết cảnh sắc, nương vào nhãn vật = (thấy).
- (3) *Sampaticchana* = tiếp thu là tâm tiếp nhận cảnh = (tiếp nhận).
- (4) *Santīraṇa* = thăm tẩn là tâm kiểm tra cảnh (điều tra).
- (5) *Voṭṭhapana*¹ = đoán định là tâm quyết định cảnh (như dù đó là vừa ý hay không vừa ý v.v..., *iṭṭha*² hay *aniṭṭha*).
- (6) *Javana* = đồng lực là tâm trải nghiệm, hưởng vị của cảnh, sanh ở liên tiếp sát-na = (*javana*).
- (7) *Tadārammaṇa* = Na cảnh là tâm tiếp tục biết cảnh của đồng lực (*javana*) = (*tadārammaṇa*).

[Ghi chú: Tâm chuyển hướng/ khai mở (*āvajjana*)³ chú ý hướng đến cảnh xuất hiện ở 5 môn (*pañcadvāra*) như là

¹ Voṭṭhappana, voṭṭhapana, votthapana, votthappana: n.[voṭṭhāpeti] = 確定 - xác định; 建立 - kiến lập; voṭṭhappana citta: 確定心 = tâm xác định, đoán định; Determine: định, xác định, định rõ, quyết định, định đoạt.

² Iṭṭha: hảo, tốt, thích hợp, vừa ý, khả hỷ, khả ái.

³ Āvajjana : 轉向 = chuyển hướng.

nhãn môn (*cakkhuvāra*) được gọi là hướng hay khai ngũ môn (*pañcadvārā-vajjana*) phân biệt nó với hướng hay khai ý môn (*manodvārāvajjana*) chú ý hướng đến cảnh xuất hiện ở ý môn (*manodvāra*). Nó không chú ý hướng đến tất cả 5 cảnh ở tất cả năm môn cùng một lúc].

Tattha eketam ārammanam dvīsu dvīsu dvāresu āpāthamāgacchati. Rūpārammaṇaṅgi cakkhupasādam ghaṭṭetvā taṅkhaṇaṅṅeva manodvāre āpāthamāgacchati, bhavaṅgalanassa paccayo hotīti attho. Sadda gandha rasa phoṭṭhabbārammaṇesupi eseva nayo. (Chú giải Abhidhamma – quyển 1 – trang 114).

Theo định nghĩa của chú giải trên:

- (1) Cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) đi vào phạm vi của cả hai nhãn môn (*cakkhuvāra*) và ý môn (*manodvāra*) cùng một lúc. Chuyển hướng (*āvajjana*) chú ý hướng đến cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) đó là cảnh đi vào phạm vi của cả hai môn.
- (2) Cảnh thanh (*saddārammaṇa*) đi vào phạm vi của cả hai nhĩ môn (*sotadvāra*) và ý môn (*manodvāra*) cùng một lúc. Chuyển hướng (*āvajjana*) chú ý hướng đến cảnh thanh (*saddā-rammaṇa*) đó là cảnh đi vào phạm vi của cả hai môn.
- (3) Cảnh khí (*gandhārammaṇa*) đi vào phạm vi của cả hai tỷ môn (*ghānavāra*) và ý môn (*manodvāra*) cùng một lúc. Chuyển hướng (*āvajjana*) chú ý hướng đến cảnh khí (*gandhā-rammaṇa*) đó là cảnh đi vào phạm vi của cả hai môn.
- (4) Cảnh vị (*rasārammaṇa*) đi vào phạm vi của cả hai thiệt môn (*jivhādvāra*) và ý môn (*manodvāra*) cùng

một lúc. Chuyển hướng (*āvajjana*) chú ý hướng đến cảnh vị (*rasārammaṇa*) đó là cảnh đi vào phạm vi của cả hai môn.

- (5) Cảnh xúc (*photthabbārammaṇa*) đi vào phạm vi của cả hai thân môn (*kāyadvāra*) và ý môn (*manodvāra*) cùng một lúc. Chuyển hướng (*āvajjana*) chú ý hướng đến cảnh xúc (*photthabbā-rammaṇa*) đó là cảnh đi vào phạm vi của cả hai môn.

Điểm khác là có ba loại lộ (*vīthi*): lộ ý môn theo sau (*tadanuvattakamanodvāra vīthi*) với lộ ý môn (*manodvāra vīthi*) sau, lộ thuần ý môn (*suddhamanodvāra vīthi*) và lộ ý môn (*manodvāra vīthi*) lấy cảnh pháp (*dhammārammaṇa*) làm cảnh. Chúng xảy ra như sau:

- (1) *Manodvārāvajjana* = khai ý môn là tâm chú ý hướng đến cảnh xuất hiện đến phạm vi của ý môn (*manodvāra*); (nó thực hiện phận sự quyết định cảnh cùng nhau; chú ý và quyết định).
- (2) *Javana* = đồng lực là tâm sanh trong đà, sức đẩy và trải nghiệm cảnh liên tục.
- (3) *Tadārammaṇa* = Na cảnh là tâm tiếp tục biết cảnh của đồng lực (*javana*).

Ghi chú: Trong những tiến trình tâm lộ (*vīthi citta*) này, đồng lực (*javana*) xảy ra 7 lần và na cảnh (*tadārammaṇa*) hầu hết xảy ra 2 lần. Những tâm lộ (*vīthi citta*) còn lại xảy ra chỉ một lần. Sau lộ ngũ môn (*pañcadvāra vīthi*) như là

lộ nhãn môn (*cakkhudvāra vīthi*), sau sự xảy ra của hữu phần (*bhavaṅga*), lộ ý môn (*manodvāra vīthi*) sanh. Lộ ý môn thứ nhất được gọi là lộ ý môn theo sau (*tadanuvattakamanodvāra vīthi*). Từ lộ ý môn (*manodvāra vīthi*) thứ hai trở đi, chúng được gọi là lộ thuần ý môn (*suddha manodvāra vīthi*). Lại nữa, tiến trình tâm lộ ý môn (*manodvāra vīthi*) mà lấy một hay một nhóm cảnh pháp (*dhammārammaṇa*) làm cảnh cũng được gọi là lộ thuần ý môn (*suddha manodvāra vīthi*). Điểm khác là ngoài ngũ thức (*pañca viññāṇa*) (như là nhãn thức – *cakkhu viññāṇa*), tất cả tâm lộ (*vīthi citta*) còn lại hoặc được gọi là ý thức (*manoviññāṇa*) hay ý thức giới (*manoviññāṇa dhātu*). Theo cách Suttanta, lưu ý rằng tâm hữu phần (*bhavaṅga*) giới sáng tỏ được gọi là ý giới (*manodhātu*) hay ý môn (*manodvāra*).

ĀRAMMAṆA – 6 Cảnh

- (1) *Rūpārammaṇa* = cảnh sắc màu.
- (2) *Saddārammaṇa* = cảnh thính, âm thanh.
- (3) *Gandhārammaṇa* = cảnh khí, mùi.
- (4) *Rasārammaṇa* = cảnh vị.
- (5) *Photthabbārammaṇa* = cảnh xúc chạm (địa, hỏa, phong).
- (6) *Dhammārammaṇa* = cảnh pháp.

Dhammārammaṇa – 6 Loại Cảnh Pháp

- (1) *Pasāda*¹ *rūpa* = 5 sắc thanh triệt.
- (2) *Sukhuma rūpa* = 16 sắc tế.
[Ghi chú: 12 thứ sắc, tức là 5 sắc thanh triệt và 7 sắc cảnh – thì dễ được quán bằng tuệ của thiền sinh; cho nên chúng được gọi là thô (*olārika*). Lưu ý rằng, ngoài 12 thứ sắc thô này trong 28 thứ sắc, 16 thứ sắc còn lại không dễ được quán bằng tuệ của thiền sinh; cho nên chúng được gọi là sắc tế (*sukhuma*)].
- (3) *Citta* = Tâm là 6 thức giới (*viññāṇa dhātu*).
- (4) *Cetasika* = 52 sở hữu tâm.
- (5) *Nibbāna* = Nibbāna là vô vi giới (*asaṅkhata dhātu*).
- (6) *Paññatti* = Những chế định khác nhau như là chế định biến xứ (*kaṣiṇa*), chế định tên gọi.

Danh Pháp Được Quán

Tasmā taṃ rūpaṃ ārammaṇaṃ katvā uppannaṃ saññaṃ saṅkhāre viññāṇaṅca idaṃ arūpanti paricchinditvā aniccādito passati. (Chú giải Abhidhamma – quyển 1 – trang 271, phiên bản Burmese).

Nếu thiền sinh là người mới bắt đầu muốn quan sát theo danh pháp, thì theo hướng dẫn của chú giải, vị ấy nên quan sát danh pháp mà danh pháp ấy sanh lấy sắc pháp làm cảnh trong 6 cảnh. Điều đó có thể thực hiện đối với người quan sát theo danh pháp sinh khởi lấy danh pháp làm cảnh,

¹ *Pasāda*, (m.) clearness = sự trong trẻo, sự rõ ràng, sự sáng tỏ, sự thông suốt, tình trạng không có gì cản trở; brightness = sự sáng ngời; sự rực rỡ;

Pasāda: “tịnh” 淨 sạch sẽ, “thanh triệt” 清澈 trong suốt.

nhưng đối với thiền sinh là người mới bắt đầu tu tập danh nghiệp xứ (*nāma kammaṭṭhāna*) thì khó nắm bắt (*duppariggaha*) chúng; cho nên, việc này được hướng dẫn không quan sát chúng trước.

Điểm khác là có thể quan sát, thấy rõ danh pháp sanh lấy khối chế định làm cảnh, như đàn ông, đàn bà, người, chúng sanh, vàng, bạc, v.v... Tuy nhiên, đó không là thiền về chế định; đó là việc quan sát thấy rõ về danh siêu lý (*nāma paramattha*) sanh lấy chế định làm cảnh. Vì bậc tu tiên phải tu tập quán, minh sát (*vipassanā*) về cả hai cảnh và cảnh (*arammaṇika*) ở giai đoạn quán (*vipassanā*), điều đó được hướng dẫn để quan sát thấy rõ danh pháp sanh lấy sắc pháp làm cảnh trước. Vì chỉ người căn tánh chỉ tịnh (*samatha yanika*) có thể quan sát thấy rõ danh pháp thiền (*jhāna nāma*) gọi là pháp thiền (*jhāna dhamma*) là pháp thiền (*jhāna dhamma*) + pháp tương ưng thiền (*jhāna sampayutta dhamma*) sanh lấy chế định làm cảnh (như kasiṇa biên xứ chế định), pháp ấy phải được bậc tu tiên quan sát thấy rõ.

Định Rõ 6 Hàng

Trong việc chia sắc pháp theo các cảnh, có 6 loại cảnh khác nhau: (1) cảnh sắc (*rūpārammaṇa*), (2) cảnh thính (*saddārammaṇa*), (3) cảnh khí (*gandhārammaṇa*), (4) cảnh vị (*rasārammaṇa*), (5) cảnh xúc (*phoṭṭhabbārammaṇa*) và (6) cảnh pháp (*dhammārammaṇa*). 21 thứ sắc được gọi là cảnh pháp (*dhammārammaṇa*) là 5 sắc thanh triệt (*pasāda*) và 16 thứ sắc tế (*sukhuma*). Trong tập sách này, danh pháp mà lấy

cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) làm cảnh được gọi là hàng cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) (chuỗi?) danh pháp v.v... tất cả 6 hàng danh pháp phải được quan sát thấy rõ.

Điểm khác là, ví dụ ở hàng cảnh sắc (*rūpārammaṇa*), lộ nhãn môn (*cakkhuvāra vīthi*) + lộ ý môn (*manodvāra vīthi*) có thể sanh lấy cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) làm cảnh mà đồng lực thiện (*kusala javana*) được bao gồm trong lộ. Danh pháp của những tiến trình lộ tâm (*vīthi citta*) này được gọi là nhóm thiện. Lộ nhãn môn (*cakkhuvāra vīthi*) + lộ ý môn (*manodvāra vīthi*) mà đồng lực thiện (*kusala javana*) được bao gồm lấy cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) làm cảnh có thể sanh có phi như lý tác ý (*ayoniso manasikāra*) = chú ý sai là nhân cơ bản. Nhóm danh pháp này được gọi là nhóm bất thiện. Vì những tiến trình tâm lộ mà đồng lực tố (*kiriya javana*) được gồm chỉ trong tiến trình danh pháp Ứng cúng (Arahanta), điều đó không được đề cập trong tập sách này.

4 Tùy Quán (*Anupassanā*)

- (1) Trong tu tập quán (*vipassanā*), quan sát thấy rõ sắc – danh – nhân – quả bắt đầu với sắc (*rūpa*) là tùy quán thân niệm xứ (*kāyānupassana satipaṭṭhāna*).
- (2) Trong tu tập quán (*vipassanā*), quan sát thấy rõ sắc – danh – nhân – quả bắt đầu với thọ (*vedanā*) là tùy quán thọ niệm xứ (*vedanānupassana satipaṭṭhāna*).
- (3) Trong tu tập quán (*vipassanā*), quan sát thấy rõ sắc – danh – nhân – quả bắt đầu với tâm (*citta*) là tùy quán tâm niệm xứ (*cittānupassana satipaṭṭhāna*).

(4) Trong tu tập quán (*vipassanā*), quan sát thấy rõ sắc – danh – nhân – quả bắt đầu với xúc (*phassa*) là tùy quán pháp niệm xứ (*dhammānupassana satipaṭṭhāna*).

Trong số ba cách quan sát thấy rõ danh pháp, cách quan sát bắt đầu với thọ (*vedanā*) là tùy quán thọ niệm xứ (*vedanānupassana satipaṭṭhāna*); cách quan sát bắt đầu với tâm (*citta*) là tùy quán tâm niệm xứ (*cittānupassana satipaṭṭhāna*); cách quan sát bắt đầu với xúc (*phassa*) là tùy quán pháp niệm xứ (*dhammānupassana satipaṭṭhāna*).

Trong trường hợp này, thiền sinh nào muốn quan sát danh pháp phải hoàn thành quan sát sắc pháp (*pariggahite rūpakammaṭṭhāne*) và trước tiên vị ấy nên quan sát danh pháp nào lấy sắc pháp làm cảnh (*tasmim ārammaṇe*) như đã hướng dẫn trong Chú giải Majjhima Nikāya (quyển 1, trang 280).

Quan Sát Bắt Đầu Với Thọ (*Vedanā*)

Về sự quan sát bắt đầu với thọ (*vedanā*), được hướng dẫn là: *Yassa vedanā pākaṭā hoti, so “na kevalaṃ vedanāva uppajjati. Tāya saddhiṃ tadevārammaṇaṃ phusamāno phassopi uppajjati, sañjānanamānā saññāpi cetayamānā cetanāpi, vijānanamānaṃ viññāṇampi uppajjati”*ti *phassapañcamakeyeva pariggaṇhāti* – Thọ (*vedanā*) của thiền sinh nào được rõ ràng thì nên quan sát *phassapañcamaka* nơi xúc (*phassa*) là pháp thứ năm, chú ý rằng không chỉ có thọ (*vedanā*) đó đang sanh mà còn có: xúc (*phassa*) là pháp xúc chạm cùng cảnh như thọ (*vedanā*) cũng đang sanh; tướng (*saññā*) là danh pháp ghi

dấu về cùng cảnh đó cũng đang sanh; tư (*cetanā*) là pháp đốc thúc, thúc giục những trạng thái danh pháp tương ưng, phối hợp, đồng sanh vươn tới cảnh đó, cũng đang sanh; tâm (*citta*) là pháp nhận biết = là biết cảnh đó cũng đang sanh cùng với thọ (*vedanā*) đó. (*Chú giải Majjhima, quyển 1, trang 280 phiên bản Burmese*).

Quan Sát Bắt Đầu Với Tâm (*Citta*)

Về sự quan sát bắt đầu với tâm (*citta*), điều này được hướng dẫn là: *Yassa viññāṇaṃ pākaṭaṃ hoti, so “na kevalaṃ viññāṇaṃeva uppajjati. Tena saddhiṃ tadevārammaṇaṃ phusamāno phassopi uppajjati, anubbhavamānā vedanāpi, sañjānanamānā saññāpi cetayamānā cetanāpi uppajjati”*ti phassapañcamakeyeva pariggaṇhāti – Tâm của thiên sinh nào được rõ ràng thì nên quan sát *phassapañcamaka* nơi xúc (*phassa*) là pháp thứ năm, chú ý rằng không chỉ có tâm (*citta*) đó đang sanh mà còn có: xúc (*phassa*) là pháp xúc chạm cùng cảnh như tâm (*citta*) cũng đang sanh; thọ (*vedanā*) là pháp hưởng thọ cảnh đó cũng đang sanh; tưởng (*saññā*) là danh pháp ghi dấu về cùng cảnh đó cũng đang sanh; tư (*cetanā*) là pháp đốc thúc, thúc giục những trạng thái danh pháp tương ưng, phối hợp, đồng sanh vươn tới cảnh đó, cũng đang sanh. (*Chú giải Majjhima, quyển 1, trang 280–281 phiên bản Burmese*).

Quan Sát Bắt Đầu Với Xúc (*phassa*)

Về sự quan sát bắt đầu với xúc (*phassa*), điều này được hướng dẫn là: *Tena saddhiṃ tadevārammaṇaṃ anubbhavamānā vedanāpi uppajjati, sañjānanamānā*

saññāpi cetayamānā cetanāpi, vijānanamānaṃ viññāṇampi uppajjātīti phassapañcamakeyeva pariggaṇhāti – Xúc của thiền sinh nào được rõ ràng nên quan sát *phassapañcamaka* nơi xúc (*phassa*) là pháp thứ năm, chú ý rằng không chỉ có xúc (*phassa*) đang sanh mà cũng có: thọ (*vedanā*) là pháp hưởng thọ cảnh đó cũng đang sanh; tưởng (*saññā*) là danh pháp ghi dấu về cùng cảnh đó cũng đang sanh; tư (*cetanā*) là pháp đốc thúc, thúc giục những trạng thái danh pháp tương ưng, phối hợp, đồng sanh vượn tới cảnh đó cũng đang sanh; tâm (*citta*) là pháp nhận biết = biết cảnh đó cũng đang sanh. (*Chú giải Majjhima, quyển 1, trang 280 phiên bản Burmese*).

Quan Sát Tất Cả

Trong trường hợp này, *phassapañcamaka* – xúc (*phassa*) là pháp thứ năm được chú giải đề cập bằng cách chính, trội hơn (*padhāna*). Nếu được hướng dẫn quan sát xúc (*phassa*) – tư (*cetanā*) trong hành uẩn (*saṅkhāra-kkhandha*) mà *phassa-cetanā* là chính (*padhāna*) gồm trong nhóm danh pháp sinh khởi ở một sát-na tâm, những trạng thái danh pháp tương ưng, phối hợp, đồng sanh còn lại thì không là chính, không trội hơn (*apadhāna*) cũng phải được quán sát thấy biết rõ. Khi xúc (*phassa*) – tư (*cetanā*) đã được quan sát, thì tất cả pháp siêu lý (*paramattha*) thuộc hành uẩn (*saṅkhārakkhandha*) cũng phải được quan sát. Lý do là những pháp ấy gồm trong nhóm hành uẩn (*saṅkhārakkhandha*), tư (*cetanā*) thì trội hơn (*padhāna*). Chính Đức Phật đã dạy tư (*cetanā*) là chính (*padhāna*) khi Ngài dạy về hành uẩn

(*saṅkhārakkhandha*) bằng cách Suttanta Bhājanīya trong Vibhaṅga (*Majjhima Nikāya Ṭīka–quyển 1 – trang 370*).

Theo hướng dẫn của chú giải và Phụ chú giải trên, khi quan sát thấy biết rõ danh pháp bắt đầu với xúc (*phassa*) hay bắt đầu với thọ (*vedanā*) hay bắt đầu với tâm (*citta*), lưu ý rằng, đó là không chỉ quan sát một mình xúc (*phassa*) đó hay một mình thọ (*vedanā*) đó hay một mình tâm (*citta*) đó ở một sát-na tâm; mà tất cả tâm–sở hữu tâm (*citta – cetasika*) phối hợp cũng phải được quan sát. Điều đó phù hợp với Pāli mà Đức Phật đã dạy trong Aparijānana Sutta thuộc Saḷāyatana Vagga Saṃyutta đã đề cập lúc bắt đầu của mục sắc nghiệp xứ (*rūpa kammaṭṭhāna*) trong quyển thứ nhất.

Quan Sát Sắc Pháp Lần Nữa

Như đã đề cập trước, thiên sinh nào muốn quan sát danh pháp nơi xúc thứ năm (*phassapañcamaka*) trội hơn phải đã quan sát sắc pháp bằng tuệ. Kế đến được hướng dẫn để quan sát sắc pháp lần nữa sau khi đã quan sát thấy rõ danh pháp nơi xúc là pháp thứ năm (*phassapañcamaka*) trội hơn như sau: *So ime phassapañcamaka kiṃ nissitāti upadhārento “vatthum nissitā”ti pajānāti. Vatthu nāma karajakāyo, yaṃ sandhāya vuttaṃ “idañca me viññāṇaṃ ettha sitaṃ ettha paṭibadha”nti. So atthato bhūtāniceva upādārūpāni ca.* (Chú giải *Majjhima Nikāya Ṭīka–quyển 1 – trang 281*; Chú giải *Abhidhamma – quyển 2 – trang 252, 253*).

Khi thiên sinh nào đã quan sát danh pháp rồi mà nơi xúc thứ năm (*phassapañcamaka*) trội hơn, nghiên cứu và xem

lại vì do nương vào pháp nào mà những danh pháp này sinh khởi thì vị ấy thấy rõ rằng: những danh pháp này sinh khởi do nương vào sắc vật (*vatthu*). Vật (*vatthu*) là thân thể (*karajakāya*). Thân thể (*karajakāya*) trong sắc siêu lý, là sắc hiển¹ (*bhūta rūpa*) và sắc y sinh (*upādārūpa*).

Theo hướng dẫn của chú giải này, lưu ý rằng việc quan sát thấy rõ theo phương pháp Suttanta về sắc vật, nương vào đó mà những danh pháp này sinh khởi là không chỉ quan sát sắc vật như nhãn giới thanh triệt mà vị ấy còn phải quan sát sắc hiển (*bhūta rūpa*) và sắc y sinh (*upādārūpa*) mà sanh cùng với sắc vật. Những sắc này được trình bày ở giai đoạn sắc nghiệp xứ (*rūpa kammaṭṭhāna*) theo bản tóm tắt 6 vật (*vatthu*). Ví dụ ở nhãn có 54 thứ sắc thực tính và sắc phi thực tính tùy theo trường hợp. Quan sát như đã đề cập trong những bản tóm tắt này ở giai đoạn sắc nghiệp xứ (*rūpa kammaṭṭhāna*).

Quan Sát Sắc Vật (*Vatthu*) Và Cảnh (*Ārammaṇa*) Cùng Nhau

Theo những hướng dẫn này của chú giải và Phụ chú giải đã đề cập trên, như thiền sinh nào muốn quan sát danh pháp, vị ấy phải quan sát thấu đáo xong sắc pháp, vị ấy phải quan sát sắc vật và cảnh cùng nhau, chỉ rõ chúng như:

- (1) Nương vào sắc vật mà danh pháp sinh khởi.
- (2) Sắc cảnh là pháp mà danh pháp bắt làm cảnh.

Quan sát sắc vật và cảnh cùng nhau như vậy trong việc quan sát thấy rõ về danh pháp phù hợp với Anupada sutta,

¹ Sắc chủng, sắc hiển. Chủng = chủng loại; Hiển – hiện có, đang có, sự có thật.

chú giải của sutta ấy và Phụ chú giải về Uparipaṇṇāsa Pāli. Nó được đề cập trong chú giải Anupada sutta về việc tôn giả Sāriputta chỉ rõ danh pháp thiền (*jhāna dhamma*) như thiền thứ nhất (*jhāna*), từng pháp một, tu tập quán, minh sát (*vipassanā*) bằng cách quán tùy cú pháp (*anupada dhamma vipassanā*): Vatthārammaṇānaṃ pariggahitatāya (*Chú giải Majjhima nikāya – quyển 4 – trang 60*) vị ấy có thể tu tập quan sát theo danh pháp, từng pháp một do vị ấy đã quan sát sắc vật và cảnh cùng nhau.

Tóm Tắt Phương Pháp Quan Sát 6 Hàng

- (1) Hàng cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) – thiền sinh nào muốn quan sát thấy rõ danh pháp mà lấy cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) làm cảnh, hay nói cách khác, danh pháp lộ nhãn môn (*cakkhudvāra vīthi*) và lộ ý môn (*manodvāra vīthi*) theo sau. Lộ thuần ý môn (*suddha manodvāra vīthi*) mà lấy cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) làm cảnh phải:
- (i) Quan sát nhãn giới thanh triệt (*cakkhu pasāda*) và tâm hữu phần (*bhavaṅga citta*) giới sáng tỏ cùng một lúc với nhau.
 - (ii) Quan sát màu của một hay nhiều bợn sắc (*rūpa kalāpa*) có thể theo cách dễ chịu hay không dễ chịu.

Quan sát 2 môn (*dvāra*) là nhãn giới thanh triệt (*cakkhu pasāda*) và tâm hữu phần (*bhavaṅga citta*) giới sáng tỏ gọi là 2 vật (*vatthu*) cùng một lúc với nhau như vậy, khi lấy cảnh sắc màu (*rūpārammaṇa*) làm cảnh thì cảnh sắc màu đó cùng lúc sẽ dội chạm vào

nhãn giới thanh triệt và tâm hữu phần giới sáng tỏ. Khi ấy tiến trình tâm lộ nhãn môn (*cakkhuvāra vīthi*) và lộ ý môn (*manodvāra vīthi*) bao gồm những trạng thái danh pháp tương ưng, phối hợp mà lấy cảnh sắc làm cảnh sẽ sanh. Nếu quyết định của đoán định (*voṭṭhapana*) và khai ý môn (*manodvārā-vajjana*) gồm trong những tiến trình tâm lộ này là như lý tác ý (*yoniso manasikāra*)¹ thì đó sẽ là tiến trình tâm lộ đồng lực thiện (*kusala javana*) được bao gồm. Nếu quyết định của chúng là phi như lý tác ý (*ayoniso manasikāra*) thì nó sẽ là trình tâm lộ đồng lực bất thiện (*akusala javana*) được bao gồm.

Như lý tác ý (Yonisomanasikāra)

*Phi như lý tác ý (Ayonisomanasikāra)*²

Nếu đoán định (*voṭṭhapana*) và khai ý môn (*manodvārā-vajjana*) quyết định cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) là:

- (i) Cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) màu,
- (ii) hay sắc pháp (*rūpa*),
- (iii) hay vô thường (*anicca*),

¹ Yoniso manasikāra 如理作意 = như lý tác ý;

Yoniso: [adv.] khéo léo, như lý; wisely (khôn ngoan, sáng suốt, có sự suy xét đúng, cho thấy sự suy xét đúng); properly (một cách đúng đắn; một cách thích đáng; hợp thức); judiciously (sáng suốt, khôn ngoan, thận trọng).

² Phi như lý tác ý (**ayonisomanasikāra**) đó ra sao? Như là sự vật không trường tồn mà tác ý không khéo cho là trường tồn. Sự vật khổ mà tác ý không khéo cho là vui. Sự vật vô ngã lại tác ý không khéo cho là hữu ngã. Sự vật bất mỹ lại tác ý không khéo cho là tốt đẹp. Hay là sự nhớ, sự thường nhớ, sự nghĩ ngợi, cách suy xét, sự tác ý của tâm sai với sự chân thật. Như thế gọi là tác ý bất tinh vi. (Vibhaṅga)

- (iv) hay khổ (*dukkha*),
 (v) hay vô ngã (*anatta*),
 (vi) hay bất tịnh (*asubha*),
 thì đó là như lý tác ý (*yoniso manasikāra*); đồng lực thiện (*kusala javana*) sẽ sanh. Nhưng nếu đoán định (*voṭṭhappana*) và khai ý môn (*manodvārāvajjana*) quyết định cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) là thường (*nicca*), lạc (*sukha*), ngã (*atta*), tịnh¹ (*subha*) v.v..., thì tiến trình tâm lộ nơi đồng lực bất thiện (*akusala javana*) được bao gồm sẽ sanh. Lưu ý rằng cách tương tự ở lộ nhĩ môn (*sotadvāra vīthi*), lộ ý môn (*manodvāra vīthi*) mà lấy cảnh thính làm cảnh v.v...
- (2) Hàng cảnh thính (*saddārammaṇa*) – nếu thiền sinh muốn quan sát thấy rõ danh pháp trong hàng cảnh thính (*saddārammaṇa*) mà sanh lấy âm thanh làm cảnh, thì vị ấy phải:
- (i) Quan sát nhĩ giới thanh triệt và tâm hữu phần (*bhavaṅga*) giới sáng tỏ.
 (ii) Cũng như cảnh thính (*saddārammaṇa*) cùng nhau.
- (3) Hàng cảnh khí (*gandhārammaṇa*) – nếu thiền sinh muốn quan sát thấy rõ danh pháp ở hàng cảnh khí (*gandhārammaṇa*) mà sanh lấy các mùi làm cảnh thì vị ấy phải:
- (i) Quan sát thấy rõ tỷ giới thanh triệt và tâm hữu phần (*bhavaṅga*) giới sáng tỏ.
 (ii) Cũng như cảnh khí (*gandhārammaṇa*) cùng nhau.

¹ Thường-permanent: lâu dài, vĩnh cửu; thường xuyên, thường trực; cố định;
 Lạc-happy: vui sướng, hạnh phúc; Tịnh-beautiful: đẹp; hay; tốt, tốt đẹp

- (4) Hàng cảnh vị (*rāsārammaṇa*) – nếu thiền sinh muốn quan sát thấy rõ danh pháp ở hàng cảnh vị (*rāsārammaṇa*) mà sanh lấy các vị làm cảnh thì vị ấy phải:
- (i) Quan sát thấy rõ thiết giới thanh triệt và tâm hữu phần (*bhavaṅga*) giới sáng tỏ.
 - (ii) Cũng như cảnh vị (*rāsārammaṇa*) cùng nhau.
- (5) Hàng cảnh xúc (*phoṭṭhabbārammaṇa*) – nếu thiền sinh muốn quan sát thấy rõ danh pháp ở hàng cảnh xúc (*phoṭṭhabbārammaṇa*) sanh lấy sự xúc chạm làm cảnh thì vị ấy phải:
- (i) Quan sát thấy rõ thân giới thanh triệt và tâm hữu phần (*bhavaṅga*) giới sáng tỏ.
 - (ii) Cũng như hoặc địa giới hay hỏa giới hay phong giới (tồn tại trong một hay nhiều bọn sắc – *rūpa kalāpa*) gọi là cảnh xúc (*phoṭṭhabbārammaṇa*) cùng nhau.
- (6) Hàng cảnh pháp (*dhammārammaṇa*) — nếu thiền sinh muốn quan sát thấy rõ danh pháp ở hàng cảnh pháp (*dhammārammaṇa*) mà sanh lấy sắc pháp gọi là *dhammārammaṇa* làm cảnh thì vị ấy phải:
- (i) Quan sát thấy rõ tâm hữu phần (*bhavaṅga*) giới sáng tỏ.
 - (ii) Cũng như bất cứ một trong những sắc pháp trong hàng cảnh pháp (*dhammārammaṇa*) mà vị ấy muốn quan sát cùng nhau.

Ngoài ra, nếu thiền sinh muốn quan sát thấy rõ danh pháp của hàng cảnh pháp (*dhammārammaṇa*) sinh

khởi lấy chế định (*paññatti*) làm cảnh như là chế định biến xứ (*kaṣiṇa*) gọi là cảnh pháp (*dhammārammaṇa*) làm cảnh thì vị ấy phải:

- (i) Quan sát thấy rõ tâm hữu phần (*bhavaṅga*) giới sáng tỏ.
- (ii) Cũng như cảnh chế định như là chế định biến xứ (*kaṣiṇa*) cùng nhau.

Ở hướng dẫn trên để quan sát thấy rõ vật (*vatthu*) và cảnh (*ārammaṇa*) cùng nhau, lưu ý rằng vật là 6 môn (*dvāra*) đó là nhãn môn (*cakkhudvāra*), nhĩ môn (*sotadvāra*), tỷ môn (*ghānavdāra*), thiệt môn (*jivhādvāra*), thân môn (*kāyadvāra*), ý môn (*manodvāra*). Thiền sinh muốn quan sát thấy rõ danh pháp nên biết những điểm này trước.

Lời Ghi Chú Quan Trọng

Ở danh pháp lấy cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) làm cảnh, tiến trình tâm lộ nhãn môn (*cakkhudvāra vīthi citta*) sinh khởi một lần và tiến trình tâm lộ ý môn (*manodvāra vīthi citta*) theo sau cũng sinh khởi một lần với hữu phần (*bhavaṅga*) xảy ra giữa hai tiến trình này; rồi sau đó lộ thuần ý môn (*suddha manodvāra vīthi*) có thể sanh nhiều lần. Lưu ý rằng nó tương tự đối với lộ nhĩ môn (*sotadvāra vīthi*) v.v... Thiền sinh phải quan sát thấy rõ tất cả danh pháp của tiến trình tâm lộ (*vīthi citta*) sinh khởi ở mỗi sát-na tâm. Những trạng thái danh pháp tương ứng, phối hợp được trình bày trong bản tóm tắt. Nó được hướng dẫn để thiền theo cách này trong *Visuddhimagga*, quyển 2, trang 252, 253.

Như đã đề cập trong Phụ chú giải Phenapindūpama Sutta, tâm có thể sanh và diệt hơn 1 lakh¹ của 10 triệu lần trong một thời gian rất ngắn như một cái chớp mắt hay một tia chớp. Nhiều tiến trình tâm lộ cũng có thể sanh trong một thời gian ngắn. Giữa những lộ này, thiền sinh phải quan sát thấy rõ để có khả năng phá vỡ khỏi danh pháp.

Dựa vào tuổi thọ của cảnh mà vị ấy đã quan sát, từ lúc vị ấy bắt đầu quan sát chúng, có bốn loại chót (*vāra*):

- (1) Chót (*vāra*) chỉ là hữu phần (*bhavaṅga*) rung động (chót không – *mogha vāra*).
- (2) Chót (*vāra*) nơi nó chỉ sinh khởi đến đoán định (*voṭṭhappana*).
- (3) Chót (*vāra*) nơi nó sinh khởi đến đồng lực (*javana*).
- (4) Chót (*vāra*) nơi nó sinh khởi đến na cảnh (*tadārammaṇa*).

Trong 4 loại chót (*vāra*) này, chỉ chót na cảnh (*tadārammaṇa vāra*) đề cập chính trong bản tóm tắt của tập sách này. Thiền sinh sẽ có thể hiểu những phần chót (*vāra*) còn lại nếu họ quan sát chúng.

Tadārammaṇa – Na Cảnh

Phần lớn, nếu nó là một đồng lực dục (*kāma javana*), một chúng sanh dục (*kāma*) và một cảnh dục (*kāma*) thì na cảnh (*tadārammaṇa*) sanh. Cảnh dục (*kāma*) nghĩa là tâm sở hữu tâm dục (*kāma citta–cetasika*) và 28 thứ sắc (*rūpa*) gọi là pháp dục (*kāma dhamma*). Đối với chúng sanh dục

¹ Lakh = lac: danh từ + Cách viết khác : (lakh)(Anh-Ấn) mười vạn (nói về đồng rupi).

(*kāma*), na cảnh (*tadārammaṇa*) có thể sanh sau đồng lực dục (*kāma javana*) trong tiến trình lộ ý môn đồng lực dục giới (*kāmāvacara manodvārika javana vīthi*) mà lấy pháp dục (*kāma dhamma*) làm cảnh, đó là tâm và sở hữu tâm dục (*kāma citta-cetasika*) làm cảnh. Vì 28 thứ sắc cũng được gọi là pháp dục (*kāma dhamma*), na cảnh (*tadārammaṇa*) cũng có thể sanh sau đồng lực dục (*kāma javana*) của tiến trình tâm lộ mà lấy 28 thứ sắc (*rūpa*) làm cảnh. Tuy nhiên, chỉ khi cảnh là cảnh rất lớn (*atimahanta*) ở lộ ngũ môn (*pañcadvāra vīthi*) và chỉ khi nó là một cảnh rõ (*vibhūta*) ở lộ ý môn thì na cảnh (*tadārammaṇa*) có thể sanh. Cho nên, nó được đề cập là phần lớn.

Theo định nghĩa này, lưu ý rằng ở tiến trình tâm lộ mà lấy chế định làm cảnh, na cảnh (*tadārammaṇa*) không thể sanh theo sau đồng lực (*javana*). Hơn nữa, nó được đề cập trong Sammohavinodanī, chú giải Vibhaṅga, sau đồng lực minh sát (*vipassanā javana*), na cảnh (*tadārammaṇa*) không sanh. Tuy nhiên, nó cũng được đề cập rằng sau đồng lực minh sát yếu (*taruṇa vipassanā javana*), đôi khi na cảnh (*tadārammaṇa*) có thể xảy ra.

Hơn nữa, sau đồng lực đại thiện (*mahākusala javana*), na cảnh đại quả (*mahāvīpāka tadārammaṇa*) có thể sanh hoặc là hỷ (*somanassa*) hay xả (*upekkhā*) tùy trường hợp. Tương tự, na cảnh thâm tấn vô nhân (*ahetuka santīraṇa tadārammaṇa*) cũng có thể sanh. Sau đồng lực bất thiện (*akusala javana*), na cảnh đại quả (*mahāvīpāka tadārammaṇa*) hay na cảnh thâm tấn vô nhân (*ahetuka santīraṇa tadārammaṇa*) cũng có thể xảy ra tùy trường

hợp. Trong tập sách này, chỉ một trong các trường hợp được đề cập làm một ví dụ. Thiền sinh sẽ hiểu những phần còn lại khi quan sát. Theo nguyên tắc chung, sau đồng lực hỷ (*somanassa javana*), na cảnh hỷ (thọ) (*somanassa tadārammaṇa*) sanh; và sau đồng lực xả (*upekkhā javana*) và đồng lực ưu (*domanassa javana*), na cảnh xả (*upekkhā tadārammaṇa*) sanh. Tám thứ tâm đại quả (*mahāvīpāka citta*) và ba thứ tâm thâm tấn (*santīraṇa citta*) = 11 thứ tâm có thể thực hiện phận sự na cảnh (*tadārammaṇa*) là pháp tiếp tục tiếp nhận và bắt cảnh mà đồng lực đã bắt. Ở đây, với mục đích nhất là cho phàm tam nhân (*tihekuka puthujjana*), một bản tóm tắt về na cảnh (*tadārammaṇa*) sanh sau đồng lực (*javana*) được trình bày ở dưới. Phương pháp thì giống đối với bậc Nhập lưu (*sotāpanna*), bậc Nhất lai (*sakadāgāmi*) và bậc Bất lai (*anāgāmi*) nhưng loại ra những phiền não (*kilesa*) mà họ đã đoạn trừ.

Na Cảnh (*Tadārammaṇa*) Đối Với
Phàm Tam Nhân (*Tihekuka Puthujjana*)

Sau 1 trong 8 thứ đồng lực đại thiện (<i>mahākusala javana</i>)	1 trong 11 thứ na cảnh (<i>tadārammaṇa</i>) có thể sanh
Sau 1 trong 8 thứ đồng lực căn tham (<i>lobhamūla javana</i>)	1 trong 11 thứ na cảnh (<i>tadārammaṇa</i>) có thể sanh
Sau 1 trong 2 thứ đồng lực căn sân (<i>dosamūla javana</i>)	1 trong 6 thứ na cảnh xả (<i>upekkhā tadārammaṇa</i>) có thể sanh

Sau 1 trong 2 thứ đồng lực căn si (<i>mohamūla javana</i>)	1 trong 11 thứ na cảnh (<i>tadārammaṇa</i>) có thể sanh
--	---

Đó Là Quả (*Vipāka*) Nhưng Đồng Lực (*Javana*) Thay Đổi

- (1) Thực tính cảnh khả hỷ (*sabhāva iṭṭhārammaṇa*) và thực tính cảnh rất khả hỷ (*sabhāva ati-iṭṭhārammaṇa*) được thấy chỉ do nghiệp thiện (*kusala kamma*) trước. Khi thực tính cảnh khả hỷ vừa phải gọi là cảnh khả hỷ trung dung (*iṭṭha majjhatta*) được thấy, những tâm lộ (*vīthi citta*) – ngoại trừ chuyển hướng (*āvajjana*) và đồng lực (*javana*) – là tâm đại quả (*mahāvīpāka citta*) và tâm thiện vô nhân (*ahetuka kusala citta*). Như đối với đồng lực (*javana*), nếu có như lý tác ý (*yoniso manasikāra*) thì đồng lực thiện (*kusala javana*) sanh; và nếu có phi như lý tác ý (*ayoniso manasikāra*) thì đồng lực bất thiện (*akusala javana*) sanh.
- (2) Khi thực tính cảnh vô cùng khả hỷ (*sabhāva ati-iṭṭhārammaṇa*) như là được thấy Đức Phật Buddha, chỉ 5 loại na cảnh hỷ (*somanassa tadārammaṇa*) có thể sanh. Vì đối với đồng lực (*javana*), nếu có như lý tác ý (*yoniso manasikāra*) thì đồng lực thiện (*kusala javana*) sanh và nếu có phi như lý tác ý (*ayoniso manasikāra*) thì đồng lực bất thiện (*akusala javana*) có thể sanh.
- (3) Thực tính cảnh bất khả hỷ (*sabhāva aniṭṭhārammaṇa*) được thấy do nghiệp bất thiện (*akusala kamma*) trước. Khi thấy thực tính cảnh bất khả hỷ, nếu có như lý tác

ý thì đồng lực thiện (*kusala javana*) sanh; và nếu có phi như lý tác ý (*ayoniso manasikāra*) thì — là đồng lực bất thiện (*akusala javana*) sanh — trong lộ ngũ môn (*pañcadvāra vīthi*) như là lộ nhãn môn (*cakkhudvāra vīthi*), ngũ thức (*pañca viññāṇa*), tiếp thâu (*sampañicchana*), thâm tấn (*santīraṇa*) và na cảnh (*tadārammaṇa*); và trong lộ ý môn (*manodvāra vīthi*), na cảnh (*tadārammaṇa*) là tâm quả bất thiện vô nhân (*ahetuka akusala vipāka citta*). Lưu ý rằng, theo những xác định này, chỉ loại na cảnh thâm tấn xả quả bất thiện (*ahetuka akusala upekkhāsantīraṇa tadārammaṇa*) sanh hướng về phía cảnh bất khả hỷ (*aniṭṭhārammaṇa*).

Những bản tóm tắt được trình bày theo nguyên tắc chung tất cả. Cho nên, na cảnh hỷ (*somanassa tadārammaṇa*) sanh theo sau đồng lực hỷ (*somanassa javana*), na cảnh xả (*upekkhā tadārammaṇa*) sanh theo sau đồng lực xả (*upekkhā javana*) và na cảnh xả (*upekkhā tadārammaṇa*) sanh theo sau đồng lực ưu (*domanassa javana*) được đề cập tổng quát. Hữu phần (*bhavaṅga*) của một chúng sanh, người tái tục câu hành với thọ hỷ (*somanassa vedanā*) cũng là hữu phần hỷ (*somanassa bhavaṅga*), đó là vì cùng loại như tái tục (*paṭisandhi*). Trong thời bình nhật (*pavatti*) của chúng sanh đó với tái tục hỷ (*somanassa paṭisandhi*), khi đồng lực sân (*dosa javana*) sanh và theo sau đồng lực sân (*dosa javana*) đó nếu na cảnh (*tadārammaṇa*) không thể sanh vì một số lý do, thì thông thường theo sau đồng lực sân (*dosa javana*) hữu phần (*bhavaṅga*) sẽ sanh. Nếu hữu phần (*bhavaṅga*) sanh — thì tái tục (*paṭisandhi*), hữu

phần (*bhavaṅga*) và tử (*cuti*) trong một kiếp sống là cùng loại – thì hữu phần hỷ (*somanassa bhavaṅga*) sẽ sanh từ khi tái tục (*paṭisandhi*) của vị ấy được câu hành với thọ hỷ (*somanassa vedanā*). Hữu phần hỷ (*somanassa bhavaṅga*) đó không thích hợp với đồng lực sân (*dosa javana*). Trong một trường hợp khó như vậy, một trong hai thứ tâm thâm tán câu hành xả (*upekkhā-sahagata santīraṇa citta*) [*nếu đó là cảnh bất khả hỷ – (aniṭṭhārammaṇa), thì thâm tán xả quả bất thiện (akusala vipāka); nếu đó là cảnh khả hỷ (iṭṭhārammaṇa), thì thâm tán xả quả thiện (kusala vipāka upekkhā santīraṇa)*] sanh, thực hiện phận sự hữu phần khách (*āgantuka bhavaṅga*) liên kết giữa đồng lực sân (*dosa javana*) và hữu phần hỷ (*somanassa bhavaṅga*).

HỮU PHẦN KHÁCH (*āgantuka bhavaṅga*): Những hữu phần (*bhavaṅga*) sanh bắt đầu từ sau tâm tái tục (*paṭisandhi citta*). Đó là, những hữu phần (*bhavaṅga*) đó là hữu phần (*bhavaṅga*) hiện diện theo thân từ khi thân bắt đầu sanh. Cho nên, những hữu phần (*bhavaṅga*) đó được gọi là *Āvāsika*¹ *bhavaṅga* = hữu phần chủ. Vì thâm tán xả (*upekkhā santīraṇa*) đôi khi chỉ sanh trong những trường hợp khó như ví dụ trên, đó được gọi là hữu phần khách (*āgantuka bhavaṅga*). Vì hữu phần khách (*āgantuka bhavaṅga*) không bắt cảnh mà đồng lực (*javana*) bắt, nên nó không được gọi là na cảnh (*tadārammaṇa*). Vì nó cũng không thể bắt cảnh mà hữu phần chủ (*mūla āvāsika bhavaṅga*) bắt, nó chỉ lấy một cảnh nghiệp (*kamma*) quen thuộc trước làm cảnh. Nếu cảnh quen thuộc đó = cảnh chú

¹ *Āvāsika*: [adj.] resident – cư trú. 居住的, 舊住 = cư trú, cựu trú hay trú lâu

ý là một cảnh khả hỷ (*iṭṭhārammaṇa*), thì tâm tầm tấn xả quả thiện (*kusala vipāka upekkhā santīraṇa citta*) sanh; nếu nó là một cảnh bất khả hỷ (*aniṭṭhārammaṇa*), thì tâm tầm tấn xả quả bất thiện (*akusala vipāka upekkhā santīraṇa citta*) sanh.

- (1) Về phần những ai với tái tục hỷ (*somanassa paṭisandhi*) và người giữ tà kiến, nếu đồng lực sân (*dosa javana*) sanh trong việc lấy cảnh rất lớn (*atimahantārammaṇa*) hay cảnh rõ (*vibhūtārammaṇa*) mà rất khả hỷ (*ati iṭṭha*) như Phật Buddha; và đối với những ai với tái tục hỷ (*somanassa paṭisandhi*), nếu đồng lực sân (*dosa javana*) sanh như sợ hãi trong việc bắt những cảnh rất lớn (*ati-mahantārammaṇa*) hay những cảnh rõ (*vibhūtā-rammaṇa*) mà rất khả hỷ (*ati iṭṭha*) như thiên nữ, thì theo sau những đồng lực sân đó, na cảnh (*tadārammaṇa*) không thể sanh. Với những cảnh rất khả hỷ (*ati iṭṭhārammaṇa*), nếu na cảnh (*tadārammaṇa*) sanh thì đó là tự nhiên mà chỉ na cảnh hỷ (*somanassa tadārammaṇa*) sanh. Na cảnh hỷ (*somanassa tadārammaṇa*) đó hẳn là sanh theo sau đồng lực sân (*dosa javana*).
- (2) Lấy một cảnh dục (*kāma*) làm cảnh là cảnh lớn (*mahantārammaṇa*) hay cảnh không rõ (*avibhūtā-rammaṇa*), nếu đồng lực sân (*dosa javana*) sanh trong tiến trình liên tiếp của người với tái tục hỷ (*somanassa paṭisandhi*), thì theo sau đồng lực sân (*dosa javana*) đó, na cảnh (*tadārammaṇa*) hẳn phải sanh. Na cảnh (*tadārammaṇa*) chỉ có thể sanh nếu đó là một cảnh rất lớn (*ati-mahantārammaṇa*) ở ngũ môn (*pañcadvāra*)

và một cảnh rõ (*vibhūtārammaṇa*) ở ý môn (*manodvāra*).

- (3) Về phần thiền sinh với tái tục hỷ (*somanassa paṭisandhi*), nếu sau khi đạt đến thiền và thiền đó thoái lui, thì khi đồng lực sân (*dosa javana*) sanh lấy thiền đáo đại (*mahaggata jhāna*) đã thoái lui đó làm cảnh, nghĩ “Thánh pháp của tôi bị tiêu tan” – từ khi cảnh là đáo đại (*mahaggata*) – na cảnh (*tadārammaṇa*) hẳn không sanh.
- (4) Về phần người với tái tục hỷ (*somanassa paṭisandhi*), nếu đồng lực sân (*dosa javana*) sanh lấy cảnh chế định (*paññatti*) làm cảnh thì na cảnh (*tadārammaṇa*) hẳn không phải sanh bắt cảnh chế định đó. Đây là vì nó không là một cảnh dục (*kāma*).

Ở những chót đồng lực (*javana vāra*) nơi na cảnh (*tadārammaṇa*) không thể sanh như vậy, hữu phần căn bản hỷ (*somanassa mūla bhavaṅga*) tương tự với tái tục cũng không thể sanh theo sau đồng lực sân (*dosa javana*). Ở trường hợp khó như vậy – thì không phải na cảnh (*tadārammaṇa*) hay hữu phần (*bhavaṅga*) có thể sanh – tâm thâm tấn câu hành xả (*upekkhāsahagata santīraṇa citta*) sanh, thực hiện phận sự hữu phần khách (*āgantuka bhavaṅga*) kết nối giữa đồng lực sân (*dosa javana*) và hữu phần căn bản hỷ (*somanassa mūla bhavaṅga*).

Mục đích để bạn có thể hiểu về một na cảnh (*tadārammaṇa*) phù hợp với những lời dạy trên, một bản tóm tắt về lộ thuần ý môn (*suddhamanodvāra vīthi*) hàng cảnh pháp (*dhammārammaṇa*) nhóm thiện sẽ được trình

bày lần nữa. Căn cứ vào bản tóm tắt này, hiểu rằng phương pháp thì giống nhau ở những bản tóm tắt còn lại. Đừng quên những nguyên tắc toát yếu chung rằng theo sau đồng lực hỷ (*somanassa javana*), na cảnh hỷ (*somanassa tadārammaṇa*) sanh; và theo sau đồng lực xả (*upekkhā javana*), na cảnh xả (*upekkhā tadārammaṇa*) sanh. Tuy nhiên, phù hợp với nguyên tắc rằng nếu đó là cảnh bất khả hỷ (*aniṭṭhārammaṇa*) thì tâm quả (*vipāka citta*) là ngũ thức (*pañcaviññāṇa*), tiếp thân (*sampaṭicchana*), thẩm tấn (*santīraṇa*) và na cảnh (*tadārammaṇa*) phải chỉ là tâm quả bất thiện (*akusala vipāka citta*); và vì chỉ loại thẩm tấn xả quả bất thiện (*akusala vipāka upekkhā santīraṇa*) có thể sanh ở na cảnh (*tadārammaṇa*) nếu đồng lực hỷ (*somanassa javana*) sanh theo cảnh bất khả hỷ (*aniṭṭhārammaṇa*), 11 danh pháp được trình bày (trong bản tóm tắt). Tuy nhiên, cũng có 11 danh pháp ở thẩm tấn xả quả thiện (*kusala vipāka upekkhā santīraṇa*). (Tham khảo bản tóm tắt hàng cảnh sắc (*rūpārammaṇa*)). Cho nên, lưu ý rằng 11 trong bản tóm tắt nghĩa là thẩm tấn xả quả bất thiện (*akusala vipāka upekkhā santīraṇa*) theo cảnh bất khả hỷ và thẩm tấn xả quả thiện (*kusala vipāka upekkhā santīraṇa*) theo cảnh khả hỷ.

(Có thể xem bản tóm tắt ở trang 98 của sách mới).

Nhóm Tín (*Saddhā*) – Trí (*Paññā*)

34 danh pháp ở đồng lực (*javana*) và na cảnh (*tadārammaṇa*); và ở tái tục (*paṭisandhi*) – hữu phần (*bhavaṅga*) – tử (*cuti*) của người tam nhân (*tihetuka*) mà tái tục (*paṭisandhi*) được cấu hành với thọ hỷ (*somanassa vedanā*) được gọi là nhóm tín (*saddhā*) – trí (*paññā*) để dễ gọi. 34 danh pháp này là:

Viññāṇa (thức)	1
<i>Aññasamānā cetasika</i> (sở hữu tợ tha)	13
<i>Sobhaṇa sādharmaṇa cetasika</i> (sở hữu tịnh hảo biến hành)	19
<i>Paññindriya cetasika</i> (sở hữu trí quyền)	1

Tổng cộng 34

Giống như sắc pháp, danh pháp cũng không thể sanh đơn độc một mình. Chúng chỉ sanh theo những nhóm. Những nhóm này được gọi là pháp tương ưng (*sampayutta dhamma*) (những trạng thái danh pháp phối hợp). Ở một số trường hợp, chúng cũng được gọi là nhóm/ bọn danh (*nāma kalāpa*). Đó là tự nhiên mà danh pháp sanh phù hợp với định luật tâm (*citta niyāma*) gọi là lộ trình (*vīthi*). Thiên sinh nào muốn quan sát thấy rõ danh pháp phải quan sát thấy rõ chúng phù hợp với định luật (*niyāma*) đó. Liên quan đến 6 cảnh có 6 lộ (*vīthi*): lộ nhãn môn (*cakkhuvāra vīthi*), lộ nhĩ môn (*sotadvāra vīthi*), lộ tỷ môn (*ghānavāra vīthi*), lộ thiệt môn (*jivhādvāra vīthi*), lộ thân môn (*kāyadvāra vīthi*) và lộ ý môn (*manodvāra vīthi*). Trong 6 loại lộ (*vīthi*) này, nó dễ hơn cho thiên sinh quan sát lộ ý

môn (*manodvāra vīthi*) trước, vì nó có ít thứ tâm lộ (*vīthi citta*) trong đó. Trong số những lộ ý môn, nó dễ hơn đối với người căn tánh chỉ tịnh (*samatha yānika*) bắt đầu với việc quan sát thấy rõ danh pháp của lộ đạt đến thiền hay nhập thiền (*jhāna samāpatti vīthi*) gọi là pháp thiền (*jhāna dhamma*). Lý do là thiền sinh đã có khả năng quan sát thấy rõ những chi thiền (*jhānaṅga*) từ lúc ở giai đoạn chỉ tịnh (*samatha*) về phần thiết lập định.

Bản Tóm Tắt

Lộ Ý Môn Đặc Thiền (*Manodvāra Jhānasamāpatti Vīthi*) Hàng Cảnh Pháp (*Dhammārammaṇa*)

Sắc vật (vatthu) trong tim (hadaya)	54	54	54	54	54	54
	Ma. Khai ý	Pa. Chuẩn bị	U Cận hành	Nu. Thuận thứ	Go. Bỏ bậc	Ja. (đồng lực thiền – jhāna javana nhiều lần)
Sơ thiền (jhāna)	12	34	34	34	34	34
Nhị thiền (jhāna)	12	34	34	34	34	32 (tâm–vitakkka & tứ–vicāra bị loại trừ)
Tam thiền (jhāna)	12	34	34	34	34	31 (hỷ–pīti bị loại thêm)
Tứ thiền (jhāna)	12	34	34	34	34	31 (trừ lạc–sukha, thay bằng xả–upekkhā)

Tên gọi của những tâm lộ (*vīthi citta*) đã đề cập trong bản tóm tắt trên là:

- Ma. = *Manodvārāvajjana* (khai ý môn) = Tâm xác định hay quyết định về cảnh (như tợ tướng hơi thở vào hơi thở ra - *ānāpānapaṭibhāganimitta*).
- Pa. = *Parikamma* (chuẩn bị) = tâm đồng lực đại thiện dục giới (*kāmāvacara mahākusala javana citta*) thực hiện phận sự chuẩn bị (như hơi thở vào, hơi thở ra v.v...) để đồng lực thiền sanh.
- U = *Upacāra* (cận hành) = tâm đồng lực đại thiện (*mahākusala javana citta*) là cận hành (*upacāra*) = lân cận gần với đồng lực thiền (*jhāna javana*) = vùng lân cận.
- Nu. = *Anuloma* (thuận thứ).
- Go. = *Gotrabhū*¹ (chuyển tộc/tánh) = tâm đồng lực đại thiện (*mahākusala javana citta*) cắt đứt dòng giống dục (*kāma*).
- Ja. = *Jhāna javana* (đồng lực thiền) = tâm đồng lực thiện sắc giới (*rūpāvacara kusala javana citta*) / tâm đồng lực thiện vô sắc giới (*arūpāvacara kusala javana citta*)

Lưu ý: Trong việc quan sát thấy rõ danh pháp, thiền sinh không thể biết những tên gọi chế định như *Parikamma* (chuẩn bị), *Upacāra* (cận hành), *Anuloma* (thuận thứ), *Gotrabhū* (chuyển tộc/tánh). Vị ấy chỉ biết sự xảy ra của chúng là những tâm đồng lực (*javana citta*). Những *Parikamma* (chuẩn bị), *Upacāra* (cận hành), *Anuloma*

¹ GOTRABHŪ : [a] người đang vượt qua ranh; sự chuyển tộc, chuyển tánh.

(thuận thứ), *Gotrabhū* (chuyển tộc) này chỉ là đồng lực đại thiện đối với những người phàm (*puthujjana*) và chư bậc Thánh hữu học (*sekkha*) [Nhập lưu (*sotāmanna*), Nhất lai (*sakādāgāmi*) và Bất lai (*anāgāmi*)]. Đối với chư Thánh Ứng cúng (*Arahanta*), những tâm này chỉ là những tâm đồng lực đại tổ (*mahā kiriya javana*). Ở thiên sinh với tuệ sắc bén, chỉ *Upacāra* (cận hành), *Anuloma* (thuận thứ), *Gotrabhū* (chuyển tộc) sẽ xảy ra.

Đối với người sơ cơ hay mới bắt đầu mà muốn quan sát thấy rõ những danh pháp này, nên nhập vào thiền (*jhāna*) mà vị ấy muốn thấy rõ. Kế đến, sau khi xuất khỏi thiền (*jhāna*) đó, bắt đầu với việc quan sát thấy rõ những chi thiền (*jhānaṅga*). Có thể thấy sự sanh cùng nhau của những chi thiền (*jhānaṅga*) này ở mỗi sát-na tâm nhiều lần liên tiếp bằng tuệ. Nếu thành công, dần dần quan sát thấy rõ tất cả chư pháp tương ưng thiền (*jhāna sampayutta dhamma*) ở mỗi sát-na tâm bằng một trong ba cách quán danh pháp, tức là hoặc bắt đầu với tâm (*citta*) hay với thọ (*vedanā*) hay với xúc (*phassa*). Với những ai có sự am hiểu, biết thật rõ về cơ bản Vô tử pháp (*Abhidhamma*) sẽ có khả năng quan sát thấy rõ phạm vi này; nhưng nó được thấy rằng điều đó quá khó để hiểu đối với những ai có ít kiến thức về cơ bản Abhidhamma. Cho nên, đối với những ai có sự am hiểu kém, 34 danh pháp của thiền thứ nhất (*jhāna*) mà lấy tợ tương hơi thở vào hơi thở ra (*ānāpāna paṭibhāganimitta*) làm cảnh được đề cập lần nữa ở phần sau.

Nhóm những chi thiền (*jhānaṅga*) như tầm (*vitakka*), v.v... được gọi là thiền (*jhāna*) và nhóm tâm sở hữu tâm (*citta – cetasika*) đồng sanh với thiền (*jhāna*) được gọi là chư pháp tương ưng thiền (*jhāna sampayutta dhamma*). Nó được hướng dẫn trong Visuddhimagga (Vism.–XVIII–3) để quan sát thấy rõ trạng thái, phận sự, thành tựu (sự hiện bày) và nhân cận của thiền (*jhāna*) và chư pháp tương ưng thiền (*jhāna sampayutta dhamma*) đó.

Sơ Thiền (*Jhāna*) 34 Danh Pháp (*Nāma Dhamma*)
 Lấy Tợ Tướng Hơi Thở Vào Hơi Thở Ra
 (*Ānāpāna Paṭibhāganimitta*) Làm Cảnh

- (1) Viññāṇa (thức) =
- (2) Phassa =
- (3) Vedanā =

...

- (34) Paññā = trí thấu rõ cảnh tợ tướng hơi thở vào hơi thở ra (*ānāpāna paṭibhāganimitta*).

[Lưu ý: 12 pháp tâm sở hữu tâm (*citta – cetasika*) ở khai ý môn (*manodvārāvajjana*) là 12 danh pháp (*nāma dhamma*) từ thức đến cần (*virīya*) trong 34 danh pháp (*nāma dhamma*) đã đề cập trên].

Quan Sát / Thấy Biết Rõ

Thông thường, thiền (*jhāna*) chỉ lấy tợ tướng (*paṭibhāganimitta*) làm cảnh. Ở thiền về sự bất tịnh, ghê tởm của xương, thiền (*jhāna*) và danh pháp tương ưng thiền (*jhāna sampayutta*) lấy tợ tướng (*paṭibhāganimitta*)

xương làm cảnh. Ở thiền về biến xứ (*kaṣiṇa*) trắng, thiền (*jhāna*) và danh pháp tương ứng thiền (*jhāna sampayutta*) lấy tợ tướng biến xứ (*kaṣiṇa paṭibhāganimitta*) trắng làm cảnh. Vì đối với thiền lòng từ (*metta*), nó là chế định của chúng sanh có sự sống và thiền bất tịnh (*asubha*) nó là tợ tướng (*paṭibhāganimitta*) tử thi bất tịnh. Cho nên, nếu một thiền sinh đã tu tập nghiệp xứ hơi thở vào hơi thở ra (*ānāpāna kammaṭṭhāna*), thiền ghê tởm về xương, thiền biến xứ (*kaṣiṇa*) trắng và 4 thiền bảo hộ ở giai đoạn thiền, thì danh pháp mà vị ấy phải quan sát là như sau:

(1)	Ở nghiệp xứ hơi thở vào hơi thở ra (<i>ānāpāna kammaṭṭhāna</i>)	sơ jhāna, nhị jhāna, tam jhāna, tứ jhāna
(2)	Ở thiền về xương ghê tởm	sơ thiền (jhāna)
(3)	Ở thiền biến xứ (<i>kaṣiṇa</i>) trắng	sơ jhāna, nhị jhāna, tam jhāna, tứ jhāna
(4)	Ở thiền lòng từ nghiệp xứ (<i>metta kammaṭṭhāna</i>)	sơ jhāna, nhị jhāna, tam jhāna, tứ jhāna
(5)	Ở thiền bất tịnh nghiệp xứ (<i>asubha kammaṭṭhāna</i>)	sơ thiền (jhāna)

Nếu bạn đã tu tập 10 biến xứ (*kaṣiṇa*) hay 8 thiền chứng (*samāpatti*) ở mỗi biến xứ (*kaṣiṇa*) thì tất cả 8 thiền chứng (*samāpatti*) đó được gồm trong danh sách những cảnh của tuệ quán (*vipassanā ñāṇa*). Số lượng danh pháp ở những thiền vô sắc (*arūpa jhāna*) là 31; nó tương tự với 4 thiền (*jhāna*). Quan sát thấy rõ chúng theo bản tóm tắt thiền thứ tư. Nên hiểu rằng phương pháp thì tương tự ở những nghiệp xứ (*kammaṭṭhāna*) còn lại. Ở bi nghiệp xứ (*karuṇa kammaṭṭhāna*) và tùy hỷ nghiệp xứ (*muditā*)

kammaṭṭhāna), có thể đạt đến thiền thứ ba. Cho nên, việc cộng một danh pháp bi (*karuṇa*) trong trường hợp bi nghiệp xú (*karuṇa kammaṭṭhāna*) và một danh pháp tùy hỷ (*muditā*) trong trường hợp tùy hỷ nghiệp xú (*muditā kammaṭṭhāna*) đối với danh pháp thiền hơi thở vào hơi thở ra (*ānāpāna jhāna*) đã đề cập trên, có 35–33–32 danh pháp.

Danh pháp thiền (*jhāna*) này phải được quan sát thấy rõ như đã trình bày trong bản tóm tắt. Nó được đề cập trong chú giải Abhidhamma, quyển 2, trang 237 (phiên bản Burmese) trong lúc đồng lực cận hành (*upacāra javana*) [đó là *Parikamma* (chuẩn bị), *Upacāra* (cận hành), *Anuloma* (thuận thứ), *Gotrabhū* (chuyển tộc/tánh)] của thiền cao hơn như thiền thứ hai, tầm (*vitakka*) và tứ (*vicāra*) được thêm vào. Trong lúc cận hành của thiền thứ tư, hỷ (*pīti*) không được thêm vào (*Visuddhimagga*).

Yasmā sukhavedanā adukkhamasukhasujhāya vedanāya āsevanapaccayena paccayo na hoti, catutthajjhāne ca adukkhamasukhāya vedanāya uppajjitabbaṃ, tasmā tāni upekkhāvedanāsampayuttāni honti. Upekkhā–sampayuttā yeva cettha pītipi parihāyatīti (Vism–IV–182) = Thọ lạc (*sukhavedanā*) không thể ủng hộ thọ xả (*upekkhāvedanā*) bằng sức mạnh của trùng dụng duyên (*āsevanapaccaya satti*) và ở thiền thứ tư chỉ thọ xả (*upekkhāvedanā*) sanh, cho nên đồng lực cận hành (*upacāra javana*) được phối hợp với thọ xả (*upekkhāvedanā*), hỷ (*pīti*) thì không hiện diện (Vism–IV–182).

Nếu bậc tu tiến muốn quan sát thấy rõ danh pháp thiền thứ nhất hơi thở vào hơi thở ra (*ānāpāna jhāna*), thì trước tiên nhập vào *ānāpāna jhāna*. Sau khi xuất khỏi thiền thứ nhất (*jhāna*) đó, trước tiên là quan sát thấy rõ 5 chi thiền (*jhānaṅga*) của thiền thứ nhất (*jhāna*), thì có thể thấy sự sanh của 5 chi thiền (*jhānaṅga*) liên tiếp không dứt lặp đi lặp lại. Nếu không thỏa mãn thì lấy tợ tướng hơi thở vào hơi thở ra làm cảnh. Nhập vào thiền thứ nhất hơi thở vào hơi thở ra (*ānāpāna jhāna*) lần nữa, xuất khỏi thiền đó.

- (1) Quan sát thấy rõ tâm hữu phần (*bhavaṅga*) giới sáng tỏ = ý môn (*manodvāra*);
- (2) Quan sát thấy rõ cảnh tợ tướng hơi thở vào hơi thở ra (*ānāpāna paṭibhāganimitta*);
- (3) Khi *ānāpāna paṭibhāganimitta* đó dội, xúc chạm và xuất hiện ở tâm hữu phần (*bhavaṅga citta*) giới sáng tỏ đó = ý môn (*manodvāra*), quan sát thấy rõ những chi thiền (*jhānaṅga*) lần nữa.

Khi ấy, vì vừa mới xuất khỏi thiền (*jhāna*), cảnh tợ tướng hơi thở vào hơi thở ra (*ānāpāna paṭibhāganimitta*) vẫn còn, không dễ dàng biến mất. Nếu tu tập theo cách này lặp đi lặp lại nhiều lần thì đó là đang quan sát về danh pháp thiền (*jhāna*) sau khi đã quan sát vật (*vatthu*) và cảnh cùng nhau, thiền sinh sẽ có khả năng quan sát thấy rõ sự sanh của những chi thiền (*jhānaṅga*) nhiều lần. Sau đó bậc tu tiến phải bắt đầu quan sát danh pháp bắt đầu với tâm/ thức hay bắt đầu với thọ (*vedanā*) hay bắt đầu với xúc (*phassa*). Nếu bậc tu tiến quan sát bắt đầu với tâm, kể đến tu tập để có khả năng thấy nhiều lần liên tiếp sự sanh chỉ của tâm. [Lưu ý rằng, phương pháp thì tương tự trong việc quan sát

thấy rõ bắt đầu với thọ (*vedanā*) hay xúc (*phassa*)]. Nếu thành công, kể đến tu tập để có khả năng thấy nhiều lần sự sanh của cả hai tâm (*citta*) và xúc (*phassa*). Nếu thành công, kể đến quan sát ba danh pháp: tâm (*citta*), xúc (*phassa*) và thọ (*vedanā*); kể đến bốn danh pháp: tâm (*citta*), xúc (*phassa*), thọ (*vedanā*), tưởng (*saññā*); kể đến năm danh pháp: tâm (*citta*), xúc (*phassa*), thọ (*vedanā*), tưởng (*saññā*) và tư (*cetanā*); tăng số danh pháp dần theo cách này. Cuối cùng, tu tập để có khả năng thấy nhiều lần liên tiếp sự sanh của 12 danh pháp ở khai ý môn (*manodvārāvajjana*) và 34 danh pháp ở đồng lực (*javana*). Nếu thành công, kể đến:

Pariggaḥetvā sabbampetaṃ ārammaṇābhimukhaṃ namanato namanatṭhena nāmantī vavatthapetaḥḥam (Vism., XVIII, 3) – khi thiền sinh có khả năng phân biệt và quan sát thấy rõ bằng tuệ nhiều lần liên tiếp về sự sanh của 12 danh pháp ở khai ý môn (*manodvārāvajjana*) và 34 danh pháp đi cùng ở mỗi sát-na tâm của đồng lực cận hành (*upacāra javana*) [đó là *Parikamma* (chuẩn bị), *Upacāra* (cận hành), *Anuloma* (thuận thứ), *Gotrabhū* (chuyển tộc/tánh)] và của những đồng lực thiền (*jhāna javana*), kể đến – vì tất cả những danh pháp này có khuynh hướng, thiên hướng về cảnh, đó là tợ tướng hơi thở vào hơi thở ra (*ānāpāna paṭibhāganimitta*) – phân biệt, biết và thấy rõ chúng là “*nāma, nāma, ...*” = “danh pháp, danh pháp, ...”, có tính thiên hướng về cảnh.

[LƯU Ý: trong trường hợp này, đó là điều cần thiết để tu tập theo cách này: nhập vào thiền (*jhāna*) và kể đến quan sát thấy rõ danh pháp thiền (*jhāna*), rồi lần nữa nhập vào

thiền (*jhāna*) và kể đến quan sát thấy rõ danh pháp thiền (*jhāna*), nhiều lần. Đây là vì danh pháp thiền (*jhāna*) được rõ với tuệ chỉ khi vừa xuất khỏi thiền. Đừng quên rằng nếu chúng không được rõ thì nhập vào thiền (*jhāna*) lần nữa.]

....

NOT TRANSLATED YET
CHƯA CHUYỂN NGỮ¹

....



¹ Cảo bản Anh Ngữ ghi như vậy, đang chờ bản cập nhật.

Định Rõ Hay Phân Biệt Biết Rõ Danh Pháp Và Sắc Pháp

Sau khi đã quan sát danh pháp trong lúc nhập thiền (*jhāna samāpatti*) theo cách này, thiền sinh phải tiếp tục như được hướng dẫn trong Visuddhimagga như sau:

Tato yathā nāma puriso anto gehe sappam disvā taṃ anubandhamāno tassa āsayam passati, evameva ayampi yogāvacarō taṃ nāmaṃ uparikkhano idaṃ nāmaṃ kim nissāya pavattatī ti pariyesamano tassa nissayam hadaya rūpaṃ passati. Tato hadayarūpassa nissayabhūtāni, bhūtanissitāni ca sesupādāya rūpānīti rūpaṃ pariggaṇhāti. So sabbampetaṃ ruppanato rūpanti vavatthapeti. Tato namanalakkhaṇaṃ nāmaṃ, ruppanalakkhaṇaṃ rūpanti sankhepato nāmarūpaṃ vavatthapeti.

Sau khi đã quan sát danh pháp thiền (*jhāna nāma dhamma*), cũng như người đàn ông thấy một con rắn trong nhà và nếu vị ấy đi theo con rắn thì vị ấy sẽ tìm ra đầu là nơi ở của nó. Tương tự, nếu thiền sinh quan sát, nghiên cứu, xem lại và tìm kiếm bằng tuệ quán như vậy: “Những danh pháp này sanh nương vào chi?” sau đó vị ấy sẽ tìm thấy sắc ý vật (*hadaya vatthu rūpa*) là nền tảng của những danh pháp này. Sau đó vị ấy phân biệt = bằng tuệ, thấy rõ 4 đại giới¹ mà sắc ý vật (*hadaya vatthu rūpa*) nương vào; cũng như những sắc y sinh còn lại ngoài sắc ý vật (*hadaya vatthu rūpa*) mà sanh nương vào 4 đại giới đó. Thiền sinh đó phân biệt và biết tất cả những sắc pháp này là *Rūpa*, bị

¹ Sắc đại giới = bốn đại giới = địa giới, thủy giới, hỏa giới và phong giới.

áp bức bởi sự thay đổi liên tiếp. Kế đến, thiền sinh phân biệt và biết danh pháp và sắc pháp ngắn gọn như:

- (1) Những thực tính mà có trạng thái tự nhiên nghiêng về một cảnh, là danh (*nāma*).
- (2) Những thực tính mà có trạng thái tự nhiên phải chịu sự thay đổi liên tiếp, là sắc (*rūpa*). (Vism., XVIII, 4)

Theo định nghĩa của chú giải trên, thiền sinh nào đã quan sát những danh pháp thiền (*jhāna*) thì kế sau quan sát thêm 4 đại giới và sắc y sinh trong tim (*hadaya*) nơi những danh pháp thiền nương vào, vị ấy phải phân biệt và biết sắc pháp và danh pháp. Ngoài ra, sau khi đã quan sát thấy rõ danh pháp dục giới (*kāmavacara*) trong lộ ngũ môn (*pañcadvāra vīthi*) và trong lộ ý môn (*manodvāra vīthi*), thì sau khi quan sát thêm những sắc pháp ở môn thích hợp, nơi mà những danh pháp đó nương vào, lưu ý rằng bạn phải phân biệt và biết sắc pháp và danh pháp. [*Tham khảo bản tóm tắt về những giới căn bản và những sắc y sinh ở 6 môn (dvāra) vào giai đoạn quan sát sắc pháp*].

Thiền sinh nào đã quan sát danh pháp thiền (*jhāna*) rồi, là phần của hàng cảnh pháp (*dhammārammaṇa*), phải tiếp tục quan sát thêm danh pháp mà lấy sắc pháp làm cảnh. Nếu chia sắc pháp theo các cảnh, có 6 loại, đó là cảnh sắc (*rūpārammaṇa*), cảnh thính (*saddārammaṇa*), cảnh khí (*gandhārammaṇa*), cảnh vị (*rasārammaṇa*), cảnh xúc (*phoṭṭabbārammaṇa*) và cảnh pháp (*dhammārammaṇa*). Trong số 6 cảnh này, cảnh dễ quan sát hơn bắt đầu với tiên trình tâm lộ đồng lực ý môn (*manodvārika javana vīthi citta*) mà lấy bất cứ 1 trong 5 sắc thanh triệt (*pasāda rūpa*)

và 16 sắc tế (*sukhuma rūpa*) gọi là cảnh pháp (*dhammārammaṇa*) làm cảnh. Đây là vì có ít thứ tâm lộ (*vīthi citta*) trong chúng. Trong những sắc pháp này gọi là hàng cảnh pháp (*dhammārammaṇa*) có 11 sắc thực tính và 10 sắc phi thực tính. Danh pháp mà lấy mỗi loại sắc pháp làm cảnh phải được quan sát. Nếu quyết định của khai hay hướng ý môn đó là phần của lộ ý môn (*manodvāra vīthi*) là của như lý tác ý (*yoniso manasikāra*) thì tiến trình tâm lộ đồng lực ý môn (*manodvārika javana vīthi citta*) nơi đồng lực thiện (*kusala javana*) được bao gồm sẽ sanh; và nếu có phi như lý tác ý (*ayoniso manasikāra*) thì tiến trình tâm lộ đồng lực ý môn (*manodvārika javana vīthi citta*) nơi đồng lực bất thiện (*akusala javana*) được bao gồm sẽ sanh. Như một ví dụ, một việc quan sát thấy rõ về tiến trình tâm lộ đồng lực ý môn (*manodvārika javana vīthi citta*) gồm có đồng lực thiện và lấy nhãn giới thanh triệt làm cảnh được trình bày phía dưới.

Quan sát Về Tiến Trình Lộ Ý Môn Đồng Lực Thiện (*Manodvārika Kusala Javana Vīthi*)

- (1) Quan sát thấy rõ tâm hữu phần (*bhavaṅga citta*) giới sáng tỏ;
- (2) Lấy nhãn giới thanh triệt (*cakkhupasāda*) làm cảnh.

Khi cảnh nhãn giới thanh triệt (*cakkhupasāda*) đó xúc chạm, dội vào tâm hữu phần (*bhavaṅga citta*) giới sáng tỏ hay xuất hiện ở tâm hữu phần (*bhavaṅga citta*) giới sáng tỏ thì tiến trình tâm lộ đồng lực ý môn (*manodvārika javana vīthi citta*) sẽ sanh. Nếu khai ý môn

(*manodvārāvajjana*) bao gồm trong tiến trình tâm lộ (*vīthi citta*) đó:

- (1) quyết định đó là nhãn giới thanh triệt,
- (2) hay quyết định nhãn giới thanh triệt chỉ là sắc,
- (3) hay quyết định = quan sát thấy rõ là vô thường (*anicca*), lấy sự sanh và diệt của nhãn giới thanh triệt làm cảnh,
- (4) hay quyết định = quan sát thấy rõ là khổ (*dukkha*), lấy tính bị áp bức bởi sự liên tiếp sanh và diệt của nhãn giới thanh triệt đó làm cảnh,
- (5) hay quyết định = quan sát thấy rõ là vô ngã (*anatta*), lấy sự không tồn tại của một cốt lõi hay linh hồn bền vững trong nhãn giới thanh triệt đó làm cảnh,
- (6) hay quyết định = quan sát thấy rõ là bất tịnh (*asubha*), lấy sự ghê tởm, như là nhãn giới thanh triệt bị hòa lẫn với mùi hôi làm cảnh,

thì – vì đó là như lý tác ý (*yoniso manasikāra*) – thiện (*kusala*) sẽ sanh. Trong 6 như lý tác ý này, thiền sinh nên quan sát thấy rõ trước tiên với số một đó là tiến trình lộ đồng lực ý môn (*manodvārika javana vīthi*) mà biết đó chỉ là nhãn giới thanh triệt. Nó có thể được quan sát bắt đầu với tâm, hay xúc (*phassa*) hay thọ (*vedanā*).

Nếu bậc tu tiến quan sát bắt đầu với tâm thì tu tập nhiều lần để thấy tâm sanh như khai ý môn (*manodvārāvajjana*), đồng lực (*javana*) (7 lần) và na cảnh (*tadārammaṇa*) (2 lần). Khi nhãn giới thanh triệt xuất hiện rõ ràng ở tâm hữu phần (*bhavaṅga citta*) giới sáng tỏ, tu tập để thấy bằng tuệ, lặp đi lặp lại sự sanh của những lộ này nương vào sắc ý vật (*hadaya vatthu rūpa*) và tâm hữu phần (*bhavaṅga*

citta) giới sáng tỏ. Nếu thành công, kể đến quan sát những sở hữu tâm (*cetasika*), từng pháp một, tăng dần cho đến 12 pháp tâm – sở hữu tâm (*citta – cetasika*) ở khai ý môn (*manodvārā–vajjana*), 34 pháp tâm – sở hữu tâm (*citta – cetasika*) ở đồng lực (*javana*) và 34 pháp tâm – sở hữu tâm (*citta – cetasika*) ở na cảnh (*tadārammaṇa*): có khả năng thấy sự đồng sanh của chúng ở mỗi sát-na tâm. Quan sát theo cùng cách đối với những loại như lý tác ý (*yoniso manasikāra*) còn lại. Ở đồng lực (*javana*) và na cảnh (*tadārammaṇa*):

- (1) Đôi khi bao gồm cả hai trí (*ñāṇa*) và hỷ (*pīti*). Chúng đi cùng thọ hỷ (*somanassa vedanā*), tương ưng trí (*ñāṇa*);
- (2) Đôi khi chúng đi cùng trí (*ñāṇa*) mà ngoài ra hỷ (*pīti*). Nó đi cùng thọ xả (*upekkhā vedanā*), tương ưng trí (*ñāṇa*);
- (3) Đôi khi nó đi cùng hỷ (*pīti*) mà ngoài ra trí (*ñāṇa*). Nó đi cùng thọ hỷ (*somanassa vedanā*), bất tương ưng trí (*ñāṇa*);
- (4) Đôi khi nó không đi cùng cả hai trí (*ñāṇa*) và hỷ (*pīti*). Nó đi cùng thọ xả (*upekkhā vedanā*), bất tương ưng trí (*ñāṇa*); tổng số của bốn loại.

Ở thiền về nhãn giới thanh triệt, luân phiên quan sát 4 loại trên, dù trí (*ñāṇa*) và hỷ (*pīti*) có đang đi cùng hay không. Tương tự, luân phiên quan sát 4 loại ở thiền về nhãn giới thanh triệt là sắc pháp, là vô thường (*anicca*), khổ (*dukkha*), vô ngã (*anatta*) và bất tịnh (*asubha*). Vì không có sự khác biệt về số lượng của tâm – sở hữu tâm (*citta – cetasika*) khi nó là hữu dẫn (*sasaṅkhārika*) hay vô dẫn

(*asaṅkhārika*) (bị thúc giục hay không bị thúc giục), chỉ 4 loại này được trình bày trong tập sách này. Trong 4 loại trên, nếu chúng là hữu dẫn thì có 4 loại và nếu chúng là vô dẫn thì có 4 loại khác. Đó là tổng số 8 loại = 8 thứ đại thiện (*mahākusala citta*). Na cảnh (*tadārammaṇa*) đôi khi xảy ra và đôi khi không xảy ra. Nếu cảnh xuất hiện rõ (*vibhūtārammaṇa*) thì na cảnh (*tadārammaṇa*) xảy ra. Nếu cảnh xuất hiện không rõ thì na cảnh (*tadārammaṇa*) không xảy ra. Cũng có lời dạy rằng ở giai đoạn tuệ quán yếu (*taruṇa vipassanā*), na cảnh (*tadārammaṇa*) có thể sanh sau đồng lực thiện quán (*vipassanā kusala javana*) đang quan sát về vô thường (*anicca*), khổ (*dukkha*), vô ngã (*anatta*), bất tịnh (*asubha*). Cũng có lời dạy rằng na cảnh (*tadārammaṇa*) không sanh sau đồng lực quán (*vipassanā javana*); điều này có nghĩa là cho giai đoạn tuệ quán mạnh (*balava vipassanā*).

Xem bảng liệt kê: Hàng Cảnh Pháp – Lộ Thuần Ý Môn (Suddha Manodvāra Vīthi) Nhóm Thiện

Trong trường hợp này, hiểu rằng trong:

- 1 = tâm – sở hữu tâm (*citta–cetasika*) đang biết nó là nhãn giới thanh triệt;
- 2 = tâm – sở hữu tâm (*citta–cetasika*) đang biết nó là sắc pháp;
- 3 = tâm – sở hữu tâm (*citta–cetasika*) đang biết nó là vô thường (*anicca*);
- 4 = tâm – sở hữu tâm (*citta–cetasika*) đang biết nó là khổ (*dukkha*);

- 5 = tâm – sở hữu tâm (*citta–cetasika*) mà đang biết nó là vô ngã (*anatta*);
- 6 = tâm – sở hữu tâm (*citta–cetasika*) mà đang biết nó là bất tịnh (*asubha*);
- đang được quan sát.

Sắc Thực Tính Được Quan Sát Tương Tự

- | | | |
|-------------------------------|---|------------------------|
| (1) <i>Sotapasāda</i> | – | nhĩ giới thanh triệt |
| (2) <i>Ghānapasāda</i> | – | tỷ giới thanh triệt |
| (3) <i>Jivhāpasāda</i> | – | thiệt giới thanh triệt |
| (4) <i>Kāyapasāda</i> | – | thân giới thanh triệt |
| (5) <i>Āpo</i> | – | thủy giới |
| (6) <i>Itthi bhāva rūpa</i> | – | sắc tính nữ |
| (7) <i>Purisa bhāva rūpa</i> | – | sắc tính nam |
| (8) <i>Hadaya vatthu rūpa</i> | – | sắc ý vật |
| (9) <i>Jīvita rūpa</i> | – | sắc mạng |
| (10) <i>Ojā rūpa</i> | – | sắc vật thực |

Lưu ý: Bao gồm nhãn giới thanh triệt, có 11 thứ sắc thực tính là phần của hàng cảnh pháp (*dhammārammaṇa*). Đã phân tích một bốn sắc (*rūpa kalāpa*) thích hợp nơi sắc pháp mà bạn muốn quan sát được bao gồm và đã chọn lọc sắc thực tính mà bạn muốn lấy làm cảnh, kể đến bạn phải quan sát danh pháp mà sanh lấy sắc pháp đó làm cảnh. Nằm trong số sắc tính nữ (*itthi bhāva rūpa*) và sắc tính nam (*purisa bhāva rūpa*), trong việc quan sát thấy rõ theo pháp nội phần (*ajjhatta*), một thiên sinh nam phải thiên chỉ theo sắc tính nam (*purisa bhāva rūpa*) = *pumbhāva rūpa*; và một thiên sinh nữ phải thiên chỉ theo sắc tính nữ (*itthi bhāva rūpa*). Trong việc quan sát thấy rõ theo pháp ngoại

phần (*bahiddha*), vì chúng giống như pháp ngoại phần, cả hai sắc tính (*bhāva rūpa*) có thể được thiền theo.

Mười thứ sắc phi thực tính không là cảnh của thiền quán (*vipassanā*) theo ba tướng; mặc dù một hay tất cả sắc phi thực tính được thiền theo là vô thường (*anicca*), tiến trình tâm lộ đồng lực quán (*vipassanā javana vīthi citta*) mà biết đó là vô thường không thể sanh. Lưu ý rằng, nó thì tương tự đối với khổ (*dukkha*) và vô ngã (*anatta*). Cho nên, thiền bằng cách của 2 phương thức ở mỗi sắc phi thực tính. Ví dụ:

- (1) Ở hư không giới (*ākāsa dhātu*), thiền theo nó chỉ là hư không giới. Quan sát thấy rõ tâm – sở hữu tâm (*citta – cetasika*) mà đang biết hư không giới theo 4 loại, luân phiên sự hiện diện của trí (*ñāṇa*) và hỷ (*pīti*);
- (2) Thiền theo hư không giới (*ākāsa dhātu*) chỉ là sắc pháp. Quan sát tâm – sở hữu tâm (*citta – cetasika*) mà đang biết sắc pháp theo 4 loại, luân phiên sự hiện diện của trí (*ñāṇa*) và hỷ (*pīti*).

Ở đây, trước tiên cũng quan sát để thấy hư không giới (*ākāsa dhātu*) là hư không hay khoảng trống giữa những bọng sắc (*rūpa kalāpa*). Chỉ sau đó, quan sát thêm danh pháp mà lấy hư không (*ākāsa*) làm cảnh. Quan sát tất cả sắc phi thực tính như ở ví dụ sau.

Bản liệt kê:

Hàng cảnh pháp (*dhammārammaṇa*) – Bản tóm tắt nhóm thiện ý môn (*manodvārika*): Quan sát lấy sắc phi thực tính làm cảnh.

Chín Thứ Sắc Phi Thực Tính Được Quan Sát Tương Tự

- (1) *Kāya viññatti* – thân biểu tri.
- (2) *Vacī viññatti* – khẩu biểu tri.
- (3) *Rūpassa lahutā* – trạng thái nhẹ của sắc (thành tựu).
- (4) *Rūpassa mudutā* – cách mềm của sắc (thành tựu).
- (5) *Rūpassa kammaññatā* – cách thích sự của sắc.
- (6) *Upacaya* – sinh hay tích trữ.
- (7) *Santati* – thừa kế liên tiếp.
- (8) *Jaratā* – trạng thái lão.
- (9) *Aniccatā*¹ – vô thường tướng.

[Lưu ý: danh pháp mà lấy sắc tích trữ làm cảnh nên được quan sát chỉ khi bậc tu tiến có khả năng quan sát thấy rõ danh–sắc tái tục (*paṭisandhi*), giai đoạn đầu hình thành bào thai].

Trong việc quan sát thấy rõ danh pháp mà lấy sắc phi thực tính đã đề cập trên làm cảnh, chọn ra sắc pháp đó chỉ sau khi đã phân tích sắc do tâm trợ sanh (*cittaja rūpa*)² hay sắc do quý tiết trợ sanh (*utuja rūpa*) hay sắc do vật thực trợ sanh (*āhāraja rūpa*)³ mà sanh cùng trong một bợn (*kalāpa*) với sắc mà bạn muốn quan sát thấy rõ, cho đến khi tuệ đạt đến thực tính siêu lý. Lý do là thực tính sắc pháp sanh như bợn sắc (*rūpa kalāpa*) trong nhóm.

Cho nên, trước tiên là có khả năng quan sát thấy rõ bợn sắc (*rūpa kalāpa*). Sau đó phân tích những bợn sắc (*rūpa*

¹ *Aniccatā*, (“*anicca*” 無常 vô thường + “*tā*” 狀態 trạng thái), 【陰】 無常的狀態 = vô thường tướng.

² Cách gọi khác của *kammaja rūpa*: sắc nghiệp; *cittaja rūpa*: sắc tâm; *utuja rūpa*: sắc quý tiết; *āhāraja rūpa*: sắc vật thực.

³ *Āhāra*: 食-thực (ăn, đồ ăn, thức ăn), 食物-thực vật (Đồ để ăn).

kalāpa) này để có khả năng thấy thực tính siêu lý của sắc đến mức nếu có 8 thứ sắc, có thể thấy 8 thứ; nếu có 9 thứ sắc, có thể thấy 9 thứ; nếu có 10 thứ sắc, có thể thấy 10 thứ v.v... Chỉ sau khi đã phân tích, xác định như thế, chọn một sắc thực tính như là nhãn giới thanh triệt hay một sắc phi thực tính như là thân biểu tri (*kāya viññatti*) mà bạn muốn quan sát thấy rõ. Khi cảnh sắc đó xúc chạm, dội vào tâm hữu phần (*bhavaṅga*) sáng tỏ = xuất hiện rõ ràng, kể đến quan sát thấy rõ danh pháp mà lấy sắc đó làm cảnh.

Đối với người có tuệ yếu (nhược tuệ), 34 thứ danh pháp của nhóm thiện mà lấy nhãn giới thanh triệt làm cảnh sẽ được đề cập.

34 Danh Pháp Mà Lấy Nhãn Giới Thanh Triệt Làm Cảnh

(1) Viññāṇa (thức) =

(2) Phassa (xúc) = xúc nhãn giới thanh triệt (trạng thái) = nổi nhãn giới thanh triệt và thức (phận sự).

...

(34) Paññā (trí) = trí thấu biết rõ nhãn giới thanh triệt.

Đến mức này, bậc tu tiến có thể hiểu về danh pháp mà lấy nhãn giới thanh triệt làm cảnh. Nó tương tự đối với sắc thực tính khác như là nhĩ giới thanh triệt; và sắc phi thực tính. Sau khi quan sát thấy rõ danh pháp mà lấy sắc thực tính và phi thực tính của hàng cảnh pháp (*dhammārammaṇa*) làm cảnh, quan sát thêm danh pháp mà lấy năm cảnh (*pañcārammaṇa*) như là cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) làm cảnh. Hiểu thấu đáo ý nghĩa của 7 thứ tâm lộ (*vīthi citta*) trong lộ nhãn môn (*cakkhudvāra vīthi*)

[đó là khai ngũ môn (*pañca–dvārāvajjana*), nhãn thức (*cakkhuvīññāṇa*), tiếp thân (*sampaticchana*), thẩm tấn (*santīraṇa*), phân đoán hay đoán định (*voṭṭhappana*), đồng lực (*javana*) và na cảnh (*tadārammaṇa*). “K–Nhãn–T–Th–P–C–C–C–C–C–C–N–N”] và những thứ tâm lộ (*vīthi citta*) trong lộ ý môn (*manodvāra vīthi*) [đó là khai ý môn (*manodvārāvajjana*), đồng lực (*javana*) và na cảnh (*tadārammaṇa*). “K–C–C–C–C–C–C–N–N”]. Chỉ bằng cách làm như vậy có thể bậc tu tiến hiểu sự biết rõ.

Bảng nêu:

Hàng Cảnh Sắc (*Rūpārammaṇa*) = Các Màu: Nhóm Thiện

Phương Pháp Quan Sát Thấy Biết Rõ

- (1) Quan sát nhãn giới thanh triệt và tâm hữu phần sáng tỏ cùng lúc với nhau.
- (2) Lấy sắc cảnh (*rūpārammaṇa*) của một bọn sắc (*rūpa kalāpa*) hay một nhóm nhiều bọn sắc (*rūpa kalāpa*) làm cảnh.
- (3) Khi cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) đó xúc, dội vào = xuất hiện ở nhãn giới thanh triệt và tâm hữu phần (*bhavaṅga*) sáng tỏ cùng lúc, tiến trình tâm lộ nhãn môn (*cakkhudvāra vīthi citta*) như là khai ngũ môn (*pañca–dvārāvajjana*), nhãn thức (*cakkhuvīññāṇa*) v.v... và tiến trình tâm lộ ý môn (*manodvāra vīthi citta*) tiếp tục lấy cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) làm cảnh sẽ sanh.
- (4) Nếu chuyển hướng (*āvajjana*), phân đoán/ đoán định (*voṭṭhappana*), khai ý môn (*manodvārāvajjana*) đã

bao gồm trong tiến trình tâm lộ đó, quyết định nó chỉ là cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) = các màu – thì đó là như lý tác ý (*yoniso manasikāra*) – đồng lực thiện (*kusala javana*) sẽ xuất hiện. Những danh pháp đồng lực thiện (*kusala javana*), danh pháp na cảnh (*tadārammaṇa*) của 34 v.v... đó là nhóm danh pháp tín (*saddhā*) – trí (*paññā*).

Nếu bạn muốn quan sát thấy rõ danh pháp của tiến trình những tâm lộ này bắt đầu với tâm thì tu tập để có khả năng quan sát thấy rõ trước tiên chỉ tâm theo tiến trình tâm lộ ở mỗi sát-na tâm.

Tu tập nhiều lần quan sát thấy rõ hai môn (*dvāra*) đó là nhãn thanh triệt (*cakkhupasāda*) và tâm hữu phần (*bhavaṅga*) sáng tỏ; và cảnh đó là cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) cùng lúc với nhau – để có thể biết và thấy mỗi tâm của tiến trình tâm lộ (*vīthi citta*) sanh như “chuyển hướng (*āvajjana*), nhãn thức (*cakkhuvīññāṇa*), tiếp thân (*sampaticchana*), thâm tấn (*santīraṇa*), đoán định (*voṭṭhappana*), đồng lực (*javana*) 7 lần, na cảnh (*tadārammaṇa*) 2 lần” [K–Nhãn–T–Th–P–C–C–C–C–C–C–N–N]; sau đó nhiều lần hữu phần (*bhavaṅga*) và kế đến “chuyển hướng / đoán định (*āvajjana*), đồng lực (*javana*) 7 lần và na cảnh (*tadārammaṇa*) 2 lần” [K–C–C–C–C–C–C–N–N]. Trong trường hợp này tu tập để có khả năng thấy rằng khi lộ nhãn môn (*cakkhudvāra vīthi*) sanh một lần, lộ ý môn (*manodvāra vīthi*) tiếp tục bắt cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) đó làm cảnh, sanh nhiều lần (sau nhiều hữu phần ở giữa những lộ – *vīthi*). Nếu có khả năng

quan sát thấy rõ mỗi tâm lộ (*vīthi citta*) thành công — tức là có khả năng quan sát thấy rõ sự sanh cùng lúc của mỗi sở hữu tâm (*cetasika*) như xúc (*phassa*), thọ (*vedanā*) v.v..., tăng số lượng dần như là 1 sở hữu tâm, kể đến 2 sở hữu tâm, kể đến 3 sở hữu tâm, kể đến 4 sở hữu tâm, kể đến 5 sở hữu tâm, kể đến 6, kể đến 7, kể đến 8, v.v... sở hữu tâm ở mỗi sát-na tâm một cách rõ ràng — kể đến quan sát thấy rõ tâm – sở hữu tâm (*citta–cetasika*) theo bản tóm tắt. Bạc tu tiến sẽ dần thành công. Lưu ý rằng, cách thì tương tự trong việc quan sát thấy rõ bắt đầu với xúc (*phassa*) và thọ (*vedanā*). Nếu không thành công thì quan sát sắc pháp nhiều lần. Danh pháp sẽ tự động xuất hiện rõ ràng. Điều này được hướng dẫn trong Visuddhimagga.

SẮC THỰC TÍNH VÀ PHI THỰC TÍNH: Trong tiến trình tâm lộ (*vīthi citta*) này, nhãn thức sanh nương vào sắc nhãn vật (*cakkhu vatthu rūpa*) đó là nhãn giới thanh triệt. Tất cả những danh pháp khác còn lại trong lộ nhãn môn (*cakkhudvāra vīthi*) và lộ ý môn (*manodvāra vīthi*) sanh nương vào sắc ý vật (*hadaya vatthu rūpa*). Cho nên, sắc vật (*vatthu rūpa*) được trình bày trong bản tóm tắt. Theo phương pháp Suttanta, sắc pháp phải được quan sát thấy rõ cho đến khi khối (*ghana*) bị phá vỡ; như vậy vật (*vatthu*) không có nghĩa là chỉ một mình vật (*vatthu*) mà cũng gồm cả sắc đại chủng (*bhūta rūpa*)¹ và sắc y sinh (*upādā rūpa*) hiện diện. Quan sát thấy rõ như thế được đề cập trong chú giải Mūla Paṇṇāsa, quyển thứ nhất trang

¹ Bhūta rūpa 大種色 = sắc đại chủng. Chủng = (Danh) Thứ, loại, hạng. Như: “binh chủng” 兵種 loại quân, “chủng loại” 種類 hạng loại.

281: *Vatthu nāma karajakāyo ...pe... atthato bhūtāni ceva upādārūpāni ca...* Tuy nhiên, trong bản tóm tắt, sắc thực tính chỉ được trình bày chính. Ở giai đoạn của tuệ chỉ định danh sắc (*nāmarūpa pariccheda nāṇa*), danh và sắc pháp được quan sát thấy rõ, quan sát sắc phi thực tính cũng hết mức có thể, hòa trộn với nhau. Sắc phi thực tính chỉ bị loại ra ở giai đoạn quán, minh sát (*vipassanā*).

Điểm nữa là ở hữu phần (*bhavaṅga*), 34 danh pháp được trình bày cho người tam nhân (*tihetuka*) mà tái tục (*paṭisandhi*) đi cùng thọ hỷ (*somanassa vedanā*). Nếu thiên sinh là một người tam nhân (*tihetuka*) mà tái tục (*paṭisandhi*) đi cùng thọ xả (*upekkhā vedanā*) thì có 33 danh pháp. Hữu phần (*bhavaṅga*) chỉ bắt một trong ba cảnh — nghiệp (*kamma*), điềm nghiệp/nghiệp tướng (*kamma nimitta*) hay điềm sinh/thú tướng (*gati nimitta*)¹ – làm cảnh, là cảnh của đồng lực cận tử (*maraṇāsanna javana*) mà đã sanh vào lúc gần chết trong kiếp sống quá khứ. Chỉ khi bậc tu tiên có thể quan sát thấy rõ cảnh quá khứ của tâm hữu phần (*bhavaṅga citta*), bậc tu tiên cũng phải quan sát thấy rõ *bhavaṅga citta* đó sanh giữa những tiến trình lộ (*vīthi*). Ở giai đoạn bắt đầu quan sát thấy rõ danh pháp, nếu bậc tu tiên vẫn không thể thấy rõ cảnh của hữu phần (*bhavaṅga*), nó có thể tạm thời bị loại ra.

Như lý tác ý (*yoniso manasikāra*)

(1) Nếu thiên về [phía] cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) = các màu chỉ là một *rūpārammaṇa* = các màu, khi ấy lộ

¹ Gati-nimitta: 趣相 = thú tướng. Thú (Danh) (Thuật ngữ Phật giáo) Nơi chúng sinh đi đến trong vòng luân hồi; (Động) Rảo tới, đi mau tới chỗ đã định.

nhãn môn (*cakkhuvāra vīthi*) và lộ ý môn (*manodvāra vīthi*) theo sau, lộ thuần ý môn (*suddha manodvāra vīthi*) đang biết đó là một *rūpārammaṇa* = các màu, sẽ sinh khởi (phương pháp để quan sát thấy rõ đã được trình bày rồi).

- (2) Nếu thiên về [phía] cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) chỉ là một sắc, thì quan sát lộ ý môn (*manodvāra vīthi*) mà đang biết đó là sắc.
- (3) Nếu thiên hướng về phía đó là vô thường (*anicca*), thì tuệ quán lấy sự sanh và diệt của cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) đó làm cảnh, kể đến quan sát lộ ý môn (*manodvāra vīthi*) mà đang biết đó là vô thường (*anicca*).
- (4) Nếu thiên hướng về phía đó là khổ (*dukkha*), thì tuệ quán lấy đặc tính liên tiếp bị áp bức bởi sự sanh và diệt trong cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) đó làm cảnh, kể đến quan sát lộ ý môn (*manodvāra vīthi*) mà đang biết đó là khổ (*dukkha*).
- (5) Nếu thiên hướng về phía đó là vô ngã (*anatta*), thì tuệ quán lấy không có sự tồn tại của một cốt lõi bền vững trong cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) đó làm cảnh, rồi quan sát lộ ý môn (*manodvāra vīthi*) mà đang biết đó là vô ngã (*anatta*).
- (6) Nếu thiên hướng về phía đó là bất tịnh (*asubha*), thì tuệ quán lấy sự ghê tởm của cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) đó làm cảnh, rồi quan sát lộ ý môn (*manodvāra vīthi*) mà đang biết đó là bất tịnh (*asubha*).

Tâm lộ nhãn môn (*cakkhudvāra vīthi citta*) có thể biết cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) = các màu chỉ là *rūpārammaṇa* = các màu; nó không thể biết *rūpārammaṇa* = các màu là sắc hay vô thường (*anicca*) hay khổ (*dukkha*) hay vô ngã (*anatta*) hay bất tịnh (*asubha*).

Một trong những lý do để hướng dẫn quan sát thấy rõ danh pháp mà đang thiền hướng về phía cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) trong 6 cách là để thiền sinh hiểu sự sanh của những động lực thiện (*kusala javana*) nếu có như lý tác ý (*yoniso manasikāra*).

Hơn nữa, ở giai đoạn sau của diệt một tuệ (*bhaṅga ñāṇa*)¹ – *ñātañca ñāṇañca ubhopi vipassati* – theo hướng dẫn của những nhà chú giải cổ xưa để thiền quán (*vipassanā*) hướng về phía cả hai (1) khổ đế (*dukkha sacca*) và tập đế (*samudaya saccā*) gọi là *Ñāta* và (2) thiền hướng về tâm sở hữu tâm lộ động lực quán ý môn (*manodvārika vipassanā javana vīthi citta cetasika*) bao gồm tuệ quán (*vipassanā ñāṇa*) gọi là *Ñāṇa*, tâm sở hữu tâm lộ động lực quán ý môn (*manodvārika vipassanā javana vīthi citta cetasika*) này phải được suy xét đến² bằng cách quan sát lần nữa. Cho nên, đây là lý do khác, là tu tập trước để có khả năng thiền quán (*vipassanā*) về phía tuệ (*ñāṇa*) mà đang thiền. Lưu ý rằng đó là vì hai lý do này mà nó được quan sát theo 6 cách như vậy.

¹ Diệt một = diệt mất, diệt dứt.

² Upanijjhāyati: [upa+ni+jhā+ya] meditates upon; reflects on;

Upanijjhāyati: (upa+ni+jhā+ya) suy xét đến, quan tâm đến [aor] --jhāyi

Ở trường hợp này, nó được đề cập trong Chú giải, Sammoha Vinodanī rằng na cảnh (*tadārammaṇa*) không thể sanh sau đồng lực quán trạng thái cảnh (*lakkhaṇārammaṇika vipassanā javana*) mà lấy ba tướng: vô thường (*anicca*), khổ (*dukkha*) và vô ngã (*anatta*) của chư pháp hành (*saṅkhāra dhamma*) làm cảnh. Nhưng theo lời dạy đó, na cảnh có thể sanh sau đồng lực quán yếu (*taruṇa vipassanā javana*). Cho nên, thiền sinh phải thực nghiệm nó, tự mình thực hành, dù na cảnh (*tadārammaṇa*) sanh hay không sau đồng lực quán yếu (*vipassanā javana*).

Bản nêu số lượng danh pháp tâm–sở hữu tâm.

Giải thích thêm:

Pañcadvārāvajjana = ở khai/hướng ngũ môn, chuyên hướng nó được ổn định có 11 danh pháp tâm–sở hữu tâm (*citta – cetasika*) và luôn luôn đi cùng thọ xả (*upekkhā vedanā*).

Cakkhu viññāṇa = ở nhãn thức, nó được ổn định có 8 danh pháp tâm–sở hữu tâm (*citta – cetasika*) và luôn luôn đi cùng thọ xả (*upekkhā vedanā*).

Sampaticchana = ở tiếp thâu, nó được ổn định có 11 tâm–sở hữu tâm (*citta – cetasika*) và luôn luôn đi cùng thọ xả (*upekkhā vedanā*).

Santīraṇa = ở thâm tấn có 12 danh pháp tâm–sở hữu tâm (*citta – cetasika*) nếu

gồm có hỷ (*pīti*) khi đi cùng thọ hỷ (*somanassa vedanā*). Có 11 danh pháp tâm–sở hữu tâm (*citta – cetasika*) nếu loại trừ hỷ (*pīti*) khi đi cùng thọ xả (*upekkhā vedanā*).

Votṭhappana = ở đoán định, quyết định được ổn định có 12 danh pháp tâm–sở hữu tâm (*citta – cetasika*) và luôn đi cùng thọ xả (*upekkhā vedanā*).

Javana = ở đồng lực có 34 danh pháp tâm–sở hữu tâm (*citta – cetasika*) là của nhóm tín (*saddhā*) – tuệ/trí (*paññā*).

- (i) Nếu trí/tuệ (*ñāṇa*) và hỷ (*pīti*) đang đi cùng thì có 34 danh pháp tâm–sở hữu tâm (*citta – cetasika*). Nó đi cùng thọ hỷ (*somanassa vedanā*).
- (ii) Nếu đi cùng trí (*ñāṇa*) mà không cùng hỷ (*pīti*) thì có 33 danh pháp tâm–sở hữu tâm (*citta – cetasika*). Đó là đi cùng thọ xả (*upekkhā vedanā*).
- (iii) Nếu không đi cùng trí (*ñāṇa*) mà đi cùng hỷ (*pīti*) thì có 33 danh pháp tâm–sở hữu tâm (*citta – cetasika*). Đó là đi cùng hỷ xả (*somanassa vedanā*).

(iv) Nếu không đi cùng cả hai trí (*ñāṇa*) và hỷ (*pīti*) thì có 32 danh pháp tâm–sở hữu tâm (*citta – cetasika*). Đó là đi cùng thọ xả (*upekkhā vedanā*).

Tadārammaṇa = ở na cảnh, nó tương tự với đồng lực (*javana*), có 4 loại.

Manodvārāvajjana = ở khai/hướng ý môn thì tương tự với đoán định (*voṭṭhappana*). Nó đi cùng thọ xả (*upekkhā vedanā*).

Lưu ý: Thọ (*vedanā*) thì hầu như giống nhau ở thảm tấn (*santīraṇa*), đồng lực (*javana*) và na cảnh (*tadārammaṇa*). Nếu đồng lực (*javana*) đi cùng thọ hỷ (*somanassa vedanā*), thì hầu như thảm tấn (*santīraṇa*) và na cảnh (*tadārammaṇa*) cũng đi cùng thọ hỷ (*somanassa vedanā*). Nếu đồng lực (*javana*) đi cùng thọ xả (*upekkhā vedanā*), thì hầu như thảm tấn (*santīraṇa*) và na cảnh (*tadārammaṇa*) cũng đi cùng thọ xả (*upekkhā vedanā*). Điều này được đề cập chung. Phương pháp quan sát thấy rõ hàng cảnh tỉnh (*saddārammaṇa*) và những pháp khác được trình bày tóm tắt ở phần sau:

Hàng Cảnh Tỉnh (*Saddārammaṇa*): Nếu bậc tu tiên muốn quan sát thấy rõ danh pháp thiện của hàng cảnh tỉnh (*saddārammaṇa*) gồm có đồng lực thiện (*kusala javana*) thì:

(1) Quan sát thấy rõ nhĩ giới thanh triệt và tâm hữu phần giới sáng tỏ;

(2) Và cảnh thính (*saddārammaṇa*) cùng nhau. Thiền hướng về phía âm thanh đó theo 6 cách:

- (i) là chỉ một âm thanh
- (ii) là chỉ một sắc pháp
- (iii) là vô thường (*anicca*)
- (iv) là khổ (*dukkha*)
- (v) là vô ngã (*anatta*)
- (vi) là bất tịnh (*asubha*)

Tương tự với hàng cảnh sắc (*rūpārammaṇa*), quan sát thấy rõ 4 loại tùy theo dù trí (*ñāṇa*) và hỷ (*pīti*) đang đi cùng hoặc không.

Hàng Cảnh Khí (*Gandhārammaṇa*): Nếu bậc tu tiên muốn quan sát thấy rõ danh pháp của hàng cảnh khí (*gandhārammaṇa*) thì:

- (1) Quan sát thấy rõ tỷ giới thanh triệt và tâm hữu phần giới sáng tỏ;
- (2) Và cảnh khí (*gandhārammaṇa*) (các mùi) của một bọn sắc (*rūpa kalāpa*) hay một nhóm nhiều bọn sắc (*rūpa kalāpa*) cùng nhau. Thiền theo cùng cách như trên.

Hàng Cảnh Vị (*Rasārammaṇa*): Nếu bậc tu tiên muốn quan sát thấy rõ danh pháp của hàng cảnh vị (*rasārammaṇa*) thì:

- (1) Quan sát thấy rõ thiệt giới thanh triệt và tâm hữu phần giới sáng tỏ;
- (2) Và cảnh vị (*rasārammaṇa*) (các vị) của một bọn sắc (*rūpa kalāpa*) hay một nhóm nhiều bọn sắc (*rūpa kalāpa*) cùng nhau. Thiền theo cùng cách.

Hàng Cảnh Xúc (**Phoṭṭhabbārammaṇa**): Nếu bậc tu tiên muốn quan sát thấy rõ danh pháp của hàng cảnh xúc (*phoṭṭhabbārammaṇa*) thì:

- (1) Quan sát thấy rõ thân giới thanh triệt và tâm hữu phần giới sáng tỏ;
- (2) Và hoặc địa giới (*paṭhavī dhātu*) hay hỏa giới (*tejo dhātu*) hay phong giới (*vāyo dhātu*) gọi là cảnh xúc (*phoṭṭhabbārammaṇa*) của một bọn sắc (*rūpa kalāpa*) hay một nhóm nhiều bọn sắc (*rūpa kalāpa*) gần nhất của thân giới thanh triệt cùng nhau. Thiên theo cùng cách.

Não Và Tuệ Quán

Ở giai đoạn này, thiên sinh có thể kinh nghiệm trong việc tu tập là dù tuệ gọi là tuệ quyền (*paññindriya*) có hiện diện ở não hay không. Theo Vô tỷ pháp của Đức Phật (*Buddha Abhidhamma*), não chỉ là một nhóm những bọn sắc (*rūpa kalāpa*). Ở giai đoạn này thiên sinh có thể dễ dàng thấy những bọn sắc (*rūpa kalāpa*) khi vị ấy quan sát 4 đại giới ở não. Đây là vì 5 loại bọn sắc (*rūpa kalāpa*), 44 thứ sắc (*rūpa*) ở não đã được quan sát thấu đáo từ giai đoạn của sắc nghiệp xứ (*rūpa kammaṭṭhāna*). Cho nên, quan sát 44 thứ sắc (*rūpa*) này ở não lần nữa. Quan sát để có khả năng thấy những thân giới thanh triệt trong 44 thứ sắc (*rūpa*) này.

- (1) quan sát thấy rõ thân giới thanh triệt và tâm hữu phần giới sáng tỏ.
- (2) và hoặc địa giới (*paṭhavī dhātu*) hay hỏa giới (*tejo dhātu*) hay phong giới (*vāyo dhātu*) của một bọn sắc

(*rūpa kalāpa*) hay một nhóm nhiều bợn sắc (*rūpa kalāpa*) gần thân giới thanh triệt đó nhất cùng nhau.

Khi một trong những cảnh xúc (*phoṭṭhabbā–rammaṇa*) (địa hay hỏa hay phong) xúc chạm, dội vào thân giới thanh triệt đó mà hiện diện ở não và tâm hữu phần giới sáng tỏ cùng nhau, thì tiến trình tâm lộ thân môn (*kāyadvārika vīthi citta*) và tiến trình tâm lộ đồng lực ý môn (*manodvārika javana vīthi citta*) sẽ sanh lấy cảnh xúc (*phoṭṭhabbārammaṇa*) đó làm cảnh. Nếu đoán định (*voṭṭhappana*) và khai / hướng ý môn (*manodvāvajjana*) là phần của những lộ này thì như lý tác ý (*yonisomanasikāra*) [= quyết định đó là địa/hỏa/phong hay sắc hay vô thường (*anicca*) v.v...], kể đến tiến trình tâm lộ đồng lực đại thiện (*mahākusala javana vīthi citta*) sẽ sanh. Nếu đồng lực đi cùng với trí (*ñāṇa*) và hỷ (*pīti*), thì có 34 danh pháp tâm sở hữu tâm (*citta – cetasika*). 34 danh pháp này sanh chỉ nương vào sắc ý vật (*hadaya vatthu rūpa*) hay tâm hữu phần giới sáng tỏ. Trong nhóm danh pháp này, trí (*ñāṇa*) được gồm vào. Quan sát thấy rõ và kinh nghiệm cho tự thân nhiều lần cốt để xem lời dạy đó có chính xác hay không.

Ghi chú: Lưu ý rằng, thiền sinh phải quan sát thấy rõ để có khả năng hiểu trong hàng cảnh xúc (*phoṭṭhabbā–rammaṇa*), nếu cảnh xúc là khả hỷ (*iṭṭha*) thì có thọ lạc (*sukha vedanā*) ở thân thức (*kāyaviññāṇa*); và nếu cảnh xúc là bất khả hỷ (*aniṭṭha*) thì có thọ khổ (*dukkha vedanā*) ở thân thức (*kāyaviññāṇa*).

Hàng Cảnh Pháp (*Dhammārammaṇa*) – Nhóm Thiện

Ở hàng cảnh pháp (*dhammārammaṇa*), nhóm thiện được chia thành 4 nhóm để thiện sinh có thể nhớ chúng dễ dàng.

Bốn nhóm này là:

- (a) Nhóm danh pháp mà lấy 11 sắc thực tính làm cảnh.
- (b) Nhóm danh pháp mà lấy 10 sắc phi thực tính làm cảnh.
- (c) Nhóm danh pháp mà gồm ngăn trừ (*virati*)¹, vô lượng (*appamaññā*), niệm theo ân đức Phật (*Buddhānussati*) và niệm theo sự chết (*maraṇānussati*).
- (d) Nhóm danh pháp thiện (*jhāna*).

Trong số 4 nhóm này, việc quan sát danh pháp của những nhóm (a), (b) và (d) đã được trình bày. Việc quan sát danh pháp của nhóm (c) sẽ được đề cập thêm ở phần sau.

- Chánh ngữ (*sammā vācā*)

Trong số 3 sở hữu ngăn trừ (*virati cetasika*), chánh ngữ (*sammāvācā*) là sự tránh xa 4 ác ngữ (*vacī duccharita*) không liên quan đến cách kiếm sống, nuôi mạng. Khi đã quan sát thấy rõ tâm hữu phần (*bhavaṅga citta*) giới sáng tỏ, quan sát cảnh của việc giữ chánh ngữ (*sammāvācā*) = đang tránh xa một trong những ác ngữ (*vacī duccharita*). Ở danh pháp đồng lực đó là 34 danh pháp của nhóm tín (*saddhā*) – trí (*paññā*) cộng chánh ngữ (*sammāvācā*), thành tổng số 35 danh pháp. Quan sát 4 loại, luân phiên trí (*ñāṇa*) – hy (*pīti*).

¹ Virati: f. [vi-rati=veramaṇī] 離 = ly, dời xa, chia lìa, dời khỏi; virati cetasika 離心所 = ly tâm sở; virati sīla 離戒 = giới ly; 節制 = tiết chế; virati: abstinence = sự kiêng, sự kiêng khem, sự kiêng cử, sự tránh xa.

- Chánh nghiệp (*sammā kammanta*)
 Khi đã quan sát thấy rõ tâm hữu phần (*bhavaṅga citta*) giới sáng tỏ, quan sát thấy rõ cảnh của sự kiêng cử, tránh xa một trong những thân ác hạnh. Ở danh pháp đồng lực đó là 34 danh pháp của nhóm tín (*saddhā*) – trí (*paññā*) cộng chánh nghiệp (*sammā kammanta*), thành tổng số 35 danh pháp. Quan sát 4 loại, luân phiên trí (*ñāṇa*) – hỷ (*pīti*).
- Chánh mạng (*sammā ājīva*)
 Khi đã quan sát thấy rõ tâm hữu phần (*bhavaṅga citta*) giới sáng tỏ, quan sát thấy rõ cảnh của sự kiêng cử, tránh xa một trong những ác ngữ, thân ác hạnh liên quan đến cách kiếm sống, nuôi mạng. Danh pháp đồng lực là 34 của nhóm tín (*saddhā*) – trí (*paññā*) cộng chánh mạng (*sammā ājīva*), thành tổng số 35 danh pháp. Quan sát 4 loại, luân phiên trí (*ñāṇa*) – hỷ (*pīti*).
- Bi (*karuṇā*)
 Bi (*karuṇā*) là mong muốn cứu chúng sanh bị khổ (*dukhita*). Khi đã quan sát thấy rõ tâm hữu phần (*bhavaṅga citta*) giới sáng tỏ, lấy (một) chúng sanh bị khổ nào mà bạn muốn cứu làm cảnh. danh pháp đồng lực là 34 của nhóm tín (*saddhā*) – trí (*paññā*) cộng bi (*karuṇā*), thành tổng số 35 danh pháp. Quan sát 4 loại, luân phiên trí (*ñāṇa*) – hỷ (*pīti*).
- Tùy hỷ (*muditā*)
 Tùy hỷ (*muditā*) là sự vui theo sự hạnh phúc (*sukhita*) của chúng sanh. Khi đã quan sát thấy rõ tâm hữu phần (*bhavaṅga citta*) giới sáng tỏ, lấy (một) chúng sanh

hạnh phúc làm cảnh. Trong trường hợp này nếu nó vẫn chưa đạt đến thiền tùy hỷ (*muditā jhāna*), thì – chỉ là thọ hỷ (*somanassa vedanā*) sẽ sanh ở đồng lực (*javana*) — chỉ quan sát hai loại là dù trí (*ñāṇa*) đang đi cùng hay không. $34 + \text{Muditā} = 35$ danh pháp. Nếu trí (*ñāṇa*) không đi cùng thì $33 + \text{Muditā} = 34$.

Theo Anuruddhā Mahā Thera, đối với những thiền sinh người đã có tu tập pháp tùy hỷ (*muditā*) cho đến khi đạt thiền tùy hỷ (*muditā jhāna*) – do sức mạnh của tu tiến thiền (*bhāvanā*) – đồng lực (*javana*) có thể đi cùng thọ xả (*upekkhā vedanā*). Do đó, thiền sinh nào đã tu tiến tùy hỷ (*muditā bhāvanā*) rồi có thể quan sát 4 loại, luân phiên trí (*ñāṇa*) – hỷ (*pīti*).

Na cảnh (*tadārammaṇa*) & tín (*saddhā*) – trí (*paññā*):
 Lưu ý rằng sau đồng lực (*javana*) nơi ngăn trừ (*virati*) và vô lượng (*appamaññā*) được bao gồm, na cảnh (*tadārammaṇa*) không thể sanh từ khi cảnh không là một cảnh dục (*kāma*). Tín (*saddhā*) trong danh pháp đồng lực (*javana*) là tín về nghiệp (*kamma*) và quả của nghiệp. Vì đối với trí (*paññā*), đó là hiểu về nghiệp (*kamma*) và quả của nghiệp, tức là thấy biết đúng về tự tính của nghiệp (*kammassakatā sammādiṭṭhi*).

Niệm theo ân đức Phật (*Buddhanussati*):

Nếu thiền sinh đã tu tập bốn thiền bảo hộ (*caturārakkha*) rồi, kế đến, vị ấy cũng phải quan sát thấy rõ tiến trình tâm lộ ý môn đồng lực đại thiện (*mahākusala manodvārika javana vīthi citta*) mà lấy ân đức Phật làm cảnh. Danh pháp đồng lực là 34 của nhóm tín (*saddhā*) – trí (*paññā*). Vì tùy niệm ân đức Phật nghiệp xứ (*Buddhānussati kammaṭṭhāna*) là một cận nghiệp xứ (*upacāra kammaṭṭhāna*) mà chỉ có thể dẫn đến cận định (*upacāra samādhi*), đồng lực (*javana*) xảy ra 7 lần. Na cảnh (*tadārammaṇa*) có thể hoặc không thể sanh sau đồng lực (*javana*). Quan sát thấy rõ tâm hữu phần (*bhavaṅga citta*) giới sáng tỏ, lấy ân đức Phật làm cảnh.

Niệm theo sự chết (*maraṇānussati*):

Vì niệm theo sự chết nghiệp xứ (*maraṇānussati kammaṭṭhāna*) cũng là một cận nghiệp xứ (*upacāra kammaṭṭhāna*) mà chỉ có thể dẫn đến cận định (*upacāra samādhi*), đồng lực (*javana*) chỉ xảy ra 7 lần. Chỉ có những đồng lực cận định dục giới (*kāmāvacara upacāra samādhi javana*). Na cảnh (*tadārammaṇa*) không thể sanh sau đồng lực (*javana*). Đó là nhóm tín (*saddhā*) – trí (*paññā*) 34 danh pháp ở đồng lực (*javana*). Ở trên đã đề cập nhóm sở hữu ngăn trừ (*virati*) – vô lượng (*appamaññā*), niệm theo ân đức Phật (*Buddhanussati*) và niệm theo sự chết (*maraṇānussati*) chỉ là nhóm đồng lực thiện dục (*kāma javana kusala*) nơi đồng lực xảy ra 7 lần; chúng hình thành hàng cảnh pháp (*dhammārammaṇa*) nhóm (c).

Xem bảng liệt kê: Nhóm (c) Hàng Cảnh Pháp (Dammārammaṇa) – Chỉ Nhóm Thiện (ở đầu sách).

Lưu ý: Nếu thiên sinh nào có khả năng tu tập thiền niệm theo sự chết nghiệp xứ (*maraṇānussati kammaṭṭhāna*) muốn quan sát nhóm danh pháp của niệm theo sự chết (*maraṇānussati*) thì quan sát tâm hữu phần (*bhavaṅga citta*) giới sáng tỏ lấy sự chết của tự thân = hình dáng của chúng sanh chết làm cảnh.

Đến mức này nó đủ cho việc quan sát về nhóm thiện ở danh nghiệp xứ (*nāma kammaṭṭhāna*). Nếu bạn là thiên sinh đã có tu tập những nghiệp xứ (*kammaṭṭhāna*) khác rồi như là 10 biến xứ (*kaṣiṇa*), 8 thiền chứng (*samāpatti*) thì danh pháp của những thiền chứng (*jhāna samāpatti*) này cũng phải được quan sát thấy rõ thêm. Vì những thiền vô sắc (*arūpa jhāna*) cao hơn là thiền (*jhāna*) chỉ với 2 chi thiền (*jhānaṅga*) đó là xả (*upekkhā*) và định (*ekaggatā*). Vì chúng không đi cùng tầm (*vitakka*), tứ (*vicāra*) và hỷ (*pīti*), chỉ có 31 danh pháp trong danh pháp thiền của mỗi thiền vô sắc (*arūpa jhāna*). Quan sát thấy rõ những chi danh thiền vô sắc (*arūpa jhāna*) như bạn đã làm đối với thiền sắc giới (*rūpāvacara jhāna*). Phương pháp quan sát nhóm danh pháp bất thiện là phần của đồng lực bất thiện lấy 28 thứ sắc pháp làm cảnh sẽ được đề cập thêm bên dưới.

Sự Sinh Khởi Của 10 Triền (*Samyojana*)

Sự sinh khởi của 10 triền (*saṃyojana*) trong việc lấy cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) [trong 28 thứ sắc pháp] làm cảnh được đề cập trong chú giải Mūlapaṇṇāsa thuộc về Mahā

satipaṭṭhāna sutta, phần tùy niệm pháp (*dharmā-nupassanā*). Nếu bậc tu tiên hiểu sự sanh của 10 pháp triền (*saṃyojana*) trong việc lấy cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) làm cảnh, thì vị ấy cũng có thể hiểu và thiền hướng về sự sanh của 10 pháp triền (*saṃyojana*) liên quan đến 27 thứ sắc còn lại theo cùng cách. Cách sanh của 10 pháp triền (*saṃyojana*) là:

- (1) Dục ái triền (*kāmarāgasamyojana*) sanh trong tiến trình liên tiếp của người đang vô cùng thích thú cảnh sắc tốt đẹp hay thích ý (*subha*).
- (2) Như cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) có thể dễ dàng đạt được trong cuộc sống sung túc. Nếu có một nguyện vọng cho một cuộc sống sung túc thì hữu ái triền (*bhavarāgasamyojana*) sinh khởi.
- (3) Nghĩ rằng cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) này có thể được tồn tại, đạt được bằng cách tu tập giới cấm (*sīlabbata*) là tu tập sai như hạnh con bò và hạnh con chó, giới cấm thủ triền (*sīlabbataparāmāsasamyojana*) sanh ở người đang quan sát = tập luyện những hạnh giới cấm (*sīlabbata*).

Lưu ý: Ba loại triền (*saṃyojana*) này là danh pháp mà là phần chung của nhóm tham (*lobha*) – tà kiến (*diṭṭhi*). Dục ái triền (*kāmarāgasamyojana*) và hữu ái triền (*bhavarāga saṃyojana*) có thể tương ưng kiến (*diṭṭhi*) nói chung. Đôi khi chúng có thể tương ưng ngã mạn (*māna*). Giới cấm thủ triền (*sīlabbataparāmāsa saṃyojana*) chỉ có thể tương ưng kiến (*diṭṭhi*). Lại nữa, nếu người bị dính mắc vào cảnh sắc (*rūpārammaṇa*)

- như thường (*nicca*), lạc (*sukha*), ngã (*atta*) thì tham (*lobha*) – tà kiến (*diṭṭhi*) có thể sanh. Biết sai như thường (*nicca*), lạc (*sukha*), ngã (*atta*) là si (*moha*). Biết sai = tin sai rằng đó là thường (*nicca*), lạc (*sukha*), ngã (*atta*) là tà kiến (*diṭṭhi*). Có 20 hay 19 hay 22 hay 21 danh pháp ở đồng lực (*javana*).
- (4) Nếu người đang kiêu ngạo, kiêu căng, kiêu hãnh, tự đắc về bản thân như chỉ có tôi có thể quan sát cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) [của bốn sắc (*rūpa kalāpa*)] đó, thì ngã mạn triền (*mānasamyojana*) sinh khởi. Nhóm tham (*lobha*) – ngã mạn (*māna*) đồng lực bất thiện sinh khởi. Có 20 hay 19 hay 22 hay 21 danh pháp ở đồng lực (*javana*).
- (5) Nếu người không được hài lòng hay đang giận với cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) bất khả hỷ (*aniṭṭha*), thì khuê phần triền (*paṭighasamyojana*) sinh khởi. (Đó là danh pháp của nhóm sân (*dosa*). Có 18 hay 20 danh pháp ở đồng lực.
- (6) Nếu người cân nhắc “trừ ra chính tôi, đó là tốt nếu những người khác không tìm ra cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) này”, thì tật đố triền (*issāsamyojana*) sinh khởi trong tiến trình liên tiếp của người tật đố, đố kỵ. [Đó là danh pháp của nhóm sân (*dosa*) – tật đố (*issā*)]. Có 19 hay 21 danh pháp ở đồng lực (*javana*).
- (7) Do làm theo một cách mà người khác không nắm bắt để dự phần cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) mà vị ấy đã đạt được, lận sất triền (*macchariyasamyojana*) sinh khởi trong tiến trình liên tiếp của người mà keo kiệt, bủn

xin đó với người khác. [Đó là danh pháp của nhóm sân (*dosa*) – lận (*macchariya*)]. Có 19 hay 21 danh pháp ở đồng lực (*javana*).

- (8a) Khi hối hận trong việc lấy cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) làm cảnh = đã hoàn thành về một hành vi sai trái (ác hạnh) liên quan đến cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) (như vết nơ làm biến đổi màu áo của người khác bởi vì mực); và khi hối hận trong việc lấy cảnh không hoàn thành thiện hạnh (như không vui về việc đã dâng hoa đến Đức Phật khi màu của hoa vẫn còn đẹp), hối (*kukkucca*) sinh khởi. [Đó là danh pháp của nhóm sân (*dosa*) – hối (*kukkucca*)]. Có 19 hay 21 danh pháp ở đồng lực (*javana*).
- (8b) Lấy cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) làm cảnh, nếu tâm đi lang thang thì đó là điệu cử (*uddhacca*). [Đó là danh pháp của nhóm điệu cử (*uddhacca*)]. Có 16 danh pháp ở đồng lực (*javana*).
- (9) Hoài nghi triền (*vicikicchāsamyojana*) sinh khởi trong tiến trình của người có nghi về cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) như dù đó là một chúng sanh (*satta*) hay một linh hồn (*atta*) hay một tài sản của một chúng sanh hay một tài sản của một linh hồn (*atta*) = màu của linh hồn. [Đó là danh pháp của nhóm Hoài nghi (*vicikicchā*)]. Có 16 danh pháp ở đồng lực (*javana*).
- (10) *Sabbe heva saḥajāta aññāṇavasena avijjāsaññojanam uppajjati* – Mỗi khi những pháp triền (*samyojana*) trên xảy ra, vô minh triền

(*avijjāsaṃyojana*) = sự biết sai hiện diện đi cùng với chúng. (Chú giải *Majjhima Nikāya* – quyển 1 – trang 292).

Những pháp triển (*saṃyojana*) trên không sinh khởi riêng một mình. Chúng chỉ sinh khởi theo nhóm đi cùng bằng cách phối hợp với tâm – sở hữu tâm (*citta – cetasika*). Những nhóm danh pháp này sanh theo luật cố nhiên của định luật tâm (*citta niyāma*) gọi là lộ (*vīthi*). Cho nên, trong việc quan sát những danh pháp này, thiền sinh phải phá vỡ khỏi (*ghaṇa*) danh pháp để đạt tuệ về thực tính siêu lý. Như thế, trước tiên những nhóm này sẽ được đề cập.

* Nhóm Danh pháp Tham – Tà kiến (*Lobha – Diṭṭhi*) – 4 nhóm

(1) <i>Citta</i> (tâm)	01
<i>Aññasamāna cetasika</i> (sở hữu tự tha)	13
<i>Akusala sādharmaṇa cetasika</i> (sh b.thiện biến hành)	04
<i>Lobha + diṭṭhi</i> (tham + tà kiến)	02

Tổng số = 20

(Lưu ý: *Akusala sādharmaṇa cetasika* (sở hữu bất thiện biến hành) câu hành với với tất cả tâm bất thiện (*akusala*). Đây là bốn sở hữu tâm (*cetasika*): Sở hữu si (*moha cetasika*), vô tầm (*ahirika*), vô úy (*anottappa*) và điều cử (*uddhacca*). Trong nhóm này, thọ là thọ hỷ (*somanassa vedanā*).

(2) Nếu có thọ xả (*upekkhā vedanā*), thì hỷ (*pīti*) không được bao gồm: 20 trừ hỷ (*pīti*) = 19

(3) Nếu đó là hữu dẫn (*sasaṅkhārika*) và với thọ hỷ (*somanassa vedanā*) thì: 20 + hôn+thùy (*thīna+middha*) = 22

(4) Nếu đó là hữu dẫn (*sasaṅkhārika*) và với thọ xả (*upekkhā vedanā*) thì: (19 + *thīna* + *middha*) = 21

Ở đây, cần (*vīriya*), đặc biệt là sự cố gắng dẫn đến sự sinh khởi của tham – tà kiến (*lobha–diṭṭhi*). Nói cách khác, cần (*vīriya*) là sự cố gắng làm xảy ra sự sanh của ái (*rāga*) và dục (*chanda*) là mong muốn về phía sự sanh của ái (*rāga*). Bậc tu tiên có thể hiểu ý nghĩa của các sở hữu tâm (*cetasika*) còn lại.

* Nhóm Danh pháp Tham – Ngã mạn (Lobha – Māna) – 4 nhóm

Trong nhóm này thì tương tự với nhóm tham–tà kiến (*lobha–diṭṭhi*) mà chỉ thay tà kiến (*diṭṭhi*) bằng ngã mạn (*māna*). Có 20 hay 19 hay 21 danh pháp. Tuy nhiên, vì ngã mạn (*māna*) là một *kadāci cetasika* (= sở hữu tâm mà chỉ thỉnh thoảng sanh), đôi khi không tính đến ngã mạn (*māna*). Nếu không có ngã mạn (*māna*) (và cũng không có tà kiến (*diṭṭhi*)) thì có 19 hay 18 hay 21 hay 20 danh pháp. Quan sát thấy biết rõ 4 loại, với 4 loại tham – tà kiến (*lobha–diṭṭhi*) và bốn loại tham – ngã mạn (*lobha–māna*), có một tổng số 8 thứ tâm căn tham (*lobha mūla citta*).

* Nhóm Danh pháp Sân (Dosa) – 2 nhóm

- | | |
|--|----|
| (1) <i>Citta</i> (tâm) | 01 |
| <i>Aññasamāna cetasika</i> (sở hữu tợ tha) | |
| không có hỷ (<i>pīti</i>) | 12 |

Akusala sādharmaṇa cetasika

(sh bất thiện biến hành) 04

Dosa cetasika (sở hữu sân) _____ 01

Tổng số = 18

(2) Nếu đó là hữu dẫn (*sasaṅkhārika*) thì cộng
hôn+thùy (*thīna+middha*) (18+*thīna+middha*) = 20* Nhóm Danh pháp Sân – Tật đố (*Dosa – Issā*) – 2 nhóm(1) Nhóm tâm–sh tâm sân (*dosa citta–cetasika*) trên 18Sở hữu tật đố (*issā*) _____ 01

Tổng số = 19

(2) Nếu đó là hữu dẫn (*sasaṅkhārika*):
(19+hôn+thùy (*thīna+middha*)) = 21* Nhóm Danh pháp Sân – Lận (*Dosa–Macchhariya*) – 2 nhóm(1) Nhóm tâm–sh tâm sân (*dosa citta–cetasika*) trên 18Sở hữu lận sất (*macchhariya*) _____ 01

Tổng số = 19

(2) Nếu đó là hữu dẫn (*sasaṅkhārika*):
(19 + hôn+thùy (*thīna+middha*)) = 21* Nhóm Danh pháp Sân – Hối (*Dosa – Kukkucca*) – 2 nhóm(1) Nhóm tâm – sh tâm sân (*dosa citta–cetasika*) trên 18Sở hữu hối hận (*kukkucca*) _____ 01

Tổng số = 19

(2) Nếu đó là hữu dẫn (*sasaṅkhārika*):
(19 + hôn+thùy (*thīna+middha*)) = 21

Lấy ác hạnh (*duccarita*) đã hoàn thành làm cảnh, quan sát 2 loại vô dẫn (*asañkhārika*) và hữu dẫn (*sasañkhārika*) này. Lấy thiện hạnh (*sucarita*) mà người không làm để làm cảnh, quan sát 2 loại vô dẫn (*asañkhārika*) và hữu dẫn (*sasañkhārika*) này.

* Nhóm Danh pháp Si – Điều cử (Moha – Uddhacca) – 1 nhóm

(1) <i>Citta</i> – tâm	01
<i>Sabbacitta sādharma cetasika</i> (sh biến hành tất cả tâm)	07
Tâm, tứ, thắng giải và cần (<i>vitakka, vicāra, adhimokkha, vīriya</i>) (không gồm hỷ– <i>pīti</i> và dục– <i>chanda</i>)	04
<i>Akusala sādharma cetasika</i> (sh bất thiện biến hành)	04
Tổng số = 16	

* Nhóm Danh pháp Si – Hoài nghi (Moha – Vicikicchā) – 1 nhóm

(1) <i>Citta</i> – tâm	01
<i>Sabbacitta sādharma cetasika</i>	
(sh biến hành tất cả tâm)	07
Tâm, tứ và cần (<i>vitakka, vicāra, vīriya</i>)	
(không gồm thắng giải (<i>adhimokkha</i>), hỷ (<i>pīti</i>) và dục (<i>chanda</i>))	03
<i>Akusala sādharma cetasika</i>	
(sh bất thiện biến hành)	04
Tổng số = 16	

Điều ấy được dạy trong Vô tử pháp Tập yếu (*Abhidhammattha saṅgha*) rằng tất cả 29 loại đồng lực

dục giới (*kāma javana*) có thể sinh khởi trong lộ ngũ môn (*pañcadvāra vīthi*) (như lộ nhãn môn – *cakkhudvāra vīthi*) và lộ ý môn (*manodvāra vīthi*). 12 thứ đồng lực bất thiện (*akusala javana*) cũng được bao gồm trong 29 thứ đồng lực này. Chính đức Phật đã dạy trong phần tùy quán tâm (*cittānupassanā*) của Mahā Satipatṭhāna Sutta thiên quán về tâm có tham (*sarāga citta*), là tâm sanh cùng với tham (*rāga*); tâm có sân (*sadosa citta*), là tâm sanh cùng với sân (*dosa*); về tâm có si (*samoha*), là tâm sanh cùng với si (*moha*). Cho nên, lúc bắt đầu thiền, trước tiên thiền sinh phải quan sát danh pháp mà lấy mỗi sắc trong 28 thứ sắc làm cảnh. Tất cả 28 thứ sắc pháp phải được quan sát.

Trong việc quan sát về danh pháp bất thiện (*akusala*) của các nhóm tương ứng, trong khi lấy một trong các sắc siêu lý làm cảnh, một số thiền sinh có thể nhận thấy một số nhóm khó được quan sát. Nếu điều đó xảy ra, bậc tu tiên có thể quan sát bắt đầu với nhóm danh pháp bất thiện (*akusala*) mà lấy khối chế định (*paññatti*) như vàng, bạc và y phục làm cảnh, để cho có thể hiểu nó.

Cách Quan Sát, Ngăn Gọn

- (1) Quan sát tâm hữu phần (*bhavaṅga*) giới sáng tỏ.
- (2) Lấy vàng làm cảnh (chính vàng của vị ấy mà vị ấy thích).
- (3) Khi cảnh (*ārammaṇa*) vàng đó dội, chạm hay xuất hiện ở tâm hữu phần (*bhavaṅga*) giới sáng tỏ, tiến hành danh pháp đồng lực lộ ý môn (*manodvārika javana vīthi*) mà lấy khối vàng chế định làm cảnh sẽ sanh. Quan sát khai ý

môn (*manodvārāvajjana*) trong tiến trình lộ ấy khai mở và phân định đó là vàng. Vì đó là phi như lý tác ý (*ayoniso manasikāra*), nhóm đồng lực bất thiện tham tà kiến (*lobha–diṭṭhi akusala javana*) sẽ sanh.

Trong nhóm đồng lực bất thiện tham tà kiến (*lobha – diṭṭhi akusala javana*) đó, biết sai về vàng là si (*moha*). Tin sai, thấy sai về vàng là tà kiến (*diṭṭhi*) = một loại quan điểm về ngã danh xưng thế gian (*loka samaññā atta*). Các sở hữu tâm (*cetasika*) còn lại có thể được hiểu. Tương tự, lựa chọn hay quyết định = chú ý về vàng đó là thường (*nicca*), lạc (*sukha*), ngã (*atta*) và tịnh (*subha*). Tiến trình tâm lộ đồng lực bất thiện (*akusala javana vīthicitta*) nhóm tham – tà kiến (*lobha – diṭṭhi*) sẽ sanh. Trong nhóm danh pháp đó, biết đúng theo thường (*nicca*), lạc (*sukha*), ngã (*atta*) và tịnh (*subha*) là si (*moha*). Tin sai, thấy sai theo thường (*nicca*), lạc (*sukha*), ngã (*atta*) và tịnh (*subha*) là tà kiến (*diṭṭhi*). Thiền tương tự về y phục, v.v... Để có khả năng hiểu sự sanh của hỷ (*pīti*) về y phục mới và sự không sanh của hỷ (*pīti*) về y phục cũ.

Như đối với nhóm tham – ngã mạn (*lobha – māna*), lấy một đối tượng làm cảnh mà người tự cao so sánh với người khác như so sánh y phục, hoa tai kim cương. Nếu hiểu các nhóm danh pháp của tham – tà kiến (*lobha – diṭṭhi*) và các nhóm tham – ngã mạn (*lobha – māna*) mà lấy chế định làm cảnh, quan sát thêm nữa lấy sắc siêu lý (*paramattha*) làm cảnh.

Để thiền về nhóm sân (*dosa*), lấy một người không thích làm cảnh. Để thiền về nhóm sân–tật đố (*dosa–issā*), lấy tài

sản của người khác tốt hơn của tự thân làm cảnh. Để thiền về nhóm sân – hận sát (*dosa – macchhariya*), lấy những vật sở hữu của chính tự thân mà người không thể chịu mang chia sẻ với người khác làm cảnh. Để thiền về nhóm sân–hối hận (*dosa – kukkucca*), lấy một ác hạnh (*duccarita*) đã làm rồi (ví dụ giết một chúng sanh có sự sống) hay một thiện hạnh không được làm (ví dụ không hoàn thành về dâng cúng, không hoàn thành về thọ giới) làm cảnh. Như hối hận (*kukkucca*) là sự ăn năn về một ác hạnh đã làm, cũng thế, thiền bằng một cảnh là một ác hạnh đã làm. Vì đó cũng là ăn năn về việc đã làm một thiện hạnh, cũng thế thiền bằng một cảnh là một thiện hạnh mà người đã không làm.

Để thiền về nhóm điều cử (*uddhacca*), trước tiên lấy tâm lơ đãng chế định (*paññatti*) thông thường, không có tham – sân (*lobha – dosa*) làm cảnh. Để thiền về nhóm hoài nghi (*vicikicchā*), lấy một cảnh mà có thể gây ra hoài nghi như: “Tôi từng là một chúng sanh nhân loại ở kiếp sống quá khứ có thật hay không?” làm cảnh.

Trong thiền bằng cách lấy pháp chế định làm cảnh, tiếp theo những đồng lực bất thiện (*akusala javana*) ấy, na cảnh (*tadārammaṇa*) không thể sanh. Nếu người có khả năng quan sát danh pháp bất thiện (*akusala*), quan sát thêm những danh pháp bất thiện mà lấy mỗi sắc siêu lý (*paramattha*) làm cảnh. Vì trong việc quan sát các nhóm thiện nơi danh pháp hàng cảnh pháp (*dhammārammaṇa*) được quan sát trước, trong việc quan sát nhóm bất thiện

cách quan sát bắt đầu bằng hàng cảnh pháp (*dhammārammaṇa*) sẽ được đề cập thêm.

Xem bảng liệt kê: Hàng cảnh pháp (dammārammaṇa) – Lộ ý môn (manodvāra vīthi) – Nhóm bắt thiện (ở đầu sách)

Phương Pháp Quan Sát

Nhóm Tham – Tà kiến (*Lobha – Diṭṭhi*)

- (1) Quan sát tâm hữu phần giới sáng tỏ.
- (2) Lấy nhãn giới thanh triệt làm cảnh (đã phân tích bốn nhãn mười pháp – *cakkhu dasaka kalāpa*).
- (3) Khi nhãn giới thanh triệt dội, chạm hay xuất hiện ở tâm hữu phần giới sáng tỏ, tiến trình tâm lộ đồng lực ý môn (*manodvārika javana vīthi citta*), lấy nhãn giới thanh triệt làm cảnh sẽ sanh. Phân định về nhãn giới thanh triệt đó là đẹp (*subha*) bằng khai ý môn (*manodvārā-vajjana*) của tiến trình tâm lộ đó. Nếu nhãn giới thanh triệt là hài lòng (*iṭṭha*)¹ và là phi như lý tác ý (*ayoniso manasikāra*), danh pháp nhóm tham – tà kiến (*lobha – diṭṭhi*) mà đang mến và thích thú đó là đẹp sẽ sanh ở đồng lực (*javana*). Tác ý sai là nhân cận. [Lưu ý rằng nó tương tự khi hướng tâm, phân định và tác ý đến nhãn giới thanh triệt đó là thường (*nicca*), lạc (*sukha*), hay ngã (*atta*)]. Trong 8 thứ tâm căn tham (*lobha mūla citta*), có 4 loại tương ưng tà kiến (*diṭṭhigatasampayutta*). Nếu câu hành bởi thọ hỷ (*somanassa vedanā*) thì bao gồm hỷ (*pīti*). Nếu câu hành bởi thọ xả (*upekkhā vedanā*) thì không bao gồm hỷ (*pīti*).

¹ Iṭṭha = 有好感 = Hữu hảo cảm, cảm thấy tốt đẹp.

Nếu đó là hữu dẫn (*sasaṅkhārika*) thì hôn trầm (*thīna*) và thù miên (*middha*) được bao gồm. Nếu đó là vô dẫn (*asaṅkhārika*) thì hôn trầm (*thīna*) và thù miên (*middha*) không được bao gồm. Hữu dẫn là trợ dẫn bởi tự thân hay bởi người khác gây ra tham (*libha*), sân (*dosa*), v.v... Số lượng tâm – sở hữu tâm (*citta – cetasika*) sinh khởi ở mỗi sát-na tâm của tiến trình tâm lộ (*vīthiccitta*) được trình bày trong bảng liệt kê.

TADĀRAMMAṆA – Na Cảnh: Nếu hỷ (*pīti*) được gồm ở đồng lực (*javana*), thì – vì hỷ (*pīti*) cũng được gồm trong na cảnh (*tadārammaṇa*) – thọ hỷ (*somanassa vedanā*) xuất hiện (ở na cảnh–*tadārammaṇa*). Nếu hỷ (*pīti*) không được gồm ở đồng lực (*javana*), đang câu hành bởi thọ xả (*upekkhā vedanā*) ở đồng lực (*javana*), thì – vì hỷ (*pīti*) cũng không gồm ở na cảnh (*tadārammaṇa*) — thọ xả (*upekkhā vedanā*) xuất hiện (ở na cảnh – *tadārammaṇa*). Lưu ý rằng, dù thọ (*vedanā*) ở na cảnh (*tadārammaṇa*) thông thường giống với thọ ở đồng lực, khi có thọ ưu (*domanassa vedanā*) ở đồng lực (*javana*) – thì thọ ưu (*domanassa vedanā*) không thể xảy ra ở na cảnh (*tadārammaṇa*) – chỉ thọ xả (*upekkhā vedanā*) sanh ở na cảnh (*tadārammaṇa*). Như đưa vào na cảnh (*tadārammaṇa*) của bảng trên. Na cảnh đại quả (*mahāvipāka tadārammaṇa*) có thể sanh cho phù hợp sau đồng lực bất thiện (*akusala javana*). Theo sau sự sanh của đồng lực bất thiện (*akusala javana*) do phi như lý tác ý (*ayoniso manasikāra*) về cảnh vô cùng thích thú, rất khả hỷ (*ati iṭṭhārammaṇa*) như là Đức Phật Buddha, na cảnh

đại quả (*mahāvīpāka tadārammaṇa*) có thể sanh cho phù hợp. Trong bảng kê của tập sách này, chỉ na cảnh quả vô nhân (*ahetukavīpāka tadārammaṇa*) theo sau đồng lực bất thiện được xuất hiện. Nếu na cảnh đại quả (*mahāvīpāka tadārammaṇa*) sanh, điều có thể xảy ra mà thiên sinh có thể hiểu nó trong lúc thiên. Ở đây, với những ai mà tuệ quán vẫn còn yếu 20 danh pháp của nhóm tham–tà kiến (*lobha–diṭṭhi*) mà lấy nhãn giới thanh triệt làm cảnh được xuất hiện bên dưới:

20 Danh Pháp Của Nhóm Tham – Tà Kiến (*Lobha–Diṭṭhi*)

(1) Tâm –

...

(20) Tà kiến (*diṭṭhi*)

[Lưu ý: điều đó tương tự đối với việc cho đó là thường (*nicca*), lạc (*sukha*), ngã (*atta*). Như đối với thọ (*vedanā*), đó là thọ hỷ (*somanassa vedanā*) nếu hỷ (*pīti*) được gồm vào. Nếu hỷ (*pīti*) không được gồm vào thì đó là thọ xả (*upekkhā vedanā*). Nếu đó là hữu dẫn (*sasaṅkhārika*) thì hôn trầm + thùỵ miên (*thina + middha*) được gồm vào. Nếu là vô dẫn (*asaṅkhārika*) thì hôn trầm + thùỵ miên (*thina + middha*) không được gồm vào. Quan sát 4 loại.]

VĪRIYA & CHANDA (CẦN & DỤC):

- Trong nhóm sân (*dosa*), cần (*vīriya*) nhất là sự cố gắng gây ra sân và dục là sự muốn cho sự sanh của sân.
- Trong nhóm sân – tật đó (*dosa – issā*), cần (*vīriya*) là sự cố gắng để sanh sân – tật đó (*dosa – issā*) và dục

- (*chanda*) là sự muốn cho sự sanh của sân – tật đố (*dosa – issā*).
- Trong nhóm sân – lận sắt (*dosa – macchhariya*), cần (*vīriya*) là sự cố gắng để sanh sân – lận sắt (*dosa – macchhariya*) và dục (*chanda*) là sự muốn cho sự sanh của sân – lận sắt (*dosa – macchhariya*).
 - Trong nhóm sân – hôi hận (*dosa – kukkucca*) cần (*vīriya*) là sự cố gắng để sanh sân – hôi hận (*dosa – kukkucca*) và dục (*chanda*) là sự muốn cho sự sanh của sân – hôi hận (*dosa – kukkucca*).

MOHA (SI): Si (*moha*) là biết sai về cảnh (như nhãn giới thanh triệt) là thường (*nicca*), lạc (*sukha*), ngã (*atta*), tịnh (*subha*); đó là biết sai như nhãn giới thanh triệt của anh ấy, nhãn giới thanh triệt của tôi v.v...

AHIRIKA & ANOTTAPPA (VÔ TÂM & VÔ ÚY): đó là không biết hổ thẹn và không biết ghê sợ về sự sanh của những trạng thái bất thiện như tham – tà kiến (*lobha – diṭṭhi*), tham – ngã mạn (*lobha – māna*), sân (*dosa*), sân – tật đố (*dosa – issā*), sân – lận sắt (*dosa – macchhariya*), sân – hôi hận (*dosa – kukkucca*), si – điều cử (*moha – uddhacca*), hoài nghi (*vicikicchā*). Trong lúc lấy danh pháp của việc phạm vào ác hạnh làm cảnh, vô tâm và vô úy (*ahirika* và *anottappa*) là không hổ thẹn và không ghê sợ về ác hạnh trong lúc vi phạm.

Quan sát danh pháp nhóm bất thiện mà lấy phần còn lại của hàng cảnh pháp (*dhammārammaṇa*), tức là 10 sắc thực tính và 10 sắc phi thực tính làm cảnh dựa vào phương pháp quán nhãn giới thanh triệt.

Phương Pháp Quan Sát Hàng Cảnh Sắc (*Rūpārammaṇa*) Nhóm Bất Thiện

Mười pháp triền (*saṃyojana*) sanh lấy cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) làm cảnh là đã đề cập rồi ở trên. Vào lúc mười triền đó sinh khởi, quan sát danh pháp tâm – sở hữu tâm lộ nhãn môn (*cakkhuvāra vīthi citta – cetasika*) ở những đồng lực bất thiện (*akusala javana*) được gồm vào, lấy cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) làm cảnh. Tương tự, đó là thiền về 28 sắc pháp với cùng phương pháp. Quan sát về hàng cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) danh pháp nhóm bất thiện với nhóm tham – tà kiến (*lobha – diṭṭhi*) là một ví dụ được xuất hiện bên dưới:

- (1) Quan sát nhãn giới thanh triệt và tâm hữu phần (*bhavaṅga*) giới sáng tỏ cùng nhau.
- (2) Lấy cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) = của bọn sắc (*rūpa kalāpa*) mà khả hỷ, thích thú (*iṭṭha*) = khao khát, thèm muốn làm cảnh.
- (3) Khi cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) = màu đó dội vào nhãn giới thanh triệt và hữu phần (*bhavaṅga*) cùng lúc, lộ nhãn môn (*cakkhuvāra vīthi*) và lộ ý môn (*manodvāra vīthi*) mà lấy cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) làm cảnh sẽ sanh. Nếu đoán định (*voṭṭhappana*) và khai ý môn (*manodvārāvajjana*) là phần của tâm lộ đó hướng và phân định cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) màu là thường (*nicca*) hay lạc (*sukha*) hay ngã (*atta*) hay tịnh (*subha*), thì – vì đó là phi như lý tác ý (*ayoniso manasikāra*) – tiến trình lộ (*vīthi*) nơi các đồng lực bất thiện được gồm với tham – tà kiến (*lobha – diṭṭhi*) là nổi bật sẽ sanh. Trong 8 thứ tâm căn tham (*lobha mūla*

citta), có 4 thứ tâm tương ưng kiến (*ditthigatasampayutta citta*). Nếu có thọ hỷ (*somanassa vedanā*) thì hỷ (*pīti*) được gồm vào. Nếu có thọ xả (*upekkhā vedanā*) thì hỷ (*pīti*) không được gồm vào. Nếu hữu dẫn thì hôn+thùy (*thina+middha*) được gồm vào. Nếu vô dẫn thì hôn+thùy (*thina+middha*) không được gồm vào.

Số lượng danh pháp tâm – sở hữu tâm (*citta – cetasika*) ở mỗi sát-na tâm trong tiến trình tâm lộ được xuất hiện trong bảng liệt kê. Nếu hỷ (*pīti*) được bao gồm và có thọ hỷ (*somanassa vedanā*) ở đồng lực (*javana*) thì hỷ (*pīti*) được bao gồm trong thâm tấn (*santīraṇa*) và cả na cảnh (*tadārammaṇa*) và chỉ thọ hỷ (*somanassa vedanā*) được xuất hiện. Nếu có thọ xả (*upekkhā vedanā*) và hỷ (*pīti*) được bao gồm trong đồng lực (*javana*) thì có thọ xả (*upekkhā vedanā*) ở thâm tấn (*santīraṇa*) và cả na cảnh (*tadārammaṇa*) mà không có hỷ (*pīti*).

Mặc dù thông thường thọ (*vedanā*) thì giống nhau đối với đồng lực (*javana*) và na cảnh (*tadārammaṇa*) – vì nó không thể làm cho sanh ưu (*domanassa*) ở na cảnh – nếu có thọ ưu (*domanassa vedanā*) ở đồng lực (*javana*), lưu ý rằng chỉ có thọ xả (*upekkhā vedanā*) [*chỉ tâm thâm tấn xả (upekkhā santīraṇa citta)*] ở na cảnh (*tadārammaṇa*).

Số lượng danh pháp ở riêng từng sát-na tâm như khai / hướng ngũ môn (*pañcadvārāvajjana*), nhãn thức (*cakkhuvīññāṇa*), tiếp xúc (*sampañicchana*), thâm tấn (*santīraṇa*) và đoán định (*voṭṭhapana*) thì tương tự với số lượng danh pháp của nhóm thiện. Chỉ số lượng danh pháp

ở đồng lực (*javana*) không giống giữa nhóm thiện và nhóm bất thiện.

Vì ở cột na cảnh (*tadārammaṇa*) của bảng đã nêu trên, theo sau các đồng lực bất thiện (*akusala javana*), na cảnh đại quả (*mahāvīpāka tadārammaṇa*) có thể sanh cho phù hợp.

Trong bảng kê, theo sau đồng lực bất thiện (*ahetuka javana*), chỉ na cảnh quả vô nhân (*ahetuka vipāka tadārammaṇa*) được nêu ra. Nếu đại quả sanh, nó được cho rằng thiền sinh cũng sẽ hiểu, trong khi thiền. Thiền về nhóm bất thiện (*akusala*) còn lại là trong nhóm tham – tà kiến (*lobha – diṭṭhi*), tùy theo sự sanh của 10 pháp triền (*samyojana*).

BẢNG: HÀNG CẢNH SẮC LỘ ĐỒNG LỰC BẤT THIỆN (*RŪPĀRAMMAṆA AKUSALA JAVANA VĪTHI*)

Hàng Cảnh Thinh (*Saddārammaṇa*) – Cảnh Khí (*Gandhārammaṇa*) – Cảnh Vị (*Rasārammaṇa*) – Cảnh Xúc (*Phoṭṭhabbārammaṇa*).

Vì trong phương pháp, kỹ thuật quan sát các nhóm danh pháp thiện và bất thiện mà lấy cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) thuộc bốn sắc (*rūpa kalāpa*) mà có thể là khả hỷ (*iṭṭha*) hay bất khả hỷ (*aniṭṭha*) làm cảnh bởi thấy biết rõ nhãn giới thanh triệt và tâm hữu phần giới sáng tỏ trong hàng cảnh sắc (*rūpārammaṇa*), tương tự trong:

Hàng cảnh thinh (*saddārammaṇa*): đã thấy biết rõ nhãn giới thanh triệt và tâm hữu phần giới sáng tỏ cùng nhau,

lấy một cảnh thanh (*saddārammaṇa*) mà có thể là khả hỷ hay bất khả hỷ và tùy theo đó là như lý tác ý (*yoniso manasikāra*) hay phi như lý tác ý (*ayoniso manasikāra*), thì lộ nhĩ môn (*sotadvāra vīthi*) và lộ ý môn (*manodvāra vīthi*) mà bao gồm đồng lực thiện (*kusala javana*) hay đồng lực bất thiện (*akusala javana*) sẽ sanh.

Hàng cảnh khí (*gandhārammaṇa*): đã thấy biết rõ tứ giới thanh triệt và tâm hữu phần giới sáng tỏ cùng nhau, lấy một cảnh khí (*gandhārammaṇa*) của bốn sắc (*rūpa kalāpa*) mà có thể là khả hỷ hay bất khả hỷ làm cảnh.

Hàng cảnh vị (*rasārammaṇa*): đã thấy biết rõ thiệt giới thanh triệt và tâm hữu phần giới sáng tỏ cùng nhau, lấy một cảnh vị (*rasārammaṇa*) của bốn sắc (*rūpa kalāpa*) có thể là khả hỷ hay bất khả hỷ làm cảnh.

Hàng cảnh xúc (*phoṭṭhabbārammaṇa*): đã thấy biết rõ thân giới thanh triệt và tâm hữu phần giới sáng tỏ cùng nhau, lấy một cảnh xúc (*phoṭṭhabbārammaṇa*) của bốn sắc (*rūpa kalāpa*) có thể là khả hỷ hay bất khả hỷ làm cảnh. Trong trường hợp này, quan sát các nhóm thiện và bất thiện lấy địa giới làm cảnh; rồi các nhóm thiện và bất thiện lấy hỏa giới làm cảnh; và rồi các nhóm thiện và bất thiện lấy phong giới làm cảnh. Đó là quan sát 3 lần bằng cách chia 3 loại cảnh xúc (*phoṭṭhabbārammaṇa*). Việc quan sát các danh pháp mà lấy sắc pháp của hàng cảnh pháp (*dhammārammaṇa*) làm cảnh đã được trình bày ở trên.

Phương pháp, kỹ thuật quan sát danh pháp đã đề cập về phạm vi này là phương pháp quan sát vắn tắt danh pháp lấy sắc pháp làm cảnh. Cách quan sát chi tiết là, ví dụ,

quan sát mỗi danh pháp (*nāma*) kỹ lưỡng mà lấy địa giới của mỗi bộn sắc (*rūpa kalāpa*) ở sáu xứ, 42 phần (*koṭṭhāsa*) làm cảnh. Đó là quan sát tương tự ở sắc pháp còn lại của 6 xứ, 42 phần (*koṭṭhāsa*).

_____ () _____

Bảng: Sáu hàng (chuỗi) tóm tắt.

Bảng: Nhóm (c) hàng cảnh pháp (*dhammārammaṇa*) – chỉ nhóm thiện.

Bảng: Nhóm (d) hàng cảnh pháp (*dhammārammaṇa*) – danh pháp thiện.

[CẢNH CÁO: Nếu chỉ quan sát các nhóm bất thiện của 6 hàng (chuỗi?) liên tiếp, ánh sáng có thể trở nên mờ. Cho nên, quan sát cả các nhóm thiện và các nhóm bất thiện cùng nhau trong một hàng ở mỗi sắc pháp.]

Thấy Biết Rõ Danh Pháp (Nāma)

So sabbepi te arūpadhamme namana lakkhaṇena ekato katvā etaṃ nāmantī passati (Vism, q.2, trang 223 phiên bản Burmese) – theo hướng dẫn của chú giải trên, danh pháp phải được quan sát tất cả. Quan sát danh pháp theo xứ môn (*āyatana dvāra*) như đã trình bày trên, trước tiên, từng pháp một như là tâm (*citta*), xúc (*phassa*), thọ (*vedanā*) ..., tăng dần dần. Khi bậc tu tiên có khả năng quan sát danh pháp ở mỗi sát-na tâm theo các bảng đã trình bày trên, được rõ ràng cùng lúc để thấy biết rõ tuệ, rồi lấy làm cảnh trạng thái của danh pháp thủ hướng về cảnh mà

bậc tu tiến đang thiền theo như là cảnh sắc (*rūpārammaṇa*), quan sát chúng, nhóm là:

- (1) “Đây là danh pháp”
- (2) Hoặc “danh pháp, danh pháp...”

Tuy nhiên, không quan sát như vậy nếu bậc tu tiến vẫn chưa có khả năng quan sát sự sanh cùng lúc của tất cả danh pháp liên quan ở mỗi sát-na tâm bằng tuệ. Đó là quan sát tất cả danh pháp ấy như vậy chỉ khi bậc tu tiến có thể quan sát nó (*tức là sự sanh cùng lúc của tất cả danh pháp ở mỗi sát-na tâm bằng tuệ*).

Định Rõ¹ Sắc Pháp Và Danh Pháp

Tato namanalakkhaṇaṃ nāmaṃ, ruppanalakkhaṇaṃ rupanti saṅkhepato nāmarūpaṃ vavatthapeti (Vism., q.2, trang 222, phiên bản Burmese) ... *Iti idaṅca rūpaṃ, idaṃ vuccati nāmarūpanti saṅkhepato nāmarūpaṃ vavatthapeti* (ibid., trang 225) theo hướng dẫn của chú giải trên, thiền sinh phải cố gắng quan sát thêm sắc pháp + danh pháp = định rõ sắc pháp + danh pháp = định rõ. Như danh pháp đã được quan sát theo xứ môn (*āyatana dvāra*), nó thích hợp hơn để xem xét rõ sắc pháp + danh pháp = quan sát sắc pháp + danh pháp cùng nhau theo xứ môn (*āyatana dvāra*). Trong trường hợp này, chủ yếu đã quan sát sắc pháp theo bảng sắc vật (*vatthu rūpa*) cùng với sắc phi thực tính rồi quan sát sắc pháp danh pháp. Chỉ có sắc thực tính – mà là cảnh của tuệ quán (*vipassanā*) được trình bày chánh trong bảng. Như ví dụ, lộ nhãn môn

¹ Visseti = 審定 = Xem xét rõ = distinguish (phân biệt).

(*cakkhuvāra vīthi*) được quan sát đầy đủ ở mỗi sát-na tâm là:

- (1) Ở khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana*) – 54 sắc vật (*vatthu rūpa*) trong tim và cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) là sắc pháp; 11 tâm – sở hữu tâm (*citta – cetasika*) là danh pháp.
 - (2) Ở nhãn thức (*cakkhu viññāṇa*) – 54 sắc vật (*vatthu rūpa*) ở mắt và cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) là sắc pháp; 8 tâm – sở hữu tâm (*citta – cetasika*) là danh pháp
- v.v...

Nāma – Rūpa Vavatthāna = Định Rõ Danh – Sắc Pháp

Khi bậc tu tiến có khả năng quan sát sắc pháp + danh pháp cùng nhau ở tại mỗi sát-na tâm trong 6 hàng, rồi lấy sắc pháp danh pháp này làm cảnh, là khả năng quan sát bằng tuệ mà các danh – sắc pháp này không có người, chúng sanh, linh hồn, tự ngã mà chỉ là một nhóm sắc pháp + danh pháp.

Bốn Khối (Rắn Chắc) Danh Pháp (*Nāma Ghana*)

Ghana nghĩa là khối, rắn chắc. Khối sắc pháp được gọi là *rūpa ghana*; khối danh pháp được gọi là *nāma ghana*. Nó đã được giải thích rằng có ba loại khối sắc (*rūpa ghana*) ở giai đoạn thấy biết rõ sắc pháp. Trong giai đoạn này, bốn loại khối danh (*nāma ghana*) sẽ được giải thích bên dưới, đó là:

- (1) Khối liên tiếp (*santati ghana*).
- (2) Khối tập hợp (*samūha ghana*).
- (3) Khối phân sự (*kicca ghana*).

(4) Khối cảnh (*ārammaṇa ghaṇa*).

Tathā sārammaṇadhammānaṃ satipi ārammaṇakaraṇabhede ekato gayhamanā ārammaṇa ghanatāca (*Mahāṭīka – q.2 – trang 437 phiên bản Burmese*). Theo định nghĩa của Phụ chú giải trên, lưu ý rằng chỉ có khối cảnh (*ārammaṇa ghaṇa*) trong danh pháp mà được gọi là pháp hữu tri cảnh (*sārammaṇa dhamma*) – là pháp có thể bắt cảnh. Trong Bộ Pháp tu (*Dhammasaṅgaṇī*) Pāḷi, Đức Phật dạy pháp siêu lý (*paramattha dhamma*) bằng cách chia nó thành 2 nhóm:

- 1) Tâm – sở hữu tâm (*citta – cetasika*) là pháp hữu tri cảnh (*sārammaṇa dhamma*).
- 2) Sắc pháp (*rūpa dhamma*) và Nibbāna vô vi giới là pháp vô tri cảnh (*anārammaṇa dhamma*).

Các trạng thái pháp (*dhamma*) mà có thể bắt cảnh là pháp hữu tri cảnh (*sārammaṇa dhamma*). Các trạng thái pháp (*dhamma*) mà không thể bắt cảnh là pháp vô tri cảnh (*anārammaṇa dhamma*). Trong số những pháp này, sắc pháp là các trạng thái không thể bắt cảnh, pháp vô tri cảnh (*anārammaṇa dhamma*). Phụ chú giải đã đề cập trên rằng khối cảnh (*ārammaṇa ghaṇa*) chỉ tồn tại trong pháp hữu tri cảnh (*sārammaṇa dhamma*), là pháp mà có thể bắt cảnh. Cho nên, lưu ý rằng không có khối cảnh (*ārammaṇa ghaṇa*) trong sắc pháp.

(1) **Santati Ghana** = Khối Liên Tiếp Của Danh Pháp

Nếu một lộ nhãn môn (*cakkhuvāra vīthi*) được lấy làm ví dụ, bậc tu tiến có thể hiểu nó tương tự đối với các lộ (*vīthi*) khác. Danh pháp (*nāma*) mà luôn sanh trong nhóm gọi là

bọn danh (*nāma kalāpa*) theo định luật cố nhiên về tâm (*citta niyāma*) gọi là lộ.

Ở sự sanh như vậy, nếu bậc tu tiến không thấy rõ và định rõ giữa mỗi pháp trong các pháp như “đây là khai ngũ môn – *pañcadvārāvajjana*”, “đây là nhãn thức – *cakkhuvīññāṇa*”, “đây là tiếp thân – *sampañicchana*”, đây là thâm tấn – *santīraṇa*” v.v..., thì nó được che đậy bởi Khối liên tiếp về danh pháp = *santati ghana*. Nếu bậc tu tiến có thể quan sát bằng tuệ, định rõ mỗi sát-na tâm trong lộ như “đây là khai/hướng ngũ môn – *pañcadvārāvajjana*”, “đây là nhãn thức – *cakkhuvīññāṇa*”, “đây là tiếp thân – *sampañicchana*”, đây là thâm tấn – *santīraṇa*” v.v..., thì Khối liên tiếp về danh pháp = *santati ghana* bị phá vỡ. Thiền sinh phải quan sát để phá vỡ khối liên tiếp như thế.

(2) ***Samūha Ghana*** = Khối Tập Hợp Của Danh Pháp, Danh pháp – mà sanh theo định luật cố nhiên về tâm (*citta niyāma*) – sanh thành các nhóm tâm – sở hữu tâm (*citta – cetasika*) ở mỗi sát-na tâm. Các nhóm này được gọi là chư pháp tương ưng (*sampayutta dhamma*) hay, trong một số trường hợp, bọn danh (*nāma kalāpa*). Ở một sát-na tâm, danh pháp tâm – sở hữu tâm (*citta – cetasika*) chỉ có thể sanh trong nhóm ít nhất 8 thứ danh pháp. Ví dụ, nó có thể là (một) nhãn thức (*cakkhu viññāṇa*) và 7 sở hữu biến hành tất cả tâm (*sabba citta sādharana cetasika*), là tổng số 8 danh pháp. Không có nhóm danh pháp ít hơn 8 (danh pháp). Nếu bậc tu tiến không thấy rõ sự khác biệt giữa mỗi danh pháp ở một sát-na tâm như “đây là xúc – *phassa*”,

đây là thọ – *vedanā*”, “đây là tưởng – *saññā*”, “đây là tư – *cetanā*”, “đây là thức – *viññāṇa*” v.v..., thì nó bị che đậy bởi khối tập hợp về danh pháp = *samūha ghana*. Nếu bậc tu tiên có thể quan sát bằng tuệ, định rõ danh pháp ở một sát-na tâm như “đây là xúc – *phassa*”, đây là thọ – *vedanā*”, “đây là tưởng – *saññā*”, “đây là tư – *cetanā*”, “đây là thức – *viññāṇa*” v.v..., thì khối tập hợp về danh pháp = *samūha ghana* bị phá vỡ. Thiền sinh phải quan sát và phá vỡ khối tập hợp (*samūha ghana*) như thế.

(3) *Kicca Ghana* = Khối Phận Sự Của Danh Pháp

Thiền sinh chưa hoàn thành (trong việc phá vỡ khối) bởi chỉ phá vỡ khối liên tiếp (*santati ghana*) và khối tập hợp (*samūha ghana*). Bậc tu tiên phải tiếp tục tu tập để phá vỡ khối phận sự (*kicca ghana*). Mỗi danh pháp mà sanh trong nhóm ở mỗi sát-na tâm có phận sự tương ứng của chúng như là:

- 1) Xúc (*phassa*) có phận sự kết nối cảnh với tâm,
- 2) Thọ lạc (*sukha vedanā*) có phận sự tăng dần sự liên kết các trạng thái danh, phần nhiều.
- 3) Tưởng (*saññā*) có phận sự ...
- 4) Tư (*cetanā*) có phận sự ...
- 5) Thức (*viññāṇa*) có phận sự ...

Ngoài việc thấy rõ bằng tuệ về sự khác nhau giữa các phận sự này, từng pháp một, mà nắm giữ chỉ có một phận sự thì nó bị che đậy bởi khối phận sự (*kicca ghana*). Tuy nhiên, ngoài việc thấy nó chỉ là một phận sự, nếu bậc tu tiên quan sát bằng tuệ về sự khác biệt của mỗi phận sự thì khối phận sự (*kicca ghana*) bị phá vỡ. Thiền sinh phải tu tập, xem xét định rõ bằng tuệ để phá vỡ khối phận sự (*kicca ghana*).

Danh pháp của lộ nhãn môn (*cakkhuvāra vīthi*) chắc chắn chỉ lấy cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) làm cảnh. Cho nên, chúng chắc chắn là chư pháp hữu tri cảnh (*sārammaṇa dhamma*) là pháp có thể bắt cảnh. Như đã đề cập trên là ví dụ về ba loại khối ở danh pháp lộ nhãn môn (*cakkhuvāra vīthi*) là pháp hữu tri cảnh (*sārammaṇa dhamma*). Thêm nữa, cũng có khối cảnh (*ārammaṇa ghana*) ở danh pháp. Liên quan đến khối cảnh (*ārammaṇa ghana*), tập sách này chấp nhận nó như sau:

(4) **Ārammaṇa Ghana** = Khối Cảnh – Khối Danh Pháp Bất Cảnh

Trong lĩnh vực quán hay minh sát (*vipassanā*) có hai loại: danh pháp bị thiền và danh pháp đang thiền với tuệ (*ñāṇa*) dẫn đầu. Trong thiền quán (*vipassanā*), chư pháp hữu tri cảnh nhất là chư danh pháp đang thiền. Cũng trong thiền danh pháp, khối liên tiếp (*santati ghana*), khối tập hợp (*samūha ghana*) và khối phạm sự (*kiicca ghana*) của nó phải bị phá vỡ. Lý do là thấy rõ cả hai cảnh đã biết và tuệ (*ñāṭaṅca ñāṇaṅca ubhopi vipassati*) (Vism – XXI – 13) – trong việc quan sát về nhóm bảy vô sắc (*arūpasattaka*) và ở các giai đoạn cao hơn của quán, minh sát (*vipassanā*) như là tuệ diệt một (*bhaṅga ñāṇa*) nó được hướng dẫn để thiền quán (*vipassanā*) theo ba tướng của cả hai:

- 1) Trí đã thấu rõ (*ñāṭa*) – là năm uẩn (*khandha*) tức là khổ đế (*dukkha sacca*) và pháp liên quan tương sinh (*paṭiccasamuppāda*) tức là tập đế (*samudaya sacca*).
- 2) Và tuệ (*ñāṇa*) – là nhóm danh pháp thiền với tuệ quán (*vipassanā ñāṇa*) dẫn đầu.

Đối với các người phàm và các bậc hữu học (*sekkha*), các danh pháp thiền dẫn đầu bởi tuệ quán (*vipassanā ñāṇa*) được gọi là tuệ, là tiến trình lộ ý môn đồng lực đại thiện (*mahā kusala manodvārika javana vīthi*). Ở khai/hướng ý môn (*manodvārāvajjana*) có 12 danh pháp. Mỗi trong bảy lần đồng lực (*javana*) có 34 hay 33 hay 32 danh pháp. Na cảnh (*tadārammaṇa*) có thể sanh ở giai đoạn tuệ quán yếu (*taruṇa vipassanā*) (nhược tuệ) nhưng không sanh ở giai đoạn tuệ quán mạnh mẽ (*balava vipassanā*) (cường tuệ), như diệt một tuệ (*bhaṅga ñāṇa*) [33 đã đề cập vì đôi khi nó có thể là đồng lực quán bất tương ưng trí (*ñānavippayutta vipassanā javana*). Hơn nữa, đôi khi hỷ (*pīti*) có thể không bao gồm.]

Trong các danh pháp thiền dẫn đầu bởi tuệ quán (*vipassanā ñāṇa*):

- 1) Nếu bậc tu tiên thấy rõ, định rõ trong tiến trình chuỗi danh pháp liên tiếp như “đây là khai/hướng ý môn – *manodvārāvajjana*”, “đây là đồng lực (*javana*) thứ nhất”, “đây là đồng lực (*javana*) thứ hai”, v.v..., thì khối liên tiếp (*santati ghana*) bị phá vỡ.
- 2) Nếu bậc tu tiên thấy rõ bằng tuệ định rõ danh pháp đang sanh ở tại mỗi sát-na tâm trong đó tiến trình liên tiếp như “đây là xúc – *phassa*”, đây là thọ – *vedanā*”, “đây là tưởng – *saññā*”, “đây là tư – *cetanā*”, “đây là thức – *viññāṇa*” v.v..., thì khối tập hợp (*samūha ghana*) bị phá vỡ.
- 3) Nếu bậc tu tiên thấy rõ bằng tuệ định rõ về những phạm sự riêng của mỗi danh pháp tồn tại ở mỗi sát-na tâm, thì khối phạm sự (*kiicca ghana*) bị phá vỡ.

Trong cách này có 3 khối trong cả danh pháp bị quan sát và danh pháp đang quan sát. Lưu ý rằng, 3 khối trong danh pháp bị quan sát, mỗi pháp được gọi là khối liên tiếp (*santati ghana*), khối tập hợp (*samūha ghana*) và khối phân sự (*kicca ghana*) theo thứ tự, trong khi 3 khối trong việc quan sát danh pháp được gọi chỉ bởi một tên – đó là khối cảnh (*ārammaṇa ghana*).

Chỉ khi bậc tu tiến có khả năng thấy biết rõ sắc – danh pháp, phá vỡ khối sắc pháp và khối danh pháp bằng tuệ thì vị ấy sẽ đạt đến tuệ thực tính siêu lý (*paramattha ñāṇa*). Chỉ khi bậc tu tiến đạt đến tuệ thực tính siêu lý (*paramattha ñāṇa*) thì các ngài đạt đến tuệ vô ngã (*anatta*). Chỉ khi bậc tu tiến đạt đến tuệ vô ngã (*anatta*) thì bậc tu tiến có thể đạt đến tuệ Đạo (*Magga ñāṇa*) và tuệ Quả (*phala ñāṇa*).

Nānādhātuyo vinibbhujitvā ghanavinibbhoge kate anattalakkhaṇaṃ yāthāvasarasato upaṭṭhāti. (Chú giải *Abhidhamma – q.2 – trang 47, Vism.q.2 – trang 276 phiên bản Burmese*). Chỉ khi bậc tu tiến có khả năng thiền theo ba tướng của chư pháp hành (*saṅkhāra dhamma*) gọi là tuệ đã thấu rõ (*ñāta – ñāṇa*) cho đến khi tất cả ba tuệ vô thường tùy quán (*aniccānupassanā ñāṇa*), tuệ khổ não tùy quán (*dukkhānupassanā ñāṇa*) và tuệ vô ngã tùy quán (*anattānupassanā ñāṇa*) được trưởng thành thì bậc tu tiến có thể đạt đến Đạo (*Magga*). Điều này được đề cập trong chú giải.

Lưu ý rằng, vì tuệ vô ngã (*anatta ñāṇa*) có thể đạt được chỉ sau khi phá vỡ khối (*ghana*), thiền sinh phải quan sát

thêm trạng thái, phạm sự, thành tựu, nhân cận của sắc và danh pháp.

Tĩnh Giác Quan Sát Theo Hoạt Động Bốn Oai Nghi (*Iriyā Patha Sampajañña*)

Trong việc quan sát về bốn oai nghi (*iriyā patha*) đi, đứng, nằm, ngồi và tĩnh giác (*sampajañña*) quan sát các hoạt động như là đi tới, đi lại, nhìn thẳng, nhìn bên, co, duỗi:

- 1) Khi có khả năng quan sát thấy rõ bốn đại giới thì quan sát bốn đại giới trong các oai nghi và hoạt động này;
- 2) Khi có khả năng quan sát thấy rõ sắc pháp thì quan sát sắc pháp trong các oai nghi và hoạt động này;
- 3) Khi có khả năng quan sát thấy rõ danh pháp thì quan sát danh pháp trong các oai nghi và hoạt động này;
- 4) Khi có khả năng quan sát thấy rõ sắc – danh pháp = quan sát sắc – danh pháp thì đó là định rõ sắc – danh pháp = quan sát sắc – danh pháp trong các oai nghi và hoạt động này;
- 5) Khi có khả năng phân định sắc – danh pháp thì đó là phân định sắc – danh pháp trong các oai nghi và hoạt động này.

Nếu có khả năng quan sát như vậy, thì đó là quan sát về 5 uẩn (*khandha*). Sắc pháp là sắc uẩn (*rūpakkhandha*). Nếu chia các danh pháp (của mỗi sát-na tâm) thành 4 nhóm như thọ (*vedanā*), tưởng (*saññā*), hành (*saṅkhāra*) và thức (*viññāṇa*) thì có 4 danh uẩn (*nāma khandha*). Trừ thọ (*vedanā*) và tưởng (*saññā*), tất cả các sở hữu tâm còn lại của mỗi sát-na tâm được gọi là hành uẩn

(*saṅkhārakkhandha*). Với một sắc uẩn (*rūpakkhanda*) và bốn danh uẩn (*nāma khandha*), cả thảy có tổng số 5 uẩn (*khandha*). *Khandhā* nghĩa là uẩn.

Thiền sinh cần phải hiểu việc quan sát 5 uẩn (*khandha*) như sau:

- 1) Khi đi, đó là 5 uẩn (*khandha*).
- 2) Khi đứng, đó là 5 uẩn (*khandha*).
- 3) Khi ngồi, đó là 5 uẩn (*khandha*).
- 4) Khi nằm, đó là 5 uẩn (*khandha*).
- 5) Trong lúc đi tới, đó là 5 uẩn (*khandha*).
- 6) Trong lúc đi lại, đó là 5 uẩn (*khandha*).
- 7) Trong lúc nhìn thẳng, đó là 5 uẩn (*khandha*).
- 8) Trong lúc nhìn bên, đó là 5 uẩn (*khandha*).
- 9) Trong lúc co, đó là 5 uẩn (*khandha*).
- 10) Trong lúc duỗi, đó là 5 uẩn (*khandha*).
- 11) Trong lúc mang saṅghati, bát và y, đó là 5 uẩn (*khandha*).
- 12) Trong lúc ăn, uống, liếm, nhai, đó là 5 uẩn (*khandha*).
- 13) Trong lúc đại tiện, tiểu tiện, đó là 5 uẩn (*khandha*).
- 14) Trong lúc đi, đứng, ngồi, nằm, đi lên, nói, im lặng, đó là 5 uẩn (*khandha*). (*Tham khảo Majjhima Nikāya Atthakathā nói về Mahāsatipaṭṭhāna Sutta về Iriyā patha – sampajañña*).

Phương Pháp Quan Sát

Đối với thiền sinh nào đã đạt được định của vị ấy cho đến thiền kasiṇa biến xứ trắng, trước tiên trong khi đứng thẳng trên đường đi, vị ấy cần phải đạt được định của vị ấy lần

nữa bắt đầu từ 4 đại giới cho đến thiền thứ tư (*jhāna*) của *kaṣiṇa* trắng. Sau đó, quan sát thấy rõ bốn đại giới trong thân. Khi bậc tu tiến thấy các hạt nhỏ bợn sắc (*rūpa kalāpa*), phân tích và quan sát thấy rõ sắc pháp của 6 xứ, 42 phần (*koṭṭhasa*) tất cả. Kế đến đi tới một chút, trong khi đi như vậy, lần lượt quan sát:

- (1) mang sắc pháp chính;
- (2) và rời lần lượt sắc pháp đang bị mang chủ yếu.

Sắc Chính Và Phụ (*Padhāna & Appadhāna*)

Thiền như vậy theo các oai nghi và hoạt động, bậc tu tiến cần biết và thấy rõ sự khác nhau giữa 2 loại sắc pháp, đó là: (1) *Padhāna* = sắc chính; (2) *Appadhāna* = sắc phụ.

(1) *Padhāna* = sắc chính

Trong số những bợn sắc tâm (*cittaja rūpa kalāpa*), những sắc ấy được lẫn với các sắc (*rūpa*) phi thực tính:

- 1) Bợn thân biểu tri 9 pháp (*kāya viññatti navaka kalāpa*) = bợn sắc (*rūpa kalāpa*) mà thân biểu tri (*kāya viññatti*) là sắc thứ chín;
- 2) Bợn thân kỳ dị 12 pháp (*kāyaviññatti lahutādi dvādasaka kalāpa*) = bợn sắc (*rūpa kalāpa*) mà thân biểu tri (*kāya viññatti*), nhẹ (*lahutā*) v.v... là sắc thứ mười hai;

Hay nói cách khác, 9 thứ và 12 thứ sắc mà phần của hai loại bợn sắc này là *padhāna* = sắc chính trong việc quan sát các oai nghi và hoạt động. Trong số các sắc pháp này, lực của phong giới (*vāyo dhātu*) là mạnh mẽ nhất.

(2) Appadhāna = sắc phụ

Ngoại trừ những sắc chính đã đề cập trên, những sắc pháp còn lại tồn tại trong thân, tức là trong 6 xứ, 42 phần (*koṭṭhāsa*) là *appadhāna* = sắc phụ. Nó chỉ nói đến không là chánh trong việc quan sát các oai nghi và hoạt động.

Sắc Mang Đi Và Sắc Bị Mang Đi

Trong số các sắc trên, Padhāna = sắc chính (mà làm thành nhóm sắc pháp gọi là thân đi) là đang mang sắc pháp. Thật ra nó không thật sự mang đi. Nó có nghĩa là sự sanh liên tiếp không gián đoạn ở những nơi mới, liên tục thay đổi vị trí, như thể mang đi. Lý do là các sắc thực tính siêu lý không có tính chất thay đổi vị trí từ một nơi đến một nơi khác mà diệt ở tại nơi nó sanh.

Vì nguyên do chưa kết thúc và các sắc pháp đang bị ủng hộ bởi nó, có sự sanh của sắc pháp mới liên tiếp, không có sự sanh ở tại nơi cũ lần nữa, chỉ thay đổi vị trí ở những nơi mới. Sự sanh liên tiếp ở những nơi mới như thể là sức mạnh của bọn thân biểu tri chín pháp (*kāya viññatti navaka kalāpa*) nơi mà sức mạnh của phong giới (*vāyo dhātu*) là mạnh nhất là phần của sắc pháp mang đi.

Các sắc phụ còn lại trong 6 xứ, 42 phần (*koṭṭhasa*) là sắc bị mang đi. Ở đây cũng vậy, thật ra nó không thật sự bị mang đi. Nó đang sanh liên tiếp, lần lượt, thay đổi vị trí ở những nơi mới, như thể bị mang đi.

Trong số những sắc này, nếu bậc tu tiến chủ yếu quan sát thấy rõ sắc mang đi, sắc bị mang đi (là sắc phụ) cũng được

hoàn thành. Nó có nghĩa là nếu sắc mang đi chủ yếu được quan sát, thiền sinh có thể thấy, có thể quan sát, đã quan sát dễ dàng sắc pháp đang bị mang đi.

Mặt khác, thiền sinh có thể chủ yếu quan sát sắc pháp đang bị mang đi. Nếu sắc pháp đang bị mang đi (= sắc phụ) là quan sát chủ yếu thì sắc mang đi (= sắc chính) cũng có thể bị mang đi. Nếu bậc tu tiên chủ yếu quan sát sắc đang bị mang đi, kể đến quan sát sắc mang đi được hoàn thành.

Ví dụ, khi một người đàn ông đang mang một bao gạo. Nếu người nhìn chăm chú vào người đàn ông đang mang, thì bao gạo đang được mang đi có thể được thấy dễ dàng. Mặt khác, nếu người nhìn chăm chú vào bao gạo mà đang được mang, thì người đàn ông mà đang mang có thể được thấy dễ dàng. Lưu ý sự so sánh này.

Phương pháp kỹ thuật quan sát này là phù hợp với lời dạy của Phụ chú giải Mūla Paṇṇāsa biên soạn bởi ācariya Dhammapāla như sau: *Purimanayo vā iriyāpathappadhāno vutto ti tattha kāyo appadhāno anunipphādīti idha kāyaṃ padhānaṃ appadhānañca iriyāpathaṃ anunipphādaṃ katvā dassetaṃ dutiyanayo vuttoti evampettha dvinnaṃ nayānaṃ viseso veditabbo.*

Đức Phật chủ yếu dạy sắc mang đi gọi là oai nghi (*iriyā patha*) như *gacchanto vā gacchāmīti pajānati* = khi đi, biết đó là đang đi v.v... Mặt khác, Đức Phật dạy chủ yếu quan sát sắc pháp đang bị mang đi như “*Yathā yathā vā panassa kāyo pañihito hohi. Tathā tathā naṃ pajānāti*” – Thân đang ở trong bất cứ tư thế nào mà nó đang bị giữ. Trong số chúng:

- 1) Nếu bậc tu tiên chủ yếu quan sát sắc mang đi, kể đến quan sát sắc bị mang đi cũng được hoàn thành.
- 2) Nếu bậc tu tiên chủ yếu quan sát sắc bị mang đi, rồi quan sát sắc mang đi cũng được hoàn thành.

Chỉ dẫn dựa vào phương pháp kỹ thuật quan sát như vậy, Đức Phật dạy phương pháp thứ hai là “*Yathā yathā vā panassa...*”. Đây là sự khác nhau giữa 2 phương pháp. (Đây là ý nghĩa theo cách phụ chú giải).

Quan Sát Thấy Rõ 5 Uẩn (*Khandha*)

Như đã đề cập trên, thiền sinh cần phải đạt được định từng bước trong khi đang đứng. Rồi sau đó quan sát sắc pháp của 6 xứ, 42 phần (*koṭṭhāsa*) tất cả, vị ấy đi tới một chút. Lần lượt quan sát sắc mang đi và sắc bị mang đi. Các sắc mang đi và sắc bị mang đi này là sắc uẩn (*rūpakkhandha*). Tiến trình lộ động lực ý môn (*manodvārika javana vīthi*) mà trợ sanh sắc mang đi là 4 danh uẩn (*nāmakkhandha*). Các tâm động lực (*javana citta*) trong các tiến trình lộ động lực ý môn có thể là các động lực thiện (*kusala javana*), động lực tố (*kiriya javana*) hay động lực bất thiện (*akusala javana*). [Như tiến trình lộ động lực ngũ môn (*pañcadvārika javana vīthi*) không thể trợ sanh oai nghi (*iriyāpatha*), động lực được nói đến là tiến trình lộ động lực ý môn (*manodvārika javana vīthi*)]. Có 4 danh uẩn (*nāmakkhandha*) ở mỗi sát-na tâm của lộ động lực ý môn (*manodvārika javana vīthi*). Quan sát thêm 4 danh uẩn (*nāmakkhandha*) này. Với sắc và danh uẩn (*rūpa & nāma khandha*), cả thấy có 5 uẩn (*khandha*). Khi có khả năng

quan sát 5 uẩn (*khandha*) thì quan sát sắc và danh pháp cùng nhau. Sau đó phân định sắc pháp và danh pháp.

Sau khi quan sát thấy rõ sắc pháp, kể đến chú ý đến tâm hữu phần (*bhavaṅga*) giới sáng tỏ và bằng tuệ quan sát tâm – sở hữu tâm (*citta – cetasika*) mà có ý định đi = tâm – sở hữu tâm (*citta – cetasika*) mà trợ sanh các oai nghi, thiên theo chúng là danh pháp. Hiểu nó như vậy.

Khi có khả năng quan sát 5 uẩn (*khandha*) của 4 oai nghi đi, đứng, ngồi, nằm + 5 uẩn (*khandha*) của các hoạt động trong lúc đi tới, đi lui, co, duỗi v.v..., Đức Phật dạy để quan sát thêm như sau trong Mahā Satipaṭṭhāna Sutta:

Iti ajjhattaṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhatabhiddhā vā kāye kāyānupassī viharati.

Iti ajjhattaṃ vā vedanāsu vedanānupassī viharati, bahiddhā vā vedanāsu vedanānupassī viharati, ajjhatabhiddhā vā vedanāsu vedanānupassī viharati.

Iti ajjhattaṃ vā citte cittānupassī viharati, bahiddhā vā citte cittānupassī viharati, ajjhatabhiddhā vā citte cittānupassī viharati.

Iti ajjhattaṃ vā dhammesu dhammānupassī viharati, bahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati, ajjhatabhiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati.

Trong Pāḷi trên, Đức Phật dạy quan sát 5 uẩn (*khandha*), tức là thân (*kāya*), thọ (*vedanā*), tâm (*citta*) và pháp (*dhamma*):

1) Nội phần (bên trong).

- 2) Ngoại phần (bên ngoài).
- 3) Nội phần và ngoại phần, lặp đi lặp lại.

Để làm cho chắc chắn, nó đã được thảo tỉ mỉ trong chú giải: *Yasmā pana na suddha ajjhitta dassana matteneva maggavutṭhāni hoti. Bahiddhāpi datṭhabbameva. Tasmā parassa khandhepi anupādiṇṇa saṅkhārepi aniccaṃ dukkhamanattāti passati.* (Chú giải *Abhidhamma – q.1 – trang 270, Vism – q.2 – trang 300 phiên bản Burmese*) – Vì nó không thể xảy ra đối với tuệ quán (*vipassanā ñāṇa*) gọi là đưa đến xuất ly (*vuṭṭhānagāminī*), sự hiện ra của Đạo (*maggā*) chỉ xảy ra bằng thiền quán (*vipassanā*) chỉ theo 5 uẩn (*khandha*) nội phần, thiền sinh cũng phải thiền quán (*vipassanā*) theo pháp ngoại phần. Cho nên, bậc tu tiến phải thiền theo các vô thường tướng (*anicca*), khổ (*dukkha*) và vô ngã (*anatta*) của 5 uẩn (*khandha*) của chúng sanh bên ngoài gọi là người khác và vật vô tri gọi là pháp hành phi thành do thủ (*anupādiṇṇa saṅkhāra*).

[Quán đưa đến xuất ly (*vuṭṭhānagāminī vipassanā*: Đó là tiến trình lộ Đạo (*maggā vīthi*) cuốn đi nhanh đến Nibbāna vô vi giới (*asaṅkhāta dhātu*) mà chư pháp hành (*saṅkhāra dhamma*) đã diệt, đã hiện ra từ cảnh hành (*saṅkhāra*); và lộ đạo (*maggā vīthi*) sanh trước, 2 hay 3 tiến trình lộ ý môn đồng lực quán, minh sát (*manodvārika vipassanā javana vīthi*)]

Tasmā sasantānagate sabba dhamme parasantānāgate ca tesam santāna vibhāga akatvā bahiddhā bhāva sāmāññato sammāsanaṃ ayaṃ sāvakaṇaṃ sammāsana cāro. (Phụ chú giải *Anupada sutta, Majjhima nikāya*).

Theo lời dạy của Phụ chú giải trên, trong trường hợp tuệ tròn đủ của đệ tử tinh văn (*sāvaka pāramī ñāna*), khi quan sát pháp ngoại phần, không có sự khác biệt giữa đàn ông, đàn bà, người, chúng sanh, nhân loại, chư thiên, chư Phạm thiên (*Brahma*), ông Trăng, bà Đỏ v.v..., bậc tu tiên nên quan sát 5 uẩn (*khandha*) có sự sống và sắc quý tiết (*utuja rūpa*) không có sự sống, gọi là pháp hành phi thành do thủ (*anupādiñña sañkhāra*) nói chung, vì chúng cùng là pháp ngoại phần. Hiểu rằng đó là điều không cần thiết để phân biệt từng pháp một khi quan sát.

Phương Pháp Kỹ Thuật Đề Quan Sát Pháp Ngoại Phần

Sau khi thiền sinh đã quan sát 5 uẩn (*khandha*) nội phần, vị ấy có thể quan sát 5 uẩn (*khandha*) ngoại phần. Đừng hiểu lầm rằng điều đó chỉ quan sát pháp ngoại phần sau khi đã quan sát 5 uẩn (*khandha*) nội phần. Điều này được đề cập như trên chỉ vì trong tập sách này việc quan sát về 5 uẩn (*khandha*) ngoại phần được dạy sau khi quan sát 5 uẩn (*khandha*) nội phần đã được trình bày.

Trong việc quan sát về 5 uẩn (*khandha*), có những người quan sát bắt đầu với pháp (5 *khandha*) nội phần. Cũng có người quan sát bắt đầu với pháp ngoại phần. Vì thiền sinh là người bắt đầu quan sát 5 uẩn (*khandha*) nội phần không thể đạt Đạo (*Magga*) bằng cách thiền quán (*vipassanā*) chỉ theo 5 uẩn (*khandha*) nội phần, vị ấy phải quan sát thêm 5 uẩn (*khandha*) ngoại phần và cả chư pháp hành phi thành do thủ (*anupādiñña sañkhāra*). Tương tự, thiền sinh bắt đầu với việc quan sát 5 uẩn (*khandha*) ngoại phần [và chư pháp hành phi thành do thủ (*anupādiñña sañkhāra*)]

không thể đạt Đạo (*Magga*) đơn giản là bằng cách thiền quán chỉ theo 5 uẩn (*khandha*) ngoại phần, vì ấy còn phải quan sát thêm 5 uẩn (*khandha*) nội phần. (*Chú giải Abhidhamma – q.1 – trang 270,271; Vism – q.2 – trang 85, 300 phiên bản Burmese*).

Vì trong việc quan sát sắc và danh pháp nội phần bắt đầu với 4 đại giới, tương tự bậc tu tiến có thể quan sát sắc và danh pháp ngoại phần bắt đầu với 4 đại giới.

Trước tiên, quan sát sắc và danh pháp nội phần. Sau đó, quan sát 4 đại giới (ngoại phần) bắt đầu với y phục đang mặc bằng cách soi sáng bằng ánh sáng của tuệ thiền. Khi ấy, nếu bậc tu tiến có khả năng quan sát 4 giới bằng tuệ, vị ấy sẽ nhận thấy các hạt bợn sắc (*rūpa kalāpa*) nhỏ dễ dàng. Không còn thấy y phục nữa. Vị ấy sẽ nhận thấy chúng là các nhóm của các bợn sắc (*rūpa kalāpa*). Phân tích các bợn sắc (*rūpa kalāpa*). Phân tích bợn sắc (*rūpa kalāpa*). Chúng là sắc quý tiết mà vật thực là sắc thứ tám (*utuja ojaṭṭhamaka rūpa*) bị trợ sanh bởi hỏa giới (*tejo dhātu*) gọi là quý tiết (*utu*). Theo cách này, dần dần trải ra toàn lĩnh vực của vật không có sự sống, quan sát 4 giới của cây, nước, đất, rừng, núi, vàng, bạc, v.v... mà tồn tại trong lĩnh vực của vật không có sự sống. Khi chỉ thấy các bợn sắc (*rūpa kalāpa*), phân tích chúng để đạt được tuệ về sắc siêu lý (*paramattha rūpa*). Trong sắc pháp của lĩnh vực của những vật không có sự sống chỉ có 2 loại bợn sắc (*rūpa kalāpa*), đó là sắc quý tiết thuần tám pháp (*utuja suddhaṭṭhaka rūpa*) và – nếu thỉnh được bao gồm – bợn quý tiết thỉnh chín pháp (*utuja saddavanaka kalāpa*).

Quan sát thêm các sắc thực tính và phi thực tính ở 6 xứ, 42 phần (*kotṭhāsa*) trong lĩnh vực chúng sanh có sự sống giống như trong quán pháp nội phần. Luân phiên quan sát pháp nội phần và ngoài phần lặp đi lặp lại để sức mạnh tuệ của thiền trở nên mạnh mẽ.

Sau đó quan sát danh pháp của 6 hàng tổng số như trong quán pháp nội phần. Ví dụ, như trong việc quan sát các nhóm danh pháp thiện hay bất thiện nội phần mà sanh tùy theo như lý tác ý (*yonisi manasikāra*) hay phi như lý tác ý (*ayonisi manasikāra*) bằng:

- 1) Quan sát nhãn giới thanh triệt và tâm hữu phần giới sáng tỏ cùng nhau.
- 2) Lấy cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) = màu của một hay các nhóm bợn sắc (*rūpa kalāpa*) làm cảnh, còn về quan sát các nhóm danh pháp thiện hay các nhóm danh pháp bất thiện ngoại phần mà sanh theo như lý tác ý (*yonisi manasikāra*) hay phi như lý tác ý (*ayonisi manasikāra*) bằng:
 - (1) Quan sát nhãn giới thanh triệt và tâm hữu phần giới sáng tỏ cùng nhau.
 - (2) Lấy cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) = màu của một hay các nhóm bợn sắc (*rūpa kalāpa*) làm cảnh [không có phân biệt như nhãn giới thanh triệt, tâm hữu phần giới sáng tỏ của ai, cảnh sắc (*rūpārammaṇā*) vì chúng giống pháp ngoại phần – nhóm chúng thành một khối].

Lưu ý rằng phương pháp thì giống nhau đối với hàng cảnh tinh và các hàng cảnh khác. Trong giai đoạn danh pháp

này, chỉ với điều kiện là bậc tu tiến luân phiên quan sát pháp nội phần và ngoại phần lặp đi lặp lại, sức mạnh của thiền sẽ trở nên mạnh mẽ. Quan sát pháp ngoại phần như vậy, không phân biệt giữa đàn ông, đàn bà, người, chúng sanh, nhân loại, chư thiên, chư Phạm thiên, ông Trăng, bà Đồ v.v..., bậc tu tiến phải quan sát chúng tất cả, vì chúng giống pháp ngoại phần. Như thế này thì có thể quan sát 32 phần của thân chúng sanh ở riêng từng pháp ngoại phần, trong việc quan sát về sắc pháp ngoại phần, điều đó có thể bao gồm tất cả sắc pháp của 32 phần (*koṭṭhāsa*) của riêng một chúng sanh. Nhưng ở giai đoạn danh pháp, bậc tu tiến không thể biết chính xác tâm của người khác bằng tuệ quán (*vipassanā*). Biết chính xác tâm của người khác là phạm vi của Paracitta vijānana abhiññā = sức mạnh thắng trí biết tâm của người khác. Trong phạm vi quán, minh sát (*vipassanā*), không có phân biệt giữa các chúng sanh thiên theo nó nói chung. Đây là Sammasana cara của Sāvaka = tư duy của tuệ quán vipassanā thịnh văn đệ tử mà ba tướng phải được thiền theo.

Sau đó trong cả nội phần và ngoại phần, thêm nữa:

- 1) Quan sát sắc và danh pháp = phân biệt sắc và danh pháp,
- 2) Phân định sắc và danh pháp.

Tiến Trình Đến Giai Đoạn Kế

Sau khi đã quan sát và kế đến phân định sắc và danh pháp, cả hai nội phần và ngoại phần, Đức Phật (Buddha) dạy tu

tập tiến lên giai đoạn kế trong Mahā Satipaṭṭhāna Sutta, Dhātu Manasikāra Pabba như sau:

Samudāya dhammānupassī vā kāyasmim viharati, vaya dhammānupassī vā kāyasmim viharati, samudaya vaya dhammānupassī vā kāyasmim viharati... [điều đó được dạy tương tự đối với thọ (vedanā), tâm (citta) và pháp (dhamma)].

Đức Phật đã hướng dẫn thiền quán (*vipassanā*) theo ...

Ở giai đoạn này, Đức Phật dạy 3 tuệ (*ñāṇa*):

- 1) Hiện duyên tuệ (*paccaya pariggaha ñāṇa*).
- 2) Phổ thông tuệ (*sammasana ñāṇa*).
- 3) Sanh diệt / tiến thoái tuệ (*udayappana ñāṇa*).

.....

Theo hướng dẫn tiến lên của Đức Phật ở trên, trước khi cố gắng đạt đến hiện duyên tuệ (*paccaya pariggaha ñāṇa*), thiền sinh phải đã quan sát xong 5 uẩn (*khandha*) nội phân và ngoại phần có hệ thống.

Phương pháp kỹ thuật để đạt hiện duyên tuệ (*paccaya pariggaha ñāṇa*) sẽ được đề cập thêm bằng phương pháp thứ năm và thứ nhất về pháp Liên quan tương sinh (*paṭiccasamuppāda*).

Đó Là Tu Tập Phát Triển Về Bốn Niệm Xứ (*Satipaṭṭhāna*)

Yasmā pana na suddha rūpa dassanamatteneva vutṭhānaṃ hoti, qṛūpampi daṭṭhabbameva (chú giải Abhidhamma – q.1 – trang 271; Vism – q.2 – trang 300 phiên bản Burmese) – Bằng cách thiền quán (vipassanā)

theo ba tướng chỉ của một mình sắc pháp, không thể đạt được Đạo tuệ (*Magga ñāṇa*), bậc tu tiên còn phải thiền quán (*vipassanā*) theo danh pháp.

Chú giải trên nghĩa là như vậy: Vào lúc bắt đầu quan sát sắc – danh pháp mà là cảnh của thiền quán:

- 1) Bậc tu tiên có thể quan sát bắt đầu với sắc pháp, hay
- 2) Bậc tu tiên có thể quan sát bắt đầu với danh pháp.

Trong số những cách này, việc quan sát bắt đầu với sắc pháp có thể là cho cả hai người có căn tánh chỉ tịnh (*samatha yānika*) và người có căn tánh thuần quán (*suddha vipassanā yānika*). Việc quan sát bắt đầu với danh pháp thì hầu như cho người có căn tánh chỉ tịnh (*samatha yānika*).

Trong việc quan sát như vậy – vì bậc tu tiên không thể đạt Đạo (*Magga*) bằng thiền quán (*vipassanā*) đơn thuần chỉ theo sắc pháp – nếu bậc tu tiên bắt đầu với việc quan sát sắc pháp, kể đến vị ấy cũng phải quan sát thêm và thiền quán (*vipassanā*) theo danh pháp. Mặt khác, trong việc quan sát bắt đầu với danh pháp – vì bậc tu tiên không thể đạt Đạo (*Magga*) bằng đơn thuần chỉ thiền quán (*vipassanā*) theo danh pháp – thiền sinh cũng phải quan sát thêm và thiền quán (*vipassanā*) theo sắc pháp.

Vào lúc bắt đầu của giai đoạn sắc pháp (*rūpa*), điều đó đã đề cập trong tập sách ấy rằng Đức Phật (Buddha) dạy trong Apparijānana Sutta rằng không thấy rõ cả 5 uẩn (*khandha*), tức là sắc và danh pháp bằng 3 trí đạt tri (*pariññā*), thì khổ (*dukkha*) không thể bị trừ diệt. Vì trong Chú giải, nó được đề cập rằng Đạo (*magga*) không thể đạt

được bằng thiền quán (*vipassanā*) đơn thuần chỉ theo sắc pháp hay đơn thuần chỉ theo danh pháp. Lời dạy ấy của Đức Phật và điều đề cập ấy trong chú giải là phù hợp, không thể phân biệt được, như hòa trộn nước từ sông Gangā và sông khác cùng nhau. Cho nên:

- 1) Sau khi đã quan sát sắc – danh pháp bắt đầu với sắc pháp (*rūpa*) và kể đến đã tìm các nhân, nếu bậc tu tiến thiền quán theo ba tướng của các sắc – danh pháp đó cùng với các nhân thì đó là tu tập về thiền tùy quán thân niệm xứ (*kāyanupassanā satipaṭṭhāna*).
- 2) Trong số ba cách quan sát danh pháp đã đề cập trước, sau khi đã quan sát sắc – danh pháp bắt đầu với thọ (*vedanā*) và đã tìm các nhân rồi, nếu bậc tu tiến thiền quán (*vipassanā*) theo các sắc – danh pháp ấy cùng với cá nhân thì đó là tu tập về thiền tùy quán thọ niệm xứ (*vedanānupassanā satipaṭṭhāna*).
- 3) Sau khi đã quan sát sắc – danh pháp bắt đầu với tâm (*citta*) và kể đến tìm các nhân, nếu bậc tu tiến thiền quán (*vipassanā*) theo các sắc – danh pháp ấy cùng với các nhân thì đó là tu tập thiền tùy quán tâm niệm xứ (*cittānupassanā satipaṭṭhāna*).
- 4) Sau khi đã quan sát sắc – danh pháp bắt đầu với xúc (*phassa*) và kể đến tìm các nhân, nếu bậc tu tiến thiền quán (*vipassanā*) theo ba tướng của các sắc – danh pháp ấy cùng với các nhân thì đó là tu tập thiền tùy quán pháp niệm xứ (*dhammānupassanā satipaṭṭhāna*).

Đối với thiền sinh nào muốn quan sát danh pháp, nơi thọ (*vedanā*) hay tâm (*citta*), hay xúc (*phassa*) vượt trội, điều đó đã được giải thích nhiều lần ở trên rằng:

- 1) Vị ấy phải đã quan sát các sắc vật của các danh pháp này và cảnh sắc (*rūpa*) cùng nhau rồi.
- 2) Nếu thiền sinh đã quan sát các danh pháp này rồi thì sau khi đã quan sát các sắc vật của các danh pháp này lần nữa, thiền sinh phải quan sát các sắc – danh pháp cùng nhau.

Cho nên bậc tu tiên phải lưu ý, tôn trọng và tỏ vẻ tôn kính rằng:

- 1) Nếu bậc tu tiên đang thiền theo một trong các niệm xứ (*satipaṭṭhāna*) thì đó là đang thiền theo cả 4 niệm xứ (*satipaṭṭhāna*).
- 2) Quan sát năm quân (*khandha*) là đang thiền theo niệm xứ (*satipaṭṭhāna*).

[Phần tiếp sau đây là từ các trang 12 đến 32 (của các trang giấy rời) hay từ các trang 7 đến 21 (của quyển sách với phiên bản in nhỏ)]¹

¹ Bản Anh ngữ ghi như vậy.

Chú Thích Để Biết Trước

Trong việc phân biệt các tâm, đại thể có hai loại: tâm lộ (*vīthi citta*) và tâm ngoại lộ (*vīthi mutta citta*). Trong số những tâm này, có 3 thứ tâm ngoại lộ (*vīthi mutta citta*) là tâm tái tục (*paṭisandhi citta*), tâm hữu phần (*bhavaṅga citta*) và tâm tử (*cuti citta*). Vì tâm đầu tiên sinh khởi trong một kiếp sống là như nếu nối kiếp sống cũ với một kiếp sống mới hay các uẩn (*khandha*) cũ với các uẩn (*khandha*) mới, đó được gọi là tâm tái tục (*paṭisandhi citta*). Tâm (*citta*) cuối sinh khởi trong một kiếp sống = vì đó là đổi từ tâm hữu phần (*bhavaṅga citta*) của kiếp sống hiện tại, nó được gọi là tâm tử (*cuti citta*). Tâm quả (*vipāka citta*) mà tương tự với tái tục (*paṭisandhi*) mà đang sanh suốt cả kiếp sống, giữa tái tục (*paṭisandhi*) và tử (*cuti*) ấy, là nguyên do của kiếp sống khi các tâm lộ (*vīthi citta*) không sanh đến nối các uẩn quả (*vipāka khandha*) không giới hạn và tiến trình tâm lộ không giới hạn cho tận đến sức mạnh của nghiệp tồn tại được gọi là tâm hữu phần (*bhavaṅga citta*). Tâm hữu phần ấy ngưng khi các tâm lộ (*vīthi citta*) sanh; và tâm hữu phần (*bhavaṅga citta*) sanh lại như trước khi các tâm lộ (*vīthi citta*) không sanh. Nó xảy ra theo lối này suốt kiếp sống. Các thiên sinh có khả năng quan sát tâm hữu phần (*bhavaṅga citta*) ấy cùng với nhóm danh pháp hữu phần (*bhavaṅga nāma dhamma*) chỉ sau khi đã quan sát các tâm lộ (*vīthi citta*), nhất là khi đạt đến giai đoạn tuệ hiển duyên. Cho nên, thiên sinh nào muốn quan sát các danh pháp (*nāma dhamma*) phải bắt đầu bằng việc quan sát danh pháp tồn tại trong tiến trình tâm lộ (*vīthi citta*). Một thiên sinh, người muốn quan sát danh pháp (*nāma*

dhamma) tiến trình tâm lộ (*vīthi citta*) nên biết trước 6 nhóm sáu sau:

6 Vật (**Vatthu**) = Sắc (*Rūpa*) Nền Tảng Của
Danh Pháp (*Nāmadhamma*)

- 1) *Cakkhu vatthu* = *cakkhu pasāda* = nhãn thanh triệt
- 2) *Sota vatthu* = *sota pasāda* = nhĩ thanh triệt
- 3) *Ghāna vatthu* = *ghāna pasāda* = tỷ thanh triệt
- 4) *Jivhā vatthu* = *jivhā pasāda* = thiệt thanh triệt
- 5) *Kāya vatthu* = *kāya pasāda* = thân thanh triệt
- 6) *Hadaya vatthu* = *hadaya rūpa* = sắc nền tảng của ý giới (*manodhātu*) và ý thức giới (*mano viññāṇa dhātu*).

6 Môn (**Dvāra**)

- 1) *Cakkhu dvāra* = *cakkhu pasāda* = nhãn thanh triệt
- 2) *Sota dvāra* = *sota pasāda* = nhĩ thanh triệt
- 3) *Ghāna dvāra* = *ghāna pasāda* = tỷ thanh triệt
- 4) *Jivhā dvāra* = *jivhā pasāda* = thiệt thanh triệt
- 5) *Kāya dvāra* = *kāya pasāda* = thân thanh triệt
- 6) *Mano dvāra* = *Bhavaṅga* = tâm hữu phần sáng tỏ.

Vì môn hay cửa của một ngôi nhà để đi vào và đi ra; để đóng và mở, đó được gọi là môn (*dvāra*). Nếu không có cửa ở một ngôi nhà thì người không thể đi vào nhà. Đúng như cửa của một ngôi nhà là để người đi vào, tương tự nếu không có sắc thanh triệt (*pasāda*) như là nhãn thanh triệt (*cakkhu pasāda*) thì các tâm lộ (*vīthi citta*) như là nhãn

môn (*cakkhudvāra*) không thể sanh. Vì nhãn thanh triệt (*cakkhu pasāda*) trong thân là vì nếu nơi lộ nhãn môn (*cakkhudvārika vīthi*) đi vào và vì nó tương tự (*sadisūpacāra*) với một cửa thông thường của một ngôi nhà, nhãn thanh triệt (*cakkhu pasāda*) được gọi là nhãn môn (*cakkhudvāra*).

6 Cảnh (*Ārammaṇa*)

- 1) *Rūpārammaṇa* = cảnh sắc = các màu (*vaṇṇa*),
- 2) *Saddārammaṇa* = cảnh thính,
- 3) *Gandhārammaṇa* = cảnh khí,
- 4) *Rasārammaṇa* = cảnh vị,
- 5) *Phoṭṭhabbārammaṇa* = cảnh xúc (địa, hỏa, phong),
- 6) *Dhammārammaṇa* = cảnh pháp.

6 Loại Cảnh Pháp (*Dhammārammaṇa*)

- 1) *Pasāda rūpa* = 5 sắc thanh triệt
- 2) *Sukhuma rūpa* = 16 sắc tế¹
 [Lưu ý: 12 loại sắc pháp – tức là 5 sắc thanh triệt và 7 sắc cảnh – thì dễ quan sát bằng tuệ của thiền sinh; cho nên chúng được gọi là thô (*oḷārika*). Lưu ý rằng, ngoài 12 thứ sắc thô (*oḷārika*) này trong số 28 thứ sắc, 16 sắc pháp còn lại không dễ được quan sát bằng tuệ của các thiền sinh; cho nên chúng được gọi là tế, *sukhuma*]
- 3) *Citta* = tâm
- 4) *Cetasika* = sở hữu tâm

¹ 28 thứ sắc = 12 sắc thô (5 sắc thanh triệt + 7 sắc cảnh) + 16 sắc tế [thủy + 2 sắc tính + ý vật + mạng quyền + vật thực + giao giới + biểu tri 2 + kỳ dị 3 + tứ tướng 4].

- 5) *Nibbāna* = vô vi giới (*asaṅkhata dhātu*)
- 6) *Paññatti* = các loại chế định khác nhau như là chế định biến xứ (*kasina*), danh chế định, hình tướng chế định v.v...

Các từ *Ārammaṇa* và *Ālambaṇa* nghĩa là cảnh trực tiếp. Từ nguyên, *Ārammaṇa* nghĩa là nơi thú vị, làm say mê. Đúng như công viên và vườn tược là những nơi thú vị, làm say mê người, tương tự, vì 6 cảnh (*như là cảnh sắc (rūpārammaṇa)*) là những nơi thú vị, làm say mê của tâm và sở hữu tâm (*citta – cetasika*), nên chúng được gọi là cảnh (*ārammaṇa*). Lại nữa, từ nguyên *Ālambaṇa* nghĩa là bị chộp lấy (có thể nắm được). Đúng như một người khập khiễng phải đứng hay ngồi bằng cách nắm giữ một vật như là một cây gậy hay sợi dây, tương tự, như tâm và sở hữu tâm (*citta – cetasika*) chỉ có thể sanh khi chúng đi đến chỗ dựa vào hay đi đến chỗ nắm chặt, giữ chặt một cảnh, 6 cảnh ấy được gọi là *Ālambaṇa* mà tâm và sở hữu tâm (*citta – cetasika*) dựa vào và nắm giữ.

6 Thức Giới (*Viññāṇa Dhātu*)

- 1) *Cakkhu viññāṇa* = nhãn thức biết cảnh sắc (*rūpārammaṇa*)/ các màu, nương vào nhãn giới thanh triệt.
- 2) *Sota viññāṇa* = nhĩ thức biết cảnh thanh (*saddārammaṇa*)/ các âm thanh, nương vào nhĩ giới thanh triệt.
- 3) *Ghāna viññāṇa* = tỷ thức biết cảnh khí (*gandhārammaṇa*)/ các mùi, nương vào tỷ giới thanh triệt.

- 4) *Jivhā viññāṇa* = thiết thức biết cảnh vị (*rasārammaṇa*)/ các vị, nung vào thiết giới thanh triệt.
- 5) *Kāya viññāṇa* = thân thức biết cảnh xúc (*phoṭṭabbārammaṇa*)/ xúc chạm, nung vào thân giới thanh triệt.
- 6) *Mano viññāṇa* = ý thức, tâm mà biết 6 cảnh thích hợp, nung vào sắc ý vật (*hadaya vatthu rūpa*), theo tâm hữu phần giới sáng tỏ (*bhavaṅga citta*).

Trừ ngũ song thức (*dvipaṅcaviññāṇa*) đã đề cập từ 1 đến 5, tất cả tâm mà sanh nung vào ý vật (*hadaya vatthu*) được gọi là ý thức (*manoviññāṇa*); chúng là tâm (*citta*) mà biết cảnh riêng và nổi bật. Trừ 3 thứ tâm ngoại lộ (*vīthi mutta citta*) trong các tâm ý thức (*manoviññāṇa citta*) đó, các tâm ý thức còn lại và tâm ngũ thức (*pañca viññāṇa citta*) trên sanh theo định luật của tâm (*citta niyāma*) gọi là lộ (*vīthi*). Tóm tắt có 6 loại lộ (*vīthi*) như sau:

6 Lộ (*Vīthi*)

Theo môn (*dvāra*), có:

- 1) *Cakkhuvāra vīthi* = lộ nhãn môn là tiến trình sinh khởi của tâm ở nhãn môn (*cakkhu dvāra*).
- 2) *Sotadvāra vīthi* = lộ nhĩ môn là tiến trình sinh khởi của tâm ở nhĩ môn (*sota dvāra*).
- 3) *Ghānavāra vīthi* = lộ tỷ môn là tiến trình sinh khởi của tâm ở tỷ môn (*ghāna dvāra*).
- 4) *Jivhādvāra vīthi* = lộ thiết môn là tiến trình sinh khởi của tâm ở thiết môn (*jivhā dvāra*).

- 5) *Kāyadvāra vīthi* = lộ thân môn là tiến trình sinh khởi của tâm ở thân môn (*kāya dvāra*).
- 6) *Manodvāra vīthi* = lộ ý môn là tiến trình sinh khởi của tâm ở ý môn (*mano dvāra*).

Và theo thức (*viññāṇa*), có:

- 1) *Cakkhaviññāṇa vīthi* = lộ nhãn thức là lộ mà được biết qua nhãn thức (*cakkhu viññāṇa*).
- 2) *Sotaviññāṇa vīthi* = lộ nhĩ thức là lộ mà được biết qua nhĩ thức (*sota viññāṇa*).
- 3) *Ghānaviññāṇa vīthi* = lộ tỷ thức là lộ mà được biết qua tỷ thức (*ghāna viññāṇa*).
- 4) *Jivhāviññāṇa vīthi* = lộ thiệt thức là lộ mà được biết qua thiệt thức (*jivhā viññāṇa*).
- 5) *Kāyaviññāṇa vīthi* = lộ thân thức là lộ mà được biết qua thân thức (*kāya viññāṇa*).
- 6) *Manoviññāṇa vīthi* = lộ ý thức là lộ mà được biết qua ý thức (*mano viññāṇa*).

Lộ (*vīthi*) được đặt tên liên quan đến môn (*dvāra*). Nếu cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) rõ ở nhãn môn (*cakkhudvāra*), thì tiến trình tâm mà bắt cảnh sắc ấy là cảnh được gọi là lộ nhãn môn (*cakkhudvāra*). Nếu cảnh thanh (*saddārammaṇa*) rõ ở nhĩ môn (*sotadvāra*), thì tiến trình tâm mà bắt cảnh thanh ấy làm cảnh được gọi là lộ nhĩ môn (*sotadvāra vīthi*), v.v... Nếu cảnh pháp (*dhammā – rammaṇa*) hay 1 trong 6 cảnh thích hợp được rõ ở ý môn (*manodvāra*), thì tiến trình tâm mà bắt cảnh pháp ấy hay 1 trong 6 cảnh làm cảnh được gọi là lộ ý môn (*manodvāra vīthi*).

Hơn nữa, các lộ (*vīthi*) được đặt tên liên quan đến thức (*viññāṇa*).

- 1) Lộ nhãn môn (*cakkhadvāra vīthi*)¹ là:
*pañcadvāravajjana–cakkhaviññāṇa–sampaṭicchana–
 santīraṇa–votthapana–javana (7)–tadārammaṇa (2)*
 (khai ngũ môn)–(nhãn thức)–(tiếp thân)–(thẩm tấn)–
 (đoán định)–(đồng lực 7 lần)–(na cảnh 2 lần).
- 2) Lộ nhĩ môn (*sotadvāra vīthi*)² là:
*pañcadvāravajjana–sotaviññāṇa–sampaṭicchana–
 santīraṇa–votthapana–javana (7)–tadārammaṇa (2)*
 (khai ngũ môn)–(nhĩ thức)–(tiếp thân)–(thẩm tấn)–
 (đoán định)–(đồng lực 7 lần)–(na cảnh 2 lần).
- 3) Lộ tỷ môn (*ghānavadvāra vīthi*)³ là:
*pañcadvāravajjana–ghānaviññāṇa–sampaṭicchana–
 santīraṇa–votthapana–javana (7)–tadārammaṇa (2)*
 (khai ngũ môn)–(tỷ thức)–(tiếp thân)–(thẩm tấn)–
 (đoán định)–(đồng lực 7 lần)–(na cảnh 2 lần).
- 4) Lộ thiệt môn (*jivhādvāra vīthi*)⁴ là:
*pañcadvāravajjana–jivhāviññāṇa–sampaṭicchana–
 santīraṇa–votthapana–javana (7)–tadārammaṇa (2).*
 (khai ngũ môn)–(thiệt thức)–(tiếp thân)–(thẩm tấn)–
 (đoán định)–(đồng lực 7 lần)–(na cảnh 2 lần).
- 5) Lộ thân môn (*kāyadvāra vīthi*)⁵ là:

¹ K.₅-**Nhãn**-T-Th-Đ-C-C-C-C-C-C-N-N

² K.₅-**Nhĩ**-T-Th-Đ-C-C-C-C-C-C-N-N

³ K.₅-**Tỷ**-T-Th-Đ-C-C-C-C-C-C-N-N

⁴ K.₅-**Thiệt**-T-Th-Đ-C-C-C-C-C-C-N-N

⁵ K.₅-**Thân**-T-Th-Đ-C-C-C-C-C-C-N-N

*pañcadvāravajjana–kāyaviññāṇa–sampaṭicchana–
santīraṇa–votthapana–javana (7)–tadārammaṇa (2)*
(khai ngũ môn)–(thân thức)–(tiếp thân)–(thâm tấn)–
(đoán định)–(đồng lực 7 lần)–(na cảnh 2 lần).

6) Lộ ý môn (*manodvāra vīthi*)¹ là:

Manodvārāvajjana–javana (7)–tadārammaṇa (2).
(Khai ý môn)–(đồng lực 7 lần)–(na cảnh 2 lần).

Trong các lộ (*vīthi*) này, tâm đặc biệt (duy nhất) là các thức như là nhãn thức (*cakkhaviññāṇa*), nhĩ thức (*sotaviññāṇa*) v.v... khai ngũ môn (*pañcadvāravajjana*), tiếp thân (*sampaṭicchana*) v.v... thì không đặc biệt (duy nhất). Cho nên, bằng thức (*viññāṇa*) đặc biệt, chúng được biết là lộ nhãn (*cakkhu vīthi*) v.v... Trong lộ ý môn (*manodvāra vīthi*) không có thức (*viññāṇa*) đặc biệt; tất cả chỉ là ý thức (*mano viññāṇa*). Cho nên, lộ (*vīthi*), nơi mà tất cả chỉ là ý thức (*mano viññāṇa*) được gọi là lộ ý thức (*manoviññāṇa vīthi*). Trong trường hợp này, lộ (*vīthi*) nghĩa là sự sanh của các tâm trong tiến trình như là khai ngũ môn (*pañcadvāravajjana*) – nhãn thức (*cakkhaviññāṇa*), v.v...

¹ K.ỳ-C-C-C-C-C-C-N-N

6 Cảnh Bình Nhật (*Visayappavatti*)

Bốn loại sau là thuộc ngũ môn (*pañcadvāra*):

- 1) *Atimahantarārammaṇa* = cảnh rất lớn là cảnh mà tồn tại rất nhiều sát-na tâm được tính bắt đầu từ sát-na khi cảnh thích hợp xuất hiện ở môn tương ứng cho đến sát-na diệt của cảnh ấy (chót na cảnh – *tadārammaṇa vāra*).
- 2) *Mahantarārammaṇa* = cảnh lớn là cảnh mà tồn tại nhiều sát-na tâm được tính bắt đầu từ sát-na khi cảnh thích hợp xuất hiện ở môn tương ứng cho đến sát-na diệt của cảnh ấy (chót đồng lực – *javana vāra*).
- 3) *Parittārammaṇa* = cảnh nhỏ là cảnh mà tồn tại không nhiều sát-na tâm được tính bắt đầu từ sát-na khi cảnh thích hợp xuất hiện ở môn tương ứng cho đến sát-na diệt của cảnh ấy (chót đoán định – *voṭṭhabbana vāra / voṭṭhapana vāra*).
- 4) *Atiparittārammaṇa* = cảnh rất nhỏ là cảnh mà tồn tại rất ít sát-na tâm được tính bắt đầu từ sát-na khi cảnh thích hợp xuất hiện ở môn tương ứng cho đến sát-na diệt của cảnh ấy [chót không (*mogha vāra*) = giai đoạn tâm hữu phần rúng động (*bhavaṅga calāna citta*) không có tâm lộ (*vīthi citta*) được gọi là chót không (*mogha vāra*). Trong phần chót này, chỉ hữu phần rúng động (*bhavaṅga calāna*) và các tâm lộ (*vīthi citta*) hoàn toàn không sanh.]

Hai loại sau là thuộc ý môn (*manodvāra*):

- 5) *Vibhūtārammaṇa* = là cảnh rõ (chót na cảnh – *tadārammaṇa vāra*)

6) *Avibhūtātammaṇa* = là cảnh không rõ (chốt đổng lực – *javana vāra*)

Theo cách này có sáu loại cảnh bình nhật (*visayappavatti*). Đây là 6 nhóm sáu mà cần phải được biết trước (về thiền). Thiền sinh, người mà muốn tu tập danh nghiệp xứ (*nāma kammaṭṭhāna*) trước tiên cần phải biết về tâm (*citta*) – mà được bao gồm trong 6 thức (*viññāṇa*) – và các sở hữu tâm (*cetasika*) đi cùng. Các tâm (*citta*) mà phải được thiền theo trong quán, minh sát (*vipassanā*), tức là cảnh của tuệ quán (*vipassanā ñāṇa*) và có thể sanh theo các thiền sinh các tiến trình liên tiếp sẽ được trình bày trước.

Các Thứ Tâm Làm Cảnh Của Tuệ Quán (*Vipassanā ñāṇa*)

Đức Phật dạy 4 pháp siêu lý (*paramattha dhamma*): tâm (*citta*), sở hữu tâm (*cetasika*), sắc pháp (*rūpa*) và Nibbāna cao thượng. Nếu bạn muốn đạt đến pháp siêu lý (*paramattha*) thứ tư đó là Nibbāna thì trước tiên bạn phải cố gắng thấy rõ chư pháp siêu lý thứ nhất, hai, ba đó là chư pháp (*dhamma*) tâm (*citta*), sở hữu tâm (*cetasika*) và sắc pháp (*rūpa*); cũng như pháp liên quan tương sinh (*paṭicca samuppāda*), duyên liên quan giữa các nhân và các quả của chư pháp (*dhamma*) tâm (*citta*), sở hữu tâm (*cetasika*) và sắc pháp (*rūpa*). Lý do là chỉ khi bạn có thể thiền quán (*vipassanā*) lặp đi lặp lại theo ba tướng của chư pháp (*dhamma*) tâm (*citta*), sở hữu tâm (*cetasika*) và sắc pháp (*rūpa*) ấy bao gồm các nhân của chúng, kể đến tuệ Thánh Đạo (*Ariya Magga ñāṇa*) và tuệ Thánh Quả (*Ariya Phala*)

ñāṇa) mà sanh ở cuối tuệ quán (*vipassanā ñāṇa*) ấy là tuệ được trưởng thành, hoàn thiện có thể thấy rõ Nibbāna cao thượng một cách sâu sắc. Trong số chư pháp siêu lý đó, tâm (*citta*) và sở hữu tâm (*cetasika*) được gọi là danh pháp (*nāma dhamma*). Bây giờ, tâm (*citta*) mà là cảnh của tuệ quán (*vipassanā ñāṇa*) sẽ được giải thích như sau:

CITTA (Tâm): Trạng thái danh pháp biết một cảnh được gọi là Citta (tâm). Phù hợp với Pālī, Biết nghĩa là – *Vijānanaṃ ārammanassa upaladdhi (Mūlaṭṭika – q.1 – trang. 87 phiên bản Burmese)* – chỉ thủ bắt cảnh. Chỉ khi bạn có thể bắt nhãn giới thanh triệt làm cảnh cho đến thực tính siêu lý thì đó có thể được nói rằng bạn biết nhãn giới thanh triệt. Nếu bạn không có khả năng bắt nhãn giới thanh triệt làm cảnh thì không thể nói rằng bạn biết nhãn giới thanh triệt. Hiểu điều đó theo cách này.

Mười Hai Thứ Tâm Bất Thiện (*Akusala citta*)

Trong số bốn thứ tâm (*citta*) mà là tâm Dục giới (*Kāmāvacara citta*), tâm Sắc giới (*Rūpāvacara citta*), tâm Vô sắc giới (*Arūpāvacara citta*) và tâm Siêu thế (*Lokuttara citta*), có 54 thứ tâm Dục giới (*Kāmāvacara citta*). Trong số này, có 12 thứ tâm bất thiện như sau:

* *Tám Thứ Tâm Căn Tham (Lobha Mūla Citta)*

Có tám thứ tâm căn tham (*lobha mūla citta*) là:

- 1) Một thứ tâm câu hành hỷ tương ưng kiến vô dẫn (*somanassasahagata diṭṭhigatasampayutta asaṅkhārika citta*).

- 2) Một thứ tâm câu hành hỷ tương ưng kiến hữu dẫn
(*somanassasahagata* *diṭṭhigatasampayutta*
sasaṅkhārika citta).
- 3) Một thứ tâm câu hành hỷ bất tương ưng kiến vô dẫn
(*somanassasahagata* *diṭṭhigatavippayutta*
asaṅkhārika citta).
- 4) Một thứ tâm câu hành hỷ bất tương ưng kiến hữu dẫn
(*somanassasahagata* *diṭṭhigatavippayutta*
sasaṅkhārika citta).
- 5) Một thứ tâm câu hành xả tương ưng kiến vô dẫn
(*upekkhāsahagata diṭṭhigatasampayutta asaṅkhārika*
citta).
- 6) Một thứ tâm câu hành xả tương ưng kiến hữu dẫn
(*upekkhāsahagata* *diṭṭhigatasampayutta*
sasaṅkhārika citta).
- 7) Một thứ tâm câu hành xả bất tương ưng kiến vô dẫn
(*upekkhāsahagata diṭṭhigatavippayutta asaṅkhārika*
citta).
- 8) Một thứ tâm câu hành xả bất tương ưng kiến hữu dẫn
(*upekkhāsahagata diṭṭhigatavippayutta sasaṅkhārika*
citta).

Somanassa saahagata = câu hành bởi thọ hỷ

Upekkhā saahagata = câu hành bởi thọ xả

Diṭṭhi sampayutta = tương ưng kiến

Diṭṭhi vippayutta = bất tương ưng kiến

Sasaṅkhārika = hữu dẫn, đi cùng bởi sự thúc giục.

Asaṅkhārika = vô dẫn, không đi cùng bởi sự thúc giục.

* Hai Thứ Tâm Căn Sân (*Dosa Mūla Citta*)

- 1) Một thứ tâm câu hành ưu trương ung khuể vô dẫn (*domanassa saḥagata paṭighasampayutta asaṅkhārika citta*).
- 2) Một thứ tâm câu hành ưu trương ung khuể hữu dẫn (*domanassa saḥagata paṭighasampayutta asaṅkhārika citta*).

Domanassa saḥagata = câu hành bởi ưu thọ, danh pháp cảm giác khó chịu.

Paṭighasampayutta = trương ung với sân, danh pháp cục cấn và dữ dội.

* Hai Thứ Tâm Căn Si (*Moha Mūla Citta*)

- 1) Một thứ tâm câu hành xả trương ung hoài nghi (*upekkhā saḥagata vicikicchāsampayutta citta*).
- 2) Một thứ tâm câu hành xả trương ung điệu cử (*upekkhā saḥagata uddhaccasampayutta citta*).

Vicikicchāsampayutta = trương ung hoài nghi.

Uddhaccasampayutta = trương ung điệu cử.

Theo cách này có 12 thứ tâm bất thiện, đó là:

- 1) Tám thứ tâm căn tham (*lobha mūla citta*), ở đó tham là nhân chủ yếu.
- 2) Hai thứ tâm căn sân (*dosa mūla citta*), ở đó sân là nhân chủ yếu.
- 3) Hai thứ tâm căn si (*moha mūla citta*), ở đó si là nhân chủ yếu.

Mười Tám Thứ Tâm Vô Nhân (*Ahetuka Citta*)

- * Bảy Thứ Tâm Quả Bất Thiện (*Ahetuka Vipāka Citta*)
- 1) Một thứ tâm nhân thức câu hành xả (*upekkhāsahagata cakkhaviññāṇa citta*).
 - 2) Một thứ tâm nhĩ thức câu hành xả (*upekkhāsahagata sotaviññāṇa citta*).
 - 3) Một thứ tâm tỷ thức câu hành xả (*upekkhāsahagata ghānaviññāṇa citta*).
 - 4) Một thứ tâm thiệt thức câu hành xả (*upekkhāsahagata jivhāviññāṇa citta*).
 - 5) Một thứ tâm thân thức câu hành khổ (*dukkhāsahagata kāyaviññāṇa citta*).
 - 6) Một thứ tâm tiếp xúc câu hành xả (*upekkhāsahagata sampañicchana citta*).
 - 7) Một thứ tâm thâm tấn câu hành xả (*upekkhāsahagata santīraṇa citta*).

Dukkhāsahagata = câu hành bởi thân thọ khổ
(*kāyika dukkha vedanā*).

Santīraṇa citta = tâm sanh tiếp nhận cảnh.

Sampañicchana citta = tâm sanh thâm tra cảnh.

Bảy thứ tâm (*citta*) này – sanh trong tiến trình liên tiếp khi hướng về phía những cảnh khó chịu không mong muốn do nghiệp bất thiện (*akusala kamma*) quá khứ – là quả, tâm quả (*vipāka citta*) của nghiệp bất thiện (*akusala kamma*) quá khứ. Đừng quên thực tế rằng trải qua nhiều cảnh khó chịu khác nhau trong kiếp sống này là do nghiệp bất thiện (*akusala kamma*) quá khứ. Đó là thuốc giải độc.

* Tám Thứ Tâm Quả Thiện Vô Nhân (*Ahetuka Kusala Vipāka Citta*)

- 1) Một thứ tâm nhãn thức câu hành xả quả thiện (*upekkhāsahagata kusalavipāka cakkhaviññāṇa citta*)
- 2) Một thứ tâm nhĩ thức câu hành xả quả thiện (*upekkhāsahagata kusalavipāka sotaviññāṇa citta*).
- 3) Một thứ tâm tỷ thức câu hành xả quả thiện (*upekkhāsahagata kusalavipāka ghānaviññāṇa citta*).
- 4) Một thứ tâm thiệt thức câu hành xả quả thiện (*upekkhāsahagata kusalavipāka jivhāviññāṇa citta*).
- 5) Một thứ tâm thân thức câu hành lạc quả thiện (*sukhasahagata kusalavipāka kāyaviññāṇa citta*).
- 6) Một thứ tâm tiếp thâu câu hành xả quả thiện (*upekkhāsahagata kusalavipāka sampañicchana citta*)
- 7) Một thứ tâm thâm tấn câu hành xả quả thiện (*upekkhāsahagata kusalavipāka santīraṇa citta*).
- 8) Một thứ tâm thâm tấn câu hành hỷ quả thiện (*somanassasahagata kusalavipāka santīraṇa citta*).

Tám thứ tâm (*citta*) này – sanh khi gặp những cảnh vừa ý do nghiệp thiện (*kusala kamma*) quá khứ, tâm quả (*vipāka citta*) của nghiệp thiện (*kusala kamma*) quá khứ.

Sukhasahagata = câu hành bởi thọ lạc liên quan đến thân (*kāyika sukha vedanā*)

* Ba Thứ Tâm Tố Vô Nhân (*Ahetuka Kiriya Citta*)

- 1) Một thứ tâm hướng/khai ngũ môn câu hành xả (*upekkhāsahagata pañcadvārāvajjana citta*)

- 2) Một thứ tâm khai ý môn câu hành xả (*upekkhāsahagata manodvārāvajjana citta*)
- 3) Một thứ tâm tiêu sinh câu hành hỷ (*somanassasahagata hasituppāda citta*)

Pañcadvārāvajjana = tâm (*citta*) mà chú ý đến cảnh nào xuất hiện vào phạm vi ở 5 môn (*dvāra*).

Manodvārāvajjana = tâm (*citta*) mà chú ý đến cảnh nào xuất hiện vào phạm vi ở ý môn (*manodvāra*).

Hasituppāda citta = tâm (*citta*) mà trợ sanh cười mỉm ở chư thánh Ưng cúng Arahanta.

Khi môn (*dvāra*) và cảnh xảy ra cùng lúc, ba thứ tâm này, (như nó vừa chú ý = chỉ làm phận sự và chỉ cười mỉm, không có khả năng trợ sanh bất cứ quả nào) được gọi là tâm tố (*kiriya citta*).

Vì 18 thứ tâm (*citta*) này:

- 1) Bảy thứ tâm quả bất thiện (*ahetuka vipāka citta*),
- 2) Tám thứ tâm quả thiện vô nhân (*ahetuka kusala vipāka citta*),
- 3) Ba thứ tâm tố vô nhân (*ahetuka kiriya citta*)

hoàn toàn không tương ưng với nhân (*hetu*) đó là tham (*lobha*), sân (*dosa*), si (*moha*), vô tham (*alobha*), vô sân (*adosa*) và vô si (*amoha*), nên chúng được gọi là tâm vô nhân (*ahetuka citta*).

Ngoại trừ các tâm vô nhân (*ahetuka citta*) này, các thứ tâm còn lại được gọi là tâm tịnh hảo (*sobhaṇa citta*) vì chúng

là các thứ tâm thiện. Trong các thứ tâm tịnh hảo (*sobhaṇa citta*) này, có 59 (tính hẹp) hay 91 thứ (tính rộng).

Hai Mươi Bốn Thứ Tâm Dục Giới Tịnh Hảo (*Kāmāvacara Sobhaṇa Citta*)

* *Tám Thứ Tâm Đại Thiện (Mahā Kusala Citta)*

Những thứ sau đây là tám thứ tâm thiện dục giới (*kāmāvacara kusala citta*):¹

- 1) Một thứ tâm câu hành hỷ tương ưng trí vô dẫn (*somanassa saḥagata ñāṇasampayutta asaṅkhārika citta*).
- 2) Một thứ tâm câu hành hỷ tương ưng trí hữu dẫn (*somanassa saḥagata ñāṇasampayutta saṅkhārika citta*).

¹ Hoặc xếp theo cách trong quyển *Abhidhammattha-saṅgaha* (Vô Tỷ Pháp Tập Yếu) là 4 tâm câu hành hỷ trước và 4 tâm câu hành xả sau:

- 1) Một thứ tâm câu hành hỷ tương ưng trí vô dẫn (*somanassa saḥagata ñāṇasampayutta asaṅkhārika citta*).
- 2) Một thứ tâm câu hành hỷ tương ưng trí hữu dẫn (*somanassa saḥagata ñāṇasampayutta saṅkhārika citta*).
- 3) Một thứ tâm câu hành hỷ bất tương ưng trí vô dẫn (*somanassa saḥagata ñāṇavippayutta asaṅkhārika citta*).
- 4) Một thứ tâm câu hành hỷ bất tương ưng trí hữu dẫn (*somanassa saḥagata ñāṇavippayutta saṅkhārika citta*).
- 5) Một thứ tâm câu hành xả tương ưng trí vô dẫn (*upekkhā saḥagata ñāṇasampayutta asaṅkhārika citta*).
- 6) Một thứ tâm câu hành xả tương ưng trí hữu dẫn (*upekkhā saḥagata ñāṇasampayutta saṅkhārika citta*).
- 7) Một thứ tâm câu hành xả bất tương ưng trí vô dẫn (*upekkhā saḥagata ñāṇavippayutta asaṅkhārika citta*).
- 8) Một thứ tâm câu hành xả bất tương ưng trí hữu dẫn (*upekkhā saḥagata ñāṇavippayutta saṅkhārika citta*).

- 3) Một thứ tâm câu hành xả tương ưng trí vô dẫn (*upekkhā saḥagata nāṇasampayutta asaṅkhārika citta*).
- 4) Một thứ tâm câu hành xả tương ưng trí hữu dẫn (*upekkhā saḥagata nāṇasampayutta asaṅkhārika citta*).
- 5) Một thứ tâm câu hành hỷ bất tương ưng trí vô dẫn (*somanassa saḥagata nāṇavippayutta asaṅkhārika citta*).
- 6) Một thứ tâm câu hành hỷ bất tương ưng trí hữu dẫn (*somanassa saḥagata nāṇavippayutta asaṅkhārika citta*).
- 7) Một thứ tâm câu hành xả bất tương ưng trí vô dẫn (*upekkhā saḥagata nāṇavippayutta asaṅkhārika citta*).
- 8) Một thứ tâm câu hành xả bất tương ưng trí hữu dẫn (*upekkhā saḥagata nāṇavippayutta asaṅkhārika citta*).

Theo cách thông thường, các tâm (*citta*) mà có sức mạnh trợ sanh quả thiện trong 11 cõi Dục (*Kāma*). Tâm tu tiên chỉ tịnh (*samatha bhāvanā citta*) cho đến cận định (*upācāra samādhi*) và tâm tu tiên minh sát (*vipassanā bhāvanā citta*) cho đến trước khi đạt được Thánh Đạo (*Ariya Magga*) mà có thể sanh trong lúc bạn vẫn là một phàm phu (*phuthujana*) là tâm thiện Dục giới (*Kāmāvacara kusala citta*). Nó rất lớn về số lượng. Cho nên, các tâm (*citta*) này được gọi là tâm đại thiện (*mahā kusala citta*).

* *Tám Thứ Tâm Đại Quả (Mahā vipāka Citta)*

1) một thứ tâm câu hành hỷ tương ưng trí vô dãn (*somanassa saḥagata ñāṇasampayutta asaṅkhārika citta*).

...

8) một thứ tâm câu hành xả bất tương ưng trí hữu dãn (*upekkhā saḥagata ñāṇavippayutta asaṅkhārika citta*).

Các tâm này tương tự với 8 thứ tâm đại thiện (*mahākusala citta*). Chỉ khác một là thiện (*kusala*) và pháp kia là quả (*vipāka*). Tám thứ tâm đại quả này là tâm quả (*vipāka citta*) của các nghiệp đại thiện (*mahā kusala kamma*) đó. Bất cứ 1 trong 8 thứ tâm (*citta*) này thực hiện sự việc tái tục (*paṭisandhi kicca*), sự việc hữu phần (*bhavaṅga kicca*) và sự việc tử (*cuti kicca*) ở một thiên sinh mà là người phạm tam nhân (*tīhetuka phuthujana*) [hay người phạm nhị nhân (*dvīhetuka phuthujana*)]. Trong quá trình kiếp sống (thời bình nhật – *pavatti*), khi trải nghiệm qua những cảnh dục khả hỷ (*Kāma iṭṭhārammaṇa*) khác nhau tiếp theo sau đồng lực Dục (*Kāma javana*), 8 thứ tâm này có thể sanh phù hợp, làm sự việc na cảnh (*tadārammaṇa*) là việc tiếp tục bất cảnh mà đồng lực đã bắt. Các cảnh dục khả hỷ (*Kāma iṭṭhārammaṇa*) muốn nói tâm – sở hữu tâm dục (*kāma citta – cetasika*) và 28 sắc (*rūpa*).

* *Tám Thứ Tâm Đại Tố (Mahā Kiriya Citta)*

1) một thứ tâm câu hành hỷ tương ưng trí vô dãn (*somanassa saḥagata ñāṇasampayutta asaṅkhārika citta*).

- ...
 8) một thứ tâm câu hành xả bất tương ưng trí hữu dẫn (*upekkhā saḥagata nāṇavippayutta asaṅkhārika citta*).

Các tâm đại quả (*mahā kiriyā citta*) như các tâm đại thiện (*mahā kusala citta*), cũng là 8 thứ. Đây là các tâm tu tập xả thí (*dāna*), giữ giới (*sīla*), chỉ tịnh (*samatha*) và quán, minh sát (*vipassanā bhāvanā citta*) của bậc Ứng cúng (*Arahanta*). [Chỉ tịnh (*samatha*) nghĩa là cho đến cận định (*upacāra samādhi*)]. Vì sự tu tập cao thượng của chư Thánh Ứng cúng *Arahanta* như là xả thí (*dāna*), giữ giới (*sīla*), chỉ tịnh (*samatha*) và quán, minh sát (*vipassanā bhāvanā*) v.v... không có sức mạnh để trợ sanh bất cứ quả nào, tâm đảm đương các hành động này được gọi là tổ (*kiriyā*), đơn thuần chỉ làm.

Theo cách này, tổng số 24 thứ tâm này: tức là 8 thứ tâm đại thiện (*mahā kusala citta*), 8 thứ tâm đại quả (*mahā vipāka citta*) và 8 thứ tâm đại tổ (*mahā kiriyā citta*) là những tâm tịnh hảo (*sobhaṇa citta*) mà hầu hết sanh và đạo ở cõi Dục (*Kāma*).

54 thứ tâm sau:

- 1) Tâm bất thiện (*akusala citta*) – 12 thứ
- 2) Tâm vô nhân (*ahetuka citta*) – 18 thứ
- 3) Tâm dục giới tịnh hảo (*kāma sobhaṇa citta*) – 24 thứ

Tổng số = 54,

được gọi là tâm dục (*kāma citta*) vì chúng hầu như sanh trong 11 cõi dục (*kāma*). Nếu bạn là một người tam nhân (*tīhetuka*), tâm dục (*kāma citta*) mà có thể sanh ở bạn =

tâm dục (*kāma citta*) là cảnh của tuệ quán (*vipassanā ñāṇa*) của bạn như sau:

- | | |
|---|----------|
| 1) tâm bất thiện (<i>akusala citta</i>) | – 12 thứ |
| 2) tâm vô nhân (<i>ahetuka citta</i>) | – 17 thứ |
| (trừ tiêu sinh – <i>Hasituppāda</i>) | |
| 3) tâm đại thiện (<i>mahā kusala citta</i>) | – 08 thứ |
| 3) tâm đại quả (<i>mahā kusala citta</i>) | – 08 thứ |
| TỔNG SỐ = 45 thứ. | |

Mười Năm Thứ Tâm Sắc Giới (*Rūpāvacara Citta*)

Năm Thứ tâm Thiện Sắc Giới (Rūpāvacara Kusala Citta)

- 1) Tâm sơ thiền thiện sanh cùng với 5 chi thiền (*jhānaṅga*) tầm (*vitakka*), tứ (*vicāra*), hỷ (*pīti*), lạc (*sukha*), định/nhất hành (*ekaggatā*).
- 2) Tâm nhị thiền thiện sanh cùng với 4 chi thiền (*jhānaṅga*) tứ (*vicāra*), hỷ (*pīti*), lạc (*sukha*), định/nhất hành (*ekaggatā*).
- 3) Tâm tam thiền thiện sanh cùng với 3 chi thiền (*jhānaṅga*) hỷ (*pīti*), lạc (*sukha*), định/nhất hành (*ekaggatā*).
- 4) Tâm tứ thiền thiện sanh cùng với 2 chi thiền (*jhānaṅga*) lạc (*sukha*), định/nhất hành (*ekaggatā*).
- 5) Tâm ngũ thiền thiện sanh cùng với 2 chi thiền (*jhānaṅga*) xả (*upekkhā*), định/nhất hành (*ekaggatā*).

Theo cách này có 5 thứ tâm thiện sắc giới (*rūpāvacara kusala citta*). Đây là phương pháp nhóm năm (*pañcaka*).

Tương tự có 5 thứ tâm quả sắc giới (*rūpāvacara vipāka citta*) là Quả của những thiện sắc giới (*rūpāvacara kusala*) đó. Tuy nhiên, các tâm quả sắc giới (*rūpāvacara vipāka citta*) này chỉ có thể sanh ở cõi sắc giới tương ứng trong tiến trình liên tiếp của chư Phạm thiên sắc giới (*rūpāvacara Brahma*) tương ứng, thực hiện sự việc tái tục (*paṭisandhi kicca*), sự việc hữu phần (*bhavaṅga kicca*) và sự việc tử (*cuti kicca*).

Đối với chư thánh Ứng cúng có thiền (*jhānalābhī Arahanta*) là người đã đạt thiền sắc giới (*rūpāvacara jhāna*), các thiền đó được gọi là tố (*kiriya*) vì chúng hoàn toàn không thể trợ sanh bất cứ quả nào. Có cả 5 thứ tâm tố sắc giới (*rūpāvacara kiriya citta*) này.

Nếu tính tổng chúng cùng nhau, có 15 thứ tâm sắc giới (*rūpāvacara citta*).

Nếu bạn đạt được bất cứ một trong các thiền thiện sắc giới (*rūpāvacara kusala jhāna*) thì thiền (*jhāna*) ấy được bao gồm trong danh sách các cảnh của tuệ quán (*vipassanā ñāṇa*) của bạn. Theo phương pháp nhóm bốn (*catukka*), nếu bạn đạt được 4 thiền sắc giới (*rūpāvacara jhāna*); và theo phương pháp nhóm năm (*pañcaka*), nếu bạn đạt được 5 thiền sắc giới (*rūpāvacara jhāna*), thì tất cả các thiền sắc giới (*rūpāvacara jhāna*) đó được bao gồm trong danh sách các cảnh của tuệ quán (*vipassanā ñāṇa*) của bạn.

Mười Hai Thứ Tâm Vô Sắc
(*Arūpāvacara Citta*)

Bốn Thứ Tâm Thiện Vô Sắc (Arūpāvacara Kusala Citta)

- 1) Tâm thiện không vô biên xứ (*ākāsānañcāyatana kusala citta*) = tâm thiện (*kusala citta*) mà được củng cố vững chắc theo chế định của cảnh hư không vô biên.
- 2) Tâm thiện thức vô biên xứ (*viññāṇañcāyatana kusala citta*) = tâm thiện (*kusala citta*) mà được củng cố vững chắc theo cảnh tâm không vô biên (*ākāsānañcāyatana viññāṇa*).
- 3) Tâm thiện vô sở hữu xứ (*ākiñcaññāyatana kusala citta*) = tâm thiện (*kusala citta*) mà được củng cố vững chắc theo chế định vô hữu (*natthi bhava*), tức là sự vắng mặt của cảnh tâm không vô biên (*ākāsānañcāyatana viññāṇa*).
- 4) Tâm thiện phi tưởng phi phi tưởng xứ (*nevasaññānāsaññāyatana kusala citta*) = tâm thiện (*kusala citta*) mà là không phải tưởng mà cũng không phải không tưởng = chỉ có rất vi tế và tưởng tế, không có tưởng thô.

Theo cách này có 4 thứ tâm thiện vô sắc giới (*arūpāvacara kusala citta*). Tâm quả (*vipāka*) của tâm thiện (*kusala citta*) ấy cũng là 4 thứ. Chúng là các tâm quả (*vipāka citta*) mà chỉ có thể sanh ở các cõi vô sắc tương ứng trong tiến trình liên tiếp của chư Phạm thiên vô sắc (*arūpa Brahmā*) tương ứng. Nếu một bậc Ứng cúng Arahanta đạt được các thiên vô sắc (*arūpa jhāna*) thì các thiên vô sắc ấy được gọi là tố (*kiriya*) vì chúng không thể trợ sanh quả nào. Theo

cách này, tổng số bốn thứ tâm thiện vô sắc giới (*arūpāvacara kusala citta*) với 4 thứ tâm quả vô sắc giới (*arūpāvacara vipāka citta*) và 4 thứ tâm tố vô sắc giới (*arūpāvacara kiriya citta*), cả thảy có 12 thứ tâm vô sắc (*arūpāvacara citta*). Nếu bạn đạt được các thiền vô sắc (*arūpa jhāna*) thì 4 thứ thiền vô sắc (*arūpa jhāna*) ấy cũng được bao gồm trong các cảnh danh pháp của tuệ quán (*vipassanā ñāṇa*) của bạn. Cho nên, các cảnh danh pháp của tuệ quán mà hầu như có thể sanh trong bạn, người mà có *jhānalābhī* (tức là người có thiền) là 54 thứ tâm (*citta*) như sau:

- 1) Trong số các tâm dục giới (*kāmāvacara citta*) (45 thứ).
- 2) Tâm thiền thiện sắc giới (*rūpāvacara kusala jhāna citta*) (5 thứ).
- 3) Tâm thiền thiện vô sắc giới (*arūpāvacara kusala jhāna citta*) (4 thứ).

Tổng số thứ tâm (*citta*) = 54 thứ.

Cộng 54 thứ tâm dục (*kāma citta*) với 15 thứ tâm sắc giới (*rūpāvacara citta*) và 12 thứ tâm vô sắc giới (*arūpāvacara citta*), tổng số 81 thứ tâm (*citta*) được gọi là tâm hiệp thế vì chúng sinh khởi và đạo ở 31 cõi của các trạng thái hiệp thế mà thôi.

Tám Thứ Tâm Siêu Thế (*Lokuttara Citta*)
(Phương Pháp Tóm Tắt)

Bốn Thứ Tâm Thánh Đạo (*Ariya Magga Citta*)

Có 4 thứ tâm Đạo (*Magga citta*), đó là:

- 1) Tâm Đạo nhập lưu (*Sotāpatti Magga citta*).
- 2) Tâm Đạo thất lai (*Sakadāgāmi Magga citta*).
- 3) Tâm Đạo nhất lai (*Anāgāmi Magga citta*).
- 4) Tâm Đạo Ứng cúng (*Arahanta Magga citta*).

Bốn Thứ Tâm Thánh Quả (*Ariya Phala Citta*)

Có 4 thứ tâm Quả (*phala citta*), đó là:

- 1) Tâm Quả nhập lưu (*Sotāpatti Phala citta*).
- 2) Tâm Quả thất lai (*Sakadāgāmi Phala citta*).
- 3) Tâm Quả nhất lai (*Anāgāmi Phala citta*).
- 4) Tâm Quả Ứng cúng (*Arahanta Phala citta*).

Đây là các tâm quả (*vipāka citta*) tương ứng với Thánh Đạo.

Sau khi bạn đã quan sát các danh pháp tâm – sở hữu tâm hiệp thể (*lokiya citta – cetasika*) mà có thể sanh ở bạn, cũng như các danh pháp đã trình bày trong giai đoạn sắc nghiệp xứ (*rūpa kammaṭṭhāna*) và rồi sau đó tìm các nhân của các sắc (*rūpa*) và danh (*nāma*) ấy, nếu bạn thiền quán (*vipassanā*) lặp đi lặp lại theo ba tướng của các sắc pháp (*rūpa*) và danh pháp (*nāma*) ấy cùng nhau với các nhân thì ở cuối các tuệ quán, Đạo tuệ (*magga ñāṇa*) và Quả tuệ (*phala ñāṇa*) sẽ sanh.

Nếu Thánh đạo (*Ariya magga*) được đắc trong khi đang thiền quán (*vipassanā*) về danh pháp hay sắc pháp dục giới

(*Kāṃāvacara*), thì chư pháp Thánh đạo (*Ariya magga*) và Thánh quả (*Ariya phala*) là Thánh đạo và Thánh quả là Thánh đạo sơ thiền (*pathamajjhānika ariya magga*) = Thánh đạo đi chung với sơ thiền (*jhāna*); và Thánh quả sơ thiền (*pathamajjhānika ariya phala*) = Thánh quả đi chung với sơ thiền (*jhāna*). (Chú giải Abhidhamma – q.1 – trang 272, 273 phiên bản Burmese).

Lokuttaramaggo hi appanaṃ appatto nāma natthi, tasmā rūpaṃ sammasitvā vuṭṭhitassa aṭṭhaṅgiko somanassasahagatamaggo hoti (Chú giải Abhidhamma – q.1 – trang 274).

Cho nên, nếu Thánh Đạo (*Ariya magga*) được đặc trong khi thiền quán (*vipassanā*) về danh pháp hay sắc pháp dục giới (*kāṃāvacara*), có 8 chi Đạo (*magga*), 7 chi giác ngộ (*Bhojjhaṅga*), 5 chi thiền (*jhānaṅga*). Tuy nhiên, các chi thiền ấy không là các chi thiền hiệp thế; chúng chỉ là các chi thiền siêu thế (*lokuttara jhāna*). Đó có nghĩa là Đạo sơ thiền siêu thế (*lokuttara pathamajjhānika magga*).

Chi Tiết Bốn Mươi Tâm Siêu Thế

- 1) Nếu Thánh Đạo (*Ariya magga*) được đặc trong khi thiền quán (*vipassanā*) theo danh pháp thiền thứ nhất thì đó là Thánh đạo sơ thiền (*pathamajjhānika ariya magga*) & Thánh quả sơ thiền (*pathamajjhānika ariya phala*).
- 2) Nếu Thánh Đạo (*Ariya magga*) được đặc trong khi thiền quán (*vipassanā*) theo danh pháp thiền thứ hai thì đó là Thánh đạo nhị thiền (*dutiyaajjhānika ariya*

- magga*) & Thánh quả nhị thiền (*dutiyajjhānika ariya phala*).
- 3) Nếu Thánh Đạo (*Ariya magga*) được đắc trong khi thiền quán (*vipassanā*) theo danh pháp thiền thứ ba thì đó là Thánh đạo tam thiền (*tatiyajjhānika ariya magga*) & Thánh quả tam thiền (*tatiyajjhānika ariya phala*).
 - 4) Nếu Thánh Đạo (*Ariya magga*) được đắc trong khi thiền quán (*vipassanā*) theo danh pháp thiền thứ tư thì đó là Thánh đạo tứ thiền (*catutthajjhānika ariya magga*) & Thánh quả tứ thiền (*catutthajjhānika ariya phala*).
 - 5) Nếu Thánh Đạo (*Ariya magga*) được đắc trong khi thiền quán (*vipassanā*) theo danh pháp thiền thứ năm thì đó là Thánh đạo ngũ thiền (*pañcamajjhānika ariya magga*) & Thánh quả ngũ thiền (*pañcamajjhānika ariya phala*).

Hơn nữa, nếu Thánh Đạo (*Ariya magga*) được đắc trong khi thiền quán (*vipassanā*) theo danh pháp hay sắc pháp dục giới (*kāmāvacara nāma* hay *rūpadhamma*), thì đó cũng là Thánh đạo sơ thiền (*pathamajjhānika ariya magga*) và Thánh quả sơ thiền (*pathamajjhānika ariya phala*). Cho nên, cả thầy có tổng số 40 tâm siêu thế (*lokuttara citta*) chi tiết như sau:

- 1) Năm thứ tâm Thánh đạo nhập lưu (*Sotāpatti ariya magga*) và năm thứ tâm Thánh quả nhập lưu (*Sotāpatti ariya phala*).

- 2) Năm thứ tâm Thánh đạo nhất lai (*sakadāgāmi ariya magga*) và năm thứ tâm Thánh quả nhất lai (*sakadāgāmi ariya phala*).
- 3) Năm thứ tâm Thánh đạo bất lai (*Anāgāmi ariya magga*) và năm thứ tâm Thánh quả bất lai (*Anāgāmi ariya phala*).
- 4) Năm thứ tâm Thánh đạo Ứng cúng (*Arahatta ariya magga*) và năm thứ tâm Thánh quả Ứng cúng (*Arahatta ariya phala*).

Cho nên, cộng 81 tâm hiệp thế (*lokiya citta*) với 8 thứ tâm siêu thế (*lokuttara citta*), cả thảy có tổng số 89 thứ tâm (*citta*), tóm tắt. Về chi tiết, cộng 81 thứ tâm hiệp thế (*lokiya citta*) với 40 thứ tâm siêu thế (*lokuttara citta*) cả thảy có tổng số 121 thứ tâm (*citta*). (Đây là phương pháp nhóm năm).

_____()

GIAI ĐOẠN
LIÊN QUAN TƯƠNG SINH
(PAṬICCA SAMUPPĀDA)

Liên Quan Tương Sinh (Paṭicca Samuppāda)¹
(Phương Pháp Thứ 5)

Như đã dạy trong Mahā Nidāna Sutta:

Gambhīro cāyaṃ Ānanda paṭicca samuppādo gambhīrāvabhāso ca. Etassacānanda dhammassa ananubodhā appa ivedhā evamayam pajā tantākulakajā a gulāganṭhikajāta muñjapabbajabhūta apāyaṃ duggati, vinipātaṃ saṃsāraṃ nātivattati (*Dīgha Nikāya; Saṃyutta Nikāya*) – Ānanda, pháp liên quan tương sinh (*paṭicca samuppāda*) này sâu xa và dường như khó hiểu. Do không thấy rõ pháp liên quan tương sinh (*paṭicca samuppāda*) này bằng cách của 3 trí biến tri/đạt tri (*pariññā nāṇa*) đó là:

- 1) Ý nghĩa đạt tri (*ñāta² pariññā³*),
 - 2) Tam tướng đạt tri (*tīraṇa pariññā*),
 - 3) Và Đoạn trừ đạt tri (*pahāna pariññā*),
- và không đạt đến đạo Quả tuệ (*Magga Phala nāṇa*), chúng sanh có sự sống trở nên vướng mắc trong vòng luân hồi

¹ Paṭiccasamuppāda = paṭicca+samuppāda; paṭicca 關:Liên quan + tương sinh; 【陽】緣起 = Duyên khởi.

² Ñāta: (quá khứ phân từ của jānāti) hiểu biết, biết rõ, đắc được; trí đã thấu rõ; Jānāti, (ñā+nā), 知道 – trí đạo; 了知 – liễu tri (Liễu: xong, hết, đã, rồi), đã biết rõ.

³ Pariññā: 遍知 – biến tri (biết khắp cả); biết chính xác; biết đầy đủ;
Ñāta pariññā – biết rõ đầy đủ 4 ý nghĩa; ý nghĩa đạt tri.

(*saṃsāra*) như một cuộn chỉ rối, như tổ của chim sâu, như một miếng thảm cỏ chùi chân rối không thể tìm ra mối đầu và mối cuối; và họ không thể thoát khỏi luân hồi khổ địa ngục (*apāya duggati saṃsāra*).

Liên quan đến lời dạy trên, những nhà chú giải đã dạy như sau: *Ñāṇāsinā samādhipavarasilāy am sunisitena bhavacakkamapadāletvā, asanivicakkamiva niccanimmathanaṃ. Saṃsārabhayamaṭṭo, na koci supi nantarepyatthi* (Vism., XVII, 344) – Không có người nào, dù trong mơ, có thể vượt qua vòng luân hồi (*saṃsāra*) khổ mà không có khả năng cắt đứt (*paṭicca samuppāda*) = bánh xe luân hồi (*saṃsāra*) của liên quan tương sinh luôn áp bức chúng sanh có sự sống như tiếng sét, bằng thanh gươm, tức là tuệ (*ñāṇa*), được mài thật sắc bén trên đá mài cao quý, tức là định (*samādhi*).

Theo lời dạy trên của Nguyên bản và Chú giải, thiền sinh nào muốn đạt đến Nibbāna phải cố gắng thấy rõ pháp liên quan tương sinh (*paṭicca samuppāda*) bằng cách của 3 đạt tri (*pariññā*) đó là ý nghĩa đạt tri (*ñāta pariññā*) gọi là tùy giác trí¹ (*anubodha ñāṇa*); tam tướng đạt tri (*tīraṇa pariññā*) và đoạn trừ đạt tri (*pahāna pariññā*) gọi là thông đạt trí (*paṭivedha ñāṇa*)². Như Đức Phật đã dạy rằng, bậc tu tiến không thể vượt qua và thoát khỏi luân hồi

¹ Anubodha ñāṇa - tùy giác trí: 隨覺智. **Giác**= Hiểu ra, tỉnh ngộ. Như: “giác ngộ” 覺悟 hiểu ra.

² Paṭivedha ñāṇa: 通達智 – thông đạt trí (trí thâm nhập). **Thông** = xuyên qua; (Tính) Không bị tắc nghẽn, xuyên qua được; (Tính) Lưu loát, suông xẻ, trơn tru; **Đạt** = Thông, suốt, đến.

(*samsāra*) do không biết bằng tuệ giác trí (*anubodha ñāṇa*) lặp đi lặp lại nhiều lần và không biết bằng thông đạt trí (*paṭivedha ñāṇa*) cho đến khi đạt được Đạo (*Magga*) và Quả (*phala*), bậc tu tiên phải cố gắng thấy rõ tuệ quán tuệ giác (*anubodha*) và thông đạt (*paṭivedha*). Nên hiểu rằng, thấy rõ không có nghĩa là biết bằng cách suy luận hay đoán, ước chừng; và không chỉ bằng cách trích dẫn những lời dạy của thầy.

Ba Đạt Tri Hiệp Thế (*Lokiya Pariññā*)

1) Ý nghĩa đạt tri (*ñāṭa pariññā*):

Nếu bậc tu tiên quan sát kỹ bằng tuệ theo trạng thái (*lakkhana*), phận sự (*rasa*), thành tựu (sự hiện bày) (*paccupaṭṭhāna*), nhân cận (*padatṭhāna*) của những chi pháp liên quan tương sinh (*paṭicca samuppāda*), đó là vô minh (*avijjā*), hành (*saṅkhāra*), thức (*viññāṇa*), danh sắc (*nāmārūpa*), sáu xứ (*salāyatana*), xúc (*phassa*), thọ (*vedanā*), ái (*taṅhā*), thủ (*upādāna*), hữu (*bhava*), sanh (*jāti*), lão tử (*jarāmaraṇa*) v.v..., thì tuệ đó được gọi là tuệ chỉ định danh sắc (*nāmarūpapariccheda ñāṇa*).

Nếu thấy rõ bằng cách tự thâm nhập pháp liên quan tương sinh như là “do sự sanh của vô minh (*avijjā*), hành (*saṅkhāra*) sanh; do sự sanh của hành (*saṅkhāra*), thức (*viññāṇa*) sanh; v.v...”, thì tuệ đó là tuệ hiển duyên (*paccaya pariggaha ñāṇa*).

Hai tuệ này, tức là tuệ chỉ định danh sắc (*nāmarūpapariccheda ñāṇa*) và tuệ hiển duyên (*paccaya pariggaha ñāṇa*) được gọi là ý nghĩa đạt tri

(*ñāta pariññā*); đây là vì có tuệ quan sát và phân biệt chư pháp hành (*saṅkhāra dhamma*) nên được biết và là cảnh của thiền quán, minh sát (*vipassanā*).

2) Tam tướng đạt tri (***tīraṇa pariññā***):

Sau khi đã quan sát bằng tuệ theo những vô thường tướng (*anicca*), khổ (*dukkha*), vô ngã (*anatta*) của những chi pháp liên quan tương sinh (*paṭicca samuppāda*) như là vô minh (*avijjā*), hành (*saṅkhāra*), thức (*viññāṇa*), danh sắc (*nāmārūpa*), v.v... cả hai tuệ phổ thông (*sammasana ñāṇa*) và tuệ sanh diệt/tiên thoái (*udayabbaya ñāṇa*) có thể được nghiên cứu, xem lại và quyết định đó là vô thường (*anicca*) hoặc khổ (*dukkha*) hay vô ngã (*anatta*) được gọi là tam tướng đạt tri (*tīraṇa pariññā*). Đó là trí quan sát mà nghiên cứu, xem lại và quyết định đó là những vô thường tướng (*anicca*), khổ (*dukkha*) và vô ngã (*anatta*) của những chi pháp liên quan tương sinh (*paṭicca samuppāda*).

3) Đoạn trừ đạt tri (***pahāna pariññā***):

Sau khi đã quan sát kỹ bằng tuệ quán, minh sát theo sự diệt chỉ của những chi pháp liên quan tương sinh (*paṭiccasamuppāda*), tuệ minh sát (*vipassanāñāṇa*)¹ cao hơn bắt đầu từ diệt một tuệ (*bhaṅgañāṇa*) luân phiên thiền theo ba tướng và tạm thời (*tadaṅga*) đoạn trừ riêng từng phiền não (*kilesa*) được gọi là đoạn trừ đạt tri (*pahāna pariññā*) là quan sát thấy biết rõ những

¹ **Vipassanā**: 觀 – quán (xem, **quan sát**); 觀法 – quán pháp; 內觀 – nội quán; 明察 – minh sát (xem xét rõ ràng); 察 – xem kỹ.

vô thường tướng (*acicca*), khổ (*dukkha*), vô ngã (*anatta*) của pháp liên quan tương sinh (*paṭiccasamuppāda*).

Đây là ba đạt tri hiệp thể (*lokiya pariññā*).

Ba Đạt Tri Siêu Thế (*Lokuttarā Pariññā*)

Vào lúc cuối của tuệ minh sát (*vipassanā ñāṇa*) là trí đạt tri hiệp thể (*lokiya pariññā paññā*), Thánh đạo (*Ariya magga*) đến sinh khởi. Thánh đạo (*Ariyamagga*) hoàn toàn trừ diệt *samuccheda* phiền não (*kilesa*) tương ứng phù hợp và thấy rõ sự vắng lặng của vô vi giới (*asaṅkhata dhātu*) Nibbāna một cách sâu sắc. Cho nên, đoạn trừ đạt tri (*pahāna pariññā*) là một tên chánh (*mukhya*)¹ của Đạo (*magga*).

Thánh đạo (*Ariya magga*) thấy rõ sự vắng lặng của vô vi giới (*asaṅkhata dhātu*) Nibbāna một cách sâu sắc bằng cách thông suốt cảnh (*ārammaṇa paṭivedha*)². Trong việc thấy rõ như vậy, Thánh đạo (*Ariya magga*) hoàn toàn đoạn trừ si (*moha*) là pháp che đậy bốn Thánh đế và làm cho bậc tu tiên không có khả năng thấy rõ bốn Thánh đế. Vì nó đoạn trừ si (*moha*), là pháp che đậy bốn Thánh đế, phận sự thấy rõ bốn Thánh đế được hoàn thành. Thấy rõ bốn Thánh đế bằng cách thành tựu việc làm (*kiicca siddhi*) như vậy được gọi là thông suốt cảnh (*ārammaṇa paṭivedha*). Trong số ấy, Thánh đạo (*Ariya magga*) thấy rõ diệt đế

¹ MUKHYA: [a] trước hết, quan trọng nhất, chánh, đứng đầu.

² Paṭivedha: thể nhập, thông suốt, thông đạt, quán xuyên, trí xuyên thấu, quán thông.

(*nirodha – sacca*) bằng cách thông suốt cảnh (*ārammaṇa paṭivedha*). Khổ đế (*dukkā sacca*), tập đế (*samudaya sacca*) và đạo đế (*magga sacca*) được thấy rõ bằng cách thông suốt cảnh (*ārammaṇa paṭivedha*). Cho nên, vì Thánh đạo (*Ariya sacca*) đã hoàn thành phận sự thấy rõ những chi pháp liên quan tương sinh (*paṭiccasamuppāda*) và duyên trợ của chúng gọi là khổ đế (*dukkasacca*) và tập đế (*samudaya sacca*). Đó cũng gián tiếp được gọi là ý nghĩa đạt tri (*ñāta pariññā*).

Hơn nữa, Thánh đạo (*Ariya magga*) cũng hoàn toàn đoạn trừ si (*moha*) là pháp che đậy những vô thường tướng (*anicca*), khổ (*dukkha*), vô ngã (*anatta*) của khổ đế (*dukkā sacca*) và tập đế (*samudaya sacca*). Cho nên, phận sự thẩm tra, xem lại và quyết định về vô thường (*anicca*), khổ (*dukkha*), vô ngã (*anatta*) của sắc (*rūpa*) – danh (*nāma*) – nhân – quả = chư pháp hành (*saṅkhāra dhamma*) gọi là khổ đế (*dukkasacca*) và tập đế (*samudaya sacca*) được hoàn thành. Như vậy, Thánh đạo (*Ariya magga*) cũng gián tiếp được gọi là tam tướng đạt tri (*tīraṇa pariññā*). Đây là ba đạt tri siêu thế (*lokuttarā pariññā*).

Chỉ sau khi đã tự thấy rõ pháp liên quan tương sinh (*paṭiccasamuppāda*) tức là pháp duyên trợ bằng cách trí đạt tri hiệp thế (*lokiya pariññā paññā*) và trí đạt tri siêu thế (*lokuttarā pariññā paññā*) thì đó có thể được gọi là tùy giác (*anubodha*) sự thấy rõ và thông đạt (*paṭivedha*) sự thấy rõ. Chỉ sau khi đã thấy rõ pháp liên quan tương sinh (*paṭiccasamuppāda*) bằng cách tùy giác (*anubodha*) và thông đạt (*paṭivedha*) sự thấy rõ như thế, bậc tu tiên có thể

vượt qua và thoát khỏi luân hồi (*samsāra*). Đây là ý nghĩa đoạn văn trên từ Nidāna sutta.

Minh Sát Tùy Giác (Anubodha) Và Thông Đạt (Paṭivedha)

*Ananubodhāti nātāpariññāvasena ananubujjhanā
appaṭivedhāti tīraṇappahāna pariññāvasena
apaṭivijjhana* (Chú giải Dīghā Nikāya – Quyển II – 85, Nguyên bản Burmese). Theo Phụ chú giải giảng giải “*ananubujjhanatṭhena anubodho*”, là phận sự thấy rõ hai pháp (*dhamma*) này:

- 1) Danh sắc (*nāmarūpa*) nên được quan sát và thấy rõ bằng tuệ chỉ định danh sắc (*nāma rūpa pariccheda ñāṇa*) và
- 2) Duyên trợ giữa chư pháp nhân và quả nên được quan sát và thấy rõ bằng tuệ hiển duyên (*paccaya pariggaha ñāṇa*)

không được hoàn thành bởi chỉ biết chúng một lần, nhưng có thể được hoàn thành bằng cách biết nhiều lần, lặp đi lặp lại, cho nên tuệ chỉ định danh sắc (*nāmarūpa pariccheda ñāṇa*) và tuệ hiển duyên (*paccaya pariggaha ñāṇa*) được gọi là tùy giác trí (*anubodha ñāṇa*). Biết bằng cách tùy giác trí (*anubodha ñāṇa*) là tùy giác (*anubodha*) sự thấy rõ. Đây là thấy rõ ý nghĩa đạt tri (*ñāta pariññā*).

Sự thấy rõ bằng cách tam tướng đạt tri (*tīraṇa pariññā*) và đoạn trừ đạt tri (*pahāna pariññā*) được gọi là thông đạt (*paṭivedha*) sự thấy rõ. Tuệ minh sát gián tiếp được gọi là đoạn trừ đạt tri (*pahāna pariññā*). Đoạn trừ đạt tri (*pahāna*

pariññā) tên gọi chánh (*mukhya*) cho Thánh đạo (*Ariya magga*). Cho nên, lưu ý rằng thông đạt sự thấy rõ danh sắc (*nāma rūpa*) gọi là khổ đế (*dukkha sacca*) và thông đạt sự thấy rõ pháp liên quan tương sinh (*paṭiccasamuppāda*) tức là duyên trợ gọi là tập đế (*samudaya sacca*) bằng cách trí (*paññā*) tam tướng đạt tri (*tīraṇa pariññā*) và đoạn trừ đạt tri (*pahāna pariññā*) cho đến cuối trong việc đạt đến Đạo - Quả (*magga – phala*) được gọi là thông đạt (*paṭivedha*) sự thấy rõ.

Hai Minh Sát (*vipassanā*) này:

- 1) Thông đạt sự tự thấy rõ những chi pháp liên quan tương sinh (*paṭiccasamuppāda*) như là vô minh (*avijjā*), hành (*saṅkhāra*) v.v..., theo ba thời của quá khứ – vị lai – hiện tại và
- 2) Thông đạt sự tự thấy rõ những duyên trợ giữa chư pháp nhân như là vô minh (*avijjā*) và chư pháp quả như là hành (*saṅkhāra*) được gọi là tùy giác (*anubodha*) sự thấy rõ.

Thông đạt sự tự thấy rõ những vô thường tướng (*anicca*), khổ (*dukkha*), vô ngã (*anatta*) của những chi pháp liên quan tương sinh (*paṭiccasamuppāda*) cho đến khi đạt đến Đạo – Quả (*magga – phala*) là thông đạt (*paṭivedha*) sự thấy rõ. Không có sự thấy rõ pháp liên quan tương sinh (*paṭiccasamuppāda*) bằng cách tự thông đạt theo thực tính, bằng cách hai sự thấy rõ của tùy giác (*anubodha*) và thông đạt (*paṭivedha*) thì bậc tu tiến không thể vượt qua và thoát khỏi vòng luân hồi (*samsāra*).

Ghi Nhớ Tóm Tắt Về Phương Pháp Thứ Năm

Atīte hetavo pañca, idāni phalapañcakam

Idāni hetavo pañca, āyati phalapañcakam

Theo Chú giải trên, thiên sinh phải quan sát để thấy rõ rằng:

- 1) Do 5 nhân quá khứ vô minh (*avijjā*) – ái (*taṇhā*) – thủ (*upādāna*) – hành (*saṅkhāra*) – nghiệp (*kamma*), 5 quả hiện tại là thức (*viññāṇa*) – danh sắc (*nāma rūpa*) – sáu xứ (*saḷāyatana*) – xúc (*phassa*) – thọ (*vedanā*) sanh và
- 2) Do 5 nhân hiện tại vô minh (*avijjā*) – ái (*taṇhā*) – thủ (*upādāna*) – hành (*saṅkhāra*) – nghiệp (*kamma*), 5 quả vị lai thức (*viññāṇa*) – danh sắc (*nāmarūpa*) – sáu xứ (*saḷāyatana*) – xúc (*phassa*) – thọ (*vedanā*) sanh.

Trong trường hợp này, chư pháp nhân là nhóm tập đế (*samudaya sacca*) và chư pháp quả là nhóm khổ đế (*dukkha sacca*). Cho nên, thiên sinh phải thiên để tự thấy rõ sự thông đạt rằng:

- 1) Do tập đế (*samudaya sacca*) trong kiếp sống quá khứ, khổ đế (*dukkha sacca*) sanh trong kiếp sống hiện tại.
- 2) Do tập đế (*samudaya sacca*) trong kiếp sống hiện tại, khổ đế (*dukkha sacca*) sanh trong kiếp sống vị lai.

Tập Đế (Samudaya Saccā)

Đức Phật đã dạy về tập đế (*samudaya sacca*) theo 5 cách trong Abhidhamma Vibhaṅga Pāli đó là:

- 1) Ái (*taṇhā*) là tập đế (*samudaya sacca*).

- 2) Tất cả phiền não (*kilesa*) cùng với ái (*taṇhā*) là tập đế (*samudaya sacca*).
- 3) Tất cả pháp bất thiện (*akusala dhamma*) là tập đế (*samudaya sacca*).
- 4) Tất cả pháp bất thiện (*akusala dhamma*) và vô tham (*alobha*), vô sân (*adosa*), vô si (*amoha*) = 3 pháp căn thiện (*kusala mūla dhamma*) [tức pháp lậu (*āsava*) bắt làm cảnh và có thể trợ sanh luân hồi (*saṃsāra vaṭṭa*)] là tập đế (*samudaya sacca*).
- 5) Tất cả nghiệp bất thiện (*akusala kamma*) và tất cả nghiệp thiện (*kusala kamma*) là cảnh của pháp lậu (*āsava*) và có thể trợ sanh luân hồi (*saṃsāra vaṭṭa*) là tập đế (*samudaya sacca*).

Cho nên Chú giải Sammoha Vinodanī đã đề cập – *Tattha yasmā kusalākusalakammam avi sesena samudaya saccanti sacca vibhaṅge vuttaṃ* – tất cả nghiệp thiện và nghiệp bất thiện đó là tập đế. Hơn nữa trong *Āṅguttara Pāḷi Tika Nipāta* đã dạy rằng tất cả duyên trợ những chi pháp liên quan tương sinh là tập đế – *Katamañca bhikkhave dukkhasamudayaṃ ariyasaccaṃ. Avijjāpaccayā Saṅkhārā, Saṅkhārapaccayā Viññāṇaṃ, Viññāṇapaccayā Nāmarūpaṃ, Nāmarūpapaccayā Saḷāyatanaṃ, Saḷāyatanapaccayā Phasso, Phassapaccayā Vedanā, Vedanāpaccayā Taṇhā, Taṇhāpaccayā Upādānaṃ, Upādānapaccayā Bhavo, Bhavapaccayā Jāti, Jātipaccayā Jarāmaṇa – Soka Parideva – Dukkha – Domanassupāyāsā sambhavanti. Evametassa kevalassa Dukkakkhan dhassa samudayo hoti. Idaṃ vuccati*

bhikkhave dukkhasamudayaṃ ariyasaccam. (Aṅguttara Nikāya – Vol.1 – 178, Nguyên bản Burmese).

Trong Sacca Saṃyutta, Kūṭāgāra Sutta, có dạy rằng: ... nếu bậc tu tiên không thấy rõ bốn Thánh đế bằng thông đạt trí thì không có cách nào kết thúc vòng luân hồi (*samsāra vaṭṭa*) khổ; mà chỉ khi bậc tu tiên thấy rõ bốn Thánh đế bằng chính thông đạt trí của vị ấy thì bậc tu tiên có thể kết thúc vòng luân hồi (*samsāra vaṭṭa*) khổ. Cho nên, thiên sinh nào muốn kết thúc vòng luân hồi (*samsāra vaṭṭa*) khổ phải cố gắng thấy rõ bốn Thánh đế bằng thông đạt trí. Không quên rằng trong bốn Thánh đế, tập đế (*samudaya sacca*) được bao gồm.

Ái (Tanhā) Thuộc Thời Nào?

Đức Phật đã dạy rằng ái (*tanhā*) là tập đế (*samudaya sacca*); bậc tu tiên nên thẩm tra và xem lại về ái (*tanhā*) thuộc về thời nào, nhân sanh cơ bản của khổ đế (*dukkha sacca*) kiếp sống hiện tại gọi là tập đế.

Rūpārūpaṃ pañcakkhandhā, taṃ hoti dukkhasaccam, taṃ samu hāpikā purimatanhā samudayasaccam (Chú giải Abhidhamma – quyển 2 – 68,69 Nguyên bản Burmese) – Sắc+đanh (*rūpa+nāma*) là 5 uẩn (*khandhā*). 5 uẩn (*khandhā*) đó là khổ đế (*dukkha sacca*). Ái (*tanhā*) đã tích lũy trong kiếp trước là tập đế (*samudaya sacca*), có thể trợ sanh khổ đế (*dukkha sacca*). Đây là ý nghĩa của Chú giải trên.

Theo lời dạy của Chú giải trên, bậc tu tiên phải hiểu rằng ái (*tanhā*) gọi là tập đế (*samudaya sacca*) là nhân cơ bản

của 5 uẩn (*khandhā*)/ khổ đế (*dukkha sacca*) trong kiếp hiện tại của thiên sinh, không phải ái (*taṇhā*) sanh trong kiếp hiện tại. Nó chỉ là ái (*taṇhā*) đã được tích lũy trong kiếp sống trước.

Lời Dạy Trong *Paṭisambhidā Magga*

Purimakammabhavasmim moho avijjā, āyūhanā saṅkhārā, nikanti taṇhā, upagamaṇaṃ upādānaṃ, cetanā bhava. Ime pañca dhammā purimakammabhavasmim idha pa isandhiyā paccayā (*paṭisambhidā*, 50 Nguyên bản Burmese) – Si (moha), biết sai rằng sự đã sanh trong kiếp sống quá khứ tích lũy nghiệp (*kamma*) gọi là nghiệp hữu (*kamma bhava*) là vô minh (*avijjā*). Cố gắng/ đấu tranh cho sự sanh của nghiệp (*kamma*) là hành (*saṅkhāra*). Dục cầu vi tế (*nikanti*), sự thèm muốn, lòng khao khát đối với những trạng thái hiện hữu và những vật là ái (*taṇhā*). Nắm chặt, giữ chặt vào những trạng thái hiện hữu và những vật là thủ (*upādāna*). Tư bất thiện (*akusala cetanā*) và tư thiện (*kusala cetanā*) là hữu (*bhava*). 5 pháp này đã sanh trong kiếp trước khi đang tích lũy nghiệp (*kamma*) gọi là nghiệp hữu (*kamma bhava*) là những nhân của tái tục (*paṭisandhi*) trong kiếp sống hiện tại (tức là 5 uẩn tái tục – *paṭisandhi khandhā* đối với chúng sanh nhân loại).

Paṭisambhidā Pāli nghĩa là chỉ khi tích lũy nghiệp hữu (*kamma bhava*), nghiệp (*kamma*) bị vây quanh bởi vô minh (*avijjā*), ái (*taṇhā*) và thủ (*upādāna*) đã sanh trong kiếp sống quá khứ là nhân thật của uẩn quả (*vipāka*

khandha), như là 5 uẩn tái tục (*paṭisandhi khandha*) của kiếp sống hiện tại. Lưu ý rằng nghiệp (*kamma*) là tập đế (*samudaya sacca*).

Cho nên, thiền sinh phải quan sát để thấy rõ sự thông đạt bởi tự thân rằng do nghiệp (*kamma*) gọi là tập đế (*samudaya sacca*) trong kiếp sống quá khứ, khổ đế (*dukkha sacca*) như là 5 uẩn tái tục (*paṭisandhi khandha*) trong kiếp sống hiện tại sanh. Chỉ khi ấy bậc tu tiến sẽ thấy rõ sự thông đạt bởi tự thân rằng do tập đế (*samudaya sacca*), khổ đế (*dukkha sacca*) sanh.

Hành (Saṅkhāra) Và Nghiệp Hữu (Kamma bhava)

- 1) Trong việc tích lũy nghiệp xả thí (*dāna*), tư (*cetanā*) sanh trước khi xả thí là hành (*saṅkhāra*). Tư của người thực hiện (*patiṭṭhāpaka¹ cetanā*) (= tư hiện – *muñca cetanā*)² sinh khởi khi dâng vật thí đến tận tay người nhận là nghiệp hữu (*kamma bhava*).
- 2) Theo cách nữa, trong tiến trình tâm lộ đồng lực ý môn (*manodvārika javana vīthi*) đang sanh trong lúc tích lũy nghiệp (*kamma*), tư (*cetanā*) ở 6 đồng lực (*javana*) đầu trong 7 đồng lực (*javana*) được gọi là hành tích trữ (*āyūhana saṅkhāra*) hay nghiệp hành. Tư (*cetanā*) ở đồng lực (*javana*) thứ bảy được gọi là nghiệp hữu (*kamma bhava*).
- 3) Theo cách nữa, tư (*cetanā*) ở tâm đồng lực sinh khởi (*javana cittuppāda*) trong khi tích lũy một nghiệp

¹ patiṭṭhāpako : One who establishes (lập, thành lập, thiết lập, kiến lập)

² Pubba cetana là tư tiền; muñca cetana là tư hiện; appara cetana là tư hậu.

(*kamma*) là nghiệp hữu (*kamma bhava*). Nhóm tâm sở hữu tâm (*citta cetasika*) cấu hành với tư (*cetanā*) được gọi là hành tích trữ (*āyūhana saṅkhāra*) hay nghiệp hành.

Cho nên, bậc tu tiên có thể thấu rõ rằng vô minh (*avijjā*) – ái (*taṇhā*) – thủ (*upādāna*) – hành (*saṅkhāra*) – nghiệp (*kamma*) mà đang tích lũy trong kiếp sống hiện tại không phải là nhân tập đế (*samudaya sacca*) của 5 uẩn (*khandha*) của kiếp sống hiện tại, khổ đế (*dukkha sacca*).

Nếu bậc tu tiên chủ yếu nghĩ về nghiệp trong 5 nhân đó, thì vị ấy có thể đồng ý một cách hài lòng rằng chỉ vì tập đế (*samudaya sacca*) trong kiếp sống quá khứ, khổ đế (*dukkha sacca*) sanh trong kiếp sống hiện tại. Nếu bậc tu tiên không đồng ý rằng do bởi nghiệp (*kamma*) gọi là tập đế (*samudaya sacca*) đã tạo và tích lũy trong kiếp sống quá khứ, khổ đế (*dukkha sacca*) như là 5 uẩn tái tục (*paṭisandhi khandha*) trong kiếp sống hiện tại sinh khởi thì bậc tu tiên phải xem xét dù nó cần hoàn thành pháp tròn đủ (*pāramī*) trong thời gian:

- khoảng chừng 4 *asaṅkkheyya* và 1 trăm ngàn (*lakkha*) *kappa* đối với Chánh tị giác (*Sammā Sambodhi*);
- đến khoảng chừng 2 *asaṅkkheyya* và 1 trăm ngàn (*lakkha*) *kappa* đối với bậc Độc giác (*paccekabodhi*);
- đến khoảng chừng 1 *asaṅkkheyya* và 1 trăm ngàn (*lakkha*) *kappa* đối với Đệ nhất Thịnh văn giác (*Agga Sāvakabodhi*);
- đến khoảng chừng 1 trăm ngàn (*lakkha*) *kappa* đối với Đại Thịnh văn giác (*Mahā Sāvakabodhi*).

Suy Luận (*Anumāna*) Và Thấy Biết Rõ (*Paccakkha*)

Nếu:

- (1) thiên sinh chấp nhận rằng: pháp quá khứ và vị lai chỉ có thể được quan sát bằng cách suy ra hay suy luận (*anumāna*) vì vị ấy nghĩ rằng pháp quá khứ không còn hiện hữu vì nó đã diệt và pháp vị lai chưa có sanh; và
- (2) vị ấy cũng chấp nhận rằng do bởi 5 nhân quá khứ, 5 quả hiện tại sanh và do bởi 5 nhân hiện tại, 5 quả vị lai sanh có thể được quan sát chỉ bằng cách suy luận (*anumāna*),

thì đó có nghĩa là chư Thánh (*Ariya*) có thể biết rằng “do bởi tập đế (*samudaya sacca*), khổ đế (*dukkha sacca*) sanh” chỉ bằng cách suy luận (*anumāna*).

Tuy nhiên, trong cả hai lời dạy của Đức Phật (Buddha) và chú giải, điều đó được dạy rằng: khổ đế (*dukkha sacca*) và tập đế (*samudaya sacca*) được biết rõ ràng theo thực tính như thật:

Idaṃ dukkhanti yathābhūtaṃ pajānāti. Ayaṃ dukkha samudayoti yathābhūtaṃ pajānāti (Majjhima Nikāya – Vol.1 – 85 nguyên bản Burmese).

“*Ayaṃ lokīyo ayaṃ lokuttaro*”*ti ariyaṃ a haṭṭhaṅgīkaṃ maggaṃ yathābhūtaṃ na pajānāti ajānanto lokiyamagge abhinivisitivā lokuttaraṃ nibbattetaṃ na sakkāti*” (chú giải *Majjhima* – quyển 2 – 165).

– Chỉ khi bậc tu tiến thấy rõ bằng cách tự thấu rõ như thật, khổ đế (*dukkha sacca*) và tập đế (*samudaya sacca*); và do bởi tập đế (*samudaya sacca*), khổ đế (*dukkha sacca*) sinh

khởi thì bậc tu tiên có thể tu tập phát triển đạo đế (*magga sacca*), đó là bậc tu tiên có thể thiền minh sát (*vipassanā*) theo ba tướng của khổ đế (*dukkha sacca*) và tập đế (*samudaya sacca*). Chỉ khi bậc tu tiên tu tập phát triển đạo đế hiệp thế (*lokiya magga sacca*) thì bậc tu tiên có thể đạt đạo đế siêu thế (*lokuttara magga sacca*) và diệt đế siêu thế (*lokuttara nirodha sacca*). Cho nên, lưu ý rằng, quan sát theo pháp quá khứ và vị lai để thấy rõ pháp liên quan tương sinh (*paṭiccasamuppāda*), duyên trợ như thật là điều không thể tránh được.

_____ () _____

ĐẠT ĐẾN HIỂN DUYÊN TUỆ (PACCAYAPARIGGAHA ÑĀṆA)

Vipassakena pana kammantarañca vipākantarañca ekadesato jānitabbaṃ. (Visuddhimagga).

Ekadesato jānitabbaṃ anavasesato jānitum na sakkā avisayattā. Sabbena sabbam ajānate paccayapa riggaho na paripūراتi. (Mahāṭika – q.2 – 380).

Người quan sát (*vipassaka*) đang tu tập thiền minh sát (*vipassanā*) phải thấy rõ một số nghiệp (*kamma*) và quả của nghiệp trong số những loại nghiệp (*kamma*) và quả của nghiệp khác nhau. Vì đó không là phạm vi của bậc Thịnh văn (*Sāvaka*) (đệ tử của Đức Phật Buddha) biết toàn bộ tất cả nghiệp và quả của nghiệp, mà chỉ là phạm vi của Phật toàn tri (*Sabbaññutā*), bậc tu tiên không có khả năng biết hoàn toàn. Tuy nhiên, nếu bậc tu tiên không thấy rõ bất cứ nghiệp (*kamma*) và quả của nghiệp nào, thì hiển duyên tuệ (*paccayapariggaha ñāṇa*) không thể được hoàn thành. Đây là ý nghĩa của phần trên.

Vì hiển duyên tuệ (*paccayapariggaha ñāṇa*) không thể đạt được nếu bậc tu tiên không thể thấy rõ nghiệp (*kamma*) và quả của nghiệp, bậc tu tiên phải cố gắng thấy rõ chúng (nghiệp và quả của nghiệp) ở một chừng mực nào đó để đạt hiển duyên tuệ (*paccayapariggaha ñāṇa*).

Như bạn có thể đã biết, có mười hai quả (*vipāka*) (quả của nghiệp *kamma*) của Đức Phật Buddha. (ví dụ, bị đau lưng dữ dội, bị *Ciñca vu khố*ng, bị thương bởi mảnh vụn từ một

hòn đá lao vào bởi *Devadatta* v.v...). Trong trường hợp này, có nghiệp riêng trợ cho quả (*vipāka*) tương ứng. Tương tự, đó là trạng thái tự nhiên mà một chúng sanh nhân loại gặp những cảnh khả hỷ (*iṭṭhārammaṇa*) và cảnh bất khả hỷ (*aniṭṭhārammaṇa*) khác nhau trong suốt kiếp sống của vị ấy đó là những quả tốt và quả xấu. Gặp những cảnh khả hỷ là do bởi nghiệp thiện (*kusala kamma*). Gặp những cảnh bất khả hỷ là do bởi nghiệp bất thiện (*akusala kamma*). Vì có những nghiệp thiện (*kusala kamma*) khác nhau tương ứng với những cảnh tốt khác nhau, cũng có những nghiệp bất thiện (*akusala kamma*) khác nhau đối với những cảnh không tốt khác nhau. Một bậc Thinh văn (*Sāvaka*) không thể thấy rõ toàn bộ tất cả những nghiệp (*kamma*) và quả của nghiệp; mà vị ấy chỉ có thể thấy rõ một số trong chúng.

Thắng Trí (*Abhiññā*) Và Quán, minh sát (*Vipassanā*)

Bậc tu tiên có thể chấp nhận rằng những kiếp sống quá khứ có thể được quan sát bằng túc mạng thông (*pubbenivāsānussati abhiññā*) và những kiếp sống vị lai có thể được quan sát bằng vị lai trí (*anāgatamaṃsa ñāṇa*) là một phần của thiên nhãn (*dibba cakkhu*); nhưng bậc tu tiên có thể miễn cưỡng chấp nhận rằng: những uẩn (*khandha*) quá khứ và vị lai có thể được quan sát bằng tuệ quán (*vipassanā*). Lời dạy của Đức Phật (Buddha) và sự giải thích của Chú giải rằng: những thủ uẩn (*upādānakkhandha*) quá khứ và vị lai có thể được quan sát bằng tuệ quán (*vipassanā*), như sau:

Ye hi keci bhikkhave samaṇā vā brāhmaṇā vā anekavihiṭṭaṃ pubbenivāsaṃ anussaramānā anussaranti, sabbete pañcupādānakkhandhe anussaranti etesaṃ vā aññataraṃ. Katame pañca?

“*Evaṃ rūpo ahoṣiṃ atītamaddhāna*”nti, iti vā hi bhikkhave anussaramāno rūpaṃ yeva anussarati...*Evaṃ vedano...Evaṃ sañño...Evaṃ saṅkhāro...Evaṃ viññāno...* (Saṃyutta Nikāya – Vol.2 – 71 nguyên bản Burmese) (Khajjaniya Sutta).

Pubbenivāsanti na idaṃ abhiññāvasena anussaraṇaṃ sandhāya vuttaṃ, Vipassanāvasena pana pubbenivāsaṃ anussarante samaṇabrahmaṇe sandhāyesaṃ vuttaṃ. Tenevāha....”sabbete pañcupādānakkhandhe anussaranti etesaṃ vā aññatara”nti. *Abhiññāvasena hi samanussarantassa khandhāpi upādānakkhandhāpi khandhapaṭibaddhāpi paṇṇattipi ārammaṇaṃ hotiyeva. Rūpaṃ yeva anussaratīti evaṃ anussaranto na aññaṃ kiñci sattaṃ vā puggalaṃ vā anussarati, atīte pana niruddhaṃ rūpakkhandhameva anussarati. Vedanādīsupi esevanayoti.* (Saṃyutta Commentary – Vol.2 – 266 Burmese script).

“Này chư bhikkhu, có một số *samaṇa* và *brāhmaṇa* nhớ lại bằng tuệ nhiều tiến trình uẩn (*khandha*) hiện hữu quá khứ có thể được quan sát theo chúng. Những *samaṇa* và *brāhmaṇa* như vậy có thể nhớ lại bằng tuệ 5 thủ uẩn (*upādāna khandha*) hay 1 trong 5” (Khajjaniya Sutta).

Trong đoạn Pāli trên, bằng cách dùng từ “*pubbenivāsaṃ*”, Đức Phật không có ý đó là nhớ lại tiến trình uẩn (*khandha*)

hiện hữu quá khứ bằng sức mạnh của túc mạng thông (*pubbenivāsānussati abhiññā*). Đức Phật thật sự có ý đối với từ “*pubbenivāsaṃ*” là *samaṇa* và *brāhmaṇa* nhớ lại tiến trình uẩn (*khandha*) hiện hữu quá khứ bằng sức mạnh của tuệ quán (*vipassanā*). Cho nên, Đức Phật đã dạy “*sabbete pañcupādānakkhandhe anussaranti etesaṃ vā aññataraṃ...*” – “...những *samaṇa* và *brāhmaṇa* này có thể nhớ lại 5 thủ uẩn (*upādānakkhandha*) bằng tuệ. Họ cũng có thể nhớ lại một trong năm uẩn này bằng tuệ...”

Lý do là chỉ có 4 cảnh của túc mạng thông (*pubbenivāsānussati abhiññā*), đó là:

- 1) 5 uẩn (*khandha*) bao gồm pháp siêu thế (*lokuttara dhamma*).
- 2) 5 thủ uẩn (*upādānakkhandha*) không gồm pháp siêu thế (*lokuttara dhamma*).
- 3) Thị tộc, nước da, dinh dưỡng thực phẩm, hạnh phúc, đau khổ, v.v... liên quan với 5 uẩn (*khandha*).
- 4) Nhiều tên chế định khác nhau.

Ở đoạn Pāli trên, vì Đức Phật (Buddha) không dạy về việc quan sát thấy rõ 4 cảnh này bằng tuệ mà chỉ dạy quan sát theo 5 thủ uẩn (*upādānakkhandha*) quá khứ hay một trong chúng bằng tuệ, điều đó có thể được hiểu rằng Đức Phật chỉ muốn nói quan sát theo uẩn (*khandha*) quá khứ bằng tuệ quán (*vipassanā ñāṇa*) và không bằng túc mạng thông (*pubbenivāsānussati abhiññā*). Trong việc quan sát thấy rõ theo tiến trình uẩn (*khandha*) quá khứ bằng tuệ quán (*vipassanā ñāṇa*), điều đó không quan sát theo chúng sanh, người mà chỉ quan sát bằng tuệ theo sắc (*rūpa*), thọ

(*vedanā*), tưởng (*saññā*), hành (*sankhāra*), thức (*viññāṇa*) đã diệt trong kiếp sống quá khứ.

Phần trên là sự tham khảo về sự khác nhau giữa sức mạnh của túc mạng thông (*pubbenivāsānussati abhiññā*) với tuệ quán (*vipassanā ñāṇa*); và pháp quá khứ và vị lai có thể được quan sát bằng tuệ quán (*vipassanā ñāṇa*).

Phương Pháp Tìm Kiếm Chư Pháp Nhân

Paccayasamuppanne hi apariggahite paccayapariggahona sakkā hoti kātuṃ. Tasmā dhamma hitiññānaggahaṇeneva tassa hetubhūtaṃ pubbe siddhaṃ nāmarūpavavatthānañāṇaṃ vuttameva hotīti veditabbaṃ.
(Chú giải Paṭisambhida – Vol.1 – 18).

– Theo định nghĩa trên của Chú giải Paṭisambhida Magga, thiên sinh muốn quan sát = phân biệt bằng tuệ quán = hiện duyên (*paccaya pariggaha*), trước tiên phải cố gắng có khả năng đạt tuệ xác định danh sắc (*nāmarūpa vavatthāna ñāṇa*), đó là phân biệt = quan sát theo chư pháp quả danh sắc (*nāmarūpa*) gọi là duyên tương sinh (*paccayasamuppanna*).

Điều đó có nghĩa thiên sinh muốn phân biệt và quan sát các nhân quá khứ bằng tuệ quán phải đã phân biệt và quan sát theo danh sắc (*nāmarūpa*) hiện tại, gọi là pháp sở duyên (*paccayuppannadhamma*)¹ sanh do nhân quá khứ; và danh sắc (*nāmarūpa*) quá khứ gọi là pháp sở duyên (*paccayuppannadhamma*) là pháp nương hay phụ thuộc

¹ Là pháp quả của ‘năng duyên’ (*paccaya*).

vào nhân quá khứ xa hơn (tức là pháp đã sanh do nhân quá khứ tương ứng xa hơn). Hơn nữa, nếu thiền sinh muốn quan sát và phân biệt rằng “do 5 nhân hiện tại, 5 quả vị lai gọi là pháp sở duyên (*paccayuppannadhamma*) sanh”, kể đến vị ấy phải đã quan sát và phân biệt bằng tuệ quán danh sắc (*nāmarūpa*) hiện tại gọi là pháp sở duyên (*paccayuppannadhamma*) mà các nhân vô minh (*avijjā*), ái (*taṇhā*), thủ (*upādāna*), hành (*saṅkhāra*), nghiệp (*kamma*) hiện tại nương; và 5 quả vị lai gọi là pháp sở duyên (*paccayuppannadhamma*) sẽ sanh do những nhân hiện tại đó. Chỉ khi có thể, thiền sinh tìm kiếm dễ dàng những nhân quá khứ và có thể quan sát rằng do các nhân quá khứ mà các quả hiện tại sanh. Tương tự, sự sanh của các quả vị lai do các nhân hiện tại cũng có thể được phân biệt và quan sát bằng tuệ quán. Hiểu rằng, phương pháp thì cũng như liên tiếp quá khứ và liên tiếp vị lai.

Cho nên, thiền sinh trước tiên phải lưu ý thực tế rằng: trước khi quan sát do pháp nhân, pháp quả sanh, vị ấy phải đã quan sát 5 uẩn (*khandha*) quá khứ, 5 uẩn (*khandha*) hiện tại và 5 uẩn (*khandha*) vị lai.

Bốn Cách Pháp Liên Quan Tương Sinh (*Paṭicca samuppāda*) Dạy

Visuddhimagga (Vism., XVII, 28) và *Sammoha Vinodanī – Paṭicca Samuppāda Vibhaṅga* (Chú giải Abhidhamma – quyển 2 – 124,125 nguyên bản Burmese) đã đề cập về 4 cách của pháp liên quan tương sinh (*paṭiccasamuppāda*)

dạy với sự so sánh về người đàn ông thu nhặt những giống cây leo.

- 1) Cách này dạy bằng cách liên quan tương sinh theo trình tự thuận (*anuloma paṭiccasamuppāda*) là phương pháp dạy từ: do vô minh (*avijjā*), hành (*saṅkhāra*) sanh; v.v... cho đến do sanh (*jāti*), lão tử (*jarāmaṇa*) sanh = từ lúc bắt đầu cho đến kết thúc.
- 2) Cách này dạy bắt đầu từ giữa là thọ (*vedanā*) cho đến sự sinh khởi của sanh (*jāti*) bị trợ bởi hữu (*bhava*) = từ giữa cho đến cuối.
- 3) Cách này dạy bắt đầu từ: sự sanh của lão tử (*jarāmaṇa*) do nhân sanh (*jāti*), v.v... cho đến sự sanh của hành (*saṅkhāra*) do nhân vô minh (*avijjā*) = từ cuối cho đến đầu theo trình tự nghịch, tức là phương pháp liên quan tương sinh nghịch (*paṭiloma paṭiccasamuppāda*)¹.
- 4) Cách này dạy là: 4 thực (*āhāra*) sanh do ái (*taṇhā*); ái (*taṇhā*) sanh do vô minh (*avijjā*); v.v... cho đến hành (*saṅkhāra*) sanh do vô minh (*avijjā*) = từ giữa cho đến đầu.
- 5) Đã đề cập trong chú giải là “*Atīte hetavo pañca, idāni phala pañcakam v.v...*”, cách này dạy là:
 - (A) do 5 nhân quá khứ, 5 quả hiện tại sanh.
 - (B) do 5 nhân hiện tại, 5 quả vị lai sanh.

Thiền sinh có thể tìm những nhân hay nhân và quả của chúng bằng bất cứ 1 trong 5 phương pháp liên quan tương sinh (*paṭiccasamuppāda*) mà vị ấy thích. Trong 5 phương

¹ Paṭiloma paṭiccasamuppāda 逆緣起 = nghịch duyên khởi.

pháp này, phương pháp thứ 5 quan sát theo duyên trợ giữa chư pháp nhân và quả là chủ yếu trình bày trong tập sách này. Vào giai đoạn đầu tìm chư pháp nhân, phương pháp từ giữa đến đầu được dùng.

Phù hợp với việc dạy của chú giải *Paṭisambhidā Magga* về việc tìm các nhân từ giữa đến đầu như vậy, nó được tìm thấy dễ dàng đối với nhiều thiền sinh, nếu trước tiên họ có khả năng quan sát liên tiếp 5 uẩn (*khandha*) từ 5 *khandha* hiện tại cho đến 5 *khandha* quá khứ. Cho nên, trước tiên quan sát theo 5 *khandha* hiện tại cho đến 5 *khandha* quá khứ. Trong việc quan sát thấy rõ theo như vậy, nó được dựa theo phương pháp quan sát về 5 *khandha* quá khứ liên tiếp trong *Pubbenivāsānussati* phần của *Visuddhimagga*. Khi có khả năng quan sát 5 *khandha* liên tiếp cho đến 5 *khandha* quá khứ, thiền sinh phải quan sát thêm nữa để thấy rõ bằng tuệ quán rằng: do 5 nhân quá khứ đã sanh tùy thuộc vào 5 *khandha* quá khứ xa hơn, 5 *khandha* hiện tại sanh. Nếu có khả năng quan sát và kết nối nhân và quả thành công bằng liên quan tương sinh (*paṭiccasamuppāda*) phương pháp thứ 5, thì những phương pháp còn lại có thể được biết rõ một cách dễ dàng.

Hướng Tâm = Tuệ Quán Hướng Đến Quá Khứ

Trước tiên, củng cố định dần. Lần lượt quan sát theo danh sắc (*nāmarūpa*) tồn tại bên trong và bên ngoài. Đặc biệt quan sát bắt đầu từ danh sắc (*nāmarūpa*) ở hàng thứ sáu hướng đến quá khứ. Hầu hết thiền sinh thành công theo phương pháp này.

Quan sát theo danh sắc (*nāmarūpa*) quá khứ bắt đầu từ danh sắc (*nāmarūpa*) đã sanh trong hầu hết oai nghi gần đây vừa xảy ra và quan sát duyên trợ sẽ được đề cập thêm.

Sau khi đã dâng đèn hay nước hay hoa đến Đức Phật ngay trước khi ngồi thiền, lập nguyện dành cho Nibbāna. Kế đến lập nguyện cho một kiếp sống (trạng thái hiện hữu), như là kiếp sống là một tu sĩ Phật giáo hay là một người đàn bà mà vị ấy thích nếu người phải đi theo vòng luân hồi trước khi đạt Nibbāna. Lưu ý và nhớ tiến trình tâm sanh trong khi lập nguyện.

Sau đó, ngồi thiền, dần củng cố định và quan sát theo danh sắc (*nāmarūpa*) nội phần và ngoại phần; nhất là chủ yếu quan sát theo nhóm danh pháp (*nāma*) thiện trong hàng cảnh pháp (*dhammārammaṇa*). Nếu thiền sinh đặc biệt là một người căn tánh chỉ tịnh (*samatha yānika*) thì chủ yếu quan sát theo danh pháp thiện (*jhāna nāma dhamma*). Khi ánh sáng trở nên thật mạnh mẽ, cố gắng quan sát theo danh pháp (*nāma dhamma*) trong lộ trình tâm vào thời điểm lập nguyện về kiếp sống tu sĩ hay kiếp sống đàn bà; và danh pháp (*nāma dhamma*) trong lộ trình tâm vào thời điểm lập nguyện để đạt Nibbāna sau khi dâng đèn hay nước hoặc hoa đến Đức Phật trong hầu hết oai nghi mới xảy ra ngay trước khi ngồi thiền.

Để quan sát theo những danh pháp (*nāma*) này, trước tiên quan sát theo ý vật (*hadaya vatthu*) cùng với 54 thứ sắc (*rūpa*) tồn tại trong tim (*hadaya*) là nơi danh pháp (*nāma*) nương vào. Kế đến quan sát theo tâm hữu phần (*bhavaṅga citta*) chủ sanh mà nương vào sắc ý vật (*hadaya vatthu*

rūpa). Sau khi đã quan sát theo tâm hữu phần (*bhavaṅga citta*) giới sáng tỏ thì quan sát tới lui xuôi ngược về tâm hữu phần (*bhavaṅga citta*) giới sáng tỏ để quan sát theo danh pháp (*nāma*) gọi là tiến trình tâm lộ (*vīthi citta*) sinh khởi giữa những tâm hữu phần (*bhavaṅga citta*) sáng tỏ. Khi có khả năng quan sát theo những danh pháp (*nāma*) này, kiểm tra chính xác chúng có giống với tiến trình tâm của lập nguyện ngay trước khi ngồi thiền hay không. Nếu chúng giống thì vị ấy có khả năng quan sát theo danh sắc (*nāmarūpa*) quá khứ gần nhất.

Nếu Bạc Tu Tiến Là Một Người Căn Tánh Chỉ Tĩnh (*Samatha Yānika*)

Nếu thiền sinh là một người căn tánh chỉ tịnh (*samatha yānika*) và mong muốn về kiếp sống Phạm Thiên (*Brahmā*) thì vị ấy phải tu tập thiền (*jhāna*), là pháp có thể mang vị ấy đi đến (tức là tái tục trong) cõi Phạm Thiên (*Brahmā*) mà vị ấy thích. Ví dụ, nếu thiền (*jhāna*) đó là thiền thứ tư (*jhāna*) thì nhập vào thiền thứ tư (*jhāna*) lần nữa. Hoặc trước hay sau khi nhập vào thiền đó, lập nguyện về kiếp sống Phạm Thiên (*Brahmā*); hoặc khác nghiêng, hướng tâm (đến kiếp sống là Phạm Thiên *Brahmā*). Lập nguyện hay sự hướng về của danh pháp là đang tích lũy phiền não luân (*kilesa vaṭṭa*), ở đó vô minh (*avijjā*), ái (*taṇhā*), thủ (*upādāna*) vượt trội. Nhập vào thiền nhiều lần là tích lũy nghiệp luân (*kamma vaṭṭa*), đó là hành (*saṅkhāra*) và nghiệp (*kamma*).

Kể đến, quan sát lần nữa nhóm danh pháp phiền não luân (*kilesa vaṭṭa*) đó, nhóm danh pháp nghiệp luân (*kamma vaṭṭa*) và sắc vật (*vatthu rūpa*), nơi những danh pháp này nương. Nếu có khả năng quan sát theo những danh sắc (*nāmarūpa*) đó thì thiên sinh thành công trong việc quan sát thấy rõ theo danh sắc (*nāmarūpa*) quá khứ gần nhất. Trong việc quan sát thấy rõ theo danh sắc (*nāmarūpa*) quá khứ như vậy, chủ yếu quan sát theo sắc vật (*vatthu rūpa*) về khía cạnh sắc pháp (*rūpa*) và tâm hữu phần (*bhavaṅga citta*) giới sáng tỏ về khía cạnh danh pháp (*nāma*).

Phiền Não Luân (*Kilesa Vaṭṭa*) Và Nghiệp Luân (*Kamma Vaṭṭa*)

Vô minh (*avijjā*) – ái (*taṇhā*) – thủ (*upādāna*) – hành (*saṅkhāra*) – nghiệp (*kamma*) đã đề cập trên là pháp có thể trợ sanh vòng luân hồi (*saṃsāra vaṭṭa*) sẽ được giải thích thêm. Trong ví dụ thứ nhất trên về việc lập nguyện:

- 1) Vô minh (*avijjā*) = biết sai về tu sĩ hay đàn bà = 20 danh pháp (*nāma dhamma*).
- 2) Ái (*taṇhā*) = dính mắc vào kiếp sống tu sĩ hay kiếp sống đàn bà = 20.
- 3) Thủ (*upādāna*) = nắm chặt, giữ chặt vào kiếp sống tu sĩ hay kiếp sống đàn bà = 20.
[20 ở đây chỉ cho nhóm tham (*lobha*) + tà kiến (*diṭṭhi*). Nó có thể là 19 hay 22 hoặc 21 phù hợp].
- 4) Hành (*saṅkhāra*) = nhóm tư thiện (*kusala cetanā*) [tức là nhóm tín (*saddhā*) – trí (*paññā*) = 34] về việc dâng đèn, nước hay hoa đến Đức Phật.

5) Nghiệp (*kamma*) = sức mạnh của nghiệp lực (*kamma satti*) về 34 đó.

Vô minh (*avijjā*), ái (*taṇhā*) và thủ (*upādāna*) gọi là phiền não luân (*kilesa vaṭṭa*) hầu như sanh là:

“Khai ý môn (*manodvārāvajjana*) – 7 lần đồng lực (*javana*)”¹. Nếu những cảnh nghiệp (*kamma*) như là cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) của kiếp sống tu sĩ hay kiếp sống đàn bà được lấy làm cảnh, thì na cảnh (*tadārammaṇa*) có thể sanh. Đồng lực (*javana*) là nhóm tham (*lobha*) + tà kiến (*diṭṭhi*) = 20. Về phần nghiệp luân (*kamma vaṭṭa*) đó là hành (*saṅkhāra*) và nghiệp (*kamma*), chúng là nhóm tín (*saddhā*) – trí (*paññā*) tiến trình tâm lộ đồng lực ý môn (*manodvārika javana vīthi citta*). Nếu trí (*ñāṇa*) và hỷ (*pīti*) phối hợp với đồng lực (*javana*) thì nó là 34. Vì nhóm tư thiện (*kusala cetanā*) này là pháp vô thường (*anicca dhamma*), chúng diệt khi thọ mạng của chúng như sanh – trụ – diệt bị kết thúc. Tuy nhiên, chúng chỉ diệt sau khi đưa vào sức mạnh của nghiệp lực (*kamma satti*) trong tiến trình danh sắc (*nāmarūpa*) là pháp có thể trợ sanh kiếp sống tu sĩ hay kiếp sống nữ mà người mong muốn trở thành trong một kiếp sống vị lai. Chúng không như danh pháp quả (*vipāka nāma*) và danh pháp tố (*kiriyā nāma*) diệt mà không để lại bất cứ sức mạnh (*satti*) nào. Sức mạnh của nghiệp lực (*kamma satti*) đó được gọi là nghiệp (*kamma*). Đó là sức mạnh của dị thời nghiệp (*nānākkhaṇika kamma satti*).

¹ ...-K-C-C-C-C-C-C-C-...

Ví Dụ Thứ Hai Về Nguyên Vọng

Trong việc lập nguyện về kiếp sống Phạm Thiên (*Brahmā*)

- 1) Vô minh (*avijjā*) = biết sai về Phạm Thiên (*Brahmā*) = 20.
- 2) Ái (*taṇhā*) = dính mắc vào kiếp sống Phạm Thiên (*Brahmā*) = 20.
- 3) Thủ (*upādāna*) = nắm chặt, giữ chặt vào kiếp sống Phạm Thiên (*Brahmā*) = 20.
- 4) Hành (*saṅkhāra*) = mong mỏi về kiếp sống Phạm Thiên (*Brahmā*), đó là tư thiền thiện thứ tư (*jhāna kusala cetanā*) được hoàn thành và tích lũy = 31.
- 5) Nghiệp (*kamma*) = sức mạnh của nghiệp lực (*kamma satti*) của hành (*saṅkhāra*) đó (31).

Trong trường hợp này, về phiền não luân (*kilesa vaṭṭa*) đó là vô minh (*avijjā*) – ái (*taṇhā*) – thủ (*upādāna*), đó là nhóm tham (*lobha*) – tà kiến (*diṭṭhi*) = 20. Về hành (*saṅkhāra*), đó là danh pháp thiện thứ tư (*jhāna nāma dhamma*) = 31. Chúng chỉ là tiến trình tâm lộ đồng lực ý môn (*manodvārika javana vīthi citta*).

Nếu thiền sinh có thể quan sát bằng tuệ, danh pháp (*nāma*) đã sanh trong hầu hết oai nghi vừa qua gọi là phiền não luân (*kilesa vaṭṭa*) và nghiệp luân (*kamma vaṭṭa*), nhờ bỏ khỏi danh (*nāma*) của chúng cho đến khi đạt thực tính siêu lý của danh thì quan sát theo danh sắc (*nāmarūpa*) quá khứ gần nhất được thành công.

Nếu Tướng Mạo Xuất Hiện¹

Trong khi đang quan sát theo danh sắc (*nāmarūpa*) đã sanh trong oai nghi quá khứ gần nhất bằng cách soi rọi ánh sáng đã sanh do tuệ mà đang quan sát theo danh sắc (*nāmarūpa*) nội phần và ngoại phần, nếu tướng mạo lập nguyện trước khi ngồi thiền xuất hiện thì quan sát theo 4 đại giới (*dhātu*) của tướng mạo đó. Nó sẽ trở thành những hạt bọt sắc (*rūpa kalāpa*) nhỏ. Sau khi đã quan sát theo những bọt sắc (*rūpa kalāpa*) đó, quan sát theo tất cả sắc (*rūpa*) ở 6 vật/xứ (*āyatana*), 42 phần (*koṭṭhāsa*) nói chung. Nhất là quan sát theo 54 thứ sắc (*rūpa*) trong tim (*hadaya*). Chủ yếu quan sát theo sắc ý vật (*hadaya vatthu rūpa*). Quan sát thêm tâm hữu phần (*bhavaṅga citta*) giới sáng tỏ. Kế đến quan sát theo tiến trình danh pháp (*nāma dhamma*) sanh giữa những tâm hữu phần (*bhavaṅga citta*) sáng tỏ, đang tùy thuộc hay nương vào sắc ý vật (*hadaya vatthu rūpa*). Kiểm tra để thấy dù những lộ danh (*nāma*) đã quan sát có giống như những lộ danh pháp (*nāma dhamma*) đã sanh vào lúc lập nguyện. Nếu chúng giống nhau thì quan sát theo danh sắc (*nāmarūpa*) quá khứ gần nhất được thành công. Nếu thành công như vậy, kế đến hướng tuệ về quá khứ dần quan sát theo danh sắc quá khứ liên tiếp như là danh sắc hôm qua, danh sắc ngày trước hôm qua, danh sắc tháng trước, danh sắc năm trước v.v... Trong việc quán như vậy, nếu tướng mạo xuất hiện ngẫu nhiên, quan sát theo 4 đại giới (*dhātu*) thuộc về chúng và quan sát thêm danh sắc như đã kể trên. Tiếp tục quan sát theo danh sắc

¹ If The Appearance Appears.

cho đến giai đoạn đầu tiên lúc hình thành thai bào (*kalalarūpa*) trong tử cung của người mẹ.

Hướng Về Cận Tử (Marañāsanna) Ở Quá Khứ

Vào lúc tái tục, giai đoạn đầu tiên hình thành thai bào của chúng sanh nhân loại, có sự sinh khởi của 3 loại bợn sắc (*rūpa kalāpa*): bợn ý vật 10 pháp (*hadaya dasaka kalāpa*), bợn thân 10 pháp (*kāya dasaka kalāpa*) và bợn sắc tính 10 pháp (*bhāva dasaka kalāpa*) hay 30 thứ sắc (*rūpa*) [dù chỉ có ba loại bợn sắc (*rūpakalāpa*) hay 30 thứ sắc (*rūpa*), số lượng mỗi thứ thì nhiều]. Về phần danh pháp (*nāma*), nếu bậc tu tiên là một người tam nhân (*tihetuka*) tái tục được câu hành với thọ hỷ (*somanassa vedanā*) thì nó là nhóm tín (*saddhā*) – trí (*paññā*) 34 danh pháp (*nāma dhamma*). Quan sát theo những danh sắc (*nāmarūpa*) này cho đến khi tuệ quán được rõ ràng. Có thể quan sát cho đến khi đạt thực tính siêu lý (*paramattha*) bằng tuệ biết rõ, bậc tu tiên kiểm tra và xem lại theo cách này:

Như vậy, “*idaṃ nāmarūpaṃ na ahetu na appaccayā nibbattam, sahetu sappaccayā nibbattam. Ko paṇassa hetu, ko pana paccayo*”*ti upaparikkhanto “Avijjāpaccayā taṇhā paccayā kammappaccayā āhārapaccayā cā”ti tassa paccayaṃ vavatthapetvā “atītepi paccayā ceva paccayasamuppannadhammā ca, anāgatepi etarahipi paccayā ceva paccayasamuppannadhammā ca, tato uddhaṃ satto vā puggalo vā natthi, suddhasaṅkhārapuñjā evā”ti tīsu addhāsu kaṅkhaṃ viharati. Ayaṃ pana vipassanāsaṅkhārasallakhaṇā ñātapariññā nāma*” (Chú

giải Abhidhamma – quyển 2 – 241, 242 nguyên bản Burmese).

Theo chú giải trên, nếu bậc tu tiên kiểm tra và xem lại rằng: “Những danh sắc (*nāmarūpa*) này không sanh ngoài cả hai Nhân nhân (*hetu*) = nhân trợ sanh (*janaka*) quả trực tiếp và ủng hộ Duyên nhân (*paccaya*) = nhân ủng hộ (*upatthambhaka*); chúng chỉ sinh khởi nếu có sự hiện hữu của Nhân nhân (*hetu*) = nhân trợ sanh (*janaka*) trực tiếp và Duyên nhân (*paccaya*) = nhân ủng hộ (*upatthambhaka*). Nhân nhân (*hetu*) = nhân trợ sanh (*janaka*) trực tiếp và Duyên nhân (*paccaya*) = nhân ủng hộ (*upatthambhaka*) là chi?” Kế đến hướng ánh sáng của tuệ về pháp quá khứ, bậc tu tiên có thể bắt đầu thấy hoặc danh sắc (*nāmarūpa*) đã sanh trong lúc cận tử (*maraṇāsanna*) trong kiếp sống quá khứ hay cảnh [hoặc là cảnh nghiệp (*kamma*) hoặc cảnh điềm nghiệp (*kamma nimitta*) hay cảnh điềm sanh (*gati nimitta*)] của đồng lực cận tử (*maraṇāsanna javana*) đó.

Nếu bậc tu tiên có khả năng quan sát theo danh sắc (*nāmarūpa*) ở thời điềm cận tử (*maraṇāsanna*) thì nó thật chắc chắn tìm thấy một trong ba cảnh nghiệp (*kamma*) hoặc điềm nghiệp (*kamma nimitta*) hay điềm sanh (*gati nimitta*) mà từng là cảnh của nhóm danh pháp gọi là đồng lực cận tử (*maraṇāsanna javana*). Điều đó không còn khó. *Nimitta* (làm cảnh cận tử) đó xuất hiện do sức mạnh của nghiệp (*kamma satti*) mà trợ sanh quả. Cho nên, nếu bậc tu tiên có thể tìm thấy tướng cảnh (*nimitta*) thì điều đó chắc chắn rằng vị ấy có thể tìm thấy các hành (*saṅkhāra*) và nghiệp (*kamma*) mà là các nhân của một số uẩn quả

(*vipāka khandha*) như là 5 uẩn tái tục (*paṭisandhi khandha*) của kiếp sống hiện tại. Nếu hành (*saṅkhāra*) và nghiệp (*kamma*) được tìm thấy, quan sát thêm vô minh (*avijjā*) – ái (*taṇhā*) – thủ (*upādāna*) là chư pháp vây quanh hành (*saṅkhāra*) và nghiệp (*kamma*) đó.

Nếu thiên sinh không tìm thấy danh sắc (*nāmarūpa*) trong lúc cận tử (*maraṇāsanna*) khi kiểm tra và xem xét bằng tuệ hướng về quá khứ và nếu chỉ thấy xuất hiện lúc đang tử thì quan sát theo 4 đại giới (*dhātu*) của tử thi đó. Kế đến vị ấy sẽ chỉ thấy những hạt nhỏ. Phân tích những hạt nhỏ này. Hầu hết, bậc tu tiến sẽ tìm thấy những nhóm sắc nơi vật thực nội là sắc thứ 8 và là pháp bị trợ bởi hỏa giới (*tejo dhātu*), gọi là sắc quý tiết tám pháp (*utujojatthamaka rūpa*).

Điều đó được nói là hầu hết, vì đôi lúc một thiên sinh có thể tìm thấy bọt sắc (*rūpa kalāpa*) của một số con giòi đang sống tồn tại trong tử thi. Cho nên, đôi khi một thiên sinh có thể tìm thấy những bọt thanh triệt và phi thanh triệt lẫn trong cùng tử thi. Tuy nhiên, những sắc của tử thi chỉ có sắc quý tiết (*utuja rūpa*) là sắc quý tiết (*utuja rūpa*) phi thanh triệt.

Sau khi đã quan sát theo sắc (*rūpa*) của tử thi, quan sát thêm hướng dẫn về quá khứ để quan sát theo danh sắc (*nāmarūpa*) mà đã sanh vào lúc cận tử. Nếu có khả năng quan sát theo danh sắc (*nāmarūpa*) cận tử, kế đến quan sát theo cảnh của đồng lực cận tử (*maraṇāsanna javana*) đang sanh vào lúc cận tử. Nếu không thành công thì quan sát để có khả năng bắt ý vật (*hadaya vatthu*) vào lúc cận tử. Sau

đó quan sát thêm tâm hữu phần (*bhavaṅga citta*) chủ giới sáng tỏ mà sanh nương vào ý vật (*hadaya vatthu*) đó. Khi có thể quan sát theo tâm hữu phần (*bhavaṅga citta*) giới sáng tỏ, thì quan sát theo tâm hữu phần (*bhavaṅga citta*) giới sáng tỏ tới lui nhiều lần, trước khi tử và lúc cận tử, thiền sinh có thể tìm thấy và có thể quan sát cảnh của đồng lực cận tử (*maraṇāsanna javana*) ở tâm hữu phần (*bhavaṅga citta*) giới sáng tỏ đó là nghiệp (*kamma*) hay điềm nghiệp (*kamma nimitta*) hoặc điềm sanh (*gatinimitta*). Theo kinh nghiệm của những thiền sinh ở đây, nghiệp (*kamma*) hay điềm nghiệp (*kamma nimitta*) xuất hiện với nhiều thiền sinh; rất ít thiền sinh có điềm sanh/ thú tướng (*gatinimitta*) xuất hiện. Đây là theo kinh nghiệm của những thiền sinh, người đang tìm kiếm các nhân quá khứ, chỉ đang thiền trong Pa Auk.

Nếu cảnh cận tử (*maraṇāsanna nimitta*) đó là một nghiệp, tướng cảnh mà đang sanh dường như người đang làm thiện nghiệp lần nữa – đã kể như Abhinavakaraṇavasena in Abhidhammattha saṅgaha – kể đến thiền sinh phải quan sát theo danh sắc (*nāmarūpa*) đã sanh vào lúc đang làm nghiệp thiện (*kusala*) đó.

Quan sát:

– Quan sát 4 đại giới (*dhātu*) của tướng mạo mà đang làm thiện (*kusala*) nghiệp. Nếu những bọt sắc (*rūpa kalāpa*) được thấy rõ, kể đến phân tích chúng cho đến khi đạt sắc siêu lý (*rūpa paramattha*). Nhất là chủ yếu quan sát theo 54 thứ sắc (*rūpa*) cũng như sắc ý vật (*hadaya vatthu*) trong tim đã sanh vào lúc đang làm thiện (*kusala*) nghiệp. Sau

đó, quan sát theo ý vật (*hadaya vatthu*). Quan sát thêm tâm hữu phần (*bhavaṅga citta*) giới sáng tỏ sanh nương vào ý vật (*hadaya vatthu*) đó. Kế đến quan sát theo nhóm danh (*nāma*) đang sanh ở khoảng giữa những tâm hữu phần (*bhavaṅga citta*) giới sáng tỏ, vào lúc đang làm thiện (*kusala*) nghiệp. Quan sát thấy rõ bằng tuệ chính xác loại nghiệp thiện gì đang được tạo và thứ tâm thiện (*kusala citta*) gì = tiến trình tâm lộ đồng lực thiện ý môn (*manodvārika kusala javana vīthi citta*) đang sanh. Nếu quan sát tới lui nhiều lần thì bậc tu tiên sẽ tìm thấy tiến trình tâm lộ đồng lực thiện (*kusala javana vīthi citta*) đang sanh và do nhóm vô minh (*avijjā*) – ái (*taṇhā*) – thủ (*upādāna*) vị ấy có ý định mong mỗi trong việc làm thiện. Nói cách khác, thiện sinh đã tìm thấy chư pháp hành và nghiệp thiện (*kusala saṅkhāra & kamma*) bị vây quanh bởi vô minh (*avijjā*), ái (*taṇhā*), thủ (*upādāna*).

[Lưu ý: Vì hành và nghiệp (*saṅkhāra & kamma*) có thể trợ sanh trạng thái hiện hữu của nhân loại chỉ là hành và nghiệp thiện (*kusala saṅkhāra & kamma*), lưu ý rằng chỉ hành và nghiệp thiện (*kusala saṅkhāra & kamma*) được kể là một ví dụ như vậy].

Nguyên vọng quá khứ của công chúa Sumana

Đề hiểu tốt hơn về vô minh (*avijjā*), ái (*taṇhā*), thủ (*upādāna*), hành (*saṅkhāra*), nghiệp (*kamma*), nguyên vọng quá khứ của công chúa nổi danh Sumana, là con gái của vua Kosala sẽ được đề cập. Trong thời Đức Phật (Buddha) Vipassi, sau khi cô ấy đã dâng một loại hoa gọi

là Sumana và sữa gạo đến Đức Phật Vipassi cùng với Tăng chúng, cô ấy lập nguyện như vậy:

“*Bhavābhavābhiniḅbattiyaṃ me sati paritassana jīvitaṃ nāma mā hotu, ayaṃ sumanamālā viya niḅbattanibbatta hāne piyāva homi nāmena ca sumanāyeva*” – “Trong mọi kiếp sống tôi có thể tái tục, mong cho cuộc sống của tôi không có sự lo lắng. Trong mọi kiếp sống tôi có thể tái tục, mong cho tôi là người (tức là một đàn bà) mà người khác yêu thích như hoa đó và mong tôi được gọi là Sumana” (Chú giải Ānguttara – Vol.3 – 13,14 nguyên bản Burmese).

Trong nghiệp thiện và sự lập nguyện trên, cả hai phiền não luân (*kilesa vaṭṭa*) và nghiệp luân (*kamma vaṭṭa*) được bao gồm, đó là:

- 1) Vô minh (*avijjā*) = biết sai về một người đàn bà sống không lo lắng, người mà những người khác yêu thích và gọi là Sumana.
- 2) Ái (*taṇhā*) = dính mắc vào kiếp sống người đàn bà đó.
- 3) Thủ (*upādāna*) = nắm chặt, giữ chặt vào kiếp sống người đàn bà đó.
- 4) Hành (*saṅkhāra*) = nhóm tư thiện (*kusala cetanā*) về việc dâng hoa và sữa gạo đến Tăng chúng (*saṅgha*) dẫn đầu bởi Đức Phật Vipassi.
- 5) Nghiệp (*kamma*) = sức mạnh của nghiệp lực (*kamma satti*) của nhóm tư thiện (*kusala cetanā*) đó.

Năm nhân này là nhân của một số uẩn quả (*vipāka khandha*) như là 5 uẩn tái tục (*paṭisandhi khandha*) của công chúa Sumana, con vua Kosala.

Một ví dụ về một thiên sinh

Để hiểu tốt hơn về nó, một ví dụ của một thiên sinh sẽ được trình bày. Khi cô ấy quan sát vào lúc cận tử (*marañāsanna*) ở kiếp sống quá khứ, cô ấy thấy cảnh điềm nghiệp (*kamma nimitta*) về việc dâng trái cây đến một vị bhikkhu đã xuất hiện ở tâm hữu phần (*bhavaṅga citta*) giới sáng tỏ lúc cận tử trong kiếp sống quá khứ đó. Sau khi đã quan sát theo 4 đại giới (*dhātu*) vào lúc tướng mạo dâng trái cây, khi cô ấy quan sát thêm danh sắc (*nāmarūpa*), cô ấy thấy tiến trình tâm về lập nguyện làm một người đàn bà sống nơi đô thị có kiến thức (đang không vui với trạng thái cuộc sống là một người đàn bà nghèo không có kiến thức ở làng) và tiến trình tâm của nhóm tư thiện (*kusala cetanā*) lúc dâng trái cây. Những pháp này là:

- 1) Vô minh (*avijjā*) (20) = biết sai về một người đàn bà sống nơi đô thị có kiến thức.
- 2) Ái (*taṇhā*) (20) = dính mắc vào kiếp sống người đàn bà đó.
- 3) Thủ (*upādāna*) (20) = nắm chặt, giữ chặt vào kiếp sống người đàn bà đó.
- 4) Hành (*saṅkhāra*) (34) = nhóm tư thiện (*kusala cetanā*) về việc dâng cúng.
- 5) Nghiệp (*kamma*) = sức mạnh của nghiệp lực (*kamma satti*) của 34 đó.

Trong trường hợp này, 20 là 20 danh pháp (*nāma dhamma*) của nhóm tham (*lobha*) – tà kiến (*diṭṭhi*) tồn tại ở mỗi đồng lực (*javana*) của phiền não luân lộ đồng lực ý môn (*kilesa vatta manodvārika javana vīthi*). Về phần 34,

nó là nhóm danh pháp (*nāmadhamma*) tín (*saddhā*) – trí (*paññā*) tồn tại ở mỗi động lực (*javana*) của lộ động lực thiện ý môn (*manodvārika kusala javana vīthi*) trong việc dâng trái cây.

Trong kiếp sống này, thiền sinh này trở thành một người đàn bà sống nơi đô thị có kiến thức. Khi quan sát theo sự liên quan giữa nhân và quả, thiền sinh thấy rõ bản thân cô ấy bằng tuệ mà sức mạnh (*satti*) của nghiệp thiện (*kusala kamma*) đó trong việc dâng trái cây đã trợ sanh nhiều uẩn quả (*vipāka khandha*) như là 5 uẩn quả tái tục (*paṭisandhi vipāka khandha*) của kiếp sống hiện tại v.v... Tuệ thấu rõ sự liên quan giữa các nhân và quả như vậy là hiền duyên (*paccaya pariggaha*) = tuệ quan sát theo các duyên. Để hiểu rõ hơn, cũng nên xem ví dụ sau.

Ví dụ khác

Khi quan sát cảnh của sát-na động lực cận tử (*maraṇāsanna javana*), trong kiếp sống quá khứ, giả dụ rằng nếu cảnh nghiệp (*kamma*) dâng vật thực tại một tháp xuất hiện, kể đến sau khi đã quan sát theo 4 đại giới (*dhātu*) của tướng mạo đó dâng vật thực, quan sát thêm danh sắc (*nāmarūpa*). Nhất là quan sát theo ý vật (*hadaya vatthu*) và tâm hữu phần (*bhavaṅga citta*) giới sáng tỏ. Quan sát theo tâm hữu phần (*bhavaṅga citta*) giới sáng tỏ tới lui nhiều lần giữa chặng động lực cận tử (*maraṇāsanna javana*) và chặng trước nó, quan sát theo tiến trình tâm lộ động lực ý môn (*manodvārika javana vīthi*) đã sanh giữa những tâm hữu phần (*bhavaṅga citta*) giới sáng tỏ này. Tìm để có thể thấy những tiến trình tâm về việc lập nguyện

và những tiến trình tâm về việc dâng vật thực. Quan sát theo chúng. Thiền sinh phải có khả năng tìm nhận thấy phiền não luân (*kilesa vaṭṭa*) [đó là vô minh (*avijjā*) – ái (*taṇhā*) – thủ (*upādāna*)] và nghiệp luân (*kamma vatta*) [là hành (*saṅkhāra*) và nghiệp (*kamma*)] trong tiến trình tâm này.

Như một ví dụ, giả dụ rằng thiền sinh lập nguyện rằng: “Mong cho tôi trở thành một tu sĩ có thể đạt Nibbāna”.

Ba Trong Phiền Não Luân (*Kilesa Vaṭṭa*)

- 1) Biết sai về tu sĩ có thể đạt Nibbāna là vô minh (*avijjā*).
- 2) Dính mắc vào kiếp sống tu sĩ (người có thể đạt Nibbāna) là ái (*taṇhā*).
- 3) Nắm chặt, giữ chặt vào kiếp sống tu sĩ (người có thể đạt Nibbāna) là thủ (*upādāna*).

Vô minh (*avijjā*) – ái (*taṇhā*) – thủ (*upādāna*) này là phiền não luân (*kilesa vaṭṭa*). Vô minh (*avijjā*) – ái (*taṇhā*) – thủ (*upādāna*) này gọi là phiền não luân (*kilesa vaṭṭa*) không thể tự chúng sanh. Chúng chỉ có thể sanh khi câu hành bằng cách phối hợp với tâm, sở hữu tâm (*citta cetasika*), chư pháp tương ưng (*sampayutta dhamma*) như là xúc (*phassa*), thọ (*vedanā*), tưởng (*saññā*), tư (*cetanā*), thức (*viññāṇa*), v.v... ở một sát-na tâm. Chúng thường là 20 danh pháp (*nāma dhamma*) của nhóm tham (*lobha*) – tà kiến (*diṭṭhi*) [nếu hỷ (*pīti*) không bao gồm thì nó là 19]. Nó có thể là hữu dẫn (*sasaṅkhārika*) hay vô dẫn (*asaṅkhārika*) thích hợp.

Theo tiến trình tâm lộ (*vīthi citta*), nó hầu như xảy ra như:

khai ý môn (*manodvāravajjana*) – đồng lực (*javana*); na cảnh (*tadārammaṇa*) có thể hoặc không thể sanh.

Nếu bậc tu tiên bị dính mắc vào danh sắc (*nāmarūpa*) của kiếp sống tu sĩ mà vị ấy đã nguyện để trở thành thì na cảnh (*tadārammaṇa*) có thể sanh. Nó xảy ra ở mỗi:

- 1) Ở khai ý môn (*manodvāravajjana*) = 12 (tâm, sở hữu tâm – *citta, cetasika*).
- 2) Ở đồng lực (*javana*) = thường là 20 (tâm, sở hữu tâm – *citta, cetasika*) [nhóm tham (*lobha*) – tà kiến (*diṭṭhi*)]
- 3) Nếu na cảnh (*tadārammaṇa*) sanh thì = 12 [nếu hỷ (*pīti*) được bao gồm].

Trong những danh pháp (*nāma*) này:

- 1) Thọ (*vedanā*) là thọ uẩn (*vedanākkhandha*).
- 2) Tưởng (*saññā*) là tưởng uẩn (*saññākkhandha*).
- 3) Những sở hữu tâm (*cetasika*) còn lại là hành uẩn (*saṅkhārakkhandha*).
- 4) Thức (*viññāṇa*) là thức uẩn (*viññāṇakkhandha*).

Những danh pháp (*nāma*) này là 4 danh uẩn (*nāmakkhanda*). Sắc ý vật (*hadaya vatthu rūpa*) nền tảng (của những danh pháp (*nāma*) này) cùng với 54 thứ sắc (*rūpa*) trong tim là sắc uẩn (*rūpakkhandha*). [Sắc (*rūpa*) phi thực tính có thể được bao gồm theo cách thích hợp].

Nếu nhóm chúng lại thì:

- 1) Ở khai ý môn (*manodvāravajjana*) có 5 uẩn (*khandha*).
- 2) Ở mỗi đồng lực (*javana*) có 5 uẩn (*khandha*).
- 3) Ở mỗi na cảnh (*tadārammaṇa*) có 5 uẩn (*khandha*).

[Lưu ý: Về phần na cảnh (*tadārammaṇa*), na cảnh đại quả (*mahā vipāka tadārammaṇa*) và na cảnh quả thiện, bất thiện vô nhân (*ahetuka kusala akusala vipāka tadārammaṇa*) có thể sanh theo sự thích hợp. Chúng có thể sanh là 34 hay 33 v.v... theo sự thích hợp. Ở đây, chỉ là loại na cảnh thẩm tấn thọ hỷ (*somanassa santīraṇa tadārammaṇa*) được nêu].

Trong việc quan sát thấy rõ theo vô minh (*avijjā*) – ái (*taṇhā*) – thủ (*upādāna*) là phần của những nhân quá khứ hay là phiền não luân (*kilesa vaṭṭa*) đã vây quanh hành (*saṅkhāra*) và nghiệp (*kamma*) đã tạo và tích lũy trong quá khứ, thiên sinh phải có khả năng quan sát theo 5 uẩn (*khandha*) này chính xác, loại bỏ từng khối (*ghana*) của sắc (*rūpa*) và danh (*nāma*) cho đến khi đạt tuệ về thực tính siêu lý. Theo những giai đoạn của tuệ, đó là chỉ định danh sắc tuệ (*nāmarūpapariccheda ñāṇa*).

Hai Trong Nghiệp Luân (Kamma Vaṭṭa)

Trong việc dâng vật thực tại tháp (= đến đức Phật):

- 1) Lộ đồng lực thiện (*kusala javana vīthi*) có thể lấy người nhận thí, tức là đức Phật làm cảnh.
- 2) Lộ đồng lực thiện (*kusala javana vīthi*) có thể lấy vật thí (vật thực) được dâng làm cảnh.
- 3) Tiếp theo tư thiện (*kusala cetanā*) = lộ đồng lực thiện (*kusala javana vīthi*) có thể lấy tư thiện (*kusala cetanā*) trước của việc dâng cúng.

Quan sát đúng như những gì tiến trình tâm lộ đồng lực thiện (*kusala javana vīthi citta*) đang sanh trong lúc dâng

vật thực. Nếu những đồng lực thiện (*kusala javana*) đó có thọ hỷ (*somanassa vedanā*) và câu hành với trí (*ñāṇa*), tương ưng trí (*ñāṇa sampayutta*), thì có 34 danh pháp (*tâm, sở hữu tâm (citta, cetasika)*). Những danh pháp này thuộc nhóm tín (*saddhā*) – trí (*paññā*). Theo tiến trình tâm lộ, chúng sinh khởi là: khai ý môn (*manodvārāvajjana*) – đồng lực (*javana*) (7 lần) – na cảnh (*tadārammaṇa*) (2 lần). Na cảnh (*tadārammaṇa*) có thể hoặc không thể sanh¹. Có:

- 1) Khai ý môn (*manodvārāvajjana*) = 12 danh pháp (*tâm, sở hữu tâm (citta, cetasika)*).
- 2) Ở mỗi đồng lực (*javana*) = 34 danh pháp (*tâm, sở hữu tâm (citta, cetasika)*).
- 3) Ở mỗi na cảnh (*tadārammaṇa*) = 34 danh pháp (*tâm, sở hữu tâm (citta, cetasika)*).

Mỗi trong những nhóm này, danh pháp (*nāma dhamma*) là 4 danh uẩn (*nāmakkhanda*). Sắc pháp (*rūpa dhamma*) tồn tại trong tim (*hadaya*), nơi những danh (*nāma*) này nương, là sắc uẩn (*rūpakkhanda*).

- 1) Năm uẩn (*khandha*) ở khai ý môn (*manodvārāvajjana*).
- 2) Năm uẩn (*khandha*) ở mỗi sát-na đồng lực (*javana*).
- 3) Năm uẩn (*khandha*) ở mỗi sát-na na cảnh (*tadārammaṇa*).

Tuệ (*ñāṇa*) đang biết rõ, quan sát và phân tích 5 uẩn (*khandha*) là tuệ chỉ định danh sắc (*nāmarūpapariccheda ñāṇa*) theo những giai đoạn của tuệ. Tuy nhiên, 5 uẩn

¹ ...-K-C-C-C-C-C-C-N-N...

phiền não luân (*kilesa vaṭṭa khandha*) và 5 uẩn nghiệp luân (*kamma vaṭṭa khandha*) là 5 uẩn (*khandha*) nhân cho 5 uẩn (*khandha*) quả (*vipāka*) của kiếp sống hiện tại (tức là kiếp sống tu sĩ).

Trong 5 uẩn (*khandha*) trên, 34 danh pháp (*nāma dhamma*) ở mỗi đồng lực là pháp (*dhamma*) định hình như thể đã nguyện về kiếp sống tu sĩ 5 uẩn (*khandha*) = danh sắc (*nāmarūpa*) đi đến sanh được gọi là chư hành (*saṅkhāra*). Chúng là nhân cố gắng để trợ sanh một trạng thái hiện hữu mới.

Vì chư hành (*saṅkhāra*) này là pháp vô thường (*anicca dhamma*), chúng diệt sau khi sanh. Tuy nhiên, không như các hành quả (*vipāka saṅkhāra*), chúng diệt không để lại bất cứ sức mạnh (*satti*) nào trong tiến trình danh sắc (*nāmarūpa*). Chúng chỉ diệt sau khi đã ăn vào, bao lấy tiến trình danh sắc (*nāmarūpa*), sức mạnh của nghiệp lực (*kamma satti*) có thể trợ sanh 5 uẩn (*khandha*) ở vị lai, trong trường hợp này, đã nguyện về kiếp sống tu sĩ có thể đạt Nibbāna. Nghiệp lực (*kamma satti*) là nghiệp (*kamma*).

Giai Đoạn Hiện Duyên (Paccaya Pariggaha)

Nếu thiên sinh đã thấy rõ các nhân, đó là vô minh (*avijjā*) – ái (*taṇhā*) – thủ (*upādāna*) – hành (*saṅkhāra*) – nghiệp (*kamma*) đã tạo và tích lũy trong quá khứ, kể đến vị ấy cố gắng tương quan nghiệp (*kamma*) đó, là sức mạnh của nghiệp lực (*kamma satti*), với 30 loại sắc nghiệp (*kammaja*

rūpa)¹ tồn tại vào giai đoạn đầu tiên hình thành thai bào, tái tục (*paṭisandhi*). Quan sát để thấy rõ dù có duyên trợ nào giữa nghiệp (*kamma*) và sắc nghiệp (*kammaja rūpa*) hay không. Đúng như có duyên trợ giữa tâm (*citta*). Quan sát cẩn thận dù có bất cứ duyên trợ giữa nghiệp (*kamma*) và sắc nghiệp (*kammaja rūpa*) hay không.

Nếu có duyên trợ thì thiền sinh phải thấy rõ và tự vị ấy thấy rằng sắc nghiệp (*kammaja rūpa*) đang sanh liên tục do nghiệp (*kamma*) đó. Nếu không có duyên trợ = nếu thiền sinh không tìm thấy bằng tuệ rằng sự sanh của sắc nghiệp (*kammaja rūpa*) là do nghiệp (*kamma*) đó thì vị ấy lần nữa phải tìm kiếm pháp quả do nghiệp trợ sanh. Tìm kiếm bằng cách quan sát tới lui nhiều lần những cảnh đang xuất hiện ở tâm hữu phần (*bhavaṅga citta*) giới sáng tỏ vào lúc cận tử. Thiền sinh sẽ tìm thấy nghiệp trợ sanh quả.

Đối với một số thiền sinh, vào lúc cận tử, 2 hay 3 nghiệp (*kamma*) có thể xuất hiện ở tâm hữu phần (*bhavaṅga*) giới sáng tỏ lần lượt không ngưng nghỉ. Quả – bị trợ sanh do các nghiệp (*kamma*) vội/ tranh nhau (trợ sanh quả). Giống như, vừa lúc những nhóm gia súc cùng bị nhốt lại và khi cái cổng nhốt những nhóm gia súc được mở vào sáng sớm, những gia súc tranh nhau và húc lối ra của chúng, đến nỗi đối với một số người các nghiệp (*kamma*) đang tranh nhau vào lúc cận tử. Đúng như gia súc mạnh nhất gần cổng nhốt đi ra trước bằng cách tranh nhau và húc vào con gia súc khác. Cũng thế, nhiều nghiệp (*kamma*) xuất hiện vào lúc cận tử, nghiệp mạnh nhất có thể trợ sanh quả cuối; nghiệp

¹ ‘Sắc do nghiệp trợ sanh’.

(*kamma*) mà sắp sửa trợ sanh quả là cảnh của đồng lực cận tử (*marañāsanna javana*) cuối. Nói cách khác, do sức mạnh của nghiệp mà sắp sửa trợ sanh quả, một trong ba: nghiệp (*kamma*) hay điềm nghiệp/ nghiệp tướng (*kamma nimitta*) hay điềm sanh/ thú tướng (*gati nimitta*) là cảnh của đồng lực cận tử (*marañāsanna javana*), thiên sinh phải quan sát vô minh (*avijjā*) – ái (*taṇhā*) – thủ (*upādāna*) – hành (*saṅkhāra*) – nghiệp (*kamma*) trong cảnh đó, như trong phương pháp đã đề cập trên.

Trong trường hợp nhiều nghiệp (*kamma*) xuất hiện tranh nhau vào lúc cận tử (*marañāsanna*), khi một trong chúng là nghiệp sản sanh (*janaka kamma*) đã trợ cho quả sanh trực tiếp, thì nghiệp khác có thể là nghiệp hộ trợ (*upatthambhaka kamma*) ủng hộ nghiệp sản sanh (*janaka kamma*) đó. Khi cố gắng quan sát cảnh đang xuất hiện ở tâm hữu phần (*bhavaṅga citta*) giới sáng tỏ vào lúc cận tử trong kiếp sống quá khứ, thiên sinh có thể đã quan sát cảnh đang xuất hiện ở tâm hữu phần (*bhavaṅga citta*) giới sáng tỏ trước sự xảy ra của đồng lực cận tử (*marañāsanna javana*) và cho nên bỏ qua cảnh của đồng lực cận tử (*marañāsanna javana*). Nếu vị ấy tình cờ quan sát bỏ qua như vậy thì vị ấy sẽ tìm thấy nghiệp hộ trợ (*upatthambhaka kamma*) = nghiệp (*kamma*) ủng hộ trước. Kế đến, nếu vị ấy cố gắng quan sát dù có duyên trợ nào giữa nghiệp hộ trợ (*upatthambhaka kamma*) và sắc nghiệp tái tục (*paṭisandhi kammaja rūpa*) thì vị ấy sẽ tìm thấy rằng, không có duyên trợ giữa chúng. Tuy nhiên, nếu vị ấy đã tìm thấy nghiệp sản sanh (*janaka kamma*) (là nghiệp (*kamma*) trợ sanh quả trực tiếp) đầu tiên và nếu vị ấy quan

sát bằng tuệ dù có duyên trợ nào giữa nghiệp (*kamma*) đó và sắc nghiệp tái tục (*paṭisandhi kammaja rūpa*) thì vị ấy sẽ tìm thấy rằng có duyên trợ giữa chúng.

Cho nên, trong nghiên cứu về nghiệp (*kamma*) quá khứ, nó có thể xảy ra rằng thiên sinh có thể tìm thấy nghiệp sản sanh (*janaka kamma*) trước; hay nghiệp hộ trợ (*upatthambhaka kamma*) trước vì vị ấy tình cờ bỏ qua đồng lực cận tử (*marañāsanna javana*). Cho nên, trong việc quán, thiên sinh phải kiểm tra và liên kết lặp đi lặp lại. Có thể bắt lấy cảnh của đồng lực cận tử (*marañāsanna javana*) sanh cuối một cách chính xác, là gần nhất với tâm tử (*cuti citta*) (tức là ngay trước tâm tử). Vì cảnh tướng (*nimitta*) đó xuất hiện do sức mạnh của nghiệp (*kamma*) mà sắp sửa trợ sanh quả, thì trong việc tìm kiếm nghiệp (*kamma*), nó [*ngiệp (kamma) hay điềm nghiệp/ nghiệp tướng (kamma nimitta) hay điềm sanh/ thú tướng (gati nimitta)*] có thể được quan sát một cách chính xác bằng cách kiểm tra và liên kết.

Sự Biến Đổi Của Tướng (*Nimitta*)

Nghiệp (*kamma*) xuất hiện gần lúc cận tử trước đồng lực cận tử (*marañāsanna javana*) đôi lúc có thể được chuyển theo như lý tác ý (*yoniso manasikāra*), phi như lý tác ý (*ayoniso manasikāra*), v.v... Có một tu sĩ là cha của bậc Ứng cúng Soṇa. Sau sự xuất hiện của tướng (*nimitta*) Địa ngục trong tâm của vị ấy lần đầu, kể đến vì vị ấy đã chuyển nó và đã có thể bắt cảnh dâng hoa tại một bảo tháp, tướng nữ thần đã xuất hiện. Theo việc xảy ra của tu sĩ đó, điều

đó nên được lưu ý rằng điềm/ tướng cảnh cận tử (*marañāsanna nimitta*) có thể được chuyển phù hợp với sự sinh khởi của như lý tác ý (*yoniso manasikāra*), phi như lý tác ý (*ayoniso manasikāra*). Do bởi những biến đổi *nimitta* như vậy, nó có thể xảy ra trong tuệ quán của thiên sinh, người đang điều tra và tìm kiếm các nhân quá khứ, nghiệp hộ trợ (*upatthambhaka kamma*) có thể xuất hiện trước và nghiệp sản sanh (*janaka kamma*) thì không. Trong việc quan sát thấy rõ theo kiếp sống quá khứ và tìm kiếm các nhân, đôi lúc thiên sinh có thể bỏ qua cảnh của đồng lực cận tử (*marañāsanna javana*) và đã tình cờ quan sát những cảnh của tiến trình danh pháp (*nāma*) ở kiếp sống quá khứ đang sanh trước sự xảy ra của đồng lực cận tử (*marañāsanna javana*). Trong những trường hợp như vậy, sau khi đã thấy rõ nghiệp hộ trợ (*upatthambhaka kamma*) trước, nghiệp sản sanh (*janaka kamma*) được thấy rõ sau bằng cách kiểm tra.

Hơn nữa, ở giai đoạn trước sự xảy ra của đồng lực cận tử (*marañāsanna javana*) có thể có những cảnh khác sinh khởi. Hơn nữa, cảnh của đồng lực cận tử (*marañāsanna javana*) có thể xuất hiện sớm hơn, trước, trước sự xảy ra của đồng lực cận tử (*marañāsanna javana*). Điều đó như việc xảy ra của đại cận sự nam *upāsakā Dhammika* vào lúc cận tử của anh ấy, *nimitta* của 6 xe ngựa từ 6 cõi trời xuất hiện. Khi đại cận sự nam *upāsakā Dhammika* chọn xe ngựa của cõi *Tusita* trong 6 xe ngựa đó, thì chỉ xe ngựa của cõi *Tusita* đó xuất hiện vào sát-na cuối của đồng lực cận tử (*marañāsanna javana*).

Quan Sát Theo Các Nhân Và Quả

Trong việc quan sát thấy rõ và tìm kiếm các nhân quá khứ căn cứ vào điềm/ tướng (*nimitta*) xuất hiện vào lúc cận tử (*marañāsanna*) như vậy, chúng ta hãy tham khảo lần nữa về phần cảnh *nimitta* đó về việc dâng vật thực tại bảo tháp xuất hiện vào lúc đồng lực cận tử (*marañāsanna javana*) như đã đề cập trên. Sau khi đã quan sát theo vô minh (*avijjā*) – ái (*taṇhā*) – thủ (*upādāna*) – hành (*saṅkhāra*) – nghiệp (*kamma*) trong tiến trình danh sắc (*nāmarūpa*) về việc dâng vật thực, điều tra và tìm dò có duyên trợ nào giữa sức mạnh của nghiệp lực (*kamma satti*) và 30 loại sắc (*rūpa*) của giai đoạn sát-na đầu tiên hình thành thai bào. Lần lượt quan sát theo nhân và quả, cố gắng thấy rõ nếu chúng hợp. Nếu thiền sinh đã thấy rõ rằng có duyên trợ giữa các nhân và quả (đúng như có duyên trợ giữa tâm và sắc tâm - *cittaja rūpa*), thì vị ấy nên quan sát các nhân và quả như sau:

- Do sự sanh của vô minh (*avijjā*) (20), sắc nghiệp tái tục (*paṭisandhi kammaja rūpa*) sanh.
- Vô minh (*avijjā*) là Nhân, sắc uẩn tái tục (*paṭisandhi rūpakkhandha*) là Quả v.v...

Quan sát các nhân và quả theo cách này, liên kết duyên trợ giữa các nhân và quả; quan sát theo chúng bằng tuệ. Việc quan sát thấy rõ này được gọi là hiển duyên tuệ (*paccaya pariggaha ñāṇa*).

Những điểm thiết yếu để lưu ý trước

Những nhân quá khứ của sắc uẩn (*rūpakkhandha*) = sắc pháp (*rūpa dhamma*) là vô minh (*avijjā*) – ái (*taṇhā*) – thủ (*upādāna*) – hành (*saṅkhāra*) – nghiệp (*kamma*); những nhân hiện tại là tâm (*citta*), quý tiết (*utu*), vật thực (*āhāra*).

Nói cách khác:

- 1) Những nhân của sắc nghiệp (*kammaja rūpa*) [là phần của sắc uẩn (*rūpakkhandha*)] là vô minh (*avijjā*) – ái (*taṇhā*) – thủ (*upādāna*) – hành (*saṅkhāra*) – nghiệp (*kamma*). Đây là những nhân quá khứ.
- 2) Nhân của sắc tâm (*cittaja rūpa*) là tâm (*citta*) nương vào sắc ý vật (*hadaya vatthu*).
- 3) Nhân của sắc quý tiết (*utuja rūpa*) là quý tiết (*utu*) gọi là hỏa giới (*tejo dhātu*) mà đạt đến giai đoạn trụ (*thīti*) trong hầu hết mỗi bộn sắc (*rūpa kalāpa*).

[*Ghi chú*: Như đã đề cập trong giai đoạn sắc nghiệp xứ (*rūpa kammaṭṭhāna*) rằng trong việc trợ sanh những bộn sắc (*rūpa kalāpa*) liên tục bằng quý tiết (*utu*) gọi là hỏa giới (*tejo dhātu*) trong những bộn sắc tâm (*cittaja rūpa*), sắc quý tiết (*utuja rūpa*), sắc vật thực (*āhāraja rūpa*) và sắc nghiệp (*kammaja rūpa*) như là bộn nhãn mùi pháp (*cakkhu dasaka kalāpa*), hỏa giới (*tejo dhātu*) của bộn sắc (*rūpa kalāpa*) bị trợ như vậy trong thời kỳ cuối không thể trợ sanh sắc quý tiết (*utuja rūpa*). Đó là tại sao nó được đề cập ở trên là trong hầu hết mỗi bộn sắc (*rūpa kalāpa*). Lưu ý rằng nó tương tự so với sắc do vật thực trợ sanh (*āhāraja rūpa*), đã đề cập như sau].

- 4) Nhân của sắc vật thực (*āhāraja rūpa*) là vật thực (*āhāra*) đó là vật thực nội do nghiệp trợ sanh (*kammaja ojā*), vật thực nội do tâm trợ sanh (*cittaja ojā*), vật thực nội do quý tiết trợ sanh (*utuja ojā*), vật thực nội do vật thực trợ sanh (*āhāraja ojā*).

[Ghi chú: Tham khảo lần nữa như *kabaḷiṅkārahāra¹ ojā*, vật thực đã được ăn, trợ sanh sắc (*rūpa*) ra sao và mỗi *kammaja ojā*, *cittaja ojā*, *utuja ojā*, *āhāraja ojā* trợ sanh sắc (*rūpa*) ra sao khi chúng được sự ủng hộ của *āhāraja ojā*. Vật thực nội (*ojā*) trong sắc vật thực nội tám pháp (*ojaṭṭhamaka rūpa*) trước trợ sanh *ojaṭṭhamaka rūpa* mới khác nếu nó được sự ủng hộ của một *āhāraja ojā* sau. Cho nên, *āhāraja ojā* được đề cập là một nhân của *āhāraja rūpa*].

Bốn Danh Uẩn (*Nāma Khandha*)

Các nhân quá khứ của những danh pháp (*nāma dhamma*) này:

- (i) 4 danh uẩn quả (*vipāka nāma khandha*) là không có tiến trình lộ (*vīthi*), tức là tái tục (*paṭisandhi*), hữu phần (*bhavaṅga*), tử (*cuti*);
- (ii) 4 danh uẩn quả (*vipāka nāma khandha*) trong tiến trình tâm lộ (*vīthi citta*) đó là năm thức (*pañca viññāṇa*) [là nhãn thức (*cakkhu viññāṇa*) v.v...], tiếp xúc (*sampatiṅgama*), thẩm tấn (*santīraṇa*) và na cảnh (*tadārammaṇa*) là vô minh (*avijjā*), ái (*taṇhā*), thủ

¹ Kabaḷiṅkāra āhāro: dinh dưỡng cơ thể, dù olāriko thô, cứng hay sukhumo tế.

(*upādāna*), hành (*saṅkhāra*), nghiệp (*kamma*). Các nhân hiện tại của những danh pháp này là:

- (1) Vật (*vatthu*) [sắc vật (*vatthu rūpa*); chúng không thể sanh ngoài sắc vật (*vatthu rūpa*)],
- (2) Cảnh (*ārammaṇa*) [những danh (*nāma*) này chỉ có thể sanh khi một cảnh thích hợp dội vào môn (*dvāra*) tương ứng. Chỉ khi có một cảnh để biết thì sự biết có thể sanh. Hiểu nó như vậy],
- (3) Xúc (*phassa*) [Chỉ khi chư pháp tương ưng (*sampayutta dhamma*) như là xúc (*phassa*), v.v... ủng hộ lẫn nhau bằng cách của sức mạnh (*satti*) như là cùng sanh (*sahājāta*), hỗ tương (*aññamañña*), y chỉ (*nissaya*) thì những danh pháp (*nāma*) này có thể sanh].

Hơn nữa, vì danh pháp thiện, bất thiện, tố (*kusala, akusala, kiriya nāma dhamma*) đó là khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana*), khai ý môn (*manodvārāvajjana*), đoán định (*voṭṭhapana*) và đồng lực (*javana*) tồn tại trong tiến trình tâm lộ (*vīthi citta*) không bị trợ sanh bởi những nhân quá khứ mà là danh pháp (*nāma dhamma*) chỉ bị trợ bởi những nhân như là vật (*vatthu*) – cảnh (*ārammaṇa*) – xúc (*phassa*) – như lý tác ý (*yoniso manasikāra*) – phi như lý tác ý (*ayoniso manasikāra*), chúng không có các nhân quá khứ; chúng chỉ có các nhân hiện tại như là vật (*vatthu*) – cảnh (*ārammaṇa*) – xúc (*phassa*) v.v... Nếu có khả năng hiểu nhiều như vậy thì đó được cho rằng người ấy có thể hiểu việc quán, sẽ được đề cập sau.

1) Cách Đồng Nhất (*Ekatta*)

Khi thiền sinh quan sát theo duyên trợ, liên quan tương sinh (*paṭiccasamuppāda*), vị ấy phải quan sát để thấu rõ 4 cách đó là cách đồng nhất (*ekatta*), cách khác biệt (*nānatta*), cách không tầm cầu (*abyāpāra*) và cách tự nhiên (*evaṃ dhammatā*) chúng rất quan trọng trong việc quán về liên quan tương sinh (*paṭiccasamuppāda*).

Trong số bốn cách này, liên quan đến cách đồng nhất (*ekatta*): Có các danh sắc (*nāmarūpa*) quá khứ, danh sắc (*nāmarūpa*) hiện tại và danh sắc (*nāmarūpa*) vị lai theo thứ tự, đó là:

- 1) Danh sắc (*nāmarūpa*) quá khứ đã tích lũy các nhân quá khứ,
- 2) Danh sắc (*nāmarūpa*) đang xảy ra bắt đầu từ tái tục (*paṭisandhi*) của kiếp sống hiện tại cho đến thời hiện tại của thiền quán (*vipassanā*) hay quan sát theo duyên trợ, liên quan tương sinh (*paṭiccasamuppāda*),
- 3) Nếu có những kiếp sống vị lai vì bậc tu tiên vẫn chưa có khả năng thiền cho đến sự chứng đạt cuối cùng, thì có danh sắc (*nāmarūpa*) vị lai sắp sửa sanh bắt đầu từ thời hiện tại [*tức là bắt đầu từ lúc quán theo duyên trợ, liên quan tương sinh (paṭiccasamuppāda)*] cho đến kiếp sống vị lai cuối.

Thiền sinh phải quán rằng danh sắc (*nāmarūpa*) đã từng sanh, đang sanh và sẽ sanh trong ba thời quá khứ – hiện tại – vị lai là một chuỗi tiến trình đơn độc của danh sắc (*nāmarūpa*).

Để làm dễ hiểu phần trên: trong việc quan sát thấy rõ theo cả hai ý giới sáng tỏ ở giai đoạn trong kiếp sống quá khứ khi đang tích lũy nghiệp thiện (*kusala*), là nghiệp đã trợ sanh kiếp sống nhân loại này và ý giới sáng tỏ của kiếp sống hiện tại, quan sát để thấy rõ rằng chúng đang xảy ra trong một chuỗi tiến trình đơn độc liên tục như một tiến trình liên tiếp (*santati*). Quan sát cẩn thận có phải tâm hữu phần (*bhavaṅga citta*) sáng tỏ, là phần của tiến trình danh sắc (*nāmarūpa*) liên tiếp trong khi đang tạo nghiệp thiện trong kiếp sống quá khứ, là *bhavaṅga citta* sáng tỏ của chính vị ấy hay không. Nếu nó thật là *bhavaṅga citta* sáng tỏ của chính vị ấy thì bậc tu tiến dễ dàng thấy rõ sự thật rằng nó là *bhavaṅga citta* sáng tỏ của chính vị ấy. Vì hữu phần (*bhavaṅga*) xảy ra hầu như thường xuyên trong cả một kiếp sống, nó chủ yếu được đề cập để bậc tu tiến có thể hiểu dễ dàng. Lưu ý rằng cách thì giống nhau đối với tiến trình danh pháp (*nāma*) liên tiếp khác. Tiến trình sắc pháp (*rūpa*) liên tiếp cũng xảy ra theo cùng cách, trong chuỗi tiến trình đơn độc liên tiếp.

Ba hay bốn người

Đôi khi, đối với một số thiên sinh có 3 hay 4 người đang tạo những nghiệp thiện (*kusala*) trong tướng/ cảnh (*nimitta*) của việc tạo nghiệp thiện (*kusala*). Nếu đó là như vậy, quan sát theo 4 đại giới (*dhātu*) của chúng và kể đến danh sắc (*nāmarūpa*) của chúng, lần lượt từng pháp một. Kể đến quan sát chủ yếu tâm hữu phần (*bhavaṅga citta*) giới sáng tỏ của mỗi người. Thiên sinh có thể hiểu dễ dàng dù *bhavaṅga citta* giới sáng tỏ là của vị ấy hay không. Lý

do là khi thiền sinh tự thấu rõ bằng tuệ (*paññā*) nhãn mà *bhavaṅga citta* giới sáng tỏ của kiếp sống hiện tại và *bhavaṅga citta* giới sáng tỏ của kiếp sống quá khứ đang xảy ra trong một chuỗi tiến trình đơn độc là một (chuỗi) danh pháp (*nāma*) liên tiếp, kể đến vị ấy có thể hiểu dễ dàng rằng *bhavaṅga citta* giới sáng tỏ quá khứ là của vị ấy. Tuy nhiên, nếu *bhavaṅga citta* sáng tỏ mà vị ấy đã quan sát không phải là của vị ấy thì vị ấy có thể hiểu dễ dàng rằng nó không phải là *bhavaṅga citta* sáng tỏ của vị ấy. Lý do là tiến trình liên tiếp của danh pháp (*nāma*) không được kết nối. Nếu *nāmarūpa* quá khứ không phải của chính vị ấy thì tiến trình *nāmarūpa* liên tiếp của người khác trong quá khứ và tiến trình *nāmarūpa* liên tiếp của thiền sinh không đang xảy ra trong một chuỗi tiến trình đơn độc; tiến trình liên tiếp không được kết nối.

Tiến trình danh sắc (*nāmarūpa*) của kiếp sống quá khứ và tiến trình *nāmarūpa* kiếp sống hiện tại của chính vị ấy đang sanh liên tiếp, được kết nối giữa trước và sau trong một chuỗi tiến trình đơn độc. Nếu thiền sinh thấy rõ rằng *nāmarūpa* đang sanh liên tiếp trong một chuỗi tiến trình đơn độc như vậy thì nó được nói rằng vị ấy thấy rõ cách đồng nhất (*ekatta*). Thấy biết rõ rằng nó tương tự trong việc quan sát thấy rõ rằng những tiến trình liên tiếp của *nāmarūpa* hiện tại và những tiến trình liên tiếp của *nāmarūpa* vị lai đang sanh liên tiếp trong một chuỗi tiến trình đơn độc, được kết nối như một tiến trình liên tiếp (*santati*).

Đoạn (uccheda) và thường (sassata) (kiến)

Tuệ này thấu biết rõ tiến trình liên tiếp danh sắc (*nāmarūpa*) không bị gián đoạn, kết nối những duyên trợ giữa các nhân và các quả như là giữa nhân của kiếp sống quá khứ và quả của kiếp sống hiện tại; giữa nhân của kiếp sống hiện tại và quả của kiếp sống vị lai v.v..., có thể đoạn trừ tà kiến (*uccheda*) là pháp nắm giữ quan điểm rằng, sự sống chỉ là giữa cái nôi và quan tài. Không còn sự sống sau khi chết. Không có gì ngoài cái quan tài. Không thấy rõ các duyên trợ giữa nhân và quả như vậy mà thấy nó một cách sai trái thì thường (*sassata*) kiến có thể sanh. Thấy nó một cách sai trái nghĩa là người nắm giữ quan điểm sai về duyên trợ không gián đoạn giữa các nhân và quả, tiến trình liên tiếp không gián đoạn của danh sắc là một sự xảy ra đơn độc. Vì người không thấy rõ vô thường tướng (*anicca*), khổ (*dukkha*) và vô ngã (*anatta*) của cả hai *nāmarūpa* nhân và *nāmarūpa* quả, vì ấy giữ quan điểm đó là một tiến trình *nāmarūpa* thường hằng. Quan điểm sai này là thường kiến (*sassata diṭṭhi*) (VismXVII,310).

2) Cách Khác Biệt (*Nānatta*)

Khi bậc tu tiên có thể quan sát vô minh (*avijjā*) – hành (*saṅkhāra*) – thức (*viññāṇa*) – danh sắc (*nāmarūpa*) – sáu xứ (*salāyatana*) – xúc (*phassa*) – thọ (*vedanā*) – ái (*taṇhā*) – thủ (*upādāna*) – hữu (*bhava*) – sanh (*jāti*) – lão tử (*jarā maraṇa*) v.v... là các duyên trợ xảy ra trong một chuỗi tiến trình liên tiếp đơn độc, kể đến trong các danh sắc (*nāmarūpa*) nhân và danh sắc (*nāmarūpa*) quả:

- 1) nếu thấy rõ chúng, nhận ra riêng những sát-na tâm và riêng bọn sắc (*rūpa kalāpa*),
- 2) và nếu, sau khi đã phá vỡ bằng tuệ những bọn sắc (*rūpa kalāpa*) và bọn danh (*nāma kalāpa*) tồn tại ở mỗi sát-na tâm, phân biệt và nhận ra chúng từng pháp một,
- 3) [*như đã đề cập trên, những chi pháp liên quan tương sinh (paṭiccasamuppāda) như là vô minh (avijjā) – hành (saṅkhāra) – thức (viññāṇa) – danh sắc (nāmarūpa) v.v... không thể sanh từng pháp một; lẽ tất nhiên là nó chỉ sanh theo nhóm như bọn danh (nāma kalāpa) – bọn sắc (rūpa kalāpa)*] và nếu chỉ có thể thấu rõ sự sanh của giới siêu lý (*paramattha dhātu*) mới, sau khi đã nhận ra theo thực tính như vậy, trạng thái thực tính (*sabhāva lakkhaṇa*) của mỗi giới siêu lý (*paramattha dhātu*) tồn tại trong mỗi bọn danh (*nāma kalāpa*) [*tức là một nhóm danh pháp (nāma dhamma) sanh ở một sát-na tâm*] và trạng thái thực tính (*sabhāva lakkhaṇa*) của mỗi giới siêu lý (*paramattha dhātu*) tồn tại trong mỗi bọn sắc (*rūpa kalāpa*), thì đó được nói rằng: bậc tu tiến biết cách khác biệt (*nānatta*). Bậc tu tiến phải quan sát giới siêu lý (*paramattha dhātu*) bằng cách của trạng thái – phân sự – thành tựu – nhân cận (*lakkhaṇa – rasa – paccupaṭṭhāna – padaṭṭhāna*) kỹ lưỡng bằng tuệ, như thế bậc tu tiến có thể thấy rõ như vậy. Nếu bậc tu tiến thấy rõ cách khác biệt (*nānatta*) tốt, vì vị ấy đang tự thấu rõ về sự sanh của giới siêu lý (*paramattha dhātu*) mới kết nối giữa các nhân và quả, thì thường kiến (*sassata diṭṭhi*) có thể bị đoạn trừ;

Tuy nhiên, nếu bậc tu tiến thấy nó một cách sai trái, tức là như vị ấy nắm giữ quan điểm rằng các nhóm danh sắc (*nāmarūpa*) sanh trong một tiến trình danh sắc (*nāmarūpa*) đơn độc là mỗi tiến trình khác nhau, thì người sẽ nắm giữ đoạn kiến (*uccheda diṭṭhi*) quan niệm sai rằng: trong kiếp sống này, người này kinh nghiệm trải qua; trong kiếp sống đó, người ấy kinh nghiệm trải qua.

[*Nó có nghĩa rằng đó là đoạn kiến (uccheda diṭṭhi) khi người nắm giữ quan điểm rằng chúng là tiến trình riêng rẽ khác nhau, tức là người đã thực hiện những nghiệp thiện hay bất thiện là một và người kinh nghiệm trải qua những quả tốt hay xấu là khác*].

3) Cách Không Tầm Cầu (*Abyāpāra*)

Về khía cạnh chư pháp nhân, không có tầm cầu (*byāpāra*) là pháp sẽ làm cho chư pháp quả sanh. Về khía cạnh chư pháp quả cũng vậy, không có tầm cầu (*byāpāra*) như là: “Chúng tôi, chư pháp quả sẽ sanh nếu chư pháp nhân sanh”. Không có sự tầm cầu (*byāpāra*) về vô minh (*avijjā*) như là: “Tôi sẽ tạo ra hành (*saṅkhāra*)”. Trong hành (*saṅkhāra*) cũng vậy, không có sự tầm cầu (*byāpāra*) như là: “Chúng tôi sẽ tạo ra thức (*viññāna*)”. Không có sự tầm cầu, thoát khỏi sự tầm cầu (*byāpāra*) về vô minh (*avijjā*), hành (*saṅkhāra*), v.v... là cách không tầm cầu (*byāpāra*). Nếu thiên sinh tự thấu rõ cách không tầm cầu (*byāpāra*) tốt, thì vị ấy có thể đoạn trừ ngã kiến (*atta diṭṭhi*) là pháp nắm giữ quan điểm có mạng ngã (*jīva atta*), người tạo tác. Đây là vì người đang thấu rõ không có tầm cầu (*byāpāra*) trong các nhân trợ sanh các quả. Không thấy rõ cách không

tâm cầu (*byāpāra*) tốt và đúng, mà nếu thấy nó một cách sai trái, khi người không thể chấp nhận rằng mặc dù không có không tâm cầu (*byāpāra*) để tạo ra quả nó là thực tính cố nhiên (*sabhāva niyāma*) mà các nhân như là vô minh (*avijjā*) có thể trợ cho quả sanh như là hành (*saṅkhāra*), thì người sẽ nắm giữ quan niệm sai về vô tác/ hành kiến (*akiriya ditṭhi*) rằng dẫu cho đã làm, nó (cũng như) không làm.

Thực tính cố nhiên (*sabhāva niyāma*)

Nếu pháp nhân như là vô minh (*avijjā*) tồn tại thì pháp quả như là hành (*saṅkhāra*) sinh khởi; nếu nhân như là vô minh (*avijjā*) không tồn tại thì quả như là hành (*saṅkhāra*) cũng không tồn tại.

Nói cách khác, nếu chư pháp nhân như là vô minh (*avijjā*) – ái (*taṇhā*) – thủ (*upādāna*) – hành (*saṅkhāra*) – nghiệp (*kamma*) tồn tại thì chư pháp quả như là thức (*viññāṇa*) – danh sắc (*nāmarūpa*) – sáu xứ (*saḷāyatana*) – xúc (*phassa*) – thọ (*vedanā*) sanh; nếu chư pháp nhân như là vô minh (*avijjā*) – ái (*taṇhā*) – thủ (*upādāna*) – hành (*saṅkhāra*) – nghiệp (*kamma*) không tồn tại thì chư pháp quả như là thức (*viññāṇa*) – danh sắc (*nāmarūpa*) – sáu xứ (*saḷāyatana*) – xúc (*phassa*) – thọ (*vedanā*) cũng không sanh.

Đây là sự xảy ra theo cách tự nhiên = thực tính cố nhiên (*sabhāva niyāma siddha hotūbhāva*). Nếu người không chấp nhận sự tồn tại của sức mạnh tự nhiên, *satti*, trong nhân như là vô minh (*avijjā*) là pháp có thể trợ sanh quả là hành (*saṅkhāra*), thì tà kiến vô tác/ hành kiến (*akiriya*

diṭṭhi) là pháp bác bỏ sự tồn tại của nghiệp (*kamma*) và quả của nghiệp sẽ sanh.

4) Cách Tự Nhiên (*Evaṃ dhammatā*)

Như sữa đông chỉ được làm từ sữa, tương tự khi quả sanh do nhân vô minh (*avijjā*), thì chỉ có quả hành (*saṅkhāra*) đi đến sinh khởi. Không có quả khác sanh. Nói cách khác, khi các quả sanh do các nhân vô minh (*avijjā*) – ái (*taṇhā*) – thủ (*upādāna*) – hành (*saṅkhāra*) – nghiệp (*kamma*), thì chỉ các quả là thức (*viññāṇa*) – danh sắc (*nāmarūpa*) – sáu xứ (*salāyatana*) – xúc (*phassa*) – thọ (*vedanā*) đi đến sinh khởi. Không có quả khác sanh. Đây được gọi là cách tự nhiên (*evaṃ dhammatā*).

Nếu thiên sinh thấy rõ tự nhiên (*evaṃ dhammatā*) tốt và đúng, thì khi vị ấy thấu rõ bằng tuệ nhãn sự sanh của quả theo nhân thích hợp, vị ấy có thể đoạn trừ cả hai tà kiến về vô nhân kiến (*ahetuka diṭṭhi*), là pháp nắm giữ quan điểm không có nhân và vô hành kiến (*akiriya diṭṭhi*), là pháp nắm giữ quan điểm dấu cho đã làm, nó (cũng như) không làm; tức là quan niệm sai bác bỏ quả bị trợ sanh bởi nhân, hay nói cách khác, bác bỏ rằng không có nhân hay quả nào.

Không có thấy rõ nó tốt và đúng, mà thấy nó một cách sai trái thì người không thể đồng ý và chấp nhận rằng sự sanh của một pháp quả là theo nhân thích hợp; không chấp nhận rằng Nhân thích hợp trợ sanh Quả thích hợp, thì người sẽ nắm giữ quan niệm sai của vô nhân kiến (*ahetuka diṭṭhi*) và tà kiến cố định (*niyata vāda*) (Vism., XVII).

Thuyết Về Tà Kiến Cố Định (*Niyata Vāda*)

Tà kiến cố định (*niyata vāda*) là tin rằng quả tốt hay xấu của chúng sanh có sự sống đã được định. Đây là một niềm tin bác bỏ có nghiệp (*kamma*) và quả của nghiệp.

Cho nên, bậc tu tiên nên biết rằng tự thâu rõ về duyên trợ, liên quan tương sinh (*paṭicca samuppāda*) là vũ khí tốt nhất để đoạn trừ những tà kiến khác nhau.

Chú Thích Quan Trọng

Cảnh của 4 thứ tâm sau thì giống nhau:

- 1) Cảnh của đồng lực cận tử (*maraṇāsanna javana*), trong lúc cận tử ở kiếp sống quá khứ.
- 2) Cảnh của tâm tái tục (*paṭisandhi citta*) ở kiếp sống hiện tại.
- 3) Cảnh của tâm hữu phần (*bhavaṅga citta*) giới sáng tỏ ở kiếp sống hiện tại.
- 4) Cảnh của tâm tử (*cuti citta*) sẽ xảy ra ở kiếp sống hiện tại.

Vì thiền sinh chưa quan sát theo pháp vị lai, vị ấy phải quan sát và kiểm tra bằng tuệ những cảnh trong số 1, 2 và 3 trong 4 loại này để xem chúng có giống hay không, chính xác và kỹ lưỡng. Điểm khác là số lượng danh pháp tâm, sở hữu tâm (*citta cetasika*) ở tâm tái tục (*paṭisandhi citta*), tâm hữu phần (*bhavaṅga citta*) và tâm tử (*cuti citta*) phải giống nhau. Kiểm tra chu đáo và chính xác. Quan sát lặp đi lặp lại nhiều lần. Ở giai đoạn này, thiền sinh phải đã có khả năng quan sát tâm hữu phần (*bhavaṅga citta*) giới

sáng tỏ chính xác. Nếu bậc tu tiên vẫn không có khả năng quan sát nó, thì quan sát theo danh pháp tái tục (*paṭisandhi nāma dhamma*) chính xác lần nữa. Sau đó, quan sát thêm nhóm danh pháp (*nāma dhamma*) = tâm, sở hữu tâm (*citta cetasika*) đang sanh liên tiếp sau sự diệt của danh pháp tái tục (*paṭisandhi citta cetasika*) ngay trước sự sanh của những tâm lộ (*vīthi citta*). Đây là những tâm tiếp tục sanh khi những tâm lộ (*vīthi citta*) không đang sanh, đến nỗi tiến trình tâm không đứt quãng trong một kiếp sống – là nhân của hữu (*bhava*). Nếu hiểu điều này, kể đến tiếp tục quan sát những danh pháp hữu phần (*bhavaṅga nāma dhamma*) đang sanh giữa những tiến trình tâm lộ (*vīthi citta*). Bậc tu tiên sẽ được thành công.

Nhóm Năm Uẩn (*Khandha*)

Việc quan sát thấy rõ theo chư pháp nhân và chư pháp quả của duyên trợ y theo pháp liên quan tương sinh (*paṭiccasamuppāda*) phương pháp thứ 5, thiền sinh phải quan sát bằng phương pháp 5 uẩn (*khandha*), nhóm mỗi sát-na tâm vào 5 uẩn và liên kết các nhân và quả. Tái tục (*paṭisandhi*), hữu phần (*bhavaṅga*) và tử (*cuti*) là những tâm ngoại lộ (*vīthi mutta citta*) là ngoài tiến trình tâm lộ. Ở những tâm ngoại lộ (*vīthi mutta citta*) này, thiền sinh liên kết các nhân và quả sau khi đã nhóm vào 5 uẩn (*khandha*). Ở những tâm lộ (*vīthi citta*) cũng vậy, các nhân và quả phải được quan sát sau khi đã nhóm vào 5 uẩn (*khandha*) và đã liên kết các nhân và quả ở mỗi sát-na tâm.

Khandhā nghĩa là uẩn:

- 1) Sắc (*rūpa*) uẩn tồn tại theo 11 cách này: quá khứ – vị lai – hiện tại – nội phần – ngoại phần – thô – tế – hạ liệt – tinh lương – xa – gần, là cảnh của pháp lậu (*āsava dhamma*), nắm chặt, giữ chặt là tôi – của tôi bằng ái và tà kiến (*taṇhā diṭṭhi*) được gọi là sắc thủ uẩn (*rūpupādānakkhandha*).
- 2) Thọ (*vedanā*) uẩn tồn tại theo 11 cách này: quá khứ – vị lai – hiện tại – nội phần – ngoại phần – thô – tế – hạ liệt – tinh lương – xa – gần, là cảnh của pháp lậu (*āsava dhamma*), nắm chặt, giữ chặt là tôi – của tôi bằng ái và tà kiến (*taṇhā diṭṭhi*) được gọi là thọ thủ uẩn (*vedanupādānakkhandha*).
- 3) Tưởng (*saññā*) uẩn, theo cùng cách, được gọi là tưởng thủ uẩn (*saññupādānakkhandha*).
- 4) Hành (*saṅkhāra*) uẩn, là pháp sở hữu tâm hành (*cetasika saṅkhāra dhamma*), theo cùng cách, được gọi là hành thủ uẩn (*saṅkhārupādānakkhandha*).
- 5) Thức (*viññāṇa*) uẩn, theo cùng cách, được gọi là thức thủ uẩn (*viññāṇupādānakkhandha*).

(Theo *Khandhā Sutta of Khandhā Vagga, Saṃyutta Nikāya*).

Sau khi đã nhóm mỗi sát-na tâm xảy ra theo bất cứ cách nào trong 11 cách cùng với sắc vật (*vatthu rūpa*) của nó và cảnh sắc (*rūpa*), 5 uẩn (*khandha*) có thể được đếm, liệt kê.

Ở mỗi sát-na tâm:

- 1) Sắc vật (*vatthu rūpa*) và cảnh sắc (*rūpa*) là sắc uẩn (*rūpakkhandha*).
- 2) Thọ (*vedanā*) là thọ uẩn (*vedanakkhandha*).

- 3) Tưởng (*saññā*) là tưởng uẩn (*saññakkhandha*).
- 4) Ngoài thọ (*vedanā*) – tưởng (*saññā*) – thức (*viññāṇa*), tất cả những sở hữu tâm còn lại ở một sát-na tâm là hành uẩn (*saṅkhārakkhandha*).
- 5) Thức (*viññāṇa*) là thức uẩn (*viññāṇakkhandha*).

Nếu hiểu định nghĩa trên thì bậc tu tiên cũng sẽ hiểu sự phân loại về 5 uẩn (*khandha*) ở mỗi sát-na tâm sẽ được đề cập thêm. Vì mỗi uẩn của 5 uẩn (*khandha*) này có nhân tương ứng, quan sát thấy biết rõ theo những nhân và quả tương ứng sau khi đã kết nối những duyên trợ giữa các nhân và quả tương ứng.

Năm Uẩn Tái Tục (*Paṭisandhi Khandha*)

(Vào Sát-na Giai Đoạn Đầu Hình Thành Thai Bào)

Vào sát-na tái tục (*paṭisandhi*), vào giai đoạn đầu hình thành thai bào:

- 1) 30 thứ sắc (*rūpa*) = 3 loại bợn sắc (*rūpa kalāpa*) là bợn ý vật mùi pháp (*hadaya dasaka kalāpa*), bợn thân mùi pháp (*kāya dasaka kalāpa*), bợn giới tính mùi pháp (*bhāva dasaka kalāpa*) là sắc uẩn (*rūpakkhandha*).
- 2) Thọ (*vedanā*) trong 34 danh pháp tái tục (*paṭisandhi nāma dhamma*) là thọ uẩn (*vedanākkhandha*).
- 3) Tưởng (*saññā*) trong 34 danh pháp tái tục (*paṭisandhi nāma dhamma*) là tưởng uẩn (*saññākkhandha*).
- 4) (Cách thứ nhất) tư (*cetanā*) trong 34 danh pháp tái tục (*paṭisandhi nāma dhamma*) là hành uẩn (*saṅkhārakkhandha*);

(Cách thứ hai) ngoại trừ thọ (*vedanā*) – tưởng (*saññā*) – thức (*viññāṇa*) trong 34 danh pháp tái tục (*paṭisandhi nāma dhamma*), 31 danh pháp (*nāma dhamma*) còn lại là hành uẩn (*saṅkhārakkhandha*).

- 5) Thức (*viññāṇa*) trong 34 danh pháp tái tục (*paṭisandhi nāma dhamma*) là thức uẩn (*viññāṇakkhandha*).

[5 uẩn (*khandha*) này là về phần người tam nhân (*tīhetuka*) được tái tục câu hành với thọ hỷ (*somanassa vedanā*). Nếu là người tam nhân (*tīhetuka*) tái tục được câu hành với thọ xả (*upekkhā vedanā*) là khi ấy không có hỷ (*pīti*) thì có 33 danh pháp (*nāma dhamma*). Nếu là một người nhị nhân (*dvīhetuka*) thì có thể có 33 hay 32 danh pháp (*nāma dhamma*). Về phần cho thấy 2 cách quan sát theo hành uẩn (*saṅkhārakkhandha*), Đức Phật đã dạy chủ yếu chỉ tư (*cetanā*) khi dạy về hành uẩn (*saṅkhārakkhandha*) bằng phương pháp Suttanta trong Khandhā Vibhaṅga Pāḷi. Cho nên, ở cách thứ nhất, chủ yếu tư (*cetanā*) được trình bày là hành uẩn (*saṅkhārakkhandha*). Kế đến, nếu chỉ tư (*cetanā*) được lấy làm hành uẩn (*saṅkhāra – khandha*), những sở hữu tâm (*cetasika*) còn lại sẽ bị loại trừ khỏi 5 uẩn (*khandha*). Hơn nữa, bậc tu tiến có thể hỏi rằng: “Cũng có những nhân tương ứng cho các sở hữu tâm (*cetasika*) khác còn lại hay chăng?” Cho nên, cách thứ hai về hành uẩn (*saṅkhārakkhandha*) được trình bày thêm vì những lý do sau:

- (i) để cho người có thể thấy rõ rằng những sở hữu tâm (*cetasika*) còn lại có những nhân tương ứng của chúng
- (ii) và để cho không có siêu lý giới (*paramattha dhātu*) nào bị bỏ sót.

Lưu ý rằng nó giống nhau ở mỗi trường hợp đối với hành uẩn (*saṅkhārakkhandha*).

Quan Sát Thấy Biết Rõ Về Duyên Trợ Giữa Các Nhân Và Quả

Trước tiên, thiền sinh quan sát để hiểu rằng giữa 5 nhân quá khứ đã tìm thấy (đã quán), sự sanh của nghiệp luân (*kamma vaṭṭa*), là nghiệp hành (*saṅkhāra kamma*), là do phiền não luân, là vô minh (*avijjā*) – ái (*taṇhā*) – thủ (*upādāna*). Kế đến kết nối các duyên trợ, quan sát để thấy rõ rằng sự sanh của sắc uẩn tái tục (*paṭisandhi rūpakkhandha*) là phần của quả luân (*vipāka vaṭṭa*) là do nghiệp lực (*kamma satti*) đó là phần của nghiệp luân (*kamma vaṭṭa*) (tức là nghiệp hành (*saṅkhāra kamma*)). Khi thiền sinh thấy nhân bằng tuệ, nghiệp (*kamma*) và quả, sắc nghiệp tái tục (*paṭisandhi kammaja rūpa*), hoặc nói cách khác, trong việc thấy nhân, tức là nghiệp hành (*saṅkhāra kamma*) bị vây quanh bởi vô minh (*avijjā*) – ái (*taṇhā*) – thủ (*upādāna*) và quả, sắc nghiệp tái tục (*paṭisandhi kammaja rūpa*); đó là, trong việc thấy sự sanh của các quả thì tùy thuộc vào các nhân, quan sát theo các nhân và quả như sau:

* Sắc uẩn tái tục (*paṭisandhi rūpakkhandha*)

- 1) Do sự sanh của vô minh (*avijjā*) (20), sắc nghiệp tái tục (*paṭisandhi kammaja rūpa*) sanh.
Vô minh (*avijjā*) (20) là Nhân, sắc nghiệp tái tục (*paṭisandhi kammaja rūpa*) là Quả.

- 2) Do sự sanh của ái (*taṇhā*) (20), sắc nghiệp tái tục (*paṭisandhi kammaja rūpa*) sanh.
Ái (*taṇhā*) (20) là Nhân, sắc nghiệp tái tục (*paṭisandhi kammaja rūpa*) là Quả.
- 3) Do sự sanh của thủ (*upādāna*) (20), sắc nghiệp tái tục (*paṭisandhi kammaja rūpa*) sanh.
Thủ (*upādāna*) (20) là Nhân, sắc nghiệp tái tục (*paṭisandhi kammaja rūpa*) là Quả.
- 4) Do sự sanh của hành (*saṅkhāra*) (34), sắc nghiệp tái tục (*paṭisandhi kammaja rūpa*) sanh.
Hành (*saṅkhāra*) (34) là Nhân, sắc nghiệp tái tục (*paṭisandhi kammaja rūpa*) là Quả.
- 5) Do sự sanh của nghiệp lực (*kamma satti*) = hành (*saṅkhāra*) (34), sắc nghiệp tái tục (*paṭisandhi kammaja rūpa*) sanh.
Sức mạnh của nghiệp lực (*kamma satti*) = hành (*saṅkhāra*) (34) là Nhân, sắc nghiệp tái tục (*paṭisandhi kammaja rūpa*) là Quả.

Lưu ý:

- 20 trong vô minh (*avijjā*) – ái (*taṇhā*) – thủ (*upādāna*) nói đến nhóm tham – tà kiến (*lobha diṭṭhi*) của danh pháp (*nāma dhamma*) ở mỗi đồng lực tham (*lobha javana*) trong phiền não luân thuộc lộ đồng lực ý môn (*kilesa vaṭṭa manodvārika javana vīthi*).
- 34 trong nghiệp hành (*saṅkhāra – kamma*) nói đến nhóm tín – trí (*saddā – paññā*) của danh pháp ở mỗi đồng lực đại thiện (*mahā kusala javana*) trong nghiệp luân thuộc lộ đồng lực ý môn (*kilesa vaṭṭa manodvārika*).

javana vīthi). Nếu thiền sinh tích lũy nghiệp (*kamma*) câu hành với thọ xả (*upekkhā vedanā*), thì vì hỷ (*pīti*) không được bao gồm trong nghiệp hành (*saṅkhāra kamma*) là pháp câu hành với thọ xả (*upekkhā vedanā*), có 33 danh pháp (*nāma dhamma*).

Khi những ai có khả năng quan sát và phân biệt, nhận ra sắc – danh (*rūpa – nāma*), các nhân – quả cho đến mức này thì hầu hết là người tam nhân (*tīhetuka*) được đề cập ở đây. Hiểu rằng đối với người nhị nhân (*dvihetuka*), có thể có 33 hoặc 32, v.v... danh pháp (*nāma dhamma*). Vì sắc tâm (*cittaja rūpa*), sắc quý tiết (*utuja rūpa*) và sắc vật thực (*āhāraja rūpa*) chưa sinh khởi vào sát-na sanh (*uppāda*) của lúc tái tục (*paṭisandhi*), chỉ những duyên trợ với sắc do nghiệp trợ sanh (*kammaja rūpa*) được xuất hiện ở đây.

Tương tự, trong danh uẩn (*nāma khandha*) như thọ uẩn (*vedanākkhandha*), trước tiên quan sát để thấy rõ bằng tuệ rằng do sự sanh hiển rõ = sự tồn tại của nhân hiển rõ, quả sinh khởi. Chỉ khi bậc tu tiến tự thấy rõ nó một cách thấu đáo bằng mắt của tuệ chánh kiến (*sammādiṭṭhi paññā*), kể đến quan sát các nhân và quả như sau:

* Thọ uẩn tái tục (*paṭisandhi vedanākkhandha*)

Năm nhân quá khứ:

- 1) Do sự sanh của vô minh (*avijjā*) (20), thọ uẩn tái tục (*paṭisandhi vedanākkhandha*) sanh.
Vô minh (*avijjā*) (20) là Nhân, thọ uẩn tái tục (*paṭisandhi vedanākkhandha*) là Quả.

- 2) Do sự sanh của ái (*taṇhā*) (20), thọ uẩn tái tục (*paṭisandhi vedanākkhandha*) sanh.
Ái (*taṇhā*) (20) là Nhân, thọ uẩn tái tục (*paṭisandhi vedanākkhandha*) là Quả.
- 3) Do sự sanh của thủ (*upādāna*) (20), thọ uẩn tái tục (*paṭisandhi vedanākkhandha*) sanh.
Thủ (*upādāna*) (20) là Nhân, thọ uẩn tái tục (*paṭisandhi vedanākkhandha*) là Quả.
- 4) Do sự sanh của hành (*saṅkhāra*) (34), thọ uẩn tái tục (*paṭisandhi vedanākkhandha*) sanh.
Hành (*saṅkhāra*) (34) là Nhân, thọ uẩn tái tục (*paṭisandhi vedanākkhandha*) là Quả.
- 5) Do sự sanh của nghiệp lực (*kamma satti*) = hành (*saṅkhāra*) (34), thọ uẩn tái tục (*paṭisandhi vedanākkhandha*) sanh.
Sức mạnh của nghiệp hay nghiệp lực (*kamma satti*) = hành (*saṅkhāra*) (34) là Nhân, thọ uẩn tái tục (*paṭisandhi vedanākkhandha*) là Quả.

Ba nhân hiện tại:

- 6) Do sự sanh của vật (*vatthu*) = sắc ý vật (*hadaya vatthu rūpa*) (= 30), thọ uẩn tái tục (*paṭisandhi vedanākkhandha*) sanh.
Vật (*vatthu*) = sắc ý vật (*hadaya vatthu rūpa*) (= 30) là Nhân, thọ uẩn tái tục (*paṭisandhi vedanākkhandha*) là Quả.
- 7) Do sự sanh của cảnh (=___), thọ uẩn tái tục (*paṭisandhi vedanākkhandha*) sanh.

Cảnh (= __) là Nhân, thọ uẩn tái tục (*paṭisandhi vedanākkhandha*) là Quả.

- 8) Do sự sanh của xúc (34 – thọ (*vedanā*) = 33), thọ uẩn tái tục (*paṭisandhi vedanākkhandha*) sanh.
 Xúc (34 – thọ (*vedanā*) = 33) là Nhân, thọ uẩn tái tục (*paṭisandhi vedanākkhandha*) là Quả.

Quan sát thấy biết rõ Nhân và Quả theo cách này.

[Tuy nhiên, **để thu ngắn quyển sách**, từ đây trở đi chỉ trình bày như “*vô minh (avijjā) (20) là Nhân, thọ uẩn tái tục (paṭisandhi vedanākkhandha) là Quả*” sẽ được xuất hiện tiếp sau, bỏ cách trình bày như “*Do sự sanh của vô minh (avijjā) (20), thọ uẩn tái tục (paṭisandhi vedanākkhandha) sanh*”. Nhưng khi quan sát thấy biết rõ những Nhân và Quả trong thiền, quan sát như trên. Mục đích để bạn có thể hiểu kịp cách viết này, quan sát thọ uẩn (*vedanākkhandha*) sẽ được trình bày lần nữa bên dưới, được viết theo cách ngắn gọn.]

Thọ uẩn tái tục (*paṭisandhi vedanākkhandha*)

Năm nhân quá khứ:

- 1) Vô minh (*avijjā*) (20) là Nhân, thọ uẩn tái tục (*paṭisandhi vedanākkhandha*) là Quả.
- 2) Ái (*taṇhā*) (20) là Nhân, thọ uẩn tái tục (*paṭisandhi vedanākkhandha*) là Quả.
- 3) Thủ (*upādāna*) (20) là Nhân, thọ uẩn tái tục (*paṭisandhi vedanākkhandha*) là Quả.
- 4) Hành (*saṅkhāra*) (34) là Nhân, thọ uẩn tái tục (*paṭisandhi vedanākkhandha*) là Quả.

5) Nghiệp lực (*kamma satti*) là sức mạnh của nghiệp = hành (*saṅkhāra*) là Nhân, thọ uẩn tái tục (*paṭisandhi vedanākkhandha*) là Quả.

Ba nhân hiện tại:

- 1) Vật (*vatthu*) = sắc ý vật (*hadaya vatthu rūpa*) (= 30) là Nhân, thọ uẩn tái tục (*paṭisandhi vedanākkhandha*) là Quả.
- 2) Cảnh (= __) là Nhân, thọ uẩn tái tục (*paṭisandhi vedanākkhandha*) là Quả.
- 3) Xúc (34 – thọ (*vedanā*) = 33) là Nhân, thọ uẩn tái tục (*paṭisandhi vedanākkhandha*) là Quả.

Giải:

1) **Vật (*vatthu*)**: Ở cõi ngũ uẩn (*pañcavokāra*), nơi 5 uẩn (*khandha*) tồn tại, danh pháp (*nāma dhamma*) chỉ có thể sanh nếu có sắc ý vật (*hadaya vatthu rūpa*). Chúng không thể sanh mà thiếu sắc ý vật (*hadaya vatthu rūpa*). Thọ uẩn tái tục (*paṭisandhi vedanākkhandha*) là phần của danh pháp tái tục (*paṭisandhi nāma dhamma*) chỉ sanh nương vào sắc ý vật (*hadaya vatthu rūpa*) đồng sanh với nó tại sát-na tái tục (*paṭisandhi*). Chúng không thể sanh mà không nương vào nó. Hơn nữa, sắc ý vật (*hadaya vatthu rūpa*) không thể tự sanh đơn lẻ; nó chỉ có thể sanh theo nhóm gọi là bộn sắc (*rūpa kalāpa*). Nhất là, nó chỉ có thể sanh khi nó được nương vào 4 đại giới (*dhātu*) của cùng bộn (*kalāpa*) mà có thể ủng hộ bằng cách của sức mạnh (*satti*) như là đồng sanh (*sahajāta*); nó không thể sanh mà không nhận được sự cho nương. Hơn nữa, bộn ý vật mười pháp (*hadaya dasaka kalāpa*) chỉ có thể sanh cùng với bộn

thân mười pháp (*kāya dasaka kalāpa*) và bốn giới tính mười pháp (*bhāva dasaka kalāpa*).

Cho nên, theo phương pháp Suttanta đã đề cập là — *Vatthu nāma karajakāyo ... so atthato bhūtāni ceva upādārūpāni ca* — *Vatthu* là thân thể (*karajakāya*) là sắc hiển (*bhūta rūpa*) và sắc y sinh (*upādā rūpa*) theo thực tính siêu lý. Theo chú giải như thế, sau khi phá vỡ khối sắc (*rūpa*) và đạt tuệ về thực tính siêu lý của sắc (*rūpa*) lấy sắc hiển (*bhūta rūpa*) và sắc y sinh (*upādā rūpa*) làm sắc vật (*vatthu rūpa*). Cho nên, theo phương pháp Abhidhamma, chỉ có sắc ý vật được lấy làm sắc vật (*vatthu rūpa*) cho thọ tái tục (*paṭisandhi vedanā*). Theo phương pháp Suttanta, sắc ý vật (*hadaya vatthu rūpa*) cùng với 30 thứ sắc (*rūpa*) được lấy làm sắc vật (*vatthu rūpa*); phương pháp Suttanta là phương pháp đề tu tập theo. Để phá vỡ khối và đạt tuệ về thực tính siêu lý, tất cả 30 thứ trước tiên phải được quan sát. Cho nên, lưu ý rằng theo phương pháp Suttanta, ý vật (*hadaya vatthu*) cùng với 30 thứ sắc (*rūpa*) được gọi là sắc vật (*vatthu rūpa*). Tự thấu rõ bằng tuệ chánh kiến (*sammādiṭṭhi ñāṇa*) tức tuệ nhãn (*paññā*) rằng thọ tái tục (*paṭisandhi vedanā*) chỉ có thể sanh khi nó được nương vào sắc vật (*vatthu rūpa*) đó, quan sát các nhân và quả. Lưu ý rằng nó giống trong mỗi trường hợp đối với vật (*vatthu*). Quan sát nó theo những lời giảng này, tức là:

Do sự sanh của vật (*vatthu*) = ý vật (*hadaya vatthu*) (= 30),
thọ uẩn tái tục (*paṭisandhi vedanākkhandha*) sanh.

Vật (*vatthu*) = ý vật (*hadaya vatthu*) (= 30) là Nhân, thọ uẩn tái tục (*paṭisandhi vedanākkhandha*) là Quả.

2) **Cảnh**: đã được giải thích rằng cảnh của danh tái tục (*paṭisandhi nāma*) là cảnh của đồng lực cận tử (*marañāsanna javana*) ở kiếp sống quá khứ. Thọ (*vedanā*) kinh nghiệm hưởng vị của cảnh ấy. Quan sát để thấu biết rõ bằng tuệ rằng nếu không có cảnh để hưởng vị thì thọ (*vedanā*) không thể sanh. Cảnh dăng vật thực tại chùa hay bảo tháp đã được đề cập trước là một ví dụ. Nghiệp (*kamma*) giữa những thiên sinh hầu như không giống nhau. Đối với một số người, nghiệp xả thí (*dāna kamma*) của họ trợ sanh quả; trong khi đối với một số người, nghiệp giữ giới (*sīla kamma*) của họ trợ sanh quả; và đối với một số người khác, nghiệp tu tiến (*bhāvanā kamma*) của họ trợ sanh quả. Hơn nữa, về nghiệp xả thí (*dāna kamma*) đó là nhiều loại khác nhau như nghiệp xả thí về việc đặt bát dăng vật thực, nghiệp xả thí về việc dăng y, v.v... Về phần nghiệp giữ giới (*sīla kamma*), thì có nhiều loại khác nhau như nghiệp 5 học giới, nghiệp 8 học giới, nghiệp 10 học giới, v.v... Về phần nghiệp tu tiến (*bhāvanā kamma*), thì nhiều loại khác nữa như nghiệp tu tiến biến xứ (*kaṣiṇa bhāvanā kamma*), nghiệp tu tiến bất tịnh (*asubha bhāvanā kamma*), nghiệp tu tiến hơi thở vào hơi thở ra (*ānāpāna bhāvanā kamma*), nghiệp tu tiến lòng từ (*mettā bhāvanā kamma*), nghiệp tu tiến quán, minh sát (*vipassanā bhāvanā kamma*), v.v... Vì có nhiều loại nghiệp khác nhau như vậy, cũng có nhiều loại cảnh để mục khác nhau. Sau khi đã quan sát thấy biết rõ bằng tuệ, thọ (*vedanā*) ấy chỉ có thể sanh khi có một cảnh để hưởng vị, quan sát thêm nhân và quả như sau:

Do sự sanh của cảnh (=___), thọ uẩn tái tục (*paṭisandhi vedanākkhandha*) sanh.

Cảnh (=___) là Nhân, thọ uẩn tái tục (*paṭisandhi vedanākkhandha*) là Quả.

3) **Xúc (*phassa*)**: Lưu ý rằng theo lời dạy như vậy như “*Phassa samudayā vedanā samudayo* = do sự sanh của xúc (*phassa*), thọ (*vedanā*) sanh”, xúc được dạy là pháp chủ yếu nổi bật. Trong bộ Vị trí (*Paṭṭhāna*), pháp này được dạy là:

*Cattāro khandhā arūpino aññamaññaṃ
sahajātapaccayena paccayo*

*Cattāro khandhā arūpino aññamaññaṃ
nissayapaccayena paccayo*

-- 4 danh uẩn (*nāma khandha*) trợ qua lại bằng sức mạnh của câu sanh¹ duyên (*sahajātapaccaya satti*) và sức mạnh của y chỉ duyên (*nissayapaccaya satti*) (*Paṭṭhāna* – quyển 1 – trang 5, phiên bản Burmese).

Điều đó được dạy như vậy, danh pháp (*nāma dhamma*) thì nương qua lại lẫn nhau, trợ lẫn nhau; như thành ngữ (Burmese): “sự tồn tại của hòn đảo nương vào đất, sự tồn tại của đất nương vào hòn đảo”.

Trong lúc ăn, khi vị ấy có thể nhai nó thêm đến khi nước tinh chất ra từ vật thực ấy, vị trở nên đậm đà hơn; tương tự, nếu xúc (*phassa*) trong danh pháp (*nāma dhamma*) đồng sanh ở một sát-na tâm và trong danh pháp của khác sát-na tâm hoàn toàn xúc chạm cảnh, đó là, nếu xúc

¹ Sahajāta: 俱生 = câu sanh, cùng sanh, đồng sanh. 俱: câu = đều, tất cả; đi cùng, đi theo; đều, cùng.

(*phassa*) kết nối tâm với cảnh, thì thọ (*vedanā*) về cốt lõi của cảnh sẽ được trọn vẹn hơn. Đó là lý do tại sao điều này được dạy là thọ (*vedanā*) sanh do xúc (*phassa*) bằng cách lớn trội hơn.

Tuy nhiên, xúc (*phassa*) không thể tự sanh đơn độc. Chỉ khi những danh pháp tương ưng tâm sở hữu tâm (*citta – cetasika sampayutta dhamma*) còn lại trợ cho nó, thì nó có thể đồng sanh do danh pháp tương ưng tâm sở hữu tâm này. Cho nên, như thành ngữ “Khi kéo một cây leo, sẽ kéo theo cả nhóm những cây leo quấn vào nhau”, lưu ý rằng nếu xúc (*phassa*) được đề cập thì những pháp tương ưng (*sampayutta dhamma*) đồng sanh cũng được bao gồm.

Những điểm lưu ý chủ yếu là giữa nhóm pháp tương ưng (*sampayutta dhamma*) đồng sanh tồn tại ở một sát-na tâm, nếu một danh pháp (*nāma dhamma*) là Quả = nếu một danh pháp (*nāma dhamma*) được lấy làm quả, thì những danh pháp (*nāma dhamma*) còn lại là các nhân. Nếu hai hoặc ba danh pháp (*nāma dhamma*) được lấy làm quả, thì những danh pháp (*nāma dhamma*) còn lại là các nhân. Đây là một điểm lưu ý chủ yếu. Đối với những danh uẩn (*nāma khandha*) còn lại, nên hiểu rằng nó được dựa trên phương pháp theo thọ uẩn (*vedanakkhandha*) này. Quan sát thấy biết rõ bằng tuệ rằng danh pháp (*nāma dhamma*) trợ qua lại lẫn nhau hoặc nhóm danh pháp (*nāma dhamma*) như là xúc (*phassa*) trợ cho thọ (*vedanā*); nói cách khác tưởng uẩn (*saññākhandha*), hành uẩn (*saṅkhārakkhandha*) và thức uẩn (*viññānakkhandha*) trợ cho thọ uẩn (*vedanākhandha*) bằng sức mạnh của duyên (*paccaya*

satti) của câu sanh (*sahajāta*), hõ tương (*aññamañña*), y chỉ (*nissaya*) v.v..., một pháp dựa vào một pháp khác, tức là liên quan giữa nhân quả lẫn nhau. Chỉ sau khi thấy rõ chúng bằng tuệ, quan sát nhân và quả như sau:

Do sự sanh của xúc (*phassa*) (34 – *vedanā* = 33), thọ uẩn (*vedanākkhandha*) sanh.

Xúc (*phassa*) (34 – thọ (*vedanā*) = 33) là Nhân, thọ uẩn (*vedanākkhandha*) là Quả.

* Tướng Uẩn Tái Tục (*Paṭisandhi Saññākkhandha*)

Năm nhân quá khứ:

- 1) Vô minh (*avijjā*) (= 20) là Nhân, tướng uẩn tái tục (*paṭisandhi saññākkhandha*) là Quả.
- 2) Ái (*taṇhā*) (= 20) là Nhân, tướng uẩn tái tục (*paṭisandhi saññākkhandha*) là Quả.
- 3) Thủ (*upādāna*) (= 20) là Nhân, tướng uẩn tái tục (*paṭisandhi saññākkhandha*) là Quả.
- 4) Hành (*saṅkhāra*) (34) là Nhân, tướng uẩn tái tục (*paṭisandhi saññākkhandha*) là Quả.
- 5) Nghiệp lực (*kamma satti*) = hành (*saṅkhāra*) (34) là Nhân, tướng uẩn tái tục (*paṭisandhi saññākkhandha*) là Quả.

Ba nhân hiện tại:

- 6) Vật (*vatthu*) = sắc ý vật (*hadaya vatthu rūpa*) (30) là Nhân, tướng uẩn tái tục (*paṭisandhi saññākkhandha*) là Quả.
- 7) Cảnh (=__) là Nhân, tướng uẩn tái tục (*paṭisandhi saññākkhandha*) là Quả.

8) Xúc (*phassa*) [34 – tưởng (*saññā*) = 33] là nhân, tướng uẩn tái tục (*paṭisandhi saññākhandha*) là Quả.

* Hành uẩn tái tục (*Paṭisandhi Saṅkhārakkhandha*)
(cách thứ nhất: đối với hành là tư (*cetanā*))

Năm nhân quá khứ:

- 1) Vô minh (*avijjā*) (= 20) là Nhân, hành uẩn tái tục (*paṭisandhi saṅkhārakkhandha*) là Quả.
- 2) Ái (*taṇhā*) (= 20) là Nhân, hành uẩn tái tục (*paṭisandhi saṅkhārakkhandha*) là Quả.
- 3) Thủ (*upādāna*) (= 20) là Nhân, hành uẩn tái tục (*paṭisandhi saṅkhārakkhandha*) là Quả.
- 4) Hành (*saṅkhāra*) (34) là Nhân, hành uẩn tái tục (*paṭisandhi saṅkhārakkhandha*) là Quả.
- 5) Nghiệp lực (*kamma satti*) = hành (*saṅkhāra*) (34) là Nhân, hành uẩn tái tục (*paṭisandhi saṅkhārakkhandha*) là Quả.

Ba nhân hiện tại:

- 6) Vật (*vatthu*) = sắc ý vật (*hadaya vatthu rūpa*) (30) là Nhân, hành uẩn tái tục (*paṭisandhi saṅkhārakkhandha*) là Quả.
- 7) Cảnh (=___) là Nhân, hành uẩn tái tục (*paṭisandhi saṅkhārakkhandha*) là Quả.
- 8) Xúc (*phassa*) [34 trừ tư (*cetanā*) = 33] là nhân, hành uẩn tái tục (*paṭisandhi saṅkhārakkhandha*) là Quả.

(Ở cách thứ nhất này, chỉ tư (*cetanā*) được xem như tướng/ vượt trội là hành uẩn. Để không có giới siêu lý

(*paramattha dhātu*) nào bị bỏ qua, cách quan sát thấy biết rõ khác sẽ được trình bày).

Hành uẩn tái tục (*paṭisandhi saṅkhārakkhandha*)
(cách thứ hai: đối với hành là 31 sở hữu tâm (*cetasika*))

Năm nhân quá khứ:

- 1) Vô minh (*avijjā*) (= 20) là Nhân, hành uẩn tái tục (*paṭisandhi saṅkhārakkhandha*) là Quả.
- 2) Ái (*taṇhā*) (= 20) là Nhân, hành uẩn tái tục (*paṭisandhi saṅkhārakkhandha*) là Quả.
- 3) Thủ (*upādāna*) (= 20) là Nhân, hành uẩn tái tục (*paṭisandhi saṅkhārakkhandha*) là Quả.
- 4) Hành (*saṅkhāra*) (34) là Nhân, hành uẩn tái tục (*paṭisandhi saṅkhārakkhandha*) là Quả.
- 5) Nghiệp lực (*kamma satti*) = hành (*saṅkhāra*) (34) là Nhân, hành uẩn tái tục (*paṭisandhi saṅkhārakkhandha*) là Quả.

Ba nhân hiện tại:

- 6) Vật (*vatthu*) = sắc ý vật (*hadaya vatthu rūpa*) (30) là Nhân, hành uẩn tái tục (*paṭisandhi saṅkhārakkhandha*) là Quả.
- 7) Cảnh (= __) là Nhân, hành uẩn tái tục (*paṭisandhi saṅkhārakkhandha*) là Quả.
- 8) Ba danh uẩn (*nāma khandha*) còn lại là nhân, hành uẩn tái tục (*paṭisandhi saṅkhārakkhandha*) là Quả.

Lưu ý: Trừ thọ (*vedanā*), tưởng (*saññā*) và thức (*viññāṇa*) khỏi 34 danh pháp tái tục (*paṭisandhi nāma dhamma*), còn lại 31 sở hữu tâm (*cetasika*) mà xúc (*phassa*) và tư

(*cetanā*) là vượt trội. Trong cách thứ hai này, 31 sở hữu tâm (*cetasika*) đó được gọi là hành uẩn (*saṅkhārakkhandha*); những pháp ấy là quả. Nếu bậc tu tiến tìm nhân hiện tại của hành uẩn (*saṅkhārakkhandha*) mà xúc (*phassa*) và tư (*cetanā*) là vượt trội, thì – – **sesakkhandhattayapadaṭṭhānā** – ba danh uẩn (*nāma khandha*) còn lại, thọ (*vedanā*) – tưởng (*saññā*) – thức (*viññāṇa*), là nhân cận (*padaṭṭhāna*).

Chúng là nhân gần nhất. Vì bậc tu tiến có thể hỏi rằng: “nếu xúc (*phassa*) là nhân của danh uẩn (*nāma khandha*), thì không có nhân nào cho xúc (*phassa*) ấy hay những sở hữu tâm (*cetasika*) còn lại gọi là hành uẩn (*saṅkhārakkhandha*)?” cho nên, ở cách quan sát thấy biết rõ thứ hai này, tất cả nhân và quả đều được quan sát. Lưu ý rằng phương pháp thì giống đối với những trường hợp xa hơn nữa).

* Thức uẩn tái tục (*paṭisandhi viññāṇakkhandha*)

Năm nhân quá khứ:

- 1) Vô minh (*avijjā*) (= 20) là Nhân, thức uẩn tái tục (*paṭisandhi viññāṇakkhandha*) là Quả.
- 2) Ái (*taṇhā*) (= 20) là Nhân, thức uẩn tái tục (*paṭisandhi viññāṇakkhandha*) là Quả.
- 3) Thủ (*upādāna*) (= 20) là Nhân, thức uẩn tái tục (*paṭisandhi viññāṇakkhandha*) là Quả.
- 4) Hành (*saṅkhāra*) (34) là Nhân, thức uẩn tái tục (*paṭisandhi viññāṇakkhandha*) là Quả.

- 5) Nghiệp lực (*kamma satti*) = hành (*saṅkhāra*) (34) là Nhân, thức uẩn tái tục (*paṭisandhi viññāṇakkhandha*) là Quả.

Ba nhân hiện tại:

- 6) Vật (*vatthu*) = Sắc ý vật (*hadaya vatthu rūpa*) (30) là Nhân, thức uẩn tái tục (*paṭisandhi viññāṇakkhandha*) là Quả.
- 7) Cảnh (= __) là Nhân, thức uẩn tái tục (*paṭisandhi viññāṇakkhandha*) là Quả.
- 8) Danh + sắc (*nāma + rūpa*) là Nhân, thức uẩn tái tục (*paṭisandhi viññāṇakkhandha*) là Quả.
 Danh (*nāma*) = đồng sanh với 33 sở hữu tâm (*cetasika*).
 Sắc (*rūpa*) = sắc vật (*vatthu rūpa*) (3 = 30) + sắc (*rūpa*) cảnh.

[Lưu ý:

- Danh (*nāma*) ở đây có nghĩa là nhóm sở hữu tâm (*cetasika*) sanh cùng với thức (*viññāṇa*) ở một sát-na tâm. Vào lúc tái tục (*paṭisandhi*), nó nói đến 33 sở hữu tâm (*cetasika*) sanh cùng với thức tái tục (*paṭisandhi viññāṇa*). Nếu tái tục (*paṭisandhi*) của thiện sinh được câu hành với thọ xả (*upekkhā vedanā*), thì hỷ (*pīti*) không thể đi cùng, có 32 sở hữu tâm (*cetasika*) trong danh pháp (*nāma*).
- Sắc (*rūpa*) nói đến sắc vật (*vatthu rūpa*) và sắc (*rūpa*) cảnh. Vì đối với cảnh của tâm tái tục (*paṭisandhi citta*), đó là một trong ba cảnh này: nghiệp (*kamma*) hay nghiệp tướng/ điềm nghiệp (*kamma nimitta*) hay thú tướng/ điềm sanh (*gati nimitta*). Nếu đó là một cảnh sắc

(*rūpārammaṇa*), thì cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) là sắc (*rūpa*) cảnh. Nếu đó là một cảnh thanh (*saddārammaṇa*), thì cảnh thanh (*saddārammaṇa*) là sắc (*rūpa*) cảnh. Hiểu rõ nó theo cách này.

Có lời dạy rằng: *Nāmarūpasamudayā viññāṇasamudayo* = do sự sanh của danh sắc (*nāma rūpa*), thức (*viññāṇa*) sanh (*Samyutta Nikāya – quyển 2 – trang 53 phiên bản Burmese*) và cũng có lời dạy rằng *Viññāṇapaccayā nāmarūpaṃ* (thức duyên danh sắc) = do sự sanh của thức (*viññāṇa*), danh sắc (*nāmarūpa*) sanh. Cho nên, lưu ý rằng thức (*viññāṇa*) và danh sắc (*nāmarūpa*) trợ qua lại lẫn nhau. Trong trường hợp này, thiền sinh phải quan sát thấy biết rõ nhân và quả sau khi quan sát bằng tuệ duyên trợ trong danh sắc (*nāmarūpa*) trợ cho thức (*viññāṇa*) = sự sanh của thức uẩn (*viññāṇakkhandha*). Tuy chư pháp nhân, vật (*vatthu*) + cảnh + xúc (*phassa*) và các nhân, danh sắc (*nāmarūpa*) khác về từ ngữ, chúng giống về trạng thái thực tính siêu lý, siêu lý giới (*paramattha dhātu*).

Quan sát chúng như sau:

Do sự sanh của danh sắc (*nāmarūpa*), thức uẩn tái tục (*paṭisandhi viññāṇakkhandha*) sanh.

Danh sắc (*nāmarūpa*) là Nhân, thức uẩn tái tục (*paṭisandhi viññāṇakkhandha*) là Quả.]

Kế đến tiếp theo tái tục (*paṭisandhi*), sau khi hữu phần (*bhavaṅga*) sanh 15 hay 16 lần, tiến trình tâm lộ (*vīthi citta*) là khai ý môn (*manodvārāvajjana*) (1 lần) – đồng lực tham ham muốn về sự sống (*bhava nikantika lobha*

javana) (7 lần) [= *đồng lực tham (lobha javana)* là *dính mắc vào hữu (bhava)* hay *sự sống mới*] bắt đầu sanh.¹

Tại sát-na tâm hữu phần (*bhavaṅga citta*), như là tâm hữu phần (*bhavaṅga citta*) thứ nhất, sắc tâm (*cittaja rūpa*) và sắc quý tiết (*utuja rūpa*) đã sanh. Có lời dạy trong Nguyên bản rằng sắc quý tiết (*utuja rūpa*) bắt đầu sanh tại sát-na trụ của tâm tái tục (*paṭisandhi*). Sắc vật thực (*āhāra rūpa*) bắt đầu sanh khi vật thực (*āhāra*) mà người mẹ đã ăn dẫn đến bào thai. Cho nên, nếu thiền sinh muốn quan sát 5 uẩn hữu phần (*bhavaṅga khandha*) sau tái tục (*paṭisandhi*) thì sau khi đã nối kết duyên trợ, cộng và quan sát thêm hai pháp nhân và quả hiện tại trong sắc uẩn (*rūpakkhanda*) sau:

- 1) Do sự sanh của tâm (*citta*), sắc tâm (*cittaja rūpa*) sanh. Tâm là Nhân, sắc tâm (*cittaja rūpa*) là Quả.
- 2) Do sự sanh của quý tiết (*utu*), sắc quý tiết (*utuja rūpa*) sanh. Quý tiết (*utu*) là Nhân, sắc quý tiết (*utuja rūpa*) là Quả.

Quan sát thấy biết rõ 4 danh uẩn (*nāma khandha*) thì giống với 4 danh uẩn lúc tái tục (*paṭisandhi*). Quan sát thấy biết rõ duyên trợ trong 5 uẩn khai ý môn (*manodvārāvajjana khandha*) và 5 uẩn đồng lực (*javana khandha*) sanh sau hữu phần (*bhavaṅga*) sau tái tục (*paṭisandhi*) 15 hay 16 lần sẽ được đề cập thêm như sau:

¹ S-H-H-H-H-H-H-H-H-H-H-H-H-H-H-H-K-C-C-C-C-C-C-C...

Năm Uẩn Khai Ý Môn

(*Manodvārāvajjana Khandha*)

- 1) 5 loại bợn sắc (*rūpa kalāpa*), tức là 46 thứ sắc (*rūpa*) là sắc uẩn (*rūpakkhandha*). Những sắc này là: 3 loại bợn sắc nghiệp (*kammaja rūpa kalāpa*) bao gồm ý vật (*hadaya vatthu*) tồn tại trong tim (*hadaya*) nơi mà khai ý môn (*manodvārāvajjana*) nương vào, một loại sắc tâm (*cittaja rūpa*) và một loại bợn sắc quý tiết (*utuja rūpa kalāpa*). [*Tại sát-na ấy, sắc vật thực (āhāraja rūpa) chưa thể sanh*].
- 2) Thọ (*vedanā*) (xả – *upekkhā*) trong 12 danh pháp khai ý môn (*manodvārāvajjana nāma dhamma*) là thọ uẩn (*vedanākkhandha*).
- 3) Tưởng (*saññā*) trong 12 danh pháp khai ý môn (*manodvārāvajjana nāma dhamma*) là tưởng uẩn (*saññākkhandha*).
- 4) (i) Tư (*cetanā*) trong 12 danh pháp khai ý môn (*manodvārāvajjana nāma dhamma*) là hành uẩn (*saṅkhārakkhandha*) (Cách thứ nhất).
(ii) 9 sở hữu tâm (*cetasika*) còn lại trong 12 danh pháp khai ý môn (*manodvārāvajjana nāma dhamma*) là hành uẩn (*saṅkhārakkhandha*) (Cách thứ hai).
- 5) Tâm, thức (*viññāṇa*) trong 12 danh pháp khai ý môn (*manodvārāvajjana nāma dhamma*) là thức uẩn (*viññāṇakkhandha*).

Sắc Uẩn Khai Ý Môn

(*Manodvārāvajjana Rūpakkhandha*)

Năm nhân quá khứ:

- 1) Vô minh (*avijjā*) (=20) là Nhân, sắc uẩn (*rūpakkhanda*) là Quả.
- 2) Ái (*taṇhā*) (=20) là Nhân, sắc uẩn (*rūpakkhanda*) là Quả.
- 3) Thủ (*upādāna*) (=20) là Nhân, sắc uẩn (*rūpakkhanda*) là Quả.
- 4) Hành (*saṅkhāra*) (34) là Nhân, sắc uẩn (*rūpakkhanda*) là Quả.
- 5) Nghiệp lực (*kamma satti*) sức mạnh của nghiệp (*kamma*) = hành (*saṅkhāra*) (34) là Nhân, sắc uẩn (*rūpakkhanda*) là Quả.

Hai nhân hiện tại:

- 6) Tâm là nhân, (sắc tâm – *cittaja rūpa*) sắc uẩn (*rūpakkhanda*) là Quả.
- 7) Quý tiết (*utu*) là Nhân, (sắc quý tiết (*utuja rūpa*)) sắc uẩn (*rūpakkhanda*) là Quả.

Thọ Uẩn Khai Ý Môn

(*Manodvārāvajjana – Vedanākkhandha*)

(Vì những nhóm danh pháp khai ý môn (*manodvārāvajjana nāma dhamma*) này chỉ là phận sự của những trạng thái danh pháp = tâm tố (*kiriya citta*) và không phải là danh pháp quả (*vipāka nāma dhamma*), chúng không bị trợ bởi các nhân quá khứ. Cho nên, lưu ý rằng danh pháp khai ý môn (*manodvārāvajjana nāma dhamma*) không có các nhân quá khứ; chúng chỉ có các nhân hiện tại).

Ba nhân hiện tại:

- 1) **Vật** (*vatthu*) [5 loại bợn sắc (*rūpa kalāpa*) = 46 thứ sắc – *rūpa*] là Nhân, thọ uẩn (*vedanākkhandha*) là Quả.
- 2) **Cảnh** [*hīru* (*bhava*) hay sự sống mới là cảnh (*ārammaṇa*)] là Nhân, thọ uẩn (*vedanākkhandha*) là Quả.
- 3) (i) Ý xúc hữu phần (*bhavaṅga manosamphassa*) (34) là Nhân, thọ uẩn (*vedanākkhandha*) là Quả.
 (ii) Ý xúc khai ý môn (*manodvārāvajjana manosamphassa*) [12 – thọ (*vedanā*)=11] là Nhân, thọ uẩn (*vedanākkhandha*) là Quả.

Giải thích:

1) **Vật** (*vatthu*): Thọ uẩn (*vedanākkhandha*) chỉ có thể sanh khi nó được nương vào ý vật (*hadaya vatthu*). Khi ấy, vì sắc vật thực (*āhāraja rūpa*) chưa thể sanh thì không có bợn sắc vật thực (*āhāraja rūpa kalāpa*), nên nó là 46.

2) **Cảnh**: Nếu bậc tu tiên là một người nữ thì nó lấy trạng thái nữ của sự sống mới làm cảnh. Nếu bậc tu tiên là một người nam thì nó lấy trạng thái nam của sự sống mới làm cảnh. Nó trải qua cảm thọ cảnh (*ārammaṇa*) hữu (*bhava*) hay sự sống mới đó.

3) **Xúc** (*phassa*): Chỉ khi cảnh (*ārammaṇa*) hữu (*bhava*) hay sự sống mới đó xuất hiện ở hữu phần (*bhavaṅga*) = ý môn (*manodvāra*) thì hữu phần dứt dòng (*bhavaṅgupaccheda*) và khai ý môn (*manodvārāvajjana*) có thể sanh. Nếu cảnh (*ārammaṇa*) hữu (*bhava*) hay sự sống mới đó không xuất hiện hay không xúc chạm dội vào hữu phần (*bhavaṅga*) = ý môn (*manodvāra*), thì khai ý

môn (*manodvārāvajjana*) xem lại và quyết định dựa trên hữu (*bhava*) hay sự sống mới đó không thể sanh. Lại nữa, khi cảnh (*ārammaṇa*) hữu (*bhava*) hay sự sống mới đó xúc chạm dội vào hữu phần (*bhavaṅga*) = Ý giới sáng tỏ, danh pháp (*nāma dhamma*) mà xúc – *phassa* (= Ý xúc hữu phần – *Bhavaṅga manosamphassa*) vượt trội bị ngưng sau khi rung động. [Đây là hữu phần rung động (*bhavaṅga calana*) – hữu phần dứt dòng (*bhavaṅgupaccheda*).

Chỉ khi những danh pháp hữu phần (*bhavaṅga nāma dhamma*) này diệt, thì danh pháp khai ý môn (*manodvārāvajjana nāma dhamma*) có thể sanh. Nói cách khác, danh pháp hữu phần (*bhavaṅga nāma dhamma*) trợ sau khi đã diệt để cho khai ý môn (*manodvārāvajjana*) có thể sanh. Việc trợ như thế được đề cập là trợ bằng cách của sức mạnh vô gián (*anantara satti*). Cho nên, ý xúc hữu phần (*bhavaṅga manosamphassa*) cũng giúp trợ cho sự sanh của danh pháp khai ý môn (*manodvārāvajjana nāma dhamma*) bao gồm thọ uẩn khai ý môn (*manodvārāvajjana vedanākkhandha*). Đó là lý do tại sao ý xúc hữu phần (*bhavaṅga manosamphassa*) (34) cũng là một nhân của thọ uẩn khai ý môn (*manodvārāvajjana vedanākkhandha*).

Lại nữa, có xúc (*phassa*) giữa nhóm 12 danh pháp khai ý môn (*manodvārāvajjana nāma dhamma*). Đó là ý xúc khai ý môn (*manodvārāvajjana manosamphassa*). Chỉ khi xúc (*phassa*) ấy liên kết giữa cảnh (*ārammaṇa*) hữu (*bhava*) hay sự sống mới và tâm, thì nhóm danh pháp khai ý môn (*manodvārāvajjana nāma dhamma*) có thể sanh. (Lưu ý

rằng phương pháp giống đối với những trường hợp xa hơn nữa). Cho nên, hai loại xúc (*phassa*) được trình bày. Ý xúc hữu phần (*bhavaṅga manosamphassa*) là nhân vô gián (*anantara*), trong khi ý xúc khai ý môn (*manodvārāvajjana manosamphassa*) là nhân cùng sanh (*sahajāta*) – hỗ tương (*aññamañña*) – y chỉ (*nissaya*) v.v... Dù chỉ xúc (*phassa*) được đề cập, hiểu rằng đó có nghĩa nhóm danh pháp (*nāma dhamma*) trong đó xúc (*phassa*) vượt trội. Nếu trừ quả, là thọ (*vedanā*), khỏi 12 danh pháp (*nāma dhamma*) trong khai ý môn (*manodvārāvajjana*), thì 11 danh pháp (*nāma dhamma*) còn lại là ý xúc khai ý môn (*manodvārāvajjana manosamphassa*).

Nó phù hợp với lời dạy “*yampidaṃ manosamphassa paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tampi aniccaṃ* v.v...”, đã dạy trong Āditta Pariyāya Sutta và “Phassasamudayā vedanā samudayo”.

Tướng Uẩn Khai Ý Môn

(*Manodvārāvajjana Saññākkhandha*)

- 1) Vật (*vatthu*) (5 loại bợn sắc (*rūpa kalāpa*) = 46 thứ sắc *rūpa*) là Nhân, tướng uẩn (*saññākkhandha*) là Quả.
- 2) Cảnh [hữu (*bhava*) hay sự sống mới là cảnh (*ārammaṇa*)] là Nhân, tướng uẩn (*saññākkhandha*) là Quả.
- 3) (i) Ý xúc hữu phần (*bhavaṅga manosamphassa*) (34) là Nhân, tướng uẩn (*saññākkhandha*) là Quả.

- (ii) Ý xúc khai ý môn (*manodvārāvajjana manosamphassa*) [12 – tướng (*saññā*) = 11] là Nhân, tướng uẩn (*saññākhandha*) là Quả.

Hành Uẩn Khai Ý Môn

(*Manodvārāvajjana Saṅkhārakkhandha*)

(Tu (*cetanā*) – Cách thứ nhất)

- 1) Vật (*vatthu*) (5 loại bộn sắc (*rūpa kalāpa*) = 46 thứ sắc *rūpa*) là Nhân, hành uẩn (*saṅkhārakkhandha*) là Quả.
- 2) Cảnh [hữu (*bhava*) hay sự sống mới là cảnh (*ārammaṇa*)] là nhân, hành uẩn (*saṅkhārakkhandha*) là Quả.
- 3) (i) Ý xúc hữu phần (*bhavaṅga manosamphassa*) (34) là Nhân, hành uẩn (*saṅkhārakkhandha*) là Quả.
(ii) Ý xúc khai ý môn (*manodvārāvajjana manosamphassa*) [12 – tu (*cetanā*) = 11] là Nhân, hành uẩn (*saṅkhārakkhandha*) là Quả.

Hành Uẩn Khai Ý Môn

(*Manodvārāvajjana Saṅkhārakkhandha*)

[9 danh pháp (*nāma dhamma*) – Cách thứ hai]

- 1) Vật (*vatthu*) (5 loại bộn sắc (*rūpa kalāpa*) = 46 thứ sắc *rūpa*) là Nhân, hành uẩn (*saṅkhārakkhandha*) là Quả.
- 2) Cảnh [hữu (*bhava*) hay sự sống mới là cảnh (*ārammaṇa*)] là nhân, hành uẩn (*saṅkhārakkhandha*) là Quả.
- 3) (i) Ý xúc hữu phần (*bhavaṅga manosamphassa*) (34) là Nhân, hành uẩn (*saṅkhārakkhandha*) là Quả.
(ii) Ba danh uẩn (*nāma khandha*) còn lại là nhân, hành uẩn (*saṅkhārakkhandha*) là Quả.

Thức Uẩn Khai Ý Môn

(*Manodvārāvajjana Viññāṇakkhandha*)

- 1) Ý xúc hữu phần (*bhavaṅga manosamphassa*) (34) là Nhân, thức uẩn (*viññāṇakkhandha*) là Quả.
- 2) Danh sắc (*nāma rūpa*) là Nhân, thức uẩn (*viññāṇakkhandha*) là Quả.

(Trong trường hợp này, danh (*nāma*) nghĩa là 11 sở hữu tâm (*cetasika*); sắc (*rūpa*) nghĩa là sắc vật (*vatthu rūpa*) và sắc (*rūpa*) cảnh là phần hữu (*bhava*) hay sự sống mới).

Năm Uẩn (*khandha*)

Ở Đồng Lực Tham, Ham Muôn Về Sự Sống

(*Bhava Nikantika Lobha Javana*)

- 1) Sắc vật (*vatthu rūpa*) (5 = 46) tồn tại trong tim (*hadaya*) là sắc uẩn (*rūpakkhandha*).
- 2) Thọ (*vedanā*) hiện diện ở đồng lực (*javana*) là thọ uẩn (*vedanākkhandha*).
- 3) Tưởng (*saññā*) hiện diện ở đồng lực (*javana*) là tưởng uẩn (*saññākkhandha*).
- 4) Tư (*cetanā*) hiện diện ở đồng lực (*javana*) là hành uẩn (*saṅkhārakkhandha*) (cách thứ nhất);
Các sở hữu tâm (*cetasika*) còn lại hiện diện ở đồng lực (*javana*) là hành uẩn (*saṅkhārakkhandha*) (cách thứ hai).
- 5) Tâm, thức (*viññāṇa*) hiện diện ở đồng lực (*javana*) là thức uẩn (*viññāṇakkhandha*).

(Lưu ý: Nhóm những danh pháp đồng lực tham ham muôn về sự sống này (*bhava nikantika lobha javana nāma*

dhamma) là nhóm danh pháp tham tương ưng kiến (*lobha – ditṭhi nāma dhamma*). Chúng có thể sanh là 20 hay 19 hay 22 hay 21 danh pháp (*nāma dhamma*) theo sự thích hợp. Trong hành uẩn (*saṅkhārakkhandha*) của cách thứ hai, nó có thể là 17 hay 16 hay 19 hay 18 danh pháp (*nāma*) theo sự thích hợp. Sau khi kết nối duyên trợ, quan sát sắc uẩn (*rūpakkandhā*) là nền tảng của đồng lực tham ham muốn về sự sống (*bhava nikantika lobha javana*) này theo cùng cách như trong sắc uẩn (*rūpakkhandha*) ở khai ý môn (*manodvārāvajjana*).

Thọ Uẩn (*Vedanākkhandha*) Ở
Đồng Lực Tham Thứ Nhất Ham Muốn Về Sự Sống
(*Bhava Nikantika Lobha Javana*)

- 1) Vật (*vatthu*) [5 = 46 trong tim (*hadaya*)] là Nhân, thọ uẩn (*vedanākkhandha*) là Quả.
- 2) Cảnh [*hữu (bhava) hay sự sống mới là cảnh (ārammaṇa)*] là Nhân, thọ uẩn (*vedanākkhandha*) là Quả.
- 3) (i) Ý xúc hữu phần (*bhavaṅga manosamphassa*) (34) là Nhân, thọ uẩn (*vedanākkhandha*) là Quả.
(ii) Ý xúc đồng lực (*javana manosamphassa*) [20 – thọ (*vedanā*) = 19] là Nhân, thọ uẩn (*vedanākkhandha*) là Quả.
- 4) Phi như lý tác ý (*ayoniso manasikāra*) (12) là Nhân, thọ uẩn (*vedanākkhandha*) là Quả.

(Lưu ý: Trong trường hợp này, phi như lý tác ý (*ayoniso manasikāra*) nghĩa là làm cho tác ý, chú ý sai như là kiếp sống đàn bà hay kiếp sống đàn ông. Nếu biết hữu hay kiếp

sống mới đạt được chỉ là danh sắc (*nāma rūpa*) hay nhân và quả hay vô thường (*anicca*) hay khổ (*dukkha*) hay vô ngã (*anatta*) thì cái biết đó là đúng. Đó là như lý tác ý hay chú ý đúng. Không có biết và làm cho tác ý như vậy mà tác ý là kiếp sống đàn bà hay kiếp sống đàn ông thì đó là phi như lý tác ý hay chú ý sai (*ayoniso manasikāra*). Lưu ý rằng khai ý môn (*manodvārāvajjana*) mà sanh ngay trước đồng lực tham ham muốn về sự sống (*bhava nikantika lobha javana*), hay nói cách khác, sở hữu thắng giải (*adhimokkha cetasika*) là phần của nhóm danh pháp ở khai ý môn (*manodvārāvajjana nāma dhamma*) được gọi là như lý tác ý (*yoniso manasikāra*) hay phi như lý tác ý (*ayoniso manasikāra*). Ở đây, đó là quyết định sai của thắng giải (*adhimokkha*) như kiếp sống đàn bà hay kiếp sống đàn ông. Vì thắng giải (*adhimokkha*) không thể tự sanh đơn độc mà chỉ có thể sanh cùng với chư pháp tương ưng (*sampayutta dhamma*), lưu ý rằng trong trường hợp này, 12 danh pháp (*nāma dhamma*) – là thắng giải (*adhimokkha*) cùng với tất cả chư pháp tương ưng (*sampayutta dhamma*) – được xem là phi như lý tác ý (*ayoniso manasikāra*). Phi như lý tác ý (*ayoniso manasikāra*) là một nhân gần trợ cho sanh đồng lực bất thiện (*akusala javana*).

Tướng Uẩn (*Saññākkhandha*)

Ở Đồng Lực Tham (*thứ 1*) Ham Muốn Về Sự Sống
(*Bhava Nikantika Lobha Javana*)

- 1) Vật (*vatthu*) [5 = 46 trong tim (*hadaya*)] là Nhân, tướng uẩn (*saññākkhandha*) là Quả.

- 2) Cảnh [hữu (bhava) hay sự sống mới là cảnh (ārammaṇa)] là nhân, tướng uẩn (saññākkhandha) là Quả.
- 3) (i) Ý xúc hữu phần (bhavaṅga manosamphassa) (34) là Nhân, tướng uẩn (saññākkhandha) là Quả.
(ii) Ý xúc động lực (javana manosamphassa) [20 – tướng (saññā) = 19] là Nhân, tướng uẩn (saññākkhandha) là Quả.
- 4) Phi như lý tác ý (ayoniso manasikāra) (12) là Nhân, tướng uẩn (saññākkhandha) là Quả.

Hành Uẩn (Saṅkhārakkhandha)

Ở Động Lực Tham (thứ 1) Ham Muốn Về Sự Sống

(Bhava Nikantika Lobha Javana)

(Tur (Cetanā) – Cách thứ nhất)

- 1) Vật (vatthu) (5 = 46 trong tim hadaya) là Nhân, hành uẩn (saṅkhārakkhandha) là Quả.
- 2) Cảnh [hữu (bhava) hay sự sống mới là cảnh (ārammaṇa)] là nhân, hành uẩn (saṅkhārakkhandha) là Quả.
- 3) (i) Ý xúc hữu phần (bhavaṅga manosamphassa) (34) là Nhân, hành uẩn (saṅkhārakkhandha) là Quả.
(ii) Ý xúc động lực (javana manosamphassa) [20 – tur (cetanā) = 19] là Nhân, hành uẩn (saṅkhārakkhandha) là Quả.
- 4) Phi như lý tác ý (ayoniso manasikāra) (12) là Nhân, hành uẩn (saṅkhārakkhandha) là Quả.

Hành Uẩn (*Saṅkhārakkhandha*)

Ở ĐỒNG LỤC THAM (thứ 1) Ham Muốn Về Sự Sống

*(Bhava Nikantika Lobha Javana)**(17 Sở Hữu Tâm Cetasika Còn Lại – Cách thứ 2)*

- 1) Vật (*vatthu*) [5 = 46 trong tim (*hadaya*)] là Nhân, hành uẩn (*saṅkhārakkhandha*) là Quả.
- 2) Cảnh [*hữu (bhava)* hay sự sống mới là cảnh (*ārammaṇa*)] là Nhân, hành uẩn (*saṅkhārakkhandha*) là Quả.
- 3) (i) Ý xúc hữu phần (*bhavaṅga manosamphassa*) (34) là Nhân, hành uẩn (*saṅkhārakkhandha*) là Quả.
(ii) Ba danh uẩn (*nāma khandha*) còn lại là Nhân, hành uẩn (*saṅkhārakkhandha*) là Quả.
- 4) Phi như lý tác ý (*ayoniso manasikāra*) (12) là Nhân, hành uẩn (*saṅkhārakkhandha*) là Quả.

Thức Uẩn (*Viññāṇakkhandha*)

Ở ĐỒNG LỤC THAM (thứ 1) Ham Muốn Về Sự Sống

(Bhava Nikantika Lobha Javana)

- 1) Ý xúc hữu phần (*bhavaṅga manosamphassa*) (34) là Nhân, thức uẩn (*viññāṇakkhandha*) là Quả.
- 2) Danh sắc (*nāmarūpa*) là Nhân, thức uẩn (*viññāṇakkhandha*) là Quả.
- 3) Phi như lý tác ý (*ayoniso manasikāra*) (12) là Nhân, thức uẩn (*viññāṇakkhandha*) là Quả.
{ Danh (*nāma*) nghĩa là 19 sở hữu tâm (*cetasika*) cùng sanh hay là phù hợp;
Sắc (*rūpa*) nghĩa là sắc vật (*vatthu rūpa*) [5 = 46] và sắc (*rūpa*) cảnh }.

Thọ Uẩn (*Vedanākkhandha*)

Ở Đồng Lực Tham (*thứ 2*) Ham Muốn Về Sự Sống

(*Bhava Nikantika Lobha Javana*)

- 1) Vật (*vatthu*) [5 = 46 trong tim (*hadaya*)] là Nhân, thọ uẩn (*vedanākkhandha*) là Quả.
- 2) Cảnh [*hữu (bhava) hay sự sống mới là cảnh (ārammaṇa)*] là nhân, thọ uẩn (*vedanākkhandha*) là Quả.
- 3) (i) Ý xúc hữu phần (*bhavaṅga manosamphassa*) (34) là Nhân, thọ uẩn (*vedanākkhandha*) là Quả.
 (ii) Ý xúc đồng lực (*javana manosamphassa*) thứ 1 (20) là Nhân, thọ uẩn (*vedanākkhandha*) là Quả.
 (iii) Ý xúc đồng lực (*javana manosamphassa*) thứ 2 (20 – thọ (*vedanā*) = 19) là Nhân, thọ uẩn (*vedanākkhandha*) là Quả.
- 4) Phi như lý tác ý (*ayoniso manasikāra*) (12) là Nhân, thọ uẩn (*vedanākkhandha*) là Quả.

(Lưu ý: Vì đồng lực (*javana*) trước trợ cho đồng lực (*javana*) sau; hay nói cách khác, Vì tâm trước trợ cho tâm sau bằng sức mạnh của vô gián duyên (*anantara paccaya satti*), đồng lực (*javana*) thứ 1 được trình bày là nhân của đồng lực (*javana*) thứ 2 trong số 3)(ii) ở trên. Lưu ý rằng cách thì giống đối với danh uẩn (*nāma khandha*) còn lại cũng như đối với những tâm đồng lực (*javana citta*) còn lại.

Những điểm quan trọng

Theo sau lộ (*vīthi*) này, tiến trình tâm lộ ý môn (*manodvāra vīthi*) có thể xảy ra theo các duyên. Hiểu rằng,

sau khi kết nối duyên trợ của chúng, quan sát về năm uẩn (*khandha*) ở mỗi sát-na tâm bên trong tiến trình tâm lộ ý môn (*manodvāra vīthi*) đó dựa trên phương pháp quan sát hàng cảnh pháp (*dhammārammaṇa*). Sau khi các quyền được hoàn thành, lộ ngũ môn (*pañcadvāra vīthi*) và lộ ý môn (*manodvāra vīthi*) sẽ sanh một cách phù hợp, suốt cả kiếp sống. Phương pháp để quan sát hàng cảnh sắc (*rūpārammaṇa*), sau khi đã liên kết duyên trợ của chúng, sẽ được trình bày như ví dụ.

Sắc do vật thực trợ sanh (*āhāraja rūpa*) có thể bắt đầu sanh khi vật thực được người mẹ ăn dẫn đến bào thai. Cho nên, quan sát các nhân và quả ở năm uẩn hữu phần (*bhavaṅga khandha*) sẽ được trình bày lần nữa. Sáu loại bợn sắc (*rūpa kalāpa*), tức là 54 thứ sắc (*rūpa*) trong tim (*hadaya*) nơi hữu phần (*bhavaṅga*) được quan sát lúc này nương vào là sắc uẩn (*rūpakkhandha*).

Năm Uẩn Hữu Phần (*Bhavaṅga Khandha*)

- 1) Nền tảng của tâm hữu phần (*bhavaṅga*) hiện tại đang được quan sát bây giờ tồn tại trong tim (*hadaya*), tức là sáu loại bợn sắc (*rūpa kalāpa*) = 54 thứ sắc (*rūpa*) là sắc uẩn (*rūpakkhandha*). [*Nếu cảnh của hữu phần (bhavaṅga) là sắc pháp (rūpa dhamma) thì cũng bao gồm các sắc pháp (rūpa dhamma) này*].
- 2) Thọ (*vedanā*) trong 34 danh pháp (*nāma dhamma*) hữu phần (*bhavaṅga*) là thọ uẩn (*vedanākkhandha*).
- 3) Tưởng (*saññā*) trong 34 danh pháp (*nāma dhamma*) hữu phần (*bhavaṅga*) là tưởng uẩn (*saññākkhandha*).

4) Tu (*cetanā*) trong 34 danh pháp (*nāma dhamma*) hữu phần (*bhavaṅga*) là hành uẩn (*saṅkhārakkhandha*) (cách thứ nhất).

31 sở hữu tâm (*cetasika*) còn lại trong 34 danh pháp (*nāma dhamma*) hữu phần (*bhavaṅga*) là hành uẩn (*saṅkhārakkhandha*) (cách thứ hai).

Sắc Uẩn Hữu Phần (*Bhavaṅga Rūpakkhandha*)

Năm nhân quá khứ:

- 1) Vô minh (*avijjā*) (= 20) là Nhân, sắc uẩn hữu phần (*bhavaṅga rūpakkhandha*) [sắc nghiệp (*kammaja rūpa*)] là Quả.
- 2) Ái (*taṇhā*) (=20) là Nhân, sắc uẩn hữu phần (*bhavaṅga rūpakkhandha*) [sắc nghiệp (*kammaja rūpa*)] là Quả.
- 3) Thủ (*upādāna*) (=20) là Nhân, sắc uẩn hữu phần (*bhavaṅga rūpakkhandha*) [sắc nghiệp (*kammaja rūpa*)] là Quả.
- 4) Hành (*saṅkhāra*) (34) là Nhân, sắc uẩn hữu phần (*bhavaṅga rūpakkhandha*) [sắc nghiệp (*kammaja rūpa*)] là Quả.
- 5) Nghiệp lực (*kamma satti*) sức mạnh của *kamma* = hành (*saṅkhāra*) (34) là Nhân, sắc uẩn hữu phần (*bhavaṅga rūpakkhandha*) [sắc nghiệp (*kammaja rūpa*)] là Quả.

Ba nhân hiện tại:

- 6) Tâm là nhân, sắc uẩn hữu phần (*bhavaṅga rūpakkhandha*) [sắc tâm (*cittaja rūpa*)] là Quả.
- 7) Quý tiết (*utu*) là Nhân, sắc uẩn hữu phần (*bhavaṅga rūpakkhandha*) [sắc quý tiết (*utuja rūpa*)] là Quả.

8) Vật thực (*āhāra*) là Nhân, sắc uẩn hữu phần (*bhavaṅga rūpakkhandha*) [sắc vật thực (*āhāra rūpa*)] là Quả.

Thọ Uẩn Hữu Phần (*Bhavaṅga Vedanākkhandha*)

Năm nhân quá khứ:

- 1) Vô minh (*avijjā*) (= 20) là Nhân, thọ uẩn hữu phần (*bhavaṅga vedanākkhandha*) là Quả.
- 2) Ái (*taṇhā*) (= 20) là Nhân, thọ uẩn hữu phần (*bhavaṅga vedanākkhandha*) là Quả.
- 3) Thủ (*upādāna*) (= 20) là Nhân, thọ uẩn hữu phần (*bhavaṅga vedanākkhandha*) là Quả.
- 4) Hành (*saṅkhāra*) (34) là Nhân, thọ uẩn hữu phần (*bhavaṅga vedanākkhandha*) là Quả.
- 5) Nghiệp lực (*kamma satti*) sức mạnh của *kamma* = hành (*saṅkhāra*) (34) là Nhân, thọ uẩn hữu phần (*bhavaṅga vedanākkhandha*) là Quả.

Ba nhân hiện tại:

- 6) Vật (*vatthu*) [= 6 loại bợn sắc (*rūpa kalāpa*) = 54 thứ sắc (*rūpa*)] là nhân, thọ uẩn hữu phần (*bhavaṅga vedanākkhandha*) là Quả.
- 7) Cảnh (= __) là Nhân, thọ uẩn hữu phần (*bhavaṅga vedanākkhandha*) là Quả.
- 8) Xúc (*phassa*):
 - (i) Ý xúc hữu phần (*bhavaṅga manosamphassa*) trước (34) là Nhân, thọ uẩn hữu phần (*bhavaṅga vedanākkhandha*) là Quả.

- (ii) Ý xúc hữu phần (*bhavaṅga manosamphassa*) sau (34 – thọ (*vedanā*) = 33) là Nhân, thọ uẩn hữu phần (*bhavaṅga vedanākkhandha*) là Quả.

{Lưu ý: Ý xúc hữu phần (*bhavaṅga manosamphassa*) trước (34) là hữu phần vô gián (*anantara bhavaṅga*) tồn tại trước hữu phần (*bhavaṅga*) mà thiên sinh đang quan sát. Ý xúc hữu phần (*bhavaṅga manosamphassa*) sau là hữu phần (*bhavaṅga*) mà thiên sinh đang quan sát. Nếu thọ (*vedanā*) là Quả thì trừ thọ (*vedanā*) ấy đó là: 34 – thọ (*vedanā*) = 33. Lưu ý rằng phương pháp thì giống ở tướng uẩn hữu phần (*bhavaṅga saññākkhandha*) v.v...}

Tướng Uẩn Hữu Phần (*Bhavaṅga Saññākkhandha*)

[Các nhân từ số 1 to 7 thì tương tự với cách của thọ uẩn (*vedanākkhandha*)]

8) Xúc (*phassa*):

- (i) Ý xúc hữu phần (*bhavaṅga manosamphassa*) trước (34) là Nhân, tướng uẩn hữu phần (*bhavaṅga saññākkhandha*) là Quả.
- (ii) Ý xúc hữu phần (*bhavaṅga manosamphassa*) sau (34 – tướng (*saññā*) = 33) là Nhân, tướng uẩn hữu phần (*bhavaṅga saññākkhandha*) là Quả.

Hành Uẩn Hữu Phần (*Bhavaṅga Saṅkhārakkhandha*)

[Về việc hành là tư (*Cetanā*) – Cách thứ 1]

{Những nhân từ số 1 đến 7 thì tương tự với cách của thọ uẩn (*vedanākkhandha*)}

8) Xúc (*phassa*):

- (i) Ý xúc hữu phần (*bhavaṅga manosamphassa*) trước (34) là Nhân, hành uẩn hữu phần (*bhavaṅga saṅkhārakkhandha*) là Quả.
- (ii) Ý xúc hữu phần (*bhavaṅga manosamphassa*) sau [34 – tư (*cetanā*) = 33] là Nhân, hành uẩn hữu phần (*bhavaṅga saṅkhārakkhandha*) là Quả.

Hành Uẩn Hữu Phần (*Bhavaṅga Saṅkhārakkhandha*)
 (Về việc hành là 31 sở hữu tâm (*cetasika*) – Cách thứ 2)
 {*Những nhân từ số 1 đến 7 thì tương tự với cách của thọ uẩn (vedanākkhandha)*}

8) Xúc (*phassa*):

- (i) Ý xúc hữu phần (*bhavaṅga manosamphassa*) trước (34) là Nhân, hành uẩn hữu phần (*bhavaṅga saṅkhārakkhandha*) là Quả.
- (ii) Danh uẩn (*nāma khandha*) còn lại là nhân, hành uẩn hữu phần (*bhavaṅga saṅkhārakkhandha*) là Quả.

Thức Uẩn Hữu Phần (*Bhavaṅga Viññāṇakkhandha*)
 {*Những nhân từ số 1 đến 7 thì tương tự với cách của thọ uẩn (vedanākkhandha)*}

8) Xúc (*phassa*):

- (i) Ý xúc hữu phần (*bhavaṅga manosamphassa*) trước (34) là Nhân, thức uẩn hữu phần (*bhavaṅga viññāṇakkhandha*) là Quả.
- (ii) Danh (*nāma*) + sắc (*rūpa*) là Nhân, thức uẩn hữu phần (*bhavaṅga viññāṇakkhandha*) là Quả.

{Danh (*nāma*) = câu hành với 33 sở hữu tâm (*cetasika*);

Sắc (*rūpa*) = sắc vật (*vatthu rūpa*) [và sắc (*rūpa*) cảnh, nếu thích hợp]].

Năm Uẩn Khai Ngũ Môn
(*Pañcadvārāvajjana Khandha*)

Hàng Cảnh Sắc/màu (*Rupārammaṇa*)

- 1) 54 thứ sắc (*rūpa*) trong tim (*hadaya*) là nền tảng của khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana*) và cảnh sắc (*rupārammaṇa*) là sắc uẩn (*rūpakkhandha*).
- 2) Thọ (*vedanā*) trong 11 danh pháp (*nāma dhamma*) khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana*) là thọ uẩn (*vedanākkhandha*).
- 3) Tưởng (*saññā*) trong 11 danh pháp (*nāma dhamma*) khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana*) là tưởng uẩn (*saññākkhandha*).
- 4) Tư (*cetanā*) trong 11 danh pháp (*nāma dhamma*) khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana*) là hành uẩn (*saṅkhārakkhandha*) (cách thứ nhất).
8 sở hữu tâm (*cetasika*) còn lại trong 11 danh pháp (*nāma dhamma*) khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana*) là hành uẩn (*saṅkhārakkhandha*) (cách thứ hai).
- 5) Tâm, thức (*viññāṇa*) trong 11 danh pháp (*nāma dhamma*) khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana*) là thức uẩn (*viññāṇakkhandha*).

Xem Lại Sắc Uẩn Khai Ngũ Môn
(*Pañcadvārāvajjana Rūpakkhandha*)

Năm nhân quá khứ:

- 1) Vô minh (*avijjā*) (=20) là Nhân, sắc uẩn (*rūpakkhandha*) [sắc nghiệp (*kammaja rūpa*)=30] là Quả.
- 2) Ái (*taṇhā*) (=20) là Nhân, sắc uẩn (*rūpakkhandha*) [sắc nghiệp (*kammaja rūpa*) = 30] là quả.
- 3) Thủ (*upādāna*) (=20) là Nhân, sắc uẩn (*rūpakkhandha*) [sắc nghiệp (*kammaja rūpa*)=30] là Quả.
- 4) Hành (*saṅkhāra*) (34) là Nhân, sắc uẩn (*rūpakkhandha*) [sắc nghiệp (*kammaja rūpa*)=30] là Quả.
- 5) Nghiệp lực (*kamma satti*) sức mạnh của *kamma* = hành (*saṅkhāra*) (34) là Nhân, sắc uẩn (*rūpakkhandha*) [sắc nghiệp (*kammaja rūpa*)=30] là Quả.

Ba nhân hiện tại:

- 6) Tâm (*citta*) là Nhân, sắc uẩn (*rūpakkhandha*) [sắc tâm (*cittaja rūpa*)] là Quả.
- 7) Quý tiết (*utu*) là Nhân, sắc uẩn (*rūpakkhandha*) [sắc quý tiết (*utuja rūpa*)] là Quả.
- 8) Vật thực (*āhāra*) là Nhân, sắc uẩn (*rūpakkhandha*) [sắc vật thực (*āhāraja rūpa*)] là Quả.

Xem Lại Thọ Uẩn Khai Ngũ Môn
(*Pañcadvārāvajjana Vedanākkhandha*)

Ba nhân hiện tại:

- 1) Vật (*vatthu*) = ý vật (*hadaya vatthu*) (= 6 = 54) là Nhân, thọ uẩn khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana vedanākkhandha*) là Quả.

- 2) Cảnh (= cảnh sắc (*rūpārammaṇa*)) là Nhân, thọ uẩn khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana vedanākkhandha*) là Quả.
- 3) Xúc (*phassa*):
 - (i) Ý xúc hữu phần (*bhavaṅga manosamphassa*) (=34) là Nhân, thọ uẩn khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana vedanākkhandha*) là Quả.
 - (ii) Ý xúc khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana manosamphassa*) (11 – thọ (*vedanā*) = 10) là Nhân, thọ uẩn khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana vedanākkhandha*) là Quả.

Xem Lại Tướng Uẩn Khai Ngũ Môn
(*Pañcadvārāvajjana Saññākkhandha*)

Ba nhân hiện tại:

- 1) Vật (*vatthu*) = ý vật (*hadaya vatthu*) (54) là Nhân, tướng uẩn khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana saññākkhandha*) là Quả.
- 2) Cảnh (= Cảnh sắc *rūpārammaṇa*) là Nhân, tướng uẩn khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana saññākkhandha*) là Quả.
- 3) (i) Ý xúc hữu phần (*bhavaṅga manosamphassa*) (34) là Nhân, tướng uẩn khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana saññākkhandha*) là Quả.
(ii) Ý xúc khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana manosamphassa*) (11 – tướng *saññā*=10) là Nhân, tướng uẩn khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana saññākkhandha*) là Quả.

Xem Lại Hành Uẩn Khai Ngũ Môn
(*Pañcadvārāvajjana Saṅkhārakkhandha*)

[Tu (*cetanā*) – Cách thứ 1]

Ba nhân hiện tại:

- 1) Vật (*vatthu*) = ý vật (*hadaya vatthu*) (54) là Nhân, hành uẩn khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana saṅkhārakkhandha*) là Quả.
- 2) Cảnh (= cảnh sắc (*rūpārammaṇa*)) là Nhân, hành uẩn khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana saṅkhārakkhandha*) là Quả.
- 3) (i) Ý xúc hữu phần (*bhavaṅga manosamphassa*) (34) là Nhân, hành uẩn khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana saṅkhārakkhandha*) là Quả.
(ii) Ý xúc khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana manosamphassa*) [11 – tu (*cetanā*) = 10] là Nhân, hành uẩn khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana saṅkhārakkhandha*) là Quả.

Xem Lại Hành Uẩn Khai Ngũ Môn
(*Pañcadvārāvajjana Saṅkhārakkhandha*)
[8 Sở Hữu Tâm (*Cetasika*) – Cách thứ 2]

Ba nhân hiện tại:

- 1) Vật (*vatthu*) = ý vật (*hadaya vatthu*) (54) là Nhân, hành uẩn khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana saṅkhārakkhandha*) là Quả.
- 2) Cảnh (= cảnh sắc (*rūpārammaṇa*)) là Nhân, hành uẩn khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana saṅkhārakkhandha*) là Quả.

- 3) (i) Ý xúc hữu phần (*bhavaṅga manosamphassa*) (34) là Nhân, hành uẩn khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana saṅkhārakkhandha*) là Quả.
- (ii) Ba danh uẩn (*nāma khandha*) còn lại là nhân, hành uẩn khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana saṅkhārakkhandha*) là Quả.

Xem Lại Thức Uẩn Khai Ngũ Môn
(*Pañcadvārāvajjana Viññāṇakkhandha*)

Hai nhân hiện tại:

- 1) Ý xúc hữu phần (*bhavaṅga manosamphassa*) (34) là Nhân, thức uẩn khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana viññāṇakkhandha*) là Quả.
- 2) Danh sắc (*nāmarūpa*) là Nhân, thức uẩn khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana viññāṇakkhandha*) là Quả.
{Danh (*nāma*) = câu hành với 10 sở hữu tâm (*cetasika*);
Sắc (*rūpa*) = Ý vật (*hadaya vatthu*) [=54] và cảnh sắc (*rūpārammaṇa*)}.

Năm Uẩn Nhãn Thức = Sự Thấy
(*Cakkhuvīññāṇakkhandha*)

Cảnh Sắc (*Rūpārammaṇa*) = Các màu:

- 1) Sắc pháp là nhãn vật (*cakkhu vatthu*) (= 6 = 54 thứ sắc *rūpa*) và cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) là sắc uẩn (*rūpakkhandha*).
- 2) Thọ (*vedanā*) trong 8 danh pháp nhãn thức (*cakkhuvīññāṇa nāma dhamma*) là thọ uẩn (*vedanākkhandha*).

- 3) Tưởng (*saññā*) trong 8 danh pháp nhãn thức (*cakkhu viññāṇa nāma dhamma*) là tưởng uẩn (*saññākhandha*).
- 4) Tư (*cetanā*) trong 8 danh pháp nhãn thức (*cakkhu viññāṇa nāma dhamma*) là hành uẩn (*saṅkhārakkhandha*) (Cách thứ 1).
5 sở hữu tâm (*cetasika*) còn lại trong 8 danh pháp nhãn thức (*cakkhu viññāṇa nāma dhamma*) là hành uẩn (*saṅkhārakkhandha*).
- 5) Tâm, thức (*viññāṇa*) trong 8 danh pháp nhãn thức (*cakkhu viññāṇa nāma dhamma*) là thức uẩn (*viññāṇakkhandha*).

Sắc Uẩn Nhãn Thức

(*Cakkhuviññāṇa Rūpakkhandha*)

Năm nhân quá khứ:

- 1) Vô minh (*avijjā*) (= 20) là Nhân, sắc uẩn (*rūpakkhandha*) [sắc nghiệp (*kammaja rūpa*)=30] là Quả.
- 2) Ái (*taṇhā*) (= 20) là Nhân, sắc uẩn (*rūpakkhandha*) [sắc nghiệp (*kammaja rūpa*)=30] là Quả.
- 3) Thủ (*upādāna*) (= 20) là Nhân, sắc uẩn (*rūpakkhandha*) [sắc nghiệp (*kammaja rūpa*)=30] là Quả.
- 4) Hành (*saṅkhāra*) (34) là Nhân, sắc uẩn (*rūpakkhandha*) [sắc nghiệp (*kammaja rūpa*)=30] là Quả.
- 5) Nghiệp lực (*kamma satti*) sức mạnh của *kamma* = hành (*saṅkhāra*) (34) là Nhân, sắc uẩn

(*rūpakkhandha*) [sắc nghiệp (*kammaja rūpa*)=30] là Quả.

Ba nhân hiện tại:

- 6) Tâm (*citta*) là Nhân, sắc uẩn (*rūpakkhandha*) [sắc tâm (*cittaja rūpa*)] là Quả.
- 7) Quý tiết (*utu*) là Nhân, sắc uẩn (*rūpakkhandha*) [sắc quý tiết (*utuja rūpa*)] là Quả.
- 8) Vật thực (*āhāra*) là Nhân, sắc uẩn (*rūpakkhandha*) [sắc vật thực (*āhāraja rūpa*)] là Quả.

Thọ Uẩn Nhãn Thức

(*Cakkhuvīññāṇa Vedanākkhandha*)

Năm nhân quá khứ:

- 1) Vô minh (*avijjā*) (= 20) là Nhân, thọ uẩn nhãn thức (*cakkhuvīññāṇa vedanākkhandha*) là Quả.
- 2) Ái (*taṇhā*) (= 20) là Nhân, thọ uẩn nhãn thức (*cakkhuvīññāṇa vedanākkhandha*) là Quả.
- 3) Thủ (*upādāna*) (= 20) là Nhân, thọ uẩn nhãn thức (*cakkhuvīññāṇa vedanākkhandha*) là Quả.
- 4) Hành (*saṅkhāra*) (34) là Nhân, thọ uẩn nhãn thức (*cakkhuvīññāṇa vedanākkhandha*) là Quả.
- 5) Nghiệp lực (*kamma satti*) sức mạnh của *kamma* = hành (*saṅkhāra*) (34) là Nhân, thọ uẩn nhãn thức (*cakkhuvīññāṇa vedanākkhandha*) là Quả.

Năm nhân hiện tại:

- 6) Vật (*vatthu*) = nhãn vật (*cakkhuvatthu*) (=54) là Nhân, thọ uẩn nhãn thức (*cakkhuvīññāṇa vedanākkhandha*) là Quả.

- 7) Cảnh (= cảnh sắc *rūpārammaṇa*) là Nhân, thọ uẩn nhãn thức (*cakkhuvīññāṇa vedanākkhandha*) là Quả.
- 8) Nhãn xúc (*Cakkhusamphassa*) (= 8 – thọ (*vedanā*) = 7) là Nhân, thọ uẩn nhãn thức (*cakkhuvīññāṇa vedanākkhandha*) là Quả.
- 9) Ánh sáng (*āloka*) là Nhân, thọ uẩn nhãn thức (*cakkhuvīññāṇa vedanākkhandha*) là Quả.
- 10) Tác ý (*manasikāra*) = xem xét = 11 là nhân, thọ uẩn nhãn thức (*cakkhuvīññāṇa vedanākkhandha*) là Quả.

{MANASIKĀRA: – Tác ý (*manasikāra*) ở đây nghĩa là chú ý = xem xét = khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana*) trên cảnh (= cảnh sắc *rūpārammaṇa*). Đó được gọi là tác ý thành lộ (*vīthi paṭipādaka manasikāra*) trong chú giải (Chú giải Abhidhamma – quyển 1 – trang 177 phiên bản Burmese). Đó là nhân cơ bản của những tâm lộ (*vīthi citta*) chú ý theo và bắt lấy cảnh với kết quả là những tâm lộ (*vīthi citta*) sẽ sanh.

ĀLOKA: – Về phần ánh sáng (*āloka*), có bốn loại ánh sáng: (i) ánh sáng mặt trăng, (ii) ánh sáng mặt trời, (iii) ánh sáng của lửa và (iv) ánh sáng của tuệ (*paññā*) đã đề cập trong *Ānguttara Pāḷi*, *Catukka Nipāta Ābhā Sutta* v.v... Vào lúc đang ngồi thiền với đôi mắt nhắm, ánh sáng của tuệ thì đặc biệt quan trọng hơn. Không có ánh sáng của tuệ thì bợn sắc (*rūpa kalāpa*), màu của bợn sắc (*rūpa kalāpa*), sắc pháp siêu lý (*paramattha rūpa dhamma*), danh pháp siêu lý (*paramattha nāma dhamma*) không thể được thấy, không được quan sát. Khi ánh sáng của tuệ quán (*vipassanā*) chưa sanh hay khi thiền chưa đạt đến tu tiên chỉ tịnh (*samatha bhāvanā*) & tu tiên quán, minh sát

(*vipassanā bhāvanā*), thì khi thấy cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) bằng mắt thường, bất cứ một trong ba loại ánh sáng này: ánh sáng mặt trăng hay ánh sáng mặt trời hay ánh sáng của lửa là nhân của nhóm danh pháp nhãn thức (*cakkhuvīññāṇa nāma dhamma*). Nó được đề cập trong chú giải Aṭṭhasālinī rằng có 4 nhân cho nhãn thức (*cakkhuvīññāṇa*) (Chú giải Abhidhamma quyển 1 – trang 321). Nhân nhãn xúc (*cakkhusamphassa*) không được đề cập. Tuy nhiên, phù hợp với lời dạy rằng *phassasamudayā vedanāsamudayo* = do sự sanh của xúc (*phassa*), thọ (*vedanā*) sanh (Saṃyutta – quyển 2 – trang 49), có 5 nhân hiện tại đã dạy ở đây, cộng trong nhãn xúc (*cakkhusamphassa*)}.

Tướng Uẩn Nhãn Thức

(*Cakkhuvīññāṇa Saññākkhandha*)

(Các nhân từ 1 đến 7, 9 và 10 thì tương tự với nhân của thọ uẩn – *vedanākkhandha*).

8) Nhãn xúc (*cakkhusamphassa*) [= 8 – tướng (*saññā*) = 7] là Nhân, tướng uẩn nhãn thức (*cakkhuvīññāṇa saññākkhandha*) là Quả.

Hành Uẩn Nhãn Thức

(*Cakkhuvīññāṇa Saṅkhārakkhandha*)

(Về việc hành là tư (*cetanā*) – Cách thứ 1)

(Các nhân từ 1 đến 7, 9 và 10 thì tương tự với nhân của thọ uẩn – *vedanākkhandha*).

8) Nhãn xúc (*cakkhusamphassa*) [= 8 – tư (*cetanā*) = 7] là Nhân, hành uẩn nhãn thức (*cakkhuvīññāṇa saṅkhārakkhandha*) là Quả.

Hành Uẩn Nhãn Thức

(*Cakkhuvīññāṇa Saṅkhārakkhandha*)

(Về việc hành là 5 sở hữu tâm (*cetasika*) – Cách thứ 2)
(Các nhân từ 1 đến 7, 9 và 10 thì tương tự với nhân của thọ uẩn – *vedanākkhandha*).

8) Ba danh uẩn (*nāma khandha*) còn lại là nhân, hành uẩn nhãn thức (*cakkhuvīññāṇa saṅkhārakkhandha*) là Quả.

Thức Uẩn Nhãn Thức

(*Cakkhuvīññāṇa Viññāṇakkhandha*)

(Các nhân từ 1 đến 5 thì tương tự với nhân của thọ uẩn – *vedanākkhandha*).

Ba nhân hiện tại:

- 6) Danh sắc (*nāmarūpa*) là Nhân, thức uẩn nhãn thức (*cakkhuvīññāṇa viññāṇakkhandha*) là Quả.
- 7) Ánh sáng (*āloka*) là Nhân, thức uẩn nhãn thức (*cakkhuvīññāṇa viññāṇakkhandha*) là Quả.
- 8) Tác ý (*manasikāra*) (xem xét = 11) là Nhân, thức uẩn nhãn thức (*cakkhuvīññāṇa viññāṇakkhandha*) là Quả.

Danh (*nāma*) = câu hành 7 sở hữu tâm (*cetasika*);

Sắc (*rūpa*) = Sắc vật (*vatthu rūpa*) và cảnh sắc (*rūpārammaṇa*).

[Xúc (*phassa*) được bao gồm trong 7 sở hữu tâm (*cetasika*) cùng sanh].

Năm Uẩn Tiếp Thân (*Sampañicchana Khandha*)

Hàng Cảnh Sắc (*Rūpārammaṇa*) = Các màu

- 1) 54 thứ sắc (*rūpa*) bao gồm ý vật (*hadaya vatthu*) nên tảng của tiếp thân (*sampañicchana*); và cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) là sắc uẩn (*rūpakkhanda*).
- 2) Thọ (*vedanā*) trong 11 danh pháp tiếp thân (*sampañicchana nāmadhamma*) là thọ uẩn (*vedanākkhandha*).
- 3) Tưởng (*saññā*) trong 11 danh pháp tiếp thân (*sampañicchana nāmadhamma*) là tưởng uẩn (*saññākkhandha*).
- 4) Tư (*cetanā*) trong 11 danh pháp tiếp thân (*sampañicchana nāmadhamma*) là hành uẩn (*saṅkhārakkhandha*) (Cách thứ 1).
8 sở hữu tâm (*cetasika*) còn lại trong 11 danh pháp tiếp thân (*sampañicchana nāmadhamma*) là hành uẩn (*saṅkhārakkhandha*) (Cách thứ 2).
- 5) Tâm, thức (*viññāṇa*) trong 11 danh pháp tiếp thân (*sampañicchana nāmadhamma*) là thức uẩn (*viññāṇakkhandha*).

Quan sát thấy biết rõ sắc uẩn tiếp thân (*Sampañicchana rūpakkhanda*) theo cùng cách như sắc uẩn khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana*).

Thọ Uẩn Tiếp Thân

(*Sampañicchana Vedanākkhandha*)

Năm nhân quá khứ:

- 1) Vô minh (*avijjā*) (= 20) là Nhân, thọ uẩn tiếp thân (*sampañicchana vedanākkhandha*) là Quả.

- 2) Ái (*taṇhā*) (= 20) là Nhân, thọ uẩn tiếp thân (*sampañicchana vedanākkhandha*) là Quả.
- 3) Thủ (*upādāna*) (= 20) là Nhân, thọ uẩn tiếp thân (*sampañicchana vedanākkhandha*) là Quả.
- 4) Hành (*saṅkhāra*) (34) là Nhân, thọ uẩn tiếp thân (*sampañicchana vedanākkhandha*) là Quả.
- 5) Nghiệp lực (*kamma satti*) sức mạnh của *kamma* = hành (*saṅkhāra*) (34) là Nhân, thọ uẩn tiếp thân (*sampañicchana vedanākkhandha*) là Quả.

Ba nhân hiện tại:

- 6) Vật (*vatthu*) = (ý vật – *hadayavatthu*) (= 54) là Nhân, thọ uẩn tiếp thân (*sampañicchana vedanākkhandha*) là Quả.
- 7) Cảnh (= Cảnh sắc (*rūpārammaṇa*)) là Nhân, thọ uẩn tiếp thân (*sampañicchana vedanākkhandha*) là Quả.
- 8) (i) Nhãn xúc (*cakkhusamphassa*) (8) là Nhân, thọ uẩn tiếp thân (*sampañicchana vedanākkhandha*) là Quả.
 (ii) Ý xúc tiếp thân (*sampañicchana manosamphassa*) [= 11 – thọ (*vedanā*) = 10] là Nhân, thọ uẩn tiếp thân (*sampañicchana vedanākkhandha*) là Quả.

Tướng Uẩn Tiếp Thân

(*Sampañicchana Saññākkhandha*)

(Các nhân từ 1 đến 7 thì tương tự với nhân của thọ uẩn – *vedanākkhandha*).

- 8) (i) Nhãn xúc (*cakkhusamphassa*) (8) là Nhân, tướng uẩn tiếp thân (*sampañicchana saññākkhandha*) là Quả.

- (ii) Ý xúc tiếp thân (*sampaṭicchana manosamphassa*) [= 11 – tưởng (*saññā*) = 10] là Nhân, tưởng uẩn tiếp thân (*sampaṭicchana saññākhandha*) là Quả.

Hành Uẩn Tiếp Thân

(*Sampaṭicchana saṅkhārakkhandha*)

[Tur (*cetanā*) – Cách thứ 1]

(Các nhân từ 1 to 7 thì tương tự với nhân của thọ uẩn – *vedanākhandha*).

- 8) (i) Nhãn xúc (*cakkhusamphassa*) (8) là Nhân, hành uẩn tiếp thân (*sampaṭicchana saṅkhārakkhandha*) là Quả.
- (ii) Ý xúc tiếp thân (*sampaṭicchana manosamphassa*) [= 11 – tư (*cetanā*) = 10] là Nhân, hành uẩn tiếp thân (*sampaṭicchana saṅkhārakkhandha*) là Quả.

Hành Uẩn Tiếp Thân

(*Sampaṭicchana Saṅkhārakkhandha*)

[8 Tư (*cetanā*) – Cách thứ 2]

(Các nhân từ 1 to 7 thì tương tự với nhân của thọ uẩn – *vedanākhandha*).

- 8) (i) Nhãn xúc (*cakkhusamphassa*) (8) là Nhân, hành uẩn tiếp thân (*sampaṭicchana saṅkhārakkhandha*) là Quả.
- (ii) Ba danh uẩn (*nāma khandha*) còn lại là nhân, hành uẩn tiếp thân (*sampaṭicchana saṅkhārakkhandha*) là Quả.

Thức Uẩn Tiếp Thân*(Sampaṭicchana Viññāṇakkhandha)**(Quan sát năm nhân quá khứ từ 1 đến 5 như ở Thọ uẩn - vedanākkhandhā.)*

- 6) Nhân xúc (*cakkhusamphassa*) (8) là Nhân, thức uẩn tiếp thân (*sampaṭicchana viññāṇakkhandha*) là Quả.
- 7) Danh sắc tiếp thân (*sampaṭicchana nāma+rūpa*) là Nhân, thức uẩn tiếp thân (*sampaṭicchana viññāṇakkhandha*) là Quả.

Năm Uẩn Thâm Tấn (*Santīraṇa Khandha*)*Cảnh Sắc (Rūpārammaṇa) = Các màu*

- 1) 54 thứ sắc (*rūpa*) cùng với ý vật (*hadaya vatthu*) nên tảng của thâm tấn (*santīraṇa*) và cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) là sắc uẩn (*rūpakkhandha*).
- 2) Thọ (*vedanā*) trong 12 danh pháp thâm tấn (*santīraṇa nāmadhamma*) là thọ uẩn (*vedanākkhandha*).
- 3) Tưởng (*saññā*) trong 12 danh pháp thâm tấn (*santīraṇa nāmadhamma*) là tưởng uẩn (*saññākkhandha*).
- 4) Tư (*cetanā*) trong 12 danh pháp thâm tấn (*santīraṇa nāmadhamma*) là hành uẩn (*saṅkhārakkhandha*) (Cách thứ 1).
9 sở hữu tâm (*cetasika*) còn lại trong danh pháp thâm tấn (*santīraṇa nāmadhamma*) là hành uẩn (*saṅkhārakkhandha*) (Cách thứ 2).
- 5) Tâm, thức (*viññāṇa*) trong danh pháp thâm tấn (*santīraṇa nāmadhamma*) là thức uẩn (*viññāṇakkhandha*).

[Lưu ý: – Nếu đó là thọ hỷ (*somanassa vedanā*) ở thẩm tấn (*santīraṇa*), thì có 12 danh pháp (*nāma dhamma*); câu hành hỷ (*pīti*). Tuy nhiên, nếu đó là thọ xả (*upekkhā vedanā*), thì có 11 danh pháp (*nāmadhamma*); không câu hành hỷ (*pīti*). Nếu hỷ (*pīti*) câu hành trong đồng lực (*javana*) thì nó cũng câu hành trong thẩm tấn (*santīraṇa*). Quan sát sắc uẩn thẩm tấn (*santīraṇa rūpakkhandha*) theo cùng cách như sắc uẩn khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana rūpakkhandha*)].

Thọ Uẩn Thẩm Tấn

(*Santīraṇa Vedanākkhandha*)

Năm nhân quá khứ:

- 1) Vô minh (*avijjā*) (= 20) là Nhân, thọ uẩn thẩm tấn (*santīraṇa vedanākkhandha*) là Quả.
- 2) Ái (*taṇhā*) (= 20) là Nhân, thọ uẩn thẩm tấn (*santīraṇa vedanākkhandha*) là Quả.
- 3) Thủ (*upādāna*) (= 20) là Nhân, thọ uẩn thẩm tấn (*santīraṇa vedanākkhandha*) là Quả.
- 4) Hành (*saṅkhāra*) (34) là Nhân, thọ uẩn thẩm tấn (*santīraṇa vedanākkhandha*) là Quả.
- 5) Nghiệp lực (*kamma satti*) sức mạnh của *kamma* = hành (*saṅkhāra*) (34) là Nhân, thọ uẩn thẩm tấn (*santīraṇa vedanākkhandha*) là Quả.

Ba nhân hiện tại:

- 6) Vật (*vatthu*) = ý vật (*hadayavatthu*) (= 54) là Nhân, thọ uẩn thẩm tấn (*santīraṇa vedanākkhandha*) là Quả.
- 7) Cảnh (= cảnh sắc (*rūpārammaṇa*)) là Nhân, thọ uẩn thẩm tấn (*santīraṇa vedanākkhandha*) là Quả.
- 8) Xúc (*phassa*)

- (i) Nhãn xúc (*cakkhusamphassa*) (8) là Nhân, thọ uẩn thâm tấn (*santīraṇa vedanākkhandha*) là Quả.
- (ii) Ý xúc tiếp thân (*sampañicchana manosamphassa*) (11) là Nhân, thọ uẩn thâm tấn (*santīraṇa vedanākkhandha*) là Quả.
- (iii) Ý xúc thâm tấn (*santīraṇa manosamphassa*) (11 hay 10) (= 12 – thọ (*vedanā*) = 11 hay 11 – thọ (*vedanā*) = 10) là Nhân, thọ uẩn thâm tấn (*santīraṇa vedanākkhandha*) là Quả.

Tưởng Uẩn Thâm Tấn

(*Santīraṇa Saññākkhandha*)

(*Quan sát các nhân từ 1 đến 7 như trong thọ uẩn – vedanākkhandha*)

8) Xúc (*phassa*)

- (i) Nhãn xúc (*cakkhusamphassa*) (8) là Nhân, tưởng uẩn thâm tấn (*santīraṇa saññākkhandha*) là Quả.
- (ii) Ý xúc tiếp thân (*sampañicchana manosamphassa*) (11) là Nhân, tưởng uẩn thâm tấn (*santīraṇa saññākkhandha*) là Quả.
- (iii) Ý xúc thâm tấn (*santīraṇa manosamphassa*) (11 hay 10) (= 12 – tưởng (*saññā*) = 11 hay 11 – tưởng (*saññā*) = 10) là Nhân, tưởng uẩn thâm tấn (*santīraṇa saññākkhandha*) là Quả.

Hành Uẩn Thâm Tấn

(*Santīraṇa Saṅkhārakkhandha*)

[Tu (*cetanā*) – Cách thứ 1]

(*Quan sát các nhân từ 1 đến 7 như trong thọ uẩn – vedanākkhandha*)

8) Xúc (*phassa*)

- (i) Nhãn xúc (*cakkhusamphassa*) (8) là Nhân, hành uẩn thẩm tấn (*santīraṇa saṅkhāra-kkhandha*) là Quả.
- (ii) Ý xúc tiếp xúc (*sampaṭicchana manosamphassa*) (11) là Nhân, hành uẩn thẩm tấn (*santīraṇa saṅkhāra-kkhandha*) là Quả.
- (iii) Ý xúc thẩm tấn (*santīraṇa manosamphassa*) (11 hay 10) (=12 – tư (*cetanā*)=11 hay 11 – tư (*cetanā*) =10) là Nhân, hành uẩn thẩm tấn (*santīraṇa saṅkhāra-kkhandha*) là Quả.

Hành Uẩn Thẩm Tấn

(*Santīraṇa Saṅkhāra-kkhandha*)

(9 hoặc 8 sở hữu tâm (*cetasika*) – Cách thứ 2)

(*Quan sát các nhân từ 1 đến 7 như trong thọ uẩn – vedanā-kkhandha*).

8) Xúc (*phassa*)

- (i) Nhãn xúc (*cakkhusamphassa*) (8) là Nhân, hành uẩn thẩm tấn (*santīraṇa saṅkhāra-kkhandha*) là Quả.
- (ii) Ý xúc tiếp xúc (*sampaṭicchana manosamphassa*) (11) là Nhân, hành uẩn thẩm tấn (*santīraṇa saṅkhāra-kkhandha*) là Quả.
- (iii) Ba danh uẩn (*nāma-kkhandha*) còn lại là nhân, hành uẩn thẩm tấn (*santīraṇa saṅkhāra-kkhandha*) là Quả.

Thức Uẩn Thảm Tấn*(Santīraṇa Viññāṇakkhandha)*

(Quan sát các nhân từ 1 đến 5 như trong thọ uẩn – *vedanākkhandha*).

6) Xúc (*phassa*)

(i) Nhãn xúc (*cakkhusamphassa*) (8) là Nhân, thức uẩn thảm tấn (*santīraṇa viññāṇakkhandha*) là Quả.

(ii) Ý xúc tiếp xúc (*sampaticchana manosamphassa*) (11) là Nhân, thức uẩn thảm tấn (*santīraṇa viññāṇakkhandha*) là Quả.

7) Danh sắc thảm tấn (*santīraṇa nāma+rūpa*) là Nhân, thức uẩn thảm tấn (*santīraṇa viññāṇakkhandha*) là Quả.

Danh (*nāma*) = sở hữu tâm (*cetasika*) cùng sanh (nếu đó là hỷ (*somanassa*) thì 11; nếu đó là xả (*upekkhā*) thì 10).

Sắc (*rūpa*) = sắc ý vật (*hadaya vatthu rūpa*) cùng với 54 thứ sắc (*rūpa*) và cảnh sắc (*rūpārammaṇa*).

Năm Uẩn Đoán Định (*Voṭṭhapana Khandha*)**Hàng cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) = các màu**

- 1) 54 thứ sắc (*rūpa*) bao gồm ý vật (*hadaya vatthu*) nền tảng của đoán định (*voṭṭhapana*); và cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) là sắc uẩn (*rūpakkhandha*).
- 2) Thọ (*vedanā*) trong 12 danh pháp đoán định (*voṭṭhapana nāmadhamma*) là thọ uẩn (*vedanākkhandha*).

- 3) Tưởng (*saññā*) trong 12 danh pháp đoán định (*voṭṭhapana nāmadhamma*) là tưởng uẩn (*saññākhandha*).
- 4) Tư (*cetanā*) trong 12 danh pháp đoán định (*voṭṭhapana nāmadhamma*) là hành uẩn (*saṅkhārakkhandha*) (Cách thứ 1).
9 sở hữu tâm (*cetasika*) còn lại trong 12 danh pháp đoán định (*voṭṭhapana nāmadhamma*) là hành uẩn (*saṅkhārakkhandha*) (Cách thứ 2).
- 5) Tâm, thức (*viññāṇa*) trong 12 danh pháp đoán định (*voṭṭhapana nāmadhamma*) là thức uẩn (*viññāṇakkhandha*).

(Lưu ý: – Quan sát sắc uẩn đoán định (*voṭṭhapana rūpakkhandha*) theo cùng cách như trong sắc uẩn khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana rūpakkhandha*). Vì đoán định (*voṭṭhapana*) không bị trợ sanh bởi các nhân quá khứ mà chỉ là một tâm tố (*kiriya citta*), không có nhân quá khứ đối với tất cả 4 danh uẩn (*nāma khandha*) trong đoán định (*voṭṭhapana*). Vì chúng chỉ bị trợ sanh bởi các nhân hiện tại, chỉ có các nhân hiện tại).

Tho Uẩn Thảm Tấn/ Đoán Định
(*Voṭṭhapana Vedanākkhandha*)

Ba nhân hiện tại:

- 1) Vật (*vatthu*) = sắc ý vật (*hadayavatthu rūpa*) (=54) là Nhân, thọ uẩn đoán định (*voṭṭhapana vedanākkhandha*) là Quả.
- 2) Cảnh [= cảnh sắc (*rūpārammaṇa*)] là Nhân, thọ uẩn đoán định (*voṭṭhapana vedanākkhandha*) là Quả.

3) Xúc (*phassa*)

- (i) Nhân xúc (*cakkhusamphassa*) (8) là Nhân, thọ uẩn đoán định (*voṭṭhapana vedanākkhandha*) là Quả.
- (ii) Ý xúc thâm tấn (*santīraṇa manosamphassa*) (12 hay 11) là Nhân, thọ uẩn đoán định (*voṭṭhapana vedanākkhandha*) là Quả.
- (iii) Ý xúc đoán định (*voṭṭhapana manosamphassa*) [=12 – thọ (*vedanā*) = 11] là nhân, thọ uẩn đoán định (*voṭṭhapana vedanākkhandha*) là Quả.

Tưởng Uẩn Đoán Định*(Voṭṭhapana Saññākkhandha)*

Ba nhân hiện tại:

- 1) Vật (*vatthu*) = sắc ý vật (*hadayavatthu rūpa*) (= 54) là Nhân, tưởng uẩn đoán định (*voṭṭhapana saññākkhandha*) là Quả.
- 2) Cảnh [= cảnh sắc (*rūpārammaṇa*)] là Nhân, tưởng uẩn đoán định (*voṭṭhapana saññākkhandha*) là Quả.
- 3) Xúc (*phassa*)
 - (i) Nhân xúc (*cakkhusamphassa*) (8) là Nhân, tưởng uẩn đoán định (*voṭṭhapana saññākkhandha*) là Quả.
 - (ii) Ý xúc thâm tấn (*santīraṇa manosamphassa*) (12 hay 11) là Nhân, tưởng uẩn đoán định (*voṭṭhapana saññākkhandha*) là Quả.
 - (iii) Ý xúc đoán định (*voṭṭhapana manosamphassa*) (=12 – tưởng (*saññā*) = 11) là Nhân, tưởng uẩn đoán định (*voṭṭhapana saññākkhandha*) là Quả.

Hành Uẩn Đoán Định
(*Voṭṭhapana Saṅkhārakkhandha*)

[Tu (*cetanā*) – Cách thứ 1]

Ba nhân hiện tại:

- 1) Vật (*vatthu*) = sắc ý vật (*hadayavatthu rūpa*) (= 54) là Nhân, hành uẩn đoán định (*voṭṭhapana saṅkhārakkhandha*) là Quả.
- 2) Cảnh [= cảnh sắc (*rūpārammaṇa*)] là Nhân, hành uẩn đoán định (*voṭṭhapana saṅkhārakkhandha*) là Quả.
- 3) Xúc (*phassa*)
 - (i) Nhãn xúc (*cakkhusamphassa*) (8) là Nhân, hành uẩn đoán định (*voṭṭhapana saṅkhārakkhandha*) là Quả.
 - (ii) Ý xúc thẩm tấn (*santīraṇa manosamphassa*) (12 hay 11) là Nhân, hành uẩn đoán định (*voṭṭhapana saṅkhārakkhandha*) là quả.
 - (iii) Ý xúc đoán định (*voṭṭhapana manosamphassa*) (= 12 – tu (*cetanā*) = 11) là Nhân, hành uẩn đoán định (*voṭṭhapana saṅkhārakkhandha*) là Quả.

Hành Uẩn Đoán Định
(*Voṭṭhapana Saṅkhārakkhandha*)

[9 Sở hữu tâm (*cetasika*) – Cách thứ 2]

Ba nhân hiện tại:

- 1) Vật (*vatthu*) = sắc ý vật (*hadayavatthu rūpa*) (=54) là Nhân, hành uẩn đoán định (*voṭṭhapana saṅkhārakkhandha*) là quả.
- 2) Cảnh (= cảnh sắc (*rūpārammaṇa*)) là Nhân, hành uẩn đoán định (*voṭṭhapana saṅkhārakkhandha*) là Quả.
- 3) Xúc (*phassa*)

- (i) Nhãn xúc (*cakkhusamphassa*) (8) là Nhân, hành uẩn đoán định (*voṭṭhapana saṅkhārakkhandha*) là Quả.
- (ii) Ý xúc thẩm tấn (*santīraṇa manosamphassa*) (12 hay 11) là Nhân, hành uẩn đoán định (*voṭṭhapana saṅkhārakkhandha*) là Quả.
- (iii) Ba danh uẩn (*nāma khandha*) còn lại là nhân, hành uẩn đoán định (*voṭṭhapana saṅkhārakkhandha*) là Quả.

Thức Uẩn Đoán Định

(*Voṭṭhapana Viññāṇakkhandha*)

Hai nhân hiện tại:

1) Xúc (*phassa*)

- (i) Nhãn xúc (*cakkhusamphassa*) (8) là Nhân, thức uẩn đoán định (*voṭṭhapana viññāṇakkhandha*) là Quả.
- (ii) Ý xúc thẩm tấn (*santīraṇa manosamphassa*) (12 hay 11) là Nhân, thức uẩn đoán định (*voṭṭhapana viññāṇakkhandha*) là Quả.

2) Danh sắc đoán định (*voṭṭhapana nāma+rūpa*) là Nhân, thức uẩn đoán định (*voṭṭhapana viññāṇakkhandha*) là Quả.

Danh (*nāma*) = 11 sở hữu tâm (*cetasika*) mà câu hành với đoán định (*voṭṭhapana*).

Sắc (*rūpa*) = sắc ý vật (*hadayavatthu rūpa*) cùng với 54 thứ sắc (*rūpa*) và cảnh sắc (*rūpārammaṇa*).

Tác Ý Hộ Trợ Đồng Lực

(*Javanapaṭipādaka – Manasikāra*)

Nếu sự quyết định của đoán định (*voṭṭhapana*) này về cảnh là những loại: khả hỷ, vừa ý, thích ý (*iṭṭha*); bất khả hỷ, không vừa ý, không thích ý (*aniṭṭha*) v.v..., thì – vì đó là phi như lý tác ý = (*ayoniso manasikāra*) – đồng lực bất thiện (*akusala javana*) sẽ sanh theo thích hợp. Tuy nhiên, đoán định (*voṭṭhapana*) trong lộ ngũ môn (*pañcadvāra vīthi*) thậm chí không thể quyết định rằng cảnh vừa ý, không vừa ý, thường, lạc, ngã, tịnh, v.v... (*iṭṭha, aniṭṭha, nicca, sukha, atta, subha, v.v...*). Sau khi quyết định về cảnh vừa ý, không vừa ý, thường, lạc, ngã, tịnh, v.v... nhiều lần bằng lộ ý môn (*manodvāra vīthis*) có trước, thì – vì sự sanh của lộ ngũ môn (*pañcadvāra vīthis*) có sau được hộ trợ bởi những lộ ý môn (*manodvāra vīthis*) có trước đó bằng sức mạnh của cận y duyên (*upanissaya paccayasatti*) – đoán định (*voṭṭhapana*) bao gồm trong những lộ ngũ môn (*pañcadvāra vīthi*) có sau đó sanh vì nếu quyết định rằng cảnh là vừa ý, không vừa ý, thường, lạc, ngã, tịnh v.v... đây là phi như lý tác ý (*ayoniso manasikāra*). Với phi như lý tác ý (*ayoniso manasikāra*) đó là nhân cơ bản, chủ yếu, các đồng lực bất thiện (*akusala javana*) sanh sau đoán định (*voṭṭhapana*) đó. Hơn nữa, nếu quyết định của đoán định (*voṭṭhapana*) là loại như cảnh sắc (*rupārammaṇa* – các màu, v.v..., thì – vì đó là như lý tác ý – đồng lực thiện (*yoniso manasikāra* – – *kusala javana*) sẽ sanh sau đoán định (*voṭṭhapana*) đó. Cũng trong trường hợp này, lưu ý rằng đoán định (*voṭṭhapana*) thật sự không thể quyết định, nhưng là như thể quyết định.

Cho nên, đoán định (*voṭṭhapana*) được gọi là tác ý hộ trợ đồng lực hay tác ý thành đồng lực (*javanapaṭipādaka manasikāra*) = tác ý/ chú ý theo cảnh là nhân cơ bản của đồng lực (*javana*) (*Chú giải Abhidhamma – quyển 1 – trang 177 phiên bản Burmese*). Ở đây, quan sát theo các đồng lực thiện (*kusala javana*), sau khi liên kết duyên trợ, có như lý tác ý (*yoniso manasikāra*) là nhân cơ bản sẽ được trình bày trước.

(phần trên là từ sách hướng dẫn mới trong khi phần sau là từ sách hướng dẫn cũ với cùng chủ đề:)

Nếu quyết định của đoán định (voṭṭhapana) đó là thường, lạc, ngã, tịnh, v.v... – vì đó là phi như lý tác ý = Ayoniso manasikāra – thì sau đoán định (voṭṭhapana), đồng lực bất thiện (akusala javana) sẽ sanh.

Nếu sự quyết định của đoán định (voṭṭhapana) đó là cảnh sắc (rūpārammaṇa) – các màu v.v... – vì đó là như lý tác ý (yoniso manasikāra) – thì đồng lực thiện (kusala javana) sẽ sanh sau đoán định (voṭṭhapana). Cho nên, đoán định (voṭṭhapana) được gọi là tác ý hộ trợ đồng lực hay tác ý thành đồng lực (javanapaṭipādaka manasikāra) = tác ý/ chú ý là nhân căn bản của đồng lực (javana). Quan sát theo đồng lực thiện (kusala javana), liên kết duyên trợ, nhân căn bản là như lý tác ý (yoniso manasikāra) sẽ được trình bày trước.

Năm Uẩn Động Lực Thiện Thứ Nhất (*Kusala Javana Khandha*)

Hàng cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) = các màu

- 1) 54 thứ sắc (*rūpa*) bao gồm ý vật (*hadaya vatthu*) nền tảng của động lực thiện thứ nhất (*kusala javana*); và cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) là sắc uẩn (*rūpakkhandha*).
- 2) Thọ (*vedanā*) trong 34 danh pháp động lực thứ nhất (*javana nāmadhamma*) là thọ uẩn (*vedanākkhandha*).
- 3) Tưởng (*saññā*) trong 34 danh pháp động lực thứ nhất (*javana nāmadhamma*) là tưởng uẩn (*saññākkhandha*).
- 4) Tư (*cetanā*) trong 34 danh pháp động lực thứ nhất (*javana nāmadhamma*) là hành uẩn (*saṅkhārakkhandha*) (Cách thứ 1).
31 sở hữu tâm (*cetasika*) còn lại trong 34 danh pháp động lực thứ nhất (*javana nāmadhamma*) là hành uẩn (*saṅkhārakkhandha*) (Cách thứ 2).
- 5) Tâm, thức (*viññāṇa*) trong 34 danh pháp động lực thứ nhất (*javana nāmadhamma*) là thức uẩn (*viññāṇakkhandha*).

[Lưu ý: Quan sát theo sắc uẩn động lực thiện thứ nhất (*kusala javana rūpakkhandha*) như ở sắc uẩn khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana rūpakkhandha*). Vì danh pháp động lực (*javana nāma dhamma*) không được trợ sanh bởi các nhân quá khứ mà chỉ được trợ sanh bởi các nhân hiện tại, không có các nhân quá khứ trong danh pháp động lực (*javana nāma dhamma*); chỉ các nhân hiện tại tồn tại].

Thọ Uẩn Động Lực Đại Thiện Thứ Nhất
(*Mahākusala Javana Vedanākkhandha*)

Bốn nhân hiện tại:

- 1) Vật (*vatthu*) = sắc ý vật (*hadayavatthu rūpa*) (= 54) là Nhân, thọ uẩn động lực thứ nhất (*javana vedanākkhandha*) là quả.
- 2) Cảnh (= cảnh sắc (*rūpārammaṇa*)) là Nhân, thọ uẩn động lực thứ nhất (*javana vedanākkhandha*) là quả.
- 3) Xúc (*phassa*)
 - (i) Nhãn xúc (*cakkhusamphassa*) (8) là Nhân, thọ uẩn động lực thứ nhất (*javana vedanākkhandha*) là quả.
 - (ii) Ý xúc động lực thứ nhất (*javana manosamphassa*) [34 – thọ (*vedanā*)=33] là nhân, thọ uẩn động lực thứ nhất (*javana vedanākkhandha*) là quả.
- 4) Như lý tác ý (*yoniso manasikāra*) [= đoán định (*voṭṭhapana*) = 12] là Nhân, thọ uẩn động lực thứ nhất (*javana vedanākkhandha*) là quả.

Tướng Uẩn Động Lực Đại Thiện Thứ Nhất
(*Mahākusala Javana – Saññākkhandha*)

Bốn nhân hiện tại:

- 1) Vật (*vatthu*) = sắc ý vật (*hadayavatthu rūpa*) (= 54) là Nhân, tướng uẩn động lực thứ nhất (*javana saññākkhandha*) là Quả.
- 2) Cảnh (= cảnh sắc (*rūpārammaṇa*)) là Nhân, tướng uẩn động lực thứ nhất (*javana saññākkhandha*) là Quả.
- 3) Xúc (*phassa*)

- (i) Nhãn xúc (*cakkhusamphassa*) (8) là Nhân, tướng uẩn đồng lực thứ nhất (*javana saññākkhandha*) là Quả.
- (ii) Ý xúc đồng lực thứ nhất (*javana manosamphassa*) [34 – tướng (*saññā*)=33] là Nhân, tướng uẩn đồng lực thứ nhất (*javana saññākkhandha*) là Quả.
- 4) Như lý tác ý (*yoniso manasikāra*) [= đoán định (*voṭṭhapana*) = 12] là Nhân, tướng uẩn đồng lực thứ nhất (*javana saññākkhandha*) là Quả.

Hành Uẩn Đồng Lực Đại Thiện Thứ Nhất
(*Mahākusala Javana Saṅkhārakkhandha*)
[Tur (*cetanā*) – Cách thứ 1]

Bốn nhân hiện tại:

- 1) Vật (*vatthu*) = sắc ý vật (*hadayavatthu rūpa*) (=54) là Nhân, hành uẩn đồng lực thứ nhất (*javana saṅkhārakkhandha*) là Quả.
- 2) Cảnh (=cảnh sắc *rūpārammaṇa*) là Nhân, hành uẩn đồng lực thứ nhất (*javana saṅkhārakkhandha*) là Quả.
- 3) Xúc (*phassa*)
 - (i) Nhãn xúc (*cakkhusamphassa*) (8) là Nhân, hành uẩn đồng lực thứ nhất (*javana saṅkhārakkhandha*) là Quả.
 - (ii) Ý xúc đồng lực thứ nhất (*javana manosamphassa*) [34 – tư (*cetanā*)=33] là Nhân, hành uẩn đồng lực thứ nhất (*javana saṅkhārakkhandha*) là Quả.
- 4) Như lý tác ý (*yoniso manasikāra*) (= đoán định (*voṭṭhapana*) = 12) là Nhân, hành uẩn đồng lực thứ nhất (*javana saṅkhārakkhandha*) là Quả.

Hành Uẩn Động Lực Đại Thiện Thứ Nhất
(*Mahākusala Javana Saṅkhārakkhandha*)
[31 Sở Hữu Tâm (*cetasika*) – Cách thứ 2]

Bốn nhân hiện tại:

- 1) Vật (*vatthu*) = sắc ý vật (*hadayavatthu rūpa*) (=54) là Nhân, hành uẩn động lực thứ nhất (*javana saṅkhārakkhandha*) là Quả.
- 2) Cảnh (=cảnh sắc *rūpārammaṇa*) là Nhân, hành uẩn động lực thứ nhất (*javana saṅkhārakkhandha*) là Quả.
- 3) Xúc (*phassa*)
 - (i) Nhãn xúc (*cakkhusamphassa*) (8) là Nhân, hành uẩn động lực thứ nhất (*javana saṅkhārakkhandha*) là Quả.
 - (ii) Ba danh uẩn (*nāma khandha*) còn lại là nhân, hành uẩn động lực thứ nhất (*javana saṅkhārakkhandha*) là Quả.
- 4) Như lý tác ý (*yoniso manasikāra*) [= đoán định (*voṭṭhapana*) = 12] là Nhân, hành uẩn động lực thứ nhất (*javana saṅkhārakkhandha*) là Quả.

Thức Uẩn Động Lực Đại Thiện Thứ Nhất
(*Mahākusala Javana Viññāṇakkhandha*)

- 1) Nhãn xúc (*cakkhusamphassa*) (8) là Nhân, thức uẩn động lực thứ nhất (*javana viññāṇakkhandha*) là Quả.
- 2) Danh + sắc (*nāma+rūpa*) là Nhân, thức uẩn động lực thứ nhất (*javana viññāṇakkhandha*) là Quả.
- 3) Như lý tác ý (*yoniso manasikāra*) (= đoán định – *voṭṭhapana* = 12) là Nhân, thức uẩn động lực thứ nhất (*javana viññāṇakkhandha*) là Quả.
Danh (*nāma*) = 33 sở hữu tâm (*cetasika*) cùng sanh;

Sắc (*rūpa*) = 54 thứ sắc (*rūpa*) bao gồm sắc ý vật (*hadayavatthu rūpa*); và cảnh sắc (*rūpārammaṇa*).

[LƯU Ý: Nếu có thọ xả (*upekkhā vedanā*) trong đồng lực (*javana*) thì hỷ (*pīti*) không được bao gồm; trừ hỷ (*pīti*) từ 34 pháp trên, tùy theo trường hợp. Nếu không có tuệ/trí (*ñāṇa*), trừ trừ trí (*ñāṇa*). Nếu cả hai trí (*ñāṇa*) và hỷ (*pīti*) không được bao gồm, thì trừ cả hai. Ngoài trừ thọ, tưởng, thức (*vedanā-saññā-viññāṇa*), các sở hữu tâm (*cetasika*) còn lại, là ít hay nhiều, được gọi là hành uẩn (*saṅkhārakkhandha*).

Về phần đồng lực thứ hai (*javana*) – Như Đức Phật (*Buddha*) đã dạy trong Paṭṭhāna rằng ***Purimā purimā kusalā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ anantara paccayena paccayo*** v.v... (*Paṭṭhāna – quyển 1 – trang 3 phiên bản Burmese*) – đồng lực (*javana*) trước là nhân vô gián (*anantara*) của đồng lực (*javana*) sau.

Nói cách khác, ***Yesaṃ yesaṃ dhammānaṃ anantarū ye ye dhammā uppajanti citta – cetasikā dhammā, te te dhammā tesāṃ tesāṃ dhammānaṃ anantarapaccayena paccayo*** (*Paṭṭhāna – quyển 1 – trang 3 phiên bản Burmese*) – phù hợp với lời dạy này, tâm (*citta*) trước = nhóm danh pháp (*nāma dhamma*) trước là nhân vô gián (*anantara*) của tâm (*citta*) sau = nhóm danh pháp (*nāma dhamma*) sau. Bậc tu tiên cũng phải quan sát nhân vô gián (*anantara*) ở đồng lực (*javana*) thứ hai v.v... và các na cảnh (*tadārammaṇa*). Nếu đó là như vậy, bậc tu tiên có thể hỏi “có nhân vô gián (*anantara*) cho đồng lực (*javana*) thứ nhất hay chăng?”. Có đoán định (*voṭṭhapana*) là nhân vô

gián (*anantara*) của đồng lực (*javana*) thứ nhất. Tuy nhiên, vì đoán định (*voṭṭhapana*) ở đây được gọi là như lý tác ý (*yoniso manasikāra*), nó không được đề cập lại ở phần tiếp theo chỉ thọ uẩn đồng lực đại thiện thứ hai (*mahā kusala javana vedanākkhandha*) sẽ được trình bày làm một ví dụ. Quan sát những danh uẩn (*nāma khandha*) còn lại và các đồng lực (*javana*) và na cảnh (*tadārammaṇa*) còn lại dựa theo phương pháp này. Đừng quên rằng nó được quan sát sau khi đã nhóm thành năm uẩn (*khandha*) ở mỗi sát-na tâm đồng lực (*javana*), cũng như mỗi sát-na tâm na cảnh (*tadārammaṇa*)].

Thọ Uẩn Đồng Lực Đại Thiện Thứ Hai
(*Mahākusala Javana vedanākkhandha*)

Bốn nhân hiện tại:

- 1) Vật (*vatthu*) = sắc ý vật (*hadayavatthu rūpa*) (=54) là Nhân, thọ uẩn (*vedanākkhandha*) là Quả.
- 2) Cảnh (=cảnh sắc (*rūpārammaṇa*)) là Nhân, thọ uẩn (*vedanākkhandha*) là Quả.
- 3) Xúc (*phassa*)
 - (i) Nhãn xúc (*cakkhusamphassa*) (8) là Nhân, thọ uẩn (*vedanākkhandha*) là Quả.
 - (ii) Ý xúc đồng lực thứ nhất (*javana manosamphassa*) (=34) là Nhân, thọ uẩn (*vedanākkhandha*) là Quả.
 - (iii) Ý xúc đồng lực thứ hai (*javana manosamphassa*) (=34 – thọ (*vedanā*)=33) là Nhân, thọ uẩn (*vedanākkhandha*) là Quả.
- 4) Như lý tác ý (*yoniso manasikāra*) [= đoán định (*voṭṭhapana*) = 12] là Nhân, thọ uẩn (*vedanākkhandha*) là Quả.

(Hiểu rằng trong số 3) (ii) ở trên:

- 1) Nhân vô gián (*Anantara*) ở đồng lực thứ ba (*javana*) là đồng lực thứ hai (*javana*),
- 2) Nhân vô gián (*Anantara*) ở đồng lực (*javana*) thứ tư là đồng lực thứ ba (*javana*),
- 3) Nhân vô gián (*Anantara*) ở đồng lực (*javana*) thứ năm là đồng lực thứ tư (*javana*),
- 4) Nhân vô gián (*Anantara*) ở đồng lực (*javana*) thứ sáu là đồng lực thứ năm (*javana*),
- 5) Nhân vô gián (*Anantara*) ở đồng lực (*javana*) thứ bảy là đồng lực (*javana*) thứ sáu,
- 6) Nhân vô gián (*Anantara*) ở na cảnh thứ nhất (*tadārammaṇa*) là đồng lực thứ bảy (*javana*),
- 7) Nhân vô gián (*Anantara*) ở na cảnh (*tadārammaṇa*) thứ hai là na cảnh (*tadārammaṇa*) thứ nhất.

Năm Uẩn Na Cảnh (*Tadārammaṇa Khandha*)

Cảnh Sắc (*Rūpārammaṇa*) = Hàng Các Màu

- 1) 54 thứ sắc (*rūpa*) bao gồm ý vật (*hadaya vatthu*) nên tảng của na cảnh (*tadārammaṇa*); và cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) là sắc uẩn (*rūpakkhandā*).
- 2) Thọ (*vedanā*) trong 34 danh pháp đại quả na cảnh (*mahāvīpāka tadārammaṇa nāmadhamma*) là thọ uẩn (*vedanākkhandha*).
- 3) Tưởng (*saññā*) trong 34 danh pháp đại quả na cảnh (*mahāvīpāka tadārammaṇa nāmadhamma*) là tưởng uẩn (*saññākkhandha*).

4) Tư (*cetanā*) trong 34 danh pháp đại quả na cảnh (*mahāvīpāka tadārammaṇa nāmadhamma*) là hành uẩn (*saṅkhārakkhandha*) (Cách thứ 1).

31 sở hữu tâm (*cetasika*) còn lại trong 34 danh pháp đại quả na cảnh (*mahāvīpāka tadārammaṇa nāmadhamma*) là hành uẩn (*saṅkhārakkhandha*) (Cách thứ 2).

5) Tâm, thức (*viññāṇa*) trong 34 danh pháp đại quả na cảnh (*mahāvīpāka tadārammaṇa nāmadhamma*) là thức uẩn (*viññāṇakkhandha*).

Quan sát theo sắc uẩn na cảnh (*tadārammaṇa rūpakkhandha*) theo cùng cách như sắc uẩn khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana rūpakkhandha*).

Thọ Uẩn Đại Quả Na Cảnh Thứ Nhất

(*Mahā Vipāka Tadārammaṇa Vedanākkhandha*)

Năm nhân quá khứ:

- 1) Vô minh (*avijjā*) (=20) là Nhân, thọ uẩn na cảnh thứ nhất (*tadārammaṇa vedanākkhandha*) là Quả.
- 2) Ái (*taṇhā*) (=20) là Nhân, thọ uẩn na cảnh thứ nhất (*tadārammaṇa vedanākkhandha*) là Quả.
- 3) Thủ (*upādāna*) (=20) là Nhân, thọ uẩn na cảnh thứ nhất (*tadārammaṇa vedanākkhandha*) là Quả.
- 4) Hành (*saṅkhāra*) (34) là Nhân, thọ uẩn na cảnh thứ nhất (*tadārammaṇa vedanākkhandha*) là Quả.
- 5) Nghiệp lực (*kamma satti*) sức mạnh của *kamma* = hành (*saṅkhāra*) (34) là Nhân, thọ uẩn na cảnh thứ nhất (*tadārammaṇa vedanākkhandha*) là Quả.

Ba nhân hiện tại:

- 6) Vật (*vatthu*) = ý vật (*hadayavatthu*) (=54) là Nhân, thọ uẩn na cảnh thứ nhất (*tadārammaṇa vedanākkhandha*) là Quả.
- 7) Cảnh (=cảnh sắc (*rūpārammaṇa*)) là Nhân, thọ uẩn na cảnh thứ nhất (*tadārammaṇa vedanākkhandha*) là Quả.
- 8) Xúc (*phassa*)
- (i) Nhãn xúc (*cakkhusamphassa*) (8) là Nhân, thọ uẩn na cảnh thứ nhất (*tadārammaṇa vedanākkhandha*) là Quả.
- (ii) Ý xúc ở đồng lực thứ bảy (*javana manosamphassa*) (=34) là Nhân, thọ uẩn na cảnh thứ nhất (*tadārammaṇa vedanākkhandha*) là Quả.
- (iii) Ý xúc ở na cảnh thứ nhất (*tadārammaṇa manosamphassa*) (34 – thọ (*vedanā*)=33) là Nhân, thọ uẩn na cảnh thứ nhất (*tadārammaṇa vedanākkhandha*) là Quả.

Quan sát về những danh uẩn (*nāma khandha*) còn lại sẽ giống như thọ uẩn (*vedanākkhandha*) ngoại trừ những khác biệt sau:

- Ở tướng uẩn na cảnh thứ nhất (*tadārammaṇa saññākkhandha*) số 8)(iii) đó là ý xúc na cảnh thứ nhất (*tadārammaṇa manosamphassa*) = 34 – tướng (*saññā*) = 33.
- Ở tướng uẩn na cảnh thứ nhất (*tadārammaṇa saññākkhandha*) số 8)(iii) đó là ý xúc na cảnh thứ nhất (*tadārammaṇa manosamphassa*) =34 – tư (*cetanā*) = 33 (Cách thứ 1).

- Ở tướng uẩn na cảnh thứ nhất (*tadārammaṇa saññākkhandha*) số 8)(iii) đó là ba danh uẩn (*nāma khandha*) còn lại [=thọ (*vedanā*), tướng (*saññā*) và thức (*viññāṇa*)].

Thức Uẩn Đại Quả Na Cảnh Thứ Nhất
(*Mahā Vipāka Tadārammaṇa Viññāṇakkhandha*)
(*Quan sát các nhân từ 1 đến 5 như ở Thọ uẩn - vedanākkhandha*)

- 6) Xúc (*phassa*)
- (i) Nhân xúc (*cakkhusamphassa*) (8) là Nhân, thức uẩn na cảnh thứ nhất (*tadārammaṇa viññāṇakkhandha*) là Quả.
- (ii) Ý xúc đồng lực thứ bảy (*javana manosamphassa*) (=34) là Nhân, thức uẩn na cảnh thứ nhất (*tadārammaṇa viññāṇakkhandha*) là Quả.
- 7) Danh sắc na cảnh thứ nhất (*tadārammaṇa nāmarūpa*) là Nhân, thức uẩn na cảnh thứ nhất (*tadārammaṇa viññāṇakkhandha*) là Quả.

Danh (*nāma*) = 33 (*cetasika*) cùng sanh; Sắc (*rūpa*) = sắc ý vật (*hadaya vatthu rūpa*) cùng với 54 thứ sắc (*rūpa*) và cảnh sắc (*rūpārammaṇa*).

Nếu na cảnh đại quả (*mahāvīpāka tadārammaṇa*) là thọ xả (*upekkhā vedanā*) thì hỷ (*pīti*) không bao gồm; đó là 33 danh pháp (*nāma dhamma*). Nếu nó không tương ưng trí (*nāṇa*) thì trí (*ñāṇa*) không được bao gồm đó là 33 danh pháp (*nāma dhamma*). Nếu cả hai trí (*nāṇa*) và hỷ (*pīti*) không đi cùng thì đó là 32 danh pháp (*nāma dhamma*). Sự khác biệt về số lượng sở hữu tâm (*cetasika*) tùy theo nó là hỷ (*somanassa*) hay xả (*upekkhā*) hay tương ưng trí

(*ñāṇasampayutta*) hay bắt tương ưng trí (*ñāṇavippayutta*). Ở hành uẩn (*saṅkhārakkhandha*) cách thứ hai số lượng sở hữu tâm (*cetasika*) có thể tăng hay giảm tùy trường hợp. Nếu na cảnh (*tadārammaṇa*) là na cảnh thâm tấn thọ hỷ quả thiện vô nhân (*ahetuka kusala vipāka somanassasantīraṇa tadārammaṇa*) thì có 12 danh pháp (*nāma dhamma*). Nếu nó là na cảnh thâm tấn thọ xả quả thiện vô nhân (*ahetuka kusalavipāka upekkhāsantīraṇa tadārammaṇa*) thì có 11 danh pháp (*nāma dhamma*). Nếu nó là na cảnh vô nhân (*ahetuka tadārammaṇa*) thì số lượng sở hữu tâm (*cetasika*) trong hành uẩn (*saṅkhārakkhandha*) cách thứ hai có thể thay đổi. Quan sát dựa theo các phương pháp này. Vì nhân vô gián (*anantara*) của na cảnh (*tadārammaṇa*) thứ hai là na cảnh (*tadārammaṇa*) thứ nhất, ở ý xúc (*manosamphassa*) là nhân số 8 (ii), số lượng danh pháp (*nāma dhamma*) có thể được thay đổi phù hợp như 34 hay 33, hay 33 hay 32, hay 12 hay 11, hay 11. Ghi nhớ và quan sát dựa trên những phương pháp này.

_____()

Các Lộ Ý Môn (*Manodvāra Vīthi*) Lấy Cảnh Sắc (*Rūpārammaṇa*) Làm Cảnh

Các phương pháp quan sát duyên trợ về năm uẩn (*khandha*) ở mỗi sát-na tâm lộ (*vīthi mind*) trong lộ nhãn môn đồng lực thiện (*kusala javana cakkhudvāra vīthi*) bây giờ được trình bày làm một ví dụ. Dựa theo các phương pháp này, bậc tu tiên phải có khả năng quan sát chư pháp Nhân và Quả trong các nhóm danh pháp lộ nhãn môn đồng

lực thiện (*kusala javana cakkhudvāra vīthi nāma dhamma*) khác theo cùng cách. Kế đến, tiếp theo lộ nhãn môn (*cakkhudvāra vīthi*), sau khi những hữu phần (*bhavaṅga*) xảy ra ở giữa, những tiến trình tâm lộ ý môn liên tục sanh lấy cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) làm cảnh. Trong trường hợp này, quan sát 5 uẩn hữu phần (*bhavaṅga khandha*) theo cùng cách như trong 5 uẩn hữu phần (*bhavaṅga khandha*) đã đề cập trước. Chỉ thọ uẩn (*vedanākkhandha*) ở khai ý môn (*manodvārāvajjana*) và đồng lực (*javana*) sẽ được trình bày thêm làm ví dụ. Nhóm 5 uẩn (*khandha*) ở khai ý môn (*manodvārāvajjana*) thì tương tự với nhóm năm uẩn (*khandha*) ở đoán định (*voṭṭhapana*). Nhóm năm uẩn (*khandha*) ở đồng lực (*javana*) và na cảnh (*tadārammaṇa*) thì tương tự với nhóm năm uẩn (*khandha*) ở đồng lực và na cảnh lộ nhãn môn (*cakkhudvāra vīthi javana & tadārammaṇa*).

Thọ Uẩn Khai Ý Môn

(*Manodvārāvajjana – Vedanākkhandha*)

Ba nhân hiện tại:

- 1) Vật (*vatthu*) = sắc ý vật (*hadayavatthu rūpa*) (=54) là Nhân, thọ uẩn khai ý môn (*manodvārāvajjana vedanākkhandha*) là Quả.
- 2) Cảnh (=cảnh sắc (*rūpārammaṇa*)) là Nhân, thọ uẩn khai ý môn (*manodvārāvajjana vedanākkhandha*) là Quả.
- 3) Xúc (*phassa*)
 - (i) Nhãn xúc (*cakkhusamphassa*) (8) là Nhân, thọ uẩn khai ý môn (*manodvārāvajjana vedanākkhandha*) là Quả.

- (ii) Ý xúc hữu phần (*bhavaṅga manosamphassa*) (= 34) là Nhân, thọ uẩn khai ý môn (*manodvārāvajjana vedanākkhandha*) là Quả.
- (iii) Ý xúc khai ý môn (*manodvārāvajjana manosamphassa*) [=12 – thọ (*vedanā*)=11] là nhân, thọ uẩn khai ý môn (*manodvārāvajjana vedanākkhandha*) là Quả.

Thọ Uẩn Đồng Lực (Đại Thiện) Thứ Nhất
(*Mahā Kusala Javana – Vedanākkhandha*)

Bốn nhân hiện tại:

- 1) Vật (*vatthu*) = sắc ý vật (*hadayavatthu rūpa*) (=54) là Nhân, thọ uẩn đồng lực thứ nhất (*javana vedanākkhandha*) là Quả.
- 2) Cảnh (=cảnh sắc (*rūpārammaṇa*)) là Nhân, thọ uẩn đồng lực thứ nhất (*javana vedanākkhandha*) là Quả.
- 3) Xúc (*phassa*)
 - (i) Nhãn xúc (*cakkhusamphassa*) (8) là Nhân, thọ uẩn đồng lực thứ nhất (*javana vedanākkhandha*) là Quả.
 - (ii) Ý xúc hữu phần (*bhavaṅga manosamphassa*) (34) là Nhân, thọ uẩn đồng lực thứ nhất (*javana vedanākkhandha*) là Quả.
 - (iii) Ý xúc đồng lực thứ nhất (*javana manosamphassa*) (34 – thọ (*vedanā*)=33) là Nhân, thọ uẩn đồng lực thứ nhất (*javana vedanākkhandha*) là Quả.
- 4) Như lý tác ý (*yoniso manasikāra*) (= đoán định – *voṭṭhapana* = 12) là Nhân, thọ uẩn đồng lực thứ nhất (*javana vedanākkhandha*) là Quả.

Thọ Uẩn Động Lực (Đại Thiện) Thứ Hai
(*Mahā Kusala Javana – Vedanākkhandha*)

Bốn nhân hiện tại:

- 1) Vật (*vatthu*) = sắc ý vật (*hadayavatthu rūpa*) (=54) là Nhân, thọ uẩn động lực thứ hai (*javana vedanākkhandha*) là Quả.
- 2) Cảnh (= cảnh sắc (*rūpārammaṇa*)) là Nhân, thọ uẩn động lực thứ hai (*javana vedanākkhandha*) là Quả.
- 3) Xúc (*phassa*)
 - (i) Nhãn xúc (*cakkhusamphassa*) (8) là Nhân, thọ uẩn động lực thứ hai (*javana vedanākkhandha*) là Quả.
 - (ii) Ý xúc hữu phần (*bhavaṅga manosamphassa*) (34) là Nhân, thọ uẩn động lực thứ hai (*javana vedanākkhandha*) là Quả.
 - (iii) Ý xúc động lực thứ nhất (*javana manosamphassa*) (=34) là Nhân, thọ uẩn động lực thứ hai (*javana vedanākkhandha*) là Quả.
 - (iv) Ý xúc động lực thứ hai (*javana manosamphassa*) (=34 – thọ (*vedanā*)=33) là Nhân, thọ uẩn động lực thứ hai (*javana vedanākkhandha*) là Quả.
- 4) Như lý tác ý (*yoniso manasikāra*) [= đoán định – (*voṭṭhapana*) = 12] là Nhân, thọ uẩn động lực thứ hai (*javana vedanākkhandha*) là Quả.

Quan sát uẩn (*khandha*) còn lại cũng như động lực (*javana*) và na cảnh (*tadārammaṇa*) còn lại dựa trên những phương pháp này. Bậc tu tiên nên hiểu về nó.

Giải:

Yampidaṃ cakkhusamphassapaccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukaṭṭhaṃ

vā. (Saṃyutta Nikāya – quyển 2 – trang 248 phiên bản Burmese).

Cakkhusamphassapaccayā uppajjati vedayitanti cakkhusamphassaṃ mūlapaccayaṃ katvā uppannā sampaticchana – santīraṇa – voṭṭhabbana – javanavedanā. Cakkhuvīññāṇasampayuttāya pana vattabbam eva natthi. Sotadvārādivedanāpaccayādīsupi eseva nayo. (Chú giải Saṃyutta quyển 3 – trang 5).

Yampidaṃ manosamphassapaccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā. (Saṃyutta – quyển 2 – trang 248).

Manosamphassoti bhavaṅgasahajāto samphasso. Vedayitanti javanasahajātā vedanā. Sahāvajjanen a bhavaṅgasahajātāpi va ati yeva...

Yamidaṃ = (yampidaṃ) cakkhusamphassapaccayā uppajjati vedanāgataṃ saññāgataṃ saṅkhāragataṃ viññāgataṃ. (Majjhima Nikāya – quyển 3 – trang 325 phiên bản Burmese).

Yamidaṃ manosamphassapaccayā uppajjati vedanāgataṃ saññāgataṃ saṅkhāragataṃ viññāgataṃ. (Majjhima Nikāya – quyển 3 – trang 326 phiên bản Burmese).

Sahāvajjanavedanāya javanavedanā “vedayita”nti adhippetā.

Bhavaṅgasampayuttāya pana vedanāya gahaṇe vattabbameva natthi. (Phụ chú giải Saṃyutta Tīka – quyển 2 – trang 286).

Phù hợp với Nguyên bản Pāli trên, chú giải và phụ chú giải, thọ (*vedanā*) ở nhãn thức (*cakkhu viññāṇa*), tiếp thụ

(*sampaticchana*), thâm tấn (*santīraṇa*), đoán định (*voṭṭhabbana*), đồng lực (*javana*) và na cảnh (*tadārammaṇa*) sinh khởi có nhãn xúc (*cakkhusamphassa*) làm nhân cơ bản là nhãn xúc duyên thọ (*cakkhusamphassapaccayā vedanā*). Phù hợp với Cula Rahulovāda Sutta đã đề cập trên, nhãn xúc (*cakkhusamphassa*) không chỉ trợ sanh thọ (*vedanā*) mà tất cả 4 danh uẩn (*nāma khandha*) là thọ (*vedanā*), tưởng (*saññā*), hành (*saṅkhāra*) và thức (*viññāṇa*) – *Yamidam cakkhusamphassapaccayā uppajjati vedanāgataṃ saññāgataṃ saṅkhāragataṃ viññāṇagataṃ*. Cho nên, lưu ý rằng nhãn xúc (*cakkhusamphassa*) câu hành với nhãn thức (*cakkhuvīññāṇa*) hộ trợ để 4 danh uẩn (*nāma khandha*) của mỗi nhãn thức (*cakkhuvīññāṇa*), tiếp thâm (*sampaticchana*), thâm tấn (*santīraṇa*), đoán định (*voṭṭhabbana*), đồng lực (*javana*) và na cảnh (*tadārammaṇa*) tương ứng sinh khởi. Tuy Chú giải đã đề cập rằng trong nhãn xúc (*cakkhusamphassa*) hộ trợ danh pháp (*nāma dhamma*) bị trợ tạo bởi nhãn xúc (*cakkhusamphassa*), nó chỉ hộ trợ trong lộ (*samānavīthi*) = cùng lộ (*vīthi*) = lộ nhãn môn (*cakkhudvāra vīthi*), Chú giải cũng không bác bỏ – “*Cakkhusamphassapaccayā vedanākkhandho atthi anupādinna anupādāniyo asaṃkili ha asaṃkilesiko avitakka avicāro*” – nhãn xúc (*cakkhusamphassa*) hộ trợ khác (*nānā*) = khác lộ (*vīthi*) = lộ ý môn (*manodvāra vīthi*) tiếp tục lấy cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) làm cảnh. Như việc hộ trợ của nhãn xúc (*cakkhusamphassa*) cho nhóm danh pháp (*nāma dhamma*) trong lộ (*samānavīthi*) = cùng lộ (*vīthi*) = lộ nhãn môn

(*cakkhuvāra vīthi*) là chắc chắn, Chú giải đã đề cập rằng nhãn xúc (*cakkhusamphassa*) hỗ trợ nhóm danh pháp lộ nhãn môn (*cakkhuvāra vīthi nāma dhamma*) (Mūla Tīka – quyển 2 – trang 30). Khảo sát qua các thiên sinh thì được xác nhận rằng sự giải thích của Phụ chú giải trên là chính xác. Lưu ý rằng nó tương tự nhĩ xúc (*sotasamphassa*) hỗ trợ lộ nhĩ môn (*sotadvāra vīthi*) và lộ ý môn (*manodvāra vīthi*) bắt cảnh thính (*saddārammaṇa*) làm cảnh.

Ý XÚC (*MANOSAMPHASSA*): – Xúc (*phassa*) câu hành với hữu phần (*bhavaṅga*) gần với khai ý môn (*manodvārāvajjana*) hỗ trợ cho khai ý môn (*manodvārāvajjana*) bằng cách của sức mạnh vô gián (*anantara satti*) là ý xúc (*manosamphassa*). Ý xúc (*manosamphassa*) này cũng hỗ trợ để nhóm danh pháp lộ ý môn (*manodvāra vīthi nāma dhamma*), đó là khai ý môn (*manodvārāvajjana*) – động lực (*javana*) – [na cảnh (*tadārammaṇa*)] sinh khởi. Nếu đó là lộ an chỉ (*appanā vīthi*), ý xúc (*manosamphassa*) hỗ trợ để khai ý môn (*manodvārāvajjana*) và động lực cận định (*upācāra samādhi javana*) – động lực an chỉ (*appanā javana*) sinh khởi. Cho nên, điều đó được trình bày rằng nhãn xúc (*cakkhusamphassa*), ý xúc hữu phần (*bhavaṅga manosamphassa*) và ý xúc tương ưng (*sampayutta manosamphassa*) hỗ trợ nhóm danh pháp lộ ý môn (*manodvāra vīthi nāma dhamma*) bắt cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) làm cảnh được trình bày. Ở động lực thứ hai (*javana*) v.v..., các nhân ý xúc vô gián (*anantara manosamphassa*) được cộng vào.

Đến lúc ấy, quan sát theo chư pháp Nhân và Quả, sau khi thấy bằng tuệ duyên trợ giữa các Nhân và Quả ở nhãn xúc (*cakkhusamphassa*), ý xúc vô gián (*anantara manosamphassa*) và ý xúc tương ưng cùng sanh (*sahajātasampayutta manosamphassa*) hộ trợ cho danh uẩn (*nāma khandha*) thích hợp; cũng như trong việc hộ trợ bởi nhãn xúc (*cakkhusamphassa*), ý xúc hữu phần (*bhavaṅga manosamphassa*), ý xúc vô gián (*anantara manosamphassa*) và ý xúc tương ưng cùng sanh (*sahajātasampayutta manosamphassa*) trong nhóm danh pháp ý môn (*manodvārika nāma dhamma*) tiếp tục bắt cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) làm cảnh.

Bây giờ, quan sát về chư pháp nhân và quả bằng phương pháp năm uẩn (*khandha*) ở mỗi sát-na tâm của các lộ nhãn môn (*cakkhudvāra*) – và lộ ý môn đồng lực bất thiện (*manodvāra – akusala javana vīthi*) bắt cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) làm cảnh sẽ được trình bày thêm.

Nhóm Bất Thiện (*Akusala*) – Hàng Cảnh Sắc (*Rūpārammaṇa*)

Trong các lộ nhãn môn (*cakkhudvāra*) và lộ ý môn bất thiện (*manodvāra akusala vīthi*) bắt cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) làm cảnh, quan sát về khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana*), nhãn thức (*cakkhu viññāṇa*), tiếp xúc (*sampaticchana*), thâm tấn (*santīraṇa*), đoán định (*voṭṭhapana*), na cảnh (*tadārammaṇa*), hữu phần (*bhavaṅga*), khai ý môn (*manodvārāvajjana*) v.v... thì giống với quan sát về các lộ đồng lực thiện (*kusala javana vīthi*). Vì có một chút khác biệt chỉ ở đồng lực (*javana*), nhóm tham tà kiến (*lobha – diṭṭhi*) (20 danh pháp – *nāma*

dhamma) sẽ được trình bày làm ví dụ. Trong nhóm danh pháp đồng lực bất thiện (*akusala javana nāma dhamma*), như nhóm danh pháp đồng lực thiện (*kusala javana nāma dhamma*), không có các nhân quá khứ; chỉ có các nhân hiện tại.

Năm Uẩn Đồng Lực Nhóm Tham Tà Kiến

(*Lobha – Diṭṭhi Javana Khandha*)

Hàng Cảnh Sắc (*Rūpārammaṇa*)

- 1) 54 thứ sắc (*rūpa*) bao gồm ý vật (*hadaya vatthu*) nên tảng của đồng lực (*javana*) và cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) là sắc uẩn (*rūpakkhandha*).
- 2) Thọ (*vedanā*) trong 20 danh pháp đồng lực nhóm tham tà kiến (*lobha – diṭṭhi javana nāma dhamma*) là thọ uẩn (*vedanākkhandha*).
- 3) Tưởng (*saññā*) trong 20 danh pháp đồng lực nhóm tham tà kiến (*lobha – diṭṭhi javana nāma dhamma*) là tưởng uẩn (*saññākkhandha*).
- 4) Tư (*cetanā*) trong 20 danh pháp đồng lực nhóm tham tà kiến (*lobha – diṭṭhi javana nāma dhamma*) là hành uẩn (*saṅkhārakkhandha*) (Cách thứ 1).
17 sở hữu tâm (*cetasika*) còn lại trong 20 danh pháp đồng lực nhóm tham tà kiến (*lobha – diṭṭhi javana nāma dhamma*) là hành uẩn (*saṅkhārakkhandha*) (Cách thứ 2).
- 5) Tâm, thức (*viññāṇa*) trong 20 danh pháp đồng lực nhóm tham tà kiến (*lobha – diṭṭhi javana nāma dhamma*) là thức uẩn (*viññāṇakkhandha*).

Quan sát theo sắc uẩn đồng lực (*javana rūpakkhandha*) dựa theo phương pháp sắc uẩn khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana rūpakkhandha*).

Thọ Uẩn Đồng Lực Thứ Nhất Nhóm Tham Tà Kiến
(*Lobha – Diṭṭhi Javana Vedanākkhandha*)
(Lộ nhãn môn – *Cakkhudvāra Vīthi*)

Bốn nhân hiện tại:

- 1) Vật (*vatthu*) = sắc ý vật (*hadayavatthu rūpa*) (=54) là Nhân, thọ uẩn đồng lực thứ nhất (*javana vedanākkhandha*) là Quả.
- 2) Cảnh (=cảnh sắc (*rūpārammaṇa*)) là Nhân, thọ uẩn đồng lực thứ nhất (*javana vedanākkhandha*) là Quả.
- 3) Xúc (*phassa*)
 - (i) Nhãn xúc (*cakkhusamphassa*) (8) là Nhân, thọ uẩn đồng lực thứ nhất (*javana vedanākkhandha*) là Quả.
 - (ii) Ý xúc đồng lực thứ nhất (*javana manosamphassa*) [20 – thọ (*vedanā*)=19] là nhân, thọ uẩn đồng lực thứ nhất (*javana vedanākkhandha*) là Quả.
- 4) Phi như lý tác ý (*ayoniso manasikāra*) (= đoán định – *voṭṭhapana* = 12) là Nhân, thọ uẩn đồng lực thứ nhất (*javana vedanākkhandha*) là Quả.

(Nếu tác ý hay sự chú ý và quyết định của đoán định (*voṭṭhapana*) về cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) thì như thường hay lạc hay ngã hay tịnh v.v..., thì – đó là phi như lý tác ý (*ayoniso manasikāra*) – vì vậy đồng lực bất thiện (*akusala javana*) sẽ sinh khởi).

Thức Uẩn Đồng Lực Thứ Nhất Nhóm Tham Tà Kiến
(*Lobha – Diṭṭhi Javana – Viññāṇakkhandha*)

(Lộ nhãn môn – *Cakkhudvāra Vīthi*)

- 1) Nhãn xúc (*cakkhusamphassa*) (8) là Nhân, thức uẩn đồng lực thứ nhất (*javana viññāṇakkhandha*) là Quả.
- 2) Danh sắc (*nāmarūpa*) là Nhân, thức uẩn đồng lực thứ nhất (*javana viññāṇakkhandha*) là Quả.
- 3) Phi như lý tác ý (*ayoniso manasikāra*) (= đoán định – *voṭṭhapana* = 12) là Nhân, thọ uẩn đồng lực thứ nhất (*javana vedanākkhandha*) là Quả.

Danh (*nāma*) = 19 sở hữu tâm (*cetasika*) cùng sanh; Sắc (*rūpa*) = 54 thứ sắc (*rūpa*) bao gồm sắc ý vật (*hadaya vatthu rūpa*); và cảnh sắc (*rūpārammaṇa*).

Thọ Uẩn Đồng Lực Thứ Hai Nhóm Tham Tà Kiến
(*Lobha – Diṭṭhi Javana – Vedanākkhandha*)

(Lộ Nhãn Môn – *Cakkhudvāra Vīthi*)

Bốn nhân hiện tại:

- 1) Vật (*vatthu*) = sắc ý vật (*hadayavatthu rūpa*) (=54) là Nhân, thọ uẩn đồng lực thứ hai (*javana vedanākkhandha*) là Quả.
- 2) Cảnh (=cảnh sắc (*rūpārammaṇa*)) là Nhân, thọ uẩn đồng lực thứ hai (*javana vedanākkhandha*) là Quả.
- 3) Xúc (*phassa*)
 - (i) Nhãn xúc (*cakkhusamphassa*) (8) là Nhân, thọ uẩn đồng lực thứ hai (*javana vedanākkhandha*) là Quả.
 - (ii) Ý xúc đồng lực thứ nhất (*javana manosamphassa*) (20) là Nhân, thọ uẩn đồng lực thứ hai (*javana vedanākkhandha*) là Quả.

- (iii) Ý xúc đồng lực thứ hai (*javana manosamphassa*) (20 – thọ (*vedanā*)=19) là Nhân, thọ uẩn đồng lực thứ hai (*javana vedanākkhandha*) là Quả.
- 4) Phi như lý tác ý (*ayoniso manasikāra*) (= đoán định – *voṭṭhapana* = 12) là Nhân, thọ uẩn đồng lực thứ hai (*javana vedanākkhandha*) là Quả.

Thức Uẩn Đồng Lực Thứ Hai Nhóm Tham Tà Kiến
(*Lobha – Diṭṭhi Javana – Viññāṇakkhandha*)
(Lộ Nhãn Môn – *Cakkhudvāra Vīthi*)

Ba nhân hiện tại:

- 1) Xúc (*phassa*)
 - (i) Nhãn xúc (*cakkhusamphassa*) (8) là Nhân, thức uẩn đồng lực thứ hai (*javana viññāṇakkhandha*) là Quả.
 - (ii) Ý xúc đồng lực thứ nhất (*javana manosamphassa*) (20) là Nhân, thức uẩn đồng lực thứ hai (*javana viññāṇakkhandha*) là Quả.
- 2) Danh sắc (*nāma+rūpa*) là Nhân, thức uẩn đồng lực thứ hai (*javana viññāṇakkhandha*) là Quả.
- 3) Phi như lý tác ý (*ayoniso manasikāra*) (= đoán định – *voṭṭhapana* = 12) là Nhân, thọ uẩn đồng lực thứ hai (*javana vedanākkhandha*) là Quả.

Danh (*nāma*) = 19 sở hữu tâm (*cetasika*) cùng sanh; Sắc (*rūpa*) = 54 thứ sắc (*rūpa*) bao gồm sắc ý vật (*hadaya vatthu rūpa*); và cảnh sắc (*rūpārammaṇa*).

Lưu ý về những điều này

Bậc tu tiên có thể hiểu việc quan sát thấy rõ về các Nhân và Quả bằng phương pháp 5 uẩn (*khandha*) ở mỗi sát-na

tâm trong những lộ đồng lực bất thiện (*akusala javana vīthi*) là lộ nhãn môn (*cakkhuvāra vīthi*) và lộ ý môn (*manodvāra vīthi*) trong hàng cảnh sắc (*rūpārammaṇa*), liên kết duyên trợ dựa vào các phương pháp trên. Nếu thiên sinh hiểu việc nói quan sát cả hai lộ đồng lực thiện (*kusala javana vīthi*) và lộ đồng lực bất thiện (*akusala javana vīthi*) trong hàng cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) thì vị ấy có thể chuyển đến quan sát hàng khác như là hàng cảnh thanh (*saddārammaṇa*). Nó được thừa nhận rằng, thiên sinh sẽ có khả năng hiểu việc tăng và giảm về số lượng sở hữu tâm (*cetasika*) theo số sở hữu tâm (*cetasika*) cùng sanh. Lưu ý rằng theo số sở hữu tâm (*cetasika*) cùng sanh ở mỗi sát-na tâm, có sự thay đổi trong hành uẩn (*saṅkhārakkhandha*) và ý xúc đồng sanh (*sahajāta manosamphassa*). Nếu thiên sinh chỉ có một ít sự am hiểu cơ bản về Abhidhamma hay không có học Abhidhamma trước, thì sự trợ giúp của một người thầy là cần thiết. Cho nên, một số khác biệt sẽ được trình bày.

Những thay đổi

- 2) Trong hàng cảnh thanh (*saddārammaṇa*): về phần Cảnh, đổi thành cảnh thanh (*saddārammaṇa*) trong chỗ cảnh sắc (*rūpārammaṇa*); và về phần nhãn xúc (*cakkhusamphassa*) đổi thành nhĩ xúc (*sotasamphassa*).
- 3) Trong hàng cảnh khí (*gandhārammaṇa*): ở Cảnh, đổi thành cảnh khí (*gandhārammaṇa*); và ở xúc (*phassa*) đổi thành tỷ xúc (*ghānasamphassa*).

- 4) Trong hàng cảnh vị (*rasārammaṇa*): ở Cảnh, đổi thành cảnh vị (*rasārammaṇa*); và ở xúc (*phassa*) đổi thành thiết xúc (*jivhāsamphassa*).
- 5) Trong hàng cảnh xúc (*phoṭṭhabbārammaṇa*): ở Cảnh, đổi thành cảnh xúc (*phoṭṭhabbārammaṇa*); và ở xúc (*phassa*) đổi thành thân xúc (*kāyasamphassa*).

Thọ Uẩn Khai Ngũ Môn

(*Pañcadvārāvajjana Vedanākkhandha*)

Hàng Cảnh Thinh (*Saddārammaṇa*)

Ba nhân hiện tại:

- 1) Vật (*vatthu*) = sắc ý vật (*hadayavatthu rūpa*) (= 54) là Nhân, thọ uẩn khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana vedanākkhandha*) là Quả.
- 2) Cảnh (= *saddārammaṇa*) là Nhân, thọ uẩn khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana vedanākkhandha*) là Quả.
- 3) Xúc (*phassa*)
 - (i) Ý xúc hữu phần (*bhavaṅga manosamphassa*) (34) là Nhân, thọ uẩn khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana vedanākkhandha*) là Quả.
 - (ii) Ý xúc khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana manosamphassa*) (11 – thọ (*vedanā*)=10) là Nhân, thọ uẩn khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana vedanākkhandha*) là Quả.

Đến mức này, thiền sinh có thể hiểu về những danh uẩn (*nāma khandha*) còn lại. Chỉ một hay hai uẩn (*khandha*) ở một số sát-na tâm sẽ được trình bày thêm để cho biết phương pháp. Tuy nhiên, vào lúc thiền nó được quan sát cả 5 uẩn (*khandha*) ở mỗi sát-na tâm một cách đầy đủ.

Thọ Uẩn Nhĩ thức (*Sotaviññāṇa Vedanākkhandha*)
Hàng Cảnh Thinh (*Saddārammaṇa*)

Năm nhân quá khứ:

- 1) Vô minh (*avijjā*) (=20) là Nhân, thọ uẩn nhĩ thức (*sotaviññāṇa vedanākkhandha*) là Quả.
- 2) Ái (*taṇhā*) (=20) là Nhân, thọ uẩn nhĩ thức (*sotaviññāṇa vedanākkhandha*) là Quả.
- 3) Thủ (*upādāna*) (=20) là Nhân, thọ uẩn nhĩ thức (*sotaviññāṇa vedanākkhandha*) là Quả.
- 4) Hành (*saṅkhāra*) (34) là Nhân, thọ uẩn nhĩ thức (*sotaviññāṇa vedanākkhandha*) là Quả.
- 5) Nghiệp lực (*kamma satti*) sức mạnh của *kamma* = hành (*saṅkhāra*) (34) là Nhân, thọ uẩn nhĩ thức (*sotaviññāṇa vedanākkhandha*) là Quả.

Năm nhân hiện tại:

- 6) Vật (*vatthu*) = nhĩ vật (*sotavatthu*) (=54) là Nhân, thọ uẩn nhĩ thức (*sotaviññāṇa vedanākkhandha*) là Quả.
- 7) Cảnh (= cảnh thinh – *saddārammaṇa*) là Nhân, thọ uẩn nhĩ thức (*sotaviññāṇa vedanākkhandha*) là Quả.
- 8) Xúc (*phassa*)
Nhĩ xúc (*sotasamphassa*) (= 8 – thọ (*vedanā*) = 7) là Nhân, thọ uẩn nhĩ thức (*sotaviññāṇa vedanākkhandha*) là Quả.
- 9) Khoảng không (*ākāsa*) là Nhân, thọ uẩn nhĩ thức (*sotaviññāṇa vedanākkhandha*) là Quả.
- 10) Chú ý/ tác ý (*manasikāra*) = khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana*) = 11 là nhân, thọ uẩn nhĩ thức (*sotaviññāṇa vedanākkhandha*) là Quả.

{KHOẢNG TRỐNG (ĀKĀSA): Phải có khoảng không (*ākāsa*) = khoảng không giữa nhĩ thanh triệt (*sota pasāda*) và cảnh thính (*saddārammaṇa*). Chỉ khi hư không giới (*ākāsa dhātu*) đó được dựa vào thì nhĩ thức (*sotaviññāṇa*) có thể sanh. Ngoài hư không giới (*ākāsa dhātu*) ấy thì nhĩ thức (*sotaviññāṇa*) không thể sanh. Điều đó chính xác rằng lúc tai của người nào đó bị ngăn hay được ngăn, nhĩ thức (*sotaviññāṇa*) không thể sanh. Cho nên, hư không giới (*ākāsa dhātu*) cũng là một trong những nhân cho sự sinh khởi của nhóm danh pháp nhĩ thức (*sotaviññāṇa nāma dhamma*). (Chú giải *Abhidhamma – quyển 2 – trang 322 phiên bản Burmese*)}.

Hành Uẩn Tiếp Thân

(*Sampaṭicchana Saṅkhārakkhandha*)

Hàng Cảnh Thính (*Saddārammaṇa*) (Cách thứ 2)

Năm nhân quá khứ:

- 1) Vô minh (*avijjā*) (=20) là Nhân, hành uẩn tiếp thân (*sampaṭicchana saṅkhārakkhandha*) là Quả.
- 2) Ái (*taṇhā*) (=20) là Nhân, hành uẩn tiếp thân (*sampaṭicchana saṅkhārakkhandha*) là Quả.
- 3) Thủ (*upādāna*) (=20) là Nhân, hành uẩn tiếp thân (*sampaṭicchana saṅkhārakkhandha*) là Quả.
- 4) Hành (*saṅkhāra*) (34) là Nhân, hành uẩn tiếp thân (*sampaṭicchana saṅkhārakkhandha*) là Quả.
- 5) Nghiệp lực (*kamma satti*) sức mạnh của *kamma* = hành (*saṅkhāra*) (34) là Nhân, hành uẩn tiếp thân (*sampaṭicchana saṅkhārakkhandha*) là Quả.

Ba nhân hiện tại:

- 6) Vật (*vatthu*) = sắc ý vật (*hadayavatthu rūpa*) (=54) là Nhân, hành uẩn tiếp thân (*sampañicchana saṅkhārakkhandha*) là Quả.
- 7) Cảnh (= cảnh thính (*saddārammaṇa*)) là Nhân, hành uẩn tiếp thân (*sampañicchana saṅkhārakkhandha*) là Quả.
- 8) Xúc (*phassa*)
 - (i) Nhĩ xúc (*sotasamphassa*) (8) là Nhân, hành uẩn tiếp thân (*sampañicchana saṅkhārakkhandha*) là Quả.
 - (ii) Ba danh uẩn (*nāma khandha*) còn lại là nhân, hành uẩn tiếp thân (*sampañicchana saṅkhārakkhandha*) là Quả.

Thức Uẩn Tiếp Thân (*Sampañicchana Viññāṇakkhandha*)
Hàng Cảnh Thính (*Saddārammaṇa*)

Năm nhân quá khứ:

- 1) Vô minh (*avijjā*) (=20) là Nhân, thức uẩn tiếp thân (*sampañicchana viññāṇakkhandha*) là Quả.
- 2) Ái (*taṇhā*) (=20) là Nhân, thức uẩn tiếp thân (*sampañicchana viññāṇakkhandha*) là Quả.
- 3) Thủ (*upādāna*) (=20) là Nhân, thức uẩn tiếp thân (*sampañicchana viññāṇakkhandha*) là Quả.
- 4) Hành (*saṅkhāra*) (34) là Nhân, thức uẩn tiếp thân (*sampañicchana viññāṇakkhandha*) là Quả.
- 5) Nghiệp lực (*kamma satti*) sức mạnh của *kamma* = hành (*saṅkhāra*) (34) là Nhân, thức uẩn tiếp thân (*sampañicchana viññāṇakkhandha*) là Quả.

Hai nhân hiện tại:

- 6) Xúc (*phassa*) = Nhĩ xúc (*sotasamphassa*) (8) là Nhân, thức uẩn tiếp thân (*sampañicchana viññāṇakkhandha*) là Quả.
- 7) Danh sắc (*nāma+rūpa*) là Nhân, thức uẩn tiếp thân (*sampañicchana viññāṇakkhandha*) là Quả.
 Danh (*nāma*) = 10 sở hữu tâm (*cetasika*) cùng sanh;
 Sắc (*rūpa*) = ý vật (*hadaya vatthu*) cùng với 54 thứ sắc (*rūpa*) và cảnh thính (*saddārammanā*).

Thức Uẩn Thảm Tấn (*Santīraṇa Vedanākkhandha*)
 Hàng Cảnh Thính (*Saddārammaṇa*)

Năm nhân quá khứ:

- 1) Vô minh (*avijjā*) (= 20) là Nhân, thọ uẩn thảm tấn (*santīraṇa vedanākkhandha*) là Quả.
- 2) Ái (*taṇhā*) (= 20) là Nhân, thọ uẩn thảm tấn (*santīraṇa vedanākkhandha*) là Quả.
- 3) Thủ (*upādāna*) (= 20) là Nhân, thọ uẩn thảm tấn (*santīraṇa vedanākkhandha*) là Quả.
- 4) Hành (*saṅkhāra*) (34) là Nhân, thọ uẩn thảm tấn (*santīraṇa vedanākkhandha*) là Quả.
- 5) Nghiệp lực (*kamma satti*) sức mạnh của *kamma* = hành (*saṅkhāra*) (34) là Nhân, thọ uẩn thảm tấn (*santīraṇa vedanākkhandha*) là Quả.

Ba nhân hiện tại:

- 6) Vật (*vatthu*) = ý vật (*hadayavatthu*) (=54) là Nhân, thọ uẩn thảm tấn (*santīraṇa vedanākkhandha*) là Quả.
- 7) Cảnh (= cảnh sắc (*rūpārammaṇa*)) là Nhân, thọ uẩn thảm tấn (*santīraṇa vedanākkhandha*) là Quả.
- 8) Xúc (*phassa*)

- (i) Nhĩ xúc (*sotasamphassa*) (= 8) là Nhân, thọ uẩn thâm tấn (*santīraṇa vedanākkhandha*) là Quả.
- (ii) Ý xúc tiếp thân (*sampañicchana manosamphassa*) (11) là Nhân, thọ uẩn thâm tấn (*santīraṇa vedanākkhandha*) là Quả.
- (iii) Ý xúc thâm tấn (*santīraṇa manosamphassa*) (= 12 – thọ (*vedanā*) = 11) là Nhân, thọ uẩn thâm tấn (*santīraṇa vedanākkhandha*) là Quả.

(Phần trên được trình bày chỉ là ví dụ để bậc tu tiên có thể hiểu. Đến mức độ này được cho rằng thiên sinh có thể hiểu quan sát hàng cảnh thanh (*saddārammaṇa*). Quan sát về các Nhân và Quả ở những sát-na tâm của hàng cảnh khí (*gandhārammaṇa*) bằng phương pháp 5 uẩn (*khandha*), liên kết duyên trợ, sẽ được trình bày thêm như sau).

Tho Uẩn Khai Ngũ Môn

(*Pañcadvārāvajjana Vedanākkhandha*)

Hàng Cảnh Khí (*Gandhārammaṇa*)

Ba nhân hiện tại:

- 1) Vật (*vatthu*) = sắc ý vật (*hadayaavatthu rūpa*) (= 54) là Nhân, thọ uẩn khai ngũ môn là quả (*pañcadvārāvajjana vedanākkhandha*) là Quả.
- 2) Cảnh (= cảnh khí *gandhārammaṇa*) là Nhân, thọ uẩn khai ngũ môn là quả (*pañcadvārāvajjana vedanākkhandha*) là Quả.
- 3) Xúc (*phassa*)
 - (i) Ý xúc hữu phần (*bhavaṅga manosamphassa*) (= 34) là Nhân, thọ uẩn khai ngũ môn là quả (*pañcadvārāvajjana vedanākkhandha*) là Quả.

(ii) Ý xúc khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana manosamphassa*) [11 – thọ (*vedanā*)=10] là Nhân, thọ uẩn khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana vedanākkhandha*) là Quả.

Thọ Uẩn Tỷ Thức (*Ghānaviññāṇa Vedanākkhandha*)
Hàng Cảnh Khí (*Gandhārammaṇa*)

Năm nhân quá khứ:

- 1) Vô minh (*avijjā*) (=20) là Nhân, thọ uẩn tỷ thức (*ghānaviññāṇa vedanākkhandha*) là Quả.
- 2) Ái (*taṇhā*) (=20) là Nhân, thọ uẩn tỷ thức (*ghānaviññāṇa vedanākkhandha*) là Quả.
- 3) Thủ (*upādāna*) (=20) là Nhân, thọ uẩn tỷ thức (*ghānaviññāṇa vedanākkhandha*) là Quả.
- 4) Hành (*saṅkhāra*) (34) là Nhân, thọ uẩn tỷ thức (*ghānaviññāṇa vedanākkhandha*) là Quả.
- 5) Nghiệp lực (*kamma satti*) sức mạnh của *kamma* = Hành (*saṅkhāra*) (34) là Nhân, thọ uẩn tỷ thức (*ghānaviññāṇa vedanākkhandha*) là Quả.

Năm nhân hiện tại:

- 6) Vật (*vatthu*) = tỷ vật (*ghānavatthu*) (=54) là Nhân, thọ uẩn tỷ thức (*ghānaviññāṇa vedanākkhandha*) là Quả.
- 7) Cảnh (= cảnh thính (*saddārammaṇa*)) là Nhân, thọ uẩn tỷ thức (*ghānaviññāṇa vedanākkhandha*) là Quả.
- 8) Xúc (*phassa*)
Tỷ xúc (*ghānasamphassa*) (= 8 – thọ (*vedanā*)=7) là Nhân, thọ uẩn tỷ thức (*ghānaviññāṇa vedanākkhandha*) là Quả.

- 9) Phong giới (*vāyodhātu*) là Nhân, thọ uẩn tử thức (*ghānaviññāṇa vedanākkhandha*) là Quả.
- 10) Tác ý (*manasikāra*) = khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana*) = 11 là Nhân, thọ uẩn tử thức (*ghānaviññāṇa vedanākkhandha*) là Quả.

{PHONG GIỚI (*VĀYO – DHĀTU*): Chỉ khi nào gió = phong giới (*vāyo dhātu*) – mang mùi (cảnh khí (*gandhārammaṇa*)) vào trong lỗ mũi nơi tử thanh triệt tồn tại – đi vào, thì tử thức (*ghānaviññāṇa*) cùng với nhóm danh pháp (*nāma dhamma*) biết và bắt làm cảnh khí/ mùi (*gandhārammaṇa*) có thể sanh. Nếu gió = phong giới (*vāyo dhātu*) mang cảnh khí/ mùi (*gandhārammaṇa*) không tồn tại thì nhóm danh pháp tử thức (*ghānaviññāṇa nāma dhamma*) cùng với chư pháp tương ưng (*sampayutta dhamma*) không thể sanh. Cho nên, phong giới (*vāyo dhātu*) là nhân}.

Thọ Uẩn Tiếp Thân (*Sampaṭicchana Vedanākkhandha*)
Hàng Cảnh Khí (*Gandhārammaṇa*)

Năm nhân quá khứ:

- 1) Vô minh (*avijjā*) (= 20) là Nhân, thọ uẩn tiếp thân (*sampaṭicchana vedanākkhandha*) là Quả.
- 2) Ái (*taṇhā*) (= 20) là Nhân, thọ uẩn tiếp thân (*sampaṭicchana vedanākkhandha*) là Quả.
- 3) Thủ (*upādāna*) (= 20) là Nhân, thọ uẩn tiếp thân (*sampaṭicchana vedanākkhandha*) là Quả.
- 4) Hành (*saṅkhāra*) (34) là Nhân, thọ uẩn tiếp thân (*sampaṭicchana vedanākkhandha*) là Quả.

5) Nghiệp lực (*kamma satti*) sức mạnh của *kamma* = hành (*saṅkhāra*) (34) là Nhân, thọ uẩn tiếp thân (*sampañicchana vedanākkhandha*) là Quả.

Ba nhân hiện tại:

6) Vật (*vatthu*) = sắc ý vật (*hadayavatthu rūpa*) (=54) là Nhân, thọ uẩn tiếp thân (*sampañicchana vedanākkhandha*) là Quả.

7) Cảnh (= cảnh khí (*gandhārammaṇa*)) là Nhân, thọ uẩn tiếp thân (*sampañicchana vedanākkhandha*) là Quả.

8) Xúc (*phassa*)

(i) Tỷ xúc (*ghānasamphassa*) (8) là Nhân, thọ uẩn tiếp thân (*sampañicchana vedanākkhandha*) là Quả.

(ii) Ý xúc tiếp thân (*sampañicchana manosamphassa*) (= 11 – thọ (*vedanā*) = 10) là Nhân, thọ uẩn tiếp thân (*sampañicchana vedanākkhandha*) là Quả.

Thọ Uẩn Thảm Tấn (*Santīraṇa Vedanākkhandha*)

Hàng Cảnh Khí (*Gandhārammaṇa*)

Năm nhân quá khứ:

1) Vô minh (*avijjā*) (=20) là Nhân, thọ uẩn thảm tấn (*santīraṇa vedanākkhandha*) là Quả.

2) Ái (*taṇhā*) (=20) là Nhân, thọ uẩn thảm tấn (*santīraṇa vedanākkhandha*) là Quả.

3) Thủ (*upādāna*) (=20) là Nhân, thọ uẩn thảm tấn (*santīraṇa vedanākkhandha*) là Quả.

4) Hành (*saṅkhāra*) (34) là Nhân, thọ uẩn thảm tấn (*santīraṇa vedanākkhandha*) là Quả.

5) Nghiệp lực (*kamma satti*) sức mạnh của *kamma* = hành (*saṅkhāra*) (34) là Nhân, thọ uẩn thâm tấn (*santīraṇa vedanākkhandha*) là Quả.

Ba nhân hiện tại:

6) Vật (*vatthu*) = sắc ý vật (*hadayavatthu rūpa*) (=54) là Nhân, thọ uẩn thâm tấn (*santīraṇa vedanākkhandha*) là Quả.

7) Cảnh (= cảnh khí (*gandhārammaṇa*)) là Nhân, thọ uẩn thâm tấn (*santīraṇa vedanākkhandha*) là Quả.

8) Xúc (*phassa*)

(i) Tỷ xúc (*ghānasamphassa*) (= 8) là Nhân, thọ uẩn thâm tấn (*santīraṇa vedanākkhandha*) là Quả.

(ii) Ý xúc tiếp thân (*sampaticchana manosamphassa*) (11) là Nhân, thọ uẩn thâm tấn (*santīraṇa vedanākkhandha*) là Quả.

(iii) Ý xúc thâm tấn (*santīraṇa manosamphassa*) (= 12 – thọ (*vedanā*) = 11) là Nhân, thọ uẩn thâm tấn (*santīraṇa vedanākkhandha*) là Quả.

NHỮNG ĐIỂM QUAN TRỌNG: Liên quan đến nhân danh sắc (*nāma+rūpa*) giữa các nhân hiện tại của thức uẩn (*viññāṇakkhandha*) ở tỷ thức (*ghānaviññāṇa*), tiếp thân (*sampaticchana*), thâm tấn (*santīraṇa*) v.v..., lấy những sở hữu tâm (*cetasika*) câu hành mà đồng sanh với tâm, thức uẩn (*viññāṇakkhandha*) ở một sát-na tâm là danh pháp (*nāma*); và lấy sắc vật (*vatthu rūpa*) và cảnh khí (*gandhārammaṇa*) là sắc pháp (*rūpa*). Ở các hàng còn lại khác, lấy những sở hữu tâm (*cetasika*), vật (*vatthu*) và cảnh (là danh sắc (*nāma+rūpa*)) theo thứ tự phù hợp.

Thọ Uẩn Khai Ngũ Môn
(*Pañcadvārāvajjana Vedanākkhandha*)

Hàng Cảnh Vị (*Rasārammaṇa*)

Ba nhân hiện tại:

- 1) Vật (*vatthu*) = sắc ý vật (*hadaya vatthu rūpa*) (= 54) là Nhân, thọ uẩn khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana vedanākkhandha*) là Quả.
- 2) Cảnh (= cảnh vị (*rasārammaṇa*)) là Nhân, thọ uẩn khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana vedanākkhandha*) là Quả.
- 3) Xúc (*phassa*)
 - (i) Ý xúc hữu phần (*bhavaṅga manosamphassa*) (= 34) là Nhân, thọ uẩn khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana vedanākkhandha*) là Quả.
 - (ii) Ý xúc khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana manosamphassa*) (11 – thọ (*vedanā*)=10) là nhân, thọ uẩn khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana vedanākkhandha*) là Quả.

Thọ Uẩn Thiệt Thức (*Jivhāviññāṇa Vedanākkhandha*)

Hàng Cảnh Vị (*Rasārammaṇa*)

Năm nhân quá khứ:

- 1) Vô minh (*avijjā*) (=20) là Nhân, thọ uẩn thiệt thức (*jivhāviññāṇa vedanākkhandha*) là Quả.
- 2) Ái (*taṇhā*) (=20) là Nhân, thọ uẩn thiệt thức (*jivhāviññāṇa vedanākkhandha*) là Quả.
- 3) Thủ (*upādāna*) (=20) là Nhân, thọ uẩn thiệt thức (*jivhāviññāṇa vedanākkhandha*) là Quả.
- 4) Hành (*saṅkhāra*) (34) là Nhân, thọ uẩn thiệt thức (*jivhāviññāṇa vedanākkhandha*) là Quả.

5) Nghiệp lực (*kamma satti*) sức mạnh của *kamma* = hành (*saṅkhāra*) (34) là Nhân, thọ uẩn thiết thức (*jivhāviññāṇa vedanākkhandha*) là Quả.

Năm nhân hiện tại:

6) Vật (*vatthu*) = sắc thiết vật (*jivhāvatthu rūpa*) (=54) là Nhân, thọ uẩn thiết thức (*jivhāviññāṇa vedanākkhandha*) là Quả.

7) Cảnh (= cảnh vị (*rasārammaṇa*)) là Nhân, thọ uẩn thiết thức (*jivhāviññāṇa vedanākkhandha*) là Quả.

8) Xúc (*phassa*) = thiết xúc (*jivhāsamphassa*) (= 8 – *Vedanā*=7) là Nhân, thọ uẩn thiết thức (*jivhāviññāṇa vedanākkhandha*) là Quả.

9) Thủy giới (*āpodhātu*) là Nhân, thọ uẩn thiết thức (*jivhāviññāṇa vedanākkhandha*) là Quả.

10) Tác ý (*manasikāra*) = khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana*) = 11 là nhân, thọ uẩn thiết thức (*jivhāviññāṇa vedanākkhandha*) là Quả.

THỦY GIỚI (ĀPO – DHĀTU): thiết thức (*jivhāviññāṇa*) và nhóm pháp tương ưng (*sampayutta dhamma*) có thể sanh chỉ khi có thủy giới (*āpodhātu*), nước làm ướt lưỡi. Chúng không thể sanh không có thủy giới (*āpodhātu*), nước. Dầu cho bạn đặt vật thực khô trên lưỡi của người có lưỡi khô, thiết thức (*jivhāviññāṇa*) không thể sanh. (*Chú giải Abhidhamma – quyển 1 – trang 322 phiên bản Burmese*). Giữa các nhân hiện tại của thức uẩn (*viññāṇakkhandha*) ở thiết thức (*jivhāviññāṇa*), lấy các sở hữu tâm (*cetasika*) đồng sanh thích hợp là (*nāma*) và lấy

sắc vật (*vatthu rūpa*) thích hợp và cảnh vị (*rasārammaṇa*) là sắc (*rūpa*).

Thọ Uẩn Tiếp Thân
(*Sampaṭicchana Vedanākkhandha*)
Hàng Cảnh Vị (*Rasārammaṇa*)

Năm nhân quá khứ:

- 1) Vô minh (*avijjā*) (= 20) là Nhân, thọ uẩn tiếp thân (*sampaṭicchana vedanākkhandha*) là Quả.
- 2) Ái (*taṇhā*) (= 20) là Nhân, thọ uẩn tiếp thân (*sampaṭicchana vedanākkhandha*) là Quả.
- 3) Thủ (*upādāna*) (= 20) là Nhân, thọ uẩn tiếp thân (*sampaṭicchana vedanākkhandha*) là Quả.
- 4) Hành (*saṅkhāra*) (34) là Nhân, thọ uẩn tiếp thân (*sampaṭicchana vedanākkhandha*) là Quả.
- 5) Nghiệp lực (*kamma satti*) sức mạnh của *kamma* = hành (*saṅkhāra*) (34) là Nhân, thọ uẩn tiếp thân (*sampaṭicchana vedanākkhandha*) là Quả.

Ba nhân hiện tại:

- 6) Vật (*vatthu*) = sắc ý vật (*hadayavatthu rūpa*) (=54) là Nhân, thọ uẩn tiếp thân (*sampaṭicchana vedanākkhandha*) là Quả.
- 7) Cảnh (= cảnh vị (*rasārammaṇa*)) là Nhân, thọ uẩn tiếp thân (*sampaṭicchana vedanākkhandha*) là Quả.
- 8) Xúc (*phassa*)
 - (i) Thiệt xúc (*jivhāsamphassa*) (= 8) là Nhân, thọ uẩn tiếp thân (*sampaṭicchana vedanākkhandha*) là Quả.

- (ii) Ý xúc tiếp thân (*sampaṭicchana manosamphassa*) (= 11 – thọ (*vedanā*) = 10) là Nhân, thọ uẩn tiếp thân (*sampaṭicchana vedanākkhandha*) là Quả.

Thọ Uẩn Thảm Tấn

(*Santīraṇa Vedanākkhandha*)

Hàng Cảnh Vị (*Rasārammaṇa*)

Năm nhân quá khứ:

- 1) Vô minh (*avijjā*) (=20) là Nhân, thọ uẩn thảm tấn (*santīraṇa vedanākkhandha*) là Quả.
- 2) Ái (*taṇhā*) (=20) là Nhân, thọ uẩn thảm tấn (*santīraṇa vedanākkhandha*) là Quả.
- 3) Thủ (*upādāna*) (=20) là Nhân, thọ uẩn thảm tấn (*santīraṇa vedanākkhandha*) là Quả.
- 4) Hành (*saṅkhāra*) (34) là Nhân, thọ uẩn thảm tấn (*santīraṇa vedanākkhandha*) là Quả.
- 5) Nghiệp lực (*kamma satti*) sức mạnh của *kamma* = hành (*saṅkhāra*) (34) là Nhân, thọ uẩn thảm tấn (*santīraṇa vedanākkhandha*) là Quả.

Ba nhân hiện tại:

- 6) Vật (*vatthu*) = sắc ý vật (*hadayavatthu rūpa*) (=54) là Nhân, thọ uẩn thảm tấn (*santīraṇa vedanākkhandha*) là Quả.
- 7) Cảnh (=cảnh vị (*rasārammaṇa*)) là Nhân, thọ uẩn thảm tấn (*santīraṇa vedanākkhandha*) là Quả.
- 8) Xúc (*phassa*)
 - (i) Thiệt xúc (*jivhāsamphassa*) (= 8) là Nhân, thọ uẩn thảm tấn (*santīraṇa vedanākkhandha*) là Quả.

- (ii) Ý xúc tiếp thân (*sampañicchana manosamphassa*) (11) là Nhân, thọ uẩn thâm tấn (*santīraṇa vedanākkhandha*) là Quả.
- (iii) Ý xúc thâm tấn (*santīraṇa manosamphassa*) (=12 – thọ (*vedanā*) = 11) là Nhân, thọ uẩn thâm tấn (*santīraṇa vedanākkhandha*) là Quả.

Thọ Uẩn Khai Ngũ Môn

(*Pañcadvārāvajjana Vedanākkhandha*)

Hàng Cảnh Xúc (*Phoṭṭhabbārammaṇa*)

Ba nhân hiện tại:

- 1) Vật (*vatthu*) = sắc ý vật (*hadayavatthu rūpa*) (= 54) là Nhân, thọ uẩn khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana vedanākkhandha*) là Quả.
- 2) Cảnh (= cảnh xúc (*phoṭṭhabbārammaṇa*)) là Nhân, thọ uẩn khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana vedanākkhandha*) là Quả.
- 3) Xúc (*phassa*)
 - (i) Ý xúc hữu phần (*bhavaṅga manosamphassa*) (= 34) là Nhân, thọ uẩn khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana vedanākkhandha*) là Quả.
 - (ii) Ý xúc khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana manosamphassa*) (11 – thọ (*vedanā*) = 10) là Nhân, thọ uẩn khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana vedanākkhandha*) là Quả.

Thọ Uẩn Thân Thức

(*Kāyaviññāṇa vedanākkhandha*)

Hàng Cảnh Xúc (*phoṭṭhabbārammaṇa*)

Năm nhân quá khứ:

- 1) Vô minh (*avijjā*) (=20) là Nhân, thọ uẩn thân thức (*kāyaviññāṇa vedanākkhandha*) là Quả.
- 2) Ái (*taṇhā*) (=20) là Nhân, thọ uẩn thân thức (*kāyaviññāṇa vedanākkhandha*) là Quả.
- 3) Thủ (*upādāna*) (=20) là Nhân, thọ uẩn thân thức (*kāyaviññāṇa vedanākkhandha*) là Quả.
- 4) Hành (*saṅkhāra*) (34) là Nhân, thọ uẩn thân thức (*kāyaviññāṇa vedanākkhandha*) là Quả.
- 5) Nghiệp lực (*kamma satti*) sức mạnh của *Kamma* = hành (*saṅkhāra*) (34) là Nhân, thọ uẩn thân thức (*kāyaviññāṇa vedanākkhandha*) là Quả.

Năm nhân hiện tại:

- 6) Vật (*vatthu*) = sắc thân vật (*kāyavatthu rūpa*) (=54) là Nhân, thọ uẩn thân thức (*kāyaviññāṇa vedanākkhandha*) là Quả.
- 7) Cảnh (= cảnh xúc (*phoṭṭhabbārammaṇa*)) là Nhân, thọ uẩn thân thức (*kāyaviññāṇa vedanākkhandha*) là Quả.
- 8) Xúc (*phassa*) – thân xúc (*kāyasamphassa*) (= 8 – thọ (*vedanā*) = 7) là Nhân, thọ uẩn thân thức (*kāyaviññāṇa vedanākkhandha*) là Quả.
- 9) Địa giới (*pathavīdhātu*) là Nhân, thọ uẩn thân thức (*kāyaviññāṇa vedanākkhandha*) là Quả.
- 10) Tác ý (*manasikāra*) = khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana*) = 11 là Nhân, thọ uẩn thân thức (*kāyaviññāṇa vedanākkhandha*) là Quả.

{ĐỊA GIỚI (**PATHAVĪ – DHĀTU**): Khi cảnh xúc (*phoṭṭhabbārammaṇa*) dội vào thân thanh triệt (*kāya pasāda*) = thân giới thanh triệt, nó không chỉ dội vào thân thanh triệt (*kāya pasāda*) mà còn dội vào các đại giới trong

cùng bọn (*kalāpa*) đó là y chỉ duyên (*nissaya*), của thân thanh triệt (*kāyapasāda*). Ngoài những đại giới này trong cùng bọn (*kalāpa*), địa giới (*pathavī – dhātu*) là nhân chánh của thân thanh triệt (*kāya pasāda*). Thân thức (*kāyaviññāṇa*) chỉ có thể sanh khi nó được nương vào địa giới (*pathavī dhātu*) là nhân cơ bản thật của thân thanh triệt (*kāya pasāda*). Nó không thể sanh ngoài địa giới (*pathavī dhātu*). Quả thật là vì cảnh các đại giới ngoại phần (= địa – *pathavī*, hỏa – *tejo*, phong – *vāyo*) dội vào thân thanh triệt (*kāya pasāda*) nội phần, các đại giới của cùng bọn (*kalāpa*) – tức là nền tảng, là các duyên của thân thanh triệt (*kāyapasāda*) – cũng bị dội vào. Cho nên, địa giới (*pathavī dhātu*) là một trong các nhân cho sự sanh của thân thức (*kāyaviññāṇa*) (*Chú giải Abhidhamma – quyển 1 – trang 322*).}

Giữa các nhân hiện tại của thức uẩn (*viññāṇakkhandha*) trong nhân danh sắc (*nāmarūpa*), lấy các sở hữu tâm (*cetasika*) đồng sanh thích hợp là danh (*nāma*) và lấy 44 thứ sắc pháp (*rūpa dhamma*) cùng với sắc thân vật (*kāya vatthu rūpa*) và cảnh sắc (*rūpa*), là địa (*pathavī*), hỏa (*tejo*) và phong (*vāyo*) gọi là cảnh xúc (*phoṭṭhabbārammaṇa*), là sắc (*rūpa*).

Thọ Uẩn Tiếp Thân

(*Sampaticchana Vedanākkhandha*)

Hàng Cảnh Xúc (*Phoṭṭhabbārammaṇa*)

Năm nhân quá khứ:

- 1) Vô minh (*avijjā*) (=20) là Nhân, thọ uẩn tiếp thân (*sampaticchana vedanākkhandha*) là Quả.

- 2) Ái (*taṇhā*) (=20) là Nhân, thọ uẩn tiếp thân (*sampaṭicchana vedanākkhandha*) là Quả.
- 3) Thủ (*upādāna*) (=20) là Nhân, thọ uẩn tiếp thân (*sampaṭicchana vedanākkhandha*) là Quả.
- 4) Hành (*saṅkhāra*) (34) là Nhân, thọ uẩn tiếp thân (*sampaṭicchana vedanākkhandha*) là Quả.
- 5) Nghiệp lực (*kamma satti*) sức mạnh của *kamma* = hành (*saṅkhāra*) (34) là Nhân, thọ uẩn tiếp thân (*sampaṭicchana vedanākkhandha*) là Quả.

Ba nhân hiện tại:

- 6) Vật (*vatthu*) = sắc ý vật (*hadayavatthu rūpa*) (=54) là Nhân, thọ uẩn tiếp thân (*sampaṭicchana vedanākkhandha*) là Quả.
- 7) Cảnh (=cảnh xúc (*phoṭṭhabbārammaṇa*)) là Nhân, thọ uẩn tiếp thân (*sampaṭicchana vedanākkhandha*) là Quả.
- 8) Xúc (*phassa*)
 - (i) Thân xúc (*kāyasamphassa*) (= 8) là Nhân, thọ uẩn tiếp thân (*sampaṭicchana vedanākkhandha*) là Quả.
 - (ii) Ý xúc tiếp thân (*sampaṭicchana manosamphassa*) (= 11 – thọ (*vedanā*) = 10) là Nhân, thọ uẩn tiếp thân (*sampaṭicchana vedanākkhandha*) là Quả.

Thọ Uẩn Thảm Tấn

(*Santīraṇa Vedanākkhandha*)

Hàng cảnh xúc (*phoṭṭhabbārammaṇa*)

Năm nhân quá khứ:

- 1) Vô minh (*avijjā*) (=20) là Nhân, thọ uẩn thẩm tấn (*santīraṇa vedanākkhandha*) là Quả.
- 2) Ái (*taṇhā*) (=20) là Nhân, thọ uẩn thẩm tấn (*santīraṇa vedanākkhandha*) là Quả.
- 3) Thủ (*upādāna*) (=20) là Nhân, thọ uẩn thẩm tấn (*santīraṇa vedanākkhandha*) là Quả.
- 4) Hành (*saṅkhāra*) (34) là Nhân, thọ uẩn thẩm tấn (*santīraṇa vedanākkhandha*) là Quả.
- 5) Nghiệp lực (*kamma satti*) sức mạnh của *kamma* = hành (*saṅkhāra*) (34) là Nhân, thọ uẩn thẩm tấn (*santīraṇa vedanākkhandha*) là Quả.

Ba nhân hiện tại:

- 6) Vật (*vatthu*) = sắc ý vật (*hadayavatthu rūpa*) (=54) là Nhân, thọ uẩn thẩm tấn (*santīraṇa vedanākkhandha*) là Quả.
- 7) Cảnh (= cảnh xúc (*phoṭṭhabbārammaṇa*)) là Nhân, thọ uẩn thẩm tấn (*santīraṇa vedanākkhandha*) là Quả.
- 8) Xúc (*phassa*)
 - (i) Thân xúc (*kāyasamphassa*) (= 8) là Nhân, thọ uẩn thẩm tấn (*santīraṇa vedanākkhandha*) là Quả.
 - (ii) Ý xúc tiếp thân (*sampaṭicchana manosamphassa*) (11) là Nhân, thọ uẩn thẩm tấn (*santīraṇa vedanākkhandha*) là Quả.
 - (iii) Ý xúc thẩm tấn (*santīraṇa manosamphassa*) (=12 – thọ (*vedanā*) = 11) là Nhân, thọ uẩn thẩm tấn (*santīraṇa vedanākkhandha*) là Quả.

Hàng cảnh pháp (*dhammārammaṇa*)
 Lộ Đồng Lực Thiện (*Kusala Javana Vīthi*)
 (Cảnh = Nhãn Giới Thanh Triệt)

Thọ Uẩn Đồng Lực Thứ Nhất
 (*Javana – Vedanākkhandha*)
 Lộ Ý Môn (*Manodvāra Vīthi*)

Bốn nhân hiện tại:

- 1) Vật (*vatthu*) = sắc ý vật (*hadayavatthu rūpa*) (=54) là Nhân, thọ uẩn đồng lực thứ nhất (*javana vedanākkhandha*) là Quả.
- 2) Cảnh (= nhãn giới thanh triệt làm cảnh) là Nhân, thọ uẩn đồng lực thứ nhất (*javana vedanākkhandha*) là Quả.
- 3) Xúc (*phassa*)
 - (i) Ý xúc hữu phần (*bhavaṅga manosamphassa*) (34) là Nhân, thọ uẩn đồng lực thứ nhất (*javana vedanākkhandha*) là Quả.
 - (iii) Ý xúc đồng lực thứ nhất (*javana manosamphassa*) (34 – thọ (*vedanā*)=33) là Nhân, thọ uẩn đồng lực thứ nhất (*javana vedanākkhandha*) là Quả.
- 4) Như lý tác ý (*yoniso manasikāra*) (= khai ý môn (*manodvārāvajjana*) = 12) là Nhân, thọ uẩn đồng lực thứ nhất (*javana vedanākkhandha*) là Quả.

Thọ Uẩn Đồng Lực Thứ Hai
 (*Javana – Vedanākkhandha*)

Bốn nhân hiện tại:

- 1) Vật (*vatthu*) = sắc ý vật (*hadayavatthu rūpa*) (=54) là Nhân, thọ uẩn đồng lực thứ hai (*javana vedanākkhandha*) là Quả.
- 2) Cảnh (=nhãn giới thanh triệt làm cảnh) là Nhân, thọ uẩn đồng lực thứ hai (*javana vedanākkhandha*) là Quả.
- 3) Xúc (*phassa*)
 - (i) Ý xúc hữu phần (*bhavaṅga manosamphassa*) (34) là Nhân, thọ uẩn đồng lực thứ hai (*javana vedanākkhandha*) là Quả.
 - (ii) Ý xúc đồng lực thứ nhất (*javana manosamphassa*) (=34) là Nhân, thọ uẩn đồng lực thứ hai (*javana vedanākkhandha*) là Quả.
 - (iii) Ý xúc đồng lực thứ hai (*javana manosamphassa*) (=34 – thọ (*vedanā*)=33) là Nhân, thọ uẩn đồng lực thứ hai (*javana vedanākkhandha*) là Quả.
- 4) Như lý tác ý (*yoniso manasikāra*) (= đoán định – *voṭṭhapana* = 12) là Nhân, thọ uẩn đồng lực thứ hai (*javana vedanākkhandha*) là Quả.

Hàng Cảnh Pháp (Dhammārammaṇa)

Lộ Nhập Thiền Thứ Nhất (*Jhāna Samāpatti Vīthi*)

Tợ tướng hơi thở (*ānāpāna paṭibhāganimitta*) làm cảnh

Thọ Uẩn Đồng Lực Thứ Nhất

(*Javana – Vedanākkhandha*)

Bốn nhân hiện tại:

- 1) Vật (*vatthu*) = sắc ý vật (*hadayavatthu rūpa*) (=54) là Nhân, thọ uẩn đồng lực thứ nhất (*javana vedanākkhandha*) là Quả.

- 2) Cảnh [= tợ tướng hơi thở (*ānāpāna paṭibhāganimitta*) làm cảnh] là nhân, thọ uẩn đồng lực thứ nhất (*javana vedanākkhandha*) là Quả.
- 3) Xúc (*phassa*)
- (i) Ý xúc hữu phần (*bhavaṅga manosamphassa*) (34) là Nhân, thọ uẩn đồng lực thứ nhất (*javana vedanākkhandha*) là Quả.
- (ii) Ý xúc đồng lực thứ nhất (*javana manosamphassa*) (34 – thọ (*vedanā*)=33) là Nhân, thọ uẩn đồng lực thứ nhất (*javana vedanākkhandha*) là Quả.
- 4) Như lý tác ý (*yoniso manasikāra*) (= Khai ý môn – *manodvārāvajjana* = 12) là Nhân, thọ uẩn đồng lực thứ nhất (*javana vedanākkhandha*) là Quả.

Sự khác biệt duy nhất ở đồng lực thứ hai (*javana*) và v.v... là có một nhân nữa, đó là nhân vô gián (*anantara*) đó là danh pháp (*nāma dhamma*) trước như là danh pháp đồng lực thứ nhất (*javana nāma dhamma*) trợ cho danh pháp đồng lực thứ hai (*javana*) v.v...

Trong nhân danh sắc (*nāmarūpa*) của thức uẩn đồng lực lộ nhập thiền (*jhāna samāpatti vīthi javana viññāṇakkhandha*) này chỉ lấy 54 thứ sắc (*rūpa*) bao gồm ý vật (*hadaya vatthu*) là sắc vật (*vatthu rūpa*) là sắc pháp (*rūpa*); cảnh, là tợ tướng hơi thở (*ānāpāna paṭibhāganimitta*), là một cảnh chế định (*paññatti*). Trong việc quán chú pháp nhân và quả trong danh pháp thiền (*jhāna nāma dhamma*) lấy một tướng chỉ tịnh (*samatha nimitta*) làm cảnh như là tợ tướng bộ xương (*paṭibhāganimitta*) hay tợ tướng biến xứ (*kaṣiṇa paṭibhāganimitta*) trắng, sau khi liên kết duyên trợ bằng

tuệ, trong nhân Cảnh chuyển sang cảnh nhóm danh pháp thiền (*jhāna nāma dhamma*) mà bậc tu tiến đang quan sát. Ví dụ, chuyển sang tợ tướng biến xứ (*kasīna paṭibhāganimitta*) trắng làm cảnh. Vì có 34 danh pháp (*nāma dhamma*) trong thiền thứ nhất (*jhāna*); 32 trong thiền thứ hai (*jhāna*); 31 trong thiền thứ ba (*jhāna*); và 31 trong thiền thứ tư (*jhāna*) theo thứ tự, trong nhân ý xúc đồng lực (*javana manosamphassa*), giảm số lượng sở hữu tâm (*cetasika*) phù hợp với thiền. Na cảnh (*tadārammaṇa*) không sanh sau đồng lực an chỉ (*appanā javana*) = đồng lực thiền (*jhāna javana*).

Hàng Cảnh Pháp (*Dhammārammaṇa*)

Sắc Pháp (*Rūpa Dhamma*) Làm Cảnh

Trong số chư pháp sắc (*rūpa dhamma*) là phần của hàng cảnh pháp (*dhammārammaṇa*) mà là sắc thanh triệt (*pasāda rūpa*) = 5 sắc thanh triệt (*pasāda rūpa*) và 16 sắc tế (*sukhuma rūpa*), khi thiền sinh lấy bất cứ sắc nào trong những sắc (*rūpa*) ấy làm cảnh, nếu có như lý tác ý (*yoniso manasikāra*) thì đồng lực thiện (*kusala javana*) sẽ sanh; nếu có phi như lý tác ý (*ayoniso manasikāra*) thì đồng lực bất thiện (*akusala javana*) sẽ sanh theo sự thích hợp. Nếu chú ý đến nó như sắc pháp (*rūpa dhamma*) hay vô thường (*anicca*) hay khổ (*dukkha*) hay vô ngã (*anatta*) hay bất tịnh (*asubha*) hay nhãn giới thanh triệt v.v... thì đó là như lý tác ý (*yoniso manasikāra*). Về sự sanh của phi như lý tác ý (*ayoniso manasikāra*), tham khảo trong danh nghiệp xứ (*nāma kammaṭṭhāna*). Sự sanh của 10 pháp triền (*saṃyojana*) đã được giải thích. Các nhân còn lại thì giống

nhau (như trên). Đến mức này đủ để hiểu sự liên kết của các nhân và quả ở lộ đồng lực bất thiện (*akusala javana vīthi*). Nếu na cảnh (*tadārammaṇa*) sanh thì quan sát nó dựa trên việc quan sát thấy rõ na cảnh (*tadārammaṇa*) đã đề cập trước.

Phân Mong Mỏi

Đã nhóm thành 5 uẩn (*khandha*), quan sát chư pháp Nhân và Quả ở mỗi sát-na tâm của lộ đồng lực thiện (*kusala javana vīthi*) và lộ đồng lực bất thiện (*akusala javana vīthi*) trong tất cả 6 hàng đó là hàng cảnh sắc (*rūpārammaṇa*), hàng cảnh thanh (*saddārammaṇa*), hàng cảnh khí (*gandhārammaṇa*), hàng cảnh vị (*rasārammaṇa*), hàng cảnh xúc (*phoṭṭhabbārammaṇa*) và hàng cảnh pháp (*dhammārammaṇa*) bằng phương pháp 5 uẩn (*khandha*), sau khi đã liên kết duyên trợ. Trong việc quan sát thấy rõ như vậy, nó được đề cập trong Visuddhimagga rằng – *Vipassakena pana kammantaraṇca vipākantaraṇca ekadesato jānitabbaṃ* (Vism. – Ch.XIX – 17) – bậc tu tiên phải quan sát thêm để thấy rõ một số nghiệp (*kamma*) và những quả của nghiệp.

Không phải mỗi thức quả bình nhật (*pavatti vipāka viññāṇa*) [đó là ngũ thức (*pañcaviññāṇa*), tiếp thân (*sampaticchana*), thẩm tấn (*santīraṇa*) và na cảnh (*tadārammaṇa*)] tồn tại trong 6 loại lộ (*vīthi*) như là lộ nhân môn (*cakkhuvāra vīthi*) bị trợ sanh bởi cùng nghiệp (*kamma*) mà trợ cho tái tục – hữu phần – thức quả tử (*paṭisandhi – bhavaṅga – cuti vipāka viññāṇa*). Chỉ một số thức quả bình nhật (*pavatti vipāka viññāṇa*) bị trợ bởi

nghiệp (*kamma*) trợ cho cho tái tục – hữu phần – pháp quả tử (*paṭisandhi – Bhavaṅga – Cuti Vipāka dhamma*). Cũng có một số thức quả bình nhật (*pavatti vipāka viññāṇa*) khác không bị trợ bởi nghiệp (*kamma*) đó. Tham khảo 12 quả (*vipāka*) của Đức Phật (*Buddha*). Cho nên, thiền sinh quan sát kỹ 5 uẩn (*khandha*) quá khứ. Trong việc quan sát thấy rõ như vậy, nếu thiền sinh tình cờ quan sát một số nghiệp thiện (*kusala kamma*) và một số nghiệp bất thiện (*akusala kamma*), thì vị ấy cũng quan sát những quả thiện và quả bất thiện xảy ra trong đời sống bình nhật (*pavatti*) ở kiếp sống hiện tại, liên kết duyên trợ.

Ngoại Phần Và Hướng Về Liên Tiếp Quá Khứ & Liên Tiếp Vị Lai

Sau khi đã liên kết duyên trợ và đã quan sát chư pháp nhân và quả trong tất cả sáu hàng như đã đề cập trên giữa 5 nhân quá khứ và các quả hiện tại, kể đến quan sát pháp ngoại phần (*bahiddha*) theo cùng cách dựa trên các phương pháp đó. Tuy nhiên, vì chúng giống pháp ngoại phần, quan sát chúng tất cả.

Nếu thành công, thì hướng tâm đến liên tiếp quá khứ, quan sát theo chư pháp nhân và quả như là các nhân của kiếp sống quá khứ thứ hai và các quả của kiếp sống quá khứ thứ nhất; các nhân của kiếp sống quá khứ thứ ba và các quả của kiếp sống quá khứ thứ hai v.v... Tương tự quan sát các nhân hiện tại và các quả vị lai, sau khi đã kết nối duyên trợ. Hướng tuệ quán đến liên tiếp vị lai cho đến vị lai cuối quan sát chư pháp nhân và quả xa nhất có thể. Quan sát pháp ngoại phần tương tự như trong việc quan sát thấy rõ

chư pháp nhân và quả nội phần theo ba thời quá khứ – hiện tại – vị lai.

Các Nhân Hạnh (*Carāṇa*) Và Nhân Minh (*Vijja*)

Trong việc quan sát thấy rõ như vậy, quan sát bằng tuệ nhân mạnh về các nhân Hạnh (*Carāṇa*) và các nhân Minh (*Vijja*) đã hoàn thành và tròn đủ trong các kiếp sống quá khứ với nguyện vọng đạt được Nibbāna như là:

- 1) Xả thí (*dāna*), giữ giới (*sīla*) và tu tập pháp chỉ tịnh (*samatha*) đó là các nhân hạnh (*carāṇa*),
- 2) (i) đã từng quan sát 4 đại giới,
 (ii) đã từng quan sát sắc pháp (*rūpa dhamma*) cho đến khi đạt thực tính siêu lý,
 (iii) đã từng quan sát danh pháp (*nāma dhamma*) cho đến khi đạt thực tính siêu lý,
 (iv) đã từng quan sát sắc và danh (*rūpa – nāma*) cho đến khi đạt thực tính siêu lý,
 (v) đã từng quan sát chư pháp nhân và quả,
 (vi) đã từng quan sát (*vipassanā*) về ba tướng của sắc (*rūpa*) – danh (*nāma*) – các nhân – các quả từng là một số nhân minh (*vijja*).

Cũng quan sát bằng tuệ rằng các nhân hạnh (*carāṇa*) và các nhân minh (*vijja*) đó đang hộ trợ liên tiếp bằng cách sức mạnh hộ trợ (*upatthambhaka satti*) và sức mạnh sản sanh (*janaka satti*).

Nhân Vô Gian (*Anantara*) Của Hữu Phần (*Bhavaṅga*)

Tâm đang sanh là nhân của kiếp sống để cho tiến trình danh pháp liên tục không gián đoạn trong một kiếp sống được gọi là hộ kiếp/ hữu phần (*bhavaṅga*). Điều này đã được giải thích trước rằng hữu phần (*bhavaṅga*) bị trợ tạo bởi các nhân phù hợp như là vô minh (*avijjā*), ái (*taṇhā*), thủ (*upādāna*), hành (*saṅkhāra*), nghiệp (*kamma*), vật (*vatthu*), cảnh, xúc (*phassa*) v.v... Vì hữu phần (*bhavaṅga*) là tâm mà hầu như xảy ra suốt cả kiếp sống, có thể có nhiều loại nhân vô gian (*anantara*) ở hữu phần (*bhavaṅga*). Điểm thiết yếu để lưu ý là sát-na tâm mà gần với tâm hữu phần (*bhavaṅga citta*) nhất mà bậc tu tiến đang quan sát là nhân vô gian (*anantara*); nói cách khác, sát-na tâm trước tâm hữu phần (*bhavaṅga*) đó không xen hở là nhân vô gian (*anantara*) của hữu phần (*bhavaṅga*) đó. Cho nên:

- 1) Tái tục (*paṭisandhi*) hộ trợ hữu phần thứ nhất (*bhavaṅga*) bằng cách của sức mạnh vô gian duyên (*anantara paccayasatti*),
- 2) Hữu phần thứ nhất (*bhavaṅga*) hộ trợ hữu phần thứ hai (*bhavaṅga*) bằng cách sức mạnh của vô gian duyên (*anantara paccayasatti*),
- 3) Hữu phần (*bhavaṅga*) trước hộ trợ hữu phần (*bhavaṅga*) sau bằng cách sức mạnh của vô gian duyên (*anantara paccayasatti*),
- 4) Nếu hữu phần (*bhavaṅga*) sanh sau đoán định (*voṭṭhapana*), thì đoán định (*voṭṭhapana*) hộ trợ hữu phần (*bhavaṅga*) đó bằng cách sức mạnh của vô gian duyên (*anantara paccayasatti*),

- 5) Nếu hữu phần (*bhavaṅga*) sanh sau đồng lực (*javana*), thì đồng lực (*javana*) cuối hộ trợ hữu phần (*bhavaṅga*) đó bằng cách sức mạnh của vô gián duyên (*anantara paccayasatti*),
 - 6) Nếu hữu phần (*bhavaṅga*) sanh sau na cảnh (*tadārammaṇa*), thì na cảnh thứ hai (*tadārammaṇa*) hộ trợ hữu phần (*bhavaṅga*) đó bằng cách sức mạnh của vô gián duyên (*anantara paccayasatti*),
- Sau hữu phần (*bhavaṅga*) nếu hữu phần (*bhavaṅga*) sanh nữa, thì hữu phần (*bhavaṅga*) trước hộ trợ hữu phần (*bhavaṅga*) sau bằng cách sức mạnh của vô gián duyên (*anantara paccayasatti*),

Đạt Được Ý Nghĩa Đạt Tri (*Ñāta-pariññā*)

So “idaṃ nāmarūpaṃ na ahetu na appaccayā nibbattam, sahetu sappaccayā nibbattam. Ko panassa hetu, ko pana paccayo”ti upaparikkhanto “Avijjāpaccayā taṇhā paccayā kammappaccayā āhārapaccayā cā”ti tassa paccayaṃ vavatthapetvā “atītepi paccayā ceva paccayasamuppānādhammā ca, anāgatepi etarahipi paccayā ceva paccayasamuppānādhammā ca, tato uddhaṃ satto vā puggalo vā natthi, suddhasaṅkhārapuñjā evā”ti tīsu addhāsu kaṅkhaṃ viharati. Ayaṃ pana vipassanāsāṅkhāra – sallakkhaṇā ñātapariññā nāma.
(Chú giải *Abhidhamma – quyển 2 – 241, 242 phiên bản Burmese*)

Đôi với thiên sinh, người đã quan sát sắc pháp (*rūpa*) và danh pháp (*nāma*), tức là 5 uẩn (*khandha*) trong cả 6 hàng hoàn toàn theo xứ môn (*āyatana dvāra*), nếu vị ấy thâm

tra và niệm theo: “Những danh sắc (*nāmarūpa*) này không sanh ngoài nhân (*hetu*) nhân = nhân trợ sanh (*janaka*) trợ sanh trực tiếp và không ngoài nhân ủng hộ (*upatthambhaka*) = duyên (*paccaya*) nhân ủng hộ. Chúng chỉ sanh do nhân (*hetu*) nhân = nhân trợ sanh (*janaka*) trợ trực tiếp và do nhân ủng hộ (*upatthambhaka*) = duyên (*paccaya*) nhân ủng hộ. Nhân (*hetu*) nhân và duyên (*paccaya*) nhân của danh sắc (*nāmarūpa*) là chi?”, rồi vị ấy thấy rõ bằng tuệ: “Chúng sinh khởi do các nhân như là vô minh (*avijjā*), ái (*taṇhā*), thủ (*upādāna*), hành (*saṅkhāra*), nghiệp (*kamma*), vật thực (*āhāra*) v.v...”. Đã phân biệt các nhân của những danh sắc (*nāmarūpa*) (như là do sự sanh của vô minh (*avijjā*), sắc nghiệp tái tục (*paṭisandhi kammajarūpa*) sanh. Vô minh (*avijjā*) là Nhân, sắc uẩn sắc nghiệp tái tục (*paṭisandhi kammajarūpa rūpakkhandha*) là Quả v.v...), kể đến hoài nghi (*vicikiccha*), hoài nghi về ba thời quá khứ – hiện tại – vị lai có thể bị trừ tiệt bằng cách thấy rõ rằng:

- “1) Chỉ có các Nhân và Quả ở quá khứ;
- 2) Chỉ có các Nhân và Quả ở vị lai;
- 3) Cũng chỉ có các Nhân và Quả ở hiện tại;

Và tách rời khỏi những nhân và quả này không có chúng sanh, người sáng tạo và không có chúng sanh bị tạo; chỉ có sắc (*rūpa*) – danh (*nāma*) – nhân – quả – các nhóm pháp hành (*saṅkhāra dhamma*)”. Đây được gọi là ý nghĩa đạt tri (*ñāta pariññā*), thấy rõ pháp hành (*saṅkhāra dhamma*) là cảnh của tuệ quán (*vipassanā*), là:

- 1) Sắc pháp (*rūpa dhamma*),
- 2) Danh pháp (*nāma dhamma*),

- 3) Nhân,
- 4) Quả.

(*Chú giải Abhidhamma – quyển 2 – 241, 242*)

Tuy nhiên, sắc (*rūpa*), danh (*nāma*), chư pháp nhân và chư pháp quả – pháp hành (*saṅkhāra dhamma*) phải được quan sát thấu đáo lần nữa bằng cách trạng thái (*lakkhaṇa*) – phạm sự (*rasa*) – thành tựu/ hiện bày (*paccupaṭṭhāna*) – nhân cận (*padaṭṭhāna*).¹

_____()

¹ Xem phần 4 ý nghĩa: trạng thái, phạm sự, thành tựu, nhân cận ở trang 496.

Liên Quan Tương Sinh (*Paṭicca Samuppāda*)
(Phương Pháp Thứ Nhất) – Giai Đoạn Thứ Hai

Phân Tích Pháp Liên Quan Tương Sinh Pālī
Phương Pháp Suttanta Bhājanīya
(*Paṭicca Samuppāda Vibhaṅga Pālī – Suttanta Bhājanīya*)

Hãy học thuộc lòng theo Pālī

Avijjāpaccayā Saṅkhārā

Saṅkhārapaccayā Viññāṇaṃ

Viññāṇapaccayā Nāmarūpaṃ

Nāmarūpapaccayā Saḷāyatanāṃ

Saḷāyatanapaccayā Phasso

Phassapaccayā Vedanā

Vedanāpaccayā Taṇhā

Taṇhāpaccayā Upādānaṃ

Upādānapaccayā Bhavo

Bhavapaccayā Jāti

*Jātipaccayā Jarāmaṇaṃ – Soka Parideva – Dukkha –
Domanassupāyāsā saṃbhavanti.*

*Evametassa kavalassa dukkhakkhandhassa samudayo
hoti*

- 1) ***Avijjāpaccayā*** (vô minh duyên) = do sự hiện hữu của Nhân, tức là vô minh (*avijjā*) [*không biết hay biết sai về bốn Thánh đế*], **Hành (*saṅkhārā*)** = Các nghiệp đã tạo và đã tích lũy [= hành thiện (*kusala saṅkhāra*), hành bất thiện (*akusala saṅkhāra*)] trong hiện tại và

- vị lai – các trạng thái luân hồi (*saṃsāra*) của sự sống, **sambhavanti**¹ = đi đến sinh khởi, hình thành.
- 2) **Saṅkhārapaccayā** (hành duyên) = do sự hiện hữu của Nhân, tức là các nghiệp đã tạo và đã tích lũy lũy [= hành thiện (*kusala saṅkhāra*), hành bất thiện (*akusala saṅkhāra*)] trong hiện tại và vị lai – các trạng thái luân hồi (*saṃsāra*) của sự sống, **Viññāṇaṃ** (thức) = nghiệp thức (*kamma viññā*) (theo cách khác) thức quả (*vipāka viññāṇa*), **sambhavanti** (có mặt) = hình thành.
- 3) **Viññāṇapaccayā Nāmarūpaṃ** (**sambhavanti**) [thức duyên danh sắc (có mặt)] =
- (i) Do sự hiện hữu của nhân – nghiệp thức (*kamma viññāṇa*), Quả danh (*vipāka nāma*) và sắc nghiệp (*kammaja rūpa*) hình thành.
- (ii) (theo cách khác), do sự hiện hữu của nhân thức quả (*vipāka viññāṇa*), danh quả sở hữu tâm (*vipāka cetasika nāma*) và sắc tâm (*cittaja rūpa*) hình thành.
- 4) **Nāmarūpapaccayā Saḷāyatanaṃ** (**sambhavanti**) [danh sắc duyên sáu xứ (có mặt)] = Do sự hiện hữu của nhân danh sắc (*nāma – rūpa*), (6) xứ (*āyatana*) nội hình thành.
- 5) **Saḷāyatanapaccayā Phasso** (**sambhavanti**) [sáu xứ duyên xúc (có mặt)] = Do sự hiện hữu của nhân sáu xứ (*āyatana*) nội, sáu xúc (*phassa*) hình thành.

¹ Hiện hữu, hiện diện, có mặt, xuất hiện, hình thành.

- 6) ***Phassapaccayā Vedanā (sambhavanti)*** [xúc duyên thọ (có mặt)] = Do sự hiện hữu của nhân sáu xúc (*phassa*), sáu thọ (*vedanā*) hình thành.
- 7) ***Vedanāpaccayā Taṇhā (sambhavanti)*** [thọ duyên ái (có mặt)] = Do sự hiện hữu của nhân sáu thọ (*vedanā*), sáu ái (*taṇhā*) hình thành.
- 8) ***Taṇhāpaccayā Upādānaṃ (sambhavanti)*** [ái duyên thủ (có mặt)] = Do sự hiện hữu của nhân sáu ái (*taṇhā*), 4 loại thủ (*upādāna*) hình thành.
- 9) ***Upādānapaccayā Bhavo*** [thủ duyên hữu] = Do sự hiện hữu của các thủ (*upādāna*) này, nghiệp hữu (*kamma bhava*), sanh hữu (*upapatti bhava*) hình thành.
- 10) ***Bhavapaccayā Jāti*** [hữu duyên sanh] = Do sự hiện hữu của nghiệp hữu (*kamma bhava*), trạng thái sanh thiết lập ở tái tục (*paṭisandhi*) hình thành
- 11) ***Jātipaccayā Jarāmaṇaṃ – Soka Parideva – Dukkha – Domanassupāyāsā sambhavanti. Evametassa kavalassa dukkhakkhandhassa samudayo hoti*** [sanh duyên lão tử – sầu khóc – khổ – ưu – ai hình thành. Như vậy là sự tập khởi của toàn bộ khổ uẩn này] = Do sự thiết lập của tái tục (*paṭisandhi*), tức là do sự hiện hữu của sanh (*jāti*), lão – tử – sầu – khóc – khổ – ưu – ai đi đến sinh khởi. Theo cách này, đó là sự sanh của khổ uẩn (*dukkhakkhandha*) (hoàn toàn không có sự vui).

1) *Tattha katamā avijjā? Dukkhe aññāṇaṃ, dukkhasamudaye aññāṇaṃ, dukkhanirodhe aññāṇaṃ, dukkanirodhagāminiyā paṭipadāya aññāṇaṃ, ayaṃ vuccati avijjā.*¹

Trong nguyên văn Pāḷi trên như là *Avijjāpaccaya saṅkhāra* v.v..., vô minh (*avijjā*) là chi? Bốn loại này được gọi là vô minh (*avijjā*):

- i) Không biết Thánh đế về khổ,
- ii) Không biết Thánh đế về nguyên nhân của khổ,
- iii) Không biết Thánh đế về sự dứt khổ,
- iv) Không biết Thánh đế về sự tu tập đưa đến Nibbāna dứt khổ

[Sau đây là một ví dụ về từng từ chuyên ngữ:

Tattha = Trong nguyên văn Pāḷi trên như là *Avijjāpaccaya saṅkhāra* v.v..., *avijjā* = vô minh, *katamā* = là chi.

- i) *Dukkhe* = về khổ Thánh đế, *aññāṇaṃ* = không biết
- ii) *Dukkhasamudaye* = Thánh đế về nguyên nhân của khổ, *aññāṇaṃ* = không biết
- iii) *Dukkhanirodhe* = Thánh đế về sự dứt khổ, *aññāṇaṃ* = không biết
- iv) *Dukkanirodhagāminiyā* = Thánh đế về sự tu tập đưa đến Nibbāna dứt khổ, *aññāṇaṃ* = không biết

ayaṃ = 4 loại không biết này, **vuccati** = được gọi là, **avijjā** = vô minh.

¹ [Vô minh là chi? Sự không biết khổ, không biết tập khổ, không biết diệt khổ, không biết tiến hành diệt khổ. Như thế, gọi là vô minh.] (Vib.256) Việt dịch: trưởng lão Tịnh Sự - Santakicco.

2) *Tattha katame avijjāpaccayā saṅkhārā: puññābhisaṅkhāro apuññābhisaṅkhāro āneñjābhisaṅkhāro kāyasaṅkhāro vacīsaṅkhāro cittasaṅkhāro.*

Tattha katame puññābhisaṅkhāro? Kusalācetanā kāmāvacarā rūpāvacarā dānamayā sīlamayā bhāvanāmayā. Ayaṃ vuccati puññābhisaṅkhāro.

Tattha katamo apuññābhisaṅkhāro? Akusalā cetanā kāmāvacarā. Ayaṃ vuccati apuññābhisaṅkhāro.

Tattha katamo āneñjābhisaṅkhāro? Kusalācetanā arūpāvacarā. Ayaṃ vuccati āneñjābhisaṅkhāro.

Tattha katamo kāyasaṅkhāro: kāyasañcetanā kāyasaṅkhāro, vacīsañcetanā vacīsaṅkhāro, manosañcetanā cittasaṅkhāro. Ime vuccanti avijjāpaccayā saṅkhārā.¹

Trong nguyên văn Pāḷi ấy, hành (*saṅkhāra*) là chi mà bị trợ bởi vô minh (*avijjā*)? Đó là:

- i) *Puññābhisaṅkhāra* (phúc hành).
- ii) *Apuññābhisaṅkhāra* (phi phúc hành).
- iii) *Āneñjābhisaṅkhāra* (bất động hành).
- iv) *Kāyasaṅkhāra* (thân hành).
- v) *Vacīsaṅkhāra* (khẩu hành).

¹ [Hành do vô minh trợ là chi? Phúc hành, phi phúc hành, bất động hành, thân hành, khẩu hành và tâm hành.

Phúc hành là chi? Tư thiện thành Dục giới, thành Sắc giới, thành tự do bố thí, giữ giới, tu tiến. Đây gọi là phúc hành.

Phi phúc hành là chi? Tư bất thiện thành Dục giới. Đây gọi là phi phúc hành.

Bất động hành là chi? Tư thiện thành Vô sắc giới. Đây gọi là bất động hành.

Thân hành là chi? Sự cố quyết điều khiển thân là thân hành, sự cố quyết điều khiển khẩu là khẩu hành, sự cố quyết điều khiển ý là tâm hành.

Như thế gọi là hành do vô minh làm duyên trợ.] (Vib.257)

vi) *Cittasaṅkhāra* (tâm hành).

i) Trong số các hành (*saṅkhāra*) này, phúc hành (*puññābhisāṅkhāra*) là chi? Ở điểm đó tư thiện (*kusala cetanā*) = tư đại thiện (*mahā kusala cetanā*) tồn tại mà là phần của cõi dục giới (*Kāmāvacara*), đã tạo bằng xả thí (*dāna*), giữ giới (*sīla*), tu tiên (*bhāvanā*) [Tu tiên chuẩn bị (*parikamma bhāvanā*), tu tiên cận hành (*upacāra bhāvanā*), tu tiên quán, minh sát (*vipassanā bhāvanā*). Trong trường hợp này không có nghĩa tất cả nghiệp quán, minh sát (*vipassanā kamma*) mà chỉ tu tiên minh sát (*vipassanā bhāvanā*) mà có thể trợ sanh kiếp sống (hữu – *bhava*) nữa] và còn tư thiện (*kusala cetanā*) = tư thiện sắc giới (*rūpāvacara kusala cetanā*) mà là phần của cõi sắc giới (*rūpāvacara*) [nói cách khác, hầu hết luân phiên hoặc sanh ở cõi sắc giới] đã tạo bằng tu tiên chỉ tịnh (*samatha bhāvanā*) hay nói cách khác đã tạo bằng tu tiên vô lượng (*appanā bhāvanā*). Các thiện dục giới (*kāmāvacara kusala*) và thiện sắc giới (*rūpāvacara kusala*) này được gọi là phúc hành (*puññābhisāṅkhāra*).

[8 đại thiện (*mahā kusala*) + 5 thiện sắc giới (*rūpāvacara kusala*) = 13 cả thảy]

ii) Trong số các hành (*saṅkhāra*) này, phi phúc hành (*apuññābhisāṅkhāra*) là chi? Ở điểm đó tư bất thiện (*akusala cetanā*) tồn tại là phần của cõi Dục giới (*Kāmāvacara*), tư bất thiện (*akusala cetanā*) này là phi phúc hành (*apuññābhisāṅkhāra*).

iii) Trong số các hành (*saṅkhāra*) này, bất động hành (*āneñjābhisāṅkhāra*) là chi? Ở điểm đó tư thiện vô sắc (*arūpa kusala cetanā*) tồn tại là phần của cõi vô sắc (*arūpa vacara*). Tư thiện vô sắc (*arūpa kusala cetanā*) này là bất động hành (*āneñjābhisāṅkhāra*).

iv) Trong số các hành (*saṅkhāra*) này, thân tư (*kāyasañcetanā*) = 8 loại tư thiện dục (*kāma kusala cetanā*) và 12 loại tư bất thiện (*akusala cetanā*) sanh ở thân môn (*kāyadvāra*) là thân hành (*kāyasaṅkhāra*).

v) Khẩu tư (*vacīsañcetanā*) = 8 loại tư thiện dục (*kāma kusala cetanā*) và 12 loại tư bất thiện (*akusala cetanā*) mà sanh ở khẩu môn (*vacīdvāra*) là khẩu hành (*vacīsaṅkhāra*).

vi) Ý tư (*manosañcetanā*) = trừ 2 loại sắc biểu tri (*viññatti rūpa*) [tức là thân biểu tri (*kāya viññatti*) và khẩu biểu tri (*vacī viññatti*)] tất cả 30 – 1 = 29 tư (*cetanā*) [mà là 12 loại tư bất thiện (*akusala cetanā*), 8 loại tư đại thiện (*mahākusala cetanā*), 5 loại tư thiện sắc (*rūpa kusala cetanā*), 4 loại tư thiện vô sắc (*arūpa kusala cetanā*)] là tâm hành (*citta saṅkhāra*).

Các hành (*saṅkhāra*) này bị trợ tạo bởi vô minh (*avijjā*).

3) ***Tattha katamaṃ saṅkhārapaccayā viññāṇaṃ: cakkhaviññāṇaṃ sotaviññāṇaṃ ghānaviññāṇaṃ jivhāviññāṇaṃ kāyaviññāṇaṃ manoviññāṇaṃ, idaṃ vuccati saṅkhārapaccayā viññāṇaṃ.***

Theo nguyên bản Pāḷī¹, thức (*viññāṇa*) là chi mà bị trợ sanh bởi hành (*saṅkhāra*)? Sáu loại thức (*viññāṇa*) này:

- i) *cakkhaviññāṇa* (nhãn thức),
- ii) *sotaviññāṇa* (nhĩ thức),
- iii) *ghānaviññāṇa* (tỷ thức),
- iv) *jivhāviññāṇa* (thiệt thức),
- v) *kāyaviññāṇa* (thân thức),
- vi) *manoviññāṇa* (ý thức),

là thức (*viññāṇa*) bị trợ sanh bởi hành (*saṅkhāra*).

4) ***Tattha katamaṃ viññāṇapaccayā nāmarūpaṃ: atthi nāmaṃ, atthi rūpaṃ.***

– ***Tattha katamaṃ nāmaṃ: vedanākkhandho saññākkhandho saṅkhārakkhandho, idaṃ vuccati nāmaṃ.***

– ***Tattha katamaṃ rūpaṃ: cattāro ca mahābhūtā catunnaṃ ca mahā bhūtānaṃ upādāya rūpaṃ, idaṃ vuccati rūpaṃ. Iti idaṃ ca nāmaṃ idaṃ ca rūpaṃ, idaṃ vuccati viññāṇapaccayā nāmarūpaṃ.***²

Theo nguyên bản Pāḷī ấy, danh sắc (*nāma – rūpa*) là chi mà bị trợ bởi thức (*viññāṇa*)?

- (a) Có danh (*nāma*).
- (b) Có sắc (*rūpa*).

¹ [Thức do hành trợ trong khi có ra sao? Nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức; như thế gọi là thức do hành trợ.] (Vib.258)

² [Danh sắc do thức trợ trong khi có ra sao? Danh một phần và sắc một phần.
- Trong hai phần ấy mà danh đó ra sao? Như là thọ, tưởng, tư, xúc, tác ý. Đây gọi là danh.
- Sắc trong khi có ra sao? Như là sắc bốn đại sung và sắc y sinh. Như thế, gọi là sắc. Danh và sắc như đã nói gọi là danh sắc phát sanh do thức làm duyên.] (Vib.259)

- (a) Trong số danh sắc (*nāma – rūpa*), danh (*nāma*) là chi? 3 uẩn (*khandhā*) sau đây:
- (i) thọ uẩn (*vedanākkhandhā*),
 - (ii) tưởng uẩn (*saññākkhandhā*),
 - (iii) hành uẩn (*saṅkhārakkhandhā*),
là danh.
- (b) Trong số danh sắc (*nāma – rūpa*), sắc (*rūpa*) là chi? Sau đây:
- (i) 4 đại chính (đại hiễn).
 - (ii) 24 thứ sắc y sinh (*upādā rūpa*) mà sanh nữu lấy 4 đại chính là sắc (*rūpa*). Như vậy, các danh (*nāma*) và các sắc (*rūpa*) này là danh sắc (*nāma – rūpa*) bị trợ sanh bởi thức (*viññāṇa*).

5) *Tattha katamaṃ nāmarūpapaccayā saḷāyatanaṃ: cakkhāyatanaṃ sotāyatanaṃ ghānāyatanaṃ jivhāyatanaṃ kāyāyatanaṃ manāyatanaṃ, idaṃ vuccati nāmarūpapaccayā saḷāyatanaṃ.*¹

Theo nguyên bản Pāḷi ấy, sáu xứ (*saḷāyatana*) là chi mà bị trợ sanh bởi danh sắc (*nāma – rūpa*)? Sáu xứ (*āyatana*) sau đây:

- (i) *cakkhāyatana* (nhãn xứ),
- (ii) *sotāyatana* (nhĩ xứ),
- (ii) *ghānāyatana* (tỷ xứ),
- (iv) *jivhāyatana* (thiệt xứ),
- (v) *kāyāyatana* (thân xứ),
- (vi) *manāyatana* (ý xứ),

¹ [Sáu xứ do danh sắc trợ đó ra sao? Nhãn nhập, nhĩ nhập, tỷ nhập, thiệt nhập, thân nhập và ý nhập. Như thế, gọi là sáu xứ do danh sắc trợ.] (Vib.260)

là sáu xúc (*saḷāyatana*) bị trợ bởi danh sắc (*nāma – rūpa*).

6) ***Tattha katamo saḷāyatanapaccayā phasso: cakkhusamphasso sotasamphasso ghānasamphasso jivhāsamphasso kāyasamphasso manosamphasso, ayaṃ vuccati saḷāyatanapaccayā phasso.***¹

Theo nguyên bản Pāḷi ấy, xúc (*phassa*) là chi mà bị trợ sanh bởi sáu xúc (*saḷāyatana*)? Sáu xúc (*phassa*) sau đây:

- (i) *cakkhusamphassa* (nhãn xúc),
- (ii) *sotasamphassa* (nhĩ xúc),
- (iii) *ghānasamphassa* (tỷ xúc),
- (iv) *jivhāsamphassa* (thiệt xúc),
- (v) *kāyasamphassa* (thân xúc),
- (vi) *manosamphassa* (ý xúc),

là xúc (*phassa*) mà bị trợ sanh bởi sáu xúc (*saḷāyatana*).

7) ***Tattha katamā phassapaccayā vedanā: cakkhusamphassajā vedanā sotasamphassajā vedanā ghānasamphassajā vedanā jivhāsamphassajā vedanā kāyasamphassajā vedanā manosamphassajā vedanā, ayaṃ vuccati phassapaccayā vedanā.***

[Thọ do xúc trợ đó ra sao? Thọ nhãn xúc, thọ nhĩ xúc, thọ tỷ xúc, thọ thiệt xúc, thọ thân xúc, thọ ý xúc. Thế gọi là thọ do xúc làm duyên.] (Vib.262)

Theo nguyên bản Pāḷi ấy, thọ (*vedanā*) là chi mà bị trợ sanh bởi sáu xúc (*phassa*)? Sáu loại thọ sau đây:

- (i) *cakkhusamphassa vedanā* (thọ nhãn xúc) = thọ bị trợ sanh bởi nhãn xúc,

¹ [Xúc do sáu xúc trợ trong khi có ra sao? Nhãn xúc, nhĩ xúc, tỷ xúc, thiệt xúc, thân xúc và ý xúc. Như thế, gọi là xúc sanh ra do sáu xúc trợ.] (Vib.261)

- (ii) *sotasamphassa vedanā* (thọ nhĩ xúc) = thọ bị trợ sanh bởi nhĩ xúc,
 (iii) *ghānasamphassa vedanā* (thọ tỷ xúc) = thọ bị trợ sanh bởi tỷ xúc,
 (iv) *jivhāsamphassa vedanā* (thọ thiệt xúc) = thọ bị trợ sanh bởi thiệt xúc,
 (v) *kāyasamphassa vedanā* (thọ thân xúc) = thọ bị trợ sanh bởi thân xúc,
 (vi) *manosamphassa vedanā* (thọ ý xúc) = thọ bị trợ sanh bởi ý xúc,
 là thọ (*vedanā*) bị trợ sanh bởi xúc (*phassa*)

8) *Tattha katamā vedanāpaccayā taṇhā: rūpataṇhā saddataṇhā gandhataṇhā rasataṇhā phoṭṭhabbataṇhā dhammataṇhā, ayam vuccati vedanāpaccayā taṇhā.*¹

Theo nguyên bản Pāḷi ấy, ái (*taṇhā*) là chi mà bị trợ sanh bởi thọ (*vedanā*)? Sáu ái (*taṇhā*) sau đây:

- (i) *rūpataṇhā* = sắc ái là quuyến luyến, dính mắc vào cảnh sắc (*rūpārammaṇa*),
 (ii) *saddataṇhā* = tinh ái là dính mắc vào cảnh tinh (*saddārammaṇa*),
 (iii) *gandhataṇhā* = khí ái là dính mắc vào cảnh khí (*gandhārammaṇa*),
 (iv) *rasataṇhā* = vị ái là dính mắc vào cảnh vị (*rasārammaṇa*),

¹ [Ái do thọ trợ trong khi có ra sao? Sắc ái, tinh ái, khí ái, vị ái, xúc ái và pháp ái. Như thế, gọi là ái do thọ trợ.] (Vib.263)

- (v) *phoṭṭhabbatanḥā* = xúc ái là dính mắc vào cảnh xúc (*phoṭṭhaaārammaṇa*),
 (vi) *dhammatanḥā* = pháp ái là dính mắc vào cảnh pháp (*dhammārammaṇa*),
 là ái (*tanḥā*) bị trợ sanh bởi thọ (*vedanā*).

9) *Tattha katamaṃ tanḥāpaccayā upādānaṃ: kāmupādānaṃ diṭṭhupādānaṃ silabbatupādānaṃ attavādupādānaṃ, idaṃ vuccati tanḥā paccayā upādānaṃ.*¹

Theo nguyên bản Pāḷi ấy, thủ (*upādāna*)² bị trợ sanh bởi ái (*tanḥā*) là chi? 4 thủ (*upādāna*) sau đây:

- (i) *kāmupādānaṃ* = dục thủ là bám dai dẳng vào sự ham muốn nhục dục,
 (ii) *diṭṭhupādānaṃ* = tà kiến thủ là bám dai dẳng vào tất cả nhận định sai, quan niệm sai, thấy sai, tà kiến (*micchadiṭṭhi*),
 (ii) *sīlabbatupādānaṃ* = giới cấm thủ là bám dai dẳng, chấp cứng vào những hành động sai như là hạnh con bò, hạnh con chó v.v. . . ,

¹ [Thủ do ái trợ đó ra sao? Dục thủ, tà kiến thủ, giới cấm thủ và ngã chấp thủ. Thế gọi là thủ do ái trợ.] (Vib.264)

² Thủ (*upādāna*) nghĩa là sự quyến luyến mạnh mẽ hay bám dai dẳng, giữ chặt, nắm chặt, chấp lấy, ôm ấp, chấp cứng cảnh; như con rắn vô lấy một con ếch không để cho nó thoát. Có Pāḷi chú giải như vậy: *Upādiyantīti = upādānāni*: Pháp nào chấp cứng với cảnh, gọi là thủ, tức là tứ thủ. Thủ (*upādāna*) mạnh hơn ái (*tanḥā*). Ái (*tanḥā*) ví như tên trộm dò dẫm trong bóng tối để trộm đồ vật, trong khi thủ (*upādāna*) thì như việc thật sự trộm cắp.

(iv) *attavādupādānaṃ* = ngã chấp thủ là bám dai
dăng, chấp cứng vào ngã
chấp,
là thủ (*upādāna*) bị trợ sanh bởi ái (*taṇhā*).

10) *Tattha katamo upādānapaccayā bhavo: bhavo
duvidhena atthi kammabhavo atthi upapattibhavo*

– *Tattha katamo kammabhavo: puññābhisaṅkhāro
apuññābhisaṅkhāro āneñjābhisaṅkhāro, ayaṃ vuccati
kammabhavo. Sabbampi bhavagāmikammaṃ
kammabhāvo.*

– *Tattha katamo upapattibhavo: kāmabhavo rūpabhavo
arūpabhavo saññābhavo asaññābhavo
nevasaññānāsaññābhavo ekavokārabhavo
catuvokārabhavo pañcavokārabhavo, ayaṃ vuccati
uppattibhavo.*

Ayaṃ vuccati upādānapaccayā bhavo.¹

Nghiệp hữu và sanh hữu như đã kể, thế gọi là hữu sanh ra do
thủ làm duyên.

Theo nguyên bản Pāḷi ấy, hữu (*bhava*) mà bị trợ sanh bởi
thủ (*upādāna*) là chi? Có hai loại hữu (*bhava*), ấy là (A)
nghiệp hữu (*kamma bhava*) và (B) sanh hữu (*upapatti
bhava*).

¹ [Hữu do thủ trợ trong khi có ra sao? Hữu có 2: Một là nghiệp hữu
(*kammabhava*), hai là sanh hữu (*uppattibhava*).

- Trong hai hữu ấy mà nghiệp hữu đó ra sao? Phước hành, phi phước hành,
bất động hành. Thế gọi là nghiệp hữu. Nghiệp mà làm nhân đưa đến tất cả
hữu (*bhava*), như thế gọi là nghiệp hữu.

- Sanh hữu trong khi có ra sao? Dục hữu, sắc hữu, vô sắc hữu, tưởng hữu, vô
tưởng hữu, phi tưởng phi phi tưởng hữu, nhất uẩn hữu, Bốn uẩn hữu và
Năm uẩn hữu. Thế gọi là sanh hữu.] (Vib.265)

- (A) Trong số 2 loại này, nghiệp hữu (*kamma bhava*) là chi? 3 loại hành (*saṅkhāra*) sau đây:
- (i) *puññābhisāṅkhāro* (phúc hành),
 - (ii) *apuññābhisāṅkhāro* (phi phúc hành),
 - (iii) *aneñjābhisāṅkhāro* (bất động hành),
- là nghiệp hữu (*kammabhava*) = nhân của sự sanh. Tất cả nghiệp mà có thể làm cho vươn tới một trạng thái của hữu (*bhava*) là nghiệp hữu (*kammabhava*)
- (B) Trong số 2 loại này, sanh hữu (*upapatti bhava*)? Chính loại hữu sau đây:
- (i) *kāmabhava* (dục hữu) = trạng thái dục (*kāma*)¹ hiện có tồn tại ở 11 cõi dục (*kāma*),
 - (ii) *rūpabhava* (sắc hữu) = trạng thái sắc (*rūpa*) hiện có tồn tại ở 16 cõi sắc (*rūpa*),
 - (iii) *arūpabhava* (vô sắc hữu) = trạng thái vô sắc (*rūpa*) hiện có tồn tại ở 4 cõi vô sắc (*arūpa*),
 - (iv) *saññābhava* (tưởng hữu) = trạng thái hiện có với tưởng [ở 11 cõi dục (*kāma*), 15 cõi sắc tức là trừ cõi vô tưởng (*asaññā*), 3 cõi vô sắc trừ cõi phi tưởng phi phi tưởng xứ (*nevasaññānāsaññā – yatana*), một tổng số 29 cõi],
 - (v) *asaññābhava* (vô tưởng hữu) = trạng thái hiện có vô tưởng (*asaññā*), không có tưởng.

¹ Kāma: muốn, thích, dục lạc, cõi dục, dục, dục lạc, vật dục, sự muốn, sự mong mỏi.

- (vi) *nevasaññānāsaññābhava* (phi tướng phi phi tướng hữu) = trạng thái hiện có phi tướng phi phi tướng,
- (vii) *ekavokārabhava* (1 uẩn hữu) = trạng thái hiện có 1 uẩn (*ekavokāra*) là chỉ có một sắc uẩn (*rūpakkhandha*) (cõi vô tướng – *asaññā*),
- (viii) *catuvokārabhava* (4 uẩn hữu) = trạng thái hiện có 4 uẩn (*catuvokāra*) là chỉ có 4 danh uẩn (*nāmakkhanda*) (tức là 4 cõi vô sắc – *arūpa*),
- (ix) *pañcavokārabhava* (5 uẩn hữu) = trạng thái hiện có 5 uẩn (*pañcavokāra*) là có 5 uẩn (*khandha*) [11 cõi dục – *kāma* và 15 cõi sắc – *rūpa* trừ cõi vô tướng – *asaññā*], tổng số là 26 cõi],
là sanh hữu (*upapatti bhava*). Nghiệp hữu (*kamma bhava*) và sanh hữu (*upapatti bhava*) này là hữu (*bhava*) bị trợ sanh bởi thủ (*upādāna*).

11) ***Tattha katamā bhavapaccayā jāti: yā tesam tesam sattānaṃ tamhi tamhi sattanikāye jāti sañjāti sañjāti okkanti abhinibbatti khandhānaṃ pātubhāvo āyatanānaṃ paṭilābho. Ayaṃ vuccati bhavapaccayā jāti.***¹

Theo nguyên bản Pāḷi ấy, sanh (*jāti*) bị trợ tạo bởi hữu (*bhava*) (= nghiệp hữu – *kammabhava*) là chi? Có sanh

¹ [Hữu duyên sanh đó ra sao? Sự sanh, cách sanh đầy đủ, sự quân sanh, sự tạm sanh, sự biệt sanh, cách phát ra của uẩn, sự hiện đặng của xứ trong mỗi chúng sanh, của những chúng sanh ấy. Dù thế nào đều gọi là Hữu duyên sanh.] (Vib.266)

(*jāti*) sanh vào tử cung của người mẹ, trở thành một chúng sanh mới, xuất hiện các uẩn (*khandhā*), đạt được xứ (*āyatana*) của các chúng sanh có sự sống khác nhau ở các nhóm chúng sanh có sự sống khác nhau. Đây là sanh (*jāti*) bị trợ tạo bởi hữu (*bhava*).

12) ***Tattha katamaṃ jātipaccayā jarāmarañam: atthi jarā, atthi marañam.***

Tattha katamā jarā: yā tesam tesam sattānaṃ tamhi tamhi sattanikāye jarā jīraṇatā khaṇḍiccaṃ pāliccaṃ valittacatā āyuno saṃhāni indriyānaṃ piriṇāko. Ayaṃ vuccati jarā.¹

Theo nguyên bản Pāḷi ấy, lão tử (*jarā maraṇa*) bị trợ bởi sanh (*jāti*) là chi? Có lão (*jarā*) và tử (*marañā*) trong số hai pháp này, lão (*jarā*) là chi? Có sự già, sự suy tàn, có sự rã rụn, tóc bạc, da nhăn, giảm sinh lực, sự chín mùi của các quyền của các chúng sanh có sự sống khác nhau ở các nhóm chúng sanh có sự sống khác nhau. Đây là lão (*jarā*).

13) ***Tattha katamā marañam: yā tesam tesam sattānaṃ tamhā tamhā sattanikāyā cuti vacanatā bhedo antaradhānaṃ maccumaraṇam kālakiriyā² khandhānaṃ bhedo, kaḷebarassa nikkhepo jīvitindriyassupacchedo³. Idaṃ vuccati marañam. Iti ayañca jarā idañca marañam. Idaṃ vuccati jātipaccayā jarāmarañam.***

¹ [Lão tử do sanh trợ đó ra sao? Lão và tử, mà lão đó trong khi có ra sao? Sự già cả, cách già cả, sự rã rụn, cách tóc bạc, sự da nhăn, sự giảm thọ, cách chín mùi của mạng sống trong những chúng sanh ấy, của mỗi chúng sanh ấy. Như thế, gọi là lão.] (Vib.267)

² Kālaṃkiriyā (Ka).

³ Jīvitindriyassupacchedo, Machasaṃ.

Theo nguyên bản Pāḷi ấy, trong số lão tử (*jarā*) ấy, tử (*marāṇa*) là chi? Có tử (*cuti*) (= dòi chổ – *cavana*), các uẩn (*khandhā*) lia nhau, sự bỏ thân, cắt đứt mạng quyền của các chúng sanh có sự sống khác nhau từ ở các nhóm chúng sanh có sự sống khác nhau. Đây là tử (*marāṇa*). Như vậy lão (*jarā*) và tử (*marāṇa*) này tồn tại. Đây là lão tử (*jarā marāṇa*) bị trợ sanh bởi sanh (*jāti*).

14) *Tattha katamo soko: ñātiviyasanena vā phutṭhassa, bhogavyasanena vā phutṭhassa, rogavyasanena vā phutṭhassa, sīlavyasanena vā phutṭhassa, ditṭhiviyasanena vā phutṭhassa, aññataraññatarena vyanena samannāgatassa, aññataraññatarena dukkhadhammena phutṭhassa soko socanā socitattaṃ antosoko antoparisoko cetaso pariññāyanā domanassaṃ sokasallaṃ, ayaṃ vuccati soko.*²

Theo nguyên bản Pāḷi ấy, sầu (*soko*) là chi? Với người đối diện với sự mất người thân, mất tài sản, bệnh tật, vi phạm các giới, với tà kiến, đối diện với bất cứ bi kịch nào, đối diện với bất cứ khổ nào ở đó tồn tại sầu, sự buồn rầu, sự âu sầu, sầu thâm kín, hoàn toàn sầu bên trong đốt tâm hoàn

¹ [Tử trong khi có ra sao? Cách biến đổi, sự thay đổi, sự hư hoại, sự mất đi, sự thối, sự chết, sự quá vãng, sự tan rã năm uẩn, sự bỏ xác, cách mạng quyền đứt xa lia trong những chúng sanh, của mỗi chúng sanh đó. Như thế, gọi là tử. Lão và tử như đã nói đó gọi là sanh duyên lão tử.] (Vib.267)

² [Sầu trong khi có ra sao? Sự buồn bực, thái độ buồn bực, trạng thái buồn bực, sự sầu não, sự đốt lòng, sự buồn xo, sự khổ, cách héo bên trong của những người khi gặp thân tộc điêu tàn, hoặc tài sản điêu tàn, tật bệnh điêu tàn, giới điêu tàn, tri kiến điêu tàn, dù cho gặp một cách nào hay bị một nhân khổ nào như thế. Đây gọi là sầu (soka).] (Vib.268)

toàn, không vui, bị chọc thủng bằng gai sấu. Đây là sấu (*soka*).

15) *Tattha katamo paridevo: ñātiviyasanena vā phuṭṭhassa, bhogavyasanena vā phuṭṭhassa, rogavyasanena vā phuṭṭhassa, sīlavvyasanena vā phuṭṭhassa, diṭṭhiviyasanena vā phuṭṭhassa, aññataraññatarena vvyasanena samannāgatassa, aññataraññatarena dukkhadhammena phuṭṭhassa ādevo paridevo ādevanā paridevanā ādevitattaṃ paridevitattaṃ vācā palāpo vipplāpo lālappanā lālappitattaṃ, ayaṃ vuccati paridevo.*¹

Theo nguyên bản Pāḷi ấy, khóc than là chi? Với người đối diện với sự mất người thân, mất tài sản, bệnh tật, vi phạm các giới, với tà kiến, đối diện với bất cứ bi kịch nào, đối diện với bất cứ khổ nào ở đó tồn tại sự khóc than, sự khóc than nhiều lần, trạng thái khóc than, trạng thái khóc than nhiều lần, đang khóc than, đang khóc than nhiều lần, cách khóc than (như là: Ôi chao, con trai của tôi. Ôi chao, con gái của tôi), cách khóc than nhiều lần, cách khóc than theo nhiều cách khác nhau nhiều lần, trạng thái thốt ra sự khóc than, trạng thái thốt ra sự khóc than nhiều lần. Như thế này là khóc than (*parideva*).

16) *Tattha katamaṃ dukkhaṃ: yaṃ kāyikaṃ asātaṃ kāyikaṃ dukkhaṃ kāyasamphassaṃ asātaṃ dukkhaṃ*

¹ [Khóc đó ra sao? Sự khóc lóc, sự khóc than, thái độ khóc, thái độ than khóc, trạng thái khóc, trạng thái khóc than, sự kêu oan, sự khóc kể, sự thút thít, sự ảm ức, thái độ ảm ức, trạng thái tức tưởi của người gặp lúc thân tộc điêu tàn, hoặc tài sản điêu tàn, tật bệnh điêu tàn, giới điêu tàn, tri kiến điêu tàn, dù gặp một cách nào hay bị một nhân khổ nào. Như thế, gọi là khóc (*parideva*).] (Vib.269)

***vedayitaṃ, kāyasamphassajā asātā dukkhā vedanā, idaṃ vuccati dukkhaṃ.*¹**

Theo nguyên bản Pāḷi ấy, khổ là chi? Có tồn tại sự khó chịu thuộc về thân, khổ về thân, trải nghiệm về sự đau khổ gây ra bởi thân xúc (*kāyasamphassa*), thọ khổ gây ra bởi thân xúc (*kāyasamphassa*). Như thế gọi là khổ (*dukkha*)

***17) Tattha katamaṃ domanassaṃ: yaṃ cetasikaṃ asātaṃ cetasikaṃ dukkhaṃ ceto samphassajaṃ asātaṃ dukkhaṃ vedayitaṃ, cetosamphassajā asātā dukkhā vedanā, idaṃ vuccati domanassaṃ.*²**

Theo nguyên bản Pāḷi ấy, ưu (*domasassa*) là chi? Có tồn tại sự khó chịu thuộc về danh, khổ về tâm, trải nghiệm về sự ưu phiền khó chịu gây ra bởi ý xúc (*manosamphassa*), thọ khổ gây ra bởi tâm xúc (*cetosamphassa*) (= ý xúc – *manosamphassa*). Như thế gọi là ưu (*domasassa*).

18) Tattha katamo upāyāso: ñātiviyasanena vā phuṭṭhasa, bhogavyasanena vā phuṭṭhasa, rogavyasanena vā phuṭṭhasa, sīlavyasanena vā phuṭṭhasa, diṭṭhiviyasanena vā phuṭṭhasa, aññataraññatarena vyanena samannāgatassa, aññataraññatarena dukkhadhammena phuṭṭhasa āyāso upāyāso āyāsitattaṃ upāyāsitattaṃ, ayaṃ vuccati upāyāso.

¹ [Khổ trong khi có ra sao? Sự không vui thích thân, sự hưởng cảnh không thích hợp thành khổ sanh từ thân xúc, thái độ hưởng cảnh không vui sướng thành khổ sanh từ thân xúc. Như thế, gọi là khổ.] (Vib.270)

² [Ưu trong khi có ra sao? Sự không vui tâm, sự khổ tâm, sự hưởng cảnh không vui về thành khổ sanh từ ý xúc, thái độ hưởng cảnh không vui về thành khổ tâm sanh từ ý xúc. Như thế, gọi là ưu.] (Vib.271)

Theo nguyên bản Pāḷi¹ ấy, ai (*upāyāsa*)² là chi? Với người đối diện với sự mất người thân, mất tài sản, bệnh tật, vi phạm các giới, với tà kiến, đối diện với bất cứ bi kịch nào, đối diện với bất cứ khổ nào ở đó tồn tại danh tuyệt vọng, tuyệt vọng lớn, đang tuyệt vọng, đang tuyệt vọng lớn. Như thế là ai (*upāyāsa*).

19) *Evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa samudayo hotīti: evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa saṅgati hoti, samāgamo hoti, samodhānaṃ hoti, pātubhāvo hoti, tena vuccati evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa samudayo hotīti*³. [Abhidhamma Bk.II – 142 – 145]

Suttanta Bhājanīyaṃ niṭṭhitaṃ.

Như thế đó là sự phát sinh của khối khổ (hoàn toàn không có sự hạnh phúc). Nói cách khác, như thế đó là Nhân của sự họp thành nhóm, sự tụ họp, sự xuất hiện của khối khổ (hoàn toàn không có sự hạnh phúc). Cho nên, nó được đề

¹ [Ai trong khi có ra sao? Sự thương tâm, cách thương tâm, trạng thái thương tiếc, cách thương tiếc của người khi gặp thân tộc điêu tàn, tài sản điêu tàn, tật bệnh điêu tàn, giới điêu tàn, tri kiến điêu tàn, dù gặp một cách nào hay bị một nhân khổ nào. Như thế, gọi là ai (*upāyāsa*).] (Vib.272)

² **Upāyāsa**: m. [upa-āyāsa, BSk. "]

- 惱 = **Não** = buồn bực, như áo não 懊惱 áo não, trong lòng tấm tức không yên; Giận, cáu, tức giận, tức tối, bực mình; Buồn giận. Buồn khổ.

- 愁 = **Sầu** = buồn bã; ① Sầu, lo, buồn thảm. ② Kêu thương, thảm đạm.

- 絕望 = **Tuyệt vọng**.

- 悶 = **Muộn** = bực bội, buồn bã.

- 懷 = **Ai** = buồn, thương cảm, tưởng nhớ.

³ [Nói rằng sự phát sanh lên của tất cả khổ ấy vẫn có như thế tức là sự đồng khứ, sự đồng lai, sự hội hiệp, sự hiện hành của tất cả khối khổ ấy vẫn có bằng cách như thế, do nhân ấy mới gọi là sự phát sanh của tất cả khối khổ vẫn có ra bằng cách như thế.] (Vib.273)

cập là *evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa samudayo hotīti*. (Như vậy là sự tập khởi của toàn bộ khổ uẩn này).

Điều nói trên là pháp liên quan tương sinh hay duyên khởi (*paṭicca samuppāda Pālī*) và phần chuyển ngữ của nó mà cần phải được nhớ trước khi thiền bởi thiền sinh, là những người muốn thiền theo pháp liên quan tương sinh (*paṭiccasamuppāda*) dạy một cách hệ thống và thấy rõ nó bằng tùy giác trí (*anubodha ñāṇa*) và thông đạt trí (*paṭivedha ñāṇa*). Thiền sinh nào đã nhớ Pālī này rồi cùng với ý nghĩa của nó cần phải tiếp tu tập theo pháp liên quan tương sinh (*paṭiccasamuppāda*) phương pháp thứ nhất.

12 Chi Của Pháp Liên Quan Tương Sinh (*Paṭicca Samuppāda*)

Pháp liên quan tương sinh (*paṭiccasamuppāda*) dạy theo trình tự thuận (*anuloma*) gọi là pháp liên quan tương sinh (*paṭiccasamuppāda*) phương pháp thứ nhất có một số việc về nó mà bậc tu tiên cần phải biết: có 12 chi (*aṅga*), 3 thời (*kāla*), 3 mối nối (*sandhi*), 4 nhóm, 20 nhân quả.

12 chi (*aṅga*) là:

- | | |
|-------------------------------|--------------------------------|
| 1) <i>Avijjā</i> (vô minh) | 7) <i>Vedanā</i> (thọ) |
| 2) <i>Saṅkhārā</i> (hành) | 8) <i>Tañhā</i> (ái) |
| 3) <i>Viññāṇa</i> (thức) | 9) <i>Upadāna</i> (thủ) |
| 4) <i>Nāmarūpa</i> (danh sắc) | 10) <i>Bhavo</i> (hữu) |
| 5) <i>Salāyatana</i> (sáu xứ) | 11) <i>Jāti</i> (sinh) |
| 6) <i>Phasso</i> (xúc) | 12) <i>Jarāmarāṇa</i> (lão tử) |

Ba thời (*kāla*):

Đặt kiếp sống hiện tại vào trung tâm (của vòng liên quan tương sinh – *paṭiccasamuppāda*) thì:

- 1) Vô minh (*avijjā*) và hành (*saṅkhārā*) là của mỗi nối kiếp sống quá khứ.
- 2) Thức (*viññāṇa*), danh sắc (*nāmarūpa*), sáu xứ (*salāyatana*), xúc (*phasso*), thọ (*vedanā*), ái (*tañhā*), thủ (*upadāna*), hữu (*bhavo*) (nghiệp hữu – *kamma bhava*) là của mỗi nối kiếp sống hiện tại.
- 3) Sinh (*jāti*), lão tử (*jarāmarāṇa*) là của mỗi nối kiếp sống vị lai.

Nếu đặt kiếp sống quá khứ thứ nhất ở trung tâm (của vòng liên quan tương sinh – *paṭiccasamuppāda*) thì:

- 1) Vô minh (*avijjā*) và hành (*saṅkhārā*) là của mỗi nối kiếp sống quá khứ thứ hai.
- 2) Thức (*viññāṇa*), danh sắc (*nāmarūpa*), sáu xứ (*saḷāyatana*), xúc (*phasso*), thọ (*vedanā*), ái (*taṇhā*), thủ (*upadāna*), hữu (*bhavo*) (nghiệp hữu – *kamma bhava*) là của mỗi nối kiếp sống quá khứ thứ nhất.
- 3) Sanh (*jāti*), lão tử (*jarāmaṇa*) là của mỗi nối kiếp sống hiện tại.

Hiểu rằng nó được dựa trên cùng phương pháp đối với kiếp sống quá khứ liên tiếp.

Nếu đặt kiếp sống vị lai thứ nhất ở trung tâm (của vòng liên quan tương sinh – *paṭiccasamuppāda*) thì:

- 1) Vô minh (*avijjā*) và hành (*saṅkhārā*) là của mỗi nối kiếp sống hiện tại.
- 2) Thức (*viññāṇa*), danh sắc (*nāmarūpa*), sáu xứ (*saḷāyatana*), xúc (*phasso*), thọ (*vedanā*), ái (*taṇhā*), thủ (*upadāna*), hữu (*bhavo*) (nghiệp hữu – *kamma bhava*) là của mỗi nối kiếp sống vị lai thứ nhất.
- 3) Sanh (*jāti*), lão tử (*jarāmaṇa*) là của mỗi nối kiếp sống vị lai thứ hai.

Hiểu rằng đối với những kiếp sống vị lai liên tiếp được dựa trên cùng phương pháp.

Ba mỗi nối (*sandhi*):

Nơi mà nhân và quả đang liên kết được gọi là mỗi nối.

- 1) Nối Nhân quá khứ với Quả hiện tại, có một mỗi nối giữa hành (*saṅkhārā*) là Nhân quá khứ và thức (*viññāṇa*) là Quả hiện tại.

- 2) Nói Nhân với Quả, có một mối nối giữa thọ (*vedanā*) là Nhân hiện tại và ái (*taṇhā*) là Quả hiện tại.
- 3) Nói Nhân với Quả, có một mối nối giữa nghiệp hữu (*kamma bhava*) là Nhân hiện tại và sanh (*jāti*) là Quả vị lai.

Cả thấy có 3 mối nối giữa 12 chi, (hiểu rằng điều đó giống đối với các kiếp sống quá khứ liên tiếp và các kiếp sống vị lai liên tiếp).

Bốn nhóm:

- 1) Vì vô minh (*avijjā*) trong kiếp sống thời quá khứ được lấy làm cảnh, tiếp theo), ái (*taṇhā*), thủ (*upadāna*) [mà là cùng phiền não luân (*kilesa vaṭṭa*) với vô minh (*avijjā*)] cũng cần phải lấy. Vì hành (*saṅkhārā*) được lấy, tiếp theo nghiệp (*kamma*) [mà là cùng nghiệp luân (*kamma vaṭṭa*) với hành (*saṅkhārā*)] cũng cần phải lấy.

Cho nên, có 5 nhân quá khứ: vô minh (*avijjā*), ái (*taṇhā*), thủ (*upadāna*), hành (*saṅkhārā*), nghiệp (*kamma*). Chúng là nhóm các nhân quá khứ.

- 2) Thức (*viññāṇa*), danh sắc (*nāmarūpa*), sáu xứ (*saḷāyatana*), xúc (*phasso*), thọ (*vedanā*) là 5 quả hiện tại đi đến sinh khởi do 5 nhân quá khứ. Chúng là một nhóm các quả hiện tại.
- 3) Trong các nhân hiện tại, vì ái (*taṇhā*), thủ (*upadāna*) được lấy, kế tiếp vô minh (*avijjā*) [mà là cùng phiền não luân (*kilesa vaṭṭa*)] cũng cần phải được lấy. Vì nghiệp hữu (*kammabhava*) (= *kamma* – nghiệp) được lấy, kế tiếp hành (*saṅkhārā*) [mà là cùng nghiệp luân

kamma vaṭṭa)] cũng cần phải được lấy. Cho nên, có 5 nhân hiện tại đó là vô minh (*avijjā*), ái (*taṇhā*), thủ (*upadāna*), hành (*saṅkhārā*), nghiệp (*kamma*). Chúng là một nhóm các nhân hiện tại.

- 4) Sanh (*jāti*) là nhóm danh sắc tái tục (*paṭisandhi nāmarūpa*) vị lai bị trợ tạo bởi 5 nhân hiện tại. Nói cách khác đó là danh sắc quả luân (*vipāka vaṭṭa nāmarūpa*) mà là thức (*viññāṇa*), danh sắc (*nāmarūpa*), sáu xứ (*salāyatana*), xúc (*phasso*), thọ (*vedanā*). Chúng là một nhóm các quả vị lai.

Hai Mươi Nhân Quả

Cả thấy có 20 trạng thái nhân quả, đó là:

- 1) 5 nhân quá khứ,
- 2) 5 quả hiện tại,
- 3) 5 nhân hiện tại,
- 4) 5 quả vị lai.

Hiểu rằng nó thì giống đối với các kiếp sống quá khứ liên tiếp và các kiếp sống vị lai liên tiếp.

Quan Sát Để Biết Trước

Giai đoạn tuệ hiển duyên (*paccayapariggaha ñāṇa*):

Trong việc quan sát các nhân và quả ở giai đoạn tuệ hiển duyên (*paccayapariggaha ñāṇa*), đó là quan sát như:

“Do sự sanh của vô minh (*avijjā*), hành (*saṅkhārā*) sanh. Vô minh (*avijjā*) là Nhân, hành (*saṅkhārā*) là Quả, v.v...

Giai đoạn tuệ phổ thông (*sammasana ñāṇa*) và giai đoạn đầu của tuệ tiến thoái/ sanh diệt (*udayabbaya ñāṇa*): Ở giai đoạn tuệ phổ thông (*sammasana ñāṇa*) và

giai đoạn đầu của tuệ tiến thoái/ sanh diệt (*udayabbaya ñāṇa*) lấy sự sanh và diệt của 12 chi của pháp liên quan tương sinh (*paṭiccasamuppāda*) làm cảnh và thiền theo ba tướng của chúng. Đó là quan sát như:

- “Do sự sanh của vô minh (*avijjā*), hành (*saṅkhārā*) sanh.
 – Vô minh (*avijjā*) (sanh và diệt) – *anicca* (vô thường)
 [*dukkha* (khổ), *anatta* (vô ngã)]
 – Hành (*saṅkhārā*) (sanh và diệt) – *anicca* (vô thường)
 [*dukkha* (khổ), *anatta* (vô ngã)]

Giai đoạn tuệ tiến thoái / sanh diệt (*udayabbaya ñāṇa*) đã hoàn thiện: Ở giai đoạn tuệ tiến thoái (*udayabbaya ñāṇa*) đã hoàn thiện, phương pháp chi tiết của thiền quán, minh sát (*vipassanā*) theo ba tướng của các chi liên quan tương sinh (*paṭiccasamuppāda*), đó là thiền như:

- 1) *Paccayato udayadassana* = Trong thiền theo “do sự sanh của Nhân, Quả sanh”, đó là thiền như: Do sự sanh của vô minh (*avijjā*), hành (*saṅkhārā*) sanh; do sự sanh của hành (*saṅkhārā*), thức (*viññāṇa*) sanh v.v...
- 2) *Paccayato vayadassana* = Trong thiền theo “do sự diệt của Nhân, Quả diệt”, đó là thiền như: Do sự diệt của vô minh (*avijjā*), hành (*saṅkhārā*) diệt; do sự diệt của hành (*saṅkhārā*), thức (*viññāṇa*) diệt v.v...
- 3) *Khaṇato udayadassana* = Trong giai đoạn thiền theo sát-na sanh, đó là thiền chỉ lấy giai đoạn sanh của chi liên quan tương sinh (*paṭiccasamuppāda*) làm cảnh như là: giai đoạn sanh của vô minh (*avijjā*), giai đoạn sanh của hành (*saṅkhārā*) v.v...

- 4) *Khaṇato vayadassana* = Trong giai đoạn thiền theo sát-na diệt, đó là thiền chỉ lấy giai đoạn diệt của chi liên quan tương sinh (*paṭiccasamuppāda*) làm cảnh, như là: giai đoạn diệt của vô minh (*avijjā*), giai đoạn diệt của hành (*saṅkhārā*) v.v...
- 5) Trong giai đoạn *paccayato udayabbaya dassana*, *khaṇato udayabbaya dassana*, đó là thiền như: Do sự sanh của vô minh (*avijjā*), hành (*saṅkhārā*) sanh. Do sự diệt của vô minh (*avijjā*), hành (*saṅkhārā*) diệt. Vô minh (*avijjā*) sanh và diệt – *anicca* (vô thường). Hành (*saṅkhārā*) sanh và diệt – *anicca* (vô thường) v.v...

Giai đoạn *Bhaṅga ñāṇa* (diệt một tuệ): Trong các giai đoạn tuệ quán (*vipassanā ñāṇa*) cao hơn như là giai đoạn diệt một tuệ (*bhaṅga ñāṇa*) của thiền theo ba tướng của các chi liên quan tương sinh (*paṭiccasamuppāda*) này chỉ sau khi đã quan sát theo sự diệt của chúng, không có chú ý theo “do sự sanh của Nhân, Quả sanh”, gọi là *upādinnaka pavatta*, đó là luân phiên thiền theo ba tướng của chúng như sau:

- Vô minh (*avijjā*) (diệt, diệt) – *anicca* (vô thường)
[*dukkha* (khổ), *anatta* (vô ngã)]
- Hành (*saṅkhārā*) (diệt, diệt) – *anicca* (vô thường)
[*dukkha* (khổ), *anatta* (vô ngã)] v.v...

Chỉ khi sự diệt xuất hiện nhanh chóng với tuệ quán, đó là thiền như:

- Vô minh (*avijjā*) (diệt, diệt) – *anicca* (vô thường)
[*dukkha* (khổ), *anatta* (vô ngã)]

Thiền tuệ quán (diệt, diệt) – *anicca* (vô thường) [*dukkha* (khổ), *anatta* (vô ngã)]

– Hành (*saṅkhārā*) (diệt, diệt) – *anicca* (vô thường) [*dukkha* (khổ), *anatta* (vô ngã)]

Thiền tuệ quán (diệt, diệt) – *anicca* (vô thường) [*dukkha* (khổ), *anatta* (vô ngã)].

Trong việc quan sát ấy, đó là thiền theo tiến trình tâm lộ (*vīthi citta*) đã sanh, đang sanh và sẽ sanh theo Nhân và Quả và còn thiền theo tuệ thiền bằng tuệ để phá vỡ khối/rắn chắc của danh sắc (*nāma – rūpa*).

Mỗi Người

Mỗi chúng sanh có sự sống đều có vô minh (*avijjā*) riêng và hành (*saṅkhārā*) riêng của chính họ. Vô minh (*avijjā*) không giống nhau giữa các chúng sanh có sự sống, hành (*saṅkhārā*) cũng không giống nhau giữa các chúng sanh có sự sống. Người đã tạo và đã tích lũy nghiệp hành (*saṅkhāra kamma*) vây quanh bởi vô minh (*avijjā*) – ái (*taṇhā*) – thủ (*upādāna*) về nguyện vọng trở thành một người nam khác nữa đã tạo và tích lũy nghiệp hành (*saṅkhāra kamma*) vây quanh bởi vô minh (*avijjā*) – ái (*taṇhā*) – thủ (*upādāna*) về nguyện vọng để trở thành một người nữ. Cho nên, vô minh (*avijjā*) không liên quan rõ giữa các chúng sanh có sự sống. Rồi lại nữa, trong một chúng sanh nghiệp xả thí (*dāna kamma*) đã trợ cho quả, thêm nữa nghiệp giữ giới (*sīla kamma*) đã trợ sanh quả và còn nữa, nghiệp tu tiến (*bhāvanā kamma*) đã trợ sanh quả. Thêm nữa, nghiệp xả thí (*dāna kamma*), nghiệp (*kamma*) dâng vật thực đã trợ sanh quả trong một thời gian, nghiệp dâng hoa đã trợ sanh quả thêm nữa. Cho nên, vô minh

(*avijjā*) và hành (*saṅkhārā*) không giống nhau giữa các chúng sanh có sự sống. Có vô minh (*avijjā*) của riêng mỗi người và hành (*saṅkhārā*) của riêng mỗi người. Dù trong tiến trình danh – sắc (*nāma – rūpa*) liên tiếp của bản thân, vô minh (*avijjā*) và hành (*saṅkhārā*) không giống nhau giữa các kiếp sống tồn tại khác nhau cho phù hợp.

Cho nên, đó là quan sát thấy biết rõ bằng tuệ, vô minh (*avijjā*), hành (*saṅkhārā*) mà đã sanh, đang sanh và sẽ sanh chỉ trong tiến trình danh sắc của tự thân. Vì kỹ thuật để tìm kiếm vô minh (*avijjā*) – ái (*taṇhā*) – thủ (*upādāna*) – hành (*saṅkhārā*) – nghiệp (*kamma*) đã được giải thích đầy đủ trong pháp liên quan tương sinh (*paṭiccasamuppāda*) phương pháp thứ năm (ở trang 186), nên sẽ không đề cập ở đây lần nữa mà chỉ nhận rõ sẽ được trình bày. Trong tập sách này, nó được trình bày là “Do sự sanh của vô minh (*avijjā*), hành (*saṅkhārā*) sanh v.v...”. Dựa vào sự trình bày này, thiền theo giai đoạn tuệ hiển duyên (*paccayapariggaha ñāṇa*), tuệ tiến thoái (sanh diệt) (*udayabbaya ñāṇa*) và tuệ diệt một (*bhaṅga ñāṇa*) y theo điều đã đề cập trên đó.

Vô Minh Duyên Hành **(*Avijjāpaccayā Saṅkhārā*)**

Đã thấy bằng tuệ rằng “do phiền não luân (*kilesa vaṭṭa*) đó là vô minh (*avijjā*) [ái (*taṇhā*) – thủ (*upādāna*)] đã tích lũy trong kiếp sống quá khứ, nghiệp luân (*kamma vaṭṭa*) đó là hành (*saṅkhārā*) [nghiệp (*kamma*)] cũng đã tích lũy trong

kiếp sống quá khứ sanh” thì đó là quan sát thấy rõ Nhân và Quả như sau:

Do sự sanh của vô minh (*avijjā*), hành (*saṅkhārā*) sanh.
Vô minh (*avijjā*) là Nhân, hành (*saṅkhārā*) là Quả.

Trong trường hợp này, vô minh (*avijjā*) và hành (*saṅkhārā*) đã sanh trong quá khứ như trong tiến trình tâm lộ sau:

Lộ ý môn

	<i>Manodvārāvajjana</i> (Khai ý môn)	<i>Javana</i> (Đồng lực) 7 lần	<i>Tadārammaṇa</i> (Na cảnh) 2 lần
<i>Avijjā</i> (vô minh)	12	20	12 34 - - - -
<i>Saṅkhārā</i> (hành)	12	34	34 12 - - - -

LƯU Ý: Vô minh (*avijjā*) sanh hầu như là nhóm tham – tà kiến 20 [tâm (*citta*) sở hữu tâm (*cetasika*)]. Đôi khi nó có thể sanh là 19 [tâm (*citta*) sở hữu tâm (*cetasika*)] câu hành với thọ xả (*upekkhā vedanā*), không có hỷ (*pīti*). Đôi khi nó có thể sanh là 22 hay 21 mà cùng với hôn thù (*thina+middha*). Các pháp này là 4 loại tâm căn tham tương ưng kiến (*lobha mūla diṭṭhigatasampayutta citta*). Na cảnh (*tadārammaṇa*) có thể hoặc không thể sanh. Nếu na cảnh (*tadārammaṇa*) sanh và hỷ (*pīti*) được bao gồm ở đồng lực (*javana*) thì hỷ (*pīti*) cũng được bao gồm ở na cảnh (*tadārammaṇa*). Na cảnh hữu nhân (*sahetuka tadārammaṇa*) hay na cảnh vô nhân (*ahetuka tadārammaṇa*) có thể sanh tùy theo. Lưu ý rằng phương

pháp thì tương tự đối với hành (*saṅkhārā*). Nhất là hành (*saṅkhārā*) của người nhân loại mà đang trình bày làm ví dụ trên. Trong hành (*saṅkhārā*) ấy, trí (*ñāṇa*) và hỷ (*pīti*) có thể sanh tùy theo. Như đã trình bày trong bảng danh nghiệp xứ (*nāma kammaṭṭhāna*), nó có thể sanh là 34 hay 33 hoặc 33 hay 32 tùy theo. Na cảnh (*tadārammaṇa*) có thể hoặc không thể sanh. Khi thiền sinh đã vượt tới giai đoạn thiền quán (*vipassanā*), vị ấy thiền theo ba tướng của Nhân và Quả, sau khi đã quan sát thấy rõ sự sanh và diệt của chúng theo tiến trình tâm lộ đã trình bày. Phá vỡ từng khối (*ghana*) bằng tuệ. Vì các lộ ngũ môn (*pañcadvāra vīthi*) không thể trợ sanh quả tái tục (*paṭisandhi*) (mà chỉ có thể trợ cho quả bình nhật (*pavatti*), chỉ loại lộ ý môn (*manodvāra vīthi*) được trình bày.

Hành Duyên Thức (*Saṅkhārā Paccayā Viññāṇam*)

(Do sự sanh của hành (*saṅkhāra*), thức quả (*vipākaviññāṇa*) sanh). (Vism.XVII,121).

Lưu Ý: “Do vô minh (*avijjā*), hành (*saṅkhārā*) sanh” và “do hành (*saṅkhāra*), thức (*viññāṇa*) sanh”, điều đó nói đến sức mạnh tự nhiên, tình trạng có thực (*atthibhāva*), của vô minh (*avijjā*) và hành (*saṅkhārā*). Vô minh (*avijjā*) và hành (*saṅkhārā*) thì thường là tách rời nhau bởi nhiều sát-na tâm (*cittakhaṇa*) hay nhiều tiến trình tâm lộ (*vīthi citta*). Đôi khi vô minh (*avijjā*) và hành bất thiện (*akusala saṅkhārā*) có thể sanh ở một sát-na tâm hay trong một tiến trình tâm lộ cùng nhau. Nhưng vô minh (*avijjā*) có thể bị tách rời bởi nhiều tiến trình tâm lộ từ hành thiện mà có thể

trợ sanh thức quả thiện (*kusala vipāka viññāṇa*) như là thức quả tái tục (*paṭisandhi vipāka viññāṇa*) của kiếp sống nhân loại hiện tại. Tương tự, trong “do hành (*saṅkhārā*), thức quả (*vipāka viññāṇa*) sanh”, hành (*saṅkhārā*) và thức quả (*vipāka viññāṇa*) bị tách rời bằng các kiếp sống. Cho nên, vào giai đoạn sanh – trụ¹ – diệt của pháp Quả, giai đoạn sanh – trụ – diệt của pháp Nhân không còn xảy ra nữa. Cho nên, vì chỉ khi giai đoạn sanh – trụ – diệt của vô minh (*avijjā*) và hành (*saṅkhārā*) không còn xảy ra nữa, là pháp trợ sanh Quả, khi đề cập rằng do vô minh (*avijjā*) – hành (*saṅkhārā*), Quả tương ứng sanh nó có nghĩa là tồn tại sức mạnh (*satti*) tự nhiên [= tình trạng có thực (*atthibhāva*)] của vô minh (*avijjā*) và hành (*saṅkhārā*) mà có thể trợ sanh Quả tương ứng.

Sức mạnh (*satti*) tự nhiên ấy là nghiệp lực (*kamma satti*) của nhóm pháp hành thiện (*kusala saṅkhāra dhamma*) vây quanh bởi vô minh (*avijjā*) – ái (*taṇhā*) – thủ (*upādāna*) [điều này nói đến nguyện vọng làm một chúng sanh nhân loại]. Hành động tích lũy nghiệp là yếu tố cần thiết trong sức mạnh (*satti*) tự nhiên này. Chỉ khi pháp hành (*saṅkhārā dhamma*) [= hành thiện (*kusala saṅkhārā*), hành bất thiện (*akusala saṅkhārā*)] đã được tích lũy thì nó có thể trở thành Nhân cho Quả. Nó không là điều thiết yếu dù sự sanh – trụ – diệt của nó đang xảy ra hay không.

Kāmāvacarassa kusalassa kammaṣṣa katattā upacitattā vipākam cakkhaviññāṇam uppannaṃ hoti – Vì nghiệp

¹ Khoảng thời gian mà một sự việc tồn tại.

thiện dục giới (*kāmāvacara kusala kamma*) đã được tích lũy, nhân thức quả thiện (*kusala vipāka cakkhu viññāṇa*) đi đến sinh khởi (Abhidhamma – Bk.I – 104).

Thức (*Viññāṇa*)

Do sự tồn tại của hành (*saṅkhārā*) đã tích lũy cho luân hồi (*saṃsāra*) hiện tại, 6 thức quả (*vipāka viññāṇa*): nhãn thức (*cakkhu viññāṇa*), nhĩ thức (*sota viññāṇa*), tỷ thức (*ghāṇa viññāṇa*), thiệt thức (*jivhā viññāṇa*), thân thức (*kāya viññāṇa*), ý thức (*mano viññāṇa*) sinh khởi.

Thức Quả (*Vipāka Viññāṇa*) =
Ý Thức Quả (*Vipāka Manoviññāṇa*)

Lấy hai loại này: Năm thức (*pañca viññāṇa*) và ý thức quả (*manoviññāṇa*) – là thức quả. Ý thức quả (*vipāka mano – viññāṇa*) bao gồm những tâm ngoại lộ (*vīthi mutta citta*) là thức tái tục (*paṭisandhi viññāṇa*), thức hữu phần (*bhavaṅga viññāṇa*), thức tử (*cuti viññāṇa*). Nó còn bao gồm những tâm lộ (*vīthi citta*) là các thức quả (*vipāka viññāṇa*) tiếp thân (*sampaṭicchana*), thâm tấn (*santīraṇa*) và na cảnh (*tadārammaṇa*). Năm thức (*pañca viññāṇa*) và tiếp thân (*sampaṭicchana*), thâm tấn (*santīraṇa*), na cảnh vô nhân (*ahetuka tadārammaṇa*) có thể là quả thiện (*kusala vipāka*) hay quả bất thiện (*akusala vipāka*). Vì năm thức (*pañca viññāṇa*), tiếp thân (*sampaṭicchana*), thâm tấn (*santīraṇa*), na cảnh (*tadārammaṇa*) sanh theo định luật cố nhiên (*niyāma*), định luật của tiến trình tâm lộ (*citta niyāma*) gọi là lộ (*vīthi*), bậc tu tiên phải thấy biết rõ Nhân và Quả theo tiến trình tâm lộ (*vīthi*) mà ở đó chúng

sinh khởi và còn khi thiền quán (*vipassanā*) theo chúng. Trong việc thấy biết rõ theo tiến trình tâm lộ, tâm tố (*kiriyā citta*) là khai ngũ môn (*pañcadvārāvakkana*), đoán định (*voṭṭhapana*), khai ý môn (*manodvārāvajjana*) và các tâm thiện bất thiện (*kusala akusala citta*) (gọi là đồng lực – *javana*) cũng sanh trong tiến trình tâm lộ (*vīthi*) bằng các thức quả (*vipāka viññāṇa*) (*voṭṭhapana* còn được viết là *vothhapana*). Cho nên, với sự cố ý rằng không có pháp siêu lý giới (*paramattha dhātu*) nào sanh trong tiến trình tâm lộ (*vīthi*) bị bỏ sót. Không có sự nhầm lẫn nếu bậc tu tiến thiền quán (*vipassanā*) theo các tâm tố (*kiriyā citta*) và các tâm thiện bất thiện (*kusala akusala citta*). Tuy nhiên, ở mỗi nơi các duyên liên quan, đã thấy bằng tuệ, thấy biết rõ các duyên liên quan giữa hành (*saṅkhāra*) và thức quả (*vipāka viññāṇa*) mà thôi – như đã trình bày. Thấy biết rõ theo tất cả 6 hàng, từ hàng cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) đến hàng cảnh pháp (*dhammārammaṇa*) như đã trình bày trong bảng danh nghiệp xứ (*nāma kammaṭṭhāna*). Thấy biết rõ tất cả thức quả (*vipāka viññāṇa*) mà hiện có trong lộ đồng lực thiện (*kusala javana vīthi*) và lộ đồng lực bất thiện (*akusala javana vīthi*) của mỗi hàng. Sau đây là một số ví dụ về việc thấy biết rõ.

Thấy Biết Rõ Về Các Tâm Ngoại Lộ (*Vīthi Mutta Citta*)

- 1) Do sự sanh của hành (*saṅkhāra*) (=34), thức tái tục (*paṭisandhi viññāṇa*) sanh.
Hành (*saṅkhāra*) (=34) là Nhân, thức tái tục (*paṭisandhi viññāṇa*) là Quả.

- 2) Do sự sanh của hành (*saṅkhāra*) (=34), thức hữu phần (*bhavaṅga viññāṇa*) sanh.
Hành (*saṅkhāra*) (=34) là Nhân, thức hữu phần (*bhavaṅga viññāṇa*) là Quả.
- 3) Do sự sanh của hành (*saṅkhāra*) (=34), thức tử (*cuti viññāṇa*) sanh.
Hành (*saṅkhāra*) (=34) là Nhân, thức tử (*cuti viññāṇa*) là Quả.

Các Thức Quả Lộ Nhãn Môn
(*Cakkhudvāra Vīthi Vipāka Viññāṇa*)

- 1) Do sự sanh của hành (*saṅkhāra*) (=34), nhãn thức (*cakkhu viññāṇa*) sanh.
Hành (*saṅkhāra*) (=34) là Nhân, nhãn thức (*cakkhu viññāṇa*) là Quả.
- 2) Do sự sanh của hành (*saṅkhāra*) (=34), thức tiếp đầu (*sappaṭicchana viññāṇa*) sanh.
Hành (*saṅkhāra*) (=34) là Nhân, thức tiếp đầu (*sappaṭicchana viññāṇa*) là Quả.
- 3) Do sự sanh của hành (*saṅkhāra*) (= 34), thức thâm tấn (*sanṭīraṇa viññāṇa*) sanh.
Hành (*saṅkhāra*) (= 34) là Nhân, thức thâm tấn (*sanṭīraṇa viññāṇa*) là Quả.
- 4) Do sự sanh của hành (*saṅkhāra*) (=34), thức na cảnh (*tadārammaṇa viññāṇa*) sanh.
Hành (*saṅkhāra*) (= 34) là Nhân, thức na cảnh (*tadārammaṇa viññāṇa*) là Quả.

[LƯU Ý: Trong việc thấy biết rõ sự sanh 2 lần của na cảnh (*tadārammaṇa*) trong lộ nhãn môn (*cakkhuvāra vīthi*) và sự sanh 2 lần của na cảnh (*tadārammaṇa*) trong lộ ý môn (*manodvāra vīthi*) mà lấy cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) làm cảnh, thấy biết rõ cả hai lần. Thấy biết rõ tất cả thức quả (*vipāka viññāṇa*) trong cả tiến trình lộ nhãn môn (*cakkhuvāra vīthi*) như đã trình bày trong bảng danh nghiệp xứ (*nāma kammaṭṭhāna*). Thấy biết rõ tất cả lộ đồng lực thiện (*kusala javana vīthi*) và lộ đồng lực bất thiện (*akusala javana vīthi*). Dựa vào phương pháp này, quan sát thấy biết rõ:

- Các thức quả (*vipāka viññāṇa*) nhĩ thức (*sota viññāṇa*), tiếp thân (*sampaṭicchana*), thăm tấn (*santīraṇa*), na cảnh (*tadārammaṇa*) ở hàng cảnh tinh (*saddārammaṇa*);
- Các thức quả (*vipāka viññāṇa*) tỷ thức (*ghāṇa viññāṇa*), tiếp thân (*sampaṭicchana*), thăm tấn (*santīraṇa*), na cảnh (*tadārammaṇa*) ở hàng cảnh khí (*ghandhārammaṇa*);
- Các thức quả (*vipāka viññāṇa*) thiệt thức (*jivhā viññāṇa*), tiếp thân (*sampaṭicchana*), thăm tấn (*santīraṇa*), na cảnh (*tadārammaṇa*) ở hàng cảnh vị (*rasārammaṇa*);
- Các thức quả (*vipāka viññāṇa*) thân thức (*jivhā viññāṇa*), tiếp thân (*sampaṭicchana*), thăm tấn (*santīraṇa*), na cảnh (*tadārammaṇa*) ở hàng cảnh xúc (*phoṭṭhabbārammaṇa*);

và các thức quả na cảnh (*tadārammaṇa vipāka viññāṇa*) ở hàng cảnh pháp.

Khi bậc tu tiên vượt tới giai đoạn quán, minh sát (*vipassanā*) sau đó, không có sự nhầm lẫn để thiền quán (*vipassanā*) theo khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana*) [khởi đầu của tiến trình tâm lộ (*vīthi*) nơi các thức quả (*vipāka viññāṇa*) được bao gồm] và theo đoán định (*voṭṭhapana*) và đồng lực (*javana*) [mà là ở giữa] trong lộ ngũ môn (*pañcadvāra vīthi*) và theo khai ý môn (*manodvārāvajjana*) của lộ ý môn (*manodvāra vīthi*) với sự cố quyết rằng không có pháp siêu lý giới nào bị bỏ sót.]

Thức Duyên Danh Sắc (*Viññāṇapaccayā Nāmarūpaṃ*)

Yañhi nāmarūpassa hetu viññāṇaṃ, taṃ vipākāvipāka bhedato dvidhā mataṃ. (Vism., XVII,199).

Cả hai (1) thức quả (*vipāka viññāṇa*) và (2) thức phi quả (*avipāka viññāṇa*) (= thức tạo tác – *abhisaṅkhāra*¹ *viññāṇa*) có thể được lấy làm thức (*viññāṇa*) là Nhân của danh sắc (*nāmarūpa*).

Các thức quả (*vipāka viññāṇa*) còn được gọi là thức đồng sanh (*sahhajāta viññāṇa*). Đó nghĩa là thức (*viññāṇa*) sanh cùng với các sở hữu tâm (*cetasika*) tương ưng. Tái tục (*paṭisandhi*), hữu phần (*bhavaṅga*), tử (*cuti*) là các thức quả (*vipāka viññāṇa*) xảy ra không có tiến trình lộ (*vīthi*) [tâm ngoại lộ (*vīthi mutta citta*)]; năm thức (*pañca viññāṇa*), tiếp thân (*sampaṭicchana*), thâm tấn (*santīraṇa*) và na cảnh (*tadārammaṇa*) là các thức quả (*vipāka viññāṇa*) là phần của tiến trình tâm lộ. Tuy nhiên, các thức

¹ Abhisaṅkhāra – tích trữ, tạo tác, hành tác, vi tác, bị súc (tích, chứa, trữ).

(*viññāṇa*) khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana*), đoán định (*voṭṭhappana*), đồng lực (*javana*), khai ý môn (*manodvārāvajjana*) cũng là các thức cùng sanh (*sahajāta viññāṇa*), đó nghĩa là thức (*viññāṇa*) mà sanh cùng với các sở hữu tâm (*cetasika*). Giữa sự thấy biết rõ về thức quả (*vipāka viññāṇa*) và thức phi quả (*avipāka viññāṇa*) – vì thức phi quả (*avipāka viññāṇa*) được liên kết với hành (*saṅkhāra*) – thấy biết rõ về thức phi quả (*avipāka viññāṇa*) được gọi là thức tạo tác (*abhisāṅkhāra¹ viññāṇa*) trong chú giải (*Vism., XVII, 199*). Đó nghĩa là thức (*viññāṇa*) mà đang định hình để trợ một trạng thái hữu (*bhava*) mới. Theo Phụ chú giải, nó được gọi là nghiệp thức (*kamma viññāṇa*). (*Mahāṭṭika – q.II – 315. Phiên bản Burmese*).

Nghiệp Thức (*Kamma Viññāṇa*) =
Thức Tạo Tác (*Abhisāṅkhāra Viññāṇa*)

Thức (*viññāṇa*) (thiện bất thiện – *kusala akusala*) đi cùng với hành (*saṅkhāra*) và nghiệp (*kamma*) đã tạo và tích lũy trong kiếp sống quá khứ, thức (*viññāṇa*) là phần của nhóm (34) Nhân danh pháp hành (*saṅkhāra nāma dhamma*) đã đề cập trên là hành duyên thức (*saṅkhārapaccayā viññāṇa*) là nghiệp thức (*kamma viññāṇa*) (= thức tạo tác – *abhisāṅkhāra viññāṇa*). Ở giai đoạn này đặc biệt là để chủ yếu thấy biết rõ nghiệp thức (*kamma viññāṇa*) (= thức tạo tác – *abhisāṅkhāra viññāṇa*).

¹ Tạo tác, bị tích trữ.

Thức (*viññāṇa*) (thiện bất thiện – *kusala akusala*) đi cùng với hành (*saṅkhāra*) và nghiệp (*kamma*) hiện tại đang được tạo và tích lũy để đạt một kiếp sống vị lai cũng là nghiệp thức (*kamma viññāṇa*) (= thức tạo tác – *abhisāṅkhāra viññāṇa*). Bậc tu tiến có thể thấy biết rõ Nhân và Quả sau khi đã thấy bằng tuệ biết rõ (*paccakkha ñāṇa*) rằng:

- “Sự sanh của danh sắc quả (*vipāka nāmarūpa*) hiện tại” [= *tâm quả (vipāka citta) + sở hữu tâm (cetasika) + sắc nghiệp (kammaja rūpa) như danh sắc quả tái tục (paṭisandhi vipāka nāmarūpa)*] là do nghiệp thức (*kamma viññāṇa*) trong quá khứ.
- Và “sự sanh của danh sắc quả (*vipāka nāmarūpa*) vị lai” [= *tâm quả (vipāka citta) + sở hữu tâm (cetasika) + sắc nghiệp (kammaja rūpa) như danh sắc tái tục (paṭisandhi nāmarūpa) ở vị lai*] là do nghiệp thức ở hiện tại.

Tuy nhiên, ở giai đoạn này là quan sát để thấy bằng tuệ biết rõ (*paccakkha ñāṇa*) rằng: sự sanh của danh sắc quả (*vipāka nāmarūpa*) hiện tại là do nghiệp thức (*kamma viññāṇa*) trong quá khứ.

Danh Sắc (*Nāma Rūpa*)

Như đã đề cập trên, chỉ nghiệp thức (*kamma viññāṇa*) được lấy làm thức (*viññāṇa*) bên cạnh Nhân. Vì đối với Quả danh sắc (*nāma rūpa*), không chỉ nhóm sở hữu tâm (*cetasika*) mà thức (*viññāṇa*) liên quan cũng phải được lấy làm danh (*nāma*) và chỉ sắc nghiệp (*kammaja rūpa*) được trực tiếp lấy làm sắc (*rūpa*). Tuy nhiên, không có sự nhầm

lẫn rằnɡ trong giai đoạn quán, minh sát (*vipassanā*) nếu bậc tu tiên thấy biết rõ sắc nghiệp (*kammaja rūpa*), vị ấy còn thiền quán (*vipassanā*) theo các sắc do tâm (*cittaja*), do quý tiết (*utuja*), do vật thực (*āhāraja*) trợ sanh mà là bất ly và có thể thấy hòa trộn với nhau. Ở mỗi nôi Nhân và Quả, chỉ liên kết sắc nghiệp (*kammaja rūpa*). Sau đây là một số về sự thấy biết rõ.

Một Số Ví Dụ Về Sự Thấy Biết Rõ

- 1) Do sự sanh của nghiệp thức (*kamma viññāṇa*) quá khứ, danh sắc tái tục (*paṭisandhi nāmarūpa*) sanh. Nghiệp thức (*kamma viññāṇa*) quá khứ là Nhân, danh sắc tái tục (*paṭisandhi nāmarūpa*) là Quả.
- 2) Do sự sanh của nghiệp thức (*kamma viññāṇa*) quá khứ, danh sắc hữu phần (*bhavaṅga nāmarūpa*) sanh. Nghiệp thức (*kamma viññāṇa*) quá khứ là Nhân, danh sắc hữu phần (*bhavaṅga nāmarūpa*) là Quả.
- 3) Do sự sanh của nghiệp thức (*kamma viññāṇa*) quá khứ, danh sắc tử (*cuti nāmarūpa*) sanh. Nghiệp thức (*kamma viññāṇa*) quá khứ là Nhân, danh sắc tử (*cuti nāmarūpa*) là Quả.

Danh Sắc Quả (*Vipāka Nāma Rūpa*)

– Lộ Nhãn Môn (*Cakkhuvāra Vīthi*) –

- 1) Do sự sanh của nghiệp thức (*kamma viññāṇa*) quá khứ, danh sắc nhãn thức (*cakkhuvīññāṇa nāmarūpa*) sanh. Nghiệp thức (*kamma viññāṇa*) quá khứ là Nhân, danh sắc nhãn thức (*cakkhuvīññāṇa nāmarūpa*) là Quả.

- 2) Do sự sanh của nghiệp thức (*kamma viññāṇa*) quá khứ, danh sắc tiếp thân (*sampaticchana nāmarūpa*) sanh.
Nghiệp thức (*kamma viññāṇa*) quá khứ là Nhân, danh sắc tiếp thân (*sampaticchana nāmarūpa*) là Quả.
- 3) Do sự sanh của nghiệp thức (*kamma viññāṇa*) quá khứ, danh sắc thâm tấn (*santīraṇa nāmarūpa*) sanh.
Nghiệp thức (*kamma viññāṇa*) quá khứ là Nhân, danh sắc thâm tấn (*santīraṇa nāmarūpa*) là Quả.
- 4) Do sự sanh của nghiệp thức (*kamma viññāṇa*) quá khứ, danh sắc na cảnh (*tadārammaṇa nāmarūpa*) sanh
Nghiệp thức (*kamma viññāṇa*) quá khứ là Nhân, danh sắc na cảnh (*tadārammaṇa nāmarūpa*) là Quả.

[Lưu Ý: thấy biết rõ sự sanh của các danh sắc quả (*vipāka nāmarūpa*) nhĩ thức (*sotaviññāṇa*), tiếp thân (*sampaticchana*), thâm tấn (*santīraṇa*), na cảnh (*tadārammaṇa*) v.v... dựa vào cùng phương pháp. Trong thiền quán (*vipassanā*) không có sự nhầm lẫn để thiền theo khai (môn) (*āvajjana*), đoán định (*voṭṭhabbana*), đồng lực (*javana*) đã phối hợp cùng nhau. Chỉ trong việc thấy biết rõ về Nhân và Quả mà thiền sinh kết nối nghiệp thức (*kamma viññāṇa*) quá khứ với danh sắc quả (*vipāka nāmarūpa*). Quan sát tất cả 6 hàng. Quan sát tất cả danh sắc quả (*vipāka nāmarūpa*) trong cả tiến trình của mỗi hàng.]

Hành (*saṅkhāra*) Và Nghiệp Hữu (*Kamma Bhava*)

Như đã giải thích trong pháp liên quan tương sinh (*paṭiccasamuppāda*) phương pháp thứ năm về thấy biết rõ Nhân và Quả, đó là thấy biết rõ Nhân và Quả sau khi đã thấy bằng tuệ rằng do sức mạnh của dị thời nghiệp (*nānākkhaṇika kamma satti*) [là sức mạnh của nghiệp (*kamma satti*) của hành (*saṅkhāra*) bị vây quanh bởi vô minh (*avijjā*), ái (*taṇhā*), thù (*upādāna*), quả danh (*vipāka nāma*) và sắc nghiệp (*kammaja rūpa*) sanh. Tuy nhiên, vì sức mạnh của nghiệp (*kamma satti*) không là cảnh của thiền quán (*vipassanā*) theo ba tướng, bậc tu tiến cần phải biết chỉ định rõ pháp hành (*saṅkhāra*) và nghiệp hữu (*kamma bhava* = *kamma* – nghiệp) mà là cảnh của quán, minh sát (*vipassanā*):

Āyūhanā Saṅkhārāti taṃ kammaṃ karoto purima cetanāyo, yathā dānaṃ dassāmīti cittaṃ uppādetvā māsampi saṃvaccharampi dānupakaraṇāni sajjentassa uppannā purimacetanāyo. Paṭiggāhakānaṃ pana hatthe dakkhinaṃ patiṭṭhāpayato cetanā bhavoti vuccati.

Ekāvajjanesu vā chasu javanesu cetanā āyūhanasaṅkhārā nāma, sattamā cetanā bhavo. Yā kāci vā pana cetanā bhavo. Taṃsampayuttā āyūhanasaṅkhārā nāma. (*Abhidhamma atthakathā* quyển II.182,183 phiên bản Burmese).

- 1) Hành tích trữ (*āyūhanā saṅkhāra*) là tư (*cetanā*) mà sanh trước khi tích trữ nghiệp được thực hiện xong = tư tiền (*purima cetanā*) = tư trước kia (*pubba cetanā*). Ví dụ: Sau khi có tâm làm việc xả thí (*dāna*) đó là tư

tiền (*purima cetanā*) = tư trước kia (*pubba cetanā*) mà sanh ở người ấy là người đang thiết lập trong một thời gian của một tháng hay một năm cho các việc để được xả thí. Tư hiện (*patiṭṭhāpaka cetanā*) mà làm cảnh được dâng để đi đến để tiếp thu được gọi là nghiệp hữu (*kamma bhava*).

- 2) Theo cách khác: trong nhiều tiến trình lộ (*vīthi*) mà sanh trong khi tạo nghiệp thiện (*kusala*) hay bất thiện (*akusala*), tư (*cetanā*) mà câu hành với 6 đồng lực (*javana*) đầu trong 7 đồng lực (*javana*) trong mỗi lộ (*vīthi*) được gọi là hành (*saṅkhāra*). Tư (*cetanā*) mà câu hành với đồng lực (*javana*) thứ bảy được gọi là nghiệp hữu (*kamma bhava*).
- 3) Theo cách khác: Tất cả tâm (*citta*), sở hữu tâm (*cetasika*) mà câu hành với tư thiện bất thiện (*kusala akusala cetanā*) ở mỗi sát-na tâm đồng lực (*javana*) được gọi là hành (*saṅkhāra*). Tất cả tư thiện và bất thiện (*kusala akusala cetanā*) được gọi là nghiệp hữu (*kamma bhava*).

Phù hợp với định nghĩa trên, nếu bậc tu tiến có khả năng thiền quán (*vipassanā*) theo tất cả giới siêu lý (*paramattha dhātu*) ở mỗi sát-na tâm của nhóm danh pháp lộ ý môn (*manodvāra vīthi nāma dhamma*) mà vô minh (*avijjā*), ái (*taṇhā*), thủ (*upādāna*) vượt trội và nhóm danh pháp lộ ý môn (*manodvāra vīthi nāma dhamma*) mà là hành – nghiệp (*saṅkhāra – kamma*), thì thiền quán (*vipassanā*) theo hành (*saṅkhāra*) và nghiệp hữu (*kamma bhava*) được hoàn thành. Cho nên, ở giai đoạn quán (*vipassanā*), thiền quán (*vipassanā*) về ba tướng của hành (*saṅkhāra*) và

nghiệp hữu (*kamma bhava*) là theo định nghĩa trên. Lưu ý rằng sức mạnh của nghiệp (*kamma*) đã đề cập trong phần nghiệp duyên (*kammappaccaya*) là sức mạnh của dị thời nghiệp (*nānākkhaṇika kamma satti*), không là cảnh của quán, minh sát (*vipassanā*). Lưu ý rằng chỉ hành (*saṅkhāra*) và nghiệp hữu (*kamma bhava*) đã đề cập trên, là nguồn gốc của nghiệp lực (*kamma satti*) đó, là cảnh của quán, minh sát (*vipassanā*).

Do Sự Sanh Của Thức Câu Sanh (*Sahajāta viññāṇa*),
Danh Sắc Câu Sanh (*Sahajāta nāmarūpa*) Sinh Khởi

- 1) Do sự sanh của thức tái tục (*paṭisandhi viññāṇa*), danh sắc tái tục (*paṭisandhi nāmarūpa*) sanh.
Thức tái tục (*paṭisandhi viññāṇa*) là Nhân, danh sắc tái tục (*paṭisandhi nāmarūpa*) là Quả.
- 2) Do sự sanh của thức hữu phần (*bhavaṅga viññāṇa*), danh sắc hữu phần (*bhavaṅga nāmarūpa*) sanh.
Thức hữu phần (*bhavaṅga viññāṇa*) là Nhân, danh sắc hữu phần (*bhavaṅga nāmarūpa*) là Quả.

[Lưu Ý: Chỉ lấy danh sở hữu tâm (*cetasika nāma*) mà đi chung với thức hữu phần (*bhavaṅga viññāṇa*) tương ứng ở một sát-na tâm là danh (*nāma*). Chủ yếu lấy sắc tâm (*cittaja rūpa*) bị trợ bởi thức hữu phần (*bhavaṅga viññāṇa*) là sắc (*rūpa*). Tuy nhiên, ở giai đoạn quán, minh sát (*vipassanā*), cũng không có sự nhầm lẫn để thiền quán (*vipassanā*) về sắc nghiệp (*kammaja rūpa*), sắc quý tiết (*utuja rūpa*), sắc vật thực (*āhāraja rūpa*) sanh lẫn cùng với sắc tâm (*cittaja rūpa*) ấy. Vì việc thấy biết rõ về Nhân và Quả sau khi đã thấy bằng tuệ

các duyên liên quan giữa thức (*viññāṇa*) và sắc tâm (*cittaja rūpa*) tương ứng. Để thấy biết rõ Nhân và Quả, phương pháp thì giống đối với các tâm lộ (*vīthi citta*). Trong các tâm lộ (*vīthi citta*), thức quả (*vipāka viññāṇa*) nghĩa là chỉ các thức quả (*vipāka viññāṇa*) ngũ thức (*pañca viññāṇa*), tiếp thân (*sampaṭicchana*), thâm tấn (*santīraṇa*) và na cảnh (*tadārammaṇa*). Lưu ý rằng, không chỉ thức cùng sanh (*sahajāta viññāṇa*) nói đến thức quả (*vipāka viññāṇa*) mà còn bao gồm thức tố (*kiriya viññāṇa*) và thức đồng lực (*javana viññāṇa*) là khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana*), đoán định (*votthapana*), đồng lực (*javana*); khai ý môn (*manodvārāvajjana*), đồng lực (*javana*). Theo phương pháp Suttanta desana, các chi liên quan tương sinh (*paṭicca samuppāda*) thức (*viññāṇa*) – danh sắc (*nāmarūpa*) – sáu xú (*saḷāyatana*) – xúc (*phassa*) – thọ (*vedanā*) chỉ là pháp Quả (*vipāka dhamma*). Tuy nhiên, trong số các pháp quả (*vipāka dhamma*) này: không có khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana*) thì ngũ thức (*pañca viññāṇa*), tiếp thân (*sampaṭicchana*), thâm tấn (*santīraṇa*) không thể sanh; và không có đồng lực (*javana*) thì na cảnh (*tadārammaṇa*) không thể sanh (*Mahāṭṭika Phụ chú giải – quyển II – 323, phiên bản Burmese*). Cho nên, với mục đích là không có pháp siêu lý giới (*paramattha dhātu*) nào bị bỏ sót, khi thấy biết rõ Nhân và Quả không có sự nhầm lẫn nếu thấy biết rõ cũng kết hợp với khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana*), đoán định (*votthapana*), đồng lực (*javana*), khai ý môn (*manodvārāvajjana*), đồng

lực (*javana*). Nếu thiền sinh hiểu rằng chúng không bao gồm trong quả luân (*vipāka vatta*) thì không có sự nhâm lẫn.

(Hai câu này giải thích dấu * bên dưới). Đây là điều có thể thảo luận trong số các sách là tử (*cuti*) có thể trợ sanh sắc tâm (*cittaja rūpa*) hay không.]

- 3) Do sự sanh của thức tử (*cuti viññāṇa*), danh (*nāma*) (+sắc *rūpa*) tử sanh.

Thức tử (*cuti viññāṇa*) là Nhân, danh (*nāma*) [+sắc (*rūpa*)] tử là Quả.

*{Do sự sanh của thức khai ngũ môn (*pañcadvārā – vajjana viññāṇa*), danh+sắc khai ngũ môn (*pañca – dvārāvajjana nāma+rūpa*) sanh.

Thức khai ngũ môn (*pañcadvārā – vajjana viññāṇa*) là Nhân, danh+sắc khai ngũ môn (*pañca – dvārāvajjana nāma+nāma*) là Quả.}

- 4) Do sự sanh của nhãn thức (*cakkhu viññāṇa*), danh nhãn thức (*cakkhu viññāṇa nāma*) sanh.

Nhãn thức (*cakkhu viññāṇa*) là Nhân, danh nhãn thức (*cakkhu viññāṇa nāma*) là Quả.

[*Nāma* = 7 sở hữu tâm (*cetasika*) cùng sanh].

Hoặc theo cách khác:

Do sự sanh của nhãn thức (*cakkhu viññāṇa*), danh Nhãn thức (*cakkhu viññāṇa nāma*) sanh.

Nhãn thức (*cakkhu viññāṇa*) là Nhân, danh nhãn thức (*cakkhu viññāṇa nāma*) là Quả.

[LƯU Ý: Thấy biết rõ nhĩ thức (*sota viññāṇa*), tỷ thức (*bhāna viññāṇa*), thiệt thức (*jivhā viññāṇa*), thân thức (*kāya viññāṇa*) theo cùng cách. Danh (*nāma*) là 7 sở hữu tâm (*cetasika*) cùng sanh. Vì ngũ thức như là nhãn thức (*cakkhu viññāṇa*) không thể trợ sanh sắc tâm (*cittaja rūpa*), chủ yếu lấy sắc nghiệp (*kammaja rūpa*) mà sanh trong lúc xảy ra ngũ thức (*pañca viññāṇa*) như là nhãn thức (*cakkhu viññāṇa*) gián tiếp. Quan sát, lấy sắc nghiệp (*kammaja rūpa*) làm cảnh. Ở giai đoạn quán (*vipassanā*) không có sự nhầm lẫn nếu thiền quán (*vipassanā*) về chúng kết hợp cùng với sắc nghiệp (*kammaja rūpa*), sắc quý tiết (*utuja rūpa*), sắc vật thực (*āhāraja rūpa*) trong giai đoạn sanh (*uppāda*) ở sát-na đó và sắc tâm (*cittaja rūpa*) trong giai đoạn trụ (*thīti*) bị trợ bởi tâm sanh trước. Lưu ý rằng, phương pháp thì giống nhau ở mỗi trường hợp.]

- 5) Do sự sanh của thức tiếp thân (*sampañicchana viññāṇa*), danh sắc tiếp thân (*sampañicchana nāmarūpa*) sanh.

Thức tiếp thân (*sampañicchana viññāṇa*) là Nhân, danh sắc tiếp thân (*sampañicchana nāmarūpa*) là Quả

[Lưu Ý: Danh (*nāma*) là 10 sở hữu tâm mà câu hành với tâm tiếp thân (*sampañicchana citta*). Sắc (*rūpa*) là sắc tâm (*cittaja rūpa*) bị trợ bởi tâm tiếp thân (*sampañicchana citta*). Khi bậc tu tiến đạt đến giai đoạn quán, minh sát (*vipassanā*) cũng không có sự nhầm lẫn để thiền quán (*vipassanā*) về sắc nghiệp (*kammaja rūpa*), sắc quý tiết (*utuja rūpa*), sắc vật thực

(*āhāraja rūpa*) sanh trong khoảng thời gian 3 sát-na (= *khaṇattaya*) của tiếp thân (*sampañicchana*) đó. Ở tâm lộ (*viññi citta*) sau như là thâm tấn (*santīraṇa*) lấy sở hữu tâm (*cetasika*) cùng sanh phù hợp là danh (*nāma*). Như đối với sắc (*rūpa*), nó tương tự như trên.]

- 6) Do sự sanh của thức thâm tấn (*santīraṇa viññāṇa*), danh sắc thâm tấn (*santīraṇa nāma+rūpa*) sanh.
Thức thâm tấn (*santīraṇa viññāṇa*) là Nhân, danh sắc thâm tấn (*santīraṇa nāma+rūpa*) là Quả.
* {Do sự sanh của thức đoán định (*voṭṭhapana viññāṇa*), danh sắc đoán định (*voṭṭhapana nāma+rūpa*) sanh.
Thức đoán định (*voṭṭhapana viññāṇa*) là Nhân, danh sắc đoán định (*voṭṭhapana nāma+rūpa*) là Quả. }
- * {Do sự sanh của thức đồng lực (*javana viññāṇa*), danh sắc đồng lực (*javana nāma rūpa*) sanh.
Thức đồng lực (*javana viññāṇa*) là Nhân, danh sắc đồng lực (*javana nāma rūpa*) là Quả. }
- 7) Do sự sanh của thức na cảnh (*tadārammaṇa viññāṇa*), danh sắc na cảnh (*tadārammaṇa nāma+rūpa*) sanh.
Thức na cảnh (*tadārammaṇa viññāṇa*) là Nhân, danh sắc na cảnh (*tadārammaṇa nāma+rūpa*) là Quả.
* {Do sự sanh của thức khai ý môn (*manodvārāvajjana viññāṇa*), danh sắc khai ý môn (*manodvārāvajjana nāma rūpa*) sanh.
Thức khai ý môn (*manodvārāvajjana viññāṇa*) là Nhân, danh sắc khai ý môn (*manodvārāvajjana nāma rūpa*) là Quả. }

Hiểu rằng phương pháp thì giống nhau đối với cả dòng lực (*javana*) – na cảnh (*tadārammaṇa*). Quan sát thấy biết rõ mỗi sát-na tâm (*cittakkhaṇa*) như đã trình bày trong bảng danh nghiệp xứ (*nāma kammaṭṭhāna*). Liên quan đến các việc quan sát này, tham khảo từ nguyên bản như sau:

Nāmarūpassa yaṃ hetu, viññāṇaṃ taṃ dvidhā mataṃ Vipākamavipākañca, yuttameva yato idaṃ. (Chú giải *Abhidhamma – quyển II – 163, phiên bản Burmese*).

Sahajātaviññāṇa paccayā nāmarūpaṃ, kammaviññāṇa paccayā ca nāmarūpañca yathāsambhavam yojetabbaṃ, (*Mūlaṭīka – quyển II – 115, phiên bản Burmese*).

Kammaviññāṇappaccayā vipākacittappavattikāle vipāka nāmassa, kammamuṭṭhāna rūpassa ca vasena. Sahajāta viññāṇa paccayā pana itaracittappavatti kālepi vipāka nāmavasena, cittasamuṭṭhāna rūpavasena ca nāmarūpassa sambhavo dassetabboti āha “sahajāta ... yojetabba”nti. (*Anuṭīka – quyển II – 128*).

Danh Sắc Duyên Sáu Xứ (*Nāmarūpapaccayā Saḷāyatana*)

Do sự sanh của danh sắc (*nāmarūpa*),
sáu xứ (*saḷāyatana*) sanh

Ở giai đoạn này có năm phần của sự thấy biết rõ:

- A) Do sự sanh của danh (*nāma*), ý xứ (*manāyatana*) sanh.
- B) Do sự sanh của danh (*nāma*), sắc xứ (*āyatana rūpa*) sanh.
- C) Do sự sanh của sắc (*rūpa*), sắc xứ (*āyatana rūpa*) sanh.
- D) Do sự sanh của sắc (*rūpa*), ý xứ (*manāyatana*) sanh.

E) Do sự sanh của danh+sắc (*nāma+rūpa*), ý xứ (*manāyatana*) sanh.

A) Danh (*nāma*) ủng hộ ý xứ (*manāyatana*)

[Do sự sanh của danh (*nāma*), ý xứ (*manāyatana*) sanh]

Ở giai đoạn này chỉ lấy sở hữu tâm (*cetasika*) mà câu hành với ý xứ tương ứng là danh (*nāma*) phù hợp. Ý xứ (*manāyatana*) nghĩa là thức (*viññāṇa*) sanh cùng với sở hữu tâm (*cetasika*) tương ứng. Đây là giai đoạn thấy biết rõ mà danh sở hữu tâm (*cetasika nāma*) ủng hộ tâm (*citta*) [= ý xứ (*manāyatana*)] đi chung với chúng.

1) Do sự sanh của danh pháp tái tục (*paṭisandhi nāma dhamma*) (=33), ý xứ tái tục (*paṭisandhi manāyatana*) sanh.

Danh pháp tái tục (*paṭisandhi nāma dhamma*) (=33) là Nhân, ý xứ tái tục (*paṭisandhi manāyatana*) là Quả.

2) Do sự sanh của danh pháp hữu phần (*bhavaṅga nāma dhamma*) (=33), ý xứ hữu phần (*bhavaṅga manāyatana*) sanh.

Danh pháp hữu phần (*bhavaṅga nāma dhamma*) (=33) là Nhân, ý xứ hữu phần (*bhavaṅga manāyatana*) là Quả.

3) Do sự sanh của danh pháp tử (*cuti nāma dhamma*) (=33), ý xứ tử (*cuti manāyatana*) sanh.

Danh pháp tử (*cuti nāma dhamma*) (=33) là Nhân, ý xứ tử (*cuti manāyatana*) là Quả.

[Trong trường hợp này, tái tục (*paṭisandhi*), hữu phần (*bhavaṅga*), tử (*cuti*) thọ hỷ tam nhân (*tīhetuka somanassa*) được trình bày là một ví dụ].

- *Do sự sanh của danh pháp khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana nāma dhamma*) (=10), ý xứ khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana manāyatana*) sanh.
Danh pháp khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana nāma dhamma*) (=10) là Nhân, ý xứ khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana manāyatana*) là Quả.
- 4) Do sự sanh của danh pháp nhãn thức (*cakkhuvīññāṇa nāma dhamma*) (=7), ý xứ nhãn thức (*cakkhuvīññāṇa manāyatana*) sanh.
Danh pháp nhãn thức (*cakkhuvīññāṇa nāma dhamma*) (=7) là Nhân, ý xứ nhãn thức (*cakkhuvīññāṇa manāyatana*) là Quả.
- 5) Do sự sanh của danh pháp tiếp xúc (*sampañicchana nāma dhamma*) (=10), ý xứ tiếp xúc (*sampañicchana manāyatana*) sanh.
Danh pháp tiếp xúc (*sampañicchana nāma dhamma*) (=10) là Nhân, ý xứ tiếp xúc (*sampañicchana manāyatana*) là Quả.
- 6) Do sự sanh của danh pháp thâm tấn (*santīraṇa nāma dhamma*) (=11), ý xứ thâm tấn (*santīraṇa manāyatana*) sanh.
Danh pháp thâm tấn (*santīraṇa nāma dhamma*) (=11) là Nhân, ý xứ thâm tấn (*santīraṇa manāyatana*) là Quả.
- * Do sự sanh của danh pháp đoán định (*voṭthapana nāma dhamma*) (=11), ý xứ đoán định (*voṭthapana manāyatana*) sanh.
Danh pháp đoán định (*voṭthapana nāma dhamma*) (=7) là Nhân, ý xứ đoán định (*voṭthapana manāyatana*) là Quả.

* Do sự sanh của danh pháp đồng lực (*javana nāma dhamma*) (=), ý xứ đồng lực (*javana manāyatana*) sanh.

Danh pháp đồng lực (*javana nāma dhamma*) (=) là Nhân, ý xứ đồng lực (*javana manāyatana*) là Quả.

7) Do sự sanh của danh pháp na cảnh (*tadārammaṇa nāma dhamma*) (=), ý xứ na cảnh (*tadārammaṇa manāyatana*) sanh.

Danh pháp na cảnh (*tadārammaṇa nāma dhamma*) (=) là Nhân, ý xứ na cảnh (*tadārammaṇa manāyatana*) là Quả.

* Do sự sanh của danh pháp khai ý môn (*manodvārāvajjana nāma dhamma*) (=11), ý xứ khai ý môn (*manodvārāvajjana manāyatana*) sanh.

Danh pháp khai ý môn (*manodvārāvajjana nāma dhamma*) (=) là Nhân, ý xứ khai ý môn (*manodvārāvajjana manāyatana*) là Quả.

[Lưu Ý: Thấy biết rõ các sở hữu tâm (*cetasika*) đi cùng = danh (*nāma*) ở thâm tấn (*santīraṇa*), đồng lực (*javana*) và na cảnh (*tadārammaṇa*) phù hợp, như đã trình bày trong bảng danh nghiệp xứ (*nāma kammaṭṭhāna*). Quán các nhóm đồng lực thiện (*kusala javana*) và đồng lực bất thiện (*akusala javana*) tương ứng. Vì khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana*), đoán định (*voṭṭhapana*), đồng lực (*javana*) và khai ý môn (*manodvārāvajjana*) không là phần của quả luân (*vipāka vaṭṭa*), chúng có thể bị loại ra nhưng, với mục đích không bỏ sót bất cứ pháp siêu lý giới (*paramattha dhātu*) nào, không có sự nhầm lẫn nếu bậc tu tiên cũng thấy biết rõ chúng (tham khảo * trên). Nếu thiên

sinh hiểu rằng chúng không là phần của quả luân (*vipāka vaṭṭa*) thì điều đó không sai. Quan sát thấy biết rõ lộ nhĩ môn (*sotadvāra vīthi*) v.v... dựa theo cùng phương pháp. Danh (*nāma*) = sở hữu tâm (*cetasika*) ở cõi ngũ uẩn (*pañcavokāra*) chỉ có thể ủng hộ ý xứ (*manāyatana*) = tâm (*citta*) nếu họ có sách hướng dẫn, đó là sắc vật (*vatthu rūpa*) tương ứng như là ý vật (*hadaya vatthu*).]

B) Do sự sanh của danh (*nāma*), sắc xứ (*āyatana rūpa*) sanh.

Pacchājātā citta cetasikā dhammā purejātassa imassa kāyassa pacchājāta paccayena paccayo = trừ 4 quả vô sắc (*arūpa vipāka*), bất cứ nhóm danh pháp tâm sở hữu tâm (*citta cetasika nāma*) của 85 tâm (*citta*), 52 sở hữu tâm (*cetasika*) mà sanh sau ủng hộ bốn sắc thân sở sanh (*catusamutṭhānika rūpakāya*) mà đã sanh ở sát-na tâm trước. (*Paṭṭhāna – quyển I – 7*).

Phù hợp với lời dạy trên, liên quan về tâm sở hữu tâm (*citta cetasika*) = danh pháp (*nāma dhamma*) ủng hộ sắc xứ (*āyatana rūpa*), hiểu rằng sắc (*rūpa*) Quả sanh trước và danh pháp (*nāma dhamma*) Nhân sanh sau. Sắc (*rūpa*) Quả sanh cùng với sát-na tâm (*cittakkhaṇa*) sanh trước (đây là hầu hết như vậy, trừ ở sát-na tâm tái tục (*paṭisandhi*)). Nhóm danh pháp (*nāma dhamma*) Nhân là nhóm danh pháp (*nāma dhamma*) sát-na tâm sanh sau. Cho nên, trước tiên lưu ý các điểm khái lược sau:

- 1) Thân một nhân (*ekaja kāya*) tức là do nghiệp trợ sanh (*kammaja*) [hay theo cách khác, thân hai nhân (*dvijakāya*) tức là sắc nghiệp (*kammaja rūpa*) và sắc qui

- tiết (*utuja rūpa*)] – đã sanh cùng với danh uẩn tái tục (*paṭisandhi nāmakkhandhā*) – mà đạt đến giai đoạn trụ (*thīti*) của sắc (*rūpa*) được ủng hộ bởi pháp duyên danh uẩn hữu phần (*bhavaṅga nāmakkhandhā paccayadhamma*) thứ nhất bằng sức mạnh của hậu sanh duyên (*pacchājāta paccaya satti*).
- 2) Thân ba nhân (*tija kāya*) tức là sắc nghiệp (*kammaja rūpa*), sắc tâm (*cittaja rūpa*) và sắc quý tiết (*utuja rūpa*) – đã sanh cùng với danh uẩn hữu phần (*bhavaṅga nāmakkhandhā*) sanh trước như là hữu phần (*bhavaṅga*) thứ nhất – mà đạt đến giai đoạn trụ của sắc (*rūpa*) được ủng hộ bởi pháp duyên danh uẩn hữu phần (*bhavaṅga nāmakkhandhā paccayadhamma*) sanh sau bằng sức mạnh của hậu sanh duyên (*pacchājāta paccaya satti*).
- 3) Thân bốn nhân (*catuja kāya*) tức là sắc nghiệp (*kammaja rūpa*), sắc tâm (*cittaja rūpa*), sắc quý tiết (*utuja rūpa*) và sắc vật thực (*āhāraja rūpa*) – đã sanh cùng với tâm sanh trước ở sát-na sanh (*uppāda*) của sắc vật thực (*āhāraja rūpa*) – mà đạt đến giai đoạn trụ của sắc (*rūpa*) được ủng hộ bởi pháp duyên danh uẩn tâm sở hữu tâm (*cittacetasika nāmakkhandhā paccayadhamma*) bằng sức mạnh của hậu sanh duyên (*pacchājāta paccaya satti*).
- 4) Thân bốn nhân (*catuja kāya*) tức là sắc nghiệp (*kammaja rūpa*), sắc tâm (*cittaja rūpa*), sắc quý tiết (*utuja rūpa*) và sắc vật thực (*āhāraja rūpa*) – đã sanh cùng với tâm hữu phần (*bhavaṅga citta*) thứ mười lăm tính từ tái tục (*paṭisandhi*) ở các chúng sanh Dục giới

(*kāmāvacara*) – mà đạt đến giai đoạn trụ của sắc (*rūpa*) được ủng hộ bởi pháp duyên danh uẩn khai môn (*āvajjana nāmakkhandhā paccayadhamma*) bằng sức mạnh của hậu sanh duyên (*pacchājāta paccaya satti*). [Đối với chúng sanh sắc giới (*rūpāvacara*), thân ba nhân (*tijakāya*) tức là sắc nghiệp (*kammaja rūpa*), sắc tâm (*cittaja rūpa*) và sắc quý tiết (*utuja rūpa*) được ủng hộ bởi danh uẩn khai môn sanh sau (*āvajjana nāmakkhandhā*) bằng sức mạnh của hậu sanh duyên (*pacchājāta paccaya satti*).]

- 5) Thân bốn nhân (*catuja kāya*) (thân ba nhân – *tija kāya*), đã sanh cùng với khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana*), mà đạt đến giai đoạn trụ của sắc được ủng hộ bởi – pháp duyên danh uẩn ngũ thức (*pañcaviññāṇa nāmakkhandhā paccayadhamma*) bằng sức mạnh của hậu sanh duyên (*pacchājāta paccaya satti*).
- 6) Thân ba nhân (*tija kāya*) tức là sắc nghiệp (*kammaja rūpa*), sắc quý tiết (*utuja rūpa*) và sắc vật thực (*āhāraja rūpa*) ở cõi Dục giới (*Kāmāvacara*) [hay thân hai nhân (*dvija kāya*) tức là sắc nghiệp (*kammaja rūpa*) và sắc quý tiết (*utuja rūpa*) ở cõi Sắc giới (*Rūpāvacara*)] – đã sanh cùng với ngũ thức (*pañcaviññāṇa*) – mà đạt đến giai đoạn trụ của sắc (*rūpa*) được ủng hộ bởi nhóm pháp duyên danh uẩn tiếp thân (*sampaṭicchana nāmakkhandhā paccayadhamma*) bằng sức mạnh của hậu sanh duyên (*pacchājāta paccaya satti*).
- 7) Thân bốn nhân (*catuja kāya*) tức là sắc nghiệp (*kammaja rūpa*), sắc tâm (*cittaja rūpa*), sắc quý tiết (*utuja rūpa*) và sắc vật thực (*āhāraja rūpa*) ở cõi Dục

giới (*Kāmāvacara*) [hay thân ba nhân (*tija kāya*) tức là sắc nghiệp (*kammaja rūpa*), sắc tâm (*cittaja rūpa*), sắc quý tiết (*utuja rūpa*) ở cõi Sắc giới (*Rūpāvacara*)] – đã sanh cùng với danh uẩn tiếp thân (*sampaṭicchana nāmakkhandhā*) – mà đạt đến giai đoạn trụ của sắc được ủng hộ bởi pháp duyên danh uẩn thâm tấn (*santīraṇa nāmakkhandhā paccayadhamma*) bằng sức mạnh của hậu sanh duyên (*pacchājāta paccaya satti*).

[Dựa vào các phương pháp trên, thấy rõ rằng tâm sở hữu tâm (*citta cetasika*) sanh sau = nhóm pháp danh uẩn (*nāmakkhandhā dhamma*) ủng hộ sắc bốn nhân (*catuja rūpa*) mà đã sanh cùng với tâm sanh trước.]

Ở giai đoạn này, “do sự sanh của danh (*nāma*), sắc xứ (*āyatana rūpa*) sanh” được trình bày, lấy cả tâm sở hữu tâm (*citta+cetasika*) tương ứng của sát-na tâm sanh sau là Nhân. Lấy nhãn xứ (*cakkhāyatana*), nhĩ xứ (*sotāyatana*), tỷ xứ (*ghāṇāyatana*), thiệt xứ (*jivhāyatana*), thân xứ (*kāyāyatana*) mà đạt đến giai đoạn trụ sau khi đã sanh cùng lúc với sát-na tâm sanh trước là sắc xứ (*āyatana rūpa*) về mặt Quả. Tất cả 5 loại sắc xứ (*āyatana rūpa*) có sức mạnh để sanh ở mỗi giai đoạn sanh – giai đoạn trụ – giai đoạn diệt của mỗi sát-na tâm với điều kiện là sức mạnh của nghiệp chưa bị kiệt sức. Tuy nhiên, để không phức tạp vấn đề, nó có thể được quan sát thấy biết rõ tách biệt nhau, nếu không nó có thể được thấy biết rõ cùng nhau. Phương pháp quan sát tách biệt nhau được trình bày như sau:

- 1) Do sự sanh của danh pháp hữu phần rúng động (*bhavaṅga calana nāmadhamma*), nhãn xứ (*cakkhāyatana*) sanh.¹
Danh pháp hữu phần rúng động (*bhavaṅga calana nāmadhamma*) là Nhân, nhãn xứ (*cakkhāyatana*) là Quả.
[Đây là nhãn xứ (*cakkhāyatana*) mà sanh cùng lúc với hữu phần vừa qua (*atītabhavaṅga*)].
- 2) Do sự sanh của danh pháp hữu phần dứt dòng (*bhavaṅgupaccheda nāmadhamma*), nhãn xứ (*cakkhāyatana*) sanh.
Danh pháp hữu phần dứt dòng (*bhavaṅgupaccheda nāmadhamma*) là Nhân, nhãn xứ (*cakkhāyatana*) là Quả.
[Đây là nhãn xứ (*cakkhāyatana*) mà sanh cùng lúc với hữu phần rúng động (*bhavaṅga calana*)].
- 3) Do sự sanh của danh pháp khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana nāmadhamma*), nhãn xứ (*cakkhāyatana*) sanh.
Danh pháp khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana nāmadhamma*) là Nhân, nhãn xứ (*cakkhāyatana*) là Quả.
[Đây là nhãn xứ (*cakkhāyatana*) mà sanh cùng lúc với hữu phần dứt dòng (*bhavaṅgupaccheda*)].
- 4) Do sự sanh của danh pháp nhãn thức (*cakkhaviññāṇa nāmadhamma*), nhãn xứ (*cakkhāyatana*) sanh.

¹ H_V-H_R-H_D-K-Nhãn-T-Th-Đ-C-C-C-C-C-C

Danh pháp nhãn thức (*cakkhaviññāṇa nāmadhamma*) là Nhân, nhãn xứ (*cakkhāyatana*) là Quả.

[Đây là nhãn xứ (*cakkhāyatana*) mà sanh cùng lúc với khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana*). Quan sát nhĩ thức (*sotaviññāṇa*) v.v... bằng cùng phương pháp].

- 5) Do sự sanh của danh pháp tiếp thân (*sampaṭicchana nāmadhamma*), nhãn xứ (*cakkhāyatana*) sanh.

Danh pháp tiếp thân (*sampaṭicchana nāmadhamma*) là Nhân, nhãn xứ (*cakkhāyatana*) là Quả.

[Đây là nhãn xứ (*cakkhāyatana*) mà sanh cùng lúc với nhãn thức (*cakkhaviññāṇa*)].

- 6) Do sự sanh của danh pháp thâm tấn (*santīraṇa nāmadhamma*), nhãn xứ (*cakkhāyatana*) sanh.

Danh pháp thâm tấn (*santīraṇa nāmadhamma*) là Nhân, nhãn xứ (*cakkhāyatana*) là Quả.

[Đây là nhãn xứ (*cakkhāyatana*) mà sanh cùng lúc với tiếp thân (*sampaṭicchana*)].

- 7) Do sự sanh của danh pháp đoán định (*voṭṭhapana nāmadhamma*), nhãn xứ (*cakkhāyatana*) sanh.

Danh pháp đoán định (*voṭṭhapana nāmadhamma*) là Nhân, nhãn xứ (*cakkhāyatana*) là Quả.

[Đây là nhãn xứ (*cakkhāyatana*) mà sanh cùng lúc với thâm tấn (*santīraṇa*)].

- 8) Do sự sanh của danh pháp đồng lực (*javana nāmadhamma*) thứ nhất, nhãn xứ (*cakkhāyatana*) sanh.

Danh pháp đồng lực (*javana nāmadhamma*) thứ nhất là Nhân, nhãn xứ (*cakkhāyatana*) là Quả.

[Đây là nhãn xứ (*cakkhāyatana*) mà sanh cùng lúc với đoán định (*votthapana*)].

- 9) Do sự sanh của danh pháp đồng lực (*javana nāmadhamma*) thứ hai, nhãn xứ (*cakkhāyatana*) sanh. Danh pháp đồng lực (*javana nāmadhamma*) thứ hai là Nhân, nhãn xứ (*cakkhāyatana*) là Quả.

[Đây là nhãn xứ (*cakkhāyatana*) mà sanh cùng lúc với đồng lực (*javana*) thứ nhất].

Thấy rõ nhóm danh pháp tâm sở hữu tâm (*cittacetāsika nāmadhamma*) sanh sau ủng hộ nhãn xứ (*cakkhāyatana*) sanh cùng với tâm sanh trước như vậy. Dựa vào phương pháp này, quan sát theo bảng danh nghiệp xứ (*nāma kammaṭṭhāna*) ở mỗi sát-na tâm của tất cả 6 loại lộ (*vīthi*) như là lộ nhãn môn (*cakkhudvāra vīthi*). Quan sát tương tự đối với nhĩ xứ (*sotāyatana*) v.v... Nếu thiền sinh muốn quan sát chúng toàn bộ thì quan sát cả 5 sắc xứ (*āyatana rūpa*) như là nhãn xứ (*cakkhāyatana*) như sau:

Cách khác: Quan sát toàn bộ.

- 1) Do sự sanh của danh pháp hữu phần rung động (*bhavaṅga calana nāmadhamma*), 5 sắc xứ (*āyatana rūpa*) sanh.

Danh pháp hữu phần rung động (*bhavaṅga calana nāmadhamma*) là Nhân, 5 sắc xứ (*āyatana rūpa*) là Quả.

Đây là nhãn xứ (*cakkhāyatana*), nhĩ xứ (*sotāyatana*), tỷ xứ (*ghānāyatana*), thiệt xứ (*jivhāyatana*), thân xứ (*kāyāyatana*) mà sanh cùng lúc với hữu phần vừa qua (*atītabhavaṅga*).

- 2) Do sự sanh của danh pháp hữu phần dứt dòng (*bhavaṅgupaccheda nāmadhamma*), 5 sắc xứ (*āyatana rūpa*) sanh.

Danh pháp hữu phần dứt dòng (*bhavaṅgupaccheda nāmadhamma*) là Nhân, 5 sắc xứ (*āyatana rūpa*) là Quả.

Đây là 5 sắc xứ (*āyatana rūpa*) mà sanh cùng lúc với hữu phần rúng động (*bhavaṅga calana*).

- 3) Do sự sanh của danh pháp khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana nāmadhamma*), 5 sắc xứ (*āyatana rūpa*) sanh.

Danh pháp khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana nāmadhamma*) là Nhân, 5 sắc xứ (*āyatana rūpa*) là Quả.

Đây là 5 sắc xứ (*āyatana rūpa*) mà sanh cùng lúc với hữu phần dứt dòng (*bhavaṅgupaccheda*).

- 4) Do sự sanh của danh pháp nhãn thức (*cakkhuvīññāṇa nāmadhamma*), 5 sắc xứ (*āyatana rūpa*) sanh.

Danh pháp nhãn thức (*cakkhuvīññāṇa nāmadhamma*) là Nhân, 5 sắc xứ (*āyatana rūpa*) là Quả.

Đây là 5 sắc xứ (*āyatana rūpa*) mà sanh cùng lúc với khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana*).

Thấy rõ theo cách này rằng tâm sở hữu tâm (*citta cetasika*) sanh sau = danh pháp (*nāma dhamma*) ủng hộ 5 sắc xứ (*āyatana rūpa*) đã sanh với sát-na tâm sanh trước bằng sức mạnh của hậu sanh duyên (*pacchājāta paccaya satti*).
Quan sát hoàn toàn tất cả 6 môn (*dvāra*).

C) Do sự sanh của sắc (*rūpa*), sắc xứ (*āyatana rūpa*) sanh.

[Đó là sắc (*rūpa*) trong duyên danh sắc (*nāmarūpa paccaya*) ủng hộ sắc xứ (*āyatana rūpa*) ở sáu xứ (*saḷāyatana*)].

Hiện hữu trong bốn nhãn mười pháp (*cakkhu dasaka kalāpa*):

- 1) Do sự sanh của bốn đại giới trong cùng bọn (*kalāpa*) [với nhãn xứ (*cakkkhāyatana*)], nhãn xứ (*cakkkhā – yatana*) sanh.

Bốn đại giới trong cùng bọn (*kalāpa*) là Nhân, nhãn xứ (*cakkkhā – yatana*) là Quả.

- 2) Do sự sanh của mạng (*jīvita*) trong cùng bọn (*kalāpa*), nhãn xứ (*cakkkhā – yatana*) sanh.

Mạng (*jīvita*) trong cùng bọn (*kalāpa*) là Nhân, nhãn xứ (*cakkkhā – yatana*) là Quả.

- 3) Do sự sanh của vật thực nội (*ojā*) trong cùng bọn (*kalāpa*), nhãn xứ (*cakkkhā – yatana*) sanh.

Vật thực nội (*ojā*) trong cùng bọn (*kalāpa*) là Nhân, nhãn xứ (*cakkkhā – yatana*) là Quả.

[Lưu Ý: Tương tự, quan sát thêm rằng, đúng với (1) bốn đại giới trong cùng bọn (*kalāpa*); (2) mạng (*jīvita*) trong cùng bọn (*kalāpa*) và vật thực nội (*ojā*) trong cùng bọn (*kalāpa*) ủng hộ nhĩ xứ (*sotāyatana*), tỷ xứ (*ghānāyatana*), thiệt xứ (*jivhāyatana*), thân xứ (*kāyāyatana*) tương ứng cho phù hợp. Bốn đại giới ủng hộ sắc xứ (*āyatana rūpa*) của cùng bọn (*kalāpa*) bằng sức mạnh ủng hộ của mạng (*upatthambhaka satti jīvita*) của cùng bọn (*kalāpa*) trong

nom gìn giữ bằng sức mạnh giúp đỡ của vật thực (*anupālaka satti ojā*) của cùng bọn (*kalāpa*) ủng hộ bằng sức mạnh ủng hộ (*upatthambhaka satti*). Trong việc ủng hộ sắc xứ (*āyatana rūpa*) bằng vật thực nội (*ojā*) của cùng bọn (*kalāpa*), hiểu rằng vật thực nội (*ojā*) chỉ có thể ủng hộ khi vật thực nội (*ojā*) có sự ủng hộ của vật thực nội do vật thực trợ sanh (*āhāraja ojā*).

Thực phẩm vừa ăn mà vẫn trong bao tử trước khi được tiêu hóa là sắc vật thực 8 pháp do quý tiết trợ sanh (*utuja ojaṭṭhamaka rūpa*) trợ cho bọn sắc vật thực 8 pháp (*ojaṭṭhamaka rūpa kalāpa*) mới. Vì các sắc (*rūpa*) ấy bị trợ bởi vật thực (*oja*), chúng được gọi là sắc do vật thực trợ sanh (*āhāraja rūpa*). Khi vật thực do vật thực trợ sanh (*āhāraja ojā*) trong các sắc do vật thực trợ sanh (*āhāraja rūpa*) ấy ủng hộ vật thực do nghiệp trợ sanh (*kammaja ojā*), vật thực do tâm trợ sanh (*cittaja ojā*), thực do quý tiết trợ sanh (*utuja ojā*) và vật thực do vật thực trợ sanh (*āhāraja ojā*) thì mỗi và mọi sắc của các vật thực do nghiệp trợ sanh (*kammaja ojā*), vật thực do tâm trợ sanh (*cittaja ojā*), vật thực do quý tiết trợ sanh (*utuja ojā*) và vật thực do vật thực trợ sanh (*āhāraja ojā*) trước trợ cho bọn sắc (*rūpa kalāpa*) mới lần nữa. Do trợ sanh và ủng hộ như vậy, các sắc xứ (*āyatana rūpa*) như là nhãn xứ (*cakkhāyatana*), trở nên mạnh mẽ. Trong số vật thực nội (*ojā*) mà được ủng hộ, vật thực do nghiệp trợ sanh (*kammaja ojā*) mà tồn tại trong bọn do nghiệp trợ sanh (*kammaja kalāpa*) như là bọn nhãn mười pháp (*cakku dasaka kalāpa*) được bao gồm. Đã thấy thực tính này bằng

tuệ, quan sát thấy biết rõ các sắc trên. Quan sát tương tự đối với nhĩ xứ (*sotāyatana*) đến => thân xứ (*kāyāyatana*).

D) Do sự sanh của sắc (*rūpa*), ý xứ (*manāyatana*) sanh.

Ở cõi 5 uẩn (*pañcavokāra*) nơi 5 uẩn (*khandhā*) tồn tại (gồm cả cõi nhân loại) danh pháp (*nāma*) chỉ có thể sanh nếu có sắc vật (*vatthu rūpa*) tương ứng. Nếu không có sắc vật (*vatthu rūpa*) thì chúng không thể sanh. Đó là để thấy biết rõ sự quan sát sau khi đã thấy trạng thái tự nhiên này bằng tuệ. Điểm khác là ở sự sanh của thức (*viññāṇa*) gọi là ý xứ (*manāyatana*), các sở hữu tâm biến hành cùng sanh được bao gồm. Các sở hữu tâm này cùng với ý giới (*manāyatana*) chỉ có thể sanh nương vào sắc vật (*vatthu rūpa*) tương ứng. Cho nên, không có sự nhầm lẫn trong việc bao gồm các sở hữu tâm cùng sanh cùng nhau khi quan sát ý xứ (*manāyatana*) là trưởng. Trong số chúng, năm thức (*pañcaviññāṇa*) là ý xứ (*manāyatana*) mà sanh nương vào chính mỗi sắc vật (*vatthu rūpa*) tương ứng như là nhãn vật (*cakkhu vatthu*) mà đã sanh cùng lúc với hữu phần vừa qua (*atīta bhavaṅga*), tâm tái tục (*paṭisandhi citta*) = ý xứ (*manāyatana*) là nương vào sắc ý vật (*hadaya vatthu rūpa*) mà sanh cùng lúc với chính nó (tái tục – *paṭisandhi*). Tâm tử ý xứ (*cuti citta manāyatana*) thì nương vào sắc ý vật (*hadaya vatthu rūpa*), mà sắc ý vật ấy sanh cùng lúc với tâm (*citta*) thứ 17 trước tâm tử (*cuti*). Hầu hết, tâm hữu phần (*bhavaṅga citta*) nương vào sắc ý vật (*hadaya vatthu rūpa*) và sanh cùng với tâm sanh trước. Tương tự, trừ năm thức (*pañcaviññāṇa*), ý xứ (*manāyatana*) được gọi là ý giới (*manodhātu*) và ý thức

giới (*manoviññāṇadhātu*) nương vào sắc ý vật (*hadaya vatthu rūpa*) mà đã sanh cùng với sát-na tâm sanh trước. Tuy nhiên, theo cách bất ly (*avinābhāva*), ở giai đoạn quán, minh sát (*vipassanā*), không có sự nhầm lẫn trong thiền bao gồm sắc (*rūpa*) như là sắc bốn nhân (*catuja rūpa*) (54 sắc – *rūpa* hay 44 sắc – *rūpa* v.v...) mà sanh cùng lúc với sắc ý vật (*hadaya vatthu rūpa*) như là nhãn vật (*cakkhu vatthu*), ý vật (*hadaya vatthu*) v.v...

Một số ví dụ về quan sát

1) Do sự sanh của sắc ý vật tái tục (*paṭisandhi hadaya vatthu rūpa*), ý xứ tái tục (*paṭisandhi manāyatana*) sanh.

Sắc ý vật tái tục (*paṭisandhi hadaya vatthu rūpa*) là Nhân, ý xứ tái tục (*paṭisandhi manāyatana*) là Quả.

2) Do sự sanh của sắc ý vật hữu phần (*bhavaṅga hadaya vatthu rūpa*), ý xứ hữu phần (*bhavaṅga manāyatana*) sanh.

Sắc ý vật hữu phần (*bhavaṅga hadaya vatthu rūpa*) là Nhân, ý xứ hữu phần (*bhavaṅga manāyatana*) là Quả [Đây là ý vật (*hadaya vatthu*) mà đã sanh cùng với sát-na tâm sanh trước hữu phần (*bhavaṅga*) mà thiền sinh đang quan sát].

3) Do sự sanh của sắc ý vật tử (*cuti hadaya vatthu rūpa*), ý xứ tử (*cuti manāyatana*) sanh.

Sắc ý vật tử (*cuti hadaya vatthu rūpa*) là Nhân, ý xứ tử (*cuti manāyatana*) là Quả.

[Đây là sắc ý vật (*hadaya vatthu rūpa*) mà đã sanh cùng với tâm thứ 17 tính lùi ngược từ tâm tử (*cuti*)].

- 4) Do sự sanh của sắc ý vật (*hadaya vatthu rūpa*), ý xứ khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana manāyatana*) sanh. Sắc ý vật (*hadaya vatthu rūpa*) là Nhân, ý xứ khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana manāyatana*) là Quả.
[Đây là ý vật (*hadaya vatthu*) mà đã sanh cùng lúc với hữu phần dứt dòng (*bhavaṅgupaccheda*)].
- 5) Do sự sanh của sắc nhãn vật (*cakkhu vatthu rūpa*), ý xứ nhãn thức (*cakkhuvīññāṇa manāyatana*) sanh. Sắc nhãn vật (*cakkhu vatthu rūpa*) là Nhân, ý xứ nhãn thức (*cakkhuvīññāṇa manāyatana*) là Quả.
[Đây là sắc nhãn vật trung thọ (*majjhimāyuka cakkhuvatthu rūpa*) mà đã sanh cùng lúc với hữu phần vừa qua (*atīta bhavaṅga*)].
- 6) Do sự sanh của sắc ý vật (*hadaya vatthu rūpa*), ý xứ tiếp thân (*sampaṭicchana manāyatana*) sanh. Sắc ý vật (*hadaya vatthu rūpa*) là Nhân, ý xứ tiếp thân (*sampaṭicchana manāyatana*) là Quả.
[Đây là sắc ý vật (*hadaya vatthu rūpa*) mà đã sanh cùng lúc với nhãn thức (*cakkhuvīññāṇa*) – hay 5 thức (*pañcaviññāṇa*)].
- 7) Do sự sanh của sắc ý vật (*hadaya vatthu rūpa*), ý xứ thâm tấn (*santīraṇa manāyatana*) sanh. Sắc ý vật (*hadaya vatthu rūpa*) là Nhân, ý xứ thâm tấn (*santīraṇa manāyatana*) là Quả.
[Đây là sắc ý vật (*hadaya vatthu rūpa*) mà đã sanh cùng lúc với tiếp thân (*sampaṭicchana*)].
- 8) Do sự sanh của sắc ý vật (*hadaya vatthu rūpa*), ý xứ đoán định (*votthapana manāyatana*) sanh.

Sắc ý vật (*hadaya vatthu rūpa*) là Nhân, ý xứ đoán định (*votthapana manāyatana*) là Quả.

[Đây là sắc ý vật (*hadaya vatthu rūpa*) mà đã sanh cùng lúc với thẩm tấn (*santīraṇa*)].

- 9) Do sự sanh của sắc ý vật (*hadaya vatthu rūpa*), ý xứ đồng lực (*javana manāyatana*) thứ nhất sanh.

Sắc ý vật (*hadaya vatthu rūpa*) là Nhân, ý xứ đồng lực (*javana manāyatana*) thứ nhất là Quả.

[Đây là sắc ý vật (*hadaya vatthu rūpa*) mà đã sanh cùng lúc với đoán định (*votthapana*)].

- 10) Do sự sanh của sắc ý vật (*hadaya vatthu rūpa*), ý xứ đồng lực (*javana manāyatana*) thứ hai sanh.

Sắc ý vật (*hadaya vatthu rūpa*) là Nhân, ý xứ đồng lực (*javana manāyatana*) thứ hai là Quả.

[Đây là sắc ý vật (*hadaya vatthu rūpa*) mà đã sanh cùng lúc với đồng lực (*javana*) thứ nhất] v.v...

- 11) Do sự sanh của sắc ý vật (*hadaya vatthu rūpa*), ý xứ na cảnh (*tadārammaṇa manāyatana*) thứ nhất sanh.

Sắc ý vật (*hadaya vatthu rūpa*) là Nhân, ý xứ na cảnh (*tadārammaṇa manāyatana*) thứ nhất là Quả.

[Đây là sắc ý vật (*hadaya vatthu rūpa*) mà đã sanh cùng lúc với đồng lực (*javana*) thứ bảy – lưu ý rằng đây là hầu hết trường hợp].

- 12) Do sự sanh của sắc ý vật (*hadaya vatthu rūpa*), ý xứ na cảnh (*tadārammaṇa manāyatana*) thứ hai sanh.

Sắc ý vật (*hadaya vatthu rūpa*) là Nhân, ý xứ na cảnh (*tadārammaṇa manāyatana*) thứ hai là Quả.

[Đây là sắc ý vật (*hadaya vatthu rūpa*) mà đã sanh cùng lúc với na cảnh (*tadārammaṇa*) thứ nhất].

13) Do sự sanh của sắc ý vật (*hadaya vatthu rūpa*), ý xứ khai ý môn (*manodvārāvajjana manāyatana*) sanh. Sắc ý vật (*hadaya vatthu rūpa*) là Nhân, ý xứ khai ý môn (*manodvārāvajjana manāyatana*) thứ hai là Quả. [Đây là sắc ý vật (*hadaya vatthu rūpa*) mà đã sanh cùng lúc với hữu phần (*bhavaṅga*) sanh trước (=hữu phần dứt dòng – *bhavaṅgupaccheda*)].

Dựa trên các phương pháp này, quan sát mỗi sát-na tâm lộ (*vīthi*) như đã trình bày trong bảng danh nghiệp xứ (*nāma kammaṭṭhāna*). Quan sát cả 6 môn (*dvāra*). Quan sát tất cả lộ đồng lực thiện (*kusala javana vīthi*), lộ đồng lực bất thiện (*akusala javana vīthi*) ở mỗi môn (*dvāra*).

E) Do sự sanh của danh+sắc (*nāma+rūpa*), ý xứ (*manāyatana*) sanh.

Trong trường hợp này, chỉ lấy những sở hữu tâm (*cetasika*) mà đi cùng với tâm (*citta*) tương ứng là danh (*nāma*). Chủ yếu lấy sắc vật (*vatthu rūpa*) liên quan nơi mà nhóm danh pháp (*nāma dhamma*) tồn tại ở sát-na tâm tương ứng phụ thuộc và sắc (*rūpa*) bất ly như là 54 *rūpa* hay 44 *rūpa* là “*Rūpa*”. Đã thấy bằng tuệ quán rằng danh sắc (*nāmarūpa*) liên quan ủng hộ tâm ý xứ (*manāyatana*), thấy biết rõ sự quan sát ở dưới. Nhân danh (*nāma*) = sở hữu tâm (*cetasika*) và Quả ý xứ (*manāyatana*) là nhóm pháp tương tưng (*sampayutta dhamma*) mà sanh cùng trong khoảng thời gian một sát-na tâm. Như đã đề cập trên, sắc vật (*vatthu rūpa*) thường là pháp sanh sớm hơn (*purejāta dhamma*) trước ý xứ (*manāyatana*). Tuy nhiên,

vào sát-na tái tục (*paṭisandhi*), nó là pháp cùng sanh (*sahajāta dhamma*).

Một Vài Sự Thấy Biết Rõ

- 1) Do sự sanh của danh sắc tái tục (*paṭisandhi nāmarūpa*), ý xứ tái tục (*paṭisandhi manāyatana*) sanh.

Danh sắc tái tục (*paṭisandhi nāmarūpa*) là Nhân, ý xứ tái tục (*paṭisandhi manāyatana*) là Quả.

- 2) Do sự sanh của danh sắc hữu phần (*bhavaṅga nāmarūpa*), ý xứ hữu phần (*bhavaṅga manāyatana*) sanh.

Danh sắc hữu phần (*bhavaṅga nāmarūpa*) là Nhân, ý xứ hữu phần (*bhavaṅga manāyatana*) là Quả.

- 3) Do sự sanh của danh sắc khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana nāmarūpa*), ý xứ khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana manāyatana*) sanh.

Danh sắc khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana nāmarūpa*) là Nhân, ý xứ khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana manāyatana*) là Quả.

- 4) Do sự sanh của danh sắc nhãn thức (*cakkhu viññāṇa nāmarūpa*), ý xứ nhãn thức (*cakkhu viññāṇa manāyatana*) sanh.

Danh sắc nhãn thức (*cakkhu viññāṇa nāmarūpa*) là Nhân, ý xứ nhãn thức (*cakkhu viññāṇa manāyatana*) là Quả.

- 5) Do sự sanh của danh sắc tiếp thân (*sampaṭicchana nāmarūpa*), ý xứ tiếp thân (*sampaṭicchana manāyatana*) sanh.

Danh sắc tiếp thân (*sampaṭicchana nāmarūpa*) là Nhân, ý xứ tiếp thân (*sampaṭicchana manāyatana*) là Quả.

- 6) Do sự sanh của danh sắc thâm tấn (*santīraṇa nāmarūpa*), ý xứ thâm tấn (*santīraṇa manāyatana*) sanh.

Danh sắc thâm tấn (*santīraṇa nāmarūpa*) là Nhân, ý xứ thâm tấn (*santīraṇa manāyatana*) là Quả.

- 7) Do sự sanh của danh sắc đoán định (*voṭṭhapana nāmarūpa*), ý xứ đoán định (*voṭṭhapana manāyatana*) sanh.

Danh sắc đoán định (*voṭṭhapana nāmarūpa*) là Nhân, ý xứ đoán định (*voṭṭhapana manāyatana*) là Quả.

- 8) Do sự sanh của danh sắc đồng lực (*javana nāmarūpa*) thứ nhất, ý xứ đồng lực (*javana manāyatana*) thứ nhất sanh.

Danh sắc đồng lực (*javana nāmarūpa*) thứ nhất là Nhân, ý xứ đồng lực (*javana manāyatana*) thứ nhất là Quả.

(Quan sát thấy biết rõ đồng lực (*javana*) thứ 2, v.v... dựa vào phương pháp này).

- 9) Do sự sanh của danh sắc na cảnh (*tadārammaṇa nāmarūpa*) thứ nhất, ý xứ na cảnh (*tadārammaṇa manāyatana*) thứ nhất sanh.

Danh sắc na cảnh (*tadārammaṇa nāmarūpa*) thứ nhất là Nhân, ý xứ na cảnh (*tadārammaṇa manāyatana*) thứ nhất là Quả.

(Quan sát thấy biết rõ na cảnh (*tadārammaṇa*) thứ 2, v.v... dựa vào phương pháp này).

10) Do sự sanh của danh sắc khai ý môn (*manodvārāvajjana nāmarūpa*), ý xứ khai ý môn (*manodvārāvajjana manāyatana*) sanh.

Danh sắc khai ý môn (*manodvārāvajjana nāmarūpa*) là Nhân, ý xứ khai ý môn (*manodvārāvajjana manāyatana*) là Quả.

Quan Sát Thấy Biết Rõ Dựa Vào Các Phương Pháp Ấy

Quan sát mỗi sát-na tâm trong lộ nhãn môn (*cakkhuvāra vīthi*) và lộ ý môn (*manodvāra vīthi*) mà lấy cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) làm cảnh theo bản kê danh nghiệp xứ (*nāma kammaṭṭhāna*). Quan sát tương tự ở lộ (*vīthi*) như lộ nhĩ môn (*sotadvāra vīthi*) là lộ lấy cảnh thanh (*saddhārammaṇa*) làm cảnh, v.v... Quan sát thấy biết rõ tất cả lộ đồng lực thiện (*kusala javana vīthi*) và lộ đồng lực bất thiện (*akusala javana vīthi*) ở cả 6 loại lộ (*vīthi*). Khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana*), đoán định (*voṭṭhapana*), đồng lực (*javana*), khai ý môn (*manodvārāvajjana*) cũng được quan sát thấy biết rõ phối hợp cùng để không có pháp siêu lý giới (*paramattha dhātu*) nào bị bỏ sót.

Sáu Xứ Duyên Xúc

(*Salāyatanapaccayā Phassa*)

(Do Sự Sanh Của Sáu Xứ, Xúc Sanh)

Phassa – xúc: Tóm tắt có 6 loại xúc (*phassa*), đó là nhãn xúc (*cakkhusamphassa*), nhĩ xúc (*sotasamphassa*), tỷ xúc (*ghānasamphassa*), thiệt xúc (*jivhāsamphassa*), thân xúc

(*kāyasamphasas*) và ý xúc (*manosamphassa*). Tất cả xúc (*phassa*) mà đi cùng với tái tục (*paṭisandhi*), hữu phần (*bhavaṅga*), tử (*cuti*) và với khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana*), tiếp thân (*sampatīcchana*), thăm tấn (*santīraṇa*), đoán định (*voṭṭhapana*), đồng lực (*javana*), na cảnh (*tadārammaṇa*), khai ý môn (*manodvārāvajjana*) được gọi là ý xúc (*manosamphassa*).

Salāyatana – sáu xứ: trong trường hợp này, lấy tất cả 12 xứ (*āyatana*), đó là **6 xứ nội** (*ajjhattikāyatana*) [tức là nhãn xứ (*cakkhāyatana*), nhĩ xứ (*soṭāyatana*), tỷ xứ (*ghāṇāyatana*), thiệt xứ (*jivhāyatana*), thân xứ (*kāyāyatana*) và ý xứ (*manāyatana*)] và **6 xứ ngoại** (*bāhirāyatana*) [tức là sắc xứ (*rūpāyatana*), thỉnh xứ (*saddāyatana*), khí xứ (*gandhāyatana*), vị xứ (*rasāyatana*), xúc xứ (*phoṭṭhabbāyatana*) và pháp xứ (*dhammāyatana*)] là sáu xứ (*salāyatana*). Những xứ (*āyatana*) nội và ngoại này là các trạng thái trung gian khác nhau mà có thể phát triển và làm tâm, sở hữu tâm (*citta – cetasika*) mạnh thêm. (Ví dụ) Khi nhãn giới thanh triệt là nhãn xứ (*cakkhāyatana*) và cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) là sắc xứ (*rūpāyatana*) xúc chạm, thì nếu cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) ấy là cảnh khả hỷ (*iṭṭhārammaṇa*) thì cười được mạnh thêm, nếu cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) ấy là cảnh bất khả hỷ (*aniṭṭhārammaṇa*) thì sự lo lắng được mạnh thêm. Cho nên, nhãn xứ (*cakkhāyatana*) và sắc xứ (*rūpāyatana*) ấy là các trạng thái trung gian khác nhau làm tâm, sở hữu tâm (*citta – cetasika*) mạnh thêm, tức là lộ nhãn môn (*cakkhudvāra*

vīthi) và lộ ý môn (*manodvāra vīthi*) mà lấy cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) làm cảnh. Hiểu nó theo cách này.

Trong số 12 xứ (*āyatana*), (i) 52 sở hữu tâm (*cetasika*) và (ii) 16 sắc tế (*sukhuma rūpa*) được bao gồm. Tất cả sở hữu tâm (*cetasika*) đi cùng với tâm (*citta*) tương ứng được gọi là pháp xứ (*dhammāyatana*). Như sắc ý vật (*hadaya vatthu rūpa*) được bao gồm trong sắc tế (*sukhuma rūpa*), sắc ý vật (*hadaya vatthu rūpa*) cũng được bao gồm trong pháp xứ (*dhammāyatana*). Sở hữu tâm (*cetasika*) đi cùng với tâm (*citta*) tương ứng, nhất là sở hữu tâm (*cetasika*) đi cùng với xúc (*phassa*) tương ứng được gọi là pháp xứ tương ứng (*sampayutta dhammāyatana*). Tất cả tâm = thức (*viññāṇa*) được gọi là ý xứ (*manāyatana*).

Một Vài Sự Thấy Biết Rõ

Ý xúc tái tục = tâm tái tục và đi cùng xúc

(*Paṭisandhi manosamphassa=paṭisandhi citta & phassa*)

1) Do sự sanh của ý vật (*hadaya vatthu*) = pháp xứ (*dhammāyatana*), ý xúc tái tục (*paṭisandhi manosamphassa*) sanh.

Ý vật pháp xứ (*hadaya vatthu dhammāyatana*) là Nhân, ý xúc tái tục (*paṭisandhi manosamphassa*) là Quả.

2) Do sự sanh của xứ ngoại (*bāhirāyatana*) [đó là 1 trong 3 cảnh này: cảnh nghiệp (*kamma*), cảnh điềm nghiệp/ nghiệp tướng (*kamma nimitta*) hay cảnh điềm sanh/ thú tướng (*gatinimitta*)], ý xúc tái tục (*paṭisandhi manosamphassa*) sanh.

Xứ ngoại (*bāhirāyatana*) là Nhân, ý xúc tái tục (*paṭisandhi manosamphassa*) là Quả.

- 3) Do sự sanh của thức tái tục (*paṭisandhi viññāṇa*) = ý xứ (*manāyatana*), ý xúc tái tục (*paṭisandhi manosamphassa*) sanh.

Thức tái tục (*paṭisandhi viññāṇa*) = ý xứ (*manāyatana*) là Nhân, ý xúc tái tục (*paṭisandhi manosamphassa*) là Quả.

- 4) Do sự sanh của pháp xứ tương ưng (*sampayutta dhammāyatana*) (=32), ý xúc tái tục (*paṭisandhi manosamphassa*) sanh.

Pháp xứ tương ưng (*sampayutta dhammāyatana*) (=32) là Nhân, ý xúc tái tục (*paṭisandhi manosamphassa*) là Quả.

Ý xúc tái tục (*paṭisandhi manosamphassa*) cũng là danh pháp (*nāma dhamma*). Theo thực tính của danh pháp (*nāma dhamma*) [trong cõi năm uẩn (*pañca vokāra*)], chúng chỉ có thể sanh nếu có sắc vật (*vatthu rūpa*). Thêm nữa, vì xúc (*phassa*) có thực tính đụng chạm (tức là xúc) nên xúc (*phassa*) chỉ có thể sanh khi có một cảnh xúc. Nếu không có cảnh xúc thì sự xúc (*phassa*) không thể sanh. Vì cảnh của nhóm danh pháp tái tục (*paṭisandhi nāma dhamma*) ấy hoặc là cảnh nghiệp (*kamma*), cảnh điềm nghiệp (*kamma nimitta*) hay cảnh điềm sanh (*gatinimitta*), cảnh đó có thể là bất cứ cảnh nào trong 6 cảnh phù hợp. Nếu đó là cảnh nghiệp (*kamma*), – vì đó là tư thiện (*kusala cetanā*) đối với chúng sanh nhân loại – thì cảnh nghiệp (*kamma*) ấy là pháp xứ (*dhammāyatana*) của tư thiện (*kusala cetanā*) đó. Nếu thiên sinh muốn quan sát chi định

rõ pháp xứ (*dhammāyatana*) đó thì vị ấy có thể quan sát số (2) ở trên, thay đổi như sau:

2) Do sự sanh của cảnh nghiệp (*kamma*) = pháp xứ (*dhammāyatana*), ý xúc tái tục (*paṭisandhi manosamphassa*) sanh.

Cảnh nghiệp (*kamma*) = pháp xứ (*dhammāyatana*) là Nhân, ý xúc tái tục (*paṭisandhi manosamphassa*) là Quả.

Pháp Xứ Tương Ứng (*Sampayutta Dhammāyatana*)

Nếu nó là tâm tái tục thọ hỷ ba nhân (*somanassa tihetuka paṭisandhi*) thì có 33 sở hữu tâm (*cetasika*) đi cùng với thức tái tục (*paṭisandhi viññāṇa*). Trong số này, xúc (*phassa*) được bao gồm, đây là ý xúc tái tục (*paṭisandhi manosamphassa*). Tâm thức tái tục (*paṭisandhi viññāṇa citta*) là ý xứ (*manāyatana*). Nếu trừ quả xúc (*phassa*) khỏi 33 sở hữu tâm (*cetasika*) thì có 32 sở hữu tâm (*cetasika*). Những sở hữu tâm này là nhóm pháp pháp xứ (*dhammāyatana dhamma*), chúng là pháp xứ tương ứng (*sampayutta dhammāyatana*). Lưu ý rằng, phương pháp thì giống ở mỗi trường hợp. Quan sát ý xúc hữu phần (*bhavaṅga manosamphassa*) và ý xúc tử (*cuti manosamphassa*) dựa vào cùng phương pháp với ý xúc tái tục (*paṭisandhi manosamphassa*).

Ý Xúc Khai Ngũ Môn – Hàng Cảnh Sắc

(*Pañcadvārāvajjana Manosamphassa – Rūpārammaṇa*)

1) Do sự sanh của ý vật (*hadaya vatthu*) [= pháp xứ (*dhammāyatana*)], ý xúc khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana manosamphassa*) sanh.

- Ý vật (*hadaya vatthu*) = pháp xứ (*dhammāyatana*) là Nhân, ý xúc khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana manosamphassa*) là Quả.
- 2) Do sự sanh của sắc xứ (*rūpāyatana*) = cảnh sắc (*rūpārammaṇa*), ý xúc khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana manosamphassa*) sanh.
Sắc xứ (*rūpāyatana*) = cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) là Nhân, ý xúc khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana manosamphassa*) là Quả.
- 3) Do sự sanh của ý xứ khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana manāyatana*), ý xúc khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana manosamphassa*) sanh.
Ý xứ khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana manāyatana*) là Nhân, ý xúc khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana manosamphassa*) là Quả.
- 4) Do sự sanh của pháp xứ tương ưng (*sampayutta dhammāyatana*) (=9), ý xúc khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana manosamphassa*) sanh.
Pháp xứ tương ưng (*sampayutta dhammāyatana*) (=9) là Nhân, ý xúc khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana manosamphassa*) là Quả.

(LƯU Ý: Tuy những phần sau được viết ngắn hơn, tất cả việc quan sát thì giống như trên).

Nhãn Xúc (*Cakkhusamphassa*) = Xúc (*Phassa*)

Câu Hành Với Nhãn Thức (*Cakkhuvīññāṇa*)

- 1) Do sự sanh của nhãn xứ (*cakkhāyatana*) [= nhãn vật (*cakkhuvatthu*)], nhãn xúc (*cakkhusamphassa*) sanh.

- 2) Do sự sanh của sắc xứ (*rūpāyatana*) [= cảnh sắc (*rūpārammaṇa*)], nhãn xúc (*cakkhusamphassa*) sanh.
- 3) Do sự sanh của ý xứ nhãn thức (*cakkhuviññāṇa manāyatana*), nhãn xúc (*cakkhusamphassa*) sanh.
- 4) Do sự sanh của pháp xứ tương ưng (*sampayutta dhammāyatana*) (=6), nhãn xúc (*cakkhusamphassa*) sanh.

Ý Xúc Tiếp Thân – Hàng Cảnh Sắc
(*Sampaṭicchana Manosamphassa – Rūpārammaṇa*)

- 1) Do sự sanh của ý vật (*hadaya vatthu*) [= pháp xứ (*dhammāyatana*)], ý xúc tiếp thân (*sampaṭicchana manosamphassa*) sanh.
- 2) Do sự sanh của sắc xứ (*rūpāyatana*), ý xúc tiếp thân (*sampaṭicchana manosamphassa*) sanh.
- 3) Do sự sanh của ý xứ tiếp thân (*sampaṭicchana manāyatana*), ý xúc tiếp thân (*sampaṭicchana manosamphassa*) sanh.
- 4) Do sự sanh của pháp xứ tương ưng (*sampayutta dhammāyatana*) (=9), ý xúc tiếp thân (*sampaṭicchana manosamphassa*) sanh.

Ý Xúc Thâm Tấn – Hàng Cảnh Sắc
(*Santīraṇa Manosamphassa – Rūpārammaṇa*)

- 1) Do sự sanh của ý vật (*hadaya vatthu*) [= pháp xứ (*dhammāyatana*)], ý xúc thâm tấn (*santīraṇa manosamphassa*) sanh.
- 2) Do sự sanh của sắc xứ (*rūpāyatana*), ý xúc thâm tấn (*santīraṇa manosamphassa*) sanh.

- 3) Do sự sanh của ý xúc thẩm tấn (*santīraṇa manāyatana*), ý xúc thẩm tấn (*santīraṇa manosamphassa*) sanh.
- 4) Do sự sanh của pháp xúc tương ưng (*sampayutta dhammāyatana*) (=9 hay 10), ý xúc thẩm tấn (*santīraṇa manosamphassa*) sanh.

Ý Xúc Đoán Định – Hàng Cảnh Sắc
(*Voṭṭhapana Manosamphassa – Rūpārammaṇa*)

- 1) Do sự sanh của ý vật (*hadaya vatthu*) [= pháp xúc (*dhammāyatana*)], ý xúc đoán định (*voṭṭhapana manosamphassa*) sanh.
- 2) Do sự sanh của sắc xúc (*rūpāyatana*), ý xúc đoán định (*voṭṭhapana manosamphassa*) sanh.
- 3) Do sự sanh của ý xúc đoán định (*voṭṭhapana manāyatana*), ý xúc đoán định (*voṭṭhapana manosamphassa*) sanh.
- 4) Do sự sanh của pháp xúc tương ưng (*sampayutta dhammāyatana*) (=10), ý xúc đoán định (*voṭṭhapana manosamphassa*) sanh.

Ý Xúc Đồng Lực Thứ Nhất (*Javana Manosamphassa*)
Hàng Cảnh Sắc – Đồng Lực Thiện
(*Rūpārammaṇa – Kusala javana*)

- 1) Do sự sanh của ý vật (*hadaya vatthu*) [= pháp xúc (*dhammāyatana*)], ý xúc đồng lực thứ nhất (*javana manosamphassa*) sanh.
- 2) Do sự sanh của sắc xúc (*rūpāyatana*), ý xúc đồng lực thứ nhất (*javana manosamphassa*) sanh.

- 3) Do sự sanh của ý xúc đồng lực thứ nhất (*javana manāyatana*), ý xúc đồng lực thứ nhất (*javana manosamphassa*) sanh.
- 4) Do sự sanh của pháp xúc tương ưng (*sampayutta dhammāyatana*) (=32), ý xúc đồng lực thứ nhất (*javana manosamphassa*) sanh.

(Quan sát thấy biết rõ các đồng lực (*javana*) còn lại như *javana* thứ hai và lộ đồng lực thiện (*kusala javana vīthi*) và lộ đồng lực bất thiện (*akusala javana vīthi*) còn lại dựa vào phương pháp này. Quan sát tất cả 7 lần *javana*).

Ý Xúc Na Cảnh Thứ Nhất – Hàng Cảnh Sắc
(*Tadārammaṇa Manosamphassa – Rūpārammaṇa*)

- 1) Do sự sanh của ý vật (*hadaya vatthu*) [= pháp xúc (*dhammāyatana*)], ý xúc na cảnh thứ nhất (*tadārammaṇa manosamphassa*) sanh.
- 2) Do sự sanh của sắc xúc (*rūpāyatana*), ý xúc na cảnh thứ nhất (*tadārammaṇa manosamphassa*) sanh.
- 3) Do sự sanh của ý xúc na cảnh thứ nhất (*tadārammaṇa manāyatana*), ý xúc na cảnh thứ nhất (*tadārammaṇa manosamphassa*) sanh.
- 4) Do sự sanh của pháp xúc tương ưng (*sampayutta dhammāyatana*) (=10), ý xúc na cảnh thứ nhất (*tadārammaṇa manosamphassa*) sanh.

[Quan sát na cảnh đại quả (*mahāvipāka tadārammaṇa*) hay na cảnh quả thiện vô nhân (*ahetukakusalavipāka tadārammaṇa*) hay na cảnh quả bất thiện (*akusalavipāka tadārammaṇa*) còn lại theo cách sanh phù hợp, dựa vào

phương pháp trên. Có thể chỉ bị thay đổi về số lượng sở hữu tâm (*cetasika*) trong pháp xứ tương ưng (*sampayutta dhammāyatana*).

Ý Xúc Khai Ý Môn – Cảnh Sắc Làm Cảnh

(*Manodvārāvajjana Manosamphassa – Rūpārammaṇa*)

- 1) Do sự sanh của ý vật (*hadaya vatthu*) [= pháp xứ (*dhammāyatana*)], ý xúc khai ý môn (*manodvārāvajjana manosamphassa*) sanh.
- 2) Do sự sanh của sắc xứ (*rūpāyatana*), ý xúc khai ý môn (*manodvārāvajjana manosamphassa*) sanh.
- 3) Do sự sanh của ý xứ khai ý môn (*manodvārāvajjana manāyatana*), ý xúc khai ý môn (*manodvārāvajjana manosamphassa*) sanh.
- 4) Do sự sanh của pháp xứ tương ưng (*sampayutta dhammāyatana*) (=10), ý xúc khai ý môn (*manodvārāvajjana manosamphassa*) sanh.

[LƯU Ý: Quan sát tất cả lộ đồng lực thiện (*kusala javana vīthi*) và lộ đồng lực bất thiện (*akusala javana vīthi*) trong hàng cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) như đã trình bày trong bảng danh nghiệp xứ (*nāma kammaṭṭhāna*). Như đã trình bày trong bảng mà số lượng sở hữu tâm (*cetasika*) ở thẩm tấn (*santīraṇa*), đồng lực (*javana*), na cảnh (*tadārammaṇa*) có thể thay đổi, lấy chúng một cách phù hợp – vì ngoại trừ xúc (*phassa*) là pháp xứ tương ưng (*sampayutta dhammāyatana*). Sự khác nhau duy nhất trong lộ nhị môn (*sotādvāra vīthi*) v.v... là thay “sắc xứ (*rūpāyatana*)” bằng “thinh xứ (*saddāyatana*) = cảnh thính (*saddārammaṇa*) v.v...”. Quan sát dựa vào cùng phương pháp. Tuy đoán

định (*voṭṭhapana*), đồng lực (*javana*) và chuyển hướng (*āvajjana*) như khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana*) và khai ý môn (*manodvārāvajjana*) không là phần của quả luân (*vipāka vaṭṭa*), chúng được quan sát cùng nhau để không có pháp siêu lý (*paramattha dhamma*) nào bị bỏ sót. Các danh uẩn ngũ thức (*pañcaviññāṇa nāmakkhandhā*), tiếp thân (*sampañicchana*), thẩm tấn (*santīraṇa*) trong lộ ngũ môn (*pañcadvāra vīthi*) không thể tự sanh ngoài một khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana*) sanh trước. Nếu đó là na cảnh (*tadārammaṇa*) trong lộ ý môn (*manodvāra vīthi*) thì nó không thể sanh không có khai ý môn (*manodvārāvajjana*). Vì đó là trạng thái tự nhiên mà na cảnh (*tadārammaṇa*) chỉ sanh sau đồng lực (*javana*), na cảnh (*tadārammaṇa*) không bao giờ sanh mà không có đồng lực (*javana*). Vì đối với đồng lực (*javana*), nó không bao giờ sanh mà không có đoán định (*voṭṭhapana*) trong đồng lực ngũ môn (*pañcadvārika javana*) và không bao giờ sanh mà không có khai ý môn (*manodvārāvajjana*) trong đồng lực ý môn (*manodvārika javana*). Cho nên, nếu danh pháp quả (*vipāka nāma*) là ngũ thức (*pañcaviññāṇa*), tiếp thân (*sampañicchana*), thẩm tấn (*santīraṇa*), na cảnh (*tadārammaṇa*) sanh thì đó là trạng thái tự nhiên mà chuyển hướng (*āvajjana*), đoán định (*voṭṭhapana*), đồng lực (*javana*) cũng sanh. Cho nên, khi thiền sinh quan sát danh pháp quả (*vipāka nāma*), không có sự nhầm lẫn nếu vị ấy quan sát chuyển hướng (*āvajjana*), đoán định (*voṭṭhapana*), đồng lực (*javana*) cùng nhau cũng với mục đích không bỏ sót pháp siêu lý (*paramattha dhamma* nào].

{Lưu ý từ cuộc phỏng vấn: Có 6 loại pháp xứ (*dhammāyatana*):

- 1) 5 sắc thanh triệt (*pasāda rūpa*)
- 2) 16 sắc tế (*sukhuma rūpa*)
- 3) Tất cả các loại tâm (*citta*)
- 4) Tất cả 52 sở hữu tâm (*cetasika*)
- 5) Nibbāna
- 6) Chế định (*paññatti*) như ấn tướng (*nimitta*) biến xứ (*kaṣiṇa*) trắng, hơi thở vào ra (*ānāpāna*), v.v...

Ngoại trừ 5 sắc thanh triệt (*pasāda rūpa*) và 7 sắc đạo hay sắc cảnh (*gocara rūpa*), có 16 sắc tế (*sukhuma rūpa*) ($28 - 12 = 16$ *sukhuma rūpa*). Trong số 16 này, ý vật (*hadaya vatthu*) cũng được gồm vào. Ý vật (*hadaya vatthu*) là pháp xứ (*dhammāyatana*).

Xúc Duyên Thọ

(*Phassapaccayā Vedanā*)

(Do Sự Sinh Của Xúc, Thọ Sinh)

Do 6 loại xúc (*phassa*) tiếp theo 6 loại thọ (*vedanā*) sanh:

- 1) *Cakkhusamphassajā vedanā* = thọ (*vedanā*) sanh do nhãn xúc (*cakkhusamphassa*).
- 2) *Sotasamphassajā vedanā* = thọ (*vedanā*) sanh do nhĩ xúc (*sotasamphassa*).
- 3) *Ghānasamphassajā vedanā* = thọ (*vedanā*) sanh do tỷ xúc (*cakkhusamphassa*).
- 4) *Jivhāsamphassajā vedanā* = thọ (*vedanā*) sanh do thiệt xúc (*cakkhusamphassa*).
- 5) *Kāyasamphassajā vedanā* = thọ (*vedanā*) sanh do thân xúc (*cakkhusamphassa*).

6) *Manosamphassajā vedanā* = thọ (vedanā) sanh do ý xúc (*cakkhusamphassa*).

Ở đây, thiên sinh cần phải biết về thọ sanh do nhãn xúc (*cakkhusamphassajā vedanā*), nhãn xúc duyên thọ (*cakkhusamphassapaccayā vedanā*) v.v...

Thọ Sanh Do Nhãn Xúc
(*Cakkhusamphassajā Vedanā*) +
Nhãn Xúc Duyên Thọ
(*Cakkhusamphassapaccayā Vedanā*)

Cakkhusamphassajā vedanā ... atthi kusalā, atthi akusalā, atthi abyākatā. (Abhidhamma – BK.II – 16, phiên bản Burmese).

Cakkhusamphassapaccayā vedanākkhandho atthi kusalo, atthi abyākato. (Abhidhamma – BK.II – 25, phiên bản Burmese).

Cakkhusamphassajā vedanā ... manosamphassajā vedanāti etaṃ – “*cakkhusamphassajā vedanā atthi kusalā, atthi akusalā, atthi abyākato*”*ti evaṃ vibhaṅge agatatta cakkhudvārādīsu pavattānaṃ kusalākusalabyākatavedanā “sāriputto, mantāṇiputto”ti avamādīsu mātito nāmaṃ viya mātisadisavatthuto nāmaṃ. Vacannttho panettha cakkhusamphassahetu jātā vedanā cakkhusamphassajā vedanāti. Esa nayo sabbattha. (Chú giải Majjhima – quyển I – 225 Chú giải Saṃyutta – quyển II – 15, phiên bản Burmese).*

Cakkhusamphassapaccayā vedanākkhandhā atthikusaloti kāmāvacara aṭṭhakusalacittavasena veditabbo. Atthi akusaloti dvādasa akusalacittavasena veditabbo.

Atthi abyākatoti tisso manodhātuyo tisso ahetuka manoviññāṇadhātuyo, aṭṭha mahāvīpākāni, dasa kāmāvacarakiriyāti catuvīsatiyā cittāni vasena veditabbo. Tattha aṭṭha kusalāni dvādasa akusalāni ca javanavasena labbhanti, kiriyamanodhātu āvajjanavasena labbhanti. Dve vipākamanodhātuyo sampaticchanavasena, tisso vipākamanoviññāṇadhātuyo santīraṇatadārammaṇa – vasena, kiriyāhetukamanoviññāṇadhātu voṭṭhabbana – vasena, aṭṭhamahāvīpākacittāni tadārammaṇavasena, nava kiriyacittāni javanavasena labhanti. Sotaghāna jivhākāyadvāresupi eseva nayo. (Chú giải Abhidhamma – quyển II – 36, phiên bản Burmese).

Cakkhusamphassapaccayā uppajjati vedayitanti cakkhusamphassaṃ mūla paccayaṃ katvā uppannā sampaticchanasantīraṇa voṭṭhabbanajavanavedanā, Cakkhuviññāṇasampayuttāya pana vattabbameva natthi. Sotadvārādivedanāpaccayādīsupi esevanayo. (Chú giải Saṃyutta – quyển III – 5 phiên bản Burmese).

Phù hợp với Pāli và chú giải trên, tất cả thọ (*vedanā*), Nhân cơ bản của chúng là nhãn xúc (*cakkhusamphassa*) mà đi cùng với nhãn thức (*cakkhuviññāṇa*), đi cùng với thiện (*kusala*), bất thiện (*akusala*) và vô ký (*kiriya*) như:

- 1) Khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana*),
- 2) Nhãn thức (*cakkhuviññāṇa*),
- 3) Tiếp xúc (*sampaticchana*),
- 4) Thẩm tẩn (*santīraṇa*),
- 5) Đoán định (*voṭṭhabbana*),

- 6) (i) Đồng lực thiện Dục giới (*Kāmāvacara kusala javana*),
 (ii) Đồng lực bất thiện (*akusala javana*),
 (iii) Đồng lực tố Dục giới (*Kāmāvacara kiriya javana*),

7) Na cảnh (*tadārammaṇa*),

được gọi là thọ sanh do nhãn xúc (*cakkhusamphassajā vedanā*) + nhãn xúc duyên thọ (*cakkhusamphassa-paccayā vedanā*).

Lưu ý rằng, nó giống đối với thọ sanh do nhĩ xúc (*sotasamphassajā vedanā*) nhĩ xúc duyên thọ (*sotasamphassapaccayā vedanā*) v.v...

Kiriyamanodhātu āvajjanavasena labbhati. (Chú giải Abhidhamma II – 36).

Thọ (*vedanā*) đi cùng với khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana*) cũng được đề cập là đang bị trợ tạo bởi nhãn xúc (*cakkhusamphassa*). Lưu ý rằng, nó là một loại phép ẩn dụ (*pariyāya*). Thọ (*vedanā*) đi cùng với khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana*) đã sanh trước và chỉ sau sự diệt của thọ (*vedanā*) ấy cùng với nhóm danh pháp khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana nāma dhamma*) thì nhãn xúc (*cakkhusamphassa*) đi cùng với nhãn thức (*cakkhuviññāṇa*) có thể sanh. Pháp Quả sanh trước và pháp Nhân sanh sau. Thọ (*vedanā*) đi cùng với khai/hướng ngũ môn (*pañcadvārāvajjana*) mà sanh trước được hộ trợ bởi bởi nhãn xúc (*cakkhusamphassa*) đi cùng với nhãn thức (*cakkhuviññāṇa*) sanh sau đó. Nó xem như là hậu sanh duyên (*pacchājātapaccaya*). Như đã giải thích vào giai đoạn danh sắc duyên sáu xứ (*nāmarūpapaccayā*

saḷāyatanam), trong hậu sanh duyên (*pacchājātapaccaya*) pháp Nhân/ năng duyên (*paccaya dhamma*) là danh pháp (*nāma dhamma*) và Quả/ sở duyên (*paccayuppanna dhamma*) là sắc pháp (*rūpa dhamma*) nhưng bây giờ cả Nhân và Quả là danh (*nāma*). Cho nên, nó không được bao gồm trong hậu sanh duyên (*pacchājātapaccaya*).

Tuy nhiên, khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana*) hướng tới (*āvajjati*)¹ cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) chỉ có thể sanh ở người đang được phú cho với nhãn giới thanh triệt (*cakkhu pasāda*) có duyên trợ cho nhãn xúc (*cakkkhusamphassa*) sanh. Khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana*) hướng tới cảnh sắc có thể không bao giờ sanh với người đang bị thiếu nhãn giới thanh triệt không có duyên cho nhãn xúc (*cakkkhusamphassa*) sanh. Đây là vì cả lộ nhãn môn (*cakkhudvāra vīthi*) không thể sanh với người không có nhãn giới thanh triệt. Như vậy, bằng phép ẩn dụ, nó nên được nói rằng thọ (*vedanā*) cấu sanh với khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana*) bị trợ bởi nhãn xúc (*cakku – samphassa*). Lưu ý rằng, nó giống ở nhĩ xúc (*sotasamphassa*) hộ trợ cho thọ (*vedanā*) cấu sanh với khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana*).

Theo sự giải thích này, lưu ý rằng thọ (*vedanā*) bị trợ bởi nhãn xúc (*cakkkhusamphassa*) là tất cả thọ (*vedanā*) tồn tại ở cả toàn bộ lộ nhãn môn (*cakkhudvāra vīthi*) và toàn bộ lộ ý môn (*manodvāra vīthi*) là lộ tiếp tục bắt cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) làm cảnh. Tất cả các thọ (*vedanā*) này là

¹ Āvajjati: 空出: 空 = không, thông suốt, như tạc không 鑿空 mở mang đường lối cho thông suốt; 出 = xuất, khai, mở ra, hướng tới.

thọ nhãn xúc (*cakkhusamphassa vedanā*). Đã thấy biết bằng tuệ quán rằng do nhãn xúc (*cakkhusamphassa*), thọ nhãn xúc (*cakkhusamphassaja vedanā*) sanh, quan sát thấy biết rõ như sau từ đầu đến cuối hàng [theo bảng danh nghiệp xúc (*nāma kammaṭṭhāna*) lần lượt từng pháp một. Quan sát tương tự do nhĩ xúc (*sotasamphassa*), thọ nhĩ xúc (*sotasamphassaja vedanā*) v.v...

- 1) Do sự sanh của nhãn xúc (*cakkhusamphassa*), thọ nhãn xúc (*cakkhusamphassaja vedanā*) sanh.
Nhãn xúc (*cakkhusamphassa*) là Nhân, thọ nhãn xúc (*cakkhusamphassaja vedanā*) là Quả.
- 2) Do sự sanh của nhĩ xúc (*sotasamphassa*), thọ nhĩ xúc (*sotasamphassaja vedanā*) sanh.
Nhĩ xúc (*sotasamphassa*) là Nhân, thọ nhĩ xúc (*sotasamphassaja vedanā*) là Quả.
- 3) Do sự sanh của tỷ xúc (*ghānasamphassa*), thọ tỷ xúc (*ghānasamphassaja vedanā*) sanh.
Tỷ xúc (*ghānasamphassa*) là Nhân, thọ tỷ xúc (*ghānasamphassaja vedanā*) là Quả.
- 4) Do sự sanh của thiệt xúc (*jivhāsamphassa*), thọ thiệt xúc (*jivhāsamphassaja vedanā*) sanh.
Thiệt xúc (*jivhāsamphassa*) là Nhân, thọ thiệt xúc (*jivhāsamphassaja vedanā*) là Quả.
- 5) Do sự sanh của thân xúc (*kāyasamphassa*), thọ thân xúc (*cakkhusamphassaja vedanā*) sanh.
Thân xúc (*kāyasamphassa*) là Nhân, thọ thân xúc (*kāyasamphassaja vedanā*) là Quả.
- 6) Do sự sanh của ý xúc (*manosamphassa*), thọ ý xúc (*manosamphassaja vedanā*) sanh.

Ý xúc (*manosamphassa*) là Nhân, thọ ý xúc (*manosamphassaja vedanā*) là Quả.

Ý Xúc (*Manosamphassa*)

Manosamphassoti bhavaṅgasahajāto samphasso. Vedayitanti sahāvajjanavedanāya javanavedanā. Bhavaṅgasampayuttāya pana vattabbameva natthi. (Chú giải Saṃyutta quyển III – 5, phiên bản Burmese).

Phù hợp với chú giải trên, xúc (*phassa*) mà câu sanh với hữu phần (*bhavaṅga*) sanh trước lộ ý môn (*manodvāravīthi*) là ý xúc (*manosamphassā*). Thọ (*vedanā*) câu sanh với khai ý môn (*manodvārāvajjana*), đồng lực (*javana*), na cảnh (*tadārammaṇa*) hiện hữu trong lộ ý môn (*manodvāra vīthi*) là thọ ý xúc (*manosamphassajā vedanā*). Do ý xúc hữu phần (*bhavaṅga manosamphassa*) sanh trước, thọ ý xúc hữu phần (*bhavaṅga manosamphassajā vedanā*) có thể sanh sau. Lưu ý, do ý xúc hữu phần câu sanh (*sahajāta bhavaṅga manosamphassa*), thọ ý xúc câu sanh (*sahajāta manosamphassajā vedanā*) cũng có thể sanh. Vì lộ ý môn (*manodvāra vīthi*) có thể bắt một trong sáu cảnh, quan sát theo sáu loại cảnh. Xúc (*phassa*) cùng sanh với hữu phần (*bhavaṅga*) cùng với khai ý môn (*manodvārāvajjana*) cũng được đề cập theo cách khác là ý xúc (*manosamphassa*). Do ý xúc (*manosamphassa*) ấy, thọ ý xúc (*manosamphassajā vedanā*) câu sanh với đồng lực (*javana*), na cảnh (*tadārammaṇa*) (Chú giải Saṃyutta – quyển 5, phiên bản Burmese). Quan sát để thấy biết rõ những pháp này.

Thọ Duyên Ái (*Vedanāpaccayā Taṇhā*)

[Do Sự Sanh Của Thọ (*Vedanā*), Ái (*Taṇhā*) Sanh]
Sáu loại ái (*taṇhā*) bị trợ bởi sáu loại thọ (*vedanā*) là ái sắc (*rūpa taṇhā*), ái thính (*sadda taṇhā*), ái khí (*gandha taṇhā*), ái vị (*rasa taṇhā*), ái xúc (*phoṭṭhabba taṇhā*), ái pháp (*dhamma taṇhā*). (*Abhidhamma-Bk.II-143*).

Mỗi ái (*taṇhā*) này được chia thành ba loại khác nhau là dục ái (*kāmatanaṇhā*), hữu ái (*bhavatanaṇhā*), phi hữu ái (*vibhavatanaṇhā*). Ái sắc (*rūpa taṇhā*) sanh do dính mắc vào cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) theo vị dục (*kāmassāda*) rất ưa thích cảnh vật dục (*vatthu kāma*). Khi ấy, nó được gọi là dục ái (*kāmatanaṇhā*).

Khi nào chúng cùng sanh với thường kiến (*sassata diṭṭhi*) như cảnh sắc là thường (*nicca*), tồn tại vĩnh cửu, khi ấy đó là hữu ái (*bhavatanaṇhā*). Tham ái hay tham luyến (*rāga*) sanh cùng với thường kiến (*sassata diṭṭhi*) thì được gọi là hữu ái (*bhavatanaṇhā*).

Kể đến, khi nào nó sanh cùng với đoạn kiến (*uccheda diṭṭhi*) như nếu một người chết, cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) cũng diệt, không còn, khi ấy là phi hữu ái (*vibhavatanaṇhā*). Lưu ý rằng, phương pháp này cũng tương tự đối với ái thính (*sadda taṇhā*). (Chú giải *Abhidhamma-quyển II-170,171* phiên bản Burmese) (*Vism.XVII, 235*).

Hữu ái (*bhavatanaṇhā*): (*Bhavatīti bhavo. Bhavoti pavattā diṭṭhi bhavadiṭṭhi. Bhavena saha gatā taṇhā bhavatanaṇhā*). Giữ quan niệm rằng dù cảnh nào như cảnh sắc

(*rūpārammaṇa*), cảnh thính (*saddārammaṇa*), v.v... là ngã (*atta*) thì quan niệm đó là thường kiến (*sassata diṭṭhi*), cho rằng ngã (*atta*) đó thì thường (*nicca*), được gọi là hữu (*bhava*). Ái (*taṇhā*) câu sanh với hữu (*bhava*) được gọi là hữu ái (*bhavataṇhā*).

Phi hữu ái (*vibhavataṇhā*): (*Na bhavatīti vibhavo. vibhavoti pavattā diṭṭhi vibhavadiṭṭhi, vibhavena sahaḡatā taṇhā vibhavataṇhā*). Bắt lấy một trong sáu cảnh là ngã (*atta*) thì quan niệm đó là đoạn kiến (*uccheda diṭṭhi*) cho rằng ngã (*atta*) đó thì vô thường (*anicca*), nếu chết thì nó cũng dứt, được gọi là phi hữu (*vibhava*). Ái (*taṇhā*) câu sanh với phi hữu (*vibhava*) được gọi là phi hữu ái (*vibhavataṇhā*).

Yasmā vātiādinā na kevalaṃ vipākasukhavedanā eva. Tissopi pana vedanā vipākā visesena taṇhāya upanissayapaccayo, avisesena itarā cāti dasseti. (Mūlaṭīka-q.II-120 phiên bản Burmese).

Kammaphalābhīpatthanāvasena sattā kammānīpi āyūhanīti sātīsayam taṇhāya vipākavedanā upanissayo, natatthā itarāti āha “vipākā vīsesena ... avīsesena itarā cā” ti. Itarā avīpākāti attho. (Anuṭīka-quyển II-132).

Chúng sanh tạo và tích lũy nghiệp (*kamma*) với sự mong mỏi về quả của nghiệp. Cho nên, chú giải và Phụ chú giải ở trên có nêu rằng: chỉ có thọ quả (*vipāka vedanā*) câu sanh với ngũ thức (*pañcaviññāṇa*), tiếp thâu (*sampaticchāna*), thâm tấn (*santīraṇa*), na cảnh (*tadārammaṇa*) trong lộ (*vīthi*) như lộ nhãn môn (*cakkhuvāravīthi*) trợ riêng (*visesa*) cho ái (*taṇhā*) = tham

(*lobha*) trong sự sanh của tâm căn tham (*lobha mūla cittuppāda*) bằng sức mạnh của cận y duyên (*upanissaya paccaya satti*); và với thọ khai môn (*āvajjana vedanā*), thọ đoán định (*voṭṭhapana vedanā*) và thọ đồng lực (*javana vedanā*) là trợ tương tự (*avisesa*) bằng sức mạnh của cận y duyên (*upanissaya paccaya satti*).

Như đã đề cập Nhân thọ (*vedanā*) và Quả ái (*taṇhā*) có thể sanh trong một tâm lộ (*vīthi citta*) hay riêng ở các tâm lộ (*vīthi citta*). Cho nên, lấy thọ câu sanh ở mỗi sát-na tâm của lộ nhãn môn (*cakkhudvāra vīthi*) và thọ câu sanh ở mỗi sát-na tâm của lộ ý môn (*manodvāra vīthi*) [là lộ tâm tiếp tục bắt cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) đó] là thọ nhãn xúc (*cakkhusamphassajā vedanā*) là Nhân của ái cảnh sắc (*rūpārammaṇa - rūpatāṇhā*). Nên hiểu rằng phương pháp này cũng tương tự như cách quan sát thọ nhĩ xúc (*sotasamphassajā vedanā*) là Nhân của ái thính (*sadda taṇhā*).

Lưu ý rằng, vì thọ quả (*vipāka vedanā*) chủ yếu lấy làm pháp Nhân, nên Nhân thọ (*vedanā*) và Quả ái (*taṇhā*) hầu như không sinh khởi trong cùng một sát-na tâm mà bị tách rời bởi một hay nhiều sát-na tâm, hay bởi nhiều lộ tâm (*vīthi*).

Nói về luân hồi ở vị lai (*Anāgatā vaṭṭa kathā*)

Vì giai đoạn này đề cập về vaṭṭakathā = đi vòng quanh trong luân hồi (*samsāra*), nó chỉ liên quan đến những hoạt động đã được thực hiện và tích lũy với lòng mong muốn về kiếp sống vị lai ở thiên sinh. Cho nên, chủ yếu quan sát rằng: do sự sanh của thọ (*vedanā*) mà là thọ cho kiếp sống

vị lai mới, nên ái (*taṇhā*) là dính mắc vào kiếp sống vị lai mới. Ái (*taṇhā*) này cùng với thủ (*upādāna*) và nghiệp hữu (*kamma bhava*) (*sẽ được giải thích sau*) là các nhân hiện tại, đó là vô minh, ái, thủ, hành, nghiệp (*avijjā – taṇhā – upādāna – saṅkhāra – kamma*) đã được thực hiện và tích lũy với lòng mong muốn về một kiếp sống vị lai mới mà có thể đạt được trước khi đạt được Nibbāna. Cho nên, thiên sinh chủ yếu quan sát vô minh, ái, thủ, (hành), nghiệp [*avijjā – taṇhā – upādāna – (saṅkhāra) – kamma*] đã được thực hiện và tích lũy chỉ cho kiếp sống vị lai của chính vị ấy.

Một số về việc quan sát:

- 1) Do sự sanh của thọ nhãn xúc (*cakkhusamphassaja vedanā*) sắc ái (*rūpatañhā*) sanh.
Thọ nhãn xúc (*cakkhusamphassaja vedanā*) là Nhân, sắc ái (*rūp taṇhā*) là Quả.
- 2) Do sự sanh của thọ nhĩ xúc (*sotasamphassaja vedanā*) thanh ái (*saddatañhā*) sanh.
Thọ nhĩ xúc (*sotasamphassaja vedanā*) là Nhân, thanh ái (*saddatañhā*) là Quả.
- 3) Do sự sanh của thọ tỷ xúc (*ghānasamphassaja vedanā*) khí ái (*gandhatañhā*) sanh.
Thọ tỷ xúc (*ghānasamphassaja vedanā*) là Nhân, khí ái (*gandhatañhā*) là Quả.
- 4) Do sự sanh của thọ thiệt xúc (*sotasamphassaja vedanā*) vị ái (*rasatañhā*) sanh.
Thọ thiệt xúc (*sotasamphassaja vedanā*) là Nhân, vị ái (*rasatañhā*) là Quả.

- 5) Do sự sanh của thọ thân xúc (*kāyasamphassaja vedanā*) xúc ái (*phoṭṭhabbatanḥā*) sanh.
Thọ thân xúc (*kāyasamphassaja vedanā*) là Nhân, xúc ái (*phoṭṭhabbatanḥā*) là Quả.
- 6) Do sự sanh của thọ ý xúc (*manosamphassaja vedanā*) pháp ái (*dhammatanḥā*) sanh.
Thọ ý xúc (*manosamphassaja vedanā*) là Nhân, pháp ái (*dhammatanḥā*) là Quả.

Pháp ái (***dhammatanḥā***): là ái (*tanḥā*) dính mắc vào tâm (*citta*), sở hữu tâm (*cetasika*), sắc pháp (*rūpa*) (trừ 5 cảnh mà là sắc, thanh, khí, vị và xúc) và các cảnh chế định (*paññatti*) khác nhau.

Ái Duyên Thủ (*Tanḥāpaccayā Upādāna*)

[Do Sự Sanh Của Ái (*Tanḥā*), Thủ (*Upādāna*) Sanh]

Có bốn loại thủ (*upādāna*), đó là:

1. Dục thủ (*kāmupādāna*),
2. Tà kiến thủ (*ditṭhupādāna*),
3. Giới cấm thủ (*sīlabbatupādāna*) và
4. Ngã chấp thủ (*attavādupādāna*).

1. Dục thủ (***kāmupādāna***) là ái (*tanḥā*) về 5 cảnh dục được gọi là dục ái (*kāma tanḥā*). Dục ái (*kāma tanḥā*) sau được vững vàng và chắc chắn vì nó bị trợ bởi dục ái (*kāma tanḥā*) rất mạnh có trước bằng sức mạnh của cận y duyên (*upanissaya paccaya*) được gọi là dục thủ (*kāmupādāna*).

2. Tà kiến thủ (*diṭṭhupādāna*) là tà kiến (*diṭṭhi*) sanh sau năm giữ chặt quan niệm sai (*miccha diṭṭhi*) như là vô hữu kiến (*natthika diṭṭhi*), vô nhân kiến (*ahetuka diṭṭhi*), vô ký kiến (*akiriya diṭṭhi*) [trừ giới cấm thủ (*sīlabbatupādāna*) và ngã chấp thủ (*attavādupādāna*)] mà loại bỏ nghiệp (*kamma*) và quả của nghiệp, tin rằng không có quả của nghiệp là tà kiến thủ (*diṭṭhupādāna*).
3. Giới cấm thủ (*sīlabbatupādāna*) là tà kiến (*miccha diṭṭhi*) mà năm giữ chặt quan niệm rằng: thực hành theo các hạnh như hạnh con chó và hạnh con bò v.v... có thể được trong sạch khỏi những phiền não (*kilesa*) và có thể thoát khỏi luân hồi (*samsāra*), được gọi là giới cấm thủ (*sīlabbatupādāna*).
4. Ngã chấp thủ (*attavādupādāna*) là tà kiến (*miccha diṭṭhi*) mà năm giữ chặt quan niệm có ngã (*atta*) (=linh hồn) là ngã chấp thủ (*attavādupādāna*). Giữ quan niệm rằng có đấng tạo hóa, ngã tốt cùng và sáng tạo, mạng ngã (*jīva atta*) cũng giữ quan niệm rằng mỗi uẩn hay tất cả 5 uẩn (*khandha*) là ngã (*atta*). Đây cũng được gọi là thân kiến (*sakkāya diṭṭhi*) và ngã kiến (*atta diṭṭhi*).

Trong giai đoạn này, thiền sinh phải quan sát để thấy biết rõ bằng tuệ rằng do ái (*taṇhā*) [là phần của phiền não luân (*kilesa vaṭṭa*) và đang được tích lũy nhất là với nguyện vọng cho kiếp sống vị lai], thủ (*upādāna*) sanh. Chẳng hạn như, nếu thiền sinh đang tích lũy phiền não luân (*kilesa vaṭṭa*) và nghiệp luân (*kamma vaṭṭa*) với nguyện vọng đạt được kiếp sống là một vị trời thuyết pháp (*dhamma kathika deva*), kể đến sau khi đã thấy bằng tuệ rằng với dục ái (*kāma taṇhā*), ái về các vật dục (*kāma vatthu*) có sự

sống và không có sự sống mà sẽ được tồn tại trong kiếp sống vị trời thuyết pháp là nhân cơ bản, dục thủ (*kāmupādāna*) sanh [= có dục ái (*kāma taṇhā* – ái về kiếp sống vị trời thuyết pháp – là nhân cơ bản, dục thủ (*kāmupādāna*) – nắm chặt, bám dai dẳng vào kiếp sống vị trời thuyết pháp – sanh], quan sát như sau:

1) Do sự sanh của dục ái (*kāma taṇhā*), dục thủ (*kāmupādāna*) sanh.

Dục ái (*kāma taṇhā*) là Nhân, dục thủ (*kāmupādāna*) là Quả.

Cách quan sát khác: giữ quan niệm rằng vị trời thuyết pháp đúng tồn tại là thân kiến (*sakkāyadiṭṭhi*). Trong một số trường hợp, nó cũng được gọi là ngã kiến danh xưng thế gian (*loka samaññā atta diṭṭhi*) = ngã kiến (*atta diṭṭhi*) dùng từ thế gian thông thường. Nếu hữu ái (*bhava taṇhā*) về kiếp sống vị trời thuyết pháp được câu hành với thân kiến (*sakkāyadiṭṭhi*) = ngã kiến (*atta diṭṭhi*) mà giữ quan niệm là (có) “vị trời thuyết pháp”, rồi sau khi đã thấy bằng tuệ quán rằng do hữu ái (*bhava taṇhā*) đó, ngã chấp thủ (*atta – vādupādāna*) hay tà kiến thủ (*diṭṭhupādāna*) sanh, quan sát như sau:

2) Do sự sanh của hữu ái (*bhava taṇhā*), ngã chấp thủ (*atta – vādupādāna*) sanh.

Hữu ái (*bhava taṇhā*) là Nhân, ngã chấp thủ (*atta – vādupādāna*) là Quả.

Hay,

Do sự sanh của hữu ái (*bhava taṇhā*), tà kiến thủ (*diṭṭhupādāna*) sanh.

Hữu ái (*bhava taṇhā*) là Nhân, tà kiến thủ (*diṭṭhupādāna*) là Quả.

Loại quan sát khác:

- A) Sắc ái (*rūpa taṇhā*) đang vô cùng thích thú trong cảnh sắc mà sẽ được tồn tại trong kiếp sống vị trời thuyết pháp được gọi là dục ái (*kāma taṇhā*).
- B) Sắc ái (*rūpa taṇhā*) mà sanh cùng với thường kiến (*sassata diṭṭhi*) mà giữ cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) là vĩnh cửu, tồn tại vĩnh viễn là hữu ái (*bhava taṇhā*).
- C) Sắc ái (*rūpa taṇhā*) mà sanh cùng với đoạn kiến (*uccheda diṭṭhi*) mà giữ quan niệm rằng cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) bị dứt và diệt khi người tử là phi hữu ái (*vibhava taṇhā*).

Theo cách này, ba loại sắc ái (*rūpa taṇhā*) đó là dục ái (*kāma taṇhā*), hữu ái (*bhava taṇhā*) và phi hữu ái (*vibhava taṇhā*). Tương tự mỗi trong thính ái (*sadda taṇhā*) ==> pháp ái (*dhamma taṇhā*) cũng là ba loại này. Quan sát:

- 1) Do sự sanh của sắc (dục) ái (*rūpa – (kāma) taṇhā*), dục thủ (*kāmupādāna*) sanh.
Sắc (dục) ái (*rūpa – (kāma) taṇhā*) là Nhân, dục thủ (*kāmupādāna*) là Quả.
- 2) Do sự sanh của sắc (hữu) ái (*rūpa – (bhava) taṇhā*), tà kiến thủ (*diṭṭhupādāna*) sanh. Thường kiến (*sassata diṭṭhi*).
Sắc (hữu) ái (*rūpa – (bhava) taṇhā*) là Nhân, tà kiến thủ (*diṭṭhupādāna*) là Quả.

3) Do sự sanh của sắc (phi hữu) ái (*rūpa – (vibhava) taṇhā*), tà kiến thủ (*ditṭhupādāna*) sanh. Đoạn kiến (*uccheda ditṭhi*).

Sắc (phi hữu) ái (*rūpa – (vibhava) taṇhā*) là Nhân, tà kiến thủ (*ditṭhupādāna*) là Quả.

Cách khác: Vì cả hai hữu ái (*bhava taṇhā*) mà câu hành với thường kiến luận (*sassata vāda*) và phi hữu ái (*vibhava taṇhā*) mà câu hành với đoạn kiến luận (*uccheda ditṭhi*) được dựa vào luận thuyết về linh hồn, bản ngã (*attavāda*) = ái (*taṇhā*) mà đi đến sự sanh đã nắm giữ chặt rằng cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) là ta (*atta*), nó có thể được quan sát như sau:

1) Do sự sanh của sắc (hữu) ái (*rūpa – (bhava) taṇhā*), ngã luận thủ (*attavādupādāna*) sanh.

Sắc (hữu) ái (*rūpa – (bhava) taṇhā*) là Nhân, ngã luận thủ (*attavādupādāna*) là Quả.

2) Do sự sanh của sắc (phi hữu) ái (*rūpa – (vibhava) taṇhā*), ngã luận thủ (*attavādupādāna*) sanh.

Sắc (phi hữu) ái (*rūpa – (vibhava) taṇhā*) là Nhân, ngã luận thủ (*attavādupādāna*) là Quả.

Quan sát thính ái (*sadda taṇhā*) ==> pháp ái (*dhamma taṇhā*) dựa vào cùng phương pháp. Chẳng hạn như, nếu thiên sinh đang tích lũy nhân tròn đủ (*pāramī*) với nguyện vọng đạt đến kiếp sống là một tu sĩ ở kiếp sống vị lai, là người có thể truyền bá giáo lý (*sāsana*) rồi quan sát nó dựa vào phương pháp cho việc quan sát kiếp sống vị trời thuyết pháp như đã đề cập trên. Giới cấm thủ (*sīlabbatupādāna*)

thì hiếm thấy sanh trong các đệ tử Đức Phật (tức là Phật tử).

Các lộ của lộ ý môn (*manodvāra*) ái (*taṇhā*) và thủ (*upādāna*)

	Khai ý môn <i>manodvārāvajjana</i>	Đồng lực <i>javana</i>	Na cảnh <i>tadārammaṇa</i>
Sắc (dục) ái <i>Rūpa – (kāma) taṇhā</i>	12	20	12 11 34 33
Thủ <i>Upādāna</i>	12	20	12 11 34 33

Đồng lực (*javana*) và na cảnh (*tadārammaṇa*) trong lộ mà hỷ (*pīti*) không được bao gồm đôi khi có thể sanh. Quan sát cẩn thận trong nhóm phiền não luân (*kilesa vaṭṭa*) mà đang được tích lũy cho vị lai.

Lưu ý:

Nó rất khó cho tà kiến thủ (*diṭṭhupādāna*), giới cấm thủ (*sīlabbatupādāna*) và ngã luận thủ (*attavādupādāna*) sanh ở một thiền sinh, người mà tuệ quán đã đạt đến chỉ định danh sắc tuệ (*nāmarūpaparicchedañāṇa*) và hiển duyên danh sắc tuệ (*paccayapariggahañāṇa*). Thường là dục thủ (*kāmapādāna*) sanh. Cho nên, nó có thể đủ để quan sát chỉ do ái (*taṇhā*), dục thủ (*kāmadādāna*) sanh.

Tuy nhiên, không có phiền não (*kilesa*) hay thủ (*upādāna*) nào chưa từng sanh trước trong tiến trình liên tiếp danh sắc (*nāmarūpa*) của một chúng sanh đang sống trong vòng luân hồi vô tận. Cho nên, trong việc quan sát mà do sự sanh của Nhân quá khứ, Quả quá khứ sanh, thiền sinh quan sát sự sanh của các tà kiến (*diṭṭhi*) khác nhau và các thủ (*upādāna*) khác nhau bị trợ sanh bởi ái (*taṇhā*) như chúng đã sanh trong các kiếp sống ấy.

Thủ Duyên Hữu

(*Upādānapaccayā Bhavo*)

(Do Sự Sinh Của Thủ, Hữu Sinh)

Bhava (hữu): – có 2 loại hữu (*bhava*) – (1) nghiệp hữu (*kamma bhava*) và (2) sanh hữu (*upapatti bhava*). Nghiệp hữu (*kamma bhava*) là nhân của sự sanh¹ sanh hữu (*upapatti bhava*).

Nghiệp thiện (*kusala kamma*) hay nghiệp bất thiện (*akusala kamma*) mà đang được tích lũy trong kiếp sống hiện tại với một nguyện vọng cho kiếp sống vị lai được gọi là nghiệp hữu (*kamma bhava*). Đây là nhân của sanh hữu (*upapatti bhava*), đây là nhân của sự sanh. 4 danh uẩn quả (*vipāka nāmakkhandhā*) và sắc nghiệp (*kammaja rūpa*) sẽ sanh ở vị lai bị trợ bởi nghiệp thiện (*kusala kamma*) hay nghiệp bất thiện (*akusala kamma*) được gọi là sanh hữu (*upapatti bhava*), đây là sự sanh (thành).

Hành (*saṅkhāra*) = nghiệp (*kamma*) – là phúc hành (*puññābhisāṅkhāra*) hay phi phúc hành (*apuññābhi – saṅkhāra*) hay bất động hành (*āneñjābhisāṅkhāra*) đang được tích lũy ở kiếp sống hiện tại để đạt được sanh hữu (*upapatti bhava*), tức là danh uẩn quả (*vipāka nāmakkhandhā*) và sắc nghiệp (*kammaja rūpa*) sắp sanh ở kiếp sống vị lai – được gọi là nghiệp hữu (*kamma bhava*). Thiên sinh phải quan sát để thấy rõ bằng tuệ rằng bởi có [vô minh (*avijjā*), ái (*taṇhā*)] thủ (*upādāna*) là nhân cơ bản

¹ Arising: jāti; uppatti; nibbatti. udaya; uggama. utthāna. jāyamāna; uppajjanaka.

của nghiệp hữu (*kamma bhava*) và sanh hữu (*upapatti bhava*) đó, chúng (*kamma bhava* và *upapatti bhava*) sanh. Trong nghiệp hữu (*kamma bhava*), chủ yếu quan sát nhóm danh pháp thiện (*kusāla nāma*) mà tư thiện (*kusala cetanā*) là vượt trội và đang được tích lũy cho kiếp sống vị lai của vị ấy.

Bậc tu tiên cũng có thể quan sát nhóm tư bất thiện (*akusala cetanā*) đã sanh. Bậc tu tiên có thể quan sát rằng: với ái (*taṇhā*) dính mắc vào ác hạnh (*ducarita*) là nhân cơ bản, thủ (*upādāna*) nắm giữ chặt vào ác hạnh sanh với thủ ấy là nhân cơ bản, phạm vào nghiệp ác hạnh (*ducarita kamma*) = hành bất thiện (*akusala saṅkhāra*) sanh do nghiệp bất thiện (*akusala kamma*) (nghiệp hữu – *kammabhava*), 5 uẩn (*khandha*) gọi là sanh hữu (*upapatti bhava*) sẽ sanh trong khổ cảnh (*apāya*) ở vị lai.

Nó rất hiếm để ngã chấp thủ (*attavādupādāna*), tà kiến thủ (*diṭṭhupādāna*) và giới cấm thủ (*sīlabbatupādāna*) sanh ở thiên sinh nào đã vưon tới giai đoạn này. Thường là chỉ dục thủ (*kāmapādāna*) có thể sanh. Đó là dục thủ ái về 5 uẩn (*khandha*) hay 6 cảnh dục của kiếp sống vị lai như là kiếp sống tu sĩ hay kiếp sống vị trời thuyết pháp. Quan sát để thấy rõ bằng tuệ rằng do dục thủ đó (*kāmapādāna*), nghiệp hữu (*kammabhava*), sanh hữu (*upapatti bhava*) sanh.

Những điểm thiết yếu

Vì đây là giai đoạn quan sát vô minh (*avijjā*), ái (*taṇhā*), thủ (*upādāna*), hành (*saṅkhāra*), nghiệp (*kamma*) mà đang được tích lũy với một nguyện vọng về kiếp sống vị lai, nó

đủ để bắt làm cảnh bất cứ nhóm (vô minh (*avijjā*)), ái (*taṇhā*), thủ (*upādāna*), (hành (*saṅkhāra*)), nghiệp (*kamma*) mà đang được tích lũy cho kiếp sống vị lai mới. Nó nghĩa là bất cứ nghiệp nào từ nhiều nghiệp mà đang được tích lũy với nguyện vọng về kiếp sống vị lai mới và nghiệp mà vị ấy nhớ và thích hơn. Cho nên:

- 1) Biết sai về một kiếp sống tu sĩ hay kiếp sống vị trời thuyết pháp vị lai là vô minh (*avijjā*).
- 2) Khao khát về kiếp sống ấy là ái (*taṇhā*).
- 3) Nắm giữ chặt vào kiếp sống ấy bị trợ bởi ái (*taṇhā*) đó là thủ (*upādāna*) = dục thủ (*kāmuṇāpādāna*).
- 4) Với dục thủ (*kāmuṇāpādāna*) đó làm nhân cơ bản, xả thí (*dāna*) hay giữ giới (*sīla*) hay tu tiên (*bhāvanā*) đang được tích lũy là hành (*saṅkhāra*).
- 5) Nghiệp (*kamma*) = nghiệp hữu (*kammabhava*) (nó chỉ cho sức mạnh của nghiệp (*kammasatti*)).

5 uẩn (*khandha*) kiếp sống tu sĩ hay kiếp sống vị trời thuyết pháp mà sẽ đạt được bị trợ sanh bởi nghiệp hữu (*kammabhava*) đó là sanh hữu (*upapatti bhava*), đây là sanh (*jāti*) vị lai.

Nếu thiên sinh là một người căn tánh chỉ tịnh (*samatha yānika*) tức là người có thiên (*jhāna*) thì sau khi đã lập nguyện hay có tâm hướng về trạng thái Phạm thiên (*Brahmā*) của hữu (*bhava*) các uẩn Phạm thiên (*Brahmā khandhā*) tương ứng và thích hợp với thiên (*jhāna*) mà vị ấy nói đến – thì dù nó là một thiên thấp hay một thiên trung bình hay một thiên cao hơn – quan sát theo cùng cách để thấy rõ rằng do vô minh (*avijjā*) – ái (*taṇhā*) – thủ

(*upādāna*) – (*jhāna*) hành (*saṅkhāra*) – nghiệp (*kamma*), Phạm thiên hữu Phạm thiên uẩn (*Brahmā bhava Brahmā khandhā*) sẽ đạt được. Đối với những thiên sinh nào vẫn có vòng luân hồi (*saṃsāra*) vị lai, sanh hữu (*upapatti bhava*) là *Brahmā bhava Brahmā khandhā* sẽ được thấy.

Vô minh (*avijjā*), ái (*taṇhā*), thủ (*upādāna*), hành (*saṅkhāra*), nghiệp (*kamma*) thì không giống nhau giữa mỗi thiên sinh. Thiên sinh quan sát theo nguyện vọng của chính vị ấy đã lập hay sự hướng về của danh pháp, dựa vào cùng phương pháp để quan sát kiếp sống tu sĩ hay kiếp sống vị trời thuyết pháp đã đề cập trên.

Một vài sự quan sát

- 1) Do sự sanh của dục thủ (*kāmapādāna*), nghiệp hữu (*kamma bhava*) sanh.
Dục thủ (*kāmapādāna*) là Nhân, nghiệp hữu (*kamma bhava*) là Quả
- 2) Do sự sanh của nghiệp hữu (*kamma bhava*), sanh hữu (*upapatti bhava*) sanh.
Nghiệp hữu (*kamma bhava*) là Nhân, sanh hữu (*upapatti bhava*) là Quả.

Tiến trình tâm lộ đồng lực ý môn (*Manodvārika javana vīthi citta*)

	Khai ý môn <i>manodvārāvajjana</i>	Đồng lực <i>javana</i> 7x	Na cảnh <i>tadārammaṇa</i> 2x
1) Dục thủ (<i>kāmapādāna</i>)	12	20	12 34
2) Nghiệp hữu thiện (<i>kusala kamma bhava</i>)	12	34	34 12

3) Sanh hữu (<i>upapatti bhava</i>)	Uẩn (<i>khandha</i>) vị lai bị trợ bởi nghiệp hữu (<i>kamma bhava</i>) đó
--	---

Đối với nghiệp hữu (*kamma bhava*) trong bảng trên, chỉ nghiệp hữu thiện (*kusala kamma bhava*) được trình bày làm ví dụ. Tuy nhiên, thiền sinh quan sát *kusala kamma bhava* hay *akusala kamma bhava* mà đã sanh, đang sanh và sẽ sanh trong tiến trình danh sắc của chính vị ấy theo tuần tự, theo 3 thời. Nếu đó là nghiệp hữu thiện (*jhāna kamma bhava*) thì hiểu rằng trong:

- 1) Nghiệp hữu sơ thiền (*jhāna kamma bhava*) = 34
- 2) Nghiệp hữu nhị thiền (*jhāna kamma bhava*) = 32
- 3) Nghiệp hữu tam thiền (*jhāna kamma bhava*) = 31
- 4) Nghiệp hữu tứ thiền (*jhāna kamma bhava*) = 31
- 5) Nghiệp hữu thiền vô sắc (*arūpa jhāna kamma bhava*) = 31.

Hữu Duyên Sanh (*Bhavapaccayā Jāti*)

(Do Sự Sanh Của Hữu, Sanh Sanh)

Bhavoti panettha kammabhavova adhippeto. So hi jātiyā paccayo na upapatti bhavo (Vism, XVII, 270) – Hữu duyên sanh (*bhavapaccayā jāti*), hữu (*bhava*) là nghiệp hữu (*kamma bhava*) mà có thể trợ cho sanh (*jāti*). Nghiệp hữu (*kamma bhava*) đó là nhân (căn) thật của sanh (*jāti*). Sự sanh (*upapatti*) thì không là nhân thật của sanh (*jāti*). ***Upapattibhavupapattiyeva jātīti āha “na upapatti bhavo”*** (*Mahāṭīka – quyển II – 334, phiên bản Burmese*) như sự sanh của sanh hữu (*upapatti bhava*) là sanh (*jāti*), chú giải

đã đề cập đó là sự sanh (*upapatti*) không là nhân thật của sanh (*jāti*).

Cho nên, vì đối với sanh (*jāti*), lấy sự sanh thứ nhất của 5 uẩn (*khandha*) vị lai nên gọi là sanh hữu (*upapatti bhava*), là sanh (*jāti*). Nó nghĩa là lúc khởi đầu sự sanh đầu tiên của 5 uẩn tái tục (*paṭisandhi khandhā*).

Chẳng hạn như, nếu thiền sinh đã quan sát bằng tuệ rằng do nghiệp hữu tứ thiền (*jhāna kammabhava*) biến xứ (*kasina*) trắng, vị ấy sẽ đạt được sanh (*jāti*) của hữu phạm thiên (*Brahmā bhava jāti*) vị lai. Kế đến, vì không có tử giới thanh triệt, thiết giới thanh triệt, thân giới thanh triệt và sắc tính (*bhāva rūpa*) trong 5 uẩn (*khandha*) sanh (*jāti*) của hữu phạm thiên (*Brahmā bhava jāti*) đó, vị ấy phải có khả năng quan sát bằng tuệ thiếu bộn tử mười pháp (*ghāna dasaka kalāpa*), bộn thiết mười pháp (*jivhā dasaka kalāpa*), bộn thân mười pháp (*kāya dasaka kalāpa*) và bộn sắc tính mười pháp (*bhāva dasaka kalāpa*). Quan sát nó cần thận.

1) Do sự sanh của nghiệp hữu (*kamma bhava*), sanh (*jāti*) sanh.

Nghiệp hữu (*kamma bhava*) là Nhân, sanh (*jāti*) là Quả.

Sanh Duyên Lão – Tử **(*Jātipaccayā Jarāmarañam*)**

(Do Sự Sanh Của Sanh, Lão – Tử Sanh)

Quan sát:

1) Do sự sanh của sanh (*jāti*), lão – tử (*jarāmarāṇa*) sanh.
Sanh (*jāti*) là Nhân, lão – tử (*jarāmarāṇa*) là Quả.

Sự biết rõ này có thể được quan sát theo hai cách: cách sự thật quy ước (*sammuti sacca*) hay cách sự thật siêu lý (*paramattha sacca*).

Trong cách sự thật quy ước (*sammuti sacca*), sự thấy biết rõ rằng do sanh (*jāti*) tức là tái tục (*paṭisandhi*) mà sanh một lần trong một kiếp sống, lão (*jarā*) và tử (*maraṇa*) xảy ra có thể được thấy rõ bằng tuệ bởi quan sát sanh – lão – tử (*jāti – jarā – maraṇa*) vị lai.

Còn cách sự thật siêu lý (*paramattha sacca*), trong:

- 1) Sắc pháp (*rūpadhamma*) mà sẽ sanh suốt cả kiếp sống (vị lai).
- 2) a) Danh pháp (*nāmadhamma*) mà sẽ sanh theo xứ môn (*āyatana dvāra*) suốt cả kiếp sống (vị lai) và
b) Danh pháp tái tục, hữu phần, tử (*paṭisandhi – bhavaṅga – cuti nāmadhamma*) là ngoại lộ (*vīthi mutta*) mà sanh ở kiếp sống (vị lai).

A) Sát-na sanh (*uppāda*) của chúng là sanh (*jāti*).

B) Sát-na trụ (*thīti*) của chúng là lão (*jarā*).

C) Sát-na diệt (*bhaṅga*) của chúng là tử (*maraṇa*).

Sau khi đã thấy bằng tuệ sự sanh – trụ – diệt của các danh – sắc (*nāmarūpa*) đó mà sẽ xảy ra suốt cả kiếp sống vị lai, nó có thể được quan sát là:

- 1) Do sự sanh của sanh (*jāti*), lão tử (*jarā – maraṇa*) sanh
Sanh (*jāti*) là Nhân, lão tử (*jarā – maraṇa*) là Quả.

Sầu – khóc – khổ – ưu – ai (*soka – parideva – dukkha – domanassa – upāyāsa*)

Sầu – khóc – khổ – ưu – ái (*soka – parideva – dukkha – domanassa – upāyāsa*) có thể sanh ở những ai có sanh (*jāti*). Dù có sanh (*jāti*) trong tiền trình danh sắc (*nāmarūpa*) của chư Thánh (*Ariya*) người đã trừ diệt các phiền não (*kilesa*), sầu – khóc ... (*soka – parideva*, v.v...) không thể sanh ở các vị ấy. [cho nên chỉ khổ thân (*kāyikadukkha*) có thể sanh]. Cho nên, sầu ... (*soka* v.v...) không định rõ (*mukhya*) quả của sanh (*jāti*). Đó là thấy biết rõ bằng tuệ quán sự sanh của sầu ... (*soka* v.v...) ở vị lai ở người mà có thể sanh. Một số sự quan sát:

- 1) Do sự sanh của sanh (*jāti*), sầu (*soka*) sanh
 Sanh (*jāti*) là Nhân, sầu (*soka*) là Quả. ... => v.v...
- 2) Do sự sanh của sanh (*jāti*), ái (*upāyāsa*) sanh
 Sanh (*jāti*) là Nhân, ái (*upāyāsa*) là Quả.

(Hiểu rằng quan sát khóc, khổ, ưu (*parideva, dukkha, domanassa*) dựa vào cùng phương pháp).

Lộ sầu – khóc – khổ – ưu – ái (*soka – parideva – dukkha – domanassa – upāyāsa vīthi*)

	Khái ý môn <i>Manodvārāvajjana</i>	Đồng lực <i>Javana 7x</i>	Na cảnh <i>Tadārammaṇa 2x</i>
Sầu (<i>soka</i>) ... ái (<i>upāyāsa</i>)	12	18 (<i>ưu – domanassa</i>)	11 33 32

Sầu – khóc – ưu – ái (*soka – parideva – domanassa – upāyāsa*) là của nhóm đồng lực sân (*dosa javana*). Ở đây, chỉ lộ ý môn (*manodvāra vīthi*) được trình bày làm ví dụ. Lộ ngũ môn (*pañcadvāra vīthi*) cũng có thể sanh một cách thích hợp nhưng sầu (*soka*) v.v... rất mạnh chỉ có thể xảy ra ở ý môn (*manodvāra*). Na cảnh (*tadārammaṇa*) có thể hoặc không thể sanh. Nếu na cảnh (*tadārammaṇa*) sanh

thì tiếp theo sau đống lực sân (*dosa javana*), chỉ na cảnh thọ xả (*upekkhā tadārammaṇa*) có thể sanh hay thêm vào hữu phần khách (*āgantuka bhavaṅga*) có thể sanh. Nếu kiếp sống vị lai là Phạm thiên (*Brahmā*), sầu (*soka*) v.v... không thể sanh. Bản thân cõi thì thoát khỏi nhóm sân (*dosa*).

Sự quan sát về pháp liên quan tương sinh (*paṭiccasamuppāda*) phương pháp thứ nhất đã trình bày phạm vi này là phương pháp đặt thời hiện tại ở tâm [của vòng liên quan tương sinh (*paṭiccasamuppāda*)]. Dựa vào phương pháp này, thiên sinh có thể quan sát liên tiếp quá khứ bằng cách đặt một kiếp sống quá khứ ở tâm. Thiên sinh cũng có thể quan sát liên tiếp vị lai bằng cách đặt một kiếp sống vị lai ở tâm.

Bốn Cách Dạy Pháp Liên Quan Tương Sinh **(*Paṭicca Samuppāda*)**

Y hệt như 4 người thu thập để sưu tầm các dây leo, Đức Phật dạy pháp liên quan tương sinh (*paṭicca samuppāda*) theo bốn phương pháp, đó là:

- (1) Từ gốc (mới bắt đầu) đến ngọn (cuối)
(*ādipariyosāna anulomadesanā*)
- (2) Từ giữa đến ngọn (*majjhapariyosāna anulomadesanā*)
- (3) Từ ngọn đến gốc (*pariyosānādi patilomadesanā*)
- (4) Từ giữa đến gốc (*majjhaādi patilomadesanā*)

(1) Từ gốc (mới bắt đầu) đến ngọn (cuối) = liên quan tương sinh theo trình tự thuận (*anuloma paṭicca samuppāda*) (phương pháp thứ nhất)

Trong số bốn người thu thập dây leo, một trong họ đã tìm thấy gốc rễ của dây leo trước. Người đàn ông này cắt nó ở tại gốc và kéo cả dây leo cho đến chóp ngọn rồi vị ấy lấy nó đi và dùng nó theo sự thích hợp. Tương tự, Đức Phật dạy pháp liên quan tương sinh (*paṭiccasamuppāda*) từ vô minh (*avijjā*) tức là gốc bắt đầu cho đến lão tử (*jarā – maraṇa*) ngọn cuối là:

Iti kho Bhikkhave Avijjāpaccayā Saṅkhārā ... Jātipaccayā JarāMaraṇam – Như vậy, Đây chư bhikkhu, do sự sanh của vô minh (*avijjā*), hành (*saṅkhāra*) sanh ... do sự sanh của sanh (*jāti*), lão – tử (*jarā – maraṇa*) sanh (*Mahā Taṇhāsankhaya sutta, Majjhima Nikāya Vism XVII – 29*).

(2) Từ giữa đến ngọn = liên quan tương sinh theo trình tự thuận (*anuloma paṭiccasamuppāda*) (phương pháp thứ hai)

Một người khác trong bốn người đã tìm thấy giữa dây leo trước. Vị ấy cắt dây leo ở tại giữa và chỉ kéo phần trên, vị ấy mang nó đi và dùng nó theo sự thích hợp. Tương tự Đức Phật dạy:

Tassa taṃ vedanaṃ abhinandato abhivadato ajjhosāya tiṭṭhato uppajjati nandī. Yā vedanāsu nandī tadupādānaṃ. Tassupādāna paccayā bhavo. Bhavapaccayā jāti, jātipaccayā jarā – maraṇam – Người ấy vui thích nhiều trong thọ (*vedanā*) ấy, chào đón nó, nói lời thân mật là “nó tốt, nó tốt ...”, rồi vẫn dính mắc vào

nó, Nandi vui thích sự sanh ở vị ấy. Nandi vui thích trong thọ (*vedanā*) là thủ (*upādāna*). Do sự sanh của thủ (*upādāna*) ở người đó, hữu (*bhava*) sanh. Do sự sanh của hữu (*bhava*), sanh (*jāti*) sanh. Do sự sanh của sanh (*jāti*), lão – tử (*jarā – maraṇa*) sanh.

Trong cách này, Đức Phật dạy pháp liên quan tương sinh (*paṭiccasamuppāda*) bắt đầu từ thọ (*vedanā*) ở giữa cho đến lão – tử (*jarā – maraṇa*) là ngọn (cuối) (Vism XVII – 30).

(3) Từ ngọn cho đến gốc = liên quan tương sinh theo trình tự nghịch (*paṭiloma paṭiccasamuppāda*) (phương pháp thứ nhất)

Một người khác trong bốn người đã tìm thấy ngọn chóp cuối của dây leo trước. Kéo ngọn, vị ấy theo cho đến gốc, lấy cả dây leo và dùng nó theo sự thích hợp. Tương tự, Đức Phật đã hỏi:

*Jātipaccayā jarāmarañanti iti kho panetaṃ vuttaṃ.
Jātipaccayā nu kho bhikkhave jarāmarañañ no vā.
Kathaṃ vā ettha hotīti.*

*Jātipaccayā bhante jarāmarañañ, evañ no ettha hoti jātipaccayā jarāmarañanti. Bhavapaccaya jāti ... avijjāpaccayā saṅkhārāti it kho panetaṃ vuttaṃ.
Avijjāpaccayā nu kho bhikkhave saṅkharā no vā,
kathaṃ vā ettha hotīti.*

Avijjāpaccayā bhante saṅkhārā, evañ no ettha hoti avijjāpaccayā saṅkhārā ti. – “Với sanh (*jāti*) là Nhân, lão – tử (*jarā – maraṇa*) sanh”, như vậy nó được nói: Đây chư bhikkhu, có lão – tử (*jarā – maraṇa*) với sanh (*jāti*) là Nhân hay chẳng, các ông xem xét nó ra sao?

“Với sanh (*jāti*) là Nhân, lão – tử (*jarā – maraṇa*) sanh, Bhante. Như vậy chúng ta thừa nhận: “Với sanh (*jāti*) là Nhân, lão – tử (*jarā – maraṇa*) sanh”.

“Với hữu (*bhava*) là Nhân, sanh (*jāti*) sanh” ...

“Với vô minh (*avijjā*) là Nhân, hành (*saṅkhāra*) sanh”, như vậy nó được nói: Đây chư bhikkhu, có hành (*saṅkhāra*) với vô minh (*avijjā*) làm Nhân hay chăng, các ông xem xét nó ra sao?

Thưa Ngài, với vô minh (*avijjā*) là Nhân, hành (*saṅkhāra*) sanh. Như vậy chúng ta thừa nhận: “Với vô minh (*avijjā*) là Nhân, hành (*saṅkhāra*) sanh”.

Trong cách này, Đức Phật dạy pháp liên quan tương sinh (*paṭiccasamuppāda*) bắt đầu từ lão – tử (*jarā – maraṇa*) là ngọn cho đến vô minh (*avijjā*) là gốc (*Vism.XVII,31*).

(4) Từ giữa đến gốc = liên quan tương sinh theo trình tự nghịch (*paṭiloma paṭiccasamuppāda*) (phương pháp thứ hai)

Một người khác trong bốn người thu thập dây leo đã tìm thấy đoạn giữa dây leo trước. Vị ấy cắt dây leo ở tại đoạn giữa và lần theo nó trở xuống cho đến gốc, mang nó về và dùng nó theo sự thích hợp. Tương tự, Đức Phật dạy:

Ime kho bhikkhave cattaro āhārā kiṃ nidānā kiṃ samudajā kiṃ jātikā kiṃ pabhavā, ime cattāro āhārā taṇhā nidānā taṇhā samudayā taṇhā jātikā taṇhā pabhavā. Taṇhā cāyaṃ bhikkhave kiṃ nidānā ... vedanā ... phasso ... salāyatanaṃ ... nāmarūpaṃ ... viññāṇaṃ ... saṅkhārā kiṃ nidānā ... saṅkhārā avijjā nidānā avijjā samudayā avijjā jātikā avijjāpabhavā –
 Đây chư bhikkhu, 4 thực/ thức ăn (*āhāra*) này có nhân hay

nguồn gốc (*nidāna*) của chúng là chi? Tập khởi / căn nguyên (*samudayā*) của chúng khi đến cùng lúc với các Nhân khác (là *gati – upadhi – kāla – payoga*)? Căn nguyên sanh (*jāti*) của chúng? Nguồn gốc (*pabhava*) của chúng? 4 thực (*āhāra*) này có ái (*taṇhā*) là nhân hay nguồn gốc (*nidāna*) của chúng, ái (*taṇhā*) là căn nguyên (*samudayā*) của chúng, khi đến với các Nhân khác (là *gati – upadhi – kāla – payoga*) ái (*taṇhā*) là căn nguyên sanh (*jāti*), ái (*taṇhā*) là nguồn gốc (*pabhava*) của chúng?

Taṇhā ... vedanā ... phasso ... salāyatanam ... nāmarūpaṃ ... viññāṇam ...

Hành (*saṅkhāra*) có Nhân (*nidāna*) của nó là chi? Tập khởi hay căn nguyên (*samudayā*) của nó khi đến với các Nhân khác (là *gati – upadhi – kāla – payoga*)? Căn nguyên, nguồn gốc sanh (*jāti*) của nó? Căn nguyên, nguồn gốc (*pabhava*) của nó?

Hành (*saṅkhāra*) có vô minh (*avijjā*) là nhân (*nidāna*) của nó, vô minh (*avijjā*) là căn nguyên (*samudayā*) của nó khi đến với các Nhân khác (là *gati – upadhi – kāla – payoga*), vô minh (*avijjā*) là nguồn gốc (*pabhava*) của nó, vô minh (*avijjā*) là nguồn gốc (*pabhava*) của nó (*Samyutta – quyển I – 253, phiên bản Burmese và Majjhima Nikāya*).

Như vậy, Đức Phật dạy pháp liên quan tương sinh (*paṭiccasamuppāda*) trừ 4 thực (*āhāra*) hay từ nghiệp hữu (*kamma bhava*) hay từ ái (*taṇhā*) là giữa đến gốc vô minh (*avijjā*) (*Vism., XVII,32*).

1) Pháp liên quan tương sinh theo trình tự thuận (*anuloma paṭiccasamuppāda*) (phương pháp thứ nhất - từ gốc đến ngọn)

Trong số 4 phương pháp dạy pháp liên quan tương sinh (*paṭiccasamuppāda*) trên, cái đầu tiên là liên quan tương sinh theo trình tự thuận (*anuloma paṭiccasamuppāda*) phương pháp thứ nhất dạy từ gốc vô minh (*avijjā*) cho đến ngọn lão tử (*jarāmaṇa*) đã được trình bày trong tập sách này.¹

Bây giờ, trình bày thêm pháp liên quan tương sinh theo trình tự thuận (*anuloma paṭiccasamuppāda*) phương pháp thứ hai, được dạy từ giữa đến ngọn.

2) Pháp liên quan tương sinh theo trình tự thuận (*anuloma paṭiccasamuppāda*) (phương pháp thứ hai - từ giữa đến ngọn)

Sa kho so, bhikkhave, kumāro vuddhimanvāya indriyānaṃ paripākamanvāya pañcahi kāmaguṇehi samappīto samaṅgībhūto paricāreti – cakkhaviññeyyehi rūpehi iṭṭhehi kantehi manāpehi piyarūpehi kāmūpasamhitehi rajanīyehi, sotaviññeyyehi saddehi... ghānaviññeyyehi gandhehi... jivhāviññeyyehi rasehi... kāyaviññeyyehi phoṭṭhabbehi iṭṭhehi kantehi manāpehi piyarūpehi kāmūpasamhitehi rajanīyehi.

409. So cakkhunū rūpaṃ disvā piyarūpe rūpe sārājāti, appiyarūpe rūpe byāpajāti, anupaṭṭhitakāyasati ca

¹ Xin xem lại từ trang 362.

viharati parittacetaso. Tañca cetovimuttiṃ paññāvimuttiṃ yathābhūtaṃ nappajānāti – yatthassa te pāpakā akusalā dhammā aparisesā nirujjhanti. So evaṃ anurodhavirodhaṃ samāpanno yaṃ kiñci vedanaṃ vedeti sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā, so taṃ vedanaṃ abhinandati abhivadati ajjhosāya tiṭṭhati. Tassa taṃ vedanaṃ abhinandato abhivadato ajjhosāya tiṭṭhato uppajjati nandī. Yā vedanāsu nandī tadupādānaṃ, tassupādānapaccayā bhavo, bhavapaccayā jāti, jātipaccayā jarāmaṇaṃ sokaparidevadukkhadomanassupāyāsā sambhavanti. Evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa samudayo hoti.

Này chư bhikkhu, đưa trẻ sau khi lớn lên, sau khi các quyền do mắt nhận biết, được thuần thục, thọ hưởng đầy đủ năm loại ham muốn (dục); các sắc do mắt nhận biết, sắc này khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý, kích thích sự ham muốn, hấp dẫn; các thính do tai nhận biết... Các khí do mũi nhận biết... Các vị do lưỡi nhận biết... Các xúc do thân cảm xúc; các xúc này khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý, kích thích sự ham muốn.

Khi thấy sắc bằng mắt, người ấy tham ái đối với sắc đẹp, người ấy ghét bỏ đối với sắc xấu, người ấy sống niệm không an trú ở thân, với một tâm nhỏ mọn. Người ấy không như thật tuệ tri tâm giải thoát, tuệ giải thoát, chính nhờ chúng mà các pháp bất thiện tội lỗi của người ấy được trừ diệt, không có dư tàn. Như vậy, đối diện với thân, sơ (thuận, nghịch) có cảm thọ nào khởi lên: thọ lạc, thọ khổ, hay thọ phi khổ phi lạc, người ấy tùy hỷ, hoan nghênh,

tham trước thọ ấy. Vì tùy hỷ, hoan nghênh, tham trước thọ ấy, nên dục sanh hỷ, có tâm dục hỷ đối với những thọ ấy nên dục hỷ sanh. Có tâm dục hỷ đối với những thọ ấy, tức là chấp thủ. Do duyên thủ nên hữu sanh; do duyên hữu nên sanh sinh khởi; do duyên sanh nên lão, tử, sầu, khóc, khổ, ưu, ai sinh khởi. Như vậy là sự tập khởi của toàn bộ khổ uẩn này.¹ (Mahātaṇhāsankhaya suttaṃ).

Phù hợp với lời dạy trên, pháp liên quan tương sinh (*paṭiccasamuppāda*) có thể được quan sát:

- 1) Bắt đầu với sáu xứ (*saḷāyatana*).
- 2) Hay bắt đầu với thọ (*vedanā*).

Việc quan sát này thì giống với việc quan sát từ sáu xứ (*saḷāyatana*) đến lão tử (*jarāmaṇa*) trong pháp liên quan tương sinh theo trình tự thuận (*anuloma paṭiccasamuppāda*) phương pháp thứ nhất.

Hiểu rằng trong việc quan sát liên tiếp vị lai cho đến cuối của vòng luân hồi (*samsāra*):

- 1) Sáu xứ – xúc – thọ – (vô minh) – ái – thủ – hữu (nghiệp hữu – hành) [*saḷāyatana – phassa – vedanā – (avijjā) – taṇhā – upādāna – bhava (=kammabhava sankhāra)*] là hiện tại,
- 2) Sanh – lão tử (*jāti – jarāmaṇa*) là vị lai thứ nhất.

Kế đến, nếu vẫn có vòng luân hồi (*samsāra*) vị lai:

- 1) Sáu xứ – xúc – thọ – (vô minh) – ái – thủ – hữu (nghiệp hữu – hành) [*saḷāyatana – phassa – vedanā – (avijjā)*]

¹ HT Minh Châu dịch.

– *taṇhā* – *upādāna* – *bhava* (= *kammabhava saṅkhāra*)] là vị lai thứ nhất.

2) Sanh – lão tử (*jāti – jarāmaṇa*) là vị lai thứ hai v.v...

Bậc tu tiên cũng có thể thay đổi để quan sát hướng về vòng luân hồi (*saṃsāra*) quá khứ. Trong việc quan sát hướng về vòng luân hồi (*saṃsāra*) liên tiếp quá khứ. Trong việc quan sát hướng về vòng luân hồi (*saṃsāra*) liên tiếp quá khứ bằng tuệ trực tiếp:

1) Sáu xứ – xúc – thọ – (vô minh) – ái – thủ – hữu (nghiệp hữu – hành) [*saḷāyatana – phassa – vedanā – (avijjā) – taṇhā – upādāna – bhava* (= *kammabhava saṅkhāra*)] là quá khứ thứ nhất.

2) Sanh – lão tử (*jāti – jarāmaṇa*) là hiện tại,

Kế đến:

1) Sáu xứ – xúc – thọ – (vô minh) – ái – thủ – hữu (nghiệp hữu – hành) [*saḷāyatana – phassa – vedanā – (avijjā) – taṇhā – upādāna – bhava* (= *kammabhava saṅkhāra*)] là quá khứ thứ hai.

2) Sanh – lão tử (*jāti – jarāmaṇa*) là quá khứ thứ nhất,

Kế đến:

1) Sáu xứ – xúc – thọ – (vô minh) – ái – thủ – hữu (nghiệp hữu – hành) [*saḷāyatana – phassa – vedanā – (avijjā) – taṇhā – upādāna – bhava* (= *kammabhava saṅkhāra*)] là quá khứ thứ ba.

2) Sanh – lão tử (*jāti – jarāmaṇa*) là quá khứ thứ hai, v.v...

Trong việc quan sát mỗi nối 2 kiếp sống. Nếu khả năng quan sát như thế = nếu khả năng quan sát từ liên tiếp quá khứ cho đến vị lai cuối thì bậc tu tiến có thể hiểu tương tự với pháp liên quan tương sinh (*paṭiccasamuppāda*) phương pháp thứ nhất. Lý do là: thức – danh sắc – sáu xúc – xúc – thọ [*viññāṇa – nāmarūpa – saḷāyatana – phassa – vedanā*] và do vô minh (*avijjā*) được bao gồm trong ái – thủ (*taṇhā – upādāna*) và hành (*saṅkhāra*) được bao gồm trong nghiệp hữu (*kammabhava*). Nói cách khác, ái – thủ – hữu (*taṇhā – upādāna – bhava*) là vô minh – ái – thủ – hành – nghiệp (*avijjā – taṇhā – upādāna – saṅkhāra – kamma*). Cho nên, đối với thiền sinh nào thành thạo cả pháp liên quan tương sinh (*paṭiccasamuppāda*) phương pháp thứ năm (đã dạy trong giai đoạn bắt đầu của *paṭicca samuppāda*) và pháp liên quan tương sinh (*paṭiccasamuppāda*) phương pháp thứ nhất, pháp liên quan tương sinh (*paṭiccasamuppāda*) phương pháp thứ hai này sẽ dễ dàng.

3) Pháp liên quan tương sinh theo trình tự nghịch (*paṭiloma paṭiccasamuppāda*) (phương pháp thứ nhất - từ ngọn cho đến gốc)

Ở đây, pháp liên quan tương sinh (*paṭiccasamuppāda*) được dạy theo trình tự ngược lại từ lão tử (*jarāmaṇa*) là ngọn cho đến vô minh (*avijjā*) là gốc. Theo trình tự nghịch (*paṭiloma*):

- 1) Lão tử (*jarāmaṇa*)
 - 2) Sanh (*jāti*)
- (2 pháp trên là của thời vị lai)

- 3) Hữu (*bhava*)
- 4) Thủ (*upādāna*)
- 5) Ái (*taṇhā*)
- 6) Thọ (*vedanā*)
- 7) Xúc (*phassa*)
- 8) Sáu xứ (*saḷāyatana*)
- 9) Danh sắc (*nāmarūpa*)
- 10) Thức (*viññāṇa*)

(nhóm trên, từ 3 – 10, là của thời hiện tại)

11) Hành (*saṅkhāra*)

12) Vô minh (*avijjā*)

(2 pháp trên, 11 và 12, là của thời quá khứ)

Ngoài ra, nếu thiên sinh muốn quan sát thêm hướng về vị lai thì vị ấy có thể quan sát như sau:

- Lão tử – sanh (*jarāmaṇa – jāti*) là của nhóm các trạng thái vị lai thứ hai,
- Hữu – thủ – ái – thọ – xúc – sáu xứ – danh sắc – thức (*bhava – upādāna – taṇhā – vedanā – phassa – saḷāyatana – nāmarūpa – viññāṇa*) là của nhóm các trạng thái vị lai thứ nhất.
- Hành – vô minh (*saṅkhāra – avijjā*) là của nhóm các trạng thái hiện tại.

Theo cách này, đã nối kết các duyên trợ, quan sát các Nhân và Quả cho đến vị lai cuối.

Hơn nữa, thiên sinh có thể quan sát hướng về vòng luân hồi (*samsāra*) quá khứ bằng tuệ trực tiếp:

- Lão tử – sanh (*jarāmaraṇa – jāti*) là của nhóm các trạng thái thời hiện tại,
- Hữu – thủ – ái – thọ – xúc – sáu xứ – danh sắc – thức (*bhava – upādāna – taṇhā – vedanā – phassa – salāyatana – nāmarūpa – viññāṇa*) là của nhóm các trạng thái thời quá khứ thứ nhất.
- Hành – vô minh (*saṅkhāra – avijjā*) là của nhóm các trạng thái thời quá khứ thứ hai.

Theo cách này, thiền sinh có thể quan sát Nhân và Quả xa như vị ấy có thể, đã đưa tuệ quán hướng về liên tiếp những quá khứ. Đây là quan sát về Nhân và Quả, đã nối kết những duyên trợ giữa 3 kiếp sống. Việc quan sát này cũng không khó đối với những ai thành thạo về pháp liên quan tương sinh theo trình tự thuận (*anuloma paṭiccasamuppāda*) phương pháp thứ nhất. Đó là chỉ quan sát theo trình tự nghịch.

Một số ví dụ về việc quan sát

Đã thấy bằng tuệ rằng lão tử (*jarāmaraṇa*) bị trợ sanh bởi sanh (*jāti*), quan sát Nhân và Quả như sau:

Do sự sanh của sanh (*jāti*), lão tử (*jarāmaraṇa*) sanh.

Sanh (*jāti*) là Nhân, lão tử (*jarāmaraṇa*) là Quả.

Hơn nữa, sau khi đã thấy bằng tuệ rằng do sự sanh của nghiệp hữu (*kamma bhava*), sanh (*jāti*) sinh khởi, quan sát Nhân và Quả như sau:

Do sự sanh của nghiệp hữu (*kamma bhava*), sanh (*jāti*) sinh khởi.

Nghiệp hữu (*kamma bhava*) là Nhân, sanh (*jāti*) là Quả
v.v...

Quan sát như vậy theo trình tự nghịch cho đến gốc vô minh (*avijjā*).

4) Pháp liên quan tương sinh theo trình tự nghịch (*paṭiloma paṭiccasamuppāda*) (phương pháp thứ hai - từ giữa đến gốc)

4 thực/ thức ăn (*āhāra*)

Trong việc quan sát này, chú giải đã giải thích đoạn trích từ *Āhāra Sutta* của *Nidāna Vagga Saṃyutta Pāḷi*. Trong *Sutta* đó, Đức Phật dạy pháp liên quan tương sinh theo trình tự nghịch (*paṭiloma paṭiccasamuppāda*) từ giữa, bắt đầu từ 4 thực (*āhāra*) cho đến vô minh (*avijjā*) là gốc. Như vậy, 4 thực (*āhāra*) sẽ được giải thích trước.

Sau đây là 4 thực (*āhāra*):

- 1) *Kabaḷīkāra āhāra* = đoàn thực là thức ăn hay thực (*āhāra*) dù thô hay tế, làm thành miếng, tuy không nuốt mà như được nuốt (về phần giải thích, xem *Kabaḷīkāra āhāra* bên dưới).
- 2) *Phassāhāra* = xúc thực, thức ăn hay thực (*āhāra*) mà xúc với cảnh (*ārammaṇa*).
- 3) *Manosañcetanāhāra* = tư thực là thức ăn hay thực (*āhāra*) mà thúc đẩy tâm về phía trước.
- 4) *Viññāṇa* = thức, thức ăn hay thực (*āhāra*) mà tâm đang biết.

Vipāka vaṭṭa bhute paṭisandhipavattiphassādi ke kammamasuṭṭhānañca ojaṃ sandhāya “cattāro āhārā tanhānidānā”ti ādi vuttaṃ.

Vaṭṭupathambhakā pana itarepi āhāra taṇhāpabhava tasmim avijjamāne na vijjanti “tanhānidānā”ti vattum vaṭṭanti. (Mūlaṭīka – quyển II – 85; Mahāṭīka quyển II – 243, phiên bản Burmese).

Tham khảo 4 thực (*āhāra*) sau:

- 1) *Phassāhāra* (xúc thực) = xúc (*phassa*) câu hành với thức quả (*vipāka viññāṇa*).
- 2) *Manosañcetanāhāra* (tư thực) = tư (*cetanā*) câu hành với thức quả (*vipāka viññāṇa*).
- 3) *Viññāṇāhāra* (thức thực) = thức quả (*vipāka viññāṇa*).
- 4) *Kabaḷīkārahāra* (đoàn thực) = vật thực do nghiệp trợ sanh (*kammaja ojā*) được bao gồm trong bốn sắc do nghiệp làm sở sanh (*kammamasuṭṭhāna rūpa kalāpa*), là quả luân (*vipāka vaṭṭa*) mà sanh vào thời tái tục (*paṭisandhi*) và bình nhật (*pavatti*), Đức Phật (Buddha) dạy, *cattāro āhārā taṇhā nidānā* = 4 thực (*āhāra*) này có ái là nguồn gốc/ nhân (*nidāna*) của chúng. Dù nó được dạy tham khảo 4 thực (*āhāra*) là quả luân (*vipāka vaṭṭa*) bằng cách suy ra ý nghĩa (*nītattha*), (tức là ngụ ý ý nghĩa), như vật thực phi nghiệp sở sanh (*akammaja āhāra*) [có thể hộ trợ không ngừng tăng vòng luân hồi khổ (*samsāra vaṭṭa dukkha*), tức là xoay quanh phiền não luân (*kilesa vaṭṭa*), nghiệp luân (*kamma vaṭṭa*), quả

luân (*vipāka vaṭṭa*) bằng sức mạnh của Cận y (*upanissaya satti*) không ngớt] cũng không thể sanh nếu ái (*taṇhā*) không hiện diện làm nguồn gốc, lưu ý rằng điều đáng nói là ái (*taṇhā*) là nhân (*nidāna*) (*Mūlaṭṭika* – quyển II – 243, phiên bản Burmese).

Vật thực phi nghiệp sở sanh (*akammaja āhāra*) = vật thực phi thành do thủ (*anupādiṇṇaka āhāra*).

Imesam sattānaṃ khādantānampi akhādantānampi bhuñjantānampi abhuñjantānampi paṭisandhicitteneva sahajātā kammajā ojā nāma atthi. Sayāvapi sattamā divasā pāleti. Ayameva upādiṇṇaka kabalīkārāhāroti veditabbo. Tebhūmakakusalākusalakiriyavasena anupādiṇṇakā. Lokuttarā pana ruḷhīvasena kathitāti. (Chú giải Saṃyutta – quyển II – 23, 24 phiên bản Burmese).

Paṭisandhicitteneva sahajātāti lakkhaṇavacanametam.
Sabbāyapi kammajarūpapariyāpannāya ojāya atthibbavassa avicchedappavatti sambhavadassanatto.
Sattamāti uppannadivasato paṭṭhāya yāva sattamadivasāpi. Rūpasantatiṃ paveṇiḥaṭṭanavasena. Ayamevāti KammajaOjā. KammajaOjaṃ pana paṭicca uppannaojā akammajattā anupādiṇṇa āhārotveva veditabbo. (*Saṃyuttaṭṭika* – quyển II – 27 phiên bản Burmese).

Phù hợp với chú giải và Phụ chú giải trên, 4 thực đã trình bày trên là phần của quả luân (*vipāka vaṭṭa*) là 4 vật thực thành do thủ (*anupādiṇṇaka āhāra*). Như đối với 4 vật thực

phi nghiệp sở sanh (*akammaja āhāra*) hay vật thực phi thành do thủ (*anupādiṇṇaka āhāra*), chúng là:

- 1) Xúc thực (*phassāhāra*) là xúc (*phassa*) mà câu hành với tâm thiện (*kusala citta*), tâm bất thiện (*akusala citta*) và tâm tố (*kiriya citta*).
- 2) Tư thực (*manosañcetanāhāra*) là tư thiện (*kusala cetanā*), tư bất thiện (*akusala cetanā*) và tư tố (*kiriya cetanā*)
- 3) Thức thực (*viññāṇāhāra*) là thức thiện (*kusala viññāṇa*), thức bất thiện (*akusala viññāṇa*) và thức tố (*kiriya viññāṇa*).
- 4) Đoàn thực (*kabaḷīkāra āhāra*) là vật thực do tâm trợ sanh (*cittaja ojā*), vật thực do quý tiết trợ sanh (*utuja ojā*) và vật thực do vật thực trợ sanh (*āhāraja ojā*).

4 vật thực phi nghiệp sở sanh (*akammaja āhāra*) = vật thực phi thành do thủ (*anupādiṇṇaka āhāra*) này trợ cho vòng luân hồi khổ (*samsāra vaṭṭa dukkha*). Vì lẽ rằng, các vật thực này không thể sanh nếu ái (*taṇhā*) không tồn tại làm nhân hay nguồn gốc (*nidāna*), thì đó là điều thích hợp để nói rằng: “ái (*taṇhā*) là căn nhân (*nidāna*)”, là cách nói chưa hết nghĩa (*neyyattha*)¹.

Đoàn thực (*kabaḷīkāra āhāra*)

Vật thực do vật thực trợ sanh (*āhāraja ojā*) được bao gồm trong vật thực phi thành do thủ (*anupādiṇṇaka ojā*) đã đề

¹Neyya-attha 未了義: vị liễu nghĩa = chưa hết nghĩa.; nīta-attha 了義: liễu nghĩa, hết nghĩa.

cập trên. Như đối với *āhāraja ojā*, bốn loại *āhāraja ojā* được bao gồm trong nó:

- 1) *Āhāraja ojā* bị trợ bởi vật thực do nghiệp trợ sanh (*kammaja ojā*).
- 2) *Āhāraja ojā* bị trợ bởi vật thực do tâm trợ sanh (*cittaja ojā*).
- 3) *Āhāraja ojā* bị trợ bởi vật thực do quý tiết trợ sanh (*utuja ojā*).
- 4) *Āhāraja ojā* bị trợ bởi vật thực do vật thực trợ sanh (*āhāraja ojā*) sanh trước.

Nó sẽ được giải thích thêm một chút, từ đoàn thực (*kabaḷīkāra āhāra*) đã được chuyển ngữ bởi các thầy giáo thọ là “dù không làm thành miếng, mà như được làm thành miếng”. Sự chuyển ngữ này có ý nghĩa rất sâu sắc.

Pháp sắc (*rūpa dhamma*) hay pháp siêu lý (*paramattha dhamma*) không có tính chất, trạng thái thay đổi từ nơi này sang nơi khác. Ngay khi chúng sanh, chúng diệt ngay ở tại nơi chúng đã sanh. Thức ăn hay thực (*āhāra*), như là cơm đã ăn bởi chúng sanh có sự sống, trong khi vẫn còn trên đĩa, trong miệng, trong cổ họng, trong dạ dày như mới ăn vật thực, v.v... chỉ là các bọt sắc quý tiết mà vật thực là sắc thứ tám (*utujaOjaṭṭhamaka rūpa*). Chúng chỉ là pháp sắc (*rūpa dhamma*) bị trợ kế tiếp, liên tiếp bởi hỏa giới (*tejo dhātu*) được gọi là quý tiết (*utu*) mà tồn tại trong một bọt sắc (*rūpa kalāpa*). Phù hợp với tính chất, trạng thái của pháp siêu lý (*paramattha dhamma*), các pháp sắc (*rūpa dhamma*) ấy diệt ngay khi chúng sanh. Các pháp sắc (*rūpa dhamma*) đang sanh trong khi đang nhai là một, pháp sắc (*rūpa dhamma*) đang sanh trong lúc đang nuốt là

khác, pháp sắc (*rūpa dhamma*) tồn tại như vật thực mới ăn trong dạ dày lại khác nữa. Chúng không là pháp siêu lý (*paramattha dhamma*) mà có thể tồn tại khoảng thời gian từ đĩa đến miệng, từ miệng đến cổ họng, từ cổ họng đến dạ dày. Chúng không là pháp siêu lý (*paramattha dhamma*) mà có thể tồn tại đủ lâu để làm thành miếng và rồi ăn. Tuy nhiên, ngay khi sức mạnh ủng hộ của hỏa giới (*tejo dhātu*) trong bọn quý tiết (*utuja kalāpa*) được gọi là thức ăn chưa bị kiệt sức, bọn quý tiết (*utuja kalāpa*) mới đang sanh kế tiếp tăng không biết bao nhiêu lần. Cho nên, nó được dịch là vật thực (*āhāra*) mà “dù không làm thành miếng mà như làm thành miếng”.

Vật thực do quý tiết trợ sanh (*utuja ojā*) trong bọn do quý tiết trợ sanh (*utuja kalāpa*) gọi là đoàn thực (*kabaḷīkāra āhāra*) – là vật thực vừa ăn – làm sanh các bọn sắc vật thực là sắc thứ tám mới (*ojaṭṭhamaka rūpa kalāpa*) khi chúng được sự ủng hộ của hỏa giới (*tejo dhātu*) trong bọn sắc mạng chín pháp (*jīvita navaka rūpa kalāpa*) gọi là lửa tiêu hóa (*pācaka tejo dhātu*) mà có thể tiêu hóa vật thực trong thân. Chúng (*ojaṭṭhamaka rūpa kalāpa* mới) là sắc do vật thực trợ sanh (*āhāraja rūpa*) bị trợ bởi vật thực do quý tiết trợ sanh (*ojā utuja*). Khi mỗi và mọi vật thực do nghiệp trợ sanh (*kammaja ojā*), vật thực do tâm trợ sanh (*cittaja ojā*), vật thực do quý tiết trợ sanh (*utuja ojā*) và vật thực do vật thực trợ sanh (*āhāraja ojā*) trước ban đầu được sự ủng hộ của vật thực do vật thực trợ sanh (*āhāraja ojā*) đó, mỗi trong chúng (vật thực – *ojā*) cũng trợ sanh bọn sắc vật thực là sắc thứ tám (*ojaṭṭhamaka rūpakalāpa*). Chúng (*ojaṭṭhamaka rūpa* mới này) là sắc do vật thực trợ sanh

(*āhāraja rūpa*) bị trợ bởi mỗi trong các sắc vật thực (*ojā*) đó. Hơn nữa, vật thực (*ojā*) trong mỗi sắc do vật thực trợ sanh (*āhāraja rūpa*) là vật thực do vật thực trợ sanh (*āhāraja ojā*). Đây là vật thực do vật thực trợ sanh (*āhāraja ojā*) bị trợ, được đặt tên là vật thực do vật thực trợ sanh (*āhāraja ojā*).

Sức mạnh của 4 thực/ thức ăn (*āhāra*)

- 1) Đoàn thực (*kabaḷīkāra āhāra*) gây ra = làm sanh (bọn) sắc tám pháp (*ojaṭṭhamaka rūpa*),
 - 2) Xúc thực (*phassāhāra*) gây ra = làm sanh 3 loại thọ (*vedanā*),
 - 3) Tư thực (*manosañcetanāhāra*) gây ra = làm sanh 3 loại hữu (*bhava*),
 - 4) Thức thực (*viññāṇāhāra*) gây ra = làm sanh danh sắc tái tục (*paṭisandhi nāma rūpa*).
- 1) **Đoàn thực (*kabaḷīkāra āhāra*):** Như đã giải thích trên, đoàn thực gây ra (bọn) sắc vật thực tám pháp (*ojaṭṭhamaka rūpa*) bởi *ojaṭṭhamaka rūpa* nơi mà vật thực (*ojā*) là sắc thứ tám.
 - 2) **Xúc thực (*phassāhāra*):** Chỉ khi xúc (*phassa*) có sức mạnh làm thọ lạc (*sukha vedanā*) sanh thì xúc thực (*phassāhāra*) gây ra thọ lạc (*sukha vedanā*). Chỉ khi xúc có sức mạnh làm thọ khổ (*dukkha vedanā*) sanh thì xúc thực (*phassāhāra*) gây ra thọ khổ (*dukkha vedanā*). Chỉ khi xúc (*phassa*) có sức mạnh làm thọ xả (*upekkhā vedanā*) sanh thì xúc thực (*phassāhāra*) gây ra thọ xả (*upekkhā vedanā*). Nó muốn nói đến làm sanh.

- 3) **Tư thực (*manosañcetanāhāra*):** Nghiệp (*kamma*) mà là nhân vượn tới dục hữu (*Kāma bhava*), gây ra = làm sanh dục hữu (*Kāma bhava*). Nghiệp (*kamma*) mà là nhân vượn tới sắc hữu (*rūpa bhava*) hay vô sắc hữu (*arūpa bhava*), gây ra = làm sanh hữu thích hợp phù hợp với nghiệp (*kamma*). Như vậy, tư thực (*manosañcetanāhāra*) gây ra – làm sanh ba loại hữu (*bhava*).
- 4) **Thức thực (*viññāṇāhāra*):** Thức thực (*viññāṇāhāra*) gây ra = làm sanh các danh uẩn tương ưng (*sampayutta nāma khandhā*) mà câu hành với nó và sắc sanh do nghiệp (*kammaja rūpa*) ở tại sát-na tái tục (*paṭisandhi*) bằng mãnh lực duyên (*paccaya satti*) như là câu sanh (*sahajāta*) v.v...(Chú giải Saṃyutta – quyển II – 25, phiên bản Burmese).

Ettha ca “Manosañcetanā tayo bhava āharatīti sāsavakusalākusala cetanāva vuttā. “Viññāṇaṃ paṭisandhi nāmarūpaṃ āharatī”ti paṭisandhi – viññāṇameva vuttaṃ. Avisesena pana taṃ samupayuttataṃ samuṭṭhānadhammānaṃ āhara – ṇatopete “āhārā”ti veditabbā. (Chú giải Saṃyutta quyển II – 25).

Sāsavakusalākusala cetanāva vuttā visesapaccaya – bhāvadassanaṃ hotanti. Tenāha “avisesena panā”ti ādi. Paṭisandhiviññāṇameva vuttanti esevanayo. Yathā tassa tassa phalassa visesato paccayatāya etesam āhārattho. Evaṃ avisesatopīti dassetuṃ “avisesenā”ti ādī vuttaṃ. (Saṃyutta ṭīka – quyển II – 28, 29 phiên bản Burmese)

– Lưu ý rằng sự trình bày “tư thực (*manosañcetanāhāra*) gây ra = làm sanh ba loại hữu – *bhava*” nói đến tư thiện (*kusala cetanā*) và tư bất thiện (*akusala cetanā*) là cảnh của lậu (*āsava*) là pháp có sức mạnh làm quay vòng luân hồi (*samsāra vaṭṭa*) khổ. Hiểu rằng thông thường tất cả tư hiệp thể (*lokiya cetanā*) (thiện – *kusala*, bất thiện – *akusala*, vô ký – *abyākata*) là Nhân làm sanh cả hai nhóm pháp danh (*nāma dhamma*) mà đi cùng nó và sắc tâm (*cittaja rūpa*).

Trong sự trình bày, “***Viññāṇaṃ paṭisandhi nāmarūpaṃ āharatī***” – “Thức (*viññāṇa*) gây ra = làm sanh danh sắc tái tục (*paṭisandhi nāmarūpa*)”, nó chỉ nói đến thức tái tục (*paṭisandhi viññāṇa*). Thông thường thức (*viññāṇa*) được gọi là thức ăn hay thực (*āhāra*) vì nó gây ra pháp tương ưng (*sampayutta dhamma*) và sắc tâm (*cittaja rūpa*) đi cùng.

- (1) Trong số bốn loại thức ăn / thực (*āhāra*), đoàn thực (*kabalīkāra āhāra*) (= vật thực sanh từ 4 nhân (*catusamuṭṭhānika ojā*) đã hoàn thành phận sự (*āhāra kicca*) = phận sự gây ra bằng cách làm sanh bốn sắc vật thực tám pháp (*ojaṭṭhamaka rūpa kalāpa*) như đã giải thích trên và sắc sanh từ 4 nhân (*catusamuṭṭhānika rūpa*).
- (2) Xúc thực (*phassāhāra*) đã hoàn thành phận sự của vật thực (*āhāra*) = phận sự gây ra thọ (*vedanā*) chỉ khi có xúc chạm cảnh.
- (3) Tư thực (*manosañcetanā*) có thể thực hiện phận sự thức ăn (*āhāra kicca*) tức là có thể gây ra = làm sanh

- 3 loại hữu (*bhava*) sau khi có quyết, thúc đẩy tâm hay khi nó có thể cố gắng để Nhân và Quả sanh và kết nối.
- (4) Thức (*viññāṇa*) = thức tái tục (*paṭisandhi viññāṇa*) có thể hoàn thành phận sự thức ăn (*āhāra kicca*) về làm sanh pháp tương ưng (*sampayutta dhamma*) và sắc nghiệp (*kammaja rūpa*) hay sắc tâm (*cittaja rūpa*) chỉ khi nó biết cảnh phân biệt, nhận ra bằng việc xem xét, chú ý đến sự sanh của các uẩn (*khandhā upapatti*) (Chú giải Saṃyutta – quyển II – 25, phiên bản Burmese).

- 1) Đoàn thực (*kabaḷīkāra āhāra*) là Nhân của sự tồn tại của chúng sanh có sự sống bởi làm sanh sắc vật thực tám pháp (*ojaṭṭhamaka rūpa*) và bởi sự ủng hộ sắc sanh từ 4 nhân (*catusamuṭṭhānika rūpa*) duy trì sắc thân (*rūpa kāya*) để tiến trình liên tiếp của sắc (*rūpa santati*) không bị gián đoạn. Tuy đúng là như vậy, sắc thân (*rūpa kāya*) bị trợ sanh bởi nghiệp (*kamma*), khi đoàn thực (*kabaḷīkāra āhāra*) ủng hộ nó mạnh thì nó có thể được duy trì 10 năm hay cả 100 năm, tức là cho đến cuối thọ mạng. Nó ra sao, dù em bé được sanh từ người mẹ, được nuôi lớn, có thể tồn tại trong thời gian dài nếu vú nuôi cho uống sữa, v.v...? Đúng như một ngôi nhà được ủng hộ bởi các cột chống không đổ sập, tương tự thân sắc (*rūpa kāya*) mà đang duy trì dựa vào vật thực (*āhāra*) có thể đứng vững mà không sụp đổ do vật thực (*āhāra*).

Tuy đoàn thực (*kabaḷīkāra āhāra*) đã làm cho trọn vẹn phận sự thức ăn (*āhāra kicca*) trong việc ủng hộ sắc

sanh từ 4 nhân (*catusamuṭṭhānika rūpa*), đó là Nhân của 2 loại tiền trình sắc thừa kế/ liên tiếp (*rūpa santati*) mà là sắc sanh từ vật thực (*āhārasamuṭṭhāna rūpa*) và sắc thành do thủ (*upādiṇṇaka rūpa*) = sắc nghiệp (*kammaja rūpa*). Nó ủng hộ sắc nghiệp (*kammaja rūpa*) bằng sức mạnh giúp gìn giữ (*anupālaka satti*) = bảo vệ, trông nom, chăm sóc và ủng hộ sắc sanh từ vật thực (*āhārasamuṭṭhānika rūpa*) = sắc vật thực (*āhāraja rūpa*) bằng sức mạnh sản sanh (*janaka satti*) = làm sanh trực tiếp.

- 2) Xúc thực (*phassāhāra*) là Nhân của sự tiếp tục của chúng sanh có sự sống bởi làm sanh thọ (*vedanā*) như thọ lạc (*sukha vedanā*) sau khi đã xúc chạm cảnh mà là “nơi đứng” của thọ (*vedanā*) như thọ lạc (*sukha vedanā*).
- 3) Tư thực (*manosañcetanā*) là Nhân của sự tiếp tục của chúng sanh có sự sống vì đó là nhân gốc của hữu (*bhava*) bởi làm và tích lũy nghiệp (*kamma*) tức là nghiệp thiện (*kusala kamma*) và nghiệp bất thiện (*akusala kamma*).
- 4) Thức thực (*viññāṇāhāra*) là Nhân của sự tiếp tục của chúng sanh có sự sống bởi làm sanh danh sắc (*nāmarūpa*), sau khi đã biết phân biệt nhận ra cảnh.

Upādiṇṇarūpasantatiya upaṭṭhambhaneneva utucittaja – rūpasantaṭīnampi upaṭṭhambhanasiddhi hotīti “Dvinnam rūpasantaṭīna”nti vuttam. Upatthambhana – meva sandhāya “anupālako hutvā”ti ca vuttaṃ. Rūpakāyassa thīti hetutā hi yāpana anupālanā. (Saṃyutta ṭīka – quyển II – 25).

Chú giải trên giải thích rằng đoàn thực (*kabaḷīkārāhāra*) ủng hộ sắc nghiệp (*kammaja rūpa*) = sắc thành do thủ (*upādiṇṇa rūpa*) bởi sức mạnh giúp gìn giữ (*anupālaka satti*) và ủng hộ sắc sanh từ vật thực (*āhārasamuṭṭhānika rūpa*) bằng sức mạnh sản sanh (*janaka satti*). Bằng việc ủng hộ sắc thành do thủ (*upādiṇṇa rūpa*) = tiến trình liên tiếp sắc nghiệp (*kammaja rūpa santati*), phận sự của việc ủng hộ tiến trình liên tiếp của sắc quý tiết và sắc tâm (*utujarūpa* và *cittajarūpa santati*) cũng được hoàn thành. Cho nên, ủng hộ cả hai sắc thành do thủ (*upādiṇṇa rūpa*) = sắc nghiệp (*kammaja rūpa*) và tiến trình liên tiếp của sắc vật thực (*āhārajarūpa santati*) bằng sức mạnh của vật thực duyên (*āhārapaccaya satti*) đã được đề cập. Chú giải đã đề cập rằng sức mạnh giúp gìn giữ (*anupālaka satti*) nói đến tính ủng hộ (*upatthambhana*), là Nhân của sự tiếp tục của cả một sắc thân (*rūpakāya*) được gọi là bảo vệ trông nom (*anupālanā*).

Những Điểm Thiết Yếu Cho Việc Quan Sát

Có 2 cách liên quan đến thức ăn (*āhāra*):

- 1) là 4 thực quả luân (*vipāka vaṭṭa āhāra*),
- 2) và 4 thực nghiệp luân (*kamma vaṭṭa āhāra*).

Lấy 4 thực quả luân (*vipāka vaṭṭa āhāra*) làm thức ăn (*āhāra*) được đề cập trong Chú giải Āhāra Sutta (Chú giải Saṃyutta – quyển II – 27, phiên bản Burmese) và lấy 4 thực nghiệp luân (*kamma vaṭṭa āhāra*) là nghiệp luân (*kamma vaṭṭa*) làm thức ăn (*āhāra*) được đề cập trong Chú giải Saṃyutta – quyển II – 25, Phụ chú giải Mūlaṭṭika – quyển II – 86 và Phụ chú giải Mūlaṭṭika – quyển II – 245

(phiên bản Burmese). Nếu thiền sinh muốn quan sát bắt đầu từ 4 thực quả luân (*vipāka vaṭṭa āhāra*) thì vị ấy quan sát như sau: bắt đầu từ 4 (trạng thái) pháp quả luân (*vipāka vaṭṭa*) ở tại sát-na tái tục (*paṭisandhi*). Thiền sinh cũng có thể quan sát bắt đầu từ các trạng thái quả luân (*vipāka vaṭṭa*) mà đang sanh suốt kiếp sống theo cùng cách.

1) Quan sát bắt đầu từ 4 thực quả luân (*vipāka vaṭṭa āhāra*)
 Nếu tái tục của bạn là tái tục hỷ ba nhân (*tihetuka somanassa paṭisandhi*) thì ở tại sát-na tái tục (*paṭisandhi*) của bạn có 34 danh pháp (*nāma dhamma*) và 30 sắc nghiệp (*kammaja rūpa*). Ở tại sát-na tái tục (*paṭisandhi*), 4 thực là như sau:

- i) Đoàn thực (*kabaḷīkāra āhāra*) = vật thực sanh do nghiệp (*kammaja ojā*) là phần của 30 sắc nghiệp (*kammaja rūpa*).
- ii) Xúc thực (*phassāhāra*) = xúc (*phassa*) mà đi cùng với thức tái tục (*paṭisandhi viññāṇa*).
- iii) Tư thực (*manosañcetanā*) = tư (*cetanā*) mà đi cùng với thức tái tục (*paṭisandhi viññāṇa*).
- iv) Thức thực (*viññāṇāhāra*) = thức tái tục (*paṭisandhi viññāṇa*).

Quan sát bắt đầu với 4 thực/ thức ăn (*āhāra*) này. Trong việc quan sát như vậy, nếu chia thành thời kỳ thì nó là như sau:

- i) 4 thực (*āhāra*) [= 4 thực quả luân (*vipāka vaṭṭa āhāra*)] là của hiện tại.
- ii) Hữu – thủ – ái – thọ – xúc – sáu xứ – danh sắc – thức (*bhava – upādāna – taṇhā – vedanā – phassa*

– *saḷāyatana – nāmarūpa – viññāṇa*) là của kiếp sống quá khứ thứ nhất.

iii) Hành – vô minh (*saṅkhāra – avijja*) là của kiếp sống quá khứ thứ hai.

Quan sát theo cách này hướng đến liên tiếp quá khứ và liên tiếp vị lai, kết nối các duyên trợ (*paṭṭhāna*) giữa 3 đời. Bạn cũng có thể quan sát theo cùng cách bắt đầu với 4 thực quả luân (*vipāka vaṭṭa āhāra*).

2) Quan sát bắt đầu từ 4 thực nghiệp luân (*kamma vaṭṭa āhāra*)

Nếu bạn muốn quan sát bắt đầu từ 4 thực/ thức ăn mà là phần của nghiệp luân (*kamma vaṭṭa*) thì quan sát bắt đầu với (các trạng thái) pháp nghiệp luân (*kamma vaṭṭa dhamma*) mà được làm xong và tích lũy bởi chính bạn cho vòng luân hồi (*saṃsāra*) vị lai. Chẳng hạn nếu bạn đang tích lũy nhiều nghiệp (*kamma*) với nguyện vọng trở thành một tu sĩ ở kiếp sống vị lai, người có thể đạt đến bậc Ứng cúng (*Arahatta*), kể đến chọn một trong những nghiệp (*kamma*) đó mà bạn nhớ. 4 thực/ thức ăn mà đang sanh trong khi đang làm nghiệp (*kamma*) đó là như sau:

i) Mỗi và mọi vật thực sanh từ bốn nhân (*catusamuṭṭhānika ojā*) mà là phần của 54 thứ sắc sanh từ bốn nhân (*catusamuṭṭhānika rūpa*) tồn tại trong tim [nói cách khác, mỗi và mọi vật thực sanh từ bốn nhân (*catusamuṭṭhānika ojā*) mà tồn tại trong thân] trong khi tạo nghiệp (*kamma*) là đoàn thực (*kabalīkārāhāra*)

- ii) Xúc (*phassa*) trong nhóm danh pháp thiện (*kusala nāma dhamma*) là xúc thực (*phassāhāra*).
- iii) Tư (*cetanā*) là tư thực (*manosañcetanā*).
- iv) Tâm = thức thiện (*kusala viññāṇa*) là thức thực (*viññāṇāhāra*) = nghiệp thức (*kammaviññāṇa*).

Bắt đầu với việc quan sát 4 thực/ thức ăn (*āhāra*) này. Xúc (*phassa*), tư, (*cetanā*) và thức (*viññāṇa*) là nhóm pháp hành thiện (*kusala saṅkhāra dhamma*) gọi là nghiệp hữu (*kamma bhava*), là phần của nghiệp luân (*kamma vaṭṭa*).

- i) Nghiệp hữu (*kamma bhava*) = 4 thực – thủ – ái – (vô minh) – thọ – xúc – sáu xứ – danh sắc – thức (quả thức) [4 *āhāra* – *upādāna* – *taṇhā* – (*avijjā*) – *vedanā* – *phassa* – *saḷāyatana* – *nāmarūpa* – *viññāṇa* (*vipāka viññāṇa*)] là nhóm pháp hiện tại.
- ii) Hành – vô minh (*saṅkhāra* – *avijjā*) là nhóm pháp quá khứ thứ nhất.

Hiểu rằng đó là dựa vào ví dụ này để quan sát về liên tiếp quá khứ và liên tiếp vị lai.

Cách Khác Của Sự Quan Sát Đã Đề Cập

Āhāra vā taṇhāya pabbāvetabbā anāgato addhā, taṇhādayo paccuppannā, saṅkhārāvijjā atītoti. (*Mūla tīka* – quyển II-86 *Mahātīkā* – quyển II-244, 245, phiên bản Burmese).

Lấy 4 thực/ thức ăn (*āhāra*) mà sanh ở sát-na tái tục (*paṭisandhi*) vị lai bị trợ bởi ái (*taṇhā*) [= nghiệp (*kamma*)

vây quanh bởi vô minh – ái – thủ (*avijjā - taṇhā - upādāna*)] đã tích lũy trong kiếp hiện tại này là 4 thực (*cattāro āhāra*) đã đề cập trong *Āhāra sutta*. Nếu tái tục (*paṭisandhi*) vị lai là tái tục hỷ ba nhân (*tīhetuka somanassa paṭisandhi*) thì sẽ có 34 danh pháp ở tái tục (*paṭisandhi*). Lấy làm cảnh tái tục (*paṭisandhi*) vị lai của kiếp sống tu sĩ, người có thể đạt đến bậc Ứng cúng (*Arahant*) mà bạn mong muốn. Trong nhóm pháp tái tục (*paṭisandhi dhamma*) vị lai ấy:

- 1) Vật thực sanh do nghiệp (*kammaja ojā*) mà là phần của sắc nghiệp (*kammaja rūpa*) là đoàn thực (*kabaḷīkārāhāra*).
 - 2) Xúc (*phassa*) đi cùng với thức tái tục (*paṭisandhi viññāṇa*) là xúc thực (*phassāhāra*).
 - 3) Tư (*cetanā*) đi cùng với thức tái tục (*paṭisandhi viññāṇa*) là tư thực (*manosañcetanā*).
 - 4) Thức tái tục (*paṭisandhi viññāṇa*) là thức thực (*viññāṇāhāra*).
- 1) 4 thực/ thức ăn (*āhāra*) mà là nhóm pháp (*dhamma*) của thời vị lai.
 - 2) Ái (*taṇhā*) v.v... [= nghiệp hữu – thủ – ái – thọ – xúc – sáu xứ – danh sắc – thức [*kammabhava - upādāna - taṇhā - vedanā - phassa - saḷāyatana - nāmarūpa - viññāṇa*]] mà là Nhân gốc của 4 thực (*āhāra*) vị lai là nhóm pháp (*dhamma*) của thời hiện tại.
 - 3) Hành và vô minh (*saṅkhāra & avijjā*) là nhóm pháp (*dhamma*) của thời quá khứ.

Theo cách này, cả 3 thời Vị lai-Hiện tại-Quá khứ được bao gồm. Trong việc quan sát này, đó là quan sát dần dần sự liên quan giữa Quả và Nhân, theo trình tự nghịch, bắt đầu từ 4 thức (*āhāra*) là tái tục Vị lai cho đến vô minh là pháp (*dhamma*) thời Quá khứ.

_____()

Trạng Thái – Phận Sự – Thành Tựu – Nhân Cận **(*Lakkhaṇa – Rasa – Paccupaṭṭhāna – Padaṭṭhāna*)**

Tứ ý nghĩa (*attha*)

Để làm sáng tỏ thực tính của chư pháp chân đế hay sự thật siêu lý, những nhà chú giải Pāli đưa ra bốn ý nghĩa mà nó có thể được định ranh giới. Bốn ý nghĩa đó là:

- (1) Trạng thái (*lakkhaṇa*), tức là tính nổi bật của hiện tượng.
- (2) Phận sự (*rasa*), nó thực hiện một giải pháp chắc chắn (*kiicca – rasa*) hay đạt đến mục đích (*sampatti – rasa*).
- (3) Thành tựu (*paccupaṭṭhāna*), cách tự hiện bày ngoài kinh nghiệm, cách biểu lộ (*upaṭṭhānākāra – paccupaṭṭhāna*) hay cách của quả (*phala – paccupaṭṭhāna*).
- (4) Nhân cận (*padaṭṭhāna*), nhân hay duyên cơ bản cho sanh ra hay phụ thuộc.

Nếu bạn muốn xác định mỗi sắc theo trạng thái, v.v..., trước tiên bạn phải phân tích nhóm hay bọn (*kalāpa*) mà bạn muốn xác định, ví dụ, bọn nhãn mười pháp và kế tiếp bạn phải xác định thứ sắc pháp mà bạn muốn làm như thế, ví dụ, địa giới (sắc đất). Trong nhãn môn, có 54 loại sắc bạn phải xác định từng sắc một. Cùng cách ấy, bạn phải thử ở những môn khác, 42 phần, v.v..., như đã đề cập trong những bài giảng trước. Bây giờ, chúng tôi muốn giải thích khái quát từng pháp và bạn nên học chúng bằng tâm dù dưới dạng Pāli hay tiếng Việt.

SẮC UÂN – RŪPAKKHANDHO

(28 thứ sắc pháp – aṭṭhavīsati – rūpa)

(1) Địa giới (*pathavī dhātu*)

- Trạng thái: cứng (*kakkhaḷatta – lakkhaṇā*)¹.
- Phạm sự: duy trì, đóng vai trò là một nền tảng cho những sắc đại giới khác và những sắc y sinh cùng hiện hữu trong cùng bọn (*kalāpa*) (*patiṭṭhāna – rasā*).
- Thành tựu: tiếp nhận những sắc cùng hiện hữu trong cùng bọn (*kalāpa*) (*sampaṭicchana – paccupaṭṭhānā*).
- Nhân cận: có 3 đại giới khác (*thủy, hỏa và phong giới*) trong cùng bọn (*kalāpa*) (*avasesa – dhātuttāya – padaṭṭhānā*).

(*DhsA.368, Vs.1.362, Vs.2.73*)²

(2) Thủy giới (*āpo dhātu*)

- Trạng thái: chảy ra, rỉ ra (*paggharaṇa – lakkhaṇa*) hay là trạng thái quển lại (*ābandhana – lakkhaṇa*).
- Phạm sự: có cách tiến hóa, làm tăng những sắc cùng hiện hữu trong cùng bọn (*kalāpa*) (*byūhana – rasā*).
- Thành tựu: gắn giữ lại với nhau, hay cố kết sắc pháp trong bọn (*kalāpa*) (*saṅgaha – paccupaṭṭhānā*).
- Nhân cận: 3 đại giới khác (*địa, hỏa và phong giới*) trong cùng bọn (*kalāpa*) (*avasesadhātuttāya – padaṭṭhānā*).

(*DhsA.368, Vs.1.362, Vs.2.73*)

¹ Gồm cả mềm, thô, mịn, nặng, nhẹ.

² **DhsA.368:** Chú giải Dhammasaṅgaṇī (*aṭṭhasālinī*), phiên bản Burmese (hội đồng Saṅgha thứ Sáu). Trang 368; **Vs.1.362:** Visuddhimagga. phiên bản Burmese (hội đồng Saṅgha thứ Sáu). Quyển I, trang 362.

(3) Hỏa giới (tejo dhātu)

- Trạng thái: cách nóng (hay lạnh) (*uṇhattalakkhaṇā*).
- Phạm sự: làm cho chín những sắc pháp khác trong cùng bọn (*kalāpa*) (*paripācanarasā*).
- Thành tựu: liên tiếp cung cấp sự mềm mại (*maddavānuppādana – paccupaṭṭhānā*).
- Nhân cận: có 3 đại giới ngoài ra (*địa, thủy và phong giới*) trong cùng bọn (*kalāpa*) (*avasesadhātutaya – padaṭṭhānā*).

(DhsA.368, Vs.1.362, Vs.2.73)

(4) Phong giới (vāyo dhātu)

- Trạng thái: căng phồng hay chống chịu các sắc pháp cùng hiện hữu trong cùng bọn (*kalāpa*) (*vitthambhana – lakkhaṇā*)¹.
- Phạm sự: nhân chuyển động ở các sắc pháp khác (*đầy*) (*samudīraṇarasā*).
- Thành tựu: đẩy đi đến nơi khác (*abhinihāra-paccupaṭṭhānā*).
- Nhân cận: có 3 đại giới khác (*địa, thủy và hỏa giới*) trong cùng bọn (*kalāpa*) (*avasesadhātutaya – padaṭṭhānā*).

(DhsA.368, Vs.1.362, Vs.2.73)

(5) Nhãn giới thanh triệt (cakkhu)

- Trạng thái: sự trong ngần, nhạy của sắc đại giới² (trong cùng bọn) mà sẵn sàng cho sự đối chiếu, tiếp xúc cảnh sắc (*rūpā – bhighātā – raha – bhūtapasādalakkhaṇam*); hay sự trong ngần, nhạy của các sắc đại

¹ Hoặc lay động (*samīraṇalakkhaṇā*).

² Sắc đại giới = bốn đại = địa giới, thủy giới, hỏa giới và phong giới.

giới (trong cùng bọn-*kalāpa*) sanh từ nghiệp-*kamma* có căn nguyên từ việc ham muốn thấy (*daṭṭhu kāmataṇidāna kamma samuṭṭhāna bhūtāp pasāda lakkhaṇaṃ vā*).

- Phận sự: cột cảnh sắc vào, làm tuôn ra, gây ra tiến trình hay lộ tâm để thấy biết một cảnh sắc, đó là kéo tâm đến một cảnh sắc (*rūpesu aviñchana – rasaṃ*).
 - Thành tựu: cơ sở, nền tảng, chỗ chịu của nhãn thức và sở hữu tâm (danh hành) phối hợp với nhãn thức ấy. (*cakkhaviññāṇassa ādhāra – bhāva – paccupaṭṭhānaṃ*).
 - Nhân cận: có các đại giới (*địa, thủy, hỏa và phong giới*) sanh từ nghiệp mà do nhân ham muốn thấy (*diṭṭhukāmataṇidāna kammajabhūta – padaṭṭhānaṃ*).
- (*DhsA.349, Vs.2.74*)

(6) Nhĩ giới thanh triệt (*sotaṃ*)

- Trạng thái: sự trong ngần, nhạy của các đại giới (trong cùng bọn) mà sẵn sàng cho sự đối chiếu, tiếp xúc âm thanh (*saddābhihātārahabhūtappasāda – lakkhaṇaṃ*); hoặc sự trong ngần, nhạy của các sắc đại giới (trong cùng bọn-*kalāpa*) sanh từ nghiệp-*kamma* có căn nguyên từ việc ham muốn nghe (*sotukāmataṇidāna kamma samuṭṭhāna bhūtappasāda lakkhaṇaṃ vā*).
- Phận sự: cột cảnh thanh vào, làm tuôn ra, gây ra tiến trình hay lộ để biết một cảnh thanh, đó là kéo tâm đến âm thanh (*saddesu aviñchanarasam*).
- Thành tựu: cơ sở, nền tảng, chỗ chịu của nhĩ thức và sở hữu tâm phối hợp với nhãn thức ấy (*sotaviññāṇassa ādhārabhāvapaccupaṭṭhānaṃ*).

- Nhân cận: có sắc đại giới (trong cùng bợn-*kalāpa*) sanh từ nghiệp mà do nhân ham muốn nghe (*sotukāmatānidāna – kammajabhūtapadatthānam*).
(*DhsA.349, Vs.2.74*)

(7) Tỷ giới thanh triệt (*ghānam*)

- Trạng thái: sự trong ngần, nhạy của các đại giới (trong cùng bợn-*kalāpa*) mà sẵn sàng cho sự đối chiếu, tiếp xúc các mùi (*gandhā bhighātārahabhūtapasāda lakkhaṇam*); hoặc là sự trong ngần, nhạy của các đại giới (trong cùng bợn) sanh từ nghiệp-*kamma* có căn nguyên từ việc tham ham muốn người (*ghāyitu kāmatānidāna kammamasuṭṭhāna bhūtapasāda lakkhaṇam vā*)
- Phận sự: cột cảnh khí vào, làm tuôn ra, gây ra tiến trình hay lộ để biết một cảnh khí, đó là kéo tâm đến các mùi (*gandhesu āviñchanarasam*).
- Thành tựu: cơ sở, nền tảng, chỗ chịu của tỷ thức và các sở hữu tâm phối hợp với tỷ thức ấy (*ghānaviññānassa ādhārabhāvapaccupatthānam*).
- Nhân cận: có sắc đại giới (trong cùng bợn-*kalāpa*) sanh từ nghiệp mà do nhân ham muốn người (*ghāyitukāmatānidāna – kammajabhūtapadatthānam*).
(*DhsA.349, Vs.2.74*)

(8) Thiệt giới thanh triệt (*jivhā*)

- Trạng thái: sự trong ngần, nhạy của các đại giới (trong cùng bợn-*kalāpa*) mà sẵn sàng cho sự đối chiếu, tiếp xúc các vị (*rasābhighātāraha bhūtapasāda – lakkhaṇam*); hoặc sự trong ngần, nhạy của các đại giới (trong cùng bợn-*kalāpa*) sanh từ nghiệp có căn nguyên

từ việc ham muốn ném (*sāyitu kāmataṅ nidāna kamma samuṭṭhāna-bhūtapasāda lakkhaṇā vā*).

- Phận sự: cột cảnh vị vào, làm tuôn ra, gây ra tiến trình hay lộ để biết một cảnh vị, đó là kéo tâm đến các vị (*rasesu āviñchanarasam*).
- Thành tựu: cơ sở, nền tảng, chỗ chịu của thiết thức và các sở hữu tâm phối hợp với thiết thức ấy (*jivhāviññāṇassa ādhārabhāva – paccupaṭṭhānam*).
- Nhân cận: có các đại giới (trong cùng bọn-*kalāpa*) sanh từ nghiệp mà do nhân ham muốn ném (*sāyitukāmatāni dānakammajabhūta-padaṭṭhānam*).

(*DhsA.349, Vs.2.74*)

(9) Thân giới thanh triệt (*kāyo*)

- Trạng thái: sự trong ngần, nhạy của các đại giới (trong cùng bọn-*kalāpa*) mà sẵn sàng cho sự đối chiếu, tiếp xúc của cảnh xúc (*phoṭṭhabbābhighātāraha bhūtapasāda lakkhaṇam*); hoặc sự trong ngần, nhạy của các đại giới (trong cùng bọn-*kalāpa*) sanh từ nghiệp có căn nguyên từ việc ham muốn xúc chạm (*phusitukāmatānidāna kammasamuṭṭhāna bhūtapasāda lakkhaṇo vā kāyo*).
- Phận sự: cột cảnh xúc vào, làm tuôn ra, gây ra tiến trình hay lộ để biết cảnh xúc, đó là kéo tâm đến cảnh xúc (*phoṭṭhabbesu āviñchanarasam*).
- Thành tựu: cơ sở, nền tảng, chỗ chịu của thân thức và các sở hữu tâm phối hợp với thân thức ấy (*kāyaviññāṇassa ādhārabhāva – padaṭṭhānam*).

- Nhân cận: các đại giới (trong cùng bọn-*kalāpa*) sanh từ nghiệp mà do nhân ham muốn xúc chạm (*phusitukāmatānidāna kammajabhūta padaṭṭhānaṃ*).
(*DhsA.349, Vs.2.74*)

(10) Sắc màu (cảnh sắc) (*rūpaṃ*)

- Trạng thái: dõ vào nhãn giới thanh triệt (*cakkhupaṭiḥanana-lakkhaṇaṃ*).
- Phận sự: làm cảnh cho nhãn thức và các sở hữu tâm (danh hành) phối hợp với nhãn thức ấy. (*cakkhuvīññāṇassa visayabhāvarasaṃ*).
- Thành tựu: nơi đạo của nhãn thức (*tasseva gocara paccupaṭṭhānaṃ*).
- Nhân cận: có bốn sắc đại chủng trong cùng bọn (*kalāpa*) (*catumahābhūta – padaṭṭhānaṃ*).
(*DhsA.355, Vs.2.76*)

(11) Thinh (*saddo*)

- Trạng thái: dõ vào nhĩ (giới thanh triệt) (*sota-paṭiḥanana-lakkhaṇaṃ*).
- Phận sự: làm cảnh cho nhĩ thức và các sở hữu tâm (danh hành) phối hợp với nhĩ thức ấy (*sotavīññāṇassa visayabhāvarasaṃ*).
- Thành tựu: nơi đạo của nhĩ thức (*tasseva gocara-paccupaṭṭhānaṃ*).
- Nhân cận: có bốn sắc đại giới trong cùng bọn (*kalāpa*) (*catumahābhūta – padaṭṭhānaṃ*).
(*DhsA.356, Vs.2.77*)

(12) Khí (*gandho*)

- Trạng thái: dõ vào tỷ (giới thanh triệt) (*ghāna-paṭiḥanana-lakkhaṇaṃ*).

- Phận sự: làm cảnh cho tỳ thức và các sở hữu tâm (danh hành) phối hợp với tỳ thức ấy (*ghānaviññāṇassa visayabhāvarasaṃ*).
 - Thành tựu: nơi đạo của tỳ thức (*tasseva gocara-paccupaṭṭhānaṃ*).
 - Nhân cận: có bốn sắc đại giới trong cùng bọn (*kalāpa*) (*catumahābhūta–padaṭṭhānaṃ*).
- (DhsA.356, Vs.2.77)

(13) Vị (*raso*)

- Trạng thái: dội vào thiết (giới thanh triệt) (*jivhā-paṭihanana-lakkhaṇaṃ*).
 - Phận sự: làm cảnh cho thiết thức và các sở hữu tâm (danh hành) phối hợp với thiết thức ấy (*jivhāviññāṇassa visayabhāvarasaṃ*).
 - Thành tựu: nơi đạo của thiết thức (*tasseva gocara-paccupaṭṭhānaṃ*).
 - Nhân cận: có bốn sắc đại giới trong cùng bọn (*kalāpa*) (*catumahābhūta – padaṭṭhānaṃ*).
- (DhsA.357, Vs.2.77)

(14) Nữ quyền (*itthindriyaṃ*)

- Trạng thái: cung cách, tình trạng hoặc hiện tượng là nữ (*itthi-bhāva-lakkhaṇaṃ*).
- Phận sự: hiện ra đây là nữ (*itthīti pakāsana-rasaṃ*).
- Thành tựu: lý do để biểu hiện, dấu hiệu, hoạt động và cách của nữ, đó là, đối với cấu trúc giới tính về thân, về nét nhu mì, về sự chiếm hữu nét nhu mì đặc trưng và về cung cách nét nhu mì đặc trưng (*itthi liṅga-nimittakuttā-kappānaṃ kāraṇa-bhāva-paccupaṭṭhānaṃ*).

– Nhân cận: có bốn sắc đại giới (*catu-mahābhūta-padaṭṭhānaṃ*).

(*DhsA.358, Vs.2.77*)

(15) Nam quyền (*purisindriyaṃ*)

– Trạng thái: cung cách, tình trạng hoặc hiện tượng là nam (*purisa-bhāva-lakkhaṇaṃ*).

– Phận sự: hiện ra đây là nam (*purisoti pakāsana – rasaṃ*).

– Thành tựu: lý do để biểu hiện, dấu hiệu, hoạt động và cách của nam, đó là, đối với cấu trúc giới tính về thân, về nét cứng cõi, về sự chiếm hữu nét cứng cõi đặc trưng và về cung cách nét cứng cõi đặc trưng (*purisa liṅga - nimitta - kuttā - kappānaṃ kāraṇa – bhāva - paccupaṭṭhānaṃ*).

– Nhân cận: có bốn sắc đại giới (*catumahābhūta – padaṭṭhānaṃ*).

(*DhsA.358, Vs.2.77*)

(16) Mạng quyền (*jīvitindriyaṃ*)

– Trạng thái: duy trì các thứ sắc cấu sanh trong cùng bọn *kalāpa* ở sát-na hiện diện của chúng (*sahajātarūpānupāla – lakkhaṇaṃ*).

– Phận sự: làm chúng xuất hiện từ sanh đến diệt (*tesaṃ pavattanarasaṃ*).

– Thành tựu: củng cố, làm vững chắc sự hiện diện của các sắc (*tasaññeva ṭhapanapaccupaṭṭhānaṃ*).

– Nhân cận: có bốn sắc đại giới (trong cùng bọn) đang được duy trì (*yāpayitabba – padaṭṭhānaṃ*).

(*DhsA.359, Vs.2.77*)

(17) Ý vật (*hadaya – vatthu*)

- Trạng thái: sắc ủng hộ cho ý giới và ý thức giới (*manodhātumanoviññāṇadhātūnaṃ nissaya – lakkhaṇaṃ*).
- Phận sự: ủng hộ những giới vừa nêu (là nền tảng của chúng (*tāsaññeva dhātūnaṃ ādhāranarasaṃ*).
- Thành tựu: mang hay chứa những giới vừa nêu (*ubbahanapaccupaṭṭhānaṃ*). (Vs.2.77)
- Nhân cận: có bốn sắc đại giới trong cùng bọn (*catumahābhūta – padaṭṭhānaṃ*).

(18) Sắc vật thực (*kabalīkāro āhāra*)

- Trạng thái: chất bổ dưỡng, đó là, chất dinh dưỡng chứa trong đoàn thực (*ojā-lakkhaṇaṃ*).
- Phận sự: duy trì thân sắc, hay nuôi các loại sắc (*rūpāharaṇarasaṃ*).
- Thành tựu: làm cho vững chắc, củng cố thân thể (*kāyupaṭṭhambhana – paccupaṭṭhānaṃ*).
- Nhân cận: vật thực thô, là nền tảng, cơ sở của chất dinh dưỡng (*ojjhoharitabba – padaṭṭhānaṃ*).

(DhsA.368, Vs.2.80)

(19) Hư không giới (*ākāsa – dhātu*) sắc ranh giới**(*pariccheda rūpa*)**

- Trạng thái: phân ranh sắc (các bọn sắc – *kalāpa rūpa*) (*rūpaparicchedalakkhaṇaṃ*).
- Phận sự: phô bày ranh giới của các bọn sắc (*rūpa-pariyanta-ppakāsana – rasaṃ*).

- Thành tựu: tiếp giáp với các bợn sắc; hay là không thể đưng đến, là tình trạng khoảng trống và kẽ hở (*rūpamāriyāda – paccupaṭṭhānam*).
 - Nhân cận: các bợn sắc được định ranh giới (*paricchinnarūpa – padaṭṭhānam*).
- (DhsA.362, Vs.2.78)

(20) Thân biểu tri (*kāya viññatti*)

- Trạng thái: cách (hình dáng) và sự thay đổi (làm biến dạng) phong giới do tâm sở sanh hay 4 đại giới do tâm sở sanh, trong đó phong giới là vượt trội, là nhân gây ra sự di chuyển tới, v.v... cách và sự thay đổi này là duyên để củng cố sự nâng lên, chịu và di chuyển của các sắc thân cùng sanh (*viññāpana – lakkhaṇam*).
 - Phận sự: nêu bày ý định (*adhippāyapakāsana – rasam*).
 - Thành tựu: nhân của thân chuyển động (*kāyavipphandana – hetubhāva – paccupaṭṭhānam*).
 - Nhân cận: có phong giới do tâm sở sanh (*cittasamuṭṭhāna – vāyodhātupadaṭṭhānam*).
- (Vs.2.78)

(21) Khẩu biểu tri (*vacī-viññatti*)

- Trạng thái: cách (hình dáng) và sự thay đổi (làm biến dạng) địa giới do tâm sở sanh, là nhân gây ra cách nói năng, cách và sự thay đổi này là duyên cho việc va vào nhau (rung động) của sắc (hay của dụng cụ âm thanh); nêu bày hiểu ý (*viññāpanalakkhaṇam*).
- Phận sự: nêu bày ý định (*adhippāyapakāsanarasam*).
- Thành tựu: nhân gây ra âm thanh trong nói năng (hay của sự diễn đạt bằng lời nói) (*vacīghosahetubhāva – paccupaṭṭhānam*).

- Nhân cận: có địa giới do tâm sở sanh (*cittasamuṭṭhāna* – *paṭhavīdhātu* – *padatṭhānam*).

(Vs.2.78)

(22) Sắc nhẹ (*rūpassa lahutā*)

- Trạng thái: sự không chậm chạp, nhanh nhẹn nhẹ nhàng của sắc bị trợ tạo bởi tâm, quý tiết hay vật thực (*adandhatālakkaṇā*).
- Phận sự: xua tan tính nặng nề của ba loại sắc ấy (*rūpānaṃ garubhāvavinodanarasā*).
- Thành tựu: có thể biến đổi nhanh nhẹn, nhẹ nhàng (*lahuparivattitā* – *paccupaṭṭhānā*).
- Nhân cận: có ba loại sắc nhẹ đó (*lahurūpa-padatṭhānā*).

(DhsA.362, Vs.2.78)

(23) Sắc mềm (*rūpassa mudutā*)¹

- Trạng thái: không cứng hay tính mềm dẻo của sắc thực tính bị trợ tạo bởi tâm, quý tiết hay vật thực (*athaddhatālakkaṇā*).
- Phận sự: xua tan tính cứng sượng hay tính không mềm dẻo của ba loại sắc ấy (*rūpānaṃ thaddhavinodana rasā*).
- Thành tựu: không trở ngại bất cứ loại hoạt động nào (*sabbakriyāsu avirodhitā* – *paccupaṭṭhānā*).
- Nhân cận: có ba loại sắc mềm ấy (*mudurūpa padaṭṭhānā*).

(DhsA.362, Vs.2.78)

¹ Mudutā: Malleability = tính dễ dát mỏng, tính dễ uốn; (nghĩa bóng) tính dễ bảo.

(24) Sắc thích sự (*rūpassa kammaññatā*)¹

- Trạng thái: cách vừa, thích nghi (của sắc bị trợ tạo bởi tâm, quý tiết và vật thực) đó là thuận lợi cho hoạt động của thân (*kammaññabhāvalakkhaṇā*).
- Phận sự: trừ, xua tan cách không thuận lợi (*akammaññatāvinodana rasā*).
- Thành tựu: cách lưu tồn lượng lực, không yếu đuối của sắc (*adubbalabhāva – paccupaṭṭhānā*).
- Nhân cận: có sắc thích sự (*kammaññarūpapadaṭṭhānā*).

(DhsA.362, Vs.2.78,79)

(25) Sắc tích trữ (*rūpassa upacayo*)² (sự sanh của sắc thực tính)

- Trạng thái: sơ sanh bắt đầu từ giai đoạn đầu hình thành bào thai cho đến trạng thái hoàn thành của tất cả các sắc quyền (*ācāyalakkhaṇo*).
- Phận sự: làm nhiều trường hợp sắc sanh ra trong trường hợp đầu hay đối với lần đầu (*rūpānam ummujjapanaraso*).
- Thành tựu: khởi đầu; hay là tình trạng hoàn thành, đầy đủ của các sắc thực tính (*paripuṇṇabhāva – paccupaṭṭhāno*).
- Nhân cận: có sắc tích trữ (*upacitarūpapadaṭṭhāno*) hay có sắc trưởng thành, sắc bị trợ tạo.

(DhsA.363,364, Vs.2.79)

¹ Wieldy: dễ cầm, dễ dùng, dễ sử dụng (dụng cụ).² **Rūpassa upacayo, rūpassa santati**: cả hai là trạng thái sanh của sắc thực tính mà ở khác sát-na. Growth: sự hình thành. **Santati**: tính liên tục của sắc thực tính.

(26) Sắc thừa kế (*rūpassa santati*¹) (sự liên tục của sắc thực tính)

- Trạng thái: cách đang tiến hóa, xảy ra bắt đầu từ trạng thái hoàn thành của các quyền. (*pavattilakkhaṇā*).
- Phận sự: giữ cho liên tiếp (*anuppabandhanarasā*).
- Thành tựu: không gián đoạn (*anupaccheda – paccupaṭṭhānā*).
- Nhân cận: có sắc được giữ cho liên tiếp (*anupabandhakarūpa – padaṭṭhānā*).

(*DhsA.364, Vs.2.79*)

(27) Sắc lão (*rūpassa jaratā*) (sự già của sắc thực tính)

- Trạng thái: trưởng thành hay già hay sự chín muồi của sắc pháp (*rūpāparipāka – lakkhaṇā*).
- Phận sự: dẫn chúng hướng đến sự chấm dứt của chúng (*upānayanarasā*).
- Thành tựu: nguyên nhân sút kém dần và rơi xuống hay là mất tính mới mẻ mà không mất bản chất hay thực tính riêng, như sự già, cũ (*navabhāvāpagamana – paccupaṭṭhānā*).
- Nhân cận: có sắc trưởng thành, già hay chín muồi (*paripaccamānarūpa – padaṭṭhānā*).

(*DhsA.365, Vs.2.80*)

(28) Sắc vô thường (*rūpassa aniccatā*) (sự vô thường của sắc thực tính)

- Trạng thái: hoàn toàn tan tác, rời rã của sắc (*paribheda – lakkhaṇā*).
- Phận sự: làm chúng chìm lắng (*saṃsīdanarasā*).

- Thành tựu: cách tiêu hoại và diệt (*khayavayapaccupaṭṭhānā*).
 - Nhân cận: có sắc hoàn toàn rời rã, tiêu mất (*paribhijjamānarūpa – padaṭṭhānā*).
- (DhsA.365, Vs.2.80)

— — —

THỨC UẨN – VIÑÑĀNAKKHANDHO

(1) Thức (*viññāṇaṃ*) hay tâm (*cittaṃ*)

- Trạng thái: biết một cảnh, như thợ tượng hơi thở vào hơi thở ra (*ānāpāna-paṭibhāga-nimitta*) (*viñānana-lakkhaṇaṃ*).
- Phạm sự: một “điều báo trước” của các sở hữu tâm trong đó nó chỉ huy, điều khiển chúng và luôn đi cùng chúng (*pubbaṅgama-rasaṃ*).
- Thành tựu: một tiến trình liên tiếp (*sandahana-paccupaṭṭhānaṃ*).
- Nhân cận: danh và sắc hay danh và sắc tương ưng là sắc vật hay vật và cảnh của nó, vì tâm không thể sanh riêng một mình trong lúc hoàn toàn vắng mặt các sở hữu tâm và sắc pháp là sắc vật hay sắc vật và cảnh trong cõi 5 uẩn (*nāma-rūpa-padaṭṭhānaṃ*).

(DhsA.155)

(2) Tâm tái tục (*paṭisandhi – cittaṃ*)

- Trạng thái: nhận biết bất cứ cảnh của nó trong số nghiệp (*kamma*), điều nghiệp (*kamma nimitta*), hay điều sanh (*gati nimitta*) [*kamma-kamma-nimitta-gati-nimittānaṃ aññatarā-rammaṇa-viñānana-lakkhaṇaṃ*]
- Phạm sự: nối kết hai kiếp sống hay sự sống (các tiến trình của sự sống và tiến trình của sự sống tiếp sau) [*paṭisandhāna-rasaṃ*].
- Thành tựu: một sự liên tiếp của hai sự sống (các tiến trình của sự sống và tiến trình của sự sống tiếp sau) [*sandahana-paccupaṭṭhānaṃ*].

- Nhân cận: danh sở hữu tâm phối hợp và sắc vật [*nāma-rūpa-padaṭṭhānaṃ*].

(3) Tâm hữu phần (*bhavaṅga – cittaṃ*)

- Trạng thái: nhận biết bất cứ cảnh của nó trong số nghiệp (*kamma*), điềm nghiệp (*kamma nimitta*), hay điềm sanh (*gati nimitta*) (*kamma-kamma-nimitta-gati-nimittānaṃ aññatarā-rammaṇa-vijānana-lakkhaṇaṃ*).
- Phận sự: không gián đoạn dòng chảy của tâm (*bhavaṅga-rasaṃ*).
- Thành tựu: làm một dòng chảy liên tục của tâm (*sandahana-paccupaṭṭhānaṃ*).
- Nhân cận: danh sở hữu tâm phối hợp và sắc là nền tảng (*nāma-rūpa-padaṭṭhānaṃ*).

(4) Khai ngũ môn (*pañca – dvārū – vajjana*)

Ý giới tổ (*kiriya-mano-dhātu*)

- Trạng thái: pháp đi trước nhãn thức, v.v... và nhận biết cảnh sắc và v.v... (*cakkhuvijñānādi-purecara-rūpādivijānana-lakkhaṇā*).
- Phận sự: hướng sự chú ý (*āvajjana-rasaṃ*).
- Thành tựu: đối diện với cảnh sắc và v.v... (*rūpādi-abhimukha-bhāva-paccupaṭṭhānaṃ*).
- Nhân cận: cắt đứt, gián đoạn dòng hữu phần (*bhavaṅga-viccheda-padaṭṭhānaṃ*) (Vs.2.8.6)

(5) Nhãn thức (*cakkhu – viññāṇaṃ*)

- Trạng thái: nương vào nhãn (vật) và biết cảnh sắc (*cakkhu-sannissita-rūpavijānana-lakkhaṇaṃ*).

- Phận sự: chỉ có cảnh sắc làm cảnh của nó (*rūpa-mattā-rammaṇa-rasaṃ*).
- Thành tựu: đối diện với cảnh sắc (*rūpābhimukha-bhāva-paccupaṭṭhānaṃ*).
- Nhân cận: tiêu mất, rời khỏi ý giới tổ mà có sắc làm cảnh (*rūpārammaṇāya kiriya-mano-dhātuyā apagama-padaṭṭhānaṃ*).

(DhsA.303, Vs.2.8.5)

(6 – 9) Nhĩ-, tỷ-, thiết- và thân thức

(*sota-ghāna-jivhā-kāya viññāṇaṃ*)

- Trạng thái: nương vào nhĩ (vật), v.v... và biết âm thanh và v.v... (*sotādi-sannissita-saddādi-vijānana-lakkhaṇaṃ*).
- Phận sự: chỉ có âm thanh, v.v..., là cảnh (tương ứng) của chúng (*saddādi-mattā-rammaṇa-rasāni*).
- Thành tựu: đối diện với cảnh thính và v.v... (*saddādi-abhimukha-bhāva-paccupaṭṭhānaṃ*).
- Nhân cận: tiêu mất, rời khỏi ý giới tổ mà có âm thanh, v.v... làm cảnh (tương ứng) của nó (*saddā-rammaṇādīnaṃ kiriya-mano-dhātūnaṃ apagama-padaṭṭhānaṃ*).

(DhsA.303, Vs.2.8.5)

(10) Tâm tiếp thân (quả ý giới)

[*sampaṭicchana (vipākā mano dhātu)*]

- Trạng thái: nhận biết cảnh sắc v.v... (tương ứng), ngay sau nhãn thức và v.v... (*cakkhu-viññāṇādīnaṃ anantaraṃ rūpādi-vijānana-lakkhaṇaṃ*).
- Phận sự: tiếp nhận cảnh sắc và v.v... (*rūpādi-sampaṭicchana-rasā*).

- Thành tựu: trạng thái (tiếp nhận) cảnh tương ứng (*tathā-bhāva-paccupaṭṭhānaṃ*).
 - Nhân cận: tiêu mất, rời khỏi nhãn thức, v.v... (*cakkhuvinñānādi-apagama-padaṭṭhānaṃ*).
- (DhsA.304, Vs.2.8.5)

(11) Tâm thẩm tẩn, v.v... (*santīraṇādi*)

[cũng là nhóm hai (câu hành với hỷ và câu hành với xả) **ý thức giới quả vô nhân** với phận sự thẩm tra, v.v...] (*duvidhāpi santīraṇādikiccā ahetukavipākā mano – viññāṇa – dhātu*)

- Trạng thái: nhận biết sáu loại cảnh (*salā-rammaṇa-vijānana-lakkhaṇaṃ*).
 - Phận sự: xem xét và v.v... (*santīraṇādi-rasaṃ*).
 - Thành tựu: làm trạng thái (xem xét) cảnh tương ứng (*tathā-bhāva-paccupaṭṭhānaṃ*).
 - Nhân cận: sắc ý vật (*hadaya-vatthu-padaṭṭhānaṃ*).
- (DhsA.305, Vs.2.8.5)

(12) Tâm đoán định (*voṭṭhabbana*)

(15) Khai ý môn (*manodvārāvajjana*)

(**Ý thức giới tổ vô nhân câu hành xả – upekkhā – sahaḡatāhetuka – kiriyā mano – viññāṇa – dhātu**)

- Trạng thái: nhận biết sáu loại cảnh (*salā-rammaṇa-lakkhaṇaṃ*).
- Phận sự: xác định ở tại năm môn và hướng ý môn (*kicca-vasena pañca-dvāra-mano-dvāresu-voṭṭhabbanā-rasā*).
- Thành tựu: làm trạng thái (xác định và hướng) đến cảnh tương ứng (*tathā-bhāva-paccupaṭṭhānaṃ*).

- Nhân cận: rời khỏi ý thức giới quả vô nhân (trong trường hợp thứ nhất) hay một trong số loại hữu phần (trong trường hợp thứ hai) (*ahetuka-vipāka-manoviññāṇa-dhātu-bhavaṅgānaṃ aññatarā-pagama-padaṭṭhānaṃ*).

(V.s.2.87)

(12) Tâm đoán định (*voṭṭhabbana*)

(có cảnh sắc làm cảnh – *rūpā – rammaṇaṃ ārammaṇaṃ katvā*)

(Ý thức giới tố vô nhân câu hành xả – *upekkhā – sahaḡatāhetuka – kiriyā mano – viññāṇa – dhātu*)

- Trạng thái: nhận biết cảnh sắc (*rūpā-rammaṇa-vijānana-lakkhaṇā*).
- Phận sự: đoán định/ xác định (*voṭṭhabbana-rasā*).
- Thành tựu: làm trạng thái (đoán định) cảnh tương ứng (*tathā-bhāva-paccupaṭṭhānaṃ*).
- Nhân cận: rời khỏi một trong số loại ý thức giới quả vô nhân (*ahetuka-vipāka-mano-viññāṇa-dhātūnaṃ aññatarā-pagama-padaṭṭhānaṃ*).

(13) Tâm đồng lực thiện (*kusalaṃ*)

- Trạng thái: không tội lỗi, quả vui (*anavajja-sukha-vipāka-lakkhaṇaṃ*).
- Phận sự: phá trừ pháp bất thiện (*akusala-viddhaṃsana-rasaṃ*).
- Thành tựu: thuần tịnh (*vodāna-paccupaṭṭhānaṃ*).
- Nhân cận: như lý tác ý (*yoniso-manasikāra-padaṭṭhānaṃ*) (*DhsA.105*).

Hay đối lập với tội lỗi (*avajja-paṭipakkhattā vā*)

- Trạng thái: không tội lỗi (*anavajja lakkhameva kusalam*).
- Phận sự: trở nên, đạt đến sự trong sạch, thanh tịnh (*vodāna-bhāva-rasam*).
- Thành tựu: quả vui, đáng mong mỏi (*iṭṭha-vipāka-paccupaṭṭhānam*).
- Nhân cận: như lý tác ý (*yoniso-manasikāra-padaṭṭhānam*).

(DhsA.105)

(13) Tâm đồng lực bất thiện (*akusalam*)

- Trạng thái: có tội lỗi, cho quả khổ (*sāvajja-dukkha-vipāka-lakkhaṇam*).
- Phận sự: đồng lực bất lợi (*anatta-javana-rasam*).
- Thành tựu: phiền não, không trong sạch (*saṃkilesa-paccupaṭṭhānam*).
- Nhân cận: phi như lý tác ý (*ayoniso-manasikāra - padaṭṭhānam*).

Hay tính đáng khinh (*gārayha-bhāvato vā*)

- Trạng thái: tội lỗi (*savajja lakkhameva*).
- Phận sự: trở nên, đạt đến phiền não, không trong sạch (*saṃkilesa-bhāva-rasam*).
- Thành tựu: quả không đáng mong mỏi (*aniṭṭha-vipāka-paccupaṭṭhānam*).
- Nhân cận: phi như lý tác ý (*ayoniso-manasikāra-padaṭṭhānam*). (DhsAnuTi.126)¹

¹ (DhsAnuTi.126): phụ-phụ chú giải Dhammasaṅgani (anuṭikā), phiên bản Burmese (Hội đồng Saṅgha lần 6) trang 126.

(14) Tâm na cảnh (*tadārammaṇaṃ*)

- Trạng thái: biết sáu loại cảnh (*saḷā-rammaṇa-vijānana-lakkhaṇaṃ*).
- Phạm sự: na cảnh (*tadārammaṇa-rasaṃ*).
- Thành tựu: trạng thái (na cảnh) tương ứng (*tathā-bhāva-paccupaṭṭhānaṃ*).
- Nhân cận: rời khỏi tâm động lực (*javanā-pagama-padaṭṭhānaṃ*).

(15) Khai ý môn (*manodvārāvajjana*)

(có cảnh sắc làm cảnh – *rūpā – rammaṇaṃ ārammaṇaṃ katvā*)

(Ý thức giới tố vô nhân câu hành xả – *upekkhā – sahaḡatāhetuka – kiriyā mano – viññāṇa – dhātu*)

- Trạng thái: biết cảnh sắc (*rūpārammaṇa-vijānana-lakkhaṇā*).
- Phạm sự: hướng ý môn (*manodvāre āvajjana-rasā*).
- Thành tựu: làm trạng thái (hướng môn) tương ứng (*tathā-bhāva-paccupaṭṭhānaṃ*).
- Nhân cận: lìa khỏi hữu phần (*bhavaṅgā-pagama-padaṭṭhānaṃ*).

(16) Tiểu sinh (*hasituppāda*)

(Ý thức giới tố vô nhân câu hành hỷ – *somanassa – sahaḡatāhetuka – kiriyā – mano – viññāṇa – dhātu*)

- Trạng thái: biết sáu loại cảnh (*saḷā-rammaṇa-vijānana-lakkhaṇā*).

- Phận sự: nhân cười mỉm ở bậc Ứng cúng Arahant về việc không cao quý (*kicca-vasena-arahataṃ anulāresu vatthāsu hasituppādāna-rasā*).
- Thành tựu: trạng thái tương ứng phận sự vừa nêu (*tathā-bhāva-paccupaṭṭhānaṃ*).
- Nhân cận: luôn là ý vật (*ekantato hadaya-vatthupadaṭṭhānaṃ*). (Vs.2.87)

(17) Tâm tử (*cuti cittaṃ*)

- Trạng thái: nhận biết bất cứ cảnh của nó trong số nghiệp (*kamma*), điềm nghiệp (*kamma nimitta*), hay điềm sanh (*gati nimitta*) [*kamma-kamma-nimitta-gati-nimittānaṃ aññatarā-rammaṇa-vijānana-lakkhaṇaṃ*].
- Phận sự: dòi đổi chỗ (*cavana-rasaṃ*).
- Thành tựu: tính tương ứng với phận sự vừa đã đề cập (*tathā-bhāva-paccupaṭṭhānaṃ*).
- Nhân cận: rời khỏi tâm đồng lực nếu nó ngay sau tâm đồng lực; hay rời khỏi tâm na cảnh nếu nó ngay sau tâm na cảnh; hay rời khỏi tâm hữu phần nếu nó ngay sau tâm hữu phần (*javana-tadārammaṇa-bhavaṅgānaṃ aññatarā-pagama-padaṭṭhānaṃ*).

— — —

THỌ UÂN – VEDANĀKKHANDHO

(1) Lạc (*sukham*) (phối hợp với thân thức)

- Bốn ý nghĩa (*aṭṭha*) của **thọ lạc**: (Dhs. câu 354)
- Trạng thái: lãnh nạp, hưởng cảnh xúc khả hỷ, thích hợp, dễ chịu (*iṭṭhaphoṭṭhabbānubhavana – lakkhaṇam*).
- Phận sự: làm cho các danh pháp (hành) tương ưng mạnh thêm (*sampayuttānam upabrūhanarasam*).
- Thành tựu: làm thân khoái lạc (*kāyika assāda – paccupaṭṭhānam*).
- Nhân cận: có thân quyền (sắc thân thanh triệt) (*kāyindriya – padaṭṭhānam*).

(2) Khổ (*dukkham*) (phối hợp với thân thức)

- Bốn ý nghĩa (*aṭṭha*) của **thọ khổ**: (Dhs. câu 473) (Vsm.XIV)
- Trạng thái: lãnh nạp, hưởng cảnh xúc bất khả hỷ (*aniṭṭhaphoṭṭhabbānubhavana – lakkhaṇam*).
- Phận sự: làm cho danh tương ưng héo mòn, tàn đi (*sampayuttanam nilāpanarasam*).
- Thành tựu hay sự hiện bày là thân đau đớn (*kāyikābādhapaccupaṭṭhānam*).
- Nhân cận: có thân quyền (sắc thân thanh triệt) (*kāyindriyapadaṭṭhānam*).

(Vs.2.91)

(3) Hỷ (somanassa) (vui sướng hay lạc)

- Bốn ý nghĩa (*aṭṭha*) của **thọ hỷ**: (Dhs. câu 18, 277)
 - Trạng thái: lãnh nạp, hưởng cảnh khả hỷ, dễ chịu (*iṭṭhārammaṇānubhavanalakkhaṇaṃ*).
 - Phận sự: khai thác cảnh khả hỷ, dễ chịu bằng cách này hay cách khác (*iṭṭhākārasambhoga – rasaṃ*).
 - Thành tựu: danh pháp thỏa thích, thích thú (*cetasika assāda paccupaṭṭhānaṃ*).
 - Nhân cận: (thân tâm) yên tịnh (*passaddhi – padaṭṭhānaṃ*).

(Vs.2.91)

Thọ lạc hay hỷ (sukhaṃ (somanassaṃ))

- Trạng thái: lãnh nạp, hưởng cảnh khả hỷ, dễ chịu, như là tự tương hơi thở vào hơi thở ra (*ānāpāna-paṭibhāganimitta*), hay nó làm hài lòng, phần khởi (*sāta lakkhaṇaṃ*).
- Phận sự: làm các trạng thái danh pháp tương ưng mạnh thêm (*sampayuttānaṃ upa-bhūhana-rasaṃ*).
- Thành tựu: giúp đỡ (*anuggahaṇa-paccupaṭṭhānaṃ*).
- Nhân cận: (thân tâm) yên tịnh (*passaddhi – padaṭṭhānaṃ*).

(DhsA.160)

(4) Ưu (domanassaṃ)

- Bốn ý nghĩa (*aṭṭha*) của **thọ ưu**: (Dhs. câu 326)
 - Trạng thái: lãnh nạp, hưởng cảnh bất khả hỷ, không vừa ý (*aniṭṭhā-rammaṇā-nubhavana-lakkhaṇaṃ*).
 - Phận sự: khai thác khía cạnh bất khả hỷ, không vừa ý bằng cách này hay cách khác (*yathā tathā vā aniṭṭhākārasambhogarasaṃ*).

- Thành tựu: làm các danh pháp câu sanh ưu phiền, khổ sở (*cetasikābādha – paccupaṭṭhānaṃ*).
- Nhân cận: có sắc ý vật (*ekanteneva hadayavatthupadaṭṭhānaṃ*). (Vs.2.91)

(5) Xả (*upekkhā*)

- Trạng thái: hưởng cảnh trung bình (*majjhatta-vedayita – lakkhaṇā*).
- Phận sự: không làm mạnh thêm hay héo mòn danh pháp tương ưng (*sampayuttānaṃ nātiupabrūhana-milāpana – rasā*).
- Thành tựu: yên tĩnh, yên lặng (*santa-bhāva-paccupaṭṭhānā*).
- Nhân cận: tâm không có sự phấn khích, vui vẻ (*nippītika-citta-padaṭṭhānā*).

(DhsA.222)

Xả (*upekkhā*) (thọ tứ thiên)

- Trạng thái: hưởng cảnh ở giữa khả hỷ và bất khả hỷ (*iṭṭhā-niṭṭha-viparītānubhavana–lakkhaṇā*).
- Phận sự: trung lập (ở giữa) (*majjhatta–rasā*).
- Thành tựu: không phân biệt, không bày tỏ ra ngoài (*avibhūta-paccupaṭṭhānā*).
- Nhân cận: diệt tắt lạc (*sukha-nirodha-padaṭṭhānā*).

— — —

TƯỚNG UẨN – SAÑÑĀKKHANDHO

Tướng (*saññā*)

- Trạng thái: nhớ, tưởng về đặc tính của cảnh (*sañjānanalakkhaṇā*).
- Phận sự: nhận ra những gì đã được biết (*paccābhiññāṇa-rasā*) (*DhsA.153*); hay làm dấu như một duyên để nhớ tưởng lần nữa “đây là giống nhau” (*tadevetanti puna sañjānana-paccaya-nimitta-karaṇa-rasā*), như người thợ mộc, v.v..., làm trong trường hợp cửa gỗ (*dāru-ādīsu tacchakādayo viya*).
- Thành tựu: hành động hiểu bằng cách của những điểm đặc trưng mà đã được biết, nắm lấy (*yathā gahita nimittavasena-paccupaṭṭhānā*).
- Nhân cận: có cảnh tái hiện lại (*yathā upaṭṭhitavisayapadaṭṭhānā*).

— — —

HÀNH UẨN – SAÑKHĀRAKKHANDHO

Sở hữu biến hành tất cả tâm (*sabbacitta – sādthāraṇa*)-7

(1) Xúc (*phasso*)

- Trạng thái: chạm (cảnh) (*phusana lakkhaṇo*).
- Phận sự: hành động xúc chạm, vì nó là nguyên nhân của tâm và cảnh xúc chạm (*saṅghaṭṭana-raso*).
- Thành tựu: hội họp tâm, cảnh và vật (môn quyền) (*sannipāta-paccupaṭṭhāno*); hay như hưởng thọ theo

cách quả thành tựu (*phala - paccupaṭṭhāna*) (*vedanā - paccupaṭṭhāno vā*).

- Nhân cận: có cảnh nổi bật hiện đến (*āpāthagata(āpātagata)-visaya - padaṭṭhāno*).
- (*DhsA.151, Vs.2.93*)

(4) Tư (*cetanā*)

- Trạng thái: cố quyết, quyết tâm (*cetayitalakkhaṇā, cetanābhāva lakkhaṇāti attho*).
 - Phạm sự: tích lũy (nghiệp *kamma*) (*āyūhana-rasā*)
 - Thành tựu: sắp xếp (*saṃvidahana-paccupaṭṭhānā*).
- Nó làm trọn phạm sự của nó và của chư pháp khác, như một học trò lâu năm, một người quản lý, một người thợ đứng đầu, v.v... (*sakicca-parakicca-sādhakā jeṭṭha-sissa-mahā-vaḍḍhakī-ādayo viya*).
- Nhân cận: có 3 danh uẩn tương ưng (*sesakhandhattayapadaṭṭhānā*) (hoặc vật + cảnh + xúc v.v...) (*DhsA.1.5.5, Vs.2.93*).

(5) Nhất hành (*ekaggatā*) hay định (*samādhi*)

- Trạng thái: lãnh đạo (*pāmoḁkha lakkhaṇo*), vô tán dật hay không buông mắt (*avisāhāra lakkhaṇo*); hoặc vô phóng dật (*avikkhepa lakkhaṇo vā*).
- Phạm sự: kết khối hay kết hợp chư pháp câu sanh (*sahajātānaṃ saṃpiṇḍanaraso*). Lấy tợ tướng hơi thở (*ānāpāna-paṭibhāganimitta*) làm cảnh, như nước làm việc tắm rửa bột (*nhāniya-cuṇṇānaṃ udakaṃ viya*).
- Thành tựu: hiện bày yên tịnh, yên lặng (*upasama-paccupaṭṭhānā*), như trí trong cách quả, vì đức Phật nói:

“Người có đủ định biết và thấy chư pháp thực tính như thật.” (S.2.12)^{1*} (*ñāṇa-paccupaṭṭhāno vā, samāhito yathābhūtaṃ jānāti passatīti hi vuttaṃ*) (DhsA.162).

- Nhân cận: có lạc (tam thọ) nói chung (*visesato sukhapadaṭṭhānā*).

Nó nên được xem như tính kiên định của tâm, như sự vững vàng của ngọn đèn khi không có gió lùa (thổi nhẹ) (*nivāte dīpaccīnaṃ ṭhiti viya cetaso ṭhitīti daṭṭhabbo*).

(DhsA.161, 162, Vs.2.94)

(6) Danh mạng quyền (*Jīvitindriyaṃ*)

- Trạng thái: duy trì, gìn giữ chư danh pháp tương ưng (*sampayutta-dhammānaṃ anupālana – lakkhaṇaṃ*).
- Phận sự: làm cho chúng tồn tại (*tesaṃ pavattanarasaṃ*).
- Thành tựu: như củng cố, làm vững chắc về sự hiện diện của chúng (*tesaṃ yeva ṭhapana – paṭṭhānaṃ*).
- Nhân cận: phải có chư danh pháp đáng duy trì, gìn giữ (*yāpayitabba-bhūta-paṭṭhānaṃ*).

(7) Tác ý (*Manasikāro*)

- Trạng thái: dẫn dắt các danh pháp tương ưng hướng đến cảnh (*sāraṇa-lakkhaṇo*).
- Phận sự: kết hay thắt chư danh pháp tương ưng đến cảnh (*sampayuttānaṃ ārammaṇe saṃyojana-raso*).
- Thành tựu: tính chạm trán, đương đầu với một cảnh (*ārammaṇā-bhimukhabhāva-paccupaṭṭhāno*).

¹ (S.2.12): Saṃyutta Nikāya, phiên bản Burmese (Hội đồng Saṅgha lần thứ sáu). Quyển 2, trang 12.

- Nhân cận¹ là phải có cảnh.
Tác ý như bánh lái của con thuyền, hướng con thuyền đến đích của nó, hoặc như người đánh xe ngựa đưa hay cầm cương ngựa làm cho những con ngựa đã luyện thuần thục hướng đến đích của chúng. Cũng vậy, tác ý điều khiển chư pháp tương ưng hướng về cảnh (*ārammaṇapaṭipādakattena sampayuttānaṃ sārathi viya daṭṭhabbo*). (Dhs.177, Vs.2.96).

— — —

Sở hữu biệt cảnh (*pakinnaka*) – 6

(1) Tâm (*Vitakka*) (áp sát ban đầu)

- Trạng thái: đưa tâm và sở hữu tâm áp vào nắm lấy cảnh hay dán tâm vào cảnh, như tợ tướng hơi thở (*ānāpāna-paṭibhāga-nimitta*) (*ārammaṇe cittassa abhiniropana lakkhaṇo*).
- Phận sự: làm cho phải chạm vào và đặt vào cảnh (*āhanana-pariyāhanana-raso*).
- Thành tựu: tâm đặng đến cảnh (*ārammaṇe cittassa ānāyana-paccupaṭṭhāno*).
- *Nhân cận: phải có cảnh, như tợ tướng hơi thở (*ānāpāna-paṭibhāga-nimitta*) (hay vật + cảnh + xúc v.v...).

(DhsA.157, Vs.1.138)

(2) Tứ (*Vicāro*) (duy trì sự áp sát)

- Trạng thái: tiếp tục áp lực chiếm giữ cảnh hay tiếp tục dán áp tâm vào cảnh, như tợ tướng hơi thở (*ānāpāna-*

¹ *: theo chú giải, nhân cận của nó không được đề cập.

- paṭibhāga-nimitta*), theo nghĩa xem xét cảnh (*ārammaṇānumajjana-lakkhaṇa*).
- Phân sự: duy trì sự áp sát của các danh pháp câu sanh vào cảnh (*tattha saḥajātānuyojanaraso*).
 - Thành tựu: neo các danh pháp này bám chặt vào cảnh (*cittassa anuppabandhana - (anuppabandha) paccupaṭṭhāno*).
 - *Nhân cận: phải có cảnh (hay vật + cảnh + các danh pháp câu sanh như xúc v.v...).

(DhsA.158)

(3) **Thắng giải (Adhimokkha) (quyết định, quyết đoán)**

- Trạng thái: chắc chắn, quyết định (*sanniṭṭhāna-lakkhaṇa*).
- Phân sự: không dò dẫm, không lưỡng lự, không gượng (*asamsappana-raso*).
- Thành tựu: dứt khoát, phán quyết (*nicchaya - paccupaṭṭhāna*).
- Nhân cận: có pháp hay cảnh bị phán quyết (*sanniṭṭheyya-dhamma-(sanniṭṭhā-tabba-dhamma) padaṭṭhāno*).

Nó nên được xem như một trụ đá không thể lay chuyển, kiên định trước cảnh (*ārammaṇe niccalabhāvena indakhīlo viya daṭṭhabbo*).

(DhsA.177, Vs.2.96)

(4) Cần (Viriyam)

- Trạng thái: tư cách ráng chịu, nỗ lực, cật lực (*ussahana¹ lakkhaṇam*).
- Phận sự: củng cố hay ủng hộ các danh pháp cấu sanh (*sahajātānaṃ upatṭhambhanarasam*).
- Thành tựu: không lui sụt, không sụp đổ (*asamsīdana-bhāva- paccupaṭṭhānam*).
- Nhân cận: có cảm giác gấp rút, vì các từ ‘khuấy động, vị ấy cố gắng khéo’ (“*saṃviggo yoniso padahati*”^{ti vacanato saṃvega-padaṭṭhānam).}

Hay một pháp khởi đầu của cần hay một nền tảng cho sự sanh cần, đó là pháp nào làm khuấy động hành động mạnh mẽ (*viriyārambhavatthu-padaṭṭhānam*).

Hay khi khởi đầu đúng đắn, nó nên được xem là căn của tất cả sự chứng đạt (*vā sammā āradham sabbasampattī naṃ mūlam daṭṭhabbam*).

(*DhsA.164, Vs.2.93*)

(5) Hỷ (Pīti) (phấn khích hay vui mừng hay an lạc)

- Trạng thái: mừng, mến, ưa thích, hài lòng (*sampiyāyanā-lakkhaṇā*).
- Phận sự: làm danh thân và tâm tỉnh táo, no vui (*kāya-citta-pīnana-rasā*) hoặc lan tràn khắp, sung mãn và gây xúc động với sự phấn khích (*pharaṇa-rasā vā*).
- Thành tựu: phấn khởi, hăng hái, háo hức (*odagya-paccupaṭṭhānā*).
- * Nhân cận: có cảnh (hay vật + cảnh + xúc v.v...).

¹ Ussahana = 努力: nỗ lực, 盡力: tận lực.

(6) Dục (Chando) (muốn)

- Trạng thái: muốn làm, thực hiện (những việc tốt hay xấu, thiện hay bất thiện) (*kattukamyatā-lakkhaṇo*).
 - Phận sự: tìm kiếm cảnh (*ārammaṇapariyesana-raso*).
 - Thành tựu: tính mong mỗi cảnh mạnh mẽ, cần thiết đối với một cảnh (*ārammaṇena atthikatā-paccupaṭṭhāno*).
 - Nhân cận: có cùng cảnh (*tadevassa-padaṭṭhānaṃ*).
Nó nên được xem như là sự duỗi ra về phía trước của bàn tay của tâm hướng về cảnh (*ārammaṇa-ggahaṇe ayaṃ cetaso hattha-ppasāraṇaṃ viya daṭṭhabbo*).
- (DhsA.176.177, Vs.2.96)

— — —

Sở hữu tâm thiên (*kusala cetasika*) – 25**Tịnh hảo biến hành (*sobhaṇa sādharma*) – 19****(1) Tín (*Saddhā*)**

- Trạng thái: đặt (có) niềm tin, tin theo (*saddahana-lakkhaṇā*); hay lòng tin (*okappana-lakkhaṇā vā*).
- Phận sự: trong sạch, như viên ngọc làm sạch nước của vua chuyển luân vương làm cho nước đục trở nên trong (*pasādana-rasā udaka-ppasādaka-maṇi viya*); hay đưa ra, là pháp có thể đưa ra để vượt qua sự chảy tràn (tiền hành, như lúc bắt đầu vượt qua sự chảy tràn của bộc lưu) (*pakkhandana-rasā vā oghuttaraṇo viya*).
- Thành tựu: không do bần, tức là loại trừ sự bất tịnh của tâm (*akālussiya-paccupaṭṭhānā*); hay là quyết định (*adhimutti-paccupaṭṭhānā vā*).
- Nhân cận: có tám cảnh để đặt niềm tin vào (*saddheyya-vatthu-padaṭṭhānā*).

Nghe chánh pháp và những thứ tương tự như thể tạo thành chi phần Nhập lưu (*saddhamma-ssavanādi-sotāpattiyaṅga-padaṭṭhānā vā*).

(2) Niệm (*Sati*)

- Trạng thái: không lơ lửng, tức là không trôi đi khỏi cảnh đề mục (*apilāpana-lakkhaṇā*).
- Phận sự: không lẫn lộn, không quên cảnh đề mục như tợ tướng hơi thở (*ānāpāna-paṭibhāga-nimitta*) (*asammosarasā*).
- Thành tựu: bảo vệ tâm và cảnh đề mục như tợ tướng hơi thở (*ānāpāna-paṭibhāga-nimitta*) (*ārakkha-paccupaṭṭhānā*); hay là bản tính đương đầu cảnh (*visayābhimukha-bhāva paccupaṭṭhānā vā*).
- Nhân cận: có sự nhớ tưởng chắc (*thirasaññā-padaṭṭhānā*); hay bốn niệm xứ (*satipaṭṭhāna – padaṭṭhānā*).

(3) Tàm (*Hiri*)

- Trạng thái: thoái thác¹ với cách làm ác (*pāpato jigucchana-lakkhaṇā*).
- Phận sự: không làm ác theo cách hổ thẹn (*lajjākārena pāpānaṃ akaraṇarasā*).
- Thành tựu: lùi bước khỏi việc ác theo cách hổ thẹn (*lajjākārena pāpato saṅkocana – paccupaṭṭhānā*).
- Nhân cận: biết trọng tự thân (*attaḡāravapadaṭṭhānā*).

¹ Thoái – trái với tiến, thoái lui; thoái thác là kiểm soát từ chối.

(4) Úy (Ottappaṃ)

- Trạng thái: ghê sợ ác pháp (*uttāsana-lakkhaṇaṃ*).
- Phận sự: không làm ác theo cách ghê sợ (*uttāsākārena pāpānaṃ akaraṇa-rasaṃ*).
- Thành tựu: lùi bước khỏi việc ác theo cách ghê sợ (*uttāsākārena pāpato saṅkocana – paccupaṭṭhānaṃ*).
- Nhân cận: tôn trọng tha nhân (*para-gāraṇa-padaṭṭhānaṃ*).

(5) Vô tham (Alobho)

- Trạng thái: tâm không có ham muốn đối với cảnh của nó (*ārammaṇe cittassa agedha-lakkhaṇo*); hay là không dính vào cảnh (*alaggabhāva – lakkhaṇo vā*) như một giọt nước trên lá sen (*kamala-dale jala-bindu viya*).
- Phận sự: không chấp cứng như một bhikkhu đã giải thoát (*apariggaha-raso mutta-bhikkhu viya*).
- Thành tựu: không dính mắc, tách rời (*anallīna-paccupaṭṭhāno*).

Giống như thế đối với một người đàn ông đã từng rơi vào phần (*asucimhi patita-puriso viya*).

- * Nhân cận: có cảnh bị xa lìa, hoặc như lý tác ý.

(Dhs.170, Vs.2.94)

(6) Vô sân (Adoso)

- Trạng thái: không hung ác (*acaṇḍikka-lakkhaṇo*); hay là không đối lập, như người bạn hiền (*avirodha-lakkhaṇo vā anukūla-mitto viya*).
- Phận sự: loại trừ sự kết oán, (*āghātaṇḍāraso*); hay loại trừ sự khổ não, xúc động, bồn chồn của tâm, như

gỗ đàn hương đã làm (*pariḷāha-vinaya-raso vā candanam viya*).

- Thành tựu: dễ chịu, khoáng đạt, thanh thoát như trăng rằm (*sammabhāva-paccupaṭṭhāno puñña-cando viya*).
- * Nhân cận: như lý tác ý hay có cảnh, v.v...

(*DhsA.171, Vs.2.95*)

Từ (*Metta*) [vô sân (*adoso*)]

- Trạng thái: làm điều lợi ích cho chúng sanh có sự sống (*hitākāra-ppavatti – lakkhanā*).
- Phận sự: đưa ra phúc lợi của họ (*hitūpasamhāra – rāsā*).
- Thành tựu: loại trừ sự kết oán (căm hờn) (*āghāta-vinaya – paccupaṭṭhānā*).
- Nhân cận: thấy chúng sanh đáng thương (*sattānaṃ mānāpa-bhāva-dassana-padaṭṭhānā*).

Nó thành công khi nó làm lòng căm hờn lắng đi và nó thất bại khi nó đem lại lòng yêu thương ích kỷ (*byāpādūpasamo etissā sampatti, sineha-sambhavo vipatti*).

(*DhsA.237, Vs.1.311*)

(7) Trung bình (*Tatramajjattatā*)

- Trạng thái: cách điều dắt tâm và các sở hữu tâm đồng sanh ngang bằng nhau (*citta-cetasikānaṃ sama-vāhita – lakkhanā*).
- Phận sự: ngăn sự quá mức hay kém cỏi (*unādhikatā-nīvaraṇa-rasā*); hay cắt đứt sự thiên vị hay nghiêng một bên (*pakkha-pātu-pacchedana-rasā vā*).
- Thành tựu: tính trung bình, quân bình (*majjhatabhāva-paccupaṭṭhānā*). (*DhsA.177, Vs.2.96*).

- * Nhân cận: có danh pháp tương ứng (hay vật + cảnh + các danh pháp tương ứng như xúc, v.v...) hay như lý tác ý.

Xả (Upekkhā) vô lượng [trung bình (tatramajjattatā)]

- Trạng thái: đẩy mạnh khía cạnh xả hướng về chúng sanh (*sattesu majjhata-kāra-ppavatti-lakkhaṇā*).
- Phạm sự: thấy sự bình đẳng ở các chúng sanh (*sattesu sama-bhāva-dassana-rasa*).
- Thành tựu: làm yên lắng sự sân giận ngủ ngầm (*paṭighānūnaya vūpasama-paccupaṭṭhānā*).
- Nhân cận: thấy quyền sở hữu của nghiệp, như vậy: Chúng sanh là chủ nhân của nghiệp của họ. Nghiệp của họ là lựa chọn bởi họ, sẽ trở nên hạnh phúc, hay sẽ thoát khỏi khổ, hay sẽ không rời bỏ sự thành đạt họ đã vươn tới? (*kammassakā sattā, te kassa ruciyā sukhitā vā bhavissanti, dukkhato vā muccissanti, patta-sampattito vā na parihāyissantīti evaṃ pavatta-kammassakatā-dassana-padaṭṭhānā*).

Nó thành công khi nó làm sự sân giận ngủ ngầm yên lắng (*paṭighā-nūnaya-vūpasamo tassā sampatti*).

Nó thất bại khi nó sanh dừng dừng do không biết, không khác vô minh, đó là khuynh hướng của thế gian khi dựa vào cuộc sống trong gia đình (*gehasitāya aññāṇu-pekkhāya sambhavo vipatti*).

(DhsA.238, Vs.1.311, 312)

Thiền xả (Jhānupekkhā) [trung bình (tatramajjattatā)]

- Trạng thái: xả hướng về cảnh, như tợ tướng hơi thở (*ānāpāna-paṭibhāganimitta*) (*majjhata-lakkhaṇā*).

- Phận sự: không thích thú ngay cả hạnh phúc cao nhất trong thế gian mà được tương ứng với nó (*anābhoga-rasā*).
 - Thành tựu: không hứng thú, ngay cả hạnh phúc cao nhất (*abyāpāra-paccupaṭṭhānā*).
 - Nhân cận: ly pháp hỷ (*pīti-virāga-padaṭṭhā*).
- (DhsA.218)

(8) Tịnh thân (*kāya-passaddhi*)

(9) Tịnh tâm (*citta-passaddhi*)

- Trạng thái: trở lại sự yên tịnh vì bất an (tuyệt diệt cách bất an) của danh thân; trở lại sự yên tịnh vì lo lắng, bất an (tuyệt diệt cách bất an) của tâm (*kāyacittadarathavūpasamalakkhaṇā*)¹.
- Phận sự: chế ngự, bài trừ sự bất an của danh thân, chế ngự, bài trừ sự bất an của tâm (*kāyacittadarathanimmaddanarasā*).
- Thành tựu: danh thân và tâm yên tịnh, mát mẻ, không xao động (*kāyacittānaṃ aparipphandana sītibhāva paccupaṭṭhānā*).
- Nhân cận: có danh thân và tâm (tương ứng) (*kāyacittapadaṭṭhānā*).

Chúng nên được coi là pháp đối lập với các phiền não như điều cử gây ra sự không yên lặng ở danh thân và ở tâm (*kāya-cittānaṃ avūpasama-karaudhaccādikilesa-patipakkha-bhūtāti daṭṭhabbā*).

(DhsA.174, Vs.2.95)

¹ Danh thân (sở hữu tâm), tâm là sự động của phiền não.

(10) Khinh thân (*kāya-lahutā*)**(11) Khinh tâm (*citta-lahutā*)**

- Trạng thái: là tính nặng nề của danh thân; là tính nặng nề của tâm (*kāya-citta-garu-bhāva-vūpasama-lakkhanā*).
- Phận sự: chế ngự, bài trừ tính nặng nề của danh thân; chế ngự, bài trừ sự nặng nề của tâm (*kāyacittagarubhāva-nimmaddana-rasā*).
- Thành tựu: là sự không chậm chạp, uể oải, lờ đờ của danh thân; sự không chậm chạp, uể oải, lờ đờ của tâm (*kāya-cittānaṃ adandhatā-paccupaṭṭhānā*).
- Nhân cận: có danh thân và tâm tương ưng (*kāyacitta-padaṭṭhānā*).

Cả hai nên được xem là pháp đối lập với các phiền não hôn trầm thù miên là pháp gây ra sự nặng nề ở danh thân và ở tâm (*kāya-cittānaṃ garubhāva-kara-thina-middhādi-kilesa-paṭipakkha-bhūtāti daṭṭhabbā*).

(DhsA.174, Vs.2.95)

(12) Nhu thân (*kāya-mudutā*)**(13) Nhu tâm (*citta-mudutā*)**

- Trạng thái: là tính cứng của danh thân; là tính cứng của tâm (*kāyacittatthambha-vūpasama-lakkhanā*).
- Phận sự: chế ngự, bài trừ tính cứng, sượng của danh thân; chế ngự, bài trừ tính cứng, sượng của tâm (*kāyacittatthaddha-bhāva-nimmaddana-rasā*).
- Thành tựu: chúng được biểu hiện không đối kháng lại, không chướng ngại (ở cảnh), như tợ tương hơi thở (*ānāpāna-paṭibhāga-nimitta*) (*appaṭighāta-paccupaṭṭhānā*).

- Nhân cận: có danh thân và tâm tương ưng (*kāya-citta-padaṭṭhānā*).

Cả danh thân (sở hữu tâm) và tâm nên được xem là pháp đối lập với các phiền não tà kiến, ngã mạn, v.v... là pháp gây ra sự cứng của danh thân và ở tâm (*kāya-cittānaṃ thaddha-bhāva-kara-diṭṭhi-mānādi-kilesa-paṭipakkha-bhūtāti daṭṭhabbā*).

(DhsA.174, Vs.2.95)

(14) Thích thân (*kāya-kammaññatā*)

(15) Thích tâm (*citta-kammaññatā*)

- Trạng thái: lìa tính khó sử dụng ở danh thân; lìa tính khó sử dụng ở tâm (*kāyacittākammañña-bhāva-vūpasama-lakkhaṇā*).
- Phận sự: chế ngự, bài trừ tính khó sử dụng ở danh thân; chế ngự, bài trừ tính khó sử dụng ở tâm (*kāyacittākammañña-bhāva-nimmaddana-rasā*).
- Thành tựu: thành công trong việc làm pháp nào đó (như tợ tướng hơi thở - *ānāpāna-paṭibhāganimitta*) thành cảnh của danh thân; thành công trong việc làm pháp nào đó (như tợ tướng hơi thở - *ānāpāna-paṭibhāganimitta*) thành cảnh của tâm (*kāyacittaṃ ārammaṇa karaṇa sampatti paccupaṭṭhānā*).
- Nhân cận: có danh thân và tâm tương ưng (*kāyacitta-padaṭṭhānā*).

Cả danh thân (sở hữu tâm) và tâm nên được xem là pháp đối lập với các pháp cái còn lại, v.v... gây ra tính khó sử dụng của danh thân và tâm. Chúng cũng nên được xem như mang lòng tin vào các pháp nên được tin và

như mang tính dễ xúc cảm dùng vào các hành động lợi ích, ví như vàng ròng (*kāya-cittānaṃ kammañña-bhāva-karāvasesa-nīvaraṇādi paṭipakkha-bhūtā, pasādanīya-vatthūsu pasādāvahā, hitakiriyāsu viniyogakkhama-bhāvāvahā suvaṇṇa-visuddhi viyāti daṭṭhabbā*).

(DhsA.174, Vs.2.95)

(16) Thuần thân (*kāya-pāguññatā*)

(17) Thuần tâm (*citta-pāguññatā*)

- Trạng thái: tính không bệnh hoạn (lành mạnh)¹ của danh thân; tính không bệnh hoạn (lành mạnh) của tâm (*kāyacittānaṃ agelaññabhāva- lakkhaṇā*).
- Phạm sự: chế ngự, bài trừ tính bệnh hoạn của danh thân; chế ngự, bài trừ tính bệnh hoạn của tâm (*kāyacittagelañña-nimmaddana-rasā*).
- Thành tựu: xa lìa tội lỗi của danh thân; xa lìa tội lỗi của tâm (*nirādīnava-paccupaṭṭhānā*).
- Nhân cận: có danh thân và tâm tương ưng (*kāyacitta-padaṭṭhānā*).

Cả hai nên được xem là pháp đối lập với bất tín, v.v... là pháp gây ra tính bệnh hoạn của danh thân và tâm (*kāya-cittānaṃ gelañña-kara-asaddhiyādi-paṭipakkha-bhūtāni daṭṭhabbā*).

(DhsA.175, Vs.2.96)

¹ Không bệnh hoạn, không sôi nổi, nóng nảy.

(18) Chánh thân (*kāyujjukatā*)**(19) Chánh tâm (*cittujjukatā*)**

- Trạng thái: sự chánh trực, ngay thẳng của danh thân; sự chánh trực của tâm (*kāyacitta ajjava-lakkhaṇā*).
- Phạm sự: chế ngự, bài trừ tính quanh co của danh thân; chế ngự, bài trừ tính quanh co của tâm (*kāyacitta-kuṭīla-bhāva-nimmaddana-rasā*).
- Thành tựu: không quanh co, vắn vẹo (*ajimhatā-paccupaṭṭhānā*).
- Nhân cận: có danh thân và tâm tương ưng (*kāyācitta-padaṭṭhānā*).

Cả hai nên được xem là pháp đối lập với đạo đức giả, lừa lọc và gian lận, v.v... là pháp gây ra sự quanh co, vắn vẹo ở danh thân và ở tâm.

Ngăn Trừ (*Virati*) - 3**(20) Chánh ngữ (*sammā-vācā*)****(21) Chánh nghiệp (*sammā-kammanta*)****(22) Chánh mạng (*sammā-ājīva*)**

- Trạng thái: không vi phạm, không vượt qua giới hạn tương ứng như về thân ác hạnh, v.v...; không phạm, là những gì được thuyết (*tissopi kāya-duccaritādi-vatthūnaṃ avītikkama-lakkhaṇā; amaddana-lakkhaṇāti vuttaṃ hoti*).
- Phạm sự: thoái thác khỏi thân ác hạnh, v.v... (*kāya-duccaritādi-vatthuto-saṅkocana-rasā*).
- Thành tựu: không làm thân, khẩu ác (*akiriyapaccupaṭṭhānā*).

- Nhân cận: có ân đức tài sản đặc biệt như là tín, tàm, úy và ít dục, v.v... (*saddhā-hiriottappa appicchatādi-guṇa-padaṭṭhānā*).

Chúng nên được xem như tính không thích, chống đối của tâm khỏi những ác hạnh.

Vô lượng (*appamaññā*) - 2

(23) Bi (*karuṇā*)

- Trạng thái: (cách tội nghiệp) khiến cho muốn trừ khổ cho chúng sanh (*dukkhāpanayanākāra-ppavattilakkhaṇā*).
- Phận sự: không chịu nổi, không đành lòng khi thấy người khác chịu khổ (*para-dukkhāsahana-rasā*).
- Thành tựu: không làm hại (*avihiṃsā-paccupaṭṭhānā*).
- Nhân cận: thấy tình trạng không tự lo liệu được trong sự tràn ngập những khổ đó (*dukkhābhibhūtānaṃ anātha-bhāva-dassana-padaṭṭhānā*).

Nó thành công khi nó lia sự làm hại và nó thất bại khi nó gây ra sâu khổ (*vihiṃsūpasamo tassā sampatti, soka-sambhavo vipatti*).

(*DhsA.237.238, vs.1.311*)

(24) Tùy hỷ (*muditā*)

- Trạng thái: vui thích, mừng giùm (bị trợ sanh bởi sự thành đạt của người khác) (*pamodanā-lakkhaṇā*).
- Phận sự: không ghen ghét, đố kỵ, ganh tị (với sự thành đạt của người khác) (*anissāyana-rasā*).
- Thành tựu: phá tan pháp ghen ghét, không đầy đủ, chấp giữ (*arativighāta-paccupaṭṭhānā*).

- Nhân cận: thấy sự thành đạt của chúng sanh (*sattānaṃ sampatti-dassana-padaṭṭhānā*).

Nó thành công khi nó làm lìa bỏ sự ghen ghét và nó thất bại khi nó trợ sanh chề cười (*arati-vūpasamo tassā sampatti, pahāsa-sambhavo vipatti*).

(DhsA.2.38, Vs.1.311)

Trí Quyền (*paññindriya*) - 1

(25) Vô si/ trí (*amoho/ paññā*)

- Trạng thái: thấu rõ pháp theo thực tính (*yathā-sabhāva-pañvedha-lakkhaṇā*); hay không sai lầm, không thiếu sót, chắc chắn thấu rõ, như sự xuyên qua của một mũi tên bắn ra bởi một người bắn cung thiện xảo (*akkhalita-pañvedha-lakkhaṇo vā kusalissā-sakhitta-usu-pañvedho viya*).
- Phận sự: soi sáng cảnh, như một nguồn ánh sáng (*visayo-bhāsana-raso padīpo viya*).
- Thành tựu: sự sáng sủa của cảnh, vô si, thấy biết rõ ràng, như một sự chỉ dẫn tốt trong rừng (*asammoha-paccupaṭṭhāno araṇṇa-gata-sudesako viya*).

(DhsA.166, Vs.2.95)

Trí (*paññā*)

- Trạng thái: thấu rõ pháp thực tính (*dhamma-sabhāva-pañvedha-lakkhaṇā*).
- Phận sự: bài trừ sự tối tăm của si là pháp che đậy pháp thực tính (*dhammānaṃ sabhāva-pañcchādaka-mohandhakāra-viddhamṣana-rasā*).

- Thành tựu: sự sáng sủa của cảnh, vô si, thấy biết rõ ràng (vô si hay sự không bối rối) (*asammoha-paccupaṭṭhāno*).
- Nhân cận: định, vì Đức Phật nói rằng: “**Người có đầy đủ định thì biết và thấy chư pháp theo thực tính.**” (A.3.259)¹. Nhân cận này đặc biệt là nhân trí hay tuệ quán (*vipassanā*) (“*samāhito yathābhūtaṃ jānāti passati*” *ti vacanato pana samādhi tassā padaṭṭhānaṃ*) (Vs.2.68)

Trí quyền:

Paññā là trí, thấy biết chư pháp siêu lý theo thực tính (*như thật*). Ở đây, trí (*paññā*) gọi là quyền vì nó làm trưởng trong việc thấu rõ chư pháp theo thực tính. Trong Abhidhamma, ba thuật ngữ - trí (*paññā*), tuệ (*ñāna*) và vô si (*amoha*) – được dùng đồng nghĩa. Quán tuệ quán cũng là sở hữu tâm này, tức trí quyền.

Sở hữu tâm bất thiện (*akusala cetasika*) - 14

(1) Si (*moho*)

- Trạng thái: tính mù quáng của tâm (*cittassa andhabhāva-lakkhāno*) hay trái với trí, không biết (*añānalakkhāno*).

¹ A.3.259: Aṅguttara Nikāya, phiên bản Burmese (Hội đồng Saṅgha thứ sáu), quyển 3, trang 259. bhikkhave, yaṃ samāhito yathābhūtaṃ jānāti passati. = này chư bhikkhu, người có tâm Thiền định, biết và thấy chư pháp như thật". = One who has enough concentration knows and sees the dhammas as they really are.

- Phận sự: không thấu rõ (*asampañivedharaso*), hay phận sự là che ngăn thực tính của cảnh (*ārammaṇa-sabhāva-cchādanaraso*).
- Thành tựu: vắng mặt pháp chơn chánh sáng suốt (*asammāpañipattipaccupaṭṭhāno*); hay là mờ tối (*andhakāra-paccupaṭṭhāno*).
- Nhân cận: phi như lý tác ý (*ayonisomanasikārapadaṭṭhāno*).

Nó cần được xem là căn của tất cả pháp bất thiện (*sabbākusalānaṃ mūlanti daṭṭhabbo*).

(*DhsA.291, Vs.2.98*)

(2) Vô tầm (*ahirikaṃ*)

- Trạng thái: không xấu hổ về thân ác hạnh v.v... (*kāyaduccaritādihi ajigucchana-lakkhaṇaṃ*); hay tính vô liêm sỉ, tính trơ trên, không thẹn (*alajjā lakkhaṇaṃ vā*).
- Phận sự: làm ác theo cách không thẹn (*alajjā -kārena karaṇa-rasaṃ*).
- Thành tựu: không chùn lại, không rút khỏi việc ác theo cách không thẹn (*alajjā -kārena pāpato asaṅkocana-paccupaṭṭhānaṃ*).
- Nhân cận: không tôn trọng mình (tự thân) (*atta agāraṇa-padaṭṭhānaṃ*).

(*DhsA.291, Vs.2.98, VsTi.2.149*)

(3) Vô úy/ quý (*anottappaṃ*)

- Trạng thái: không e sợ về thân ác hạnh, v.v... (*kāyaducaritādihi asāraṇa-lakkhaṇaṃ*); hay là không sợ vì lợi ích của họ (*anuttāsa-lakkhaṇaṃ*).

- Phận sự: làm ác theo cách không sợ (*anuttāsākārena pāpānaṃ karaṇa-rasaṃ*).
- Thành tựu: không chùn lại, không rút khỏi việc ác theo cách không sợ (*anuttāsākārena pāpato asaṅkocana-paccupaṭṭhānaṃ*).
- Nhân cận: không tôn trọng người khác (tha nhân) (*para-agāraṇa-padaṭṭhānaṃ*).

(*DhsA.291, Vs.2.98, VsTi.2.149*)

(4) **Điều cử (*uddhaccaṃ*)**

- Trạng thái: không yên tĩnh (*cetaso avūpasama-lakkhaṇaṃ*), như nước bị gió lùa (*vātābhighāta-calajalaṃ viya*).
- Phận sự: đôi lòng, không ở yên (*ana-vaṭṭhāna-rasaṃ*), như lá cờ hay biểu ngữ bị gió lùa (*vātābhighāta-caladhajataṅkā viya*).
- Thành tựu: đi lạc, tán loạn (*bhantatta-paccupaṭṭhānaṃ*), như tro bay tung lên do ném hòn đá vào (*pāsāṇābhighāta-samuddhatabhasmaṃ viya*).
- Nhân cận: phi như lý tác ý làm tâm không yên (*cetaso avūpasame ayonisomanasikāra-padaṭṭhānaṃ*).

Nó nên được xem là pháp làm tâm tán loạn, xao lãng (*citta-vikkhepoti daṭṭhabbaṃ*).

(*DhsA.292, Vs.2.99*)

(5) **Tham (*lobho*)**

- Trạng thái: chấp cứng cảnh, như nhựa bầy chim (khí dính nhựa) (*ārammaṇa-ggahaṇa-lakkhaṇo, makkaṭālepo viya*).
- Phận sự: dính chặt, như miếng thịt đặt vào chảo nóng (*abhisaṅga-raso, tattakapāle khitta-maṃsa-pesi viya*).

- Thành tựu: không buông cảnh, như thuốc nhuộm muôi đèn (*apariccāga-paccupaṭṭhāno, telañjanarāgo viya*).
- Nhân cận: thấy pháp cảnh triền cho rằng đáng ưa thích (*saṃyojaniya-dhammesu assādadassana-padaṭṭhāno*). Những tham này tăng mạnh lên theo hướng ái, tham nên được xem là mang tính mất, bỏ phí, như dòng sông chảy xiết ra biển lớn (*taṇhā nadī-bhāvena vadḍhamāno sīghasotā nadī iva mahā-samuddaṃ apāyameva gahetvā gacchatīti daṭṭhabbo*).

(DhsA.291, Vs.2.98)

(6) Tà kiến (*micchā-diṭṭhi*)

- Trạng thái: chấp cứng những cách phi lý, đại đột (*ayoniso abhinivesa-lakkhaṇā*).
- Phận sự: chấp trước (*parāmāsa-raso*).
- Thành tựu: chấp cứng theo sự nhận sai (*micchā-bhinivesa-paccupaṭṭhānā*).
- Nhân cận: không chịu gặp bậc Thánh và v.v... (*ariyānaṃ adassana-kāmatādi-paccupaṭṭhānā*).

Tà kiến nên được xem là pháp tội lỗi, phải xa lánh, đáng bị khiển trách nhất (*paramaṃ vajjanti daṭṭhabbā*).

(DhsA.290, Vs.2.98)

(7) Ngã mạn (*māna*)

- Trạng thái là kiêu ngạo, hồng hách (*uṇṇati-lakkhaṇo*).
- Phận sự là kiêu căng, vẻ ngạo mạn (*sampaggaha-raso*).
- Thành tựu là tính dương dương tự đắc, tính hay khoe khoang, tính khoác lác (*ketukamyatā-paccupaṭṭhāno*).
- Nhân cận là có tham bất tương ưng tà kiến (*diṭṭhi-vipayutta-lobha-padaṭṭhāno*).

Nó nên được xem là sự lầm lạc, kém trí khôn (*ummādo viya daṭṭhabbo*).

(*DhsA.297, Vs.2.99*)

(8) Sân (*doso*)

- Trạng thái: phần nộ, hung tợn, hung dữ như con rắn bị kích động (*caṇḍikka-lakkhaṇo pahaṭā-sīviso viya*).
- Phận sự: lan truyền đi như một giọt chất độc (*visappana-raso visanipāto viya*).
Hay thiêu đốt pháp mà chính nó đang nung (sắc ý vật) như lửa cháy rừng (*attano nissayadahana-raso vā dāvaggi viya*).
- Thành tựu: làm hư, làm ô uế, làm khổ (*dūsana-paccupaṭṭhāno*), như kẻ thù có được cơ hội (*laddhokāso viya sapaṭṭo*).
- Nhân cận: sự hiềm hận, sự sân giận, điều trái ý, điều bực mình (*āghāta-vatthu-padaṭṭhāno*).

Sân nên được xem như nước tiểu cũ hòa với chất độc (*visa-saṃsaṭṭha-pūti-muttaṃ viya daṭṭhabbo*).

(*DhsA.299, Vs.2.100*)

(9) Tật (*issā*)

- Trạng thái: tật đố với sự thành đạt của người khác (*para-sampattīnaṃ ussūyana-lakkhaṇā*).
- Phận sự: không vừa lòng với sự thành đạt của người khác (*tattheva anabhi-rati-rasā*).
- Thành tựu: ngoảnh mặt tránh, không thích, chống đối sự thành đạt của người khác (*tato-vimukha-bhāva-paccupaṭṭhānā*).
- Nhân cận: có sự thành đạt của người khác (*para-sampatti-padaṭṭhānā*).

Tật nên được xem là một pháp triền (*saṃyojananti daṭṭhabbā*).

(*DhsA.299, Vs.2.100*)

(10) Lận (*micchariyaṃ*)

- Trạng thái: giấu giếm sự thành đạt của mình (*laddhānaṃ vā labhitabbānaṃ vā attano sampattīnaṃ nigūhaṇa-lakkhaṇaṃ*).
- Phận sự: không chịu chia những thành đạt này với người khác (*tāsaṃyeva parehi sādharmaṇa-bhāva-akkhamaṇa-rasaṃ*).
- Thành tựu: co rút lại (*saṅkocana-paccupaṭṭhānaṃ*), hay tính hèn hạ, tính bần tiện, tính bủn xỉn (*kaṭu-kañcukaṭā-paccupaṭṭhānaṃ vā*).
- Nhân cận: có sự thành đạt của tự thân (*atta-sampatti-padaṭṭhānaṃ*).

Nó nên được xem là một danh pháp xấu xa (*cetaso virūpa-bhāvoti daṭṭhabbaṃ*).

(*DhsA.299, Vs.2.100*)

(11) Hối (*kukkuccaṃ*)

- Trạng thái: ăn năn, hối hận (*pacchānutāpa-lakkhaṇaṃ*).
- Phận sự: sầu về việc đã làm và chưa làm (*katā-kata-anusocana-rasaṃ*).
- Thành tựu: nhớ lại hối tiếc, ân hận về sau (*vippaṭisārapaccupaṭṭhānaṃ*).
- Nhân cận: có việc đã làm và chưa làm (*katā-katapadaṭṭhānaṃ*).

Nó nên được xem như nô lệ (*dāsabyamiva daṭṭhabbaṃ*)

(*DhsA.299, Vs.2.100*)

(12) Hôn trầm (*thīnaṃ*)

- Trạng thái: không nỗ lực, chặn đứng sự siêng năng tiến tới (*anussāha-lakkhaṇaṃ*).
 - Phận sự: làm mất sự siêng năng (*virīya-vinodana-rasaṃ*).
 - Thành tựu: sự lui sụt, chìm mất (*samsīdana-paccupaṭṭhānaṃ*).
 - Nhân cận: phi như lý tác ý đến buồn chán, lười biếng, uể oải và v.v... (*arati-vijambhikādīsu (aratitandi vijambhitādīsu) ayonisomanasikāra-padaṭṭhānaṃ*).
- (*DhsA.297, Vs.2.99*)

(13) Thùy miên (*middhaṃ*)

- Trạng thái: khó sử dụng (*akammaññatā-lakkhaṇaṃ*)¹.
 - Phận sự: bao phủ (*onahana-rasaṃ*).
 - Thành tựu: cách uể oải, lờ mờ (*līnatā-paccupaṭṭhānaṃ*), hay ngủ gật và ngủ (*pacalāyikā-niddā-paccupaṭṭhānaṃ vā*).
 - Nhân cận: phi như lý tác ý đến buồn chán, lười biếng, uể oải và v.v... (*arati-vijambhikādīsu (aratitandi vijambhitādīsu) ayonisomanasikāra-padaṭṭhānaṃ*).
- (*DhsA.297, Vs.2.99*)

(14) Hoài nghi (*vicikicchā*)

- Trạng thái: hoài nghi (*samsaya-lakkhaṇā*).
- Phận sự: lưỡng lự, do dự (*kampana-rasā*).
- Thành tựu: không quyết đoán (*anicchaya-paccupaṭṭhānā*), hay không nhất quyết (*anekamsa-gāha-paccupaṭṭhānā vā*).

¹ Akammaññatā : sự không thích hợp việc làm, không thích nghiệp, không thích nghi.

- Nhân cận: phi như lý tác ý (*ayonisomanasikārapadaṭṭhānā*).

Nó nên được xem là pháp gây trở ngại cho sự thực hành (*paṭipatti-antarāya-karāti daṭṭhabbā*).

(*DhsA.300, Vs.2.101*)

— — —

4 Ý Nghĩa Của Các Chi Pháp Liên Quan Tương Sinh (*Paṭiccasamuppāda*)¹

(1) Vô minh (*Avijjā*)

- Trạng thái: không biết pháp (thực tính siêu lý), trái ngược với trí (*aññalakkhaṇā*).
- Phận sự: nhầm lẫn, tối tăm mê mờ (*sammohana-rasā*).
- Thành tựu: che khuất bản thể chơn tướng (*chādanapaccupaṭṭhānā*).
- Nhân cận: có lậu (*āsavapadaṭṭhānā*).

(*VbhA.129, Vs.2.159*)

(2) Hành (*Saṅkhāra*)

- Trạng thái: chuyên môn tạo thành (*abhisāṅkharāṇalakkhaṇā*).
- Phận sự: cố gắng, tích lũy (*āyūhanarasā*).
- Thành tựu: cố quyết (*cetanā-paccupaṭṭhānā*).
- Nhân cận: có vô minh (*avijjāpadaṭṭhānā*).

(*VbhA.129, Vs.2.159*)

¹ Paṭiccasamuppāda: 緣起: Duyên khởi.

(3) Thức (*Viññāṇaṃ*)

- Trạng thái: biết cảnh (cách đặc biệt) (*vijānana-lakhaṇaṃ*).
 - Phạm sự: đi trước (hướng đạo cho sở hữu tâm và sắc nghiệp) (*pubbaṅgama-rasaṃ*).
 - Thành tựu: tự nó là thức tái tục (nổi chặng giữa của đời trước và đời sau) (*paṭisandhi-paccupaṭṭhānaṃ*).
 - Nhân cận: có 3 hành hoặc 6 vật hay 6 cảnh (*saṅkhārapadaṭṭhānaṃ vaṭṭhārammaṇa-padaṭṭhānaṃ vā*).
- (*VbhA.129, Vs.2.159*)

(4) Danh (*Nāmaṃ*)

- Trạng thái: hướng về cảnh (*nāmana lakkhaṇaṃ*).
 - Phạm sự: phối hợp (với tâm) (*sampayogarasam*).
 - Thành tựu: không thể tách rời (với các pháp cùng sanh, đó là ba danh uẩn ngoài ra) (*avinibbhoga-paccupaṭṭhānaṃ*).
 - Nhân cận: có thức (*viññāṇapadaṭṭhānaṃ*).
- (*VbhA.129, Vs.2.159*)

Sắc (*Rūpaṃ*)

- Trạng thái: tiêu hoại đổi thay không dứt (*ruppanalakkhaṇaṃ*).
 - Phạm sự: phân tán, làm tan rã (*vikiraṇarasam*).
 - Thành tựu: vô ký hoặc bất tri (*abyākata-paccupaṭṭhānaṃ*).
 - Nhân cận: có thức (*viññāṇapadaṭṭhānaṃ*).
- (*VbhA.129, Vs.2.159*)

(5) Sáu xứ (*Salāyatanaṃ*)

- Trạng thái: đối chiếu (hay là làm cho luân hồi trường cửu) (*āyatana-lakkhaṇaṃ*).

- Phận sự: thấy, v.v... (*dassanādirasaṃ*).
- Thành tựu: có sắc vật và môn (*vatthudvābhāva-paccupaṭṭhānaṃ*).
- Nhân cận: có danh và sắc (*nāmarūpa-padaṭṭhānaṃ*).
(*VbhA.129, Vs.2.159*)

(6) Xúc (*Phasso*)

- Trạng thái: đụng chạm (cảnh) (*phusanalakkhaṇo*).
- Phận sự: đụng chạm, va chạm (cảnh) (*saṅghaṭṭanaraso*).
- Thành tựu: kết hợp [xứ nội (vật), xứ ngoại (cảnh) và thức] (*saṅgatipaccupaṭṭhāno*).
- Nhân cận: có 6 xứ (*saḷāyatanapadaṭṭhāno*).
(*VbhA.129, Vs.2.159*)

(7) Thọ (*Vedanā*)

- Trạng thái: kinh nghiệm, trải qua, hưởng cảnh (*anubhavana-lakkhaṇā*).
- Phận sự: hứng chịu cảnh (*visaya-rasa-sambhoga-rasā*).
- Thành tựu: có hỷ/lạc, khổ/ưu (*sukkhadukkha-paccupaṭṭhānā*).
- Nhân cận: có xúc (*phassapadaṭṭhānā*).
(*VbhA.129, Vs.2.159*)

(8) Ái (*Taṇhā*)

- Trạng thái: nhân (khô) (*hetulakkhaṇā*).
- Phận sự: ưa thích (*abhinandanarasā*).
- Thành tựu: tính không thỏa mãn (*atittabhāva-pacupaṭṭhānā*).
- Nhân cận: có thọ (*vedanāpadaṭṭhānā*).

(VbhA.129, Vs.2.159)

(9) Thủ (Upādānaṃ)

- Trạng thái: chấp cứng (*gahaṇalakkhaṇaṃ*).
- Phận sự: không buông ra (*amuñcanarasam*).
- Thành tựu: ái nặng và nhận thấy sai (*tanhādalhatta-ditṭhi-paccupaṭṭhānaṃ*).
- Nhân cận: có ái (*tanhā-padaṭṭhānaṃ*).

(VbhA.129, Vs.2.160)

(10) Hữu (Bhavo)

- Trạng thái: có sự thành nghiệp và nghiệp quả (*kammalakkhaṇa*).
- Phận sự: làm cho sanh ra (*bhavanaraso*).
- Thành tựu: thiện, bất thiện và vô ký (*kusalākusala-byākata-paccupaṭṭhano*).
- Nhân cận: có thủ (*upādānapadaṭṭhāno*).

(VbhA.129, Vs.2.160)

(11) Sanh (Jāti)

- Trạng thái: sơ khởi của mỗi kiếp sống (*tatthatatthabhava paṭhamābhiniḅbattilakkhaṇā*).
- Phận sự: chuyển giao (đến một hữu) (*niyyātanarasā*).
- Thành tựu: sanh ra đời mới, bỏ đời cũ (hay là) đầy đủ khổ (*atītabhavato idha ummujjannpaccupaṭṭhānā dukkhavicittatāpaccupaṭṭhānā vā*).
- * Nhân cận: có tiền trình nghiệp hữu (*kamma-bhava*).

(VbhA.90, Vs.2.130)

(12) Lão (Jarā)

- Trạng thái: hiện bày cách già của uẩn (*khandhaparipākalakkhaṇā*).
- Phận sự: đưa đến cái chết (*maraṇūpanayanarasā*).

- Thành tựu: phá chặng tươi tốt (*yobbannavināsa-paccupaṭṭhāna*).

- * Nhân cận: sanh.

(*VbhA.94, Vs.2.132*)

Tử (Marañam)

- Trạng thái: rơi rụng xuống, dòi chổ, lứt đến (*cutilakkhanam*).

- Phận sự: chia cắt, lìa (mạng sống) (*viyogarasam*).

- Thành tựu: vắng mặt khỏi thế giới cũ (*gativippavāsa-paccupaṭṭhānam*).

- * Nhân cận: có sanh.

(*VbhA.95, Vs.2.133*)

Sâu (Soko)

- Trạng thái: chi phổi bên trong (*antonijjhāna-lakkhaṇo*).

- Phận sự: hoàn toàn chi phổi tâm (*cetoparinijjhāyana-raso*).

- Thành tựu: sâu liên miên (*anusocana-paccupaṭṭhāno*).

- * Nhân cận: mất thân quyền.

(*VbhA.97, Vs.2.134*)

Khóc (Paridevo)

- Trạng thái: khóc lóc, kêu la (*lālappanalakkhaṇo*).

- Phận sự: thở than lỗi phải (*guṇadosaparikittanaraso*).

- Thành tựu: tâm bản loạn (*sambhamapaccupaṭṭhāno*).

- * Nhân cận: mất thân quyền và v.v...

(*VbhA.98, Vs.2.134*)

Khô (Dukkham)

- Trạng thái: ép uổng thân (*kāyapīlanalakkhaṇam*).

- Phận sự: làm nhân cho ưu trong sự đại dột (*duppaññānam domanassakaranarasam*).

- Thành tựu: đau thân (*kāyikālādha-paccupaṭṭhānam*).
- * Nhân cận: có thân thanh triệt không mong muốn.

(Vs.2.134)

Ưu (Domanassam)

- Trạng thái: ép uổng tâm (*cittapīlanalakkhaṇam*)
- Phân sự: ý đau buồn (*manovigātarasam*).
- Thành tựu: ý ưu phiền (*mānasabyādhipaccupaṭṭhānam*).
- Nhân cận: có cảnh không mong muốn.

(Vs.2.135)

Ai (Upāyāso)

- Trạng thái: đốt tâm (*cittaparidahanalakkhaṇo*).
(Vs.2.135) hay thất vọng (*byāsatti lakkhaṇo*).
(VbhA.99).
- Phân sự: than khóc (than van) (*nitthunanaraso*).
- Thành tựu: buồn bã (*visādapaccupaṭṭhāno*). (VbhA.99, Vs.2.135).
- * Nhân cận: mất thân quyến và v.v...

Kiến thanh tịnh (*diṭṭhi-visuddhi*)

Để tu tiến phát triển bảy giai đoạn thanh tịnh, một thiền sinh trước tiên phải tu tập giới thanh tịnh (*sīla visuddhi*) theo sau là tâm thanh tịnh (*citta-visuddhi*). Khi đã đạt được thanh tịnh tâm, vị ấy có thể tu tập phát triển (*diṭṭhi visuddhi*).

Trong Abhidhammatthasaṅgaha (Vô Tỷ Pháp Tập Yếu) có nêu rằng:
 “*Lakkhaṇa – rasa – paccupaṭṭhāna – padaṭṭhāna – vasena nāma – rūpa – pariggho diṭṭhi-visuddhi nāma.*”

(*Chương 9, visuddhibhedo*)

Dịch là: Quan sát danh (*nāma*) và sắc (*rūpa*) theo trạng thái, phận sự, thành tựu và nhân cận được gọi là thanh tịnh tri kiến”.

ĐẠO PHI ĐẠO TUỆ
(MAGGĀMAGGA – ÑĀṄADASSANA – VISUDDHI)
GIẢNG GIẢI (NIDDESA)

GIAI ĐOẠN PHỔ THÔNG TUỆ
(SAMMASANA ÑĀṄA)¹

Tuệ quán (*vipassanāpaññā*) là tuệ đi đúng theo con đường² quán, minh sát (*vipassanā*) cổ xưa, là con đường vượt khỏi những tùy phiền não quán (*upakkileśa*), *pubbabhāgamagga* là đạo sanh trước Thánh đạo (*ariyamagga*); mười loại tùy phiền não quán (*vipassanā upakkileśa*) như là hào quang (*obhāśa*) v.v... không phải là con đường quán (*vipassanā*) cổ xưa, không phải là *pubbabhāgamagga* – đạo sanh trước Thánh đạo (*ariyamagga*); quán nghĩa là thấy rõ đúng như thật cả hai, “con đường quán đúng cổ xưa, *pubbabhāgamagga* và là đạo sanh trước Thánh đạo (*ariyamagga*)” và “con đường sai không phải là con đường quán đúng cổ xưa”, được gọi là **đạo, phi đạo tuệ** (*maggāmaggañāṇa* – *dassanavisuddhi*) = Trí, tuệ được thanh tịnh, xa lìa những tùy phiền não quán (*vipassanā*), thấy rõ “đây là con đường đúng, đây là con đường sai” (Vsm.xx §692).

¹ Ñāṇa: 智-trí; 智慧-trí tuệ; sammāsanañāṇa: 思惟智-quán sát/tư duy trí.

Paññā : 慧-tuệ, như 智慧-trí tuệ;

² Đạo, lộ, con đường, lối, cách.

Nhóm phổ thông (*Kalāpa – sammāsana*)¹ – Phương Pháp Quán (*Nayavipassanā*)

Bậc tu tiên muốn hoàn thành đạo, phi đạo tuệ (*maggāmaggañāṇa – dassanavisuddhi*) nên tinh cần bắt đầu bằng phương pháp quán (*nayavipassanā*) nhóm phổ thông (*kalāpasammāsana*).

Nhóm phổ thông (*kalāpasammāsana*) – Phương pháp thiền quán, minh sát (*vipassanā*) theo ba tướng luân phiên giữa danh (*nāma*) và sắc (*rūpa*) trong quá khứ, hiện tại, vị lai, nội phần, ngoại phần v.v... thành một khối theo nhóm được gọi là nhóm phổ thông (*kalāpasammāsana*). Tên gọi nhóm phổ thông (*kalāpasammāsana*) được dùng bởi chư đại trưởng lão (*mahāthera*) ở đảo Jambudīpa.

Phương pháp quán (*nayavipassanā*) – Như Đức Phật có dạy trong *Teparivatta dhammadesanā* như là *Anattalakkhaṇa suta*, “*yaṃ kiñci rūpaṃ atītānāgata paccuppannaṃ v.v...*” – có 5 thủ uẩn (*upādānak – khandha*):

1. *Rūpakkhandhā* = Sắc uẩn.
2. *Vedanakkhandhā* = Thọ uẩn.
3. *Saññākkhandhā* = Tưởng uẩn.
4. *Saṅkhārakkhandhā* = Hành uẩn.
5. *Viññāṇakkhandhā* = Thức uẩn – –

tồn tại theo 11 cách như: quá khứ (*atīta*), vị lai (*anāgata*), hiện tại (*paccuppanna*), nội phần (*ajjhata*), ngoại phần (*bahiddha*), thô (*olārika*), tế (*sukuma*), ty hạ/ bậc thấp

¹ Phổ thông, tư duy, tóm chặt, nắm chặt, giữ chặt, thành thạo.

(*hīna*), tinh lương/ bậc cao (*paṇīta*), xa (*dūra*), gần (*santika*).

Thiền quán, minh sát (*vipassanā*) theo ba tướng của những uẩn này:

1. sau khi hình thành một nhóm 5 theo những uẩn này (= phương pháp 5 uẩn – *khandha*),
2. hoặc sau khi hình thành một nhóm 12 (= phương pháp 12 xứ – *āyatana*),
3. hoặc sau khi hình thành một nhóm 18 (= phương pháp 18 giới – *dhātu*),

được gọi là phương pháp quán (*ñāyavipassanā*). Tên gọi *vipassanā* được dùng bởi chư Đại Trưởng lão (*mahāthera*) ở Sri Lanka.

Cảnh/Đối Tượng Của Quán, Minh Sát (*Vipassanā*)

1. Sáu pháp (*dhamma*) sanh ở môn (*dvāra*) cùng với cảnh/đối tượng (*ārammaṇa*) ở môn là:
 - Pháp thuộc nhãn môn (*cakkhudvārikadhamma*),
 - Pháp thuộc nhĩ môn (*sotadvārikadhamma*),
 - Pháp thuộc tỷ môn (*ghānavārikadhamma*),
 - Pháp thuộc thiệt môn (*jivhādvārikadhamma*),
 - Pháp thuộc thân môn (*kāyadvārikadhamma*),
 - Pháp thuộc ý môn (*manodvārikadhamma*).
2. Năm uẩn là sắc uẩn (*rūpakhandha*), thọ uẩn (*vedanakkhandha*), tưởng uẩn (*saññākkhandha*), hành uẩn (*saṅkhārakkhandha*), thức uẩn (*viññāṇakkhandha*).
3. Sáu môn (*dvāra*) là nhãn môn (*cakkhudvāra*), nhĩ môn (*sotadvāra*), tỷ môn (*ghānavāra*), thiệt môn

- (*jivhādvāra*), thân môn (*kāyadvāra*), ý môn (*mano – dvāra*).
4. Sáu cảnh (*ārammaṇa*) là cảnh sắc (*rūpārammaṇa*), cảnh thanh (*saddārammaṇa*), cảnh khí (*gandhārammaṇa*), cảnh vị (*rasārammaṇa*), cảnh xúc (*phoṭṭhabbārammaṇa*), cảnh pháp (*dhammārammaṇa*).
 5. Sáu thức (*viññāṇa*) là nhãn thức (*cakkhuvīññāṇa*), nhĩ thức (*sotavīññāṇa*), tỷ thức (*ghānavīññāṇa*), thiệt thức (*jivhāvīññāṇa*), thân thức (*kāyavīññāṇa*), ý thức (*manovīññāṇa*).
 6. Sáu xúc (*phassa*) là nhãn xúc (*cakkhusamphassa*), nhĩ xúc (*sotasamphassa*), tỷ xúc (*ghānasamphassa*), thiệt xúc (*jivhāsamphassa*), thân xúc (*kāyasamphassa*), ý xúc (*manosamphassa*).
 7. Sáu thọ (*vedanā*) là:
 - Thọ nhãn xúc (*cakkhusamphassajāvedanā*),
 - Thọ nhĩ xúc (*sotasamphassajāvedanā*),
 - Thọ tỷ xúc (*ghānasamphassajāvedanā*),
 - Thọ thiệt xúc (*jivhāsamphassajāvedanā*),
 - Thọ thân xúc (*kāyasamphassajāvedanā*),
 - Thọ ý xúc (*manosamphassajāvedanā*).
 8. Sáu tưởng (*saññā*) là sắc tưởng (*rūpasaññā*), thanh tưởng (*saddasaññā*), khí tưởng (*ghānasaññā*), vị tưởng (*rasasaññā*), xúc tưởng (*phoṭṭabbasaññā*), pháp tưởng (*dhammasaññā*).
 9. Sáu tư (*cetanā*) là sắc tư (*rūpasañcetanā*), thanh tư (*saddasañcetanā*), khí tư (*ghānasañcetanā*), vị tư

- (*rasasañcetanā*), xúc tư (*phoṭṭabbasañcetanā*), pháp tư (*dhammasañcetanā*).
10. Sáu ái (*taṇhā*) là sắc ái (*rūpatañhā*), thính ái (*saddatañhā*), khí ái (*ghānatañhā*), vị ái (*rasatañhā*), xúc ái (*phoṭṭabbatañhā*), pháp ái (*dhammatañhā*).
 11. Sáu tâm (*vitakka*) là sắc tâm (*rūpa vitakka*), thính tâm (*sadda vitakka*), khí tâm (*ghāna vitakka*), vị tâm (*rasa vitakka*), xúc tâm (*phoṭṭabba vitakka*), pháp tâm (*dhamma vitakka*).
 12. Sáu tứ (*vicāra*) là sắc tứ (*rūpavicāra*), thính tứ (*saddavicāra*), khí tứ (*ghānavicāra*), vị tứ (*rasavicāra*), xúc tứ (*phoṭṭabbavicāra*), pháp tứ (*dhammavicāra*).
 13. Sáu giới (*dhātu*) là địa giới (*pathavīdhātu*), thủy giới (*āpodhātu*), hỏa giới (*tejodhātu*), phong giới (*vāyodhātu*), hư không giới (*ākāśadhātu*), thức giới (*viññāṇadhātu*).
 14. Mười biến xứ (*kaṣiṇa*).
 15. Ba mươi hai thân phần (*koṭṭhāsa*).
 16. Mười hai xứ (*āyatana*).
 17. Mười tám giới (*dhātu*).
 18. Hai mươi hai quyền (*indriya*).
 19. Ba giới (*dhātu*) là dục giới (*kāmadhātu*), sắc giới (*rūpadhātu*), vô sắc giới (*arūpadhātu*).
 20. Chín loại hữu/cửu hữu (*bhava*) là:
 - Dục hữu (*kāmabhava*),
 - Sắc hữu (*rūpabhava*),

- Vô sắc hữu (*arūpabhava*),
- Tướng hữu (*saññībhava*),
- Vô tướng hữu (*asaññībhava*),
- Phi tướng phi phi tướng hữu (*nevasaññīnāsaññī – bhava*),
- Nhất uẩn hữu (*ekavokārabhava*) (*asaññasatta* – cõi, loài vô tướng),
- Tứ uẩn hữu (*catuvokārabhava*) (4 cõi vô sắc – *arūpa*),
- Ngũ uẩn hữu (*pañcavokārabhava*) (11 cõi dục – *kāma*, 15 cõi sắc – *rūpa*).

21. Bốn thiền sắc (*rūpajhāna*).
22. Bốn vô lượng (*appamaññā*) là từ (*mettā*), bi (*karuṇā*), tùy hỷ (*muditā*), xả (*upekkhā*).
23. Đắc/nhập bốn thiền vô sắc (*arūpajhānasamāpatti*).
24. Mười hai chi pháp liên quan tương sinh (*paṭicca-samuppāda aṅga*). (Vism.xx §694).

Có ba hạng chúng sanh có sự sống phải được giải thoát và sẵn sàng để được giải thoát. Đức Phật dạy thiền quán, minh sát (*vipassanā*) theo nhiều cách như là phương pháp năm uẩn (*khandha*) với mục đích giải thoát ba hạng chúng sanh đó.

Bậc tu tiên có thể đạt đến Ứng cúng quả (*arahattaphala*) nếu vị ấy thiền quán, minh sát bằng phương pháp về năm uẩn (*khandha*) hay mười hai xứ (*āyatana*) hoặc 18 giới (*dhātu*). Nếu lợi ích mà vị ấy khao khát là Ứng cúng quả có thể được hoàn thành bằng thiền quán, minh sát

(*vipassanā*) theo bất cứ một trong những phương pháp, thì tại sao Đức Phật lại dạy nhiều phương pháp, mà không chỉ dạy một phương pháp?

Câu trả lời là Đức Phật dạy với mục đích giải thoát ba hạng chúng sanh. Ba hạng chúng sanh khác nhau sẵn sàng được giải thoát như sau:

- a.1 *Rūpasammūḷhā* = người bị tối tăm, mê mờ về sắc (*rūpa*).
- a.2 *Arūpasammūḷhā* = người bị tối tăm, mê mờ về danh (*nāma*).
- a.3 *Ubhayasammūḷhā* = người bị tối tăm, mê mờ về cả hai danh (*nāma*) và sắc (*rūpa*).
- b.1 *Tikkhindriyā* = người có quyền (*indriya*) mạnh mẽ, sắc bén, đã luyện tập, đã làm cho nhiều, đã càng tăng thêm lên.
- b.2 *Majjhindriyā* = người có quyền trung bình.
- b.3 *Mudindriyā* = người có quyền yếu, không được sử dụng nhiều, đã không được huấn luyện, không được làm cho nhiều, đã không được tăng thêm lên, không đủ, thiếu.
- c.1 *Samkhittaruṭṭī* = người ưa thích phương pháp tóm tắt.
- c.2 *Majjhimarucī* = người ưa thích phương pháp trung bình, không tóm tắt, không chi tiết.
- c.3 *Viṭṭhārarucī* = người ưa thích phương pháp chi tiết.

Đức Phật dạy pháp (*dhamma*) theo nhiều cách khác nhau để giải thoát ba hạng chúng sanh này.

1. Đức Phật dạy thiền quán, minh sát (*vipassanā*) qua phương pháp năm uẩn (*khandha*) trong kinh Vô ngã tướng (*Anattalakkhaṇa sutta*) để giải thoát những người:
 - a. *Arūpasammūḥhā* = người bị tối tâm, mê mờ về danh pháp (*nāma dahmma*).
 - b. *Tikkhindriyā* = người có quyền mạnh mẽ, sắc bén, đã luyện tập, đã làm cho nhiều, đã càng tăng thêm lên.
 - c. *Samkhittarucī* = người ưa thích phương pháp tóm tắt.

2. Thiền quán, minh sát (*vipassanā*) qua phương pháp 12 xứ (*āyatana*) đã được dạy để giải thoát:
 - a. *Rūpasammūḥhā* = người bị tối tâm, mê mờ về sắc (*rūpa*).
 - b. *Majjhimindriyā* = người có quyền trung bình.
 - c. *Majjhimarucī* = người ưa thích phương pháp trung bình, không tóm tắt, không chi tiết.

3. Thiền quán, minh sát (*vipassanā*) qua phương pháp 18 giới (*dhātu*) đã được dạy để giải thoát:
 - a. *Ubhayasammūḥhā* = người bị tối tâm, mê mờ về cả hai danh (*nāma*) và sắc (*rūpa*).
 - b. *Mudindriyā* = người có quyền yếu, không được sử dụng nhiều, đã không được huấn luyện, không được

- làm cho nhiều, đã không được tăng thêm lên, không đủ, thiếu.
- c. *Viṭṭhārarucī* = người ưa thích phương pháp chi tiết.

Tu tiên quán, minh sát (*vipassanā*) qua các quyền (*indriya*) đã được dạy để từ đó thiền sinh có thể dễ dàng quán thấu rõ theo vô ngã tướng (*anatta*).

Nếu bậc tu tiên tự thấu rõ bằng trí/tuệ chánh kiến (*sammādiṭṭhi*) theo bốn điểm:

1. *Pavatti* = sự sanh của năm thủ uẩn (*upādāna – kkhanda*), khổ đế (*dukkhasaccā*),
2. *Pavattihetu* = nhân/duyên của khổ đế (*dukkha sacca*),
3. *Nivatti* = sự diệt của khổ đế (*dukkhasaccā*) và tập đế (*samudayasaccā*),
4. *Nivattihetu* = tu tiên đưa đến sự diệt của khổ đế (*dukkha sacca*) và tập đế (*samudaya saccā*),

thì những thiền quán, minh sát (*vipassanā*) khác nhau ở trên có thể trợ sanh các lợi ích là đạo (*magga*), quả (*phala*), Nibbāna. Với những ai không tự thấu rõ theo bốn điểm này bằng trí/tuệ chánh kiến (*sammādiṭṭhi*) thì vị ấy không thể đạt được lợi ích là đạo, quả, Nibbāna, Đức Phật dạy thiền quán, minh sát liên quan đến phương pháp thuyết về sự thật / đế (*saccādesanā*) và phương pháp liên quan tương sinh (*paṭṭicasamuppāda*) để bậc tu tiên thấu biết rõ theo chúng.

Lưu ý:

Có bốn pháp siêu lý (*paramattha*), đó là tâm (*citta*), sở hữu tâm (*cetasika*), sắc pháp (*rūpa*), Nibbāna. Trong những pháp siêu lý đó, tâm, sở hữu tâm, sắc pháp là vô thường siêu lý (*anicca paramattha*), khổ siêu lý (*dukkha paramattha*), vô ngã siêu lý (*anatta paramattha*).

Bậc tu tiên, người ngay thẳng mong mỏi Nibbāna, là pháp siêu lý thứ tư, là siêu lý thường hằng (*nicca*), lạc (*sukha*), vô ngã (*anatta*) phải thiền quán, minh sát (*vipassanā*) theo ba tướng của pháp siêu lý thứ nhất, thứ hai và thứ ba, đó là tâm (*citta*), sở hữu tâm (*cetasika*) và sắc pháp (*rūpa*) cùng với duyên trợ của chúng, lặp đi lặp lại.

Trong thiền như thế:

1. Tâm (*citta*) và sở hữu tâm (*cetasika*) được xếp vào một nhóm danh (*nāma*) và một nhóm nữa là sắc pháp (*rūpadhamma*), thiền sinh có thể đắc đạo (*magga*), quả (*phala*), Nibbāna nếu vị ấy thiền quán, minh sát (*vipassanā*) bằng phương pháp danh – sắc (***nāma – rūpa***), là nhóm danh (*nāma*) và nhóm sắc (*rūpa*).
2. Thiền sinh cũng có thể đắc đạo (*magga*), quả (*phala*) và Nibbāna nếu vị ấy thiền quán, minh sát (*vipassanā*) bằng phương pháp năm uẩn (*khandha*), trong đó, sắc pháp (*rūpa*) được xếp thành một uẩn và danh pháp (*nāma*) được xếp thành bốn uẩn, đó là thọ (*vedanā*), tưởng (*saññā*), hành (*saṅkhāra*) và thức (*viññāṇa*).
3. Thiền sinh cũng có thể đắc đạo (*magga*), quả (*phala*) và Nibbāna nếu vị ấy thiền quán, minh sát (*vipassanā*) bằng phương pháp mười hai xứ (*āyatana*), trong đó

- đanh – sắc (*nāma rūpa*) được xếp vào mười hai nhóm (xứ).
4. Thiền sinh cũng có thể đắc đạo (*magga*), quả (*phala*) và Nibbāna nếu vị ấy thiền quán, minh sát (*vipassanā*) bằng phương pháp mười tám giới (*dhātu*), trong đó danh – sắc (*nāma rūpa*) được xếp vào mười tám nhóm (giới).
 5. Thiền sinh cũng có thể đắc đạo (*magga*), quả (*phala*) và Nibbāna nếu vị ấy thiền quán, minh sát (*vipassanā*) bằng phương pháp thuyết về quyền (*indriyadesanā*), trong đó danh – sắc (*nāma rūpa*) được xếp vào hai mươi hai nhóm (quyền).
 6. Thiền sinh cũng có thể đắc đạo (*magga*), quả (*phala*) và Nibbāna nếu vị ấy thiền quán, minh sát (*vipassanā*) bằng phương pháp thuyết về liên quan tương sinh (*paṭiccasamuppāda desanā*), trong đó danh – sắc (*nāma rūpa*) được xếp vào mười hai chi.
 7. Thiền sinh cũng có thể đắc đạo (*magga*), quả (*phala*), Nibbāna nếu vị ấy thiền quán, minh sát (*vipassanā*), xếp hai nhóm như là nhóm khổ đế (*dukkhasaccā*) và nhóm tập đế (*samudayasaccā*) theo phương pháp thuyết về sự thật / đế (*saccādesanā*).

Những danh – sắc (*nāma – rūpa*), năm uẩn (*khandha*), mười hai xứ (*āyatana*), mười tám giới (*dhātu*), hai mươi hai quyền (*indriya*), mười hai chi liên quan tương sinh (*paṭiccasamuppāda aṅga*), khổ đế (*dukkhasaccā*), tập đế (*samudayasaccā*) này được thiền, là cảnh của tuệ quán,

minh sát (*vipassanā*). Tụ trung lại, chúng chỉ là tâm (*citta*) + sở hữu tâm (*cetasika*) + sắc pháp (*rūpa*). Dù phương pháp quán có khác nhau, nhưng nền tảng siêu lý giới (*paramattha dhātu*), thực tính siêu lý là cảnh của tuệ quán, minh sát (*vipassanāññāṇa*) thì giống nhau.

Do đó, thiên sinh nào muốn bắt đầu tu tiên thiên quán, minh sát (*vipassanā*), trước tiên phải đạt đến tuệ chỉ định danh sắc (*nāmarūpapariccheda ñāṇa*) và tuệ hiển duyên (*paccayapariggah ñāṇa*), đó là:

1. Tuệ đã quán thấy rõ theo sắc (*rūpa*) và danh (*nāma*).
2. Tuệ đã quán thấy rõ theo những nhân/duyên trợ.

Thiên sinh có thể thắc mắc nên bắt đầu thiên quán (*vipassanā*) từ trạng thái nào giữa danh (*nāma*) – sắc (*rūpa*) – nhân – quả mà họ đã thấy biết rõ. Câu trả lời như sau:

Bắt Đầu Từ Những Trạng Thái Dễ Và Rõ Ràng

Yepi ca sammasanupagā, tesu ye yassa pākaṭā honti sukhena pariggahaṃ gacchanti, tesu tena sammasaṇaṃ ārabhitabbaṃ. (Vism.xx §694).

Ye rūpārūpadhammā, yassāti yogino, tesu tena sammasaṇaṃ ārabhitabbaṃ yathāpākaṭaṃ vipassanābhinivesoti katvā, pacchā pana anupa hahantepi upāyena upaṭṭhahāpetvā anavasesatova sammasitabbā. (*Mahāṭīka. II. 391*).

Trong những danh – sắc hiệp thể (*lokiya nāma – rūpa*) thích hợp cho thiên quán, thiên sinh nên tinh cần tư duy (*sammāsana*) vững vàng trong việc thiên quán (*vipassanā*)

theo ba tướng của danh – sắc (*nāma – rūpa*) nào rõ ràng với tuệ của thiền sinh và dễ quán thấy rõ.

- a. Trong “*thiền sinh nên tinh cần tư duy (sammasana) vững vàng trong việc thiền quán (vipassanā) theo ba tướng của danh – sắc (nāma – rūpa) nào rõ ràng với tuệ của thiền sinh và dễ quán thấy rõ*”, nhà chú giải xét thấy rằng vị ấy có khả năng thiền quán, minh sát (*vipassanā*) thấy rõ theo những pháp rõ = danh – sắc (*nāma – rūpa*) nào rõ.
- b. Tuy nhiên, sau đó thiền quán theo danh – sắc (*nāma – rūpa*) nào chưa được rõ với tuệ, bằng kế hoạch làm chúng rõ để không còn dư sót (danh – *nāma*, sắc – *rūpa*, nhân, quả). (Vism. Mahātikā. II. 391).

Thiền sinh nên lưu ý sự hướng dẫn trên bởi nhà chú giải hướng dẫn cho những thiền sinh đã thành tựu về quán năm loại hiện, rõ rệt (*pariggaha*), đó là:

1. *Rūpapariggaha* = quán thấy biết rõ theo sắc (*rūpa*).
2. *Arūpapariggaha* = quán thấy biết rõ theo danh (*nāma*).
3. *Arūpārūpapariggaha* = quán thấy biết rõ theo danh – sắc (*nāma – rūpa*).
4. *Paccayapariggaha* = quán thấy biết rõ theo nhân/duyên của danh – sắc (*nāma – rūpa*) hiện tại.
5. *Addhānapariggaha* = quán thấy biết rõ theo nhân/duyên của danh – sắc

(*nāma – rūpa*) quá khứ và vị lai.

Cũng nên lưu ý rằng những hướng dẫn này không dành cho thiền sinh quán theo ý thích bất cứ những chi đang sanh (= bất cứ những chi dễ), mà không cần phân biệt giữa chế định (*paññatti*) và thực tính siêu lý (*paramattha*) và không dành cho người sơ cơ mới đến trung tâm thiền mà chưa có bất cứ sự thực hành thấy rõ nào, như là:

1. Chưa có sự thực hành thấy rõ theo sắc (*rūpa*) đến thực tính siêu lý (*paramattha*).
2. Chưa có sự thực hành thấy rõ theo danh (*nāma*) đến thực tính siêu lý (*paramattha*).
3. Chưa có sự thực hành thấy rõ theo danh – sắc (*nāma – rūpa*) đến thực tính siêu lý (*paramattha*).
4. Chưa có sự thực hành thấy rõ theo danh – sắc (*nāma – rūpa*) hiện tại.
5. Chưa có sự thực hành thấy rõ theo danh – sắc (*nāma – rūpa*) quá khứ và vị lai.

Họ chỉ học thiền quán (*vipassanā*) theo những chi đang sanh và rõ do họ chỉ xem, tham khảo phần giải thích của chú giải và Phụ chú giải “a” vừa nói trên. Họ không tham khảo sự giải thích của Phụ chú giải “b”. Phụ chú giải đã khẳng định là thiền sinh phải quán thấy tất cả danh+sắc (*nāma+rūpa*) rõ ràng với ba trí đạt tri (*pariññāpaññā*)¹ và thiền quán (*vipassanā*) đầy đủ dựa vào Aparijānana sutta

¹ Đạt tri (*pariññā*): trí thấy biết rõ đầy đủ.

trong Saṃyuttanikāya, saḷāyatanavagga. Sau đây là hướng dẫn của chú giải:

Qui Tắc, Phương Pháp Tu Tập Để Hành Theo

Như hướng dẫn trong teparivattadhammadesanā như là Anattalakkhaṇa sutta và phần Chú giải và Phụ chú giải trên thì thiền quán (*vipassanā*) thấy rõ theo pháp quá khứ, vị lai, hiện tại, nội phần, ngoại phần v.v... danh – sắc (*nāma – rūpa*) – nhân – quả = tất cả pháp hành (*saṅkhāradhamma*) thì bậc tu tiến có thể hỏi rằng phương pháp và qui tắc nào mà bậc tu tiến nên theo để tu tập *vipassanā*. Qui tắc để hành theo trong *vipassanā* đã được đề cập trong phần liệt kê những trí quán đưa đến xuất ly (*vuṭṭhānagāminivipassanā*) khác nhau trong Aṭṭhasālīnī và Visuddhimagga (Vsm.xx,§783). Phần giải thích của Aṭṭhasālīnī sẽ được trình bày.

*Idhekacco āditova ajjhataṃ pañcasu khandhesu abhinivisati, abhinivisitvā te aniccādito passati. Yasmā pana na suddha ajjhataḍassanamatteneva maggavuṭṭhānaṃ hoti, bahiddhāpi daṭṭhabbameva, tasmā parassa khandhepi anupādinnaṣaṅkhārepi aniccaṃ dukkhamanattāti passati. So kālena ajjhataṃ sammasati, kālena bahiddhāti. Tassevaṃ sammasato ajjhataṃ sammasanakāle vipassanā maggena saddhiṃ ghaṭiyati. Evaṃ ajjhataṃ abhinivisitvā ajjhataṃ vuṭṭhāti nāma. Sace panassa bahiddhā sammasanakāle vipassanā maggena saddhiṃ ghaṭiyati. Evaṃ **ajjhataṃ abhinivisitvā bahiddhā vuṭṭhāti** nāma. Eseva nayo*

bahiddhā abhinivisitvā bahiddhā ca ajjhattañca vuṭṭhānepi.

Aparo āditova rūpe abhinivisati, abhinivisitvā bhūtarūpañca upādārūpañca paricchinditvā aniccādito passati. Yasmā pana na suddharūpadassanamatteneva vuṭṭhānaṃ hoti, arūpampi datṭhabbameva. Tasmā taṃ rūpaṃ ārammaṇaṃ katvā uppannaṃ vedanaṃ saññaṃ saṅkhāre viññāṇaṃca “idaṃ arūpanti paricchinditvā aniccādito passati. So kālena rūpaṃ sammasati, kālena arūpaṃ. Tassevaṃ sam masato rūpasammasanakāle vipassanā maggena saddhiṃ ghaṭiyati, evaṃ rūpe abhinivisitvā rūpā vuṭṭhāti nāma. sace panassa arūpasammasanakāle vipassanā maggena saddhiṃ ghaṭiyati, evaṃ rūpe abhinivisitvā arūpā vuṭṭhāti nāma. Esa nayo arūpe abhinivisitvā arūpā ca rūpā ca vuṭṭhānepi.

“*Yaṃkiñci samudayadhammaṃ sabbaṃ taṃ nirodhadhamma*” *nti evaṃ abhinivisitvā evameva vuṭṭhānakāle pana ekappahārena pañcahi khandhehi vuṭṭhāti nāmāti ayaṃ tikkhavipassakassa mahāpaññassa bhikkhuno vipassanā. (Aṭṭhasālinī. Myan; 270 – 271).*

Abhinivesoti ca vipassanāya pubbabhāge kattabbanāmarūpaparicchedo veditabbo. Tasmā paṭhamam rūpapariggaṇhanaṃ rūpe abhiniveso. Esa nayo se sesupi. (Vism, mahātikā. 2.470).

Abhinives nghĩa là chỉ định danh sắc (*nāmarūpapariccheda*), thấy biết rõ theo danh pháp (*nāma*) và sắc pháp (*rūpa*) bằng trí cần phải được hoàn

thành trước khi quán (*vipassanā*). Do đó, việc quán thấy biết rõ theo sắc pháp (*rūpa*) bằng trí trước tiên là *rūpe abhinivesa* = thiền quán (*vipassanā*) bắt đầu với sắc. Cùng phương pháp cho *abhinivesa* còn lại. (Vism, mahātikā. II.470). Quán thấy biết rõ theo chư pháp hành (*saṅkhāra – dhamma*), đó là khổ đế (*dukkhasaccā*), tập đế (*samudayasaccā*) là cảnh của tuệ quán (*vipassanāñāṇa*) được gọi là *abhinivesa*.

Thánh đạo siêu thế (*lokuttara ariyamagga*) có thể:

1. Xuất ly, thoát khỏi pháp nội phần (= pháp hành *saṅkhāra* nội phần), sau khi đã thiền quán (*vipassanā*) bắt đầu với pháp nội phần (= pháp hành (*saṅkhāra*) nội phần).
2. Xuất ly pháp ngoại phần (= pháp hành (*saṅkhāra*) ngoại phần), sau khi đã quán (*vipassanā*) bắt đầu với pháp nội phần (= pháp hành (*saṅkhāra*) nội phần).
3. Xuất ly pháp ngoại phần, sau khi đã quán (*vipassanā*) bắt đầu với pháp ngoại phần.
4. Xuất ly pháp nội phần, sau khi đã quán (*vipassanā*) bắt đầu với pháp ngoại phần.
5. Xuất ly sắc (*rūpa*), sau khi đã quán (*vipassanā*) bắt đầu với sắc (*rūpa*).
6. Xuất ly danh (*nāma*), sau khi đã quán (*vipassanā*) bắt đầu với sắc (*rūpa*).
7. Xuất ly danh (*nāma*), sau khi đã quán (*vipassanā*) bắt đầu với danh (*nāma*).
8. Xuất ly sắc (*rūpa*), sau khi đã quán (*vipassanā*) bắt đầu với danh (*nāma*).
9. Xuất ly 5 uẩn (*khandha*) một lần.

(*Aṭṭhasālinī. Myan; 270 – 271*).

1. Theo lời dạy (*sāsanā*), vài thiền sinh bắt đầu quán thấy biết rõ theo 5 uẩn (*khandha*) nội phần bên trong (*ajjhattā*). Sau đó, thiền sinh quán (*vipassanā*) lần lượt theo ba vô thường tướng (*anicca*), khổ (*dukkha*), vô ngã (*anatta*) của năm uẩn nội phần. Tuy nhiên, *vuṭṭhānagāminivipassanā* = xuất ly cảnh pháp hành (*saṅkhāra*) đắc Nibbāna cùng với lộ đặc đạo (*maggavīthi*) là không thể xảy ra bởi vì ấy chỉ quán (*vipassanā*) thấy rõ theo năm uẩn (*khandha*) nội phần. Bậc tu tiên còn phải quán (*vipassanā*) thấy rõ theo cả năm uẩn (*khandha*) ngoại phần (*bahiddha*). Do đó, thiền sinh cũng phải lần lượt quán (*vipassanā*) theo ba vô thường tướng (*anicca*), khổ (*dukkha*), vô ngã (*anatta*) của 5 uẩn (*khandha*) khác và chư pháp hành phi thành do thủ (*anupādinna saṅkhāra dhamma*) của vật không có sự sống, sau khi đã quán thấy biết rõ chúng. Thiền sinh lần lượt quán (*vipassanā*) một lúc theo ba tướng nội phần; thiền sinh lần lượt quán (*vipassanā*) một lúc theo ba tướng ngoại phần. Vào lúc quán (*vipassanā*) thấy rõ theo pháp nội phần, trí quán của thiền sinh ấy, người mà đang thiền như vậy, hiệp lực với Thánh đạo (*ariyamagga*) (nghĩa là vào phần cuối của tuệ quán, tuệ Thánh đạo sanh). Đây được gọi là xuất ly, thoát khỏi pháp nội phần, khi đã quán (*vipassanā*) bắt đầu với pháp nội phần (có nghĩa là *vuṭṭhānagāmini vipassanā* = xuất ly cảnh pháp hành (*saṅkhāra*)).

[***Vuṭṭhānagāmini vipassanā*** – tiến trình tâm quán xuất ly khỏi cảnh pháp hành (*saṅkhāra*) đạt Nibbāna, đang thoát

khởi pháp hành (*saṅkhāra*) được gọi là hành xả tuệ (*saṅkhārupekkhāñāṇa*), thuận lưu tuệ (*anulomañāṇa*), chuyển tộc tuệ (*gotrabhūñāṇa*). Đó được gọi là *sikhāpattā* – *vipassanā* – là đã quán đến giai đoạn cao nhất, là đạt đến Nibbāna xuất ly khỏi các pháp hành, giải thoát khỏi các pháp hành (*saṅkhāra*).]

2. Đối với thiền sinh bắt đầu quán (*vipassanā*) thấy rõ theo pháp nội phần rồi luân phiên quán theo pháp nội phần và ngoại phần, nếu trong lúc quán (*vipassanā*) thấy rõ theo pháp ngoại phần, tuệ quán (*vipassanā*) hiệp lực với tuệ thánh đạo (*ariyamaggañāṇa*) là xuất ly khỏi pháp ngoại phần, bắt đầu với pháp nội phần.

3 – 4. Cũng giống như khi đã bắt đầu thiền thấy rõ theo pháp ngoại phần, xuất ly khỏi pháp ngoại phần và pháp nội phần.

5. (Như có cả hai danh và sắc trong mỗi pháp nội phần và ngoại phần:) Thiền sinh bắt đầu thiền giữa sắc nghiệp xứ (*rūpakammaṭṭhāna*) và danh nghiệp xứ (*nāma – kammaṭṭhāna*); bắt đầu với sắc (*rūpa*) (có nghĩa là vị ấy bắt đầu quán thấy rõ theo sắc pháp – *rūpa*). Sau đó, bằng tuệ quán (*vipassanā*) vị ấy quán (tuần tự ba tướng) để thấy rõ theo những sắc hiển (*bhūtarūpa*) (= 4 đại giới) và 24 thứ sắc y sinh (*upādārūpa*). Tuy nhiên, tuệ quán đưa đến xuất ly (*vuṭṭhānagāmini vipassanā*) không thể sanh vì mới chỉ quán thấy rõ theo sắc pháp (*rūpa*); thiền sinh còn phải quán (*vipassanā*) (tuần tự ba tướng) thấy rõ theo danh pháp (*nāma*). Do đó, thiền sinh sau khi đã thấy biết rõ theo như “đây là danh pháp (*nāma*)” thọ (*vedanā*), tưởng

(*saññā*), nhóm sở hữu tâm hành (*cetasikasankhāra*), thức (*viññāṇa*) rồi kể đến lấy những sắc pháp đó làm cảnh của tuệ quán, thấy biết rõ tuần tự theo ba vô thường tướng (*anicca*), khổ (*dukkha*), vô ngã (*anatta*). Thiền sinh đó tuần tự quán (*vipassanā*) một lúc theo ba tướng của sắc (*rūpa*); và thiền sinh tuần tự quán (*vipassanā*) một lúc theo ba tướng của danh (*nāma*). Tuệ quán của thiền sinh, người đang thiền như vậy, hiệp lực với tuệ Thánh đạo (*ariyamagga ñāṇa*) trong khi thiền thấy rõ theo sắc (*rūpa*). Nếu như vậy, sau khi đã bắt đầu thiền thấy rõ theo sắc, xuất ly khỏi sắc (*rūpa*).

6. Nếu tuệ quán (*vipassanā*) của thiền sinh hiệp lực với Thánh đạo tuệ (*ariyamaggañāṇa*) trong khi thiền thấy rõ theo danh (*nāma*); thì đó là “sau khi đã bắt đầu thiền thấy rõ theo sắc (*rūpa*), nó xuất ly khỏi danh (*nāma*)”.

7 – 8. Tương tự như sau khi bắt đầu thiền thấy rõ theo danh (*nāma*), nó xuất ly khỏi danh (*nāma*) và sắc (*rūpa*).

9. Vào lúc tuệ quán đưa đến sự xuất ly (*vuṭṭhānagāmini vipassanā*) sanh sau khi thiền “*yaṃkiñci samudaya – dhammaṃ sabbaṃ taṃ nirodhadhammaṃ* = Tất cả những pháp nào là đối tượng bị sanh thì những pháp ấy là đối tượng phải chịu hoại diệt” – – – đó là thoát ly khỏi năm uẩn (*khandha*) một lần. Đây là quán (*vipassanā*) của vị tu sĩ, người có đại tuệ quán sắc bén, mạnh mẽ (*tikkhavipassaka mahāpaññā*). (Aṭṭhasālinī. 270 – 271).

Hướng dẫn của chú giải để thiền quán (*vipassanā*) bắt đầu với sắc (*rūpa*) và danh (*nāma*) để được thấy biết rõ vào lúc bắt đầu quán (*vipassanā*). Nghĩa là đối với những ai đã

thành tựu trong năm loại hiển, rõ rệt (*pariggaha*) và đang bắt đầu chuyển sang tư duy (*sammasana*) như Phật chú giải đã chỉ rõ. Sau khi quán (*vipassanā*) bằng cách tư duy (*sammasana*) thấy rõ theo danh – sắc (*nāma – rūpa*) dễ được quán, danh – sắc không dễ để quán rõ phải được quán theo ba tướng của chúng sau khi đã làm cho chúng trở nên rõ ràng với trí quán bằng ý nghĩa đường lối, phương pháp (*upāya*). Bởi vì:

1. Do chỉ thiền quán (*vipassanā*) thấy rõ theo sắc (*rūpa*) (sắc hiển – *bhūtarūpa*, sắc y sinh – *upādārūpa*), nên không thể đạt đến Thánh đạo (*ariyamagga*).
2. Do chỉ thiền quán (*vipassanā*) thấy rõ theo danh (*nāma*) (= 4 danh uẩn – *nāmakhandha*), nên không thể đạt đến Thánh đạo (*ariyamagga*).
3. Do chỉ thiền quán (*vipassanā*) thấy rõ theo năm uẩn (*khandha*) nội phân, nên không thể đạt đến Thánh đạo (*ariyamagga*).
4. Do chỉ thiền quán (*vipassanā*) thấy rõ theo năm uẩn (*khandha*) ngoại phân, nên không thể đạt đến Thánh đạo (*ariyamagga*).

Những Điểm Thiết Yếu Cần Lưu Ý

Trong thiền quán (*vipassanā*) thấy rõ:

1. Một lúc theo pháp nội phân [= 5 uẩn (*khandha*) nội phân].
2. Một lúc theo pháp ngoại phân [= 5 uẩn (*khandha*) ngoại phân và sắc phi thành do thủ (*anupādinna rūpa*) của vật không có sự sống].
3. Một lúc theo sắc (*rūpa*) [= sắc hiển (*bhūtarūpa*) và sắc y sinh (*upādārūpa*)].
4. Một lúc theo danh (*nāma*) [= 4 danh uẩn (*nāma khandha*)].
5. Một lúc theo vô thường tướng (*anicca*).
6. Một lúc theo khổ não tướng (*dukkha*).
7. Một lúc theo vô ngã tướng (*anatta*), theo tuần tự.

Lưu ý rằng, đây không phải là phương pháp để thiền thấy rõ theo bất cứ những chi đang sanh mà thiền sinh muốn mà không tách riêng và phân biệt giữa pháp chế định và thực tính siêu lý. Vì pháp chế định không phải là cảnh của tuệ quán, minh sát (*vipassanā*), chỉ có pháp thực tính siêu lý mới là cảnh của tuệ quán, minh sát (*vipassanā*).

Ba Tướng Phổ Thông

*Eko āditova aniccato saṅkhāre sammāsati. Yasmā pana na aniccato sammāsanamatteneva vuṭṭhānaṃ hoti, dukkhatopi anattatopi sammāsittabameva, tasmā dukkhatopi anattatopi sammāsati. tassevaṃ paṭipannassa aniccato sammāsanakāle vuṭṭhānaṃ hoti, ayaṃ **aniccato abhinivisitvā aniccato vuṭṭhāti** nāma. Sace panassa dukkhato anattato sammāsanakāle vuṭṭhānaṃ hoti, ayaṃ*

aniccato abhinivisitvā dukkhato, anattato vuṭṭhāti nāma.
Esa nayo dukkhato anattato abhinivisitvā
sesavuṭṭhānesupi. (Vism. XXI, §787).

1. Trước tiên, thiền sinh bắt đầu quán chư pháp hành (*vipassanā saṅkhāradhamma*) là vô thường (*đã thấy biết rõ bằng tuệ quán theo thực tính sanh và rồi diệt dứt*). Tuy nhiên, quán đưa đến xuất ly (*vuṭṭhānagāmini vipassanā*) không thể sanh do chỉ mới thiền với vô thường tướng – ***anicca***. Nó còn phải được thiền theo khổ não tướng – ***dukkha*** (*đã quán thấy biết rõ bằng trí theo thực tính bị áp bức bởi liên tiếp sanh và diệt mất*) và thiền theo vô ngã tướng – ***anatta*** (*đã quán thấy biết rõ bằng tuệ theo thực tính không có cốt lõi bền vững*). Do đó, vị ấy cũng thiền theo khổ não tướng (*dukkha*) và vô ngã tướng (*anatta*), có nghĩa là vị ấy đã bắt đầu thiền với vô thường (*anicca*), xuất ly khỏi chư pháp hành (*saṅkhāra*) qua vô thường tướng (*anicca*).

2 – 3. Nếu quán đưa đến xuất ly (*vuṭṭhānagāmini vipassanā*) sanh đến thiền sinh trong khi thiền theo khổ não tướng (*dukkha*) thì đến thiền khác là vô ngã (*anatta*).

Nên hiểu tương tự đối với những xuất ly khác còn lại, bắt đầu thiền theo chư pháp hành (*saṅkhāradhamma*) là khổ (*dukkha*) và là vô ngã (*anatta*).

Theo lời giải thích của chú giải trên, thiền sinh phải tuân tự quán (*vipassanā*) thấy rõ theo chư pháp hành (*saṅkhāradhamma*).

1. Một lúc theo vô thường tướng (*anicca*).

2. Một lúc theo khổ não tướng (*dukkha*).
3. Một lúc theo vô ngã tướng (*anatta*).

Tia Vô Ngã (Anatta)

Những vô thường (*anicca*) và khổ (*dukkha*) tướng là hiển nhiên trong thế gian, dù cho sự giác ngộ của Đức Phật có xảy ra hay không. Vô ngã tướng (*anatta*) không thể được hiển rõ nếu không có sự giác ngộ của Đức Phật. Chỉ khi có sự giác ngộ của Đức Phật thì vô ngã tướng (*anatta*) mới được hiển rõ. Dù bậc hiền trí như ngài Sarabhaṅga, một giác hành giả (*bodhisatta*)¹ với sức mạnh lớn của tâm cũng chỉ có khả năng dạy chư pháp hành (*saṅkhāradhamma*) là vô thường (*anicca*) và khổ (*dukkha*). Vị ấy không có khả năng chỉ ra lý vô ngã (*anatta*). Nếu bậc hiền trí có khả năng chỉ ra chư pháp hành là vô ngã thì những môn đồ/thính giả của vị ấy có thể đắc tuệ thánh đạo và thánh quả một cách sâu sắc. Thật ra, khả năng nhận biết và chỉ rõ vô ngã tướng (*anatta*) không nằm trong khả năng của bất cứ ai, ngoại trừ Đức Phật toàn tri Chánh tự giác. Như vậy, vô ngã tướng (*anattalakkhaṇa*) không phải là một trạng thái hiển rõ. Cho nên, Đức Phật dạy vô ngã tướng (*anatta*) cùng với:

1. Vô thường tướng (*anicca*).
2. Khổ não tướng (*dukkha*).
3. Hay cả hai vô thường (*anicca*) và khổ (*dukkha*) tướng.
(*Vibhaṅga aṭṭhakathā. 46 – 47*).

¹ (người có chí hướng, khao khát thực hành pháp để đưa đến sự giác ngộ).

Nānādhātuyo vinibbhujitvā ghanavinibbhoge kate anattalakkhaṇaṃ yāthāva – sarasato upatṭhāti. (Vibhaṅga aṭṭhakathā. 47).

Nếu thiền sinh có khả năng quán thấy rõ theo mỗi trạng thái của sắc và danh (*rūpa – nāma dhātu* = giới sắc – danh), nhờ bỏ khỏi hay tính rắn chắc (*ghana*) của sắc (*rūpa*) và danh (*nāma*), từng pháp một, cho đến khi đạt thực tính siêu lý thì vô ngã tướng (*anatta*) = mặt trời, tia thực tính vô ngã (*anatta*) sẽ sanh rõ ràng với tuệ quán của thiền sinh. Khỏi sắc (*rūpa*) rắn chắc và khỏi danh (*nāma*) rắn chắc có thể được đoạn trừ chỉ khi vị ấy có thể quán thấy biết rõ theo, nhận ra từng siêu lý giới (*paramattha dhātu*) qua việc quán thấy biết rõ theo những trạng thái, phận sự, thành tựu (sự hiện bày), nhân cận bằng tuệ quán (*vipassanā*), phân tích khối sắc và khối danh (*nāma – rūpa ghana*), đặc biệt là những bợn sắc (*rūpa kalāpa*) và những nhóm danh (*nāma kalāpa*) bằng tuệ quán. Chỉ khi khỏi vững chắc (*ghana*) được nhờ bỏ, đoạn trừ thì bậc tu tiên mới có thể đắc tuệ quán theo thực tính siêu lý. Chỉ khi đạt tuệ quán thực tính siêu lý thì tia mặt trời về vô ngã sẽ sanh thích hợp và chói sáng. Chỉ khi bậc tu tiên có thể thiền bằng tuệ quán cho đến khi những vô thường (*anicca*), khổ (*dukkha*), vô ngã (*anatta*) tướng trở nên rõ ràng với tuệ quán thì bậc tu tiên mới có thể đắc thánh đạo (*ariyamagga*).

Do đó, nếu một người dạy và có ý kiến rằng:

1. Không cần thiết quán thấy biết rõ theo những bợn sắc (*rūpa kalāpa*) và những nhóm danh (*nāma kalāpa*).

2. Bậc thính văn (*sāvaka*) không thể có khả năng quán thấy biết rõ theo những bợn sắc (*rūpa kalāpa*) và những nhóm danh (*nāma kalāpa*).
3. Bậc thính văn (*sāvaka*) không thể có khả năng phân tích những bợn sắc (*rūpa kalāpa*) và những nhóm danh (*nāma kalāpa*).
4. Bậc thính văn (*sāvaka*) không thể quán thấy biết rõ theo sắc siêu lý (*rūpa paramattha*) và danh siêu lý (*nāma paramattha*), đã được dạy bởi Đức Phật.
5. Chỉ có Đức Phật toàn tri, Chánh tự giác (*sabbaññūsammāsambudhha*) mới có thể thấu rõ sắc (*rūpa*) và danh (*nāma*), đã dạy bởi Đức Phật; nó chỉ là lĩnh vực của chư Phật.
6. Danh và sắc chỉ có thể được nhận ra bởi Arahanta v.v...

Những lý lẽ đó lệch khỏi con đường của giáo Pháp và lưu ý rằng nó không được tham khảo từ bất cứ văn bản nào. Chỉ khi vị ấy có thể phân tích những bợn sắc (*rūpakalāpa*) và những nhóm danh (*nāmakalāpa*) thì vị ấy mới có thể đắc tuệ quán thấy rõ theo thực tính siêu lý của chư pháp. Nibbāna là pháp mà chỉ có thể đạt qua việc thông suốt thực tính của chư pháp siêu lý hay sự thật siêu lý (*paramattha sacca*); lưu ý rằng, không thể đạt được sự thật siêu lý bằng việc thông suốt các pháp chế định (*paññatti*).

Kalāpasammasana và Anupadadhammavipassanā
Samūhagahaṇavasena pavattaṃ kalāpasammasanaṃ.
Phassādi ekekaḍḍhamma – gahaṇavasena pavattā
anupadadhammavipassanā. (*Dhammasaṅgaṇī – ṭīkā.*
 109).

Có hai loại quán (*vipassanā*): là phương pháp quán (*nayavipassanā*) nhóm phổ thông (*kalāpa – sammāsana*) và pháp quán liên tục (*anupadadhamma – vipassanā*). Phương pháp nhóm pháp hành danh sắc (*nāma – rūpa saṅkhāradhamma*) toàn bộ trong nhóm của 2 hay 5 hay 12 hay 18 hay 12 v.v... bằng phương pháp danh – sắc (*nāma – rūpa*), phương pháp 5 uẩn (*khandha*), phương pháp 12 xứ (*āyatana*), phương pháp 18 giới (*dhātu*), 12 nhóm pháp liên quan tương sinh (*paṭiccasamuppāda*), v.v... và thiền theo nhóm là phương pháp quán (*nayavipassanā*) nhóm phổ thông (*kalāpa – sammāsana*).

[Trong phương pháp này, lấy sắc (*rūpa*) hiện hữu nơi 6 môn và 42 phần (*koṭṭhāsa*) toàn bộ làm cảnh, bậc tu tiến quán (*vipassanā*) luân phiên ba tướng của chúng. Tương tự, bậc tu tiến cũng phải quán thấy rõ theo sắc (*rūpa*) quá khứ, hiện tại, vị lai, nội phần, ngoại phần tất cả luân phiên dần theo ba tướng của chúng. Đối với danh (*nāma*) cũng thế, bậc tu tiến quán (*vipassanā*) thấy rõ theo nhóm danh (*nāma*) hiện hữu trong một sát-na tâm toàn bộ hay gom chúng lại như nhóm thọ (*vedanā*), nhóm tưởng (*saññā*), nhóm hành (*saṅkhāra*), nhóm thức (*viññāṇa*). Phương pháp thì tương tự đối với chư pháp quá khứ, vị lai, hiện tại, nội phần, ngoại phần v.v...].

Phương pháp thiền quán (*vipassanā*) sau khi phân tích từng sắc (*rūpa*) hiện hữu trong bốn sắc (*rūpa kalāpa*) như là địa (*paṭhavī*), thủy (*āpo*), hỏa (*tejo*), phong (*vāyo*) v.v... và phương pháp quán sau khi lấy từng nhóm gồm tâm (*citta*) và sở hữu tâm (*cetasika*) làm cảnh như là xúc (*phassa*), thọ (*vedanā*), tưởng (*saññā*), tư (*cetanā*), v.v...

hiện hữu trong một sát-na tâm, được gọi là phương pháp quán liên tục (*anupadadhammavipassanā*).

Trong hai phương pháp này, Visuddhimagga (Vsm XX, §692) hướng dẫn thiền sinh mới bắt đầu thiền nên dùng phương pháp quán (*navavipassanā*) theo nhóm phổ thông (*kalāpasammasana*).

Những Chi Của Pháp Liên Quan Tương Sinh (*Paṭiccasamuppāda*)

Như được đề cập trong Visuddhimagga (Vism xx, §694), những chi pháp liên quan tương sinh (*paṭiccasamuppāda*) được gồm trong danh sách những cảnh của tuệ quán (... mười hai chi pháp liên quan tương sinh – *dvādasā Paṭiccasamuppādaṅgāni* v.v...).

Sappaccayanāmarūpavasena tilakkhaṇaṃ āropetvā vipassanā paṭipāṭiyā aniccaṃ dukkhaṃ anattāti sammasanto vicarati. (Mūlapaññāsa aṭṭhakathā. 1.281).

Đoạn tham khảo trên trích từ chú giải Mūlapaññāsa hướng dẫn thiền quán (*vipassanā*) theo ba tướng của danh – sắc (*nāma – rūpa*) cùng với nhân/duyên theo những giai đoạn của tuệ quán.

Theo hướng dẫn này, sau khi tuệ đã quán thấy rõ theo nhân liên quan giữa những chi pháp liên quan tương sinh (*paṭiccasamuppādaṅgāni*), bậc tu tiên phải thiền một lúc theo vô thường tướng (*anicca*), một lúc theo khổ não tướng (*dukkha*), một lúc theo vô ngã tướng (*anatta*) của:

1. Một lúc theo pháp nhân.
2. Một lúc theo pháp quả.

Lần Lượt Thiền Là
Vô Thường (Anicca), Khổ (Dukkha), Vô Ngã (Anatta)

Bậc tu tiến quán (*vipassanā*) thấy rõ theo:

1. Một lúc theo pháp nội phần,
2. một lúc theo pháp ngoại phần và giữa hai pháp này,
3. một lúc theo sắc pháp (*rūpa*),
4. một lúc theo danh pháp (*nāma*),
5. một lúc theo pháp nhân,
6. một lúc theo pháp quả,
7. một lúc là vô thường (*anicca*),
8. một lúc là khổ (*dukkha*),
9. một lúc là vô ngã (*anatta*),
10. một lúc là bất tịnh (*asubha*),
luân phiên theo ba tướng.

Asubhā bhavetabbā rāgassa pahānāya (Meghiya sutta, udāna pāli).

Trong Meghiya sutta, Đức Phật (Buddha) hướng dẫn tu tiến thiền bất tịnh (*asubha*) để nhổ bỏ, đoạn trừ tham ái (*rāga*); và tương tự đã hướng dẫn trong Vijaya sutta (Khuddaka. 1.308) pháp tu tiến thiền bất tịnh để đoạn tận tham ái (*rāga*). Trong số ba tướng, bất tịnh (*asubha*) đang “bao vây” – khổ tùy quán (*dukkhā-nupassanā*)¹. Thiền quán (*vipassanā*) này nên được tu tập thấy rõ theo năm uẩn (*khandha*) hiện tại.

¹ Anupassaka = 隨觀-tùy quán, quán sát thấy theo.

Lại nữa, trong *Teparivaṭṭadhammadesanā* như là Anattalakkhaṇa sutta, Đức Phật (Buddha) hướng dẫn thiền quán (*vipassanā*) thấy rõ theo năm uẩn (*khandha*) quá khứ và năm uẩn vị lai. Theo hướng dẫn này, lưu ý rằng bậc tu tiên phải quán thấy rõ theo uẩn quá khứ và uẩn vị lai, tương tự với phương pháp quán thấy rõ theo uẩn hiện tại.

Do đó tất cả,

11. Quán một lúc thấy rõ theo pháp quá khứ.

12. Quán một lúc thấy rõ theo pháp vị lai.

bậc tu tiên phải quán thấy rõ theo tất cả những pháp này.

Có những điểm quan trọng liên quan đến thiền quán (*vipassanā*) mà thiền sinh phải biết trước khi thực hành. Bậc tu tiên có thể quán thấy rõ theo những danh – sắc (*nāma – rūpa*) này bằng nhiều phương pháp khác nhau như là xếp thành 5 nhóm, phương pháp 5 uẩn (*khandha*); xếp thành 12 nhóm, phương pháp 12 xứ (*āyatana*); xếp thành 18 nhóm, phương pháp 18 giới (*dhātu*); xếp thành 12 nhóm, phương pháp liên quan tương sinh (*paṭiccasamuppāda*). Trong lời dạy này, thiền quán bằng phương pháp danh – sắc (*nāma – rūpa*) được trình bày theo nhóm danh (*nāma*) và theo nhóm sắc (*rūpa*) là chính.

Tuệ Quán (*Vipassanāñāṇa*) Và Thắng Trí (*Abhiññā*)

Về việc quán thấy rõ theo pháp quá khứ và vị lai, một vài giảng sư có ý kiến rằng chỉ khi bậc tu tiên chứng đắc thắng trí (*abhiññā*), đặc biệt là túc mạng tùy quán trí

(*pubbenivāsānussati abhiññā*) rồi bậc tu tiến mới có thể quán thấy rõ theo pháp quá khứ và vị lai. Có 2 cách quán thấy rõ theo pháp quá khứ và vị lai, đó là tuệ túc mạng tùy quán trí (*pubbenivāsānussati abhiññā ñāṇa*) và tuệ quán (*vipassanā ñāṇa*). Trong văn bản Pāli phẩm Uẩn (Khandhavagga – Saṃyutta, khajjanīya sutta) và chú giải của kinh ấy có dạy:

Ye hi keci bhikkhave samaṇā vā brāhmaṇā vā anekavihiṭṭaṃ pubbenivāsaṃ anussaramānā anussaranti. Sabbe te pañcupādānakkhandhe anussaranti etesaṃ vā aññatarāṃ. Katame pañca?

1. “*Evaṃ rūpo ahoṣiṃ atītamaddhāna*”nti, iti vā hi bhikkhave anussaramāno rūpaṃyeva anussarati.
 2. “*Evaṃ vedano ahoṣiṃ atītamaddhāna*”nti, iti vā hi bhikkhave anussaramāno vedanaṃyeva anussarati.
 3. “*Evaṃ sañño ahoṣiṃ atītamaddhāna*”nti...
 4. “*Evaṃ saṅkhāro ahoṣiṃ atītamaddhāna*”nti...
 5. “*Evaṃ viññāṇo ahoṣiṃ atītamaddhāna*”nti. iti vā hi bhikkhave anussaramāno viññāṇameva anussarati.
- (Khandhavagga saṃyutta, khajjanīya sutta. 2.71).

Pubbenivāsanti na idaṃ abhiññāvasena anussaraṇaṃ sandhāya vuttaṃ, vipassanāvasena pana pubbenivāsaṃ anussarante samaṇabrāhmaṇe sandhāyetaṃ vuttaṃ. Tenevāha — sabbe te pañcupādānakkhandhe anussaranti, etesaṃ vā aññataranti. Abhiññāvasena hi samanussarantassa khandhāpi upādānakkhandhāpi khandhapaṭibaddhāpi paṇṇattipi ārammaṇaṃ hotiyeva. Rūpaṃyeva anussaratīti evaṃ anussaranto na aññaṃ kiñci sattaṃ vā puggalaṃ vā anussarati, atīte pana

niruddham rūpakkhandhameva anussarati. Vedanādīsupi eśeva nayoti. (Khandhavagga – aṭṭhakathā. §79).

“Này chư bhikkhu, có người trong thế gian, đó là sa-môn (*samaṇa*) hay bà-la-môn (*brahmana*), có thể nhớ lại, nhận ra tiến trình của nhiều uẩn (*khandha*) trước (kiếp sống quá khứ) bằng tuệ nếu họ muốn. Trong khi nhớ lại như thế, *samaṇa* hay *brahmana* này có thể nhớ lại năm thủ uẩn (*upādānakkhandha*) hay một trong năm thủ uẩn, nếu họ muốn.

Những sa-môn hay bà-la-môn đó cũng có thể nhớ lại bằng trí hay tuệ, nếu họ muốn như:

1. “Sắc (*rūpa*) đó đã từng sanh trong quá khứ”.
 2. “Thọ (*vedanā*) đó đã từng sanh trong quá khứ”.
 3. “Tưởng (*saññā*) đó đã từng sanh trong quá khứ”.
 4. “Hành (*saṅkhāra*) đó đã từng sanh trong quá khứ”.
 5. “Thức (*viññāṇa*) đó đã từng sanh trong quá khứ”.
- (*khandhavagga aṭṭhakathā. §79*).

Pubbenivāsa – Đức Phật (Buddha) đã dùng từ *pubbenivāsa* – nhớ lại tiến trình uẩn (*khandha*) quá khứ. Nó không có nghĩa là quán thấy biết rõ theo tiến trình uẩn (*khandha*) quá khứ bằng sức mạnh của túc mạng tùy quán trí (*pubbenivāsānussati abhiññā*). Thật ra, Ngài có ý dạy *samaṇa* hay *brahmana* nhớ lại tiến trình uẩn (*khandha*) quá khứ bằng sức mạnh của tuệ quán. Cho nên, chính Đức Phật (Buddha) đã dạy rằng “*họ có thể nhớ lại năm thủ uẩn (upādānakkhandha) hay một trong năm thủ uẩn bằng trí/tuệ*”. Sự khác nhau là nếu tiến trình uẩn (*khandha*) quá

khứ được nhớ bằng bằng trí (*abhiññā*) thì túc mạng tùy quán trí (*pubbenivāsānussati abhiññā*) có thể biết:

1. Năm uẩn siêu thế (*lokuttara*) được gom vào (nghĩa là nó có thể biết năm uẩn siêu thế (*lokuttara*) đã từng sanh trong những người Thánh (*Ariya*) như Đức Phật trước).
2. Nhớ lại năm thủ uẩn (*upādānakkhandha*) (là không gồm pháp siêu thế).
3. Nhớ lại dòng tộc, nhan sắc, thức ăn bổ dưỡng, hạnh phúc, đau khổ, v.v... liên quan đến uẩn (*khandha*).
4. Nhớ lại những khái niệm khác nhau như là khái niệm tên gọi.

Tuy nhiên, tuệ quán (*vipassanā*) không thể biết 1, 3 và 4 ở trên, mà chỉ có thể biết số 2, đó là năm uẩn (*khandha*), cảnh của tuệ quán.

“*Rūpamyeva anussarati*¹ = chỉ có thể nhớ lại sắc (*rūpa*) bằng trí” nghĩa là nhớ lại tiến trình uẩn (*khandha*) quá khứ và do quán (*vipassanā*) như vậy, nên không nhớ bất cứ người nào, chúng sanh nào, người (*puggala*) [= tự ngã (*atta*)] chỉ là những thực tính siêu lý. Nhớ lại bằng trí về sắc uẩn (*rūpa khandha*) từng diệt trong quá khứ.

Lưu ý rằng, nó tương tự đối với thọ (*vedanā*) v.v... (*Khandhavagga atthakathā. §79*).

Do đó, thiền sinh có thể quán và thấy rõ theo năm thủ uẩn (*upādānakkhandha*) quá khứ bằng tuệ quán (*vipassanā*). Ở đây, lưu ý chỉ định danh sắc tuệ (*nāmarūpaparicchedañña*) và hiển duyên danh sắc tuệ

¹ Anussarati = Recollect, remember – nhớ lại, hồi tưởng lại.

(*paccayapariggahañāṇa*) được gom vào như pháp quán (*vipassanā*).

Một Yếu Tố Quan Trọng

Để có khả năng nhớ lại năm uẩn (*khandha*) bằng trí thì chủ yếu quán thấy rõ theo những nhân/ duyên quá khứ. Nếu bậc tu tiên chưa có khả năng quán năm uẩn (*khandha*) quá khứ thì vị ấy có thể không bao giờ quán được nhân / duyên quá khứ, tức là quá khứ của năm uẩn quá khứ, tương tự sự sanh của một quả quá khứ do những nhân/duyên quá khứ tương ứng xa hơn và sự sanh của quả hiện tại do nhân duyên quá khứ tương ứng có thể không bao giờ được quán. Tương tự, nếu thiên sinh không có khả năng quán năm uẩn (*khandha*) vị lai thì sự sanh của quả vị lai do nhân/duyên hiện tại (hoặc nhân thích hợp thuộc quá khứ) và sự sanh của quả vị lai xa hơn do nhân thích hợp ở vị lai có thể không bao giờ được quán vì quả vị lai và nhân vị lai là phần của năm uẩn (*khandha*) vị lai.

Một yếu tố quan trọng tìm về nhân và quả quá khứ và nhân và quả vị lai là khả năng quán tướng/điềm (*nimitta*) xuất hiện vào lúc cận tử (*marañāsanna*), có thể là cảnh nghiệp (*kamma*), hay cảnh điềm nghiệp/nghiệp tướng (*kammanimitta*), hoặc cảnh điềm sanh/thú tướng (*gatinimitta*). Khi tướng/điềm (*nimitta*) xuất hiện do sức mạnh của nghiệp (*kamma*) sẽ trợ cho quả sanh, nó là yếu tố quan trọng trong việc tìm, xét thấy rõ nghiệp mà sẽ trợ cho quả sanh, hay nghiệp đã trợ cho quả sanh, hoặc nghiệp đang trợ cho quả sanh. Đó là một tướng/điềm (*nimitta*) sanh nơi 6 môn (*dvāra*) thích hợp vào lúc cận tử

(*marañāsanna*). Đặc biệt là một tướng/điềm (*nimitta*) xuất hiện đối với tâm hữu phần (*bhavaṅga*) ý môn (*manodvāra*) vào lúc cận tử của chúng sanh. Chỉ khi có khả năng quán 6 môn (*dvāra*) này, đặc biệt là ý môn (*manodvāra*), thì bậc tu tiên mới có thể quán xa hơn tướng/điềm (*nimitta*) sanh nơi môn (*dvāra*) thích hợp. Chỉ khi có khả năng quán tướng/điềm (*nimitta*) ấy thì bậc tu tiên mới có thể có khả năng quán nghiệp trợ sanh quả và vô minh (*avijjā*), ái (*taṇhā*), thủ (*upādāna*) bao vây nghiệp đó.

Chỉ khi có khả năng quán, đặc biệt tâm hữu phần (*bhavaṅga*) ý môn (*manodvāra*) thì vị ấy mới có thể có khả năng quán tiến trình lộ tâm sanh giữa những tâm hữu phần (*bhavaṅga*) ý môn (*manodvāra*). Những nhân như vô minh (*avijjā*), ái (*taṇhā*), thủ (*upādāna*), hành (*saṅkhāra*), nghiệp (*kamma*), là những trạng thái được gồm trong những tiến trình lộ tâm này. Chúng là phần của tâm lộ.

Việc tìm những nhân quá khứ thì rất quan trọng để có khả năng quán cảnh của đồng lực¹ cận tử (*marañāsannajavana*). Để có khả năng quán thấy rõ theo cảnh của đồng lực cận tử, điều rất quan trọng là cần có khả năng quán tâm hữu phần (*bhavaṅga*) ý môn (*manodvāra*) đang hiện diện vào lúc cận tử (*marañāsanna*) trong kiếp quá khứ. Chỉ khi có khả năng quán như vậy, bậc tu tiên có thể quán:

¹ JAVANA : [nt] tốc lực, sự thúc đẩy, hiểu lẹ, sự chạy [adj] mau lẹ, cấp tốc --pañña [a] trí tuệ mau lẹ; 速行-tốc hành; 行-hạnh; 懂力-đồng lực = sức mạnh/mãnh lực hiểu, biết.

1. Cảnh của đồng lực cận tử (*marañāsannajavana*) xuất hiện với tâm hữu phần (*bhavaṅga*) ý môn (*manodvāra*) đó.
2. Tiến trình tâm lộ, gồm lộ đồng lực cận tử (*marañāsannajavana*) sanh giữa những tâm hữu phần (*bhavaṅga*) ý môn (*manodvāra*).
3. Nhân cơ bản, nghiệp (*kamma*) trợ cho cảnh đó xuất hiện.
4. Vô minh (*avijjā*), ái (*taṇhā*), thủ (*upādāna*) có thể làm nhân trợ cho nghiệp đó.

Tương tự, nếu vẫn còn kiếp vị lai với thiên sinh, vị ấy phải có khả năng quán cảnh của đồng lực cận tử (*marañāsannajavana*) xuất hiện vào lúc cận tử (*marañāsanna*) trong kiếp hiện tại. Để có khả năng quán, trước tiên vị ấy phải có khả năng quán thấy rõ tâm hữu phần (*bhavaṅga*) ý môn (*manodvāra*) sanh vào lúc cận tử (*marañāsanna*). Chỉ khi có khả năng quán như vậy, cảnh của đồng lực cận tử (*marañāsannajavana*) xuất hiện ở ý môn (*manodvāra*) đó; nghiệp nào sẽ trợ cho quả sanh thì trợ cho cảnh đó xuất hiện; và vô minh (*avijjā*), ái (*taṇhā*), thủ (*upādāna*) ủng hộ cho nhân của nghiệp đó có thể được quán.

Tương tự, đối với thiên sinh, người vẫn còn phải đi theo vòng luân hồi (*samsāra*) ở vị lai, để tìm nhân liên quan tương sinh (*paṭiccasamuppāda*) giữa những kiếp sống vị lai kế tiếp, vị ấy cũng phải có khả năng quán điềm/tướng (*nimitta*) của đồng lực cận tử (*marañāsannajavana*) sẽ xuất hiện nơi ý môn (*manodvāra*) vào lúc cận tử

(*marañāsanna*) ở vị lai của vị ấy. Khi điềm/tướng (*nimitta*) cận tử đó xuất hiện, do nghiệp sẽ trợ cho kiếp sống vị lai sanh, là một nhân/duyên cơ bản trợ cho uẩn (*khandha*) vị lai, như là vị lai thứ hai v.v... Điềm/tướng (*nimitta*) đó cũng có thể sanh do nghiệp quá khứ, gọi là hậu báo (*aparāpariya*); hay nó có thể sanh do nghiệp tích lũy trong kiếp hiện tại; hay nó có thể sanh do nghiệp ở kiếp vị lai, gồm nghiệp tích lũy trước khi tử ở vị lai. Nếu vị ấy tìm nghiệp dựa trên điềm/tướng (*nimitta*) ấy thì có thể dễ dàng tìm ra nó. Vị ấy cũng có thể tìm vô minh (*avijjā*), ái (*taṇhā*), thủ (*upādāna*) ủng hộ cho nghiệp. Để có khả năng quán như vậy, điều cần thiết là có khả năng quán sáu môn (*dvāra*), đặc biệt là tâm hữu phần (*bhavaṅga*) ý môn (*manodvāra*) vào lúc cận tử (*marañāsanna*).

Cho nên, khả năng quán uẩn (*khandha*) quá khứ và vị lai là một điều kiện cần thiết rất quan trọng không chỉ quán (*vipassanā*) thấy rõ theo uẩn quá khứ và vị lai, mà còn quán pháp liên quan tương sinh (*paṭiccasamuppāda*) và những chi/phần liên quan tương sinh (*paṭiccasamuppād – aṅga*).

Quán Bắt đầu Với Những Chi Để Quán

Bậc hữu học có thể bắt đầu thiền quán theo danh – sắc (*nāma – rūpa*) nào dễ quán và rõ ràng với trí/tuệ. Ở đây, thiền quán theo danh – sắc (*nāma – rūpa*) hiện tại sẽ được trình bày trước.

Trước tiên, củng cố lại định đã đăc dần lên đến định cao nhất. Nếu vị ấy có thể đăc thiền định thứ tư thì củng cố định của thiền thứ tư ấy lần nữa vào mỗi lần ngồi thiền.

Nếu thiền sinh là một người có căn tánh thuần quán (*suddhavipassanā – yānika*) và đã tu tập thiền bốn đại giới thì vị ấy nên củng cố định, lấy bốn đại giới làm cảnh cho đến khi ánh sáng trở nên mạnh mẽ.

Như đã trình bày trong phần thuyết này, thiền sinh bắt đầu với sắc nghiệp xứ (*rūpa kammaṭṭhāna*) và sẽ dễ hơn nếu hướng đến quán sắc (*rūpa*) lúc ban đầu; bắt đầu thiền quán theo sắc (*rūpa*).

Trước tiên, đối với sắc thực tính hiện có nơi sáu môn, 42 thân phần (*koṭṭhāsa*):

- a. Nhóm 54/44 loại sắc hiện có trong một môn nói chung.
- b. Nhóm 44/... loại sắc hiện có trong một thân phần (*koṭṭhāsa*) nói chung.
- c. Nhóm tất cả sắc hiện có trong sáu xứ, 42 thân phần (*koṭṭhāsa*) nói chung. Kế đến:

1. Qua tuệ quán, lấy cảnh là thực tính sanh và diệt của những sắc này, thiền quán theo vô thường tướng (*anicca*) nhiều lần lặp đi lặp lại, thiền luân phiên theo pháp nội phần và ngoại phần nhiều lần lặp đi lặp lại. Trong thiền theo pháp ngoại phần như vậy, thiền từ gần đến xa dần cho đến vũ trụ vô tận nhiều lần lặp đi lặp lại.

2. Qua tuệ quán theo thực tính “bị áp bức bởi sự sanh và diệt” của những sắc này, thiền quán theo khổ não tướng (*dukkha*) nhiều lần lặp đi lặp lại. Thiền luân phiên theo pháp nội phần và ngoại phần, từ gần đến xa nhiều lần lặp đi lặp lại. Mở rộng tuệ quán cho đến vũ trụ vô tận.

3. Qua tuệ quán, lấy cảnh là thực tính không có cốt lõi bền vững gọi là ngã (*atta*) trong những sắc này, thiền quán theo vô ngã tướng (*anatta*) nhiều lần lặp đi lặp lại. Thiền luân phiên theo pháp nội phần và ngoại phần, mở rộng từ gần đến xa dần cho đến vũ trụ vô tận.

Lưu ý:

Bởi vì sắc phi thực tính không là cảnh của thiền quán theo ba tướng, nên từ giai đoạn này trở đi không quán sắc phi thực tính.

Trong thiền quán (*vipassanā*) theo ba tướng liên tục lặp đi lặp lại, nội phần và ngoại phần như vậy, để có khả năng thấy rõ theo thực tính sanh và diệt nhanh chóng. Thiền là vô thường (*anicca*), là khổ (*dukkha*), là vô ngã (*anatta*) ở mức độ chậm. Có thể thấy bằng tuệ quán sự sanh và diệt nhanh nhất có thể, nhưng thiền theo ba tướng ở mức độ chậm.

Khi đã thấy sự sanh và diệt của những bợn sắc (*rūpakalāpa*), không dùng đó làm cảnh cho thiền quán theo ba tướng. Sau khi đã phân tích những bợn sắc, quán bằng tuệ sự sanh và diệt chỉ theo những sắc siêu lý (*rūpaparamattha*) hay sắc thực tính. Chỉ khi những sắc ấy được thấy rõ mới thiền quán theo ba tướng.

Quan Sát Theo Sự Diệt Của Sắc (*Rūpa*) Và Danh (*Nāma*)

Những bợn sắc (*rūpakalāpa*) là những hạt cô đọng nhỏ nhất mà chế định, khái niệm (*paññatti*) như là khái niệm

về khối – hiệp thành chế định (*samūhapaññatti*)¹ vẫn chưa đoạn trừ. Pháp chế định không thực sự hiện hữu. Chúng không thể bị thấy trong một thời gian dài. Khi một thiên sinh tu tập một nghiệp xứ (*kammaṭṭhāna*), tùy theo pháp độ (*paramī* – tròn đủ) của vị ấy, vị ấy có thể thấy những bợn sắc, nhưng không có khả năng quán thấy rõ theo những trạng thái siêu lý (*paramattha*) như là địa (*paṭhavī*), thủy (*āpo*), hỏa (*tejo*), phong (*vāyo*), màu (*vaṇṇa*), mùi (*gandha*), vị (*rasa*), vật thực (*ojā*) v.v... và không đạt tuệ thấy biết rõ theo những pháp thực tính siêu lý. Nếu vị ấy thiên quán theo vô thường (*anicca*), khổ (*dukkha*), hay vô ngã (*anatta*) tướng trên sự sanh và diệt của những bợn sắc (*rūpakalāpa*) này, thì không lâu sau, thiên sinh không thể tìm thấy những bợn sắc (*rūpakalāpa*) trong một thời gian dài, vì pháp chế định không thể được quán bằng tuệ. Khi những bợn sắc (*rūpakalāpa*) không được thấy như vậy và vì trón của định vẫn chưa yếu, vị ấy có thể tìm thấy những khối trắng hay trong suốt. Nếu vị ấy giữ tâm bình tĩnh và ổn định theo khối trắng hay trong suốt ấy, tâm sẽ được yên và ổn định theo cảnh đó. Một vài thiên sinh lầm tưởng cho rằng đây là sự diệt của sắc (*rūpa*). Nếu thiên sinh giảm sự tinh cần của vị ấy một chút, tâm đang an và định theo cảnh đó có thể rơi vào hữu phần (*bhavaṅga*). Họ lầm tưởng rằng rơi vào hữu phần (vì họ không tỉnh giác theo cảnh đang thiên, họ nghĩ họ biết rỗng không) là sự diệt của danh pháp (*nāma*). Cho rằng việc đó được thấy bằng trí. Vì thế, hãy thận trọng.

¹ SAMŪHA : [m] số đông, một khối, quần chúng, sự gom họp lại.

Lưu ý, theo lời dạy của văn bản Pāḷi, chú giải, Phụ chú giải đã đề cập ở trên; Thánh đạo không thể đạt được:

1. Bối chỉ quán (*vipassanā*) theo năm uẩn (*khandha*) nội phân.
2. Bối chỉ quán (*vipassanā*) theo năm uẩn (*khandha*) ngoại phân và trong số này.
3. Bối chỉ quán (*vipassanā*) theo sắc pháp (*rūpa*).
4. Bối chỉ quán (*vipassanā*) theo danh pháp (*nāma*).
5. Thiền sinh không thể thoát khỏi luân hồi (*samsāra*) (không thể đạt được Thánh đạo – *ariyamagga*) nếu không nhận ra nhân/duyên liên quan, liên quan tương sinh có thể thấy biết rõ bằng ba trí đạt tri (*pariññāpañña*).
6. Thiền sinh không thể thoát khỏi khổ luân hồi (*dukkhasamsāra*) do không nhận ra, thấy biết rõ theo tất cả năm thủ uẩn (*upādānakhandha*) danh sắc (*nāma – rūpa*) bằng ba trí đạt tri (*pariññāpañña*).

Điểm khác, bậc tu tiến phải lưu ý rằng nếu vị ấy quán thấy rõ theo bốn đại giới và hư không (*ākāsa*) hiện hữu trong khối trong suốt đó, không lâu sau những bợn sắc (*rūpakalāpa*) có thể được thấy lần nữa.

Lưu ý: Trong thiền quán (*vipassanā*) theo sắc pháp (*rūpa*), cũng quán theo sắc của vật không có sự sống, gọi là pháp hành phi thành do thủ (*anupādiṇṇasankhāra*).

Thiền Quán (*Vipassanā*) Theo Danh Pháp (*Nāma*)

Sau khi bậc tu tiến thiền quán (*vipassanā*) thật sự đầy đủ theo sắc pháp (*rūpa*), vị ấy chuyển sang thiền quán (*vipassanā*) theo danh pháp (*nāma*). Tốt hơn là chuyển

sang thiền quán (*vipassanā*) theo danh pháp (*nāma*) sau khi có khả năng quán theo sắc thành thạo và hoàn hảo.

Khi danh pháp (*nāma*) được quán theo xứ môn (*āyatanadvāra*) vào giai đoạn quán danh (*nāma*), lấy cảnh là thực tính “sinh – diệt” của những danh pháp tương ưng (*sampayuttadhamma*) với sát-na tâm lộ (*vīthiccitta*) và sát-na tâm hữu phần (*bhavaṅga*) hiện hữu giữa những lộ, thiền là “vô thường (*anicca*), vô thường (*anicca*) ...”. Thiền theo tất cả loại lộ đồng lực thiện (*kusalajavana vīthi*) và lộ đồng lực bất thiện (*akusalajavana vīthi*) như là lộ nhãn môn (*cakkhudvāra vīthi*), cả hai nội phần và ngoại phần. Trước tiên, bắt đầu từ gần, thiền luân phiên theo pháp nội phần và ngoại phần nhiều lần. Khi nó trở nên mạnh mẽ, từng bước / dần mở rộng, thiền theo pháp nội phần và ngoại phần trong 31 cõi cho đến vũ trụ vô tận thành một khối, nhiều lần lặp đi lặp lại. Nếu bậc tu tiến đã thiền đầy đủ theo vô thường tướng, kể đến thiền tương tự theo tướng “khổ (*dukkha*), khổ (*dukkha*) ...” lặp đi lặp lại sau khi lấy cảnh là thực tính bị áp bức bởi sự sanh diệt liên tục của những danh pháp (*nāma*) này. Nếu thiền sinh đã thiền đầy đủ theo khổ não tướng (*dukkha*) thì tiếp đến thiền là “vô ngã (*anatta*), vô ngã (*anatta*) ...”, sau khi lấy cảnh là thực tính rỗng không, không có mặt của một cốt lõi bền vững, không có một tự ngã (*atta*) thường hằng trong danh pháp. Thiền theo tất cả những loại nhóm đồng lực thiện (*kusalajavana*) và những loại nhóm đồng lực bất thiện (*akusalajavana*), trong tất cả sáu dòng, cả hai nội phần và ngoại phần. Trong thiền theo danh pháp như vậy, thiền

theo tất cả những lộ tâm (như đã trình bày trong bảng danh nghiệp xứ (*nāma kammaṭṭhāna*) như sau:

1. Lộ nhãn môn (*cakkhudvāravīthi*), lộ ý môn (*mano – dvāravīthi*) lấy cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) làm cảnh.
2. Lộ nhĩ môn (*sotadvāravīthi*), lộ ý môn (*mano – dvāravīthi*) lấy cảnh thanh (*saddārammaṇa*) làm cảnh.
3. Lộ tỷ môn (*ghānavāravīthi*), lộ ý môn (*manodvāra – vīthi*) lấy cảnh khí (*gandhārammaṇa*) làm cảnh.
4. Lộ thiệt môn (*jivhādvāravīthi*), lộ ý môn (*manodvāra – vīthi*) lấy cảnh vị (*rasārammaṇa*) làm cảnh.
5. Lộ thân môn (*kāyadvāravīthi*), lộ ý môn (*manodvāra – vīthi*) lấy cảnh xúc (*phoṭṭhabbārammaṇa*) làm cảnh.
6. Lộ ý môn (*manodvāravīthi*) lấy cảnh pháp (*dhammārammaṇa*) làm cảnh.

Nếu Thiền Sinh Là Một Người Căn Tánh Chỉ Tĩnh (*Samathayānika*)

Nếu thiền sinh là một người căn tánh chỉ tịnh thì tốt hơn vị ấy nên bắt đầu quán danh pháp (*nāma*) của lộ nhập thiền (*jhānasamāpattivīthi*) mà vị ấy đã đắc. Ví dụ: Nhập vào thiền thứ nhất. Sau đó, sau khi xuất khỏi thiền thứ nhất, bắt đầu quán những danh pháp của lộ nhập thiền – thứ nhất đó tuần tự theo ba tướng của chúng. Quán (*vipassanā*) tương tự theo những danh pháp của lộ nhập thiền – thứ nhì v.v... Quán theo tất cả danh pháp hiện diện trong lộ nhập thiền mà vị ấy đã đắc. Tuần tự thiền theo ba tướng nhiều lần, lặp đi lặp lại. Nếu đã đầy đủ thì quán theo ba tướng của những danh pháp đang hiện diện trong tất cả sáu dòng như là lộ nhãn môn (*cakkhudvāravīthi*), lộ ý môn

(*manodvāravīthi*) lấy cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) làm cảnh v.v..., theo dòng (từng dòng một).

Ưu Tiên Thiền Theo Những Trạng Thái Ưu Thích

Evam saṅkhāre anattato passantassa diṭṭhisamugghāṭanaṃ nāma hoti. Aniccato passantassa mānasamugghāṭanaṃ nāma hoti. Dukkhato passantassa nīkantipariyādānaṃ nāma hoti. Iti ayaṃ vipassanā attano attano thāneyeva tiṭṭhatīti. (Vism. xx §721).

Thiền sinh phải quán theo ba tướng của chư pháp hành (*saṅkhāradhamma*) cho thành thạo và mạnh mẽ. Trong lúc thiền như vậy, nếu chỉ một trí tùy quán (*anupassanāññāṇa*) được ủng hộ bởi hai pháp tùy quán còn lại do sức mạnh của cận y duyên (*upanissayapaccayasatti*) thì trí tùy quán sẽ trở nên sắc bén, mạnh mẽ và thanh tịnh. Nếu chỉ trí tùy quán đó trở nên sắc bén, mạnh mẽ và thanh tịnh thì nó có thể trừ diệt phiền não (*kilesa*).

Trí vô ngã tùy quán (*anattānupassanāññāṇa*) được ủng hộ bởi cả hai trí vô thường tùy quán (*aniccānupassanā ññāṇa*) và trí khổ não tùy quán (*dukkhānupassanāññāṇa*) do sức mạnh của cận y duyên (*upanissayapaccayasatti*), sẽ trở nên sắc bén, mạnh mẽ và thanh tịnh. Khi thiền sinh đã thiền thành thạo theo chư pháp hành (*saṅkhāradhamma*) bằng trí vô thường tùy quán (*aniccānupassanā*) và khổ não tùy quán (*dukkhānupassanā*), quán nhiều lần lặp đi lặp lại theo chư pháp hành (*saṅkhāradhamma*) đó bằng trí vô ngã tùy quán (*anattānupassanāññāṇa*), ưu tiên thiền bằng trí vô ngã tùy quán. Nếu có thể thiền như vậy thì trí vô ngã tùy quán (*anattānupassanāññāṇa*) sẽ trở nên hoàn thiện, sắc

bén, mạnh mẽ và thanh tịnh, có thể đoạn trừ tà kiến (*diṭṭhi*) thấy sai về chư pháp hành (*saṅkhāradhamma*). Tất cả những tà kiến (*micchādiṭṭhi*) được dựa trên ngã kiến (*attadiṭṭhi*), vô ngã tùy quán (*anattānupassanā*) thì đối lập trực tiếp với ngã kiến (*attadiṭṭhi*). Do đó, vô ngã tùy quán có thể đoạn trừ tà kiến (*diṭṭhi*).

Điểm khác là trí vô thường tùy quán (*aniccānupassanā ñāṇa*) được ủng hộ bởi cả hai trí khổ não tùy quán (*dukkhānupassanāñāṇa*) và trí vô ngã tùy quán (*anattānupassanā – ñāṇa*) do sức mạnh của cận y duyên (*upanissayapaccayasatti*), sẽ trở nên sắc bén, mạnh mẽ và thanh tịnh. Thiền sinh đã thiền quán theo những pháp hành (*saṅkhāradhamma*) bằng trí khổ não tùy quán (*dukkhānupassanā*) và vô ngã tùy quán (*anattānupassanā*) lặp đi lặp lại và thành thạo phải thiền thêm về những pháp hành bằng trí vô thường tùy quán (*aniccānupassanāñāṇa*) lặp đi lặp lại và thành thạo. Ưu tiên quán vô thường tùy quán (*aniccānupassanā*) thì trí vô thường tùy quán (*aniccānupassanāñāṇa*) sẽ trở nên hoàn thiện, sắc bén, mạnh mẽ và thanh tịnh, có thể đoạn trừ ngã mạn (*māna*) thấy về chư pháp hành là thường hằng như là “*idaṃ niccaṃ, idaṃ dhuvam*” (đây là thường, đây là trường cửu) thì vị ấy có thể trở nên kiên cố, ngạo mạn với ngã mạn (*māna*) như Phạm Thiên Baka.

Hơn nữa, trí khổ não tùy quán (*dukkhānupassanā ñāṇa*) được ủng hộ bởi cả hai trí vô thường tùy quán (*aniccānupassanāñāṇa*) và trí vô ngã tùy quán (*anattānupassanā – ñāṇa*) do sức mạnh của cận y duyên

(*upanissayapaccayasatti*), sẽ trở nên sắc bén, mạnh mẽ và thanh tịnh. Thiền sinh đã thiền theo những pháp hành (*saṅkhāradhamma*) bằng trí vô thường tùy quán (*aniccānupassanā*) và vô ngã tùy quán (*anattānupassanā*) lặp đi lặp lại và thành thạo thì phải thiền thêm về những pháp hành bằng trí khổ não tùy quán (*dukkhānupassanā – ñāṇa*) lặp đi lặp lại và thành thạo. Ưu tiên thiền khổ não tùy quán. Kế đến, trí khổ não tùy quán (*dukkhānupassanāñāṇa*) sẽ trở nên hoàn thiện, sắc bén, mạnh mẽ và thanh tịnh, có thể trợ cho sự diệt của tham ái (*taṇhā nikanti*) là pháp dính mắc, níu giữ tri kiến những pháp hành (*saṅkhāra – dhamma*) là “của tôi, của tôi”. Chỉ khi có lạc tướng (*sukhasaññā*) (tướng về sự thọ hưởng những pháp hành – *saṅkhāradhamma*), ái chấp (*taṇhāgāha*) = ái kiến níu giữ những pháp hành (*saṅkhāradhamma*) là “của tôi, của tôi” có thể sanh. Trí khổ não tùy quán (*dukkhānupassanāñāṇa*) là đối lập trực tiếp với ái kiến, tham dục, do đó, trí khổ não tùy quán có thể trợ cho sự diệt của ái kiến. (Vism xx §721 & Mahāṭikā. II. 415 – 416).

Do đó, sau khi đã thiền thành thạo theo ba tướng thì ưu tiên thiền theo một tướng mà thiền sinh ưa thích một thời gian dài. Nếu trí tùy quán (*anupassanāñāṇa*) đó không đủ mạnh, thì thiền lần nữa theo hai tướng còn lại. Tuy nhiên, phiền não (*kilesa*) chỉ tạm thời được đoạn trừ bằng tuệ minh sát. Chỉ có Thánh đạo tuệ mới có thể hoàn toàn đoạn tận không còn dư sót (*samuccheda*). Để đắc Thánh đạo (*ariyamagga*), bậc tu tiên phải phân đầu thuần thực tuệ quán (*vipassanā*).

Quyết định hiện tại (*Addhāpaccuppanna*)¹

Trong số danh – sắc (*nāma – rūpa*) đã sanh, đang sanh và sẽ sanh suốt cả một kiếp sống từ khi tái tục (*patisandhi*) cho đến tử (*cuti*), quán lặp đi lặp lại nhiều lần kỹ lưỡng:

1. Luân phiên theo ba tướng chỉ của sắc pháp (*rūpa*).
 2. Luân phiên theo ba tướng chỉ của danh pháp (*nāma*).
- Cần quán nhiều lần bằng mỗi tùy quán (*anupassanā*). Thiền một vòng theo pháp nội phần, một vòng theo pháp ngoại phần, một vòng theo vô thường (*anicca*), một vòng theo khổ não (*dukkha*), một vòng theo vô ngã (*anatta*) nhiều lần, lặp đi lặp lại.

Phương Pháp Năm uẩn (*khandha*)

Lần nữa, thiền sinh nên quán danh pháp theo xứ môn (*āyatanadvāra*), đặc biệt là trong bảng danh nghiệp xứ (*nāma kammaṭṭhāna*). Trước tiên quán lộ nhãn môn (*cakkhudvāravīthi*) và lộ ý môn (*manodvāravīthi*) nơi đồng lực đại thiện câu hành hỷ tương ưng trí (*somanassasahagata ñāṇasampayutta mahākusala javana*) sanh. Sau khi xếp sắc pháp (*rūpadhamma*) thành một nhóm/uẩn và danh pháp thành bốn nhóm/uẩn hiện diện ở mỗi sát-na tâm, như là:

¹ Nói về thời hiện tại có 3:

- 1 là quyết định hiện tại (*addhāpaccuppanna*) là hiện tại đời sống, tức là từ khi lọt lòng mẹ cho đến tắt hơi thở.
- 2 là liên tiếp hiện tại (*santatipaccuppanna*) là đang thay nối liền nhau của danh-sắc như một khi chưa phân biệt biến đổi của danh-sắc thì coi như vẫn còn như là thấy vật không khác chi cái tâm còn hoài v.v... nên cho là hiện hữu hiện tại.
- 3 là sát-na hiện tại (*khaṇapaccuppanna*) là sau khi ‘sát-na sanh’ trước ‘sát-na diệt’ hay là từ sanh ra cho đến vừa diệt mất của danh-sắc.

1. Sắc vật (*vatthurūpa*) (54) và sắc cảnh (*rūpārammaṇa*) là sắc uẩn (*rūpakkhandha*).
 2. Thọ (*vedanā*) ở mỗi sát-na là thọ uẩn (*vedanākkhandha*)
 3. Tưởng (*saññā*) ở mỗi sát-na là tưởng uẩn (*saññākkhandha*).
 4. Những sở hữu tâm (*cetasika*) còn lại ở mỗi sát-na là hành uẩn (*saṅkhāra – kkhandha*).
 5. Tâm ở mỗi sát-na là thức uẩn (*viññāṇakkhandha*).
- Quán thấy rõ theo chúng. Luân phiên quán theo ba tướng của chúng.

Tương tự, quán theo mỗi lộ (*vīthi*) sau bằng phương pháp năm uẩn:

1. Lộ nhãn môn (*cakkhudvāravīthi*) và lộ ý môn (*manodvāra vīthi*) lấy cảnh sắc (*rūpā – rammaṇa*) làm cảnh.
2. Lộ nhĩ môn (*sotadvāravīthi*), lộ ý môn (*manodvāra vīthi*) lấy cảnh thính (*saddā – rammaṇa*) làm cảnh.
3. Lộ tỷ môn (*ghānadvāravīthi*) và lộ ý môn (*manodvāra vīthi*) lấy cảnh khí (*gandhā – rammaṇa*) làm cảnh.
4. Lộ thiệt môn (*jivhādvāravīthi*) và lộ ý môn (*manodvāra vīthi*) lấy cảnh vị (*rasā – rammaṇa*) làm cảnh.
5. Lộ thân môn (*kāyadvāravīthi*) và lộ ý môn (*manodvāra vīthi*) lấy cảnh xúc (*phoṭṭhabb – ārammaṇa*) làm cảnh.
6. Lộ ý môn (*manodvāravīthi*) lấy cảnh pháp (*dhammā – rammaṇa*) làm cảnh.

Từ khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana*) cho đến cảnh trong lộ ý môn (*manodvāravīthi tadārammaṇa*) theo mỗi

dòng như đã trình bày trong bảng danh nghiệp xứ (*nāma kammattṭhāna*), luân phiên quán theo ba tướng:

1. Chỉ của sắc (*rūpa*) từ đầu đến cuối hàng.
2. Chỉ của thọ (*vedanā*) từ đầu đến cuối hàng.
3. Chỉ của tưởng (*saññā*) từ đầu đến cuối hàng.
4. Chỉ của hành (*saṅkhāra*) từ đầu đến cuối hàng.
5. Chỉ của thức (*viññāṇa*) từ đầu đến cuối hàng.

Trong thiền bằng phương pháp năm uẩn (*khandha*) như vậy cũng như tâm hữu phần (*bhavaṅga*) lấy cảnh pháp làm cảnh.

Khi thiền quán theo pháp nội phần bằng phương pháp năm uẩn (*khandha*) thật sự đầy đủ, thuyết phục, tiếp đến quán cùng cách theo pháp ngoại phần. Từ gần cho đến xa, thiền luân phiên nội phần và ngoại phần nhiều lần, lặp đi lặp lại. Thiền quán (*vipassanā*) lấy 31 cõi làm cảnh, tức là mở rộng tuệ quán cho đến vũ trụ vô tận.

Trong thiền quán (*vipassanā*) bằng phương pháp danh sắc (*nāma – rūpa*) và phương pháp năm uẩn (*khandha*), thiền sinh nên cố gắng đặc cho đến sát-na hiện tại (*khana – paccuppanna*). Để đặc sát-na hiện tại bằng trí thấy rõ, thiền theo danh pháp hữu phần (*bhavaṅga nāmadhamma*) hiện diện trong lộ ý môn cho đến sát-na hiện tại.

Khi thật sự đầy đủ, thuyết phục với thiền quán theo pháp hiện tại bằng phương pháp năm uẩn (*khandha*), thiền quán thêm nữa theo năm uẩn gọi là quyết định hiện tại (*addhāpaccuppanna*) là từ thời tái tục (*paṭisandhi*) cho đến thời tử (*cuti*). Luân phiên thiền quán theo ba tướng:

1. chỉ của sắc (*rūpa*),

2. chỉ của thọ (*vedanā*),
3. chỉ của tướng (*saññā*),
4. chỉ của hành (*saṅkhāra*),
5. chỉ của thức (*viññāṇa*),

theo cả hai, tâm lộ (*vīthiccitta*) và tâm ngoại lộ (*vīthimuttaccitta*), từ tái tục (*paṭisandhi*) suốt cho đến tử (*cuti*), cần thiên quán theo vô thường tướng (*anicca*) nhiều vòng; theo khổ não tướng (*dukkha*) nhiều vòng; theo vô ngã tướng (*anatta*) nhiều vòng. Thiền theo mỗi uẩn từ tái tục (*paṭisandhi*) suốt cho đến tử (*cuti*). Ví dụ, sau khi thiền theo sắc uẩn (*rūpakkhandha*) từ tái tục (*paṭisandhi*) suốt cho đến tử (*cuti*), kế đến thay đổi thiền tương tự theo thọ uẩn (*vedanākkhandha*). Thiền luân phiên theo pháp nội phần một vòng và ngoại phần một vòng.

Thiền Theo Sắc (*Rūpa*) Và Danh (*Nāma*) Cùng Nhau

Khi thiền quán bằng phương pháp danh – sắc (*nāma – rūpa*) và phương pháp năm uẩn (*khandha*) thật sự đầy đủ, thuyết phục, kế đến thiền sinh cũng có thể thiền theo sắc và danh cùng nhau nếu vị ấy muốn thực hành như vậy. Trước tiên, thiền sinh quán chỉ theo sắc (*rūpa*) và chỉ theo danh (*nāma*), nội phần (*ajjhattā*) và ngoại phần (*bahiddhā*), cho đến khi tuệ quán được sắc bén. Khi có khả năng quán thành thạo và hoàn hảo, ghép đôi danh (*nāma*) và sắc (*rūpa*) cùng nhau ở mỗi sát-na tâm theo xứ môn (*āyatanadvāra*) như đã trình bày trong bản kê danh nghiệp xứ (*nāma kamaṭṭhāna*), đó là:

1. Sắc vật (*vatthu rūpa*) và sắc cảnh.
2. Nhóm danh (*nāma*) tâm (*citta*), sở hữu tâm (*cetasika*) ở mỗi sát-na tâm.

Lấy cảnh đang diệt hoặc đang sanh và đang diệt, luân phiên quán theo ba tướng của chúng.

(Ví dụ trong lộ nhãn môn – *cakkhuvāravīthi*) thiền theo vô thường tướng (*anicca*) một vòng; theo khổ não tướng (*dukkha*) một vòng; theo vô ngã tướng (*anatta*) một vòng, luân phiên sau khi có khả năng quán sự đang sanh và đang diệt của đôi danh – sắc (*nāma – rūpa*) cùng nhau ở mỗi sát-na tâm; như ở sát-na tâm khai ngũ môn (*pañcadvāravajjana*) 54 thứ sắc vật (*vatthu rūpa*) và cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) đang sanh và đang diệt, 11 danh pháp (*nāmadhamma*) đang sanh và đang diệt. Thiền quán theo xứ môn (*āyatana – dvāra*). Thiền theo tất cả sáu môn (*dvāra*). Thiền theo tất cả lộ đồng lực thiện (*kusalajavanavīthi*) và lộ đồng lực bất thiện (*akusalajavanavīthi*) (theo bản kê giai đoạn danh nghiệp xứ – *nāma kamaṭṭhāna*). Luân phiên thiền theo pháp nội phần và ngoại phần.

Sau khi luân phiên quán pháp nội phần và ngoại phần theo ba tướng:

1. Chỉ của sắc pháp (*rūpa*).
2. Chỉ của danh pháp (*nāma*).
3. Của đôi danh – sắc (*nāma – rūpa*) cùng nhau.

Kế đến, thiền quán thêm nữa theo cách tương tự:

1. Chỉ theo sắc pháp (*rūpa*).
2. Chỉ theo danh pháp (*nāma*).
3. Của đôi danh – sắc (*nāma – rūpa*) cùng nhau, từ tái tục (*paṭisandhi*) cho đến tử (*cuti*).

Thiền tất cả tùy theo chúng đã sanh, đang sanh và sẽ sanh. Rồi thiền thêm nữa bằng phương pháp năm uẩn (*khandha*) theo cách tương tự từ tái tục (*paṭisandhi*) cho đến tử (*cuti*).

Quá Khứ, Hiện Tại, Vị Lai

Sau khi quán theo danh – sắc (*nāma – rūpa*) từ tái tục (*paṭisandhi*) cho đến tử (*cuti*), gọi là quyết định hiện tại (*addhāpaccuppanna*) bằng phương pháp cả hai danh – sắc (*nāma – rūpa*) và phương pháp năm uẩn (*khandha*) lặp đi lặp lại cho thành thạo và khi thật sự đầy đủ, thuyết phục với nó thì thiền sinh có thể tu tiến thêm thiền quán danh – sắc (*nāma – rūpa*) quá khứ, hiện tại, vị lai.

Aniccādivasena vividhehi ākārehi dhamme passatīti vipassanā (Abhi – aṭṭhakathā, I. 175).

Vì thiền theo những pháp hành (*saṅkhāradhamma*) qua nhiều trạng thái khác nhau như là vô thường, khổ, vô ngã (*anicca, dukkha, anatta*), nên được gọi là ***vipassanā*** – quán hay minh sát.

Như đã đề cập trong chú giải, chỉ khi vào giai đoạn thiền theo chư pháp hành siêu lý (*parammattha saṅkhāra*) theo ba tướng của chúng, thì mới được gọi là quán, minh sát (*vipassanā*). Lưu ý rằng, khi thiền chưa đạt được trí tuệ thực tính siêu lý (*paramatthañāṇa*) của danh sắc (*nāma – rūpa*) mà chỉ thiền theo những pháp đang sanh và không thể tách rời và phân biệt giữa chế định (*paññatti*) và thực tính siêu lý (*paramattha*) thì chưa thể được gọi là *vipassanā*.

Thiền quán (*vipassanā*) lặp đi lặp lại:

1. Tuần tự theo ba tướng chỉ của sắc (*rūpa*).

2. Tuần tự theo ba tướng chỉ của danh (*nāma*).
3. Tuần tự theo ba tướng của đôi danh – sắc (*nāma – rūpa*) cùng nhau.

Trong một kiếp sống quá khứ xa nhất mà thiên sinh có thể quán từ tái tục (*paṭisandhi*) cho đến tử (*cuti*); rồi trong kiếp sống quá khứ khác gần hơn từ tái tục cho đến tử; kế đến trong kiếp sống quá khứ vừa qua từ tái tục cho đến tử; rồi đến trong kiếp sống hiện tại từ tái tục cho đến tử; kế đến trong kiếp sống vị lai thứ nhất từ tái tục cho đến tử; rồi nếu vẫn còn kiếp sống vị lai, trong một kiếp sống vị lai thứ hai từ tái tục cho đến tử; kế đến trong những kiếp sống vị lai nhiều nhất có thể quán. Đối với những ai chưa hiểu rõ, phương pháp thiền sẽ được trình bày thêm như sau.

Nếu thiên sinh có thể quán danh – sắc (*nāma – rūpa*), nhân và quả của chư pháp hành cho đến kiếp quá khứ thứ năm, vị ấy nên luân phiên quán theo ba tướng lặp đi lặp lại:

1. Chỉ của sắc pháp.
2. Chỉ của danh pháp.
3. Của đôi danh và sắc (*nāma – rūpa*) cùng nhau, từ kiếp sống quá khứ cho đến kiếp sống hiện tại, từ kiếp sống hiện tại cho đến (những) kiếp sống vị lai, như là:
 - 1: Từ tái tục (*paṭisandhi*) cho đến tử (*cuti*) trong kiếp quá khứ thứ 5.
 - 2: Kế đến, từ tái tục cho đến tử trong kiếp quá khứ thứ 4.
 - 3: Rồi từ tái tục cho đến tử trong kiếp quá khứ thứ 3.
 - 4: Rồi từ tái tục cho đến tử trong kiếp quá khứ thứ 2.
 - 5: Rồi từ tái tục cho đến tử trong kiếp quá khứ thứ 1.
 - 6: Rồi từ tái tục cho đến tử trong kiếp hiện tại.

7: Rồi (nếu có kiếp sống vị lai) từ tái tục cho đến tử trong kiếp vị lai thứ 1.

8: Rồi từ tái tục cho đến tử trong kiếp vị lai thứ 2, rồi...

Thiền một lúc theo pháp nội phần, một lúc theo pháp ngoại phần, một lúc luân phiên theo pháp nội phần và ngoại phần.

Tương tự, thiền bằng phương pháp năm uẩn (*khandha*)

1. chỉ theo sắc (*rūpa*),
2. chỉ theo thọ (*vedanā*),
3. chỉ theo tưởng (*saññā*),
4. chỉ theo sở hữu tâm (*cetasika*) = hành (*saṅkhāra*),
5. chỉ theo thức (*viññāṇa*),

một lúc là vô thường (*anicca*), một lúc là khổ não (*dukkha*), một lúc là vô ngã (*anatta*), luân phiên một vòng theo pháp nội phần, một vòng theo pháp ngoại phần. Thiền như vậy, quán theo bất cứ sắc (*rūpa*), thọ (*vedanā*), tưởng (*saññā*), hành (*saṅkhāra*), thức (*viññāṇa*) nào, dù chúng là 1. *Oḷārika* = sắc (*rūpa*), thọ (*vedanā*), tưởng (*saññā*), hành (*saṅkhāra*), thức (*viññāṇa*) **thô**¹.

2. Hay *sukhuma* = sắc, thọ, tưởng, hành, thức **tế**².

3. Hay *hīna* = sắc, thọ, tưởng, hành, thức **ty hạ**³.

¹ Thức thô (*oḷārikaviññāṇato*) là do tâm hoạt động thô như là: Nóng giận, buồn nhớ hay thất tình, hỷ, nộ, ái, ố, ai, lạc, cụ, rất mạnh; nhớ lại những gì đã qua hoặc hiện tại, nhưng cũng có khi nhớ đến sự này sự nọ, như giận này nhớ đến oán thù khi xưa. Và bởi vì tính thô và tính không tế của chúng, những sắc thanh triệt và 5 cảnh có thể dễ dàng được thấy và hiểu.

² Pháp tế (*sukhuma*) không dễ bị phân biệt, không mấy gì rõ.

³ Pháp ty hạ (*Hīnā dhammā*) là những pháp hèn hạ, thấp thỏi, như bần. *Hīnāti* = *lāmakā*, *akusalā dhammā*: Ty hạ hay dơ bần là pháp bất thiện.

4. Hay *paṇīta* = sắc, thọ, tưởng, hành, thức **tinh lương**¹.

5. Hay *dūra* = sắc, thọ, tưởng, hành, thức **xa**.

6. Hay *santika* = sắc, thọ, tưởng, hành, thức **gần**.

Nếu có khả năng quán như vậy, thì có nghĩa là thiền sinh có khả năng quán theo năm uẩn (*khandha*) – đó là sắc (*rūpa*), thọ (*vedanā*), tưởng (*saññā*), hành (*saṅkhāra*), thức (*viññāna*) đang hiện diện theo 11 cách, đó là quá khứ, hiện tại, vị lai, nội phần, ngoại phần, thô, tế, ty hạ, tinh lương, xa, gần; là vị ấy có khả năng thiền theo cách trong *Anatta lakkhaṇa sutta* như sau:

Thiền Theo Cách Trong *Anattalakkhaṇa sutta*

“*Tasmātiha, bhikkhave, yaṃ kiñci rūpaṃ atītānāgatapaccuppannaṃ ajjhataṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumaṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre santike vā, sabbaṃ rūpaṃ — netam mama, nesohamasmi, na meso attāti evametam yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ.*

1. *Yā kāci vedanā ...pe...*

2. *Yā kāci saññā ...pe...*

3. *Ye keci saṅkhārā ...pe...*

4. *Yaṃ kiñci viññānaṃ ...pe... (samyutta, II. 56)*

Netam mama nesohamasmi na meso attāti samanupassāmīti aniccaṃ dukkhaṃ anattāti samanupassāmi. (Uparipaṇṇāsa aṭṭhakathā. 232).

¹ Pháp tinh lương (Paṇīta lokuttarā dhammā) là những pháp tinh ròng, trong sạch. Uttamaṭṭhena atappakaṭṭhena ca panitā lokuttarā dhammā: Pháp mà gọi tinh lương có nghĩa là cao siêu và không biết no đầy chán nản, tức là pháp siêu thế. Pháp thực tính là tâm siêu thế, 36 sở hữu hợp và Níp-bàn.

Năm uẩn chỉ là vô thường, khổ, vô ngã, này chư bhikkhu, trong giáo Pháp này, thiên theo tất cả sắc (*rūpa*) này hiện diện trong 11 cách như là:

1. Sắc quá khứ (*atīta rūpa*).
2. Sắc hiện tại (*anāgata rūpa*).
3. Sắc vị lai (*paccuppanna rūpa*).
4. Sắc nội phần (*ajjhata rūpa*).
5. Sắc ngoại phần (*bahiddha rūpa*).
6. Sắc thô (*oḷārika rūpa*).
7. Sắc tế (*sukhuma rūpa*).
8. Sắc ty hạ (*hīna rūpa*).
9. Sắc tinh lương (*paṇīta rūpa*).
10. Sắc xa (*dūra rūpa*).
11. Sắc gần (*santika rūpa*).

a. *Netam mama* = sắc này không phải là sắc của ta (là khổ – *dukkha*).

b. *Nesohamasmi* = sắc này không phải là ta (là vô thường – *anicca*).

c. *Nameso attā* = sắc này không phải là tự ngã của ta (là vô ngã – *anatta*).

nhỏ bỏ khỏi danh – sắc (*nāma – rūpa*) bằng tuệ quán. (Saṃyutta, II. 56).

Thiền cùng cách đối với bốn danh pháp (*nāma*) hay danh uẩn (*nāmakkhanda*) đó là thọ (*vedanā*), tưởng (*saññā*), hành (*saṅkhāra*), thức (*viññāna*).

Thô (*oḷārika*) – Tế (*sukhuma*); Ty hạ (*hīna*) – Tinh lương (*paṇīta*); Xa (*dūra*) – Gần (*santika*)

Khi thiền như vậy, thiền sinh có thể quán theo danh sắc phân biệt chúng là thô – tế – v.v... nếu vị ấy muốn:

1. *Pasāda rūpa* – 5 sắc thanh triệt (trong suốt) và 7 sắc đạo (sắc cảnh) = 12 sắc để quán bằng trí/tuệ của thiền sinh, nên được gọi là sắc thô (*oḷārika rūpa*).
2. 16 thứ sắc còn lại không để quán bằng trí/tuệ của thiền sinh, nên được gọi là sắc tế (*sukhuma rūpa*).
3. Những danh pháp (*nāma*), thọ, tưởng, hành, thức bất thiện (*akusala*) thì để quán bằng trí/tuệ của thiền sinh, nên được gọi là thô (*oḷārika*).
4. Thọ, tưởng, hành, thức thiện (*kusala*) và thọ, tưởng, hành, thức vô ký (*abyākatā*) [*quả (vipāka) + tố (kiriya)*], như là khai ngũ môn (*pañcadvāravajjana*); ngũ song thức (*pañcaviññāṇa*); tiếp thân (*sampaṭicchana*); thâm tấn (*sanṭīraṇa*); đoán định (*voṭṭhapana*); na cảnh (*tadārammaṇa*); tái tục (*paṭisandhi*); hữu phần (*bhavaṅga*); tử (*cuti*); đồng lực tố (*kiriya javana*) v.v... thì không để quán bằng trí/tuệ của thiền sinh và là tế (*sukhuma*).
5. Sắc (*rūpa*) quả của pháp bất thiện (*akusala*) gọi là pháp ty hạ (*hīna*).
6. Sắc (*rūpa*) quả của pháp thiện (*kusala*) gọi là pháp tinh lương (*paṇīta*).
7. Danh pháp thô (*oḷārika nāma*) là ty hạ (*hīna*).
8. Danh pháp tế (*sukhuma nāma*) là tinh lương (*paṇīta*).
9. Sắc tế (*sukhuma rūpa*) không để quán bằng trí/tuệ của thiền sinh, nên được gọi là pháp xa (*dūra*).

10. Sắc thô (*oḷārika rūpa*) thì dễ quán bằng trí/tuệ của thiện sinh, nên được gọi là pháp gần (*santika*).
11. Thọ, tưởng, hành, thức bất thiện (*akusala*) xa với thọ, tưởng, hành, thức quả và tố, nên được gọi là vô ký (*abyākatā*); và cũng là pháp xa với thọ, tưởng, hành, thức thiện. Do đó, chúng được gọi là pháp xa (*dūra*). Tương tự, thọ, tưởng, hành, thức thiện và vô ký là pháp xa với thọ, tưởng, hành, thức bất thiện, nên chúng là pháp xa.
12. Thọ, tưởng, hành, thức bất thiện (*akusala*) là pháp gần với thọ, tưởng, hành, thức bất thiện (*akusala*), nên chúng là pháp gần (*santika*). Thọ, tưởng, hành, thức thiện (*kusala*) + vô ký (*abyākatā*) thì gần với thọ, tưởng, hành, thức thiện + vô ký. Do đó, chúng là pháp gần (*santika*).

Những cách phân biệt chúng có thể được tìm thấy trong Visuddhimagga (XIV, §502, v.v...)

Nếu thiện sinh có khả năng quán thành thọ theo:

1. Sắc (*rūpa*) đang hiện diện nơi sáu môn (*dvāra*), 42 thân phần (*koṭṭhāsa*)
2. Và lộ đồng lực thiện (*kasalajavana vīthi*), lộ đồng lực bất thiện (*akasalajavana vīthi*), những nhóm danh pháp (*nāma*) cùng với những nhóm danh ngoại lộ (*vīthimutta nāma*) như là tái tục (*paṭisandhi*), hữu phần (*bhavaṅga*), tử (*cuti*) tử quá khứ cho đến hiện tại và tử hiện tại cho đến vị lai cuối cùng bằng phương pháp hai nhóm danh sắc hay phương pháp nhóm năm uẩn (*khandha*), hiện diện theo ba thời quá khứ, vị lai, hiện tại và trong cả hai

nội phần và ngoại phần, thì danh – sắc (*nāma – rūpa*) thô, tế, ty hạ, tinh lương, xa, gần cũng được gom chung vào, không còn sự sót.

Do đó, thiền sinh có thể quán:

1. chỉ theo sắc pháp,
2. chỉ theo danh pháp,
3. đôi danh – sắc (*nāma – rūpa*) cùng nhau,

bằng phương pháp danh – sắc (*nāma – rūpa*). Có một trường hợp mà cặp thí chủ Pañcaggadāyaka¹ đặc đạo quả bất lai (*anāgāmiaggaphala*) qua thiền quán (*vipassanā*) theo chư pháp hành (*saṅkhāradhamma*), sau khi nhóm sắc (*rūpa*) và danh (*nāma*) thành hai nhóm, bằng phương pháp danh – sắc (*nāma – rūpa*) (Chú giải Dhammapāda II.369).

Nếu thiền sinh quán theo danh – sắc (*nāma – rūpa*) sau khi xếp chúng vào năm nhóm theo phương pháp năm uẩn (*khandha*), như chư trưởng lão gọi là nhóm năm (*pañcavaggiya*) thì có thể đắc quả Ứng cúng (*arahattaphala*) (saṃyuttanikāya.II.55).

Cho nên, sẽ tốt hơn khi thiền sinh có khả năng quán riêng theo danh sắc thô, tế, ty hạ, tinh lương, xa, gần theo ba thời quá khứ, vị lai và hiện tại hiện diện nơi nội phần và ngoại phần.

¹ Pañcaggadāyaka: Một bà-la-môn (Brahmin), được gọi (thí chủ tối thắng) như vậy vì vị ấy xả thí quả được thu hoạch đầu tiên của vị ấy, mà quả ấy đã qua năm giai đoạn: khi nó đã chín, khi nó đã được đập, khi nó đã cho vào bồ, khi nó đã được nấu, và khi nó đã được đem ra đĩa. (xem DhA.iv.98 ff; SNA.i.270)

Tu Tiên Pháp Bất Tịnh (*Asubha Bhāvanā*)

Đức Phật dạy thiền bất tịnh tưởng (*asubhasaññā*) trong Girimānanda sutta (Aṅguttara nikāya – 3 – 343). Đó là *saviññāṇaka asubha* – thiền bất tịnh (*asubha*) theo vật có sự sống. Trong Meghiya sutta (*Udāna* – 120) Đức Phật đã dạy: “*asubhā bhāvetabbā rāgassa pahānāya*” – tu tập thiền bất tịnh (*asubha*) để có thể đoạn trừ tham ái (*rāga*). Trong Vijaya sutta (*suttanipāta* – 307 – 308) Đức Phật cũng đã dạy *saviññāṇaka asubha* – thiền bất tịnh theo chúng sanh đang sống và *aviññāṇaka asubha* – thiền bất tịnh theo tử thi. Thiền bất tịnh là phần của khổ não tùy quán (*dukkhānupassanā*).

Sự Bất Tịnh Của Vật Có Sự Sống (*saviññāṇaka asubha*)

Thiền bất tịnh (*asubha*) chú tâm thiền theo sự ghê tởm của 32 thân phần của chúng sanh đang sống. Có hai phương pháp giúp đạt đến thiền là tác ý chán ngán (*paṭikūla manasikāra*) và phương pháp thấy theo sự tội lỗi, khuyết điểm, bất lợi của thân gọi là tội quá tùy quán (*ādīnavānupassanā*)¹. Nếu chú tâm theo sự chán ngán (*paṭikūla*) về 32 thân phần nói chung hay một vài phần nói chung hoặc từng phần riêng hiện diện bên trong/nội phần (*ajjhatta*), thì thiền sinh có thể đắc thiền định thứ nhất. Nếu chú tâm tương tự theo những thân phần bên ngoài (*bahiddha*) thì thiền sinh có thể đắc cận định (*upacāra*). Điều này đã được giải thích ở giai đoạn trước. Ở giai đoạn

¹ Ādīnavā: bất lợi, có tội lỗi.

này, chỉ thiền theo 32 thân phần bằng phương pháp tội quá tỳu quán (*ādīnavānupassanā*) sẽ được trình bày.

Thiền là “bất tịnh, bất tịnh ...” (*asubha, asubha...*) lấy sự ghê tởm của 32 thân phần làm cảnh. Để có khả năng thấy rõ theo tính ghê tởm, bất tịnh bằng tuệ, luân phiên thiền theo pháp nội phần và ngoại phần, dần mở rộng xa nhất có thể.

Khi trí/tuệ tu tiến (*bhāvanā*) đã được tu tập tốt trong phạm vi sắc siêu lý và danh siêu lý thì lúc bấy giờ, thiền theo sự bất tịnh (*asubha*) của 32 thân phần sẽ biến mất và thiền sinh chỉ thấy những hạt sắc nhỏ. Đây là sức mạnh của tuệ quán đã được tu tập tốt trong phạm vi sự thật siêu lý (*paramattha sacca*). Trong thiền bất tịnh theo 32 thân phần nội phần và ngoại phần, nếu thiền sinh không thể thấy những hạt nhỏ (bợn sắc – *rūpakalāpa*) dễ dàng, vị ấy quán thấy rõ theo bốn đại giới theo từng thân phần hay tất cả, vị ấy sẽ thấy những hạt nhỏ (bợn sắc – *rūpakalāpa*) dễ dàng bằng sức mạnh của tuệ tu tiến. Khi những bợn sắc (*rūpakalāpa*) được thấy, sau khi phân tích những bợn sắc này để đắc được tuệ siêu lý như đã đề cập trong giai đoạn sắc nghiệp xứ trước, lần nữa thiền sinh luân phiên thiền quán theo ba tướng. Luân phiên thiền theo pháp nội phần và ngoại phần. Tuy nhiên, chỉ thiền như vậy khi thiền sinh thật sự thực hành trọn vẹn, đầy đủ với thiền bất tịnh rồi vị ấy chuyển sang quán bốn đại giới theo những thân phần và quán theo sắc siêu lý (*paramattha rūpa*) đang hiện diện trong những bợn sắc (*rūpakalāpa*).

Tử Thi Đầy Dòi TỬ – Sự Bất Tịnh Của Tử Thi (*Aviññāṇāka Asubha*)

Một loại khác của *saviññāṇāka asubha* = thiên bất tịnh theo tử thi được đề cập trong Phenapiṇḍupama sutta và chú giải của kinh này. Tử thi là nơi dòi sinh sống và sinh sôi nảy nở, là nơi chúng đại tiện và tiểu tiện; là nơi chúng bệnh; và là nghĩa địa của chúng. Thiên là “bất tịnh, bất tịnh ...” (*asubha, asubha...*), lấy sự ghê tởm của thân đang là nơi đầy sự ô uế và bất tịnh làm cảnh. Luân phiên thiên theo pháp nội phần và ngoại phần (Chú giải Saṃyutta.II.294).

Khi đã thiên nhiều lần như vậy, do sức mạnh của tuệ đã được tu tập thành thạo theo thực tính sự thật siêu lý (*paramatthasacca*), không lâu sau, thiên sinh sẽ thấy những bọt sắc (*rūpakalāpa*). Sau khi đã quán những sắc siêu lý đang hiện diện trong những bọt sắc đó, lần nữa quán ba tướng của những sắc thực tính siêu lý đó. Nếu thiên sinh không thể quán những bọt sắc dễ dàng thì sau khi vị ấy thật sự đã thực hành trọn vẹn với thiên bất tịnh, vị ấy bắt đầu quán bốn đại giới trên dòi tỬ hay trên tử thi đầy những dòi tỬ, vị ấy sẽ rất sớm thấy những bọt sắc pháp do sức mạnh của tuệ đã tu tập thuần thực theo pháp sự thật siêu lý (*paramatthasacca*). Sau khi quán sắc siêu lý đang hiện diện trong những bọt sắc (*rūpakalāpa*), thiên quán lần nữa theo chúng. Thiên cả hai pháp nội phần và ngoại phần.

Tính Bất Tịnh Của Sắc Thực Tính Siêu Lý

Tính bất tịnh cũng hiện hữu trong sắc siêu lý, đó là:

1. *Duggandha* = hôi, thối
2. *Asuci* = ô uế, ô trược và ghê tởm
3. *Byādhi* = bệnh tật
4. *Jarā* = già = thời kỳ chín muồi
5. *Marāṇa* = chết, tử = thời kỳ diệt mất

(Chú giải Saṃyutta.II.294)

Sau khi quán những bất tịnh tương này bằng tuệ quán, thiền là “bất tịnh, bất tịnh ...” (*asubha, asubha...*). Luân phiên thiền cả hai pháp nội phần và ngoại phần.

Trong vấn đề này, *saviññāṇāka asubha* = thiền bất tịnh theo vật có sự sống, tính bất tịnh được phân thành ba loại, thiền theo:

1. Sự ghê tởm của 32 thân phần.
2. Sự ghê tởm của 32 thân phần đầy dòi tửa.
3. Sự ghê tởm của sắc siêu lý.

Thiền Bất Tịnh Theo Tử Thi (*Aviññāṇāka Asubha*)

Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu seyyathāpi passeyya sarīraṃ sivathikāya chaḍḍitaṃ ekāhamataṃ vā dvīhamataṃ vā tīhamataṃ vā uddhumātakaṃ vinīlakaṃ vipubbakajātaṃ. So imameva kāyaṃ upasaṃharati — ayampi kho kāyo evaṃdhammo evaṃ bhāvī evaṃanatītoti. (Dīghanikāya.II.235).

Lại nữa, Nay chư bhikkhu, một bhikkhu có thể tìm thấy tử thi đã chết một ngày hay hai ngày hay ba ngày mà bị quăng bỏ trong nghĩa địa đã bị trương sinh, biến màu, đang chảy mủ, nước vàng. Thấy như vậy, vị bhikkhu xem lại tự thân

của vị ấy “thân này cũng có những tính chất như vậy, tính chất như vậy sẽ xảy ra; không thể loại trừ tính chất ấy”. (Mahāsatiṭṭhāna sutta – dī – 2 – 235).

Dīghabhāṇaka – mahāsīvatthero pana “navasivathikā ādīnavānupassanāvasena vuttā”ti āha. (Dīghānikāya – aṭṭhakathā.II.394, Majjhimanikāya – Aṭṭhakathā.I.305)

Đại Trưởng lão Ứng cúng Mahāsīva trùng tuyên Trường bộ kinh (*Dīghānikāya*) đã nói Đức Phật dạy chín loại thiền bất tịnh nơi nghĩa địa = *navasivathikā* là họa hoạn tùy quán (*ādīnavānupassanā*).

Thiền sinh muốn tu tập *aviññāṇa asubha* = thiền bất tịnh theo vật vô tri, không có sự sống theo Pāli và chú giải trên phải chọn tử thi và thiền theo đó. Trong giai đoạn chỉ tịnh (*samatha*) của thiền bất tịnh (*asubha*), để đạt đến định của thiền thứ nhất, thiền sinh nam phải thiền theo tử thi nam và thiền sinh nữ phải thiền theo tử thi nữ. Trong giai đoạn thiền quán, tội quá tùy quán (*ādīnavānupassanā*) là thấy theo sự tội lỗi, khuyết điểm, bất lợi của thân bất tịnh thì không cần thiết phải chọn tử thi của nam hay nữ. Sự khác nhau hay những nét tương đồng trong giới tính thì không thiết yếu. Tuy nhiên, trong giai đoạn chỉ tịnh thì thiền sinh phải chỉ chăm chú thiền theo tử thi bên ngoài và tham ái (*rāga*) có thể sanh làm nhiều loạn (định) vào lúc tợ tướng (*paṭibhāganimitta*), do đó chỉ thiền theo tử thi có cùng giới tính. Trong giai đoạn thiền tội quá tùy quán (*ādīnavānupassanā*) (là thấy theo sự tội lỗi, khuyết điểm, bất lợi của thân tự thân và tha nhân) là phương pháp thiền để thấy sự tội lỗi của nội phần và ngoại phần xen nhau,

thiền sinh có thể thiền, lấy bất cứ tử thi nào dễ quán làm cảnh, mà không cần chọn giới tính. Điều này được đề cập trong bản Vijayasutta (*Suttanipāta* – Kinh Tập thuộc Tiểu bộ kinh), tứ chúng là bhikkhu, tu nữ, cận sự nam, cận sự nữ được hướng dẫn tu tiên thiền bất tịnh (*asubhabhāvanā*) theo tử thi *Sirīmā* là cảnh. Trong giai đoạn chỉ tịnh, thiền sinh chỉ thiền theo tử thi bên ngoài, đặc biệt chỉ chăm chú theo một tử thi để đắc thiền. Tuy nhiên, trong giai đoạn quán, thiền sinh luân phiên thiền theo pháp nội phần và ngoại phần để thấy *ādīnava* – sự tội lỗi, khuyết điểm, bất lợi.

Phương Pháp Thiền

Khi thiền sinh có thể quán (*vipassanā*) luân phiên theo ba tướng của năm uẩn (*khandha*) danh sắc (*nāma – rūpa*) thuộc quá khứ vị lai hiện tại, nội phần và ngoại phần thành thạo thì lúc ấy tuệ quán của thiền sinh sáng chói, sáng rực rỡ sẽ sanh; hoặc khi thiền sinh ngồi thiền, nếu vị ấy lần nữa củng cố thiền thứ tư mà vị ấy đã đắc và nhờ vào trí phối hợp với định của thiền thứ tư, ánh sáng sáng chói sẽ được trợ sanh. Sau khi từng bước dần dần củng cố định; hoặc sau khi từng giai đoạn tiến hành tu tập thiền quán (*vipassanā*), nó trở nên thích hợp để thiền *aviññāṇaka asubha* = thiền theo tử thi ghê tởm / bất tịnh. Tuy nhiên, nếu ánh sáng của tuệ quán bị mờ, không được mạnh mẽ thì từng bước củng cố định lại lần nữa cho đến khi ánh sáng trở nên sáng chói và rực rỡ nhờ vào trí với định đó. Lúc bấy giờ, thiền sinh có thể tu tập thiền theo tử thi bất tịnh (*aviññāṇaka asubha*).

Khi ánh sáng trở nên sáng chói và rục rờ nhờ vào trí của thiền chỉ tịnh (*samatha*) hay trí của thiền quán (*vipassanā*) thì thiền sinh lấy hình ảnh tử thi đã từng thấy và nhớ để làm cảnh bằng ánh sáng của tuệ quán đó. Quán thấy sự chiếu sáng bởi ánh sáng của trí tương tự như ánh sáng đèn pin / ngọn đuốc. Sự ghê tởm / bất tịnh (*asubha*) của tử thi phải rõ ràng đối với tuệ. Sẽ tốt hơn nếu tử thi bị phân hủy, chảy nước vàng kinh tởm. Thiền theo tử thi là ghê tởm, ghê tởm ... (*asubha, asubha ...*), chú ý theo sự ghê tởm của nó. Khi sự ghê tởm xuất hiện với trí, tâm thiền vững vàng theo cảnh ghê tởm / bất tịnh (*asubha*), thiền sinh thử quán tự thân của vị ấy bằng tuệ. Thiền sinh quán thấy sự ghê tởm của tự thân vị ấy như là tử thi bị phân hủy bên ngoài. Khi thiền sinh thấy sự ghê tởm của tự thân vị ấy bị phân hủy, vị ấy thiền là ghê tởm, ghê tởm ... (*asubha, asubha ...*).

Nếu thiền sinh không có khả năng quán thấy sự ghê tởm của tự thân vị ấy bằng trí thì vị ấy thiền theo pháp bất tịnh ngoài phần lần nữa. Sau đó, vị ấy thiền theo pháp nội phần lần nữa. Nếu tu tập như vậy nhiều lần thì vị ấy sẽ có khả năng quán sự ghê tởm của pháp nội phần. Tuy nhiên, nếu vị ấy vẫn chưa có khả năng quán thấy rõ theo như vậy thì vị ấy quán bằng tuệ hướng về vị lai của bản thân bắt đầu từ sát-na hiện tại, vị ấy sẽ dễ dàng nhận ra tử thi ghê tởm, bất tịnh của tự thân. Việc thấu rõ này sẽ dễ dàng cho những thiền sinh đã quán hay có khả năng quán những duyên trợ, pháp liên quan tương sinh (*paṭiccasamuppāda*) giữa nhân hiện tại và quả vị lai.

Nếu thiền sinh có thể quán sự ghê tởm / bất tịnh của tứ thân vị ấy bằng tuệ = do ánh sáng của tuệ, vị ấy lần lượt thiền theo pháp nội phân và ngoại phân là ghê tởm, ghê tởm ... (*asubha, asubha* ...). Tiếp tục thiền như vậy đối với những người mà vị ấy ái luyện (*rāga*), dần mở rộng đối tượng, là ghê tởm, ghê tởm ... (*asubha, asubha* ...) lần lượt theo pháp nội phân và ngoại phân.

Nếu vị ấy thiền như vậy, là ghê tởm, ghê tởm ... (*asubha, asubha* ...) theo pháp nội phân và ngoại phân nhiều lần thì nhờ vào sức mạnh của thiền quán trước cũng như quá trình tu tập nhiều theo pháp thực tính siêu lý, thiền sinh có thể thấy những hạt nhỏ (bọ sắc – *rūpakalāpa*) của tử thi nội phân và ngoại phân. Hoặc là, tử thi có thể xuất hiện với trí của thiền sinh là dần thay đổi thành một đồng xương và đến bụi của xương. Nếu thiền sinh quán tử thi vị lai từng bước bằng trí thì trí có thể quán cho đến khi nó trở thành một đồng xương rồi đến bụi của xương. Thiền là ghê tởm, ghê tởm ... (*asubha, asubha* ...) trong từng giai đoạn (nếu tử thi phân hủy). Nếu thiền sinh có thể nhận thấy những hạt nhỏ (bọ sắc – *rūpakalāpa*) dễ dàng thì sau đó quán những thứ sắc thực tính đang hiện diện trong những bọ sắc này, đặc biệt là sắc quý tiết (*utuja rūpa*), thiền quán theo ba tướng của chúng.

Nếu thiền sinh chưa thể thấy những hạt nhỏ (bọ sắc – *rūpakalāpa*) dễ dàng thì vị ấy có thể bắt đầu quán 4 đại giới (*mahā dhātu*) trong những tử thi nội phân và ngoại phân này, vị ấy sẽ thấy những bọ sắc (*rūpakalāpa*) đang hiện hữu trong những tử thi này. Nếu phân tích những bọ

sắc này thì vị ấy có thể thấy những bợn sắc thuần 8 pháp do quý tiết trợ (*utuja aṭṭhamaka rūpa*), là những sắc bị tạo bởi hỏa giới (*tejo dhātu*) hiện diện trong một bợn sắc (*rūpakalāpa*). Sau khi thấy biết rõ theo những sắc này, thiền quán (*vipassanā*) theo chúng. Việc chuyển từ thiền bất tịnh (*asubha*) sang thiền quán (*vipassanā*) chỉ nên được thực hiện khi vị ấy thật sự đã thực hành tốt thiền bất tịnh.

Điều Bất Thường

Nếu tử thi dùng để quán bị dò rỉ tàn phá thì khi trí quán về bốn đại giới của tử thi có thể thấy không chỉ sắc thuần 8 pháp do quý tiết trợ (*utuja aṭṭhamaka rūpa*) mà còn thấy vài bợn sắc khác như là giới trong suốt = sắc thanh triệt (*pasādarūpa*) và sắc phi thanh triệt. Lý do là thiền sinh đang thấy những bợn sắc của những con dòi có sự sống đang sinh sống trong tử thi, lẫn với những bợn sắc của tử thi. Đó không phải là những sắc thanh triệt (*pasādarūpa*) và bốn nguyên nhân / sở sanh (*catusamutṭhānika*) đang hiện diện trong tử thi.

Khi thiền sinh đã tìm thấy những bợn sắc (*rūpakalāpa*) trong tử thi nội phần và ngoại phần, phân tích những bợn sắc đó, thiền quán theo ba tướng của sắc thực tính siêu lý (*paramattha*).

Những Chi Phần Của Pháp liên quan tương sinh (*paṭiccasamuppāda*)

Trong Visuddhimagga, Chương XX, §694 những chi phần của pháp liên quan tương sinh (*paṭiccasamuppāda*) được gồm trong danh sách những cảnh của tuệ quán đề cập trong *Paṭisambhidāmagga Pāli*. Do đó, thiền sinh cũng phải thiền quán theo những chi phần của pháp liên quan tương sinh.

Lần nữa quán những nhân và quả theo trình tự thuận (*anuloma*) của pháp liên quan tương sinh là “*avijjā paccayā saṅkhārā* = do vô minh sanh, hành sanh” v.v... Ở giai đoạn này, thiền sinh phải quán theo những chi phần như vậy.

Nên hiểu về liên tiếp quá khứ và liên tiếp vị lai rằng:

Nếu kiếp sống hiện tại được đặt ở tâm giữa (của vòng liên quan tương sinh – *paṭiccasamuppāda*):

1. Vô minh (*avijjā*) – hành (*saṅkhāra*) thì thuộc về quá khứ;
2. Thức (*viññāṇa*) – danh sắc (*nāmarūpa*) – sáu xứ (*salāyatana*) – xúc (*phassa*) – thọ (*vedanā*) – ái (*taṇhā*) – thủ (*upādāna*) – hữu (*bhava*) thì thuộc về hiện tại;
3. Sanh (*jāti*) – lão (*jarā*) tử (*maraṇa*) thì thuộc về kiếp sống vị lai;

Và nếu kiếp quá khứ thứ nhất được đặt ở tâm giữa (của vòng liên quan tương sinh – *paṭiccasamuppāda*):

1. Vô minh (*avijjā*) – hành (*saṅkhāra*) thì thuộc về quá khứ thứ hai;

2. Thức (*viññāṇa*) – danh sắc (*nāmarūpa*) – sáu xứ (*salāyatana*) – xúc (*phassa*) – thọ (*vedanā*) – ái (*taṇhā*) – thủ (*upādāna*) – hữu (*bhava*) thì thuộc về kiếp quá khứ thứ nhất;
3. Sanh (*jāti*) – lão (*jarā*) tử (*maraṇa*) thì thuộc về kiếp sống hiện tại;

Và nếu kiếp vị lai thứ nhất được đặt ở tâm giữa (của vòng liên quan tương sinh – *Paṭiccasamuppāda*):

1. Vô minh (*avijjā*) – hành (*saṅkhāra*) thì thuộc về kiếp hiện tại;
2. Thức (*viññāṇa*) – danh sắc (*nāmarūpa*) – sáu xứ (*salāyatana*) – xúc (*phassa*) – thọ (*vedanā*) – ái (*taṇhā*) – thủ (*upādāna*) – hữu (*bhava*) thì thuộc về kiếp vị lai thứ nhất;
3. Sanh (*jāti*) – lão (*jarā*) tử (*maraṇa*) thì thuộc về kiếp vị lai thứ hai.

Đây là việc quán thấy biết rõ theo sự kết nối nhân và quả (duyên trợ) giữa ba kiếp sống lặp đi lặp lại.

Vài Ví Dụ Về Việc Quán Thấy Biết Rõ

1. Do vô minh (*avijjā*) sanh – hành (*saṅkhāra*) sanh.
 Vô minh (*avijjā*) (sanh – diệt) – vô thường (*anicca*).
 Hành (*saṅkhāra*) (sanh – diệt) – vô thường (*anicca*).
 Thiền theo vô minh và hành đã sanh, đang sanh và sẽ sanh trong tiến trình danh – sắc (*nāma – rūpa*) của tự thân thiền sinh là quán theo pháp liên quan tương sinh (*paṭiccasamuppāda*) thứ nhất. Vô minh (*avijjā*) nói chung là nhóm đồng lực tham tương ưng kiến

(*lobhadiṭṭhi*) trong lộ ý môn (*manodvārikavajjana vīthi*). Ví dụ, đối với thiền riêng về kiếp hiện tại, chư pháp hành (*saṅkhāra*) đã tạo tác trong quá khứ chỉ là những hành (*saṅkhāra*) thiện. Thiền [theo vô thường tướng (*anicca*) của vô minh (*avijjā*), hành (*saṅkhāra*)] trong những kiếp sống đã xảy ra, đang xảy ra và sẽ xảy ra. Thiền cùng cách theo những khổ não tướng (*dukkha*) và vô ngã (*anatta*).

2. Do hành (*saṅkhāra*) sanh – thức tái tục (*paṭisandhi – viññāṇa*) sanh.

Hành (*saṅkhāra*) (sanh – diệt) – vô thường (*anicca*).

Thức tái tục (*paṭisandhiviññāṇa*) (sanh – diệt) – vô thường (*anicca*).

Thiền (vô thường tướng – *anicca*) theo tất cả thức tái tục (*paṭisandhi – viññāṇa*) nơi 6 môn (*dvāra*) = tất cả lộ như lộ nhãn môn (*cakkhudvāravīthi*), thức hữu phần (*bhavaṅga viññāṇa*); thức tử (*cutiviññāṇa*).

Quán, minh sát (*vipassanā*) tất cả những chi phần còn lại của pháp liên quan tương sinh (*paṭiccasamuppāda*) cho đến sanh (*jāti*) – lão (*jarā*) tử (*maraṇa*), là pháp đã được quán kết nối những nhân – quả bằng phương pháp liên quan tương sinh thứ nhất. Lần lượt quán, minh sát theo ba tướng của cả hai nhân và quả. Thật ra, theo Sutta thì chỉ cần quán những trạng thái của quả luân (*vipākavatta*) trong thức (*viññāṇa*) – danh sắc (*nāmarūpa*) – sáu xứ (*salāyatana*) – xúc (*phassa*) – thọ (*vedanā*) (Mahātī.2,323) trong việc quán liên kết những nhân và quả, duyên trợ. Tuy nhiên, trong quán, minh sát, khi chúng không thể bị tách

ròi (*avinābhāva*), không sai khi thiên chung với khai/hướng ngũ môn (*pañcadvārāvajjana*) – đoán định (*voṭṭhapana*) – đồng lực (*javana*) – khai ý môn (*manodvārāvajjana*) – đồng lực (*javana*) với mục đích để không có pháp thực tính siêu lý (*paramattha*) giới (*dhātu*) nào bị bỏ sót. Bậc tu tiến quán nhiều nhất có thể, quán liên tục từ quá khứ cho đến vị lai cuối. Lần lượt quán theo pháp nội phần và ngoại phần. Quán pháp nội phần nói chung; không phân biệt người, chúng sanh.

40 “To” = 40 Cách Quán

Trong giai đoạn tướng phổ thông (*lakkhaṇa sammasana*) này, 40 cách quán được gọi là 40 *To* được đề cập trong Thanh tịnh đạo (Vism xx, §697) cùng với sự tham khảo Phân Tích Đạo (*paṭisambhidhāmagga*). Với chủ ý để cho nhớ dễ dàng, Tôn giả trụ trì Mahā Visuddhārāma đã nêu bài kệ liệt kê mười (10) vô thường (*anicca*), hai mươi lăm (25) khổ (*dukkha*) và năm (5) vô ngã (*anatta*) tướng trong tập sách của ngài (*paramatthasarūpabhedanī*). Ngài chia ba tướng thành 3 nhóm theo những câu kệ đó sẽ được trình bày sau.

10 Vô Thường Tướng

1. **Aniccato** – Vô thường

Anaccantikātāya, ādiantavantatāya aniccato. (Vism xx, §698).

Anaccantikātāyāti accantikābhāvato, asassatātāyāti attho. Sassatāñhi accantikam parāya koṭi yā bhāvato. (Mahāṭikā)

[Có hai đầu hay cực trong danh sắc (*nāmarūpa*), đó là đầu trước là đầu sanh (*upāda*) và đầu sau là đầu diệt (*bhaṅga*). Danh sắc (*nāmarūpa*) không thường hằng (*sassata*), là pháp không thể vượt qua khỏi đầu sau là đầu diệt (*bhaṅga*). Chúng không thể vượt qua khỏi đầu sau là đầu diệt (*bhaṅga*) và chúng có một sự khởi đầu đó là đầu sanh (*upāda*) và điểm cuối của nó là đầu diệt (*bhaṅga*). Cho nên, chúng là pháp vô thường (*anicca dhamma*).

Thiền quán theo sắc (*rūpa*), thọ (*vedanā*), tưởng (*saññā*), hành (*saṅkhāra*), thức (*viññāṇa*) bằng phương pháp năm uẩn (*pañcakkhandha*) sau khi đã xếp thành năm nhóm. Sau khi xác định rõ nghĩa đã đề cập trên, thiền quán theo sắc (*rūpa*) [thọ (*vedanā*), tưởng (*saññā*), hành (*saṅkhāra*), thức (*viññāṇa*)] là **vô thường (*anicca*)**.

Ở đây “không thể vượt qua đầu sanh (*upāda*)” nghĩa là danh – sắc (*nāma – rūpa*) chưa hiện hữu trước khi sanh. Cũng vậy, tính chất chờ, chuẩn bị sẵn sàng cho sự sanh không hiện hữu. Lại nữa, sau khi diệt, chúng không chất đồng tại một nơi. Chúng chỉ xảy ra vào sát-na sanh – trụ – diệt (*upāda – thiti – bhaṅga*), không có sự tồn tại giữa hai sát-na, tức là không tồn tại trước khi sanh và không tồn tại sau khi diệt. Chúng có đầu sanh và đầu diệt và không vượt ngoài hai đầu này, nên danh – sắc (*nāma – rūpa*) được gọi là vô thường.] Cho nên, thiền quán là vô thường (*aniccam*) = không có sự thường hằng.

2. **Palokato** – Tiêu hoại, suy tàn, tàn lụi, phân rã

*Byādhi – jarā – maraṇehi palujjanatāya **palokato**.*
(Vism)

Quán là *palokaṃ* = có tính tàn lụi (vì tan vỡ / sụp đổ do bệnh, lão và tử).

3. **Calato** – đổi thay

*Byādhi – jarā – maraṇehi ceva lābhālābhādīhi ca lokadhammehi pacalitatāya **calato**.* (Vism).

Lokadhammā lābhādihetukā anumayapa ighā; tehi, byādhiādīhi ca anava hitatā pacalitatā. (Mahāṭīkā).

[Thương và ghét có duyên cơ bản là pháp tục đế như được và mất. Do những pháp tục đế này, sự rung động, lau chấu và lo âu của tâm, như là yêu thương và căm ghét sinh khởi. Khi danh – sắc (*nāma – rūpa*) có thể bị thay đổi, lau chấu do bệnh, lão và tử là pháp tục đế như là được và mất]. Quán là *calaṃ* = thay đổi, không ổn định và lau chấu.

4. **Pabhaṅguto** – mỏng manh, dễ vỡ, dễ hư hoại

*Upakkamena ceva sarasena ca pabhaṅgupagamanasīlatāya **pabhaṅguto**.* (Vism).

[Vì nó có tính chất hoại diệt trong sự xáo trộn do sự cố gắng của tự thân hay tha nhân hoặc tính chất của tự nó]. Quán *pabhaṅgu* = có tính chất hoại diệt trong sự xáo trộn.

5. **Addhuvato** – không bền vững, không kiên cố, không an ổn, tạm thời, không vĩnh cửu, không ổn định.

*Sabbāvatthanipātītāya, thirabhāvassa ca abhāvatāya **addhuvato**.* (Vism).

[Vì có tính rơi xuống; tức là chết ở bất cứ chặng nào của cuộc sống như là chặng tuổi trẻ hay tuổi thiếu nhi yếu ớt cũng như quả có thể rụng xuống từ trên cây bất cứ khi nào vào giai đoạn quả yếu ớt; và dù nếu họ không rơi xuống đến chết, không có cốt lõi dù bất cứ cách nào, không có sự mạnh mẽ, vững chắc], quán là *addhavaṃ* = không ổn định, vững chắc.

6. Vipariṇāma dhammato – biến đổi, thay đổi

Jarāya ceva maraṇena cāti Dvedhā pariṇāmapakatitāya vipariṇāmadhammato. (*Vism*).

[Vì đối tượng có tính chất đang bị thay đổi qua hai cách, đó là lão (*jarā*) (trụ – *ṭhiti*) và tử (*cuti*) (diệt – *bhaṅga*)], quán là *vipariṇāma* = tính chất thay đổi (*nghĩa là thay đổi từ giai đoạn sanh* (*upāda*) *sang trụ* (*ṭhiti*) – già (*jarā*), *diệt* (*bhaṅga*) – *tử* (*maraṇa*)).

7. Asārakato – không cốt lõi

Dubbalatāya, pheggu vīya sukhabhañjanīyatāya ca asārakato (*Vism*).

[Vì tính chất mong manh, dễ hư hoại, bị diệt một cách tự nhiên và vì nó có thể bị hoại diệt dễ dàng như dác gỗ¹], quán là *asārakato* = không có cốt lõi chắc chắn.

8. Vibhavato – (vô) phi hữu, không tồn tại, tiêu mất

Vigatabhavatāya, vibhavasambhūtatāya ca vibhavato. (*Vism*).

¹ Dác gỗ = lớp mềm bên ngoài của gỗ.

[Vì tính chất không tăng trưởng, dần nở hay lớn lên do nó diệt ngay sau khi sanh và có tính tiêu hoại dựa trên phi hữu ái (*vibhava taṇhā*), phi hữu kiến (*vibhava diṭṭhi*)], quán là *vibhavaṃ* = nó có tính tiêu mất.

9. **Maraṇadhammato** = *Maccu*¹ – đối tượng phải bị chết, chắc chắn phải bị chết, thế nào cũng chết.

Maraṇapakatitāya maraṇadhammato. (*Vism*).

[Vì có tính chất là chết = diệt, tàn lụi], quán là *maraṇadhammato* = *maccu* = có tính chất của chết (= có tính diệt mất).

10. **Sañkhatato** – Bị duyên trợ tạo (do có điều kiện)

Hetupaccayehi abhisāṅkhatatāya sañkhatato. (*Vism*).

[Vì bị tạo / lập lại trực tiếp bởi nhân duyên = do duyên trợ sanh (*janaka*) và do duyên ủng hộ (*upatthambhaka*) = nhân duyên], quán là *sañkhatataṃ* = bị tạo / lập lại do nhân lặp đi lặp lại.

Những nhân có thể trợ trực tiếp cho sắc (*rūpa*) sanh là nghiệp (*kamma*); chúng là duyên trợ sanh (*janaka*) = nhân duyên. Phiền não luân (*kilesa vaṭṭa*) trợ cho vô minh (*avijjā*), ái (*taṇhā*), thủ (*upādāna*) là những duyên ủng hộ (*upatthambhaka*), đó là nghiệp (*kamma*) quá khứ ủng hộ. Tuy nhiên, phiền não luân (*kilesa vaṭṭa*) ủng hộ cho nghiệp thiện (*kusala kamma*) bằng mãnh lực duyên (*paccayasatti*) như cận y duyên (*upanissaya-*

¹ *Maccu* = tử vong, tử thần, ác ma, tử vương.

paccay) bởi các nhân như câu sanh duyên (*sahājāta – paccayo*).

Lại nữa, tâm (*citta*), quý tiết (*utu*) và vật thực (*āhāra*) cũng là những duyên ủng hộ (*upatthambhaka*) cho sắc pháp (*rūpa*). Mặc dù tâm, quý tiết, vật thực trợ sanh một vài sắc tâm (*cittaja*), sắc quý tiết (*utuja*), sắc tâm (*āhāraja*) và ủng hộ một số, nó không giống như mãnh lực của nghiệp (*kammasatti*) trợ sanh sắc nghiệp (*kammaja rūpa*). Tâm ủng hộ sắc tâm (*cittaja rūpa*) bằng mãnh lực (*satti*) như là cùng sanh (*sahājāta*). Quý tiết (*utu*) ủng hộ sắc quý tiết (*utuja rūpa*) như là cận y (*upanissaya*) và vật thực (*āhāra*) ủng hộ sắc vật thực (*āhāra rūpa*) bằng mãnh lực của vật thực duyên (*āhārapaccayo*). Vì chúng không phải là mãnh lực của nghiệp (*kammasatti*), chúng không được kể là những duyên trợ sanh (*janaka*), mà được kể là những duyên ủng hộ (*upatthambhaka*).

Nhân duyên (= duyên trợ sanh) của danh quả (*vipāka nāma*) là nghiệp. Phiền não luân (*kilesa vaṭṭa*) trợ cho vô minh (*avijjā*), ái (*taṇhā*), thủ (*upādāna*) thì tương tự như đã kể đối với sắc pháp (*rūpa*) ở trên. Lưu ý rằng, vật (*vatthu*), cảnh (*ārammaṇa*), xúc (*phassa*) v.v... là những nhân/duyên hiện tại của tất cả pháp thiện (*kusala*), bất thiện (*akusala*), vô ký (*abyākata*) là những duyên ủng hộ (*upatthambhaka*).

Quán là *anicca* (vô thường), hay *palokato* (tiêu hoại, suy tàn, tàn lụi, phân rã), v.v... theo sắc (*rūpa*) [*thọ* (*vedanā*), *tưởng* (*saññā*), *hành* (*saṅkhāra*), *thức*

(*viññāṇa*)] bậc tu tiên sẽ quán, thấy biết rõ theo những pháp ấy bằng tuệ theo những trạng thái đã giải thích trên. Có 10 vô thường tướng (*anicca lakkaṇā*).

25 Khổ Não Tướng

*Dukkhaṅca rogāghaṃ gaṇḍaṃ, sallābādhaṃ upaddavaṃ;
bhayītyūpasaggātāṇaṃ, aleṇāsaraṇaṃ vadhaṃ;
aghamūlaṃ ādīnavaṃ, sāsavaṃ māraāmiṣaṃ;
jātijjaraṃ byādhi sokaṃ, paridevamūpāyāsaṃ;
saṃkilesa sabhā avakaṃ.*

1. **Dukkhatō** – khổ

Uppādavayapaṭipīḷanatāya, dukkhavatthutāya ca dukkhato. (*Vism*).

Uppādavayapaṭipīḷanatāyāti uppādena, vayena ca pati pati khaṇe khaṇe taṃsamaṅgino vibādhanasabhāvattā, tehi vā sayameva vibādhetabbattā. Udayabbayavanto hi dhammā abhiṇhaṃ tehi paṭipīḷitā eva honti, yā pīḷanā “saṅkhāradukkhatā” ti vuccati.

Dukkhavatthutāyāti tividhassāpi dukkhassa, saṃsāradukkhaṃ ca adhiṭṭhāna – bhāvato. (*Mahāṭīkā*).

[Vì danh – sắc (*nāma – rūpa*) làm khổ người thừa hưởng danh – sắc bởi sự áp bức sanh và áp bức diệt ở từng sát-na, hay cách khác, tự thân danh – sắc bị áp bức bởi liên tục sanh và diệt không ngừng; và là vật (*vatthu*) gốc, cơ bản cho:

- a. Khổ khổ (*dukkha dukkha*) đó là thọ khổ (*dukkha – vedanā*).

- b. Hoại khổ (*vipariṇāma dukkha*) đó là thọ lạc (*sukha – vedanā*), [có nghĩa là lạc (*sukha*) trong giai đoạn trụ nhưng khổ (*dukkha*) trong giai đoạn diệt].
- c. Hành khổ (*saṅkhāra dukkha*) đó là thọ xả (*upekkhā – vedanā*) và danh – sắc (*nāmarūpa*) ngoại trừ thọ (*vedanā*), hoặc nói theo cách khác là nên tặng cho luân hồi khổ (*samsāra – vaṭṭa dukkha*), *Dukkham* = là dạng khổ ti hạ, đáng khinh, nghĩa là khổ thân tâm.

Hành khổ (*saṅkhāra dukkha*) – Tất cả chư pháp hành (*saṅkhāra*) hiện hữu trong ba cõi là hành khổ (*saṅkhāra dukkha*). Tuy nhiên, thọ khổ (*dukkha – vedanā*) và thọ lạc (*sukha – vedanā*) lần lượt được gọi riêng là khổ khổ (*dukkha dukkha*) và hoại khổ (*vipariṇāma dukkha*). Ở đây, thọ xả (*upekkhā – vedanā*) và tất cả chư pháp hành hiện hữu trong ba cõi (*tebhūmaka saṅkhāra dhamma*), ngoại trừ thọ (*vedanā*), được kể là hành khổ (*saṅkhāra dukkha*). Tất cả chư pháp hành danh – sắc hiện hữu trong ba cõi (*tebhūmaka nāmarūpa saṅkhāra dhamma*) là hành khổ (*saṅkhāra dukkha*), bởi vì có hành khổ là duyên trợ sanh và do bị áp bức bởi sự liên tục sanh và diệt.

2. **Rogato** – bệnh tật

Paccayayāpanīyatāya, rogamūlatāya ca rogato. (*Vism*)

[Vì quả danh sắc (*nāmarūpa*) chỉ có thể tồn tại khi có những duyên thích hợp ủng hộ, trợ cho sự tồn tại; hay nói cách khác, là trợ cho sự tồn tại bằng những duyên thích hợp; và vì nó là nhân của bệnh kinh niên], *Rogam* = là bệnh tật, bệnh nặng đau đớn.

[Có nghĩa là: danh sắc là cơ sở, nơi mà tất cả những bệnh về thân và bệnh về tâm sinh khởi, chúng như là những chứng bệnh kinh niên].

3. **Aghato** – xấu xa, tai họa, đau khổ, tội lỗi, bất hạnh.

Vigaraṇāyatāya, avadḍhiāvahanatāya, agha – vatthutāya ca aghato. (Vism).

[Vì là pháp bất thiện (*akusala*) mà Đức Phật và chư Thánh chê bai; và có khả năng gây ra sự mất mát với chúng sanh; và là cơ sở cho pháp bất thiện tội lỗi sinh khởi], nó là *āghaṃ* = mất mát / không lợi ích.

4. **Gaṇḍato** – u nhọt, sung phòng, mối ràng buộc.

Dukkhatāsūlayogitāya, kilesāsucipaggharaṇatāya, uppādajarābhaṅgehi uddhumātaparipakkapabhinnatāya ca gaṇḍato. (Vism)

[Vì phối hợp với ba dạng khổ, đó là khổ khổ (*dukkha dukkha*), hoại khổ (*vipariṇāma dukkha*) và hành khổ (*saṅkhāra dukkha*); là có khả năng trợ cho rỉ ra phiền não (*kilesa*) như là tham ái (*rāga*) v.v... bởi ý nghĩa của cảnh hoặc tương ưng (*sampayutta*) theo cách thích hợp; là sự sung phòng trong thời sanh (*uppāda*) mà không hiện hữu trước đó, là sự chín muồi trong thời trụ (*ṭhiti*) và là sự nhú ra trong thời diệt (*bhaṅga*)], nó là *gaṇḍam* = một ung nhọt khó coi.

Kilesāsucipaggharaṇatāya – làm cho rỉ ra những phiền não (*kilesa*) như là tham ái (*rāga*) bởi ý nghĩa của cảnh / đối tượng hay tương ưng (*sampayutta*), nghĩa là:

- Tham ái (*rāga*) sanh sau lấy tham ái sanh trước làm cảnh.
- Và sự sanh của phiền não (*kilesa*) như là tham ái (*rāga*) cùng phối hợp với tâm (*citta*) và sở hữu tâm (*cetasika*) lấy cảnh mà có thể làm duyên trợ cho phiền não (*kilesa*).

Chúng tợ như sự rỉ mủ từ danh – sắc (*nāma – rūpa*). Nó được ví như sự rỉ mủ từ ung nhọt.

5. **Sallato** – mũi tên, gai nhọn

Pīlājanakatāya, antotudanatāya, dunnīharanīyatāya ca sallato (Vism).

- [a. Vì bị áp bức bởi sự sanh và diệt;
- b. Và như thọ khổ (*dukkha vedanā*) v.v... thấu vào bên trong thân, khi chư pháp hành (*saṅkhāra dhamma*) sinh khởi trong thân nó chọc thủng xuyên qua bằng sự sanh và diệt;
- c. Và như gai nhọn, chư pháp hành danh sắc khổ (*nāmarūpa saṅkhāra dukkha*) rất khó kéo nhổ bỏ, ngoại trừ nhổ bỏ bằng Thánh đạo (*Ariyamagga*)], *Sallaṃ* = là gai nhọn chọc thủng.

6. **Ābādhato** – bệnh, tật, thống khổ

Aseribhāvajanakatāya, ābādhapadaṭṭhānatāya ca ābādhato. (Vism).

- [a. Như một người bị bệnh trầm trọng, không thể tự di chuyển cần phải có người khác trợ giúp, tức là có thân thể mà phụ thuộc vào người khác, tương tự uẩn (*khandha*) không thể tự sanh mà tùy thuộc vào pháp khác, tức là các duyên.

- b. Và vì nó là nhân của tất cả những bệnh tật].
Ābādham = là căn bệnh hành hạ, làm cho khổ không kháng lại được.
7. **Upaddavato** – rủi ro, tai họa, phải chịu khổ, nguy hiểm
Aviditānaṃyeva vipulānaṃ anattānaṃ āvahanato, sabbupaddavavatthutāya ca upaddavato. (*Vism*).
- [a. Vì nó có thể mang đến nhiều điều bất ngờ, nghịch cảnh như là sự hành hạ, tuổi già, bệnh tật, tử, địa ngục (*apāya*) v.v...
b. Vì nó là nơi, cơ sở cho tất cả loại tai họa giày vò, làm cho đau khổ], *upaddavaṃ* = là tai họa, đau khổ.
8. **Bhayato** – hoảng sợ, lo sợ mỗi nguy, họa hoạn
Sabbabhayānaṃ ākaratāya, dukkhavūpasama – saṅkhātassa paramassāsassa paṭipakkhabhūta – tā ya ca bhayato. (*Vism*).
- [a. Vì uẩn (*khandha*) là hàm bầy của những tai họa của kiếp hiện tại và tai họa của sự hiện hữu ở vị lai.
b. Và vì nó đối lập với giải thoát Nibbāna cao thượng, gọi là sự diệt/dứt của tất cả khổ], *bhayaṃ* = là một mối nguy lớn, tràn ngập mà không có sự vui, hạnh phúc (là một mối nguy đáng lo sợ).
9. **Itito** – tai họa kinh hãi
Anekabyasanāvahanatāya itito. (*Vism*)
- [Vì uẩn (*khandha*) có thể mang nhiều dạng mất mát / hoại diệt], *iti* = là mối nguy đáng lo sợ.

10. **Upasaggato** – nguy hại

*Anekehi anatthehi anubaddhatāya,
dosupasaṭṭhatāya, upasaggo viya
anadhivāsanārahatāya ca upasaggato.* (Vism)

- [a. Vì sự mất mát luôn theo sau như mất mát quyền thuộc ngoại phần và bệnh tật thuộc nội phần;
- b. Và vì nó gắn bó với những tội lỗi như là tham ái (*rāga*) bởi ý nghĩa cảnh đối tượng hay tương ưng (*sampayutta*).
- c. Và vì không thể chịu nổi nếu như những bệnh tật và tai họa gây ra do ma quỷ và quỷ thần], *Upasaggaṃ* = là gắn bó với nghịch cảnh thống khổ.

11. **Atāṇato** – không có sự bảo vệ

Atāyanatāya ceva, alabbhaneyyakhematāya ca atāṇato. (Vism)

- [a. Vì nó không thể tự bảo vệ cho khỏi diệt mất sau khi sanh, vì đó là uẩn (*khandha*) thực tính diệt sau khi sanh.
- b. Vì nó không có khả năng thoát khỏi sự nguy hại dù có mong mỏi bảo vệ nó], *Atāṇaṃ* = không có sự bảo vệ khỏi những nguy hại.

12. **Aleṇato** – không là nơi/chỗ nương tựa, ẩn náu

Allīyituṃ anarahatāya allīnānampi ca leṇakiccākāyitāya aleṇato. (Vism)

- [a. Vì uẩn (*khandha*) không đáng, không thích hợp làm chỗ nương tựa, ẩn náu cho người sợ hãi sự

nguy hại của khổ não, mong muốn tìm nơi nương tựa, ẩn nấu;

- b. Và vì uẩn không có khả năng thực hiện phận sự nhỏ bỏ, trừ tệt khổ cho những ai tùy thuộc vào thân (uẩn – *khandha*) trong khi sợ hãi sự khổ], *Aḷeṇaṃ* = là sự nguy hại, không là chỗ nương tựa, ẩn nấu.

13. **Asaraṇato** – không là nơi nương nấu

Nissitānaṃ bhayasārakattābhāvena asaraṇato.
(*Vism*)

[Vì nó không có khả năng nhỏ bỏ, đoạn trừ những khổ nguy hại như là sanh khổ, già khổ, bệnh khổ, chết khổ, v.v... đối với những ai lo sợ những nguy hại và tầm cầu nơi nương nấu trong nó], *asaraṇaṃ* = là nguy hại, không là nơi nương nấu.

14. **Vadhakato** – sát hại, mưu sát, người mưu sát

Mittamukhasapatto viya vissāsaghātītāya vadhakato. (*Vism*)

[Vì nó chỉ như kẻ thù, thái độ màu mè như một người bạn với nụ cười, có thể giết những ai trở nên thân thuộc với nó], *vadham* = *vadhakaṃ* = như một kẻ sát nhân luôn sát hại nhân loại, chư Thiên, Phạm Thiên theo nghĩa chế định, do chúng không tồn tại lâu hơn ba sát-na.

Vì uẩn (*khandha*) giết người mà trở nên thân thuộc với chúng và người nghĩ rằng sắc, thọ, tưởng, hành, thức là hạnh phúc và không khổ, do đó uẩn (*khandha*)

là *vissāsaghāti* = là kẻ sát nhân giết những ai trở nên thân thuộc với chúng. Thật là điều không may khi nắm giữ quan niệm về uẩn (*khandha*), cho rằng “nó là của tôi” = “*etaṃ mama*”. Nói cách khác, vì uẩn (*khandha*) giết những người trở nên thân thuộc với chúng, nên uẩn (*khandha*) được gọi là “kẻ sát nhân giết những ai trở nên thân thuộc – *vissāsaghāti*”.

15. **Aghamūlato** – căn nguyên của sự thống khổ

Aghahetutāya aghamūlato. (*Vism*)

Aghassapāpassahetutā aghahetutā (*Mahāṭīkā*).

[Vi nó là duyên / nhân cơ bản của pháp bất thiện thô],
aghamūlaṃ = là căn nguyên của sự mất mát và khổ.

16. **Ādīnavato**¹ – tội quá, không có chi để tin tưởng, nhờ cậy

Pavattidukkhatāya, dukkhassa ca ādīnavatāya ādīnavato. *Atha vā ādīnaṃ vāti gacchati pavattatīti ādīnavo, kapaṇamanussassetam adhivacanaṃ, khandhāpi ca kapaṇāyevāti ādīnavasadisatā ya ādīnavato*. (*Vism*)

Pavattidukkhatāyāti bhavapavattidukkhabhāvato. bhavapavatti ca pañcanaṃ khandhānaṃ aniccādiākārena pavattanameva, so ca ādīnavo. Yathāha “yaṃ bhikkhave pañcupādānakkhan – dhā aniccā dukkhā vipariṇāmadhammā, ayaṃ bhikkhave pañcasu upādānakkhandhesu ādīnavo”ti. Tenāha

¹ Ādīnava: disadvantage = sự bất lợi; thế bất lợi; 過患 = quá hoạn; 患難 = hoạn nạn; 過失 = quá thất (thất = lỡ, sai lầm, mất); 危難 = nguy nạn; Quá = vượt, hơn. Tội quá, bất lợi, khuyết điểm.

“*dukkhassa ca ādīnavatāyā*”ti. *adīnanti bhāvanapūṃsakaniddeso yathā “ekamantan”ti, ativiya kapaṇanti attho. Bhusattho hi ayam ā-kāro. (Mahāṭīkā).*

- [a. Vô thường (*anicca*) v.v... các trạng thái của năm uẩn (*khandha*) được gọi là *Bhava pavatti* = hữu bình nhật hay sự hiện hữu của hữu. Sự có mặt của các trạng thái đó cũng được gọi là tội lỗi (*ādīnava*) của uẩn (*khandha*). Như Đức Phật có dạy “Này chư bhikkhu, năm thủ uẩn (*upādāna khandha*) là vô thường (*anicca*), khổ (*dukkha*), pháp bị biến hoại (*vipariṇāma dhamma*)¹. Này chư bhikkhu, vô thường (*anicca*), khổ (*dukkha*), pháp bị biến hoại (*vipariṇāma dhamma*) này là tội lỗi của năm thủ uẩn (*upādāna khandha*). Do đó, vì có hữu bình nhật luân hồi khổ (*bhava pavatti vaṭṭa dukkha*), đó là vô thường (*anicca*) v.v... các trạng thái của năm uẩn (*khandha*);
- b. Và vì có tội lỗi của năm uẩn (*khandha*), khổ đế (*dukkha sacca*) đó là vô thường (*anicca*), khổ (*dukkha*), pháp bị biến hoại (*vipariṇāma dhamma*)], *adīnavam* = là xấu xa, tội lỗi như bản, là vô thường (*anicca*), khổ (*dukkha*), pháp bị biến hoại (*vipariṇāma dhamma*).

[Nói cách khác, một người đàn ông nghèo và túng thiếu, cơ cực được gọi là *ādīnava* – tội quá. Năm uẩn (*khandha*) ví như người đàn ông nghèo cùng, túng

¹ Biến dịch, biến hoại, thay đổi.

thiếu, cơ cực và không có lối thoát], *ādīnavam* = là nghèo và túng thiếu, không có lối thoát (nghĩa là sau giai đoạn sinh khởi (*uppāda*) là đến giai đoạn diệt (*bhaṅga*) không có chi để tin tưởng, nhờ vậy để khỏi bị diệt mất).

17. **Sāsavato** – hữu lậu¹, có cảnh lậu.

Āsavapada hānatāya sāsavato. (*Vism*)

*Āsavānaṃ ārammṇādinā paccayabhāvo
āsavapadaṭṭhānatā.* (*Mahāṭīkā*).

[Phiền não luân (*kilesa – vaṭṭa*) như vô minh (*avijjā*) – ái (*taṅhā*) – thủ (*upādāna*), là chư pháp lậu (*āsava dhamma*) làm nhân/ duyên cơ bản trợ cho danh sắc. Chư pháp lậu này sanh do năm uẩn (*khandha*) danh – sắc (*nāma – rūpa*) ủng hộ bởi mãnh lực duyên (*paccaya – satti*) như là mãnh lực của cảnh duyên (*ārammaṇa paccaya satti*). Vì năm uẩn (*khandha*), danh – sắc (*nāma – rūpa*) là nhân cận, gần nhất (*padatṭhāna*) của chư pháp lậu]. *Sāsavato* = là sự phát triển của 4 pháp lậu (*āsava dhamma*).

18. **Mārāmisato** – miếng mồi của ma vương

*Maccumārakilesamārānaṃ āmisabhūtātāya
mārāmisato.* (*Vism*)

*Maccumārassa adhi hānabhāvena, kilesamārassa
paccayabhāvena saṃvaḍḍhanato āmisabhūtātā,
khandhāpi khandhānaṃ āmisabhūtā
paccayabhāvena saṃvaḍḍhanato, tadantogadhā*

¹ Xem ‘Vô Tỷ Pháp Tập Yếu’ – Chương 7, phần Bất Thiện Tương Tập Nhiếp.

abhisankhārā. Devaputtamārassa pana mametanti adhimānavasena āmisabhāvoti khandhādīmārā nampi imesaṃ yathārahaṃ āmisabhūtata vattabbā. (Mahāṭṭkā).

[Có 5 loại ma (vương) (*pañca – māra*) là thiên tử ma (*devaputta – māra*), phiền não ma (*kilesa – māra*), ngũ uẩn ma (*khandha – māra*), hành tạo tác/ nghiệp ma (*abhisankhāra¹ / kamma – māra*), tử ma (*maccu – māra*). Trong những pháp này, phiền não ma và tử ma được nêu trực tiếp trong chú giải. Phụ chú giải giải thích rằng có thể lưu ý đến tất cả 5 loại ma (*māra*).

Uẩn (*khandha*) là nơi mà tử ma (*maccu – māra*) xuất hiện (có nghĩa là nếu không có uẩn thì không có sự tử xảy ra). Uẩn (*khandha*) cũng là nhân/duyên, nơi mà phiền não (*kilesa*) như vô minh (*avijjā*) – ái (*taṇhā*) – thù (*upādāna*) tùy thuộc vào và trợ duyên cho sự tăng trưởng của chúng. Vì uẩn (*khandha*) là duyên trợ cho uẩn (*khandha*) và vì uẩn (*khandha*) trợ duyên cho uẩn (*khandha*) tăng trưởng, uẩn (*khandha*) là miếng mồi (*āmisa*) bị nhai ăn. Do đó, uẩn (*khandha*) là duyên cho uẩn (*khandha*) tùy thuộc nương sanh và cũng là duyên trợ cho tăng trưởng.

Hành tạo tác/ nghiệp ma (*abhisankhāra² / kamma – māra*) là chư pháp hành thiện và bất thiện (*kusala & akusala saṅkhāra*) mà có thể hình thành một kiếp

¹ Nghiệp tích trữ.

² Tạo hành.

sống mới được gồm trong uẩn (*khandha*). Uẩn (*khandha*) sanh do một pháp hành tạo tác (*abhisankhāra dhamma*), hành tạo tác (*abhisankhāra*) cũng sanh theo uẩn (*khandha*). Hành tạo tác (*abhisankhāra*) cũng là danh uẩn (*nāma – khandha*) đó là hành thiện (*kusala sankhāra*) và hành bất thiện (*akusala sankhāra*). Đối với thiên tử ma vương (*devaputta – māra*) hiểu rằng uẩn (*khandha*) là miếng mồi tăng thượng mạn (*adhimāna āmisā*). “*Etaṃ mama = mametaṃ = tất cả những trạng thái pháp (dhamma) là của tôi*”. Do đó, uẩn (*khandha*) là *mārāmisāṃ = miếng mồi ma vương*; là pháp mà 5 loại ma (*māra*) như thiên tử (*devaputta*), phiền não (*kilesa*), ngũ uẩn (*khandha*), hành tạo tác / nghiệp (*abhisankhāra/ kamma*), tử ma (*maccu – māra*) nhai, ăn và dùng.

19. **Jātidhammato** – phải chịu, tùy thuộc vào sự sanh.
20. **Jārādhhammato** – phải chịu, tùy thuộc vào sự lão hóa
21. **Byādhidhammato** – phải chịu, tùy thuộc vào sự bệnh.

Jāti – jarā – byādhi – maraṇapakatitāya Jāti – jarā – byādhi – maraṇadhammato. (Vism)

[Vi có **sanh** = thời kỳ sanh, **lão** = thời kỳ trụ, **bệnh**]

19/ *Jāti* = thời kỳ sanh.

20/ *Jarā* = thời kỳ lão.

21/ *Byādhi* = thời kỳ bệnh.

(Pháp tử – *marāṇa dhammato* đã được gồm trong 10 vô thường tướng – *anicca*).

22. **Sokadhammato** – phải chịu, tùy thuộc vào sự sầu.
 23. **Paridevadhhammato** – phải chịu, tùy thuộc vào sự khốc.
 24. **Upāyāsadhhammato** – phải chịu, tùy thuộc vào sự ai, thất vọng.
Soka – parideva – ūpāyāsahetutāya soka – parideva – ūpāyāsadhhammato (Vism).

[Vì Uẩn là duyên trợ cho sự sanh của sầu (*soka*), khốc (*parideva*), ai (*upāyāsa*).

22/ *Soka* = sầu, lo.

23/ *Paridevaṃ* = khốc, than.

24/ *Upāyāsa* = ai, thất vọng, tuyệt vọng.

25. **Samkilesikadhammato** – pháp cảnh phiền não
Taṇhādīṭṭhiduccaritasamkilesānaṃ
visayadhammatāya samkilesikadhammato. (Vism)
Samkilesattayaggahaṇena tadekaṭṭhānaṃ
dasannaṃ kilesavattḥūnampi saṅgaho daṭṭhabbo.
tadārammaṇā hi dhammā tadanativattanato
samkilesikā eva. Tathā khuddā, taṇhā, jaṭādīsū
(khudātaṇhājarādīsū) sarīrassa, samkilesassa ca
saṅgaho daṭṭhabbo (Mahāṭīkā).

[Vì uẩn là cảnh của phiền não (*kilesa*) làm cho lộ trình tâm (hay chúng sanh có sự sống, nơi mà chúng sinh khởi) ô uế cùng với 3 pháp cảnh phiền não (*samkilesa dhamma*) là cảnh phiền não tham ái (*taṇhā samkilesa*), cảnh phiền não tà kiến (*diṭṭhi samkilesa*), cảnh phiền não ác hạnh (*duccarita samkilesa*)]. Pháp cảnh phiền não (*samkilesika*)

dhammaṃ) là thực tính cảnh phiền não (*saṃkilesa sabhāvakam*) = làm tăng trưởng 3 phiền não về ái (*taṇhā*), tà kiến (*diṭṭhi*), ác hạnh (*duccarita*) hoặc 10 phiền não (*kilesa*).

Học viên học những pháp trên cho thành thạo. Sau khi đã xếp danh – sắc (*nāma – rūpa*) thành 5 nhóm bằng phương pháp năm uẩn, thiền theo mỗi trạng thái, quán riêng từng ý nghĩa thực tính, như là “khổ, khổ..., bệnh, bệnh...” (*dukkha, dukkha... roga, roga...*) v.v...

5 Vô Ngã Tưóng

*Anattāti ca param rittam, tuccham suññanti tālisam;
vedanādayo khandhāpi tatheva pañcakāpi vā.*

1. **Anattato** – vô ngã

Sāmi – nivāsi – kāraka – vedakādhi hāyakavirahitatāya suññato. Sayañca asāmikabhāvāditāya anattato.
(*Vism*)

[Vì tự thân 5 uẩn không có thực tính *sāmi, nivāsi, kāraka, vedaka, adhiṭṭhāyaka*:

- i) *Sāmi atta* – là loại ngã làm chủ thân uẩn (*khandha*).
- ii) *Nivāsi atta* – là loại ngã luôn sống trong mọi kiếp sống, không có sự thay đổi dù thân uẩn thay đổi.
- iii) *Kāraka atta* – là loại ngã thực hiện / làm tất cả những việc làm và phận sự.
- iv) *Vedaka atta* – là loại ngã hưởng cảnh.
- v) *Adhiṭṭhāyaka atta* – là loại ngã xác định / quyết định trên tất cả việc làm và phận sự], *anattā* – vô ngã, là

không phải (*sāmi, nivāsi, kāraka, vedaka, adhiṭṭhāyaka*) *atta* – ngã.

2. ***Suññato*** – rỗng không

[Vì mỗi uẩn là rỗng không, không có *sāmi atta, nivāsi atta, kāraka atta, vedaka atta, adhiṭṭhāyaka atta*], *Suññam* = là rỗng không, không có ngã (*atta*) (*sāmi, nivāsi, kāraka, vedaka, adhiṭṭhāyaka*).

3. ***Parato*** – khác, lạ, không thân thuộc.

Avasatāya avidheyyatāya ca parato. (Vism)

Avasatāyāti avasavattanato. Yathā payosatanto puriso payassa vasaṃ na gacchati. Evaṃ subha sukhādibhāvena vasa vattetuṃ asakkuṇeyyato. Avidheyyatāyāti “mā jīratha, mā mīrathā”ti ādinā vidhātuṃ asakkuṇeyyato. (*Mahāṭikā*).

[Những uẩn (*khandha*) sanh theo duyên như đã nêu trong giai đoạn liên quan tương sinh (*paṭiccasamuppāda*), thiền sinh quán thấy biết rõ theo duyên trợ. Như một người đàn ông có quyết định riêng của vị ấy không cần làm cho diễn tiến theo sự mong muốn của người khác, tương tự như uẩn (*khandha*) không diễn tiến theo sự mong muốn của bất cứ ai; như là mong muốn rằng thọ khổ (*dukkha – vedanā*) không sinh khởi, mong rằng chỉ có thọ lạc (*sukha – vedanā*) sinh khởi. Vì uẩn (*khandha*) không diễn tiến theo sự mong mỏi của người nào và không thể ra lệnh cho uẩn rằng không được già, không được bệnh, không được chết]. *Param* = một người xa lạ bên ngoài chẳng khi nào thân thuộc.

4. **Rittato** – không cốt lõi

Yathā parikkapitehi dhuva – subha – sukhattabhāvehi rittatāya rittato. (Vism)

[Bên ngoài giáo pháp, có những người chấp giữ tà kiến (*micchādīṭṭhi*) tin rằng danh – sắc (*nāma – rūpa*), 5 uẩn (*khandha*) là: (1) *dhuva* = thường, trạng thái trường tồn, vững chắc; (2) *subha* = tịnh, thanh tịnh, tốt đẹp; (3) *sukha* = lạc, hạnh phúc, dễ chịu; (4) *atta* = ngã, ta, bản ngã, tự ngã. Tuy nhiên, danh – sắc (*nāma – rūpa*), 5 uẩn (*khandha*) này thì chẳng bao giờ có sự trường tồn (*dhuva*), thanh tịnh (*subha*), an lạc (*sukha*), bản ngã (*atta*) mà những người có tà kiến (*micchādīṭṭhi*) lại tin là như vậy]. Cho nên, *rittam* = chúng chẳng bao giờ có và không có tính cốt lõi, đó là *dhuva, subha, sukha, atta*.

5. **Tucchato** – hư nguy, giả tạm, vô ích ...

Rittatāyeva tucchato appakattā vā. Appakampi hi loke tucchanti vuccati. (Vism)

[Tính chất cốt lõi trường tồn (*dhuva*), tịnh (*subha*), lạc (*sukha*), ngã (*atta*) không tồn tại trong 5 uẩn (*khandha*), danh – sắc (*nāma – rūpa*). Do đó, 5 uẩn (*khandha*), danh – sắc (*nāma – rūpa*) thì không có *dhuva, subha, sukha, atta*]. *Tuccham* = không có giá trị, rỗng tuếch, trống không.

Nói theo cách khác, dù 5 uẩn (*khandha*), danh – sắc (*nāma – rūpa*) là không có *dhuva, subha, sukha, atta*, không phải là chúng không hiện hữu theo thực tính. Chúng có hiện hữu trong giai đoạn sanh, giai đoạn trụ, giai đoạn diệt, [sanh – trụ – diệt (*uppāda – ṭhiti –*

bhaṅga)]. Vì thọ mạng của chư pháp thực tính xảy ra trong giai đoạn sanh, trụ, diệt rất ngắn, nên danh – sắc (*nāma – rūpa*) thực tính chỉ có thể tồn tại trong một thời gian rất ngắn. Vì chúng chỉ có thể hiện hữu trong thời gian ngắn, nên gọi là *tucchaṃ* = là không giá trị, vô ích.

Nhân/Duyên Cơ Bản Trợ Cho Vô Thường (*Anicca*), Khổ (*Dukkha*), Vô Ngã (*Anatta*)

Rūpaṃ bhikkhave aniccaṃ, yopi hetu yopi paccayo rūpassa uppādāya, sopi anicco. Aniccasambhūtaṃ bhikkhave rūpaṃ, kuto niccaṃ bhavissati. (Samyuttanikāya.II.20, sahetuaniccasuttaṃ).

Này chư bhikkhu. Có nhân (*hetu*) là duyên trợ sanh (*janaka*), có thể trực tiếp trợ cho sắc (*rūpa*); cũng có nhân duyên là duyên ủng hộ (*upatthambhaka*). Những duyên này là vô thường (*anicca*). Này chư bhikkhu, sắc (*rūpa*) bị trợ tạo bởi nhân vô thường, thì vô thường (*anicca*) ra sao?

Theo những bài kinh trong Phật giáo, chính vì những duyên, như là vô minh (*avijjā*), ái (*taṇhā*), thủ (*upādāna*), hành (*saṅkhāra*), nghiệp (*kamma*) có thể trợ cho 5 uẩn (*khandha*), là vô thường (*anicca*), khổ (*dukkha*), vô ngã (*anatta*). Do đó, những quả danh – sắc (*nāma – rūpa*) / 5 uẩn (*khandha*) cũng là vô thường, khổ, vô ngã. Thiền sinh phải thiền thêm nữa để nhận ra bằng tuệ quán rằng chính vì những nhân/duyên vô thường (*anicca*), khổ (*dukkha*), vô ngã (*anatta*), nên chư pháp quả cũng vô thường, khổ, vô ngã.

200 Phương Thức Quán Khác Nhau
(*Naya – Vipassanā*)

Trong sắc uẩn (*rūpakkhandha*) hay mỗi uẩn (*khandha*) có:

- 1) Vô thường tùy quán (*aniccānupassanā*) – 10 phương thức.
 - 2) Khổ não tùy quán (*dukkhānupassanā*) – 25 phương thức.
 - 3) Vô ngã tùy quán (*anattānupassanā*) – 5 phương thức.
- Tổng cộng có 40 phương thức quán hay tu tiên (*bhāvanā*).

Vì có 40 phương thức quán đối với mỗi uẩn (*khandha*) cho nên đối với năm uẩn có tổng số là 200 phương thức khác nhau về tư duy tuệ / phổ thông tuệ (*sammasanañāṇa*), gọi là phương thức quán về 5 uẩn (*khandha*).

Trước tiên, chỉ thiền theo vô thường của 5 uẩn (*khandha*) trong lộ (*vīthi*) như là lộ nhãn môn (*cakkhuvāra vīthi*) ... đúng theo lược đồ nêu trong giai đoạn danh nghiệp xứ (*nāmakamaṭṭhāna*), liên tục từng hàng (tức là chuỗi liên tiếp của danh pháp), thiền theo tất cả 6 dòng như là hàng cảnh sắc (*rūparammaṇa*)... . Thiền luân phiên theo pháp nội phần và ngoại phần; rồi dần dần thiền cho đến 40 phương cách quán là hoàn thành. Tổng cộng thiền sinh phải thiền 40 lần.

Tương tự, thiền theo tất cả 40 pháp tùy quán (*anupassanā*) theo tuần tự, từ quá khứ liên tiếp cho đến kiếp sống vị lai cuối bằng phương pháp năm uẩn. Tất cả cũng là 40 lần (thiền). Nếu có khả năng thiền thêm nữa thì tốt hơn. Thiền theo pháp nội phần và ngoại phần.

Nếu thiên sinh muốn, vị ấy có thể thiên theo 40 cách quán này bằng phương pháp danh – sắc (*nāma – rūpa*). Thiên theo tất cả 6 loại lộ như là lộ nhãn môn (*cakkhudvāra vīthi*) ... bằng phương pháp danh – sắc (*nāma – rūpa*), lần lượt nội phần và ngoại phần. Kế đến, thiên sinh có thể thiên theo những kiếp quá khứ liên tiếp cho đến kiếp sống vị lai cuối bằng phương pháp danh – sắc (*nāma – rūpa*). Thiên theo cả hai pháp nội phần và ngoại phần, nhiều lần, lặp đi lặp lại.

Trí/Tuệ Tu Tiến (*Paññābhāvanā*) Có Thể Được Hoàn Thành

Evaṃ kālena rūpaṃ kālena arūpaṃ sammasitvāpi tilakkhaṇaṃ āropetvā anukka mena pa ipajjamāno eko paññābhāvanaṃ sampādeti. (Vism.xx.§705).

Anukkamenāti udayabbayaññādhigamānukkamena paññābhāvanaṃ sampādeti arahattaṃ adhigacchati. (Vism, Mahātīkā.II.405).

Nếu thiên sinh thiên quán, minh sát bằng phương pháp 5 uẩn (*khandha*) hoặc bằng phương pháp 12 xứ (*āyatana*), 18 giới (*dhātu*) và bằng phương pháp danh – sắc (*nāma – rūpa*) như quán:

1. Một lúc chỉ theo sắc (*rūpa*).
2. Một lúc chỉ theo danh (*nāma*).
3. Một lúc theo danh – sắc (*nāma – rūpa*) cùng nhau hoặc là:
 - 1) Một lúc chỉ theo sắc (*rūpa*).
 - 2) Một lúc chỉ theo thọ (*vedanā*).
 - 3) Một lúc chỉ theo tưởng (*saññā*).

- 4) Một lúc chỉ theo hành (*saṅkhāra*).
- 5) Một lúc chỉ theo thức (*viññāṇa*).
- 6) Một lúc theo pháp nội phần (*ajjhatta*).
- 7) Một lúc theo pháp ngoại phần (*bahiddhā*).
- 8) Một lúc theo pháp quá khứ, vị lai, hiện tại, nội phần và ngoại phần.
- 9) Một lúc theo vô thường tướng (*anicca*).
- 10) Một lúc theo khổ não tướng (*dukkha*).
- 11) Một lúc theo vô ngã tướng (*anatta*).

Nếu tu tiến thiền quán, minh sát đúng theo những giai đoạn của tuệ quán (*vipassanā ñāṇa*) như vậy thì tuệ tu tiến (*paññā bhāvanā*) có thể được hoàn thành, đắc quả Ứng cúng (*arahatta phala*). Nếu chưa được hoàn thành thì cần thiền nhiều lần lặp đi lặp lại.

Nếu không có khả năng hoàn thành theo cách trên thì bậc tu tiến có thể thay đổi thiền bằng phương pháp nhóm bảy sắc (*rūpasattaka*) và phương pháp nhóm bảy phi sắc (*arūpasattaka*).

Nhóm Bảy Cách Quán Pháp Sắc (*Rūpasattakavipassanā*)

*Ādānanikkhepanato, vayovuddhatthagāmito;
āhārato ca ututo, kammato cāpi cittato;
dhammatārūpato satta, vitthārena vipassati.*

(Vism.xx.§706)

- i. Phương pháp quán sắc do giữ lấy và từ bỏ (tái tục và từ) (*ādānanikkhepana rūpa*).

Tuần tự thiên quán theo ba tướng của sắc (*rūpa*) hiện diện trong giai đoạn giữa sanh (*paṭisandhi*) và tử (*cuti*), nội phần và ngoại phần.

ii. Phương pháp quán sắc qua chặng tuổi (*vayovuddhatthaṅgama rūpa*).

Thiên theo từng giai đoạn diệt của cuộc sống, giả sử tuổi thọ của thiên sinh là 100 năm (có thể hơn hoặc kém).

- a) Chia 100 năm thành 3 giai đoạn (33 – 34 – 33 năm), mỗi giai đoạn có 33 năm.
- b) Chia 100 năm thành 10 giai đoạn, mỗi giai đoạn có 10 năm.
- c) Chia 100 năm thành 20 giai đoạn, mỗi giai đoạn có 5 năm.
- d) Chia 100 năm thành 25 giai đoạn, mỗi giai đoạn có 4 năm.
- e) Chia 100 năm thành 33 giai đoạn, mỗi giai đoạn có 3 năm.
- f) Chia 100 năm thành 50 giai đoạn, mỗi giai đoạn có 2 năm.
- g) Chia 100 năm thành 100 giai đoạn, mỗi giai đoạn có 1 năm.
- h) Chia 100 năm thành 300 giai đoạn, mỗi giai đoạn có 1 mùa (có 3 mùa ở Burma / Myanmar).
- i) Chia 100 năm thành 600 giai đoạn, mỗi giai đoạn có 2 tháng.
- j) Chia 100 năm thành 2400 giai đoạn, mỗi giai đoạn có ½ tháng (*pakkha*) = 15 ngày.

Lần lượt thiền quán theo ba tướng của sắc (*rūpa*) sanh trong mỗi giai đoạn, lần lượt từng giai đoạn một. Quán để thấy biết rõ theo rằng: sắc (*rūpa*) hiện diện trong một giai đoạn của cuộc sống không di chuyển đi đến giai đoạn kế của cuộc sống. Quán thấy rõ theo rằng chúng đã diệt ở tại giai đoạn đó.

Sau đó, chia sắc hiện hữu trong một ngày thành:

- a) 2 giai đoạn đó là ngày và đêm.
- b) Và 3 giai đoạn thay cho ban ngày đó là sáng, trưa và tối; và 3 giai đoạn thay cho ban đêm đó là đầu hôm, giữa hôm và lúc hé rạng sáng (nghĩa là chia thành 6 giai đoạn thay cho một ngày).

Tuần tự thiền theo ba tướng của sắc đang hiện diện trong mỗi giai đoạn này (giả sử rằng thọ mạng là 100 năm, thiền theo 6 giai đoạn trong mỗi ngày. Không phải chỉ thiền theo một ngày). Sau khi thiền quán như vậy, kể đến tuần tự thiền theo ba tướng của mỗi sắc (*rūpa*) hiện diện trong mỗi giai đoạn trong 6 giai đoạn của một ngày:

- (i) Sắc (*rūpa*) sinh khởi trong khi bước tới.
- (ii) Sắc (*rūpa*) sinh khởi trong khi bước lui.
- (iii) Sắc (*rūpa*) sinh khởi trong khi nhìn thẳng.
- (iv) Sắc (*rūpa*) sinh khởi trong khi nhìn sang một bên (thiền mỗi ngày của 100 năm).

Sau đó, trong bốn oai nghi (*iriyāpatha*) và tỉnh giác (*sampajāna*) về những hoạt động liên quan trong một ngày như đi tới, đi lui v.v... thiền quán theo ba tướng của sắc (*rūpa*) sanh trong mỗi loại của 6 loại sau:

- (i) Sắc (*rūpa*) sanh trong khi nâng bàn chân lên từ mặt đất.
- (ii) Sắc (*rūpa*) sanh trong khi đẩy và đưa bàn chân lên phía trước (cho đến khi bàn chân dừng lại ở chỗ khác).
- (iii) Sắc (*rūpa*) sanh trong khi đẩy bàn chân lên phía trước, ra khỏi chỗ bàn chân cố định kia.
- (iv) Sắc (*rūpa*) sinh khởi trong khi đặt bàn chân xuống, sau khi đã ra khỏi chỗ bàn chân cố định kia.
- (v) Sắc (*rūpa*) sinh khởi trong khi chạm mặt đất.
- (vi) Sắc (*rūpa*) sinh khởi trong khi bàn chân đang nhấn trên mặt đất ngay trước khi nâng lên lần nữa cho bước kế tiếp.

Nên hiểu rằng, sự hướng dẫn thiền quán (*vipassanā*) theo ba tướng của sắc sinh khởi trong những oai nghi (*iriyāpatha*) này và tỉnh giác (*sampajāna*) về những hoạt động là cách phân định rõ / nhận định rõ (*upalakkhanā*) và rõ ràng (*nidassana*), như “nếu chỉ hiện cái bóng, ai biết đó là chi”. Thiền theo tất cả oai nghi sinh khởi hằng ngày trong 100 năm.

- iii. Phương pháp sắc do vật thực trợ tạo (*āhāramayarūpa*) Thiền quán (*vipassanā*) lần lượt theo ba tướng của bốn sắc liên tiếp/ thừa kế (*catusantati rūpa*) (là bị trợ tạo bởi bốn nhân: nghiệp – *kamma*, tâm – *citta*, quý tiết – *utu*, vật thực – *āhāra*) sinh khởi trong 2 giai đoạn mỗi ngày:
 - a) *Catusantati rūpa* – bốn sắc liên tiếp sinh khởi khi đang đói bụng.

- b) *Catusantati rūpa* – bốn sắc liên tiếp sinh khởi sau khi dụng nạp vật thực đầy đủ.
- iv. Phương pháp sắc do quý tiết trợ tạo (*utumayarūpa*)
Thiền quán (*vipassanā*) lần lượt theo ba tướng của những sắc sau sinh khởi hằng ngày:
- a) *Catusantati rūpa* – bốn sắc liên tiếp sinh khởi khi bị nóng.
- b) *Catusantati rūpa* – bốn sắc liên tiếp sinh khởi khi bị lạnh.
- v. Phương pháp sắc do nghiệp trợ sanh (*kammajarūpa*)
Thiền quán (*vipassanā*) lần lượt theo ba tướng, quán sự sanh và diệt của những sắc ở một môn (*dvāra*) mà không di chuyển đi đến môn (*dvāra*) khác:
- a) Nhãn môn (*cakkhadvāra*) = 54 thứ sắc sanh trong mắt.
- b) Nhĩ môn (*sotadvāra*) = 54 thứ sắc sanh trong tai.
- d) Tỷ môn (*ghānavāra*) = 54 thứ sắc sanh trong mũi.
- e) Thiệt môn (*jivhādvāra*) = 54 thứ sắc sanh trong lưỡi.
- f) Thân môn (*kāyadvāra*) = 44 thứ sắc sanh trong thân.
- g) Ý môn (*manadvāra*) = 54 thứ sắc sanh trong tim.
- Thiền quán theo sắc ở mỗi môn mỗi ngày.
- vi. Phương pháp sắc sanh từ tâm / sắc tâm sở sanh (*cittasamuṭṭhānarūpa*).
Thiền quán (*vipassanā*) lần lượt theo ba tướng của tất cả bốn sắc liên tiếp/thừa kế (*catusantati rūpa*) sinh khởi mỗi ngày như sau:

- a) Do hỷ (*somanassita*) = sắc (*rūpa*) sanh khi đang vui.
- b) Do ưu (*domanassita*) = sắc (*rūpa*) sanh khi đang buồn.

vii. Phương pháp sắc tự nhiên (*Dhammatārūpa*).

Thiên sinh hầu như thiên theo sắc vật thực nội 8 pháp do quý tiết trợ sanh (*utujaojatthamaka*), bốn sắc tinh chín pháp (*saddanavaka rūpakalāpa*) tồn tại trong thế gian của vật vô tri / không có sự sống như là sắt, đồng thau, chì, vàng, bạc, ngọc trai, đá ruby, ngọc mắt mèo, vỏ mai ốc xà cừ, thủy tinh, san hô, cây, nước, quả địa cầu, rừng, núi v.v... Đó là những loài vô mạng quyền (*anindriya baddha*) = không phối hợp với quyền (*indriya*) gọi là sắc do nghiệp trợ sanh (*kammaja rūpa*) như là mạng quyền (*jīvitindriya*). Quán bốn đại giới hiện hữu trong những vật vô tri này, như là vàng, bạc, cây, nước, quả địa cầu, rừng, núi v.v... bằng ánh sáng sanh do tuệ quán (*vipassanā*). Khi thấy những bốn sắc (*rūpakalāpa*), quán 8 hay 9 thứ sắc thực tính siêu lý (*paramattha rūpa*) hiện diện trong những bốn sắc (*rūpakalāpa*) này. Kế đến, tuần tự thiên quán theo ba tướng của những sắc thực tính này.

Lưu ý:

Sắc (*rūpa*) từ số **i.** đến **vi.** là sắc của vật có sự sống; thiên theo cả pháp nội phần và ngoại phần. Vì đối với số **vii.** Căn nguyên của sắc tự nhiên (*dhammatā rūpa*), là vật không có sự sống pháp hành phi thành do thủ

(*anupādinna saṅkhāradhamma*); chỉ thiền theo vật không có sự sống ngoại phần.

Nhóm Bảy Cách Quán Pháp Phi Sắc (*Arūpasattaka*)

Trong thiền quán (*vipassanā*) có 7 cách / phương pháp quán pháp phi sắc (*arūpasattaka*), đó là cách theo nhóm/bọn (*kalāpa*), đôi / song đôi (*yamaka*), sát-na (*khanika*), trình tự, trật tự (*paṭipāṭi*), nhổ lên/đoạn trừ tà kiến (*ditṭhi – ugghāṭana*)¹, nhổ lên ngã mạn (*māna – samugghāṭana*), diệt trừ tham ái (*nikanti – pariyādāna*)².

i. Cách hay phương pháp theo nhóm (*kalāpa*) = cách nhóm toàn bộ.

Tâm đang quán (*vipassanā*) theo sắc (*rūpa*) trong nhóm 7 cách quán sắc (*rūpasattaka*) lần lượt là vô thường (*anicca*), khổ (*dukkha*) hay vô ngã (*anatta*) được thiền lần nữa bằng tâm quán sau lần lượt là vô thường, khổ hay vô ngã. Phương pháp này được gọi là phương pháp theo nhóm / bọn (*kalāpa*).

Thiền là vô thường theo sắc (*rūpa*) trong nhóm 7 cách quán sắc (*rūpasattaka*) sau khi đã gom thành nhóm toàn bộ mà không có sự tách rời nhóm 7 cách như là sắc giữ lấy và từ bỏ (*ādānanikkhepa rūpa*) v.v... Tâm quán (*vipassanā*) đang thiền vô thường (*anicca*) đó thì lần nữa được quán bằng tâm quán sau là vô thường (*anicca*); kể

¹ UGGHĀṬANA : [nt] sự mở dây ra, sự mở ra, sự dời đi được, máy phun nước; Ugghāṭana, (nt. ?) [fr. ugghāṭeti] that which can be removed

² Nikanti = mong muốn ái luyến; pariyādān = tận diệt, liễu ngộ.

đến bằng một tâm quán sau là khổ (*dukkha*); rồi bằng một tâm quán sau là vô ngã (*anatta*).

Cũng thiền là khổ (*dukkha*) theo sắc (*rūpa*) theo 7 cách (nói chung). Tâm mà đang quán (*vipassanā*) khổ (*dukkha*) thì lần nữa được quán bằng tâm quán sau là vô thường (*anicca*); kế đến quán là khổ (*dukkha*); rồi là vô ngã (*anatta*).

Lại nữa, quán là vô ngã (*anatta*) theo sắc (*rūpa*) theo 7 cách (nói chung). Tâm đang quán là vô ngã (*anatta*) đó thì lần nữa được quán bằng tâm quán sau là vô thường (*anicca*); kế đến là khổ (*dukkha*); rồi là vô ngã (*anatta*). Phương pháp này được gọi là phương pháp nhóm/bọn (*kalāpa*), là thiền quán sắc (*rūpa*) theo 7 cách, gom nhóm lại nói chung.

Tâm Quán (Vipassanā) Trước, Tâm Quán Sau

Theo chú giải Vô Tỷ Pháp (*Abhidhamma*), phần tuệ phân tích (*ñāṇavibhaṅga*) có nêu rằng tâm đang thiền quán [đối với phàm (*puthujjana*) và hữu học (*sekka*)] là tâm lộ đồng lực đại thiện ý môn (*mahākusala manodvārikajavana vīthi citta*)

Sekkhā vā puthujjanā vā kusalaṃ aniccato dukkhato anattato vipassanti. Kusale niruddhe vipāko tadārammaṇatā uppajjati. (Paṭṭhāna.I.133).

Người Thánh hữu học (*sekkhā ariya*) và phàm (*puthujjana*) thiền quán (*vipassanā*) theo pháp thiện (*kusala dhamma*) là vô thường (*anicca*), khổ (*dukkha*), vô ngã (*anatta*). Khi pháp thiện = đồng lực thiện quán

(vipassanā kusalajavana) diệt thì sau đó, na cảnh quả dục giới (kāmāvacaravipāka tadārammaṇa) sanh.

Taṃ kusalassa javanassa ārammaṇabūtaṃ vipassitakusalaṃ ārammaṇaṃ katvā uppajjati attho. (Abhidhamma aṭṭhakathā.III.436).

Tâm quả dục giới (kāmāvacaravipāka citta) sanh, với phận sự na cảnh (tadārammaṇa) lấy pháp thiện làm cảnh, đó là cảnh của động lực thiện quán (vipassanā kusalajavana). (Abhidhamma Aṭṭhakathā.III.436).

Lưu ý rằng, theo đoạn văn trên, sau động lực quán yếu (taruṇa)¹, na cảnh (tadārammaṇa) có thể sanh.

Tilakkhaṇārammaṇikavipassanāya tadārammaṇaṃ na labbhati. Vuṭṭhānagāminiyā balavavipassanāya tadārammaṇaṃ na labbhati. (Abhidhamma Aṭṭhakathā. II.147).

Theo giải thích của đoạn chú giải trên, lưu ý rằng sau động lực quán mạnh mẽ (balavavipassanā javana)², na cảnh (tadārammaṇa) không thể sanh. Do đó, có 2 loại dù na cảnh (tadārammaṇa) sanh hay không sanh sau động lực quán (vipassanā javana). Lộ động lực ý môn quán (vipassanā manodvārikajavana vīthi) diễn tiến như sau:

¹ taruṇa – 若- nhược, trẻ, yếu, còn non, còn tơ, chưa rõ.

² balava – bala + va. Bala : 力-sức mạnh, lực; thể lực, quyền lực, cường...

Vipassanā Manodvārikajavana Vīthi:

Đồng lực ý môn (<i>manodvārika javana</i>)	Đồng lực (<i>javana</i>) 7	Na cảnh hữu nhân (<i>sahetuka tadārammaṇa</i>) 2	/ na cảnh vô nhân (<i>ahetuka tadārammaṇa</i>) 2
Tương ưng với trí (<i>ñāṇa</i>) và hỷ (<i>pīti</i>) – 12	34	34	/12/11
Tương ưng với trí (<i>ñāṇa</i>) nhưng không với hỷ (<i>pīti</i>) – 12	33	33	/11/11
Phối hợp với hỷ (<i>pīti</i>) nhưng không với trí (<i>ñāṇa</i>) – 12	33	33	/12/11
Không tương ưng với trí (<i>ñāṇa</i>) và hỷ (<i>pīti</i>) – 12	32	32	/11/11

Lưu ý rằng, tất cả tâm lộ đồng lực ý môn diễn tiến cùng với những sở hữu tâm (*catasika*) được gọi là:

1. Tâm đang thiền là vô thường (*anicca*), là khổ (*dukkha*), là vô ngã (*anatta*).
2. Tâm thứ nhất, tâm thứ hai, v.v...
3. Tâm trước, tâm sau, bởi ý nghĩa của cách đồng nhất (*ekatta*).

Lý do là cảnh của lộ tâm ý môn quán (*manodvārika vipassanā*) thứ nhất là sắc pháp (*rūpa dhamma*) của 7 cách; và cảnh của lộ tâm đồng lực ý môn quán (*manodvārika vipassanājavana vīthi*) thứ hai là lộ tâm đồng lực ý môn quán (*manodvārika vipassanājavana vīthi*) thứ nhất = danh pháp (*nāma dhamma*). Cực kỳ khó

là diễn tiến trong lộ tâm đồng lực đó chỉ có một khai môn (*āvajjana*), một tâm lấy sắc pháp (*rūpa*) làm cảnh và tâm khác lấy danh pháp (*nāma*) làm cảnh. Do đó, lưu ý rằng, lộ tâm mà lấy sắc pháp (*rūpa*) làm cảnh là một lộ và lộ mà lấy danh pháp (*nāma*) làm cảnh là lộ khác. Chú ý trọn vẹn diễn tiến của một lộ tâm được gọi là tâm trước hay tâm sau v.v... bằng cách đồng nhất (*ekatta*). Na cảnh (*tadārammaṇa*) có thể hoặc không thể sanh. Nếu na cảnh (*tadārammaṇa*) sanh thì đó có thể là na cảnh vô nhân (*ahetuka tadārammaṇa*) hoặc na cảnh hữu nhân (*sahetuka tadārammaṇa*) theo sự tương thích.

ii. Phương pháp theo đôi (*yamaka*)

Sau khi đã quán là vô thường (*anicca*) theo sắc giữ lấy và từ bỏ (*ādānanikkhepa rūpa*), thiền quán theo tâm thiền đó bằng một tâm sau là vô thường (*anicca*), là khổ (*dukkha*), là vô ngã (*anatta*) riêng rẽ (lưu ý rằng nó tương tự so với thiền là khổ (*dukkha*), là vô ngã (*anatta*)).

Lưu ý rằng, phương pháp thì giống như trong sắc qua chặng tuổi (*vayovuddhatthaṅgama rūpa*), sắc do vật thực trợ tạo (*āhāramaya rūpa*), sắc do quý tiết trợ tạo (*utumaya rūpa*), sắc do nghiệp trợ sanh (*kammaja rūpa*), sắc do tâm trợ / sắc tâm sở sanh (*cittasamuttāna rūpa*) và sắc tự nhiên (*dhammatā rūpa*). Trong phương pháp theo nhóm/bọn (*kalāpa*), sắc (*rūpa*) trong 7 phương pháp được thiền nói chung, mà không phân biệt phương pháp. Nhưng đối với phương pháp đôi (*yamaka*), thiền sau khi đã tách chúng thành những phương pháp riêng. Đây là sự khác biệt duy nhất. Mặc dù nó được thiền sau khi tách riêng

những phương pháp, nó cần được quán thuần thực trong mỗi cách. Điều này đặc biệt cũng như trong sắc chặng tuổi (*vayovuttahaṅgama rūpa*) của nhóm 7 sắc (*rūpa sattaka*); [thiền theo sắc (*rūpa*) và kế đến thiền theo tâm đang thiền quán (*vipassanā*) cho thuần thực theo như những giai đoạn đã chia của cuộc sống] thiền theo sắc của giai đoạn thứ nhất của cuộc sống rồi thiền lần nữa theo tâm thiền quán = tâm đang thiền. Sau đó, thiền theo sắc (*rūpa*) của giai đoạn thứ hai rồi thiền lần nữa theo (tâm) thiền quán = tâm thiền; v.v... Nên hiểu cùng cách đó đối với những sắc (*rūpa*) khác.

iii. Phương pháp theo sát-na (*khaṇika*)

Sau khi thiền sinh đã thiền theo sắc giữ lấy và từ bỏ (*ādānanikkhepa rūpa*) là vô thường (*anicca*), kế đến;

1. Vị ấy thiền theo tâm thiền thứ nhất (*vipassanā manodvārikajavana vīthi citta*)¹ bằng một tâm thứ hai (= *vipassanā manodvārikajavana vīthi citta*).
2. Kế đến quán theo tâm thứ hai bằng tâm thứ ba.
3. Kế đến quán theo tâm thứ ba bằng tâm thứ tư.
4. Kế đến quán theo tâm thứ tư bằng một tâm thứ năm là vô thường (*anicca*) (cũng tuần tự thiền là khổ (*dukkha*) và là vô ngã (*anatta*)).

Lưu ý rằng, đối với cách thiền theo sắc giữ lấy và từ bỏ (*ādānanikkhepa rūpa*), thiền là khổ (*dukkha*) và là vô ngã (*anatta*). Hiểu rằng nó thì tương tự với sắc (*rūpa*) khác như là sắc chặng tuổi (*vayovuddhatthaṅgama rūpa*) v.v...

¹ Tâm lộ đồng lực ý môn quán minh sát – thứ nhất (*vipassanā manodvārikajavana vīthi citta*).

Thiền theo sắc theo những phương pháp 7 cách về sắc (*rūpasattaka*) và tại mỗi lúc (tức là tại mỗi phương pháp), tâm thiền (*vipassanā manodvārikajavana vīthi citta*) đang thiền theo sắc phải được thiền theo 4 dãy như trên. Đó là thiền theo một tâm thiền trước (*vipassanā manodvārika – javana vīthi citta*).

iv. Phương pháp theo trình tự, trật tự (*paṭipāti*)

Sau khi đã thiền theo sắc giữ lấy và từ bỏ (*ādānanikkhepa rūpa*) là vô thường (*anicca*), kế đến thiền là vô thường (*anicca*):

1. Theo tâm thiền thứ nhất đang thiền bằng một tâm thứ hai.
2. Kế đến theo tâm thứ hai bằng tâm thứ ba.
3. Kế đến theo tâm thứ ba bằng tâm thứ tư.
4. Kế đến theo tâm thứ tư bằng tâm thứ năm.
5. Kế đến theo tâm thứ năm bằng tâm thứ sáu.
6. Kế đến theo tâm thứ sáu bằng tâm thứ bảy.
7. Kế đến theo tâm thứ bảy bằng tâm thứ tám.
8. Kế đến theo tâm thứ tám bằng tâm thứ chín.
9. Kế đến theo tâm thứ chín bằng tâm thứ mười.
10. Kế đến theo tâm thứ mười bằng tâm thứ mười một.

Cũng thiền là khổ (*dukkha*) và là vô ngã (*anatta*). [Nên hiểu cùng cách đối với thiền theo sắc giữ lấy và từ bỏ (*ādānanikkhepa rūpa*) thiền là khổ (*dukkha*) và là vô ngã (*anatta*); và cũng đối với thiền theo sắc (*rūpa*) khác như là sắc chạng tuổi (*vayovuddhatthaṅgama rūpa*) v.v... là vô thường (*anicca*) hay là khổ (*dukkha*) hay là vô ngã (*anatta*)].

v. Phương pháp đoạn trừ tà kiến (*diṭṭhi-ugghāṭana*).

Nếu thiền quán (*vipassanā*) theo những trạng thái của chư pháp hành (*saṅkhāra dhamma*) về vô ngã (*anatta*) thành thạo thì có nghĩa là đoạn trừ ngã mạn (*māna*). [Tuệ vô ngã tùy quán (*anattānupassanāññāṇa*) là tuệ ủng hộ cho tuệ vô thường tùy quán (*aniccānupassanāññāṇa*) và tuệ khổ não tùy quán (*dukkhānupassanāññāṇa*) bằng sức mạnh của cận y duyên (*upanissaya paccaya satti*) có thể đoạn trừ tà kiến (*diṭṭhi*) = ngã kiến (*attadiṭṭhi*)].

vi. Phương pháp nhổ bỏ/ đoạn trừ ngã mạn (*māna – mugghāṭana*)

Nếu thiền quán (*vipassanā*) theo những trạng thái của chư pháp hành (*saṅkhāra dhamma*) về vô thường (*annica*) thành thạo thì có nghĩa là đoạn trừ ngã mạn (*māna*). [tuệ vô thường tùy quán (*aniccānupassanāññāṇa*) là tuệ ủng hộ cho tuệ khổ não tùy quán (*dukkhānupassanāññāṇa*) và tuệ vô ngã tùy quán (*anattānupassanāññāṇa*) bằng sức mạnh của cận y duyên (*upanissaya paccaya satti*) có thể đoạn trừ ngã mạn (*māna*)].

vii. Phương pháp đoạn tận ái (*nikantipariyādāna*) =
Phương pháp đoạn tận ái không còn dư sót.

Nếu thiền quán (*vipassanā*) theo những trạng thái của chư pháp hành (*saṅkhāra dhamma*) về khổ não (*dukkha*) thành thạo thì có nghĩa là nhổ bỏ dục cầu, tham vọng (*nikanti*), đó là Ái (*taṇhā*) vi tế.

[tuệ khổ não tùy quán (*dukkhānupassanāññāṇa*) là tuệ ủng hộ cho tuệ vô thường tùy quán (*aniccānupassanāññāṇa*) và

tuệ vô ngã tùy quán (*anattānupassanāññāṇa*) bằng sức mạnh của cận y duyên (*upanissaya paccaya satti*) có thể đoạn trừ Ái (*taṇhā*); do đó ái (*taṇhā*) không sinh khởi].

CHÚ Ý:

Chỉ thiền duy nhất theo vô ngã (*anatta*) của chư pháp hành (*saṅkhāra dhamma*) thì tuệ vô ngã tùy quán (*anattānupassanāññāṇa*) không thể đoạn trừ tà kiến (*diṭṭhi*); chỉ thiền duy nhất theo khổ (*dukkha*) thì tuệ khổ não tùy quán (*dukkhānupassanāññāṇa*) không thể dứt ái (*taṇhā*); chỉ thiền duy nhất theo vô thường (*anicca*) thì tuệ vô thường tùy quán (*aniccānupassanā ññāṇa*) không thể đoạn trừ ngã mạn (*māna*). Chỉ khi một tuệ tùy quán (*anupassanāññāṇa*) được ủng hộ bởi hai tuệ tùy quán (*anupassanāññāṇa*) còn lại thì tuệ tùy quán (*anupassanāññāṇa*) đó có thể đoạn trừ phiền não (*kilesa*) thích hợp (Xem trong Vism.xx.§721 và Mahāṭīkā.II. 415 – 416).

Theo đúng với hướng dẫn trên, sau khi đã thiền quán (*vipassanā*) thành thạo lần lượt ba tướng của chư pháp hành (*saṅkhāra dhamma*) hiện diện theo ba thời, nội phần và ngoại phần bằng phương pháp sắc pháp (*rūpa*), danh pháp (*nāma*), năm uẩn (*khandha*), liên quan tương sinh (*paṭīccasamuppāda*), rồi thiền:

1. chủ yếu chỉ theo vô thường (*anicca*),
2. chủ yếu chỉ theo khổ (*dukkha*),
3. chủ yếu chỉ theo vô ngã (*anatta*)

của chư pháp hành (*saṅkhāra dhamma*) này ít nhất là một thời ngồi thiền với mỗi trạng thái. Khi thiền như vậy thì

làm sao tưởng (*saññā*) về linh hồn, bản ngã (*atta*) trong chư pháp hành có thể sinh khởi trong tuệ quán của thiền sinh về vô ngã tùy quán (*anattānupassanā*) theo chư pháp hành hiện diện theo ba thời quá khứ – vị lai – hiện tại, nội phần và ngoại phần được lớn mạnh? Tương tự, làm sao tưởng (*saññā*) về tính trường tồn, thường hằng (*nicca*) trong chư pháp hành (*saṅkhāra dhamma*) có thể sinh khởi trong tuệ quán của thiền sinh về vô thường tùy quán (*aniccānupassanā*) theo chư pháp hành được lớn mạnh? Tương tự, làm sao tính kiêu ngạo, ngã mạn (*māna*) như là tôi, tôi sinh khởi. Ngã mạn chỉ sinh khởi với những ai có tưởng về tính trường tồn, thường hằng (*nicca*). Tương tự, làm sao tưởng về lạc (*sukha*) trong chư pháp hành (*saṅkhāra dhamma*) có thể sinh khởi với tuệ quán được lớn mạnh của thiền sinh về khổ não tùy quán (*dukkhānupassanā*) theo chư pháp hành? Dính mắc, dục cầu (*taṇhānikanti*) có thể sanh trong tiến trình, dòng, hay chuỗi danh pháp của người có tưởng về lạc (*sukha*) trong chư pháp hành (*saṅkhāra dhamma*). Do đó, tham ái (*taṇhānikanti*), dính mắc không thể sinh khởi theo tuệ khổ não tùy quán (*dukkhānupassanā*) được lớn mạnh của thiền sinh.

Trở Nên Thành Thao

Ettāvatā panassa rūpakamma hānampi arūpakamma hānampi paṇaṇaṇa hoti. (Vism.xx.§721).

Nếu có khả năng thiền thuần thực bằng cả hai nhóm bảy cách quán sắc (*rūpasattaka*) và nhóm bảy cách quán phi sắc (*arūpasattaka*) nội phần và ngoại phần thì thiền sinh

trở nên thành thạo trong sắc nghiệp xử (*rūpa kammaṭṭhana*) và danh nghiệp xử (*nāma kammaṭṭhana*).

Nếu có khả năng thiền theo quá khứ – vị lai – hiện tại, nội phần và ngoại phần thì tốt hơn.

Đứt giai đoạn phổ thông tuệ (sammasanañāna)

GIAI ĐOẠN SANH DIỆT/ TIẾN THOÁI TUỆ (UDAYABBAYAÑĀṆA)

Phương Pháp Sắc (*Rūpa*), Danh (*Nāma*) & Phương Pháp 5 uẩn (*khandha*)

Cảnh của sanh diệt/ tiến thoái tuệ (*udayabbaya – ñāṇa*)¹ là uẩn (*khandha*), xứ (*āyatana*), giới (*dhātu*), đế (*sacca*), những chi pháp liên quan tương sinh (*paṭiccasamuppāda aṅga*). Vì đối với những chi pháp liên quan tương sinh, chỉ những chi (*aṅga*) từ vô minh (*avijjā*) đến hữu (*bhava*) được gồm trong danh sách những cảnh hay đối tượng của tuệ tiến thoái tùy quán (*udayabbayānupassanā ñāṇa*) (*Paṭisam.52*).

Bậc tu tiến muốn đắc tuệ tiến thoái tùy quán (*udayabbayānupassanā ñāṇa*), trước tiên phải thiền quán (*vipassanā*) một lúc theo vô thường tướng (*anicca lakkhaṇa*), một lúc theo khổ não tướng (*dukkha lakkhaṇa*), một lúc theo vô ngã tướng (*anatta lakkhaṇa*) của chư pháp hiện tại (*paccupanna*) cho thành thạo.

¹ Udayabbaya : [udaya-vyaya] 生滅-sanh-diệt, tiến hóa-thoái hóa;
 Udayabbaya: [m.] rise and fall; increase and decrease; birth and death.
 Udayabbaya-anupassanā 生滅隨觀 = sanh diệt tùy quán;
 Udayabbaya-anupassanā-ñāṇa 生滅隨觀智 = sanh diệt tùy quán trí;
 Udayabbaya-ñāṇa 生滅智 = sanh diệt trí;
 Udayabbaya-dassana 生滅觀 = sanh diệt quán, trí/tuệ quán thấy trực tiếp sự sanh-diệt;

1. Quán chỉ duy nhất theo sắc pháp (*rūpa*) (tuần tự nội phần và ngoại phần).
2. Quán chỉ duy nhất theo danh pháp (*nāma*) (tuần tự nội phần và ngoại phần).
3. Quán danh (*nāma*) và sắc (*rūpa*) cùng nhau (tuần tự nội phần và ngoại phần).

Trong thiền duy nhất theo sắc pháp (*rūpa*) hay duy nhất theo danh pháp (*nāma*) trong mỗi hàng của tất cả 6 loại lộ (*vīthi*) như là lộ nhãn môn (*manodvāra vīthi*), thiền cho đến khi đạt đến sát-na hiện tại (*khaṇapaccuppanna*). Tương tự, thiền quán (*vipassanā*) thành thạo bằng phương pháp 5 uẩn (*khandha*), một lúc theo vô thường tướng (*anicca lakkhaṇa*), một lúc theo khổ não tướng (*dukkha lakkhaṇa*), một lúc theo vô ngã tướng (*anatta lakkhaṇa*) cho đến khi đạt đến sát-na hiện tại (*khaṇapaccuppanna*) của:

1. Chỉ duy nhất sắc (*rūpa*).
2. Chỉ duy nhất thọ (*vedanā*).
3. Chỉ duy nhất tưởng (*saññā*).
4. Chỉ duy nhất hành (*saṅkhāra*).
5. Chỉ duy nhất thức (*viññāṇa*).

Thiền một vòng theo pháp nội phần, rồi một vòng theo pháp ngoại phần.

Tương tự, tuần tự thiền quán theo ba tướng của những chi phần liên quan tương sinh (*paṭiccasamuppāda aṅga*) đó là vô minh (*avijjā*) – hành (*saṅkhāra*) – thức (*viññāṇa*) – danh sắc (*nāmarūpa*) – sáu xứ (*salāyatana*) – xúc (*phassa*) – thọ (*vedanā*) – ái (*taṇhā*) – thủ (*upādāna*) – hữu (*bhava*)

[= nghiệp hữu (*kammabhava*) + sanh hữu (*upapattibhava*)], chỉ lấy sự sanh và diệt của những chi phần này làm cảnh, mà không kết nối nhân và quả.

Quá khứ (*atītā*), Vị lai (*anāgatā*), Hiện tại (*paccuppanna*), Nội phần (*ajjhattā*), Ngoại phần (*bahiddha*)

Nếu thiên sinh có khả năng quán thành thạo cho đến khi đạt đến sát-na hiện tại (*khaṇapaccuppanna*) theo chư pháp hành (*saṅkhāra dhamma*) hiện tại và nếu trí quán cũng được thấy rõ theo thì thiên quán cho thành thạo:

1. Một lúc theo vô thường tướng (*anicca lakkaṇa*).
2. Một lúc theo khổ não tướng (*dukkha lakkaṇa*).
3. Một lúc theo vô ngã tướng (*anatta lakkaṇa*).

Liên tục từ quá khứ cho đến hiện tại, từ hiện tại cho đến vị lai cuối bằng phương pháp danh sắc (*nāma rūpa*) và phương pháp 5 uẩn (*khandha*), một vòng nội phần, một vòng ngoại phần của:

1. Chỉ duy nhất sắc pháp (*rūpa*).
2. Chỉ duy nhất danh pháp (*nāma*).
3. Danh (*nāma*) và sắc (*rūpa*) cùng nhau.

Và kể đến:

1. Chỉ duy nhất sắc (*rūpa*).
2. Chỉ duy nhất thọ (*vedanā*).
3. Chỉ duy nhất tưởng (*saññā*).
4. Chỉ duy nhất hành (*saṅkhāra*).
5. Chỉ duy nhất thức (*viññāṇa*).

Cần thiền nhiều lần theo vô thường (*anicca*), rồi nhiều lần theo khổ não (*dukkha*), rồi nhiều lần theo vô ngã (*anatta*). Sau khi thiền nhiều lần như vậy, thiền sinh có thể thiền trong thời gian dài, chủ yếu theo một trạng thái nào tốt nhất đối với vị ấy. Nếu thiền sinh hài lòng và nếu sự sanh và diệt xuất hiện rất rõ và nhanh đối với tuệ, đạt đến sát-na hiện tại (*khaṇapaccuppanna*) thì vị ấy có thể chuyển sang phương pháp chi tiết của thiền tiến thoái tuệ (*udayabbayañāṇa*).

Phương Pháp Chi Tiết Của Thiền
Tiến Thoái Tuệ (*Udayabbayañāṇa*)

**1/. Samudaya – dhammānupassī¹ = Udayadassana² =
Chỉ Thiền Duy Nhất Theo Sự Sinh khởi**

Trong Mahāsatipaṭṭhāna sutta có dạy thiền theo ba cách tại mỗi niệm xứ (*satipaṭṭhāna*) là:

1. Sinh khởi tùy quán (*samudayadhammānupassī*).
2. Hoại diệt tùy quán (*vayadhammānupassī*).
3. Sanh diệt tùy quán (*samudayavayadhammānupassī*).

Tôn giả Sāriputta, khái quát về ý nghĩa của giáo lý đã dạy trong Phân tích đạo (*paṭisambhidāmagga*) là “vô minh sanh – *avijjā samudayā*, sắc sanh – *rūpa samudayo*” v.v... Thiền sinh phải tu tập theo phương pháp chi tiết của tiến thoái (*udayabbaya*) đúng theo sự hướng dẫn này. Ví dụ, sắc uẩn (*rūpakkhandha*) và 4 danh uẩn (*nāma khandha*)

¹ Samudaya-dhammānupassī = pháp quán theo sự sinh khởi.

² Dassana = 看見-xem thấy; 直覺-trực giác. Udayadassana = thấy rõ theo sự sanh.

như là thọ uẩn (*vedanākkhandha*) lúc tái tục (*paṭisandhi*) được trình bày ở đây. Thiền sinh nào đã hoàn thành quán duyên trợ = phương pháp liên quan tương sinh (*paṭiccasamuppāda*) thứ năm, sẽ có khả năng thiền theo 5 uẩn (*khandha*) ở mỗi sát-na tâm [= ở mỗi tâm đã trình bày trong bảng tóm lược danh nghiệp xứ (*nāma kammaṭṭhāna*)]. Vì trong phương pháp quán duyên trợ liên quan tương sinh (*paṭiccasamuppāda*) thứ năm, ở đây với trí thiền để nhận ra duyên trợ.

Rūpakkhandhā – Sắc Uẩn

1. Do vô minh (*avijjā*) sanh (20), sắc nghiệp tái tục (*paṭisandhi (kammaja)*) sanh.
2. Do ái (*taṇhā*) sanh (20), sắc nghiệp tái tục sanh.
3. Do thủ (*upādāna*) sanh (20), sắc nghiệp tái tục sanh.
4. Do hành (*saṅkhāra*) sanh (34), sắc nghiệp tái tục sanh.
5. Do nghiệp (*kamma*) sanh [*nghiệp lực (kammaṣatti) của 34*], sắc nghiệp tái tục (*paṭisandhi (kammaja)*) sanh
* sự sanh của sắc nghiệp (*kammaja – rūpa*).
6. Do tâm (*citta*) sanh, sắc tâm (*cittajarūpa*) sanh
* sự sanh của sắc tâm (*cittajarūpa*).
7. Do quý tiết (*utu*) sanh, sắc quý tiết (*utujarūpa*) sanh
* sự sanh của sắc quý tiết (*utujarūpa*).
8. Do vật thực (*āhāra*) sanh, sắc vật thực (*āhārajarūpa*)
sanh
* sự sanh của sắc vật thực (*āhārajarūpa*).

LƯU Ý:

Chỉ có sắc nghiệp (*kammaja – rūpa*) vào lúc tái tục (*paṭisandhi*), đặc biệt vào lúc sanh (*upāda*) của tái tục

(*paṭisandhi*). Chưa có sắc tâm (*cittajarūpa*), sắc quý tiết (*utujarūpa*), sắc vật thực (*āhārajarūpa*); chúng chỉ được hiện bày, cho sắc uẩn (*rūpakkhandha*) hiện diện, ở sát-na tâm sau.

Paṭisandhi Vedanākkhandā – Thọ Uẩn Tái Tục

1. Do vô minh (*avijjā*) sanh (20), thọ tái tục (*paṭisandhi vedanā*) sanh.
2. Do ái (*tanhā*) sanh (20), thọ tái tục sanh.
3. Do thủ (*upādāna*) sanh (20), thọ tái tục sanh.
4. Do hành (*saṅkhāra*) sanh (34), thọ tái tục sanh.
5. Do nghiệp (*kamma*) sanh [*nghiệp lực (kammāsatti) của 34*], thọ tái tục (*paṭisandhi vedanā*) sanh.
6. Do ý vật (*hadayavatthu*) sanh, thọ tái tục sanh.
7. Do cảnh (= cảnh của tâm tái tục (*paṭisandhi citta*)) sanh, thọ tái tục (*paṭisandhi vedanā*) sanh.
8. Do xúc (*phassa*) sanh [=34 trừ thọ (*vedanā*) = 33], thọ tái tục (*paṭisandhi vedanā*) sanh.
* sự sanh của thọ tái tục (*paṭisandhi vedanā*).

Paṭisandhi Saññākkhandā – Tưởng Uẩn Tái Tục

1. Do vô minh (*avijjā*) sanh (20), tưởng tái tục (*paṭisandhi saññā*) sanh.
2. Do ái (*tanhā*) sanh (20), tưởng tái tục sanh.
3. Do thủ (*upādāna*) sanh (20), tưởng tái tục sanh.
4. Do hành (*saṅkhāra*) sanh (34), tưởng tái tục sanh.
5. Do nghiệp (*kamma*) sanh [*nghiệp lực (kammāsatti) của 34*], tưởng tái tục (*paṭisandhi saññā*) sanh.
6. Do ý vật (*hadayavatthu*) sanh, tưởng tái tục (*paṭisandhi saññā*) sanh.

7. Do cảnh (= cảnh của tâm tái tục (*paṭisandhi citta*)) sanh, tưởng tái tục (*paṭisandhi saññā*) sanh.
8. Do xúc (*phassa*) sanh (=34 trừ tưởng – *saññā* = 33), tưởng tái tục (*paṭisandhi saññā*) sanh.
* sự sanh của tưởng tái tục (*paṭisandhi saññā*)

Paṭisandhi Saṅkhārakkhandā (Cetanā) – Hành Uẩn Tái Tục (Tu)

1. Do vô minh (*avijjā*) sanh (20), hành tái tục (*paṭisandhi saṅkhāra*) sanh.
2. Do ái (*taṇhā*) sanh (20), hành tái tục sanh.
3. Do thủ (*upādāna*) sanh (20), hành tái tục sanh.
4. Do hành (*saṅkhāra*) sanh (34), hành tái tục sanh.
5. Do nghiệp (*kamma*) sanh (nghiệp lực – *kammasatti* của 34), hành tái tục (*paṭisandhi saṅkhāra*) sanh.
6. Do ý vật (*hadayavatthu*) sanh, hành tái tục sanh.
7. Do cảnh (= cảnh của tâm tái tục (*paṭisandhi citta*)) sanh, hành tái tục (*paṭisandhi saṅkhāra*) sanh.
8. Do xúc (*phassa*) sanh (=34 trừ tư – *cetanā* = 33), hành tái tục (*paṭisandhi saṅkhāra*) sanh.
* sự sanh của hành tái tục (*paṭisandhi saṅkhāra*).

Paṭisandhi Saṅkhārakkhandā – Hành Uẩn Tái Tục
[= 34 trừ thọ (*vedanā*), tưởng (*saññā*), thức (*viññāṇa*) = 31]

1. Do vô minh (*avijjā*) sanh (20), hành tái tục (*paṭisandhi saṅkhāra*) sanh.
2. Do ái (*taṇhā*) sanh (20), hành tái tục sanh.
3. Do thủ (*upādāna*) sanh (20), hành tái tục sanh.
4. Do hành (*saṅkhāra*) sanh (34), hành tái tục sanh.

5. Do nghiệp (*kamma*) sanh [nghiệp lực (*kammasatti*) của 34], hành tái tục (*paṭisandhi saṅkhāra*) sanh.
6. Do ý vật (*hadayavatthu*) sanh, hành tái tục sanh.
7. Do cảnh (= cảnh của tâm tái tục (*paṭisandhi citta*)) sanh, hành tái tục (*paṭisandhi saṅkhāra*) sanh.
8. Do 3 danh uẩn (*nāma khandha*) ngoài ra sanh, hành tái tục (*paṭisandhi saṅkhāra*) sanh.
 * sự sanh của hành tái tục (*paṭisandhi saṅkhāra*)
 (3 danh uẩn (*nāma khandha*) ngoài ra đó là thọ uẩn (*vedanākkhandha*), tưởng uẩn (*saññākkhandha*), thức uẩn (*viññāṇakkhandha*). Trong 34 danh pháp (*nāma*), trừ 3 uẩn (*khandha*) này, 31 sở hữu tâm (*cetasika*) là chư pháp quả. Do đó, còn lại thọ (*vedanā*), tưởng (*saññā*), thức (*viññāṇa*) là chư pháp nhân).

Paṭisandhi Viññāṇakkhandā – Thức Uẩn Tái Tục

1. Do vô minh (*avijjā*) sanh (20), thức tái tục (*paṭisandhi viññāṇa*) sanh.
2. Do ái (*taṇhā*) sanh (20), thức tái tục sanh.
3. Do thủ (*upādāna*) sanh (20), thức tái tục sanh.
4. Do hành (*saṅkhāra*) sanh (34), thức tái tục sanh.
5. Do nghiệp (*kamma*) sanh (nghiệp lực – *kammasatti* của 34), thức tái tục (*paṭisandhi viññāṇa*) sanh.
6. Do danh – sắc (*nāma – rūpa*) sanh, thức tái tục sanh.
 * Sự sanh của thức tái tục (*paṭisandhi viññāṇa*).
 Danh (*nāma*) = những sở hữu tâm (*cetasika*) đồng sanh.
 (33)
 Sắc (*rūpa*) = sắc ý vật (*hadayavatthu*) (30 sắc – *rūpa*) + cảnh sắc.

Dựa vào phương pháp này, thiền theo 5 uẩn (*khandha*) ở mỗi sát-na tâm đã nêu trong lược đồ danh nghiệp xử (*nāma kammaṭṭhāna*) như là:

- 5 uẩn hữu phần (*bhavaṅga khandha*),
- 5 uẩn tử (*cuti khandha*),
- 5 uẩn khai ngũ môn (*pañcadvārāvajjana khandha*),
- 5 uẩn nhãn thức (*cakkhuvīññāṇakkhandha*) v.v...

Với những ai thật sự thuần thục trong việc quán chư pháp nhân và quả bằng phương pháp thứ năm, thì việc quán, minh sát ở đây thường thì không khó.

Lưu ý:

Ở đây, vô minh (*avijjā*), ái (*taṇhā*), thủ (*upādāna*) được trình bày là (20) và hành (*saṅkhara*) là (34) chỉ được dùng làm ví dụ. Việc quán và thiền theo pháp đã sanh, đang sanh, sẽ sanh trong dòng danh – sắc (*nāma – rūpa*) của tự thân. Số lượng tâm (*citta*) sở hữu tâm (*cetasika*) có thể dao động; có thể là hành thiện (*kusala saṅkhāra*) hay hành bất thiện (*akusala saṅkhāra*). Quán càng nhiều càng tốt, từ liên tiếp quá khứ cho đến vị lai cuối.

2/. Vayadhammānupassī = Vayadassana = Chỉ Thiền Duy Nhất Theo Sự Diệt

Avijjānirodhā rūpanirodhoti paccayanirodha hena rūpakkhandhassa vayaṃ passati. (Paṭisam. 54).

Avijjānirodhā rūpanirodhoti aggamaggañāṇena avijjāya anuppādanirodhato anāga tassa rūpassa anuppādanirodho hoti paccayābhāve abhāvato. (Vism, Mahāṭīkā.II.421).

Thiền sinh nhận biết rõ rằng sự sanh của chư pháp quả như là sắc (*rūpa*) bị tạo bởi các nhân như là vô minh (*avijjā*) không có sự sinh khởi theo đạo Ứng cúng (*Arahattamagga*) = diệt vô sanh (*anuppādanirodha*)¹, thì chư pháp quả như là sắc (*rūpa*) diệt mà không tiếp tục sinh khởi nữa = diệt vô sanh (*anuppādanirodha*). Nếu vị ấy quán bằng tuệ quán (*vipassanā*) thời điểm đắc đạo Ứng cúng (*Arahattamagga*) ở vị lai và thời điểm sau khi tử hoàn toàn Nibbāna (*parinibbānacuti*)². Trong trường hợp này, thiền sinh nên biết về diệt sanh (*uppādanirodha*) và diệt vô sanh (*anuppādanirodha*).

Diệt sanh (*uppādanirodha*) – Nhân của chư pháp hành (*saṅkhāra dhamma*) cũng như quả của chư pháp hành (*saṅkhāra dhamma*) chỉ là chư pháp hành (*saṅkhāra dhamma*) bị tạo, là pháp diệt sau khi sanh. Sự liên tiếp diệt sau khi sanh (sanh và diệt) là những vô thường tướng, được gọi là diệt sanh (*uppāda nirodha*). Chỉ cần chư pháp nhân liên tục ủng hộ, chư pháp quả sẽ tồn tại theo cách này liên tục sanh và diệt = diệt sanh (*uppādanirodha*). Lưu ý rằng, nhân cũng là quả của chư pháp hành (*saṅkhāra dhamma*) mà chúng sinh khởi do nhân tương ứng của nó. Sau khi hoại diệt, vì pháp nhân chưa kết thúc hay kiệt sức, nó sanh và diệt lần nữa được gọi là diệt sanh (*uppādanirodha*). Nó là sự diệt mà vẫn có sanh. Nó cũng được gọi là sát-na diệt (*khaṇikanirodha*).

¹ Anuppādanirodha = an無 (vô) + uppāda被生 (sanh) + nirodha滅, 滅尽 (diệt, diệt tận) = 【陽】未被生- [vô] phi sanh diệt.

² Parinibbāna = 完全涅槃- (hoàn toàn nibbāna); 円寂- (viên tịch).

Diệt vô sanh (*anuppādanirodha*) – Mỗi Dự lưu đạo (*sotāpattimagga*), Nhất lai đạo (*sakadāgāmimagga*), Bất lai đạo (*anāgāmimagga*) hoàn toàn trừ tiệt phiền não (*kilesa*) tương ứng. Ứng cúng đạo (*Arahattamagga*) được gọi là tuệ đạo tột/cao nhất (*aggamaggañāṇa*) = Thánh đạo (*ariyamagga*) hoàn toàn trừ tiệt những phiền não còn dư sót như là vô minh (*avijjā*). Khi Thánh đạo tuệ (*Ariyamaggañāṇa*) lên đến Ứng cúng đạo (*Arahattamagga*) hoàn toàn trừ tiệt những phiền não (*kilesa*) liên quan thì những phiền não này hoàn toàn không sinh khởi nữa trong tiến trình uẩn danh sắc (*nāma – rūpakkhandha*). Chúng hoàn toàn diệt tắt mà không sanh trở lại. Sự diệt tắt đó được gọi là diệt vô sanh (*anuppādanirodha*).

Khi chư pháp nhân như là vô minh (*avijjā*) hoàn toàn diệt tắt/dừng không sanh trở lại, tức là diệt vô sanh (*anuppādanirodha*) thì nhóm chư pháp quả như là sắc (*rūpa*) có thể sanh thêm nếu chư pháp nhân chưa bị kiệt sức cũng diệt tắt không còn sanh nữa, không có duyên trợ cho sanh thêm trong vị lai sau khi tử hoàn toàn Nibbāna (*pari-nibbānacuti*). Đây cũng được gọi là diệt vô sanh (*anuppādanirodha*). Chúng diệt tắt/dừng vì khi không có nhân/duyên thì chư pháp quả không thể sanh.

Thiền sinh phải thiền quán nguồn gốc/căn nguyên của diệt vô sanh (*anuppādanirodha*) đó, khiến cho tuệ quán (*vipassanā*) = bằng tuệ quán (*vipassanā*) hướng đến vị lai cho đến khi đạt Ứng cúng đạo (*arahattamagga*) và hướng đến vị lai cho đến khi tử hoàn toàn Nibbāna (*pari-*

nibbānacuti). Chỉ khi thấy biết chính xác bằng “mắt” của tuệ quán rằng: do sự diệt của chư pháp nhân là diệt vô sanh (*anuppādanirodha*), chư pháp quả cũng diệt là diệt vô sanh (*anuppādanirodha*). Kế đến thiền thêm nữa theo các pháp sau:

Thiền theo sắc uẩn (rūpakkhanda)

1. Do vô minh (*avijjā*) diệt, sắc nghiệp (*kammaja rūpa*) diệt.
2. Do ái (*tanhā*) diệt, sắc nghiệp (*kammaja rūpa*) diệt.
3. Do thủ (*upādāna*) diệt, sắc nghiệp (*kammaja rūpa*) diệt.
4. Do hành (*saṅkhāra*) diệt, sắc nghiệp (*kammaja rūpa*) diệt.
5. Do nghiệp (*kamma*) diệt, sắc nghiệp (*kammaja rūpa*) diệt.
(Đây là diệt vô sanh (*anuppādanirodha*), là sự diệt không có sanh nữa của sắc vị lai).
* Sắc nghiệp (*kammaja rūpa*) diệt = tiêu mắt, diệt sanh (*uppādanirodha*).
6. Do tâm (*citta*) diệt, sắc tâm (*cittaja rūpa*) diệt, diệt vô sanh (*anuppādanirodha*).
* Sắc tâm (*cittaja rūpa*) diệt = tiêu mắt, diệt sanh (*uppādanirodha*).
7. Do quý tiết (*utu*) diệt, sắc quý tiết (*utuja rūpa*) diệt, diệt vô sanh (*anuppādanirodha*).
* Sắc quý tiết (*utuja rūpa*) diệt = tiêu mắt, diệt sanh (*uppādanirodha*).
8. Do vật thực (*āhāra*) diệt, sắc vật thực (*āhāraja rūpa*) diệt, diệt vô sanh (*anuppādanirodha*).

* **Sắc vật thực** (*āhāraja rūpa*) diệt = tiêu mất, diệt sanh (*uppādanirodha*).

Trong việc quán, minh sát này, thiền sinh phải thiền để nhận rõ hai loại diệt là:

- **Diệt vô sanh** (*anuppādanirodha*) = sự diệt mà sau đó không có sanh trở lại và
- **Diệt sanh** (*uppādanirodha*) = sự diệt mà sau đó có sanh trở lại.

Trong Patisambhidāmagga Pāli, trang 53 (phiên bản Burmese – Miến Điện) diệt sanh (*uppādanirodha*) được gọi là trạng thái thay đổi (*vipariṇāmalakkhaṇa*), là sát-na hoại diệt của chư pháp hành (*saṅkhāradhamma*). Cũng trong việc quán này, quán tất cả lộ đồng lực thiện và bất thiện (*kusala ca akusala javana vīthi*) như đã nêu trong bảng tóm lược danh nghiệp xứ (*nāma kammaṭṭhāna*) của 6 hàng như là hàng cảnh sắc (*rūpārammaṇa*), làm thành 5 uẩn (*khandha*) ở mỗi sát-na tâm (như đã đề cập trong liên quan tương sinh phương pháp thứ năm). Tuân tự thiền theo pháp nội phần và ngoại phần. Trong việc quán như vậy, quán thọ uẩn – nhãn thức (*cakkhuvīññāṇa-vedanakkhandha*) được trình bày như sau, dựa trên giai đoạn danh uẩn (*nāmakkhanda*).

Thiền theo thọ uẩn nhãn thức (cakkhuvīññāṇa-vedanākkhadhā)

1. Do vô minh (*avijjā*) diệt, thọ nhãn thức (*cakkhuvīññāṇa-vedanā*) diệt.
2. Do ái (*taṇhā*) diệt, thọ nhãn thức diệt.
3. Do thủ (*upādāna*) diệt, thọ nhãn thức diệt.

4. Do hành (*saṅkhāra*) diệt, thọ nhãn thức diệt.
5. Do nghiệp (*kamma*) diệt, thọ nhãn thức diệt.
6. Do sắc nhãn vật (*cakkhuvatthu rūpa*) diệt, thọ nhãn thức (*cakkhuvīññāṇa – vedanā*) diệt.
7. Do cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) diệt, thọ nhãn thức diệt.
8. Do nhãn xúc (*cakkhusamphassa*) diệt (=7), thọ nhãn thức (*cakkhuvīññāṇa – vedanā*) diệt.
9. Do ánh sáng (*āloka*) diệt, thọ nhãn thức diệt.
10. Do tác ý/chú ý (*manasikāra*) diệt (= khai ngũ môn – *pañcadvāāvajjana = 11*), thọ nhãn thức diệt, [diệt vô sanh (*anuppādanirodha*)].

* Thọ nhãn thức diệt, [diệt sanh (*uppādanirodha*)].

Thiền cùng cách, từ quá khứ liên tiếp cho đến vị lai cuối, xa nhất có thể.

3/. Samudaya – Vaya – Dhammānupassī Udaya – Vaya – dassana = Quan Sát Thấy Rõ Theo Sự Sinh Và Diệt

Samudayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmim viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmim viharati. (Mahāsatiṭṭhāna sutta, Majjhima nikāya.I.71).

Avijjāsamudayā rūpasamudayo ...pe... avijjānirodhā rūpanirodho. (Paṭisam. 53 – 54).

Tesaṃ vasena evampi rūpassa udayo evampi rūpassa vayo, evampi rūpaṃ udeti, evampi rūpaṃ vetīti paccayato ceva khaṇato ca vitthārena manasikāraṃ karoti. (Vism. II.267, §724).

Theo đúng với hướng dẫn của Pāli và chú giải như trên, người đang tu tiến tiến thoái (*udayabbaya*) theo cách chi tiết phải thiền kết nối nhân và quả lặp đi lặp lại, thấy biết rõ bằng tuệ quán (*vipassanāñāna*) rằng do sự sanh của pháp nhân, pháp quả sanh; do sự diệt của pháp nhân, pháp quả diệt.

Thiền như vậy, được đề cập trong:

Sappaccayanāmarūpavasena tilakkhaṇaṃ āropetvā vipassanāpaṭipāṭiyā “aniccaṃ dukkhaṃ anattā”ti sammasanto vicarati. (Mūlapaññāsa, commentary.I.281).

Theo đúng với hướng dẫn của chú giải, thiền sinh phải tuân tự thiền theo ba tướng của cả pháp Nhân và pháp Quả. Do đó, ở đây có kết nối pháp nhân và pháp quả. Thiền quán theo vô thường tướng của chúng được trình bày sau. Nên hiểu rằng, phương pháp thì giống nhau đối với thiền quán (*vipassanā*) theo khổ não và vô ngã tướng của chúng.

Quán thấy rõ theo sắc uẩn sanh – diệt (udaya – vaya – dassana rūpakkhanda)

1. Do vô minh (*avijjā*) sanh, sắc nghiệp (*kammaja rūpa*) sanh.

Do vô minh (*avijjā*) diệt, sắc nghiệp diệt.

Vô minh (*avijjā*) = (sanh – diệt) vô thường (*anicca*);

Sắc nghiệp (*kammaja rūpa*) = (sanh – diệt) vô thường (*anicca*).

2. Do Ái (*taṇhā*) sanh, sắc nghiệp (*kammaja rūpa*) sanh.

Do Ái (*taṇhā*) diệt, sắc nghiệp (*kammaja rūpa*) diệt.

Ái (*taṇhā*) = (sanh – diệt) vô thường (*anicca*);

- Sắc nghiệp (*kammaja rūpa*) = (sinh – diệt) vô thường (*anicca*).
3. Do thủ (*upādāna*) sinh, sắc nghiệp sinh.
Do thủ (*upādāna*) diệt, sắc nghiệp diệt.
thủ (*upādāna*) = (sinh – diệt) vô thường (*anicca*);
Sắc nghiệp (*kammaja rūpa*) = (sinh – diệt) vô thường (*anicca*).
4. Do hành (*saṅkhāra*) sinh, sắc nghiệp (*kammaja rūpa*) sinh.
Do hành (*saṅkhāra*) diệt, sắc nghiệp diệt.
Hành (*saṅkhāra*) = (sinh – diệt) vô thường (*anicca*);
Sắc nghiệp (*kammaja rūpa*) = (sinh – diệt) vô thường (*anicca*).
5. Do nghiệp (*kamma*) sinh, sắc nghiệp (*kammaja rūpa*) sinh.
Do nghiệp (*kamma*) diệt, sắc nghiệp diệt.
Nghiệp (*kamma*) = (sinh – diệt) vô thường (*anicca*);
Sắc nghiệp (*kammaja rūpa*) = (sinh – diệt) vô thường (*anicca*).
6. Do tâm (*citta*) sinh, sắc tâm (*cittaja rūpa*) sinh.
Do tâm (*citta*) diệt, sắc tâm (*cittaja rūpa*) diệt.
Tâm (*citta*) = (sinh – diệt) vô thường (*anicca*);
Sắc tâm (*cittaja rūpa*) = (sinh – diệt) vô thường (*anicca*).
7. Do quý tiết (*utu*) sinh, sắc quý tiết (*utuja rūpa*) sinh.
Do quý tiết (*utu*) diệt, sắc quý tiết (*utuja rūpa*) diệt.
Quý tiết (*utu*) = (sinh – diệt) vô thường (*anicca*);
Sắc quý tiết (*utuja rūpa*) = (sinh – diệt) vô thường (*anicca*).

8. Do vật thực (*āhāra*) sanh, sắc vật thực (*āhāraja rūpa*) sanh.

Do vật thực (*āhāra*) diệt, sắc vật thực diệt.

Vật thực (*āhāra*) = (sanh – diệt) vô thường (*anicca*);

Sắc vật thực (*āhāraja rūpa*) = (sanh – diệt) vô thường (*anicca*).

Thiền Theo Thọ Uẩn Nhãn Thức (*Cakkhuvīññāna Vedanākkhadhā*)

1. Do vô minh (*avijjā*) sanh, thọ nhãn thức (*cakkhuvīññāṇa – vedanā*) sanh.

Do vô minh (*avijjā*) diệt, thọ nhãn thức diệt.

Vô minh (*avijjā*) = (sanh – diệt) vô thường (*anicca*);

Thọ nhãn thức (*cakkhuvīññāṇa – vedanā*) = (sanh – diệt) vô thường (*anicca*).

2. Do Ái (*taṇhā*) sanh, thọ nhãn thức (*cakkhuvīññāṇa – vedanā*) sanh.

Do Ái (*taṇhā*) diệt, thọ nhãn thức diệt.

Ái (*taṇhā*) = (sanh – diệt) vô thường (*anicca*);

Thọ nhãn thức (*cakkhuvīññāṇa – vedanā*) = (sanh – diệt) vô thường (*anicca*).

3. Do thủ (*upādāna*) sanh, thọ nhãn thức (*cakkhuvīññāṇa – vedanā*) sanh.

Do thủ (*upādāna*) diệt, thọ nhãn thức diệt.

Thủ (*upādāna*) = (sanh – diệt) vô thường (*anicca*);

Thọ nhãn thức (*cakkhuvīññāṇa – vedanā*) = (sanh – diệt) vô thường (*anicca*).

4. Do hành (*saṅkhāra*) sanh, thọ nhãn thức (*cakkhuvīññāṇa – vedanā*) sanh.

Do hành (*saṅkhāra*) diệt, thọ nhãn thức diệt.

Hành (*saṅkhāra*) = (sinh – diệt) vô thường (*anicca*);

Thọ nhãn thức (*cakkhaviññāṇa – vedanā*) = (sinh – diệt) vô thường (*anicca*).

5. Do nghiệp (*kamma*) sanh, thọ nhãn thức (*cakkhaviññāṇa – vedanā*) sanh.

Do nghiệp (*kamma*) diệt, thọ nhãn thức diệt.

Nghiệp (*kamma*) = (sinh – diệt) vô thường (*anicca*);

Thọ nhãn thức (*cakkhaviññāṇa – vedanā*) = (sinh – diệt) vô thường (*anicca*).

6. Do nhãn vật (*cakkhuvatthu*) sanh, thọ nhãn thức (*cakkhaviññāṇa – vedanā*) sanh.

Do nhãn vật (*cakkhuvatthu*) diệt, thọ nhãn thức diệt.

Nhãn vật (*cakkhuvatthu*) = (sinh – diệt) vô thường (*anicca*);

Thọ nhãn thức (*cakkhaviññāṇa – vedanā*) = (sinh – diệt) vô thường (*anicca*).

7. Do cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) sanh, thọ nhãn thức (*cakkhaviññāṇa – vedanā*) sanh.

Do cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) diệt, thọ nhãn thức diệt.

Cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) = (sinh – diệt) vô thường (*anicca*);

Thọ nhãn thức (*cakkhaviññāṇa – vedanā*) = (sinh – diệt) vô thường (*anicca*).

8. Do nhãn xúc (*cakkhusamphassa*) sanh, thọ nhãn thức (*cakkhaviññāṇa – vedanā*) sanh.

Do nhãn xúc (*cakkhusamphassa*) diệt, thọ nhãn thức (*cakkhaviññāṇa – vedanā*) diệt.

Nhãn xúc (*cakkhusamphassa*) = (sinh – diệt) vô thường (*anicca*);

Thọ nhãn thức (*cakkhuvīññāṇa – vedanā*) = (sinh – diệt) vô thường (*anicca*).

9. Do ánh sáng (*āloka*) sinh, thọ nhãn thức (*cakkhuvīññāṇa – vedanā*) sinh.

Do ánh sáng (*āloka*) diệt, thọ nhãn thức diệt.

Ánh sáng (*āloka*) = (sinh – diệt) vô thường (*anicca*);

Thọ nhãn thức (*cakkhuvīññāṇa – vedanā*) = (sinh – diệt) vô thường (*anicca*).

10. Do tác ý/chú ý (*manasikāra*) sinh (khai ngũ môn – *pañcadvāāvajjana*), thọ nhãn thức (*cakkhuvīññāṇa – vedanā*) sinh.

Do tác ý/chú ý (*manasikāra*) diệt (khai ngũ môn – *pañcadvāāvajjana*), thọ nhãn thức diệt.

Tác ý/chú ý (*manasikāra*) = (sinh – diệt) vô thường (*anicca*);

Thọ nhãn thức (*cakkhuvīññāṇa – vedanā*) = (sinh – diệt) vô thường (*anicca*).

Giải Thích:

Thiền sinh đã thuần thục và giỏi trong cách thứ năm của pháp liên quan tương sinh (*paṭiccasamuppāda*) có thể thiền dựa theo phần trình bày trên về phạm vi này. Cách chi tiết của tiến thoái (*udayabbaya*) này phải tu tập ở mỗi sát-na tâm, đã trình bày trong lược đồ danh nghiệp xử (*nāma kammaṭṭhāna*), làm thành 5 uẩn (*khandha*).

Trong thiền này, thiền sinh có thể thiền bằng tuệ quán thấy biết rõ theo những duyên trợ giữa Nhân của kiếp sống quá

khứ thứ nhất và Quả của kiếp sống hiện tại. Vị ấy cũng có thể thiền bằng tuệ quán sau khi thấy biết rõ theo duyên trợ giữa Nhân của kiếp sống quá khứ thứ hai và Quả của kiếp sống quá khứ thứ nhất; và duyên trợ giữa Nhân của kiếp sống hiện tại và Quả của kiếp sống vị lai. Đây là thiền theo những kiếp quá khứ liên tiếp, bằng tuệ quán thấy biết rõ theo những duyên trợ giữa Nhân và Quả tương ứng đã đề cập trong cách thứ năm của pháp liên quan tương sinh (*paṭiccasamuppāda*).

Nếu thiền sinh muốn, vị ấy có thể thiền bằng cách chia thành 2 nhóm: đó là một nhóm của vô minh (*avijjā*) – ái (*taṇhā*) – thủ (*upādāna*) là nhóm giống như phiền não luân (*kilesavaṭṭa*) và một nhóm của nghiệp hành (*saṅkhāra* – *kamma*) là nhóm giống như nghiệp luân (*kammavaṭṭa*).

Vậy, nếu chư pháp nhân là Nhân cho sự sinh khởi trong kiếp sống quá khứ thứ nhất thì thiền sinh trước tiên quán tâm hữu phần rõ ràng (= ý môn – *manodvāra*) của kiếp sống quá khứ thứ nhất và kể đến phải quán để thấy biết rõ bằng tuệ quán sự sanh và diệt = vô thường (*anicca*) của chư pháp nhân đã sanh trong giữa những tâm hữu phần giới trong suốt đó. Nên hiểu rằng, phương pháp thì tương tự với liên tiếp những kiếp quá khứ và liên tiếp những kiếp vị lai. Như đã trình bày trong giai đoạn pháp liên quan tương sinh (*paṭiccasamuppāda*), vô minh (*avijjā*) – ái (*taṇhā*) – thủ (*upādāna*) hầu như sinh khởi như lộ ý môn (*manodvāra vīthi*) sau:

<i>Manodvārā</i> – <i>vajjana</i> (Khai ý môn) (1)	<i>Javana</i> (Đổng lực) (7)	<i>Sahetuka</i> <i>tadārammaṇa</i> (Na cảnh hữu nhân) (2)/	<i>Ahetuka</i> <i>tadārammaṇa</i> (Na cảnh vô nhân) (2)
12	20	34/	12

Hỷ (*pīti*) có thể cùng sanh hoặc không và na cảnh (*tadārammaṇa*) có thể sanh hoặc không. Nếu na cảnh (*tadārammaṇa*) sinh khởi, na cảnh vô nhân (*ahetuka tadārammaṇa*) hoặc na cảnh hữu nhân (*sahetuka tadārammaṇa*) có thể sanh theo sự thích hợp. Vô minh (*avijjā*) – ái (*taṇhā*) – thủ (*upādāna*) đối với phàm thì hầu như là nhóm đồng lực tham tà kiến (*lobha ditṭhi javana*). Tuệ quán, minh sát (*vipassanāñāṇa*) thấy biết rõ theo thực tính sanh và diệt vô thường (*anicca*) của chư danh pháp (*nāma dhamma*) trong lộ (*vīthi*) này cho đến sát-na hiện tại (*khaṇapaccuppanna*) = thấy biết rõ theo sự sanh và diệt ở mỗi sát na tâm, tuần tự thiền theo ba tướng. Nhóm nghiệp hành (*saṅkhāra – kamma*) hầu như sinh khởi theo lộ sau:

<i>Manodvārā</i> – <i>vajjana</i> (Khai ý môn) (1)	<i>Javana</i> (Đổng lực) (7)	<i>Sahetuka</i> <i>tadārammaṇa</i> (Na cảnh hữu nhân) (2)/	<i>Ahetuka</i> <i>tadārammaṇa</i> (Na cảnh vô nhân) (2)
12	34	34/	12

Trong lộ ý môn (*manodvārā – vīthi*) này: Nếu đồng lực (*javana*) là đại thiện câu hành hỷ tương ưng trí (*samanassasahagata ñāṇasampayutta mahākusala*) thì cả

hỷ (*pīti*) và trí (*ñāṇa*) đều cùng sanh; có 34 danh pháp (*nāma dhamma*). Nếu là câu hành xả tương ưng trí (*upekkhāsahagata ñāṇasampayutta*) thì chỉ có trí (*ñāṇa*) cùng sanh, mà không có hỷ (*pīti*), có 33 danh pháp (*nāma dhamma*). Na cảnh (*tadārammaṇa*) có thể sinh khởi hoặc không. Na cảnh hữu nhân (*sahetuka tadārammaṇa*) hoặc na cảnh vô nhân (*ahetuka tadārammaṇa*) có thể sanh theo sự thích hợp. Quán thấy biết rõ theo sự sanh và diệt của nghiệp hành danh pháp (*saṅkhārakamma nāmadhamma*) này ở mỗi sát-na tâm cho đến sát-na hiện tại (*khaṇapaccuppanna*). Lần lượt thiền quán (*vipassanā*) theo ba tướng của chúng.

Hành (Saṅkhāra) và Nghiệp Hữu (Kammabhava)

Nghiệp lực (*kammasatti*) không là cảnh của thiền quán (*vipassanā*). Trong thiền quán theo ba tướng, chủ yếu là thiền theo nhóm pháp hành thiện (*kusala saṅkhāra*). Vì thế, thiền sinh nên biết về chư pháp hành (*saṅkhāra*) và nghiệp hữu (*kammabhava*), là cảnh của pháp quán (*vipassanā*). Thiện xả thí (*dāna kusala*) sẽ được trình bày trong ví dụ:

1. Tư tiền (***pubba – cetanā***) sanh trước khi thực hiện hành vi thiện (*kusala*) = trước khi xả thí, là hành (*saṅkhāra*).

Tư hiện (***muñca – cetanā***) sinh khởi ngay lúc đang thực hiện hành vi thiện (*kusala*) = trong khi đang xả thí, là nghiệp hành (*kammasaṅkhāra*).

2. Trong 7 động lực (*javana*) đã sanh và lúc đang tạo nghiệp (*kamma*), tư (*cetanā*) cùng sanh với động lực thứ

nhất cho đến thứ sáu là hành (*saṅkhāra*). Tư (*cetanā*) của đồng lực (*javana*) thứ bảy là nghiệp hữu (*kammabhava*).

- Ở sát-na tâm đồng lực (*javana*) sinh khởi khi đang tạo nghiệp (*kamma*), tư (*cetanā*) là nghiệp hành (*kammasaṅkhāra*), nhóm pháp tương ưng cùng sanh là hành (*saṅkhāra*).

Nương theo định nghĩa trên, nếu bậc tu tiến có thể thiền quán (*vipassanā*) theo tất cả danh pháp (*nāma dhamma*) ở mỗi sát-na tâm của lộ ý môn đồng lực thiện (*manodvārika kusalajavana vīthi*) trên đã sanh hoặc sẽ sanh, cho đến sát-na hiện tại (*khaṇapaccuppanna*), thì đó là hành (*saṅkhāra*) và nghiệp hữu (*kammabhava*) đã được quán.

Thiền Quán (*Vipassanā*) Theo Tất Cả

Thiền quán (*vipassanā*) như trên sau khi hình thành 5 uẩn (*khandha*) ở mỗi sát-na tâm hiện diện trong lộ (*vīthi*) như là lộ nhãn môn (*cakkhuvāra vīthi*) đó là: 5 uẩn tái tục (*paṭisandhi khandha*), 5 uẩn hữu phần (***bhavaṅga khandha***), 5 uẩn tử (***cuti khandha***), 5 uẩn khai ý môn (***manodvārāvajjana khandha***), 5 uẩn nhãn thức (***cakkhuvīññāṇa khandha***). Thiền theo cả pháp nội phần và ngoại phần, như sau:

1. Thiền sinh có thể thiền theo nó sau khi đã kết nối duyên trợ giữa quá khứ và hiện tại.
2. Thiền sinh có thể thiền theo nó sau khi đã kết nối duyên trợ giữa những kiếp quá khứ.

3. Thiền sinh có thể thiền theo nó sau khi đã kết nối duyên trợ giữa hiện tại và vị lai.
4. Thiền sinh có thể thiền theo nó sau khi đã kết nối duyên trợ giữa những kiếp vị lai.

Phương Pháp Liên Quan Tương Sinh (Paticca – Samuppāda) Thứ Nhất

Nāyaṃ, bhikkhave, kāyo tumhākaṃ napi aññesaṃ, purāṇamidaṃ, bhikkhave, kammaṃ abhisaṅkhatam abhisañcetayitaṃ vedaniyaṃ da habbaṃ.

Tatra kho, bhikkhave, sutavā ariyasāvako pa iccasamuppādaññeva sādhukaṃ yoniso manasi karoti — iti imasmiṃ sati idaṃ hoti, imassuppādā idaṃ uppajjati; imasmiṃ asati idaṃ na hoti, imassa nirodhā idaṃ nirujjhati, yadidaṃ — avijjāpaccayā saṅkhārā; saṅkhārapaccayā viññāṇaṃ...pe... evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa samudayo hoti. Avijjāya tveva asesavirāganirodhā saṅkhāranirodho; saṅkhāra nirodhā viññāṇanirodho...pe... evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa nirodho hotī. (Samyuttanikāya.I.294 – 295, natumhasutta).

Này chư bhikkhu, thân sắc (*rūpakāya*), thân danh (*nāmakāya*) này = tất cả sắc (*rūpa*), tất cả danh (*nāma*) không phải là của các người (có nghĩa là nó không phải là ngã (*atta*) của các người = vì không có *atta*) và nó không thuộc về ai (= nó không là *atta* của ai). Thân sắc (*rūpakāya*) và thân danh (*nāmakāya*) này là những trạng thái bị trợ tạo bởi nghiệp (*kamma*) cũ quá khứ. Nó bị tạo

bởi nghiệp thiện (*kusalakamma*) và nghiệp bất thiện (*akusalakamma*), tư thiện (*kusalacetanā*) và tư bất thiện (*akusalacetanā*), là những nhân/duyên cơ bản, là vật/nền tảng (*vatthu*)¹ của thọ (*vedanā*).

Này chư bhikkhu, trong trường hợp này chư Thánh tinh văn (*Ariyasāvaka*) là bậc thành thạo trong trí văn (*āgama suta*)² = trí hiểu biết do học và trí tu chứng (*adhigama suta*) (= *trí thấy biết do thực hành*) hoặc Thánh đệ tử của Như Lai thiện thuần thực theo duyên trợ và pháp liên quan tương sinh (*paṭiccasamuppāda*):

“Nếu nhân/duyên này hiện hữu, quả này sanh. Do nhân này sanh, quả này sanh. Nếu nhân/duyên này không hiện hữu, quả này không sanh. Do nhân này diệt, quả này diệt”. Duyên trợ và pháp liên quan tương sinh (*paṭiccasamuppāda*) thì như vậy:

- “Do vô minh (*avijjā*) sanh, hành (*saṅkhāra*) sanh; do hành (*saṅkhāra*) sanh, thức quả (*vipāka viññāṇa*) sanh” v.v... . “Theo cách này, chỉ có tập khởi của khổ uẩn, không có hạnh phúc sinh khởi”.
- “Do vô minh (*avijjā*) hoàn toàn diệt (*bởi Thánh đạo Ứng cúng – arahattamagga*), hành (*saṅkhāra*) diệt; do hành (*saṅkhāra*) diệt, thức quả (*vipāka viññāṇa*) diệt

¹ Vatthu = vị trí, sự, tông, điều kiện, sự kiện, sự việc, câu chuyện, vật, sắc vật, như ý vật; Basis = cơ sở, nền tảng, căn cứ;

² Suta : đã được nghe, được học, đã học, văn, sự nghe, sự học hỏi, học vấn; ĀGAMA : [m] sự đến, sự lại gần, tôn giáo, kinh thư (a hàm), sự thêm vào của một phụ âm

v.v... “Theo cách này, chỉ có đoạn diệt của khổ uẩn, không có hạnh phúc”.

Đúng theo lời dạy, thiên sinh có thể và cũng nên thiên bằng cách thứ nhất cả pháp liên quan tương sinh (*paṭiccasamuppāda*) chỉ theo sự sinh khởi (*samudaya*), kể đến chỉ theo sự hoại diệt (*vaya*) và rồi theo cả sự sinh khởi (*samudaya*) và hoại diệt (*vaya*).

Pháp Quán Theo Sự Sinh khởi (Samudaya – Dhammānupassī)

Sau khi quán thấy biết rõ theo duyên trợ như đã nêu trong pháp liên quan tương sinh (*paṭiccasamuppāda*) cách thứ nhất, chỉ duy nhất thiên theo sự sinh khởi như sau:

1. Do vô minh (*avijjā*) sanh, hành (*saṅkhāra*) sanh;
2. Do hành (*saṅkhāra*) sanh, thức tái tục (*paṭisandhi – viññāṇa*) sanh;
 - Do hành (*saṅkhāra*) sanh, thức hữu phần (*bhavaṅga – viññāṇa*) sanh;
 - Do hành (*saṅkhāra*) sanh, thức tử (*cutiviññāṇa*) sanh;
 - Do hành (*saṅkhāra*) sanh, nhãn thức (*cakkhu viññāṇa*) sanh.

Thiên theo cả pháp nội phần và ngoại phần. Kết nối duyên trợ giữa ba kiếp sống. Thiên từ những kiếp sống quá khứ liên tiếp đến kiếp sống hiện tại, từ kiếp sống hiện tại đến kiếp sống vị lai cuối. Việc này không còn khó đối với thiên sinh đã thuần thục trong việc quán duyên trợ của pháp liên quan tương sinh (*paṭiccasamuppāda*) cách thứ nhất.

Pháp Quán Theo Sự Hoại Diệt (Vaya – Dhammānupassī)

Thiền sinh thấy rõ theo duyên trợ như là “do vô minh (*avijjā*) sanh, hành (*saṅkhāra*) sanh v.v...”, cho đến kiếp sống vị lai cuối phải thiền theo những pháp sau, sau khi đã thấy biết rõ theo trạng thái diệt vô sanh (*anuppāda – nirodha*) bằng tuệ quán (*vipassanāññāṇa*) vào lúc đạo Ứng cúng (*arahattamagga*) đạt được trong vị lai như thế, do đạo Ứng cúng (*arahattamagga*) đó, đúng theo cách đồng nhất (*ekatta*), “do hoại diệt không sanh nữa của tất cả phiền não như là vô minh (*avijjā*), tất cả chư pháp quả như là hành (*saṅkhāra*) hoại diệt không còn sanh trở lại”.

1. Do vô minh (*avijjā*) diệt, hành (*saṅkhāra*) diệt;
2. Do hành (*saṅkhāra*) diệt, thức tái tục (*paṭisandhi – viññāṇa*) diệt;
 - Do hành (*saṅkhāra*) diệt, thức hữu phần (*bhavaṅga – viññāṇa*) diệt;
 - Do hành (*saṅkhāra*) diệt, thức tử (*cutiviññāṇa*) diệt;
 - Do hành (*saṅkhāra*) diệt, nhãn thức (*cakkhu viññāṇa*) diệt.

Thiền như vậy chỉ duy nhất theo sự hoại diệt (*vaya*). Thiền theo ba thời (*kāla*), nội phần và ngoại phần.

Pháp Quán Theo Sự Sanh – Diệt (Samudaya – Vaya – Dhammānupassī)

Sau khi đã thấy biết rõ theo cả sự sanh và diệt bằng tuệ quán (*vipassanāññāṇa*) = như là “do vô minh (*avijjā*) sanh, hành (*saṅkhāra*) sanh; do vô minh (*avijjā*) diệt, hành (*saṅkhāra*) diệt” v.v... thiền theo những pháp như sau:

1. Do vô minh (*avijjā*) sanh, hành (*saṅkhāra*) sanh.

- Do vô minh (*avijjā*) diệt, hành (*saṅkhāra*) diệt.
 Vô minh (*avijjā*) (sinh – diệt) – vô thường (*anicca*).
 Hành (*saṅkhāra*) (sinh – diệt) – vô thường (*anicca*).
2. Do hành (*saṅkhāra*) sinh, thức tái tục (*paṭisandhi* – *viññāṇa*) sinh.
 Do hành (*saṅkhāra*) diệt, thức tái tục diệt.
 Hành (*saṅkhāra*) (sinh – diệt) – vô thường (*anicca*).
 Thức tái tục (sinh – diệt) – vô thường (*anicca*).
3. Do hành (*saṅkhāra*) sinh, thức hữu phần (*bhavaṅga* – *viññāṇa*) sinh.
 Do hành (*saṅkhāra*) diệt, thức hữu phần diệt.
 Hành (*saṅkhāra*) (sinh – diệt) – vô thường (*anicca*).
 Thức hữu phần (sinh – diệt) – vô thường (*anicca*).
4. Do hành (*saṅkhāra*) sinh, nhãn thức (*cakkhuviññāṇa*) sinh.
 Do hành (*saṅkhāra*) diệt, nhãn thức diệt.
 Hành (*saṅkhāra*) (sinh – diệt) – vô thường (*anicca*).
 Nhãn thức (sinh – diệt) – vô thường (*anicca*).

Trong phạm vi này, thiền sinh đã thuần thục trong việc quán thấy biết rõ theo duyên trợ bằng pháp liên quan tương sinh (*paṭiccasamuppāda*) cách thứ nhất sẽ có khả năng thiền dựa theo những ví dụ trên. Thiền cho đến hữu (*bhava*), ấy là nghiệp hữu (*kammabhava*) và sanh hữu (*upapatti* – *bhava*). Như đã trình bày trong pháp liên quan tương sinh (*paṭiccasamuppāda*) cách thứ nhất, trong bất cứ chi phần (*aṅga*) nào của liên quan tương sinh, nơi mà tất cả sáu hàng được quán rồi thiền theo tất cả sáu hàng đó. Thiền theo ba thời quá khứ, vị lai, hiện tại nội phần và ngoại phần. Thiền, mỗi lần kết nối ba kiếp. Thiền theo ba

tướng của chúng từ những kiếp quá khứ liên tiếp suốt cho đến kiếp sống vị lai cuối, ít nhất một lần.

- Lợi ích có thể đạt được (*xem sách Myanmar, bản in mới, trang 133 – 146*).
- Bốn Thánh đế trở nên rõ ràng.
- Đạo đế hiệp thể (*lokiyamaggasacca*) = năm đạo hiệp thể (*lokiyamagga*).
- Pháp liên quan tương sinh (*paṭiccasamuppāda*) trở nên rõ ràng.
- Bốn cách trở nên rõ ràng.
- Năm trạng thái trở nên rõ ràng.

Tiến Tới Thiên Quán Theo Sự Tiến Hóa (sanh) Và Thoái Hóa (diệt) (Udayabbaya Vipassanā)

Santativasena hi rūpārūpadhamme udayato, vayato ca manasi karontassa anukkamena bhāvanāya balappattakāle ñāṇassa tikkhavisadabhāvappattiyā khaṇato udayabbayā upaṭṭhahantīti. Ayañhi paṭhamam paccayato udayabbayaṃ manasi karonto avijjādike paccayadhamme vissajjetvā udayabbayavante khandhe gahetvā tesam paccaya to udayabbayadassanamukhena khaṇatopi udayabbayaṃ manasi karoti. Tassa yadā ñāṇam tikkham visadam hutvā pavattati, tadā rūpārūpadhammā khaṇe khaṇe uppajantā, bhijjantā ca hutvā upaṭṭhahanti. (Mahāṭīkā.II.422).

Sắc pháp (*rūpa*) và danh pháp (*nāma*) hiện diện trong một kiếp sống từ tái tục (*paṭisandhi*) đến tử (*cuti*) được gọi là pháp thuộc về hiện tại (*addhīna-paccuppanna-dhamma*). danh pháp (*nāma*) hiện diện trong tiến trình lộ ý môn được

gọi là pháp liên tiếp hiện tại (*santati-paccuppanna-dhamma*). Chỉ một tiến trình sắc (*rūpa*) xảy ra bốn, năm hoặc sáu giai đoạn bị trợ bởi quý tiết do hỏa giới trợ (*tejodhātu utu*) hiện diện trong bốn sắc (*rūpakalāpa*) được gọi là “một tiến trình sắc (*rūpa*) bị trợ tạo bởi một quý tiết (*utu*)”. Và khi vật thực (*oja*) hiện diện trong bốn sắc (*rūpakalāpa*) được sự ủng hộ của vật thực nội do vật thực trợ (*āhāraja – oja*), nó làm duyên chỉ trợ cho một tiến trình sắc (*rūpa*) xảy ra bốn, năm hoặc sáu giai đoạn thì tiến trình này được gọi là “tiến trình sắc (*rūpa*) do vật thực (*āhāra*) trợ tạo”. Tiến trình bốn nhân sanh sắc (*catu – samuṭṭhānika rūpa*)¹ đơn của một quý tiết (*utu*) và một vật thực (*āhāra*) là pháp thừa kế/liên tiếp hiện tại. danh pháp (*nāma*) sinh khởi ở một sát-na tâm, có ba (tiểu) sát-na sanh – trụ – diệt (*uppāda – thiti – bhaṅga*) và sắc pháp (*rūpa*) sinh khởi trong ba tiểu sát-na sanh–trụ–diệt (**u–t–b**) là danh (*nāma*) sắc (*rūpa*) được gọi là sát-na hiện tại (*khāṇa – paccuppanna*).

Trước tiên, bằng tuệ quán (*vipassanāññāṇa*) thiền sinh phải thiền theo sự sanh và diệt của danh (*nāma*) và sắc (*rūpa*) là liên tiếp hiện tại (*santati – paccuppanna*). Khi ấy, nếu thiền như vậy tiến bộ và khi tuệ quán tu tiến (*vipassanā bhāvanā*) trở nên mạnh mẽ, sắc bén và rõ ràng hơn thì sự sanh và diệt liên tục không dứt của chư pháp hành (*saṅkhāradhamma*) trở nên rõ ràng với tuệ của thiền

¹ Samuṭṭhāna = nguyên nhân, căn nguyên, nhân sanh;
Samuṭṭhanika = 起源的 - sanh từ, khởi nguyên.

sinh cho đến khi đạt sát-na hiện tại (*khaṇa – paccuppanna*).

Thiền sinh trước tiên thiền thấy biết rõ theo nhân/duyên của sự tiến hóa – sanh và thoái hóa – diệt (*paccaya udayabbaya – dassana*) = thấy rõ theo sự sanh và diệt do nhân/duyên như là: do vô minh (*avijjā*) sanh, sắc (*rūpa*) sanh; do vô minh (*avijjā*) diệt, sắc (*rūpa*) diệt. Kế đến, sau khi gác nhân/duyên sang một bên, như là vô minh (*avijjā*) [= gác sang một bên việc quán “do nhân/duyên vô minh (*avijjā*) sanh, quả sắc (*rūpa*) sanh”], bằng tuệ quán, minh sát (*vipassanāññāṇa*) vị ấy quán thấy biết rõ theo uẩn – *khandha* nhân và uẩn (*khandha*) quả là chư pháp có tính sanh và diệt. Trước tiên do thấy biết rõ theo sự tiến hóa và thoái hóa do nhân/duyên (*paccaya udayabbaya – dassana*) = thấy biết rõ bằng tuệ quán, minh sát (*vipassanāññāṇa*) rằng: do nhân/duyên sanh, quả sanh, do nhân/duyên diệt, quả diệt, kế đến thiền sinh thiền theo sát-na sanh và diệt = tiến hóa và thoái hóa (*udayabbaya*) của những uẩn (*khandha*) này.

[Có nghĩa là thiền như:

Do vô minh (*avijjā*) sanh, sắc (*rūpa*) sanh.

Do vô minh (*avijjā*) diệt, sắc (*rūpa*) diệt.

Vô minh (*avijjā*) sanh – diệt – vô thường (*anicca*).

Sắc (*rūpa*) sanh – diệt – vô thường (*anicca*) v.v...]

Nếu thiền như vậy nhiều lần, tuệ quán (*vipassanāññāṇa*) của thiền sinh trở nên sắc bén và rõ ràng; thì danh – sắc (*nāma – rūpa*) đang sanh và đang diệt ở mỗi sát-na trở nên rõ ràng với tuệ của thiền sinh. Nếu tuệ trở nên rõ ràng như

vậy thì nhục tuệ (*taruṇa – vipassanāñña*)¹ gọi là tiền thoái tùy quán (*udayabbaānupassanā*) được đắc/chứng. Thiền sinh đó được gọi là người chuyên cần quán (*āraddha – vipassakapuggala*). (Mahāṭīkā, phụ chú giải).

Pháp Tùy² Phiền Não (*Upakkilesa*)

Khi thiền quán (*vipassanā*) thuần thực cho đến khi đắc nhục tuệ (*taruṇa – vipassanā*) bằng hai cách quán này:

1. *Paccaya udayabbaya – dassana* = thiền thấy biết rõ sự sanh (tiến hóa) và diệt (thoái hóa) bằng cách nhân/duyên.
2. *Khaṇa udayabbaya – dassana* = thiền thấy biết rõ sự sanh (tiến hóa) và diệt (thoái hóa) bằng sát-na. Sau đó cũng thiền như vậy trong khi quán lần nữa theo năm thủ uẩn (*upādānakkhandha*) của quá khứ, vị lai, hiện tại, nội phần, ngoại phần v.v..., đó là thực tính của 10 loại tùy phiền não quán (*vipassanupakkilesa*) sinh khởi.

Vipassanupakkilesā hi paṭivedhappattassa ariyasāvakassa ceva vippaṭipannakassa ca nikkhittakammaṭṭhānassa kusītapuggalassa nuppajjanti. sammāpaṭipannakassa pana yuttapayuttassa āraddhavipassakassa kulaputtassa uppajjantiyeva (*Vism.II.269, §732*).

Lưu ý rằng, 10 loại tùy phiền não quán này không sinh khởi với 4 hạng người sau:

¹ Taruṇa – 若-nhược, trẻ, yếu, còn non, còn tơ, chưa rõ.

² Đi theo.

1. Với Thánh thính văn (*ariya sāvaka*) người đã đạt Thánh đạo và với bậc tu tiến người đã đạt cường tuệ (*balavā vipassanā*) như là thiền yêm tùy quán (*nibbidānupassanā*).
2. Với người đang thực hành sai như là hư hoại giới (*sīla*), hoại thiền (*samādhi*), thực hành sai về trí (*paññā*).
3. Với những ai đang tu tiến pháp quán (*vipassanā*) bị chán nản và lùi bước trước thiền quán (*vipassanā*), từ bỏ thiền quán (*vipassanā*).
4. Với những ai không tu tiến pháp quán (*vipassanā*) dù học giới (*sīla*) của họ được đầy đủ là họ lười biếng.

Cũng lưu ý rằng, 10 loại tùy phiền não quán này chắc chắn sanh với bậc thiện trí, người tiến hành đúng (*sammā – paṭipannaka*), có tu tiến đúng, tu tiến giới, định, tuệ không sai và được gọi là người chuyên cần quán (*āraddha – vipassaka – puggala*) tu tiến trí/tuệ (*paññābhāvanā*) liên tục bằng đại tinh tấn.

1. *Obhāsa* = hào quang/ánh sáng (những trạng thái cơ bản của tùy phiền não – *upakkilesa*) (*sách Myanmar, bản mới, trang 150 – 161*).
 - Tại sao nó được giải lần nữa.
 - Hướng đến con đường đúng.
2. *Ñānaṃ* = tuệ quán (*vipassanāñāṇa*).
3. *Pīti* = hỷ (*vipassanāpīti*).
4. *Passaddhi* = tịnh (*vipassanāpassaddhi*).
5. *Sukha* = vui mừng/lạc (*vipassanāsukha*).
6. *Adhimokkha*¹ = (quyết) tín (*saddhā*).

¹ Adhimokkha = thắng giải.

7. *Paggaha*¹ = cần (*viriya*).
8. *Upaṭṭhāna*² = niệm (*sati*).
9. *Upekkhā* = xả (quán xả (*vipassanupekkhā*) + *Tu* niệm/chuyển hướng xả (*āvajjanupekkhā*)).

Trong các tùy phiền não này, các tùy phiền não từ thứ hai là danh pháp (*nāma*) cho đến thứ chín là xả (*upekkhā*) không thực sự là những trạng thái tùy phiền não (*upakkilesa*) mà là nền tảng của những trạng thái tùy phiền não. Tám trạng thái này là tuệ (*ñāṇa*), hỷ (*pīti*), tịnh (*passaddhi*), vui mừng/lạc (*sukha*), (quyết) tín (*adhimokkha*), cần/ cố gắng đưa lên (*paggaha*), niệm/ thấy theo sự hiện khởi (*upaṭṭhāna*), xả (*upekkhā*) là những pháp hành sở hữu tâm (*cetasika saṅkhāradhamma*) cùng sanh theo với tuệ quán (*vipassanāñāṇa*) trong khi thiền sinh đang thiền quán, minh sát (*vipassanā*). Chúng là thành phần của 34 danh pháp (*nāmadhamma*) tâm (*citta*) và sở hữu tâm (*cetasika*) cùng sanh theo với tuệ quán (*vipassanāñāṇa*) trong một sát-na tâm. Đối với người phàm và Thánh hữu học (*sekkhā*), vì những trạng thái này chỉ là quán sự sinh khởi của tâm đồng lực thiện (*vipassanā kusalajavana cittuppāda*), chúng không phải là pháp tùy phiền não (*upakkilesa*). Tuy nhiên, khi dùng những trạng thái này làm cảnh, nếu bậc tu tiến chấp thủ quan niệm rằng “những trạng thái này là của tôi, những trạng thái này là tôi, những trạng thái này là tự ngã (*atta*) của tôi – “*etaṃ mama, esohamasmi, eso me attā*” [tuệ (*ñāṇa*) của tôi, hỷ

¹ Paggaha - cố gắng đưa lên, nghị lực nâng đỡ.

² Thấy theo sự hiện khởi.

(*pīti*) của tôi ...], thì phát sanh ái (*taṇhā*), ngã mạn (*māna*), tà kiến (*diṭṭhi*) là chur pháp tùy phiền não (*upakkilesa dhamma*).

Nếu bậc tu tiến chấp thủ bất cứ quan niệm nào trong những pháp này như tuệ (*ñāṇa*) của tôi, hỷ (*pīti*) của tôi v.v... là đạo tuệ (*maggañāṇa*), quả tuệ (*phalañāṇa*) thì vị ấy sẽ bị lạc khỏi con đường quán, minh sát (*vipassanā*) bởi vì vị ấy đang vui thích trong những trạng thái này. Đó không thật sự là đạo (*magga*) quả (*phala*) mà bậc tu tiến lại nghĩ rằng chúng là đạo (*magga*) quả (*phala*), rồi từ bỏ nghiệp xứ cơ bản (*mūla – kammaṭṭhāna*) là thiền quán (*vipassanā*).

Phương pháp vượt qua tùy phiền não

Trí/tuệ (*ñāṇa*), hỷ (*pīti*) v.v... những pháp đi cùng với đồng lực quán (*vipassanājavana*) lấy vô thường (*aniccā*), khổ (*dukkha*), vô ngã (*anatta*) của chur pháp hành (*saṅkhāradhamma*) làm cảnh. Vài trạng thái như là hương xả (*āvajjanupekkhā*) đi cùng với khai/hướng ý môn (*mano – dvārāvajjana*) hiện hữu ngay trước tâm đồng lực quán (*vipassanā javana citta*) sinh khởi trong lộ tâm đồng lực ý môn (*manodvārikajavana vīthi*) như sau:

Đồng lực ý môn (<i>manodvārikajavana</i>) (1)	Đồng lực (<i>javana</i>) (7)	Na cảnh hữu nhân/ Na cảnh vô nhân (<i>sahetuka tadārammaṇa/ ahetuka tadārammaṇa</i>) (2)
12	34	34/12

Na cảnh (*tadārammaṇa*) có thể sanh hoặc không. Sau khi đã phân nhỏ/phân tích bằng tuệ từng khối danh (*nāma – ghaṇa*) tiến trình của những lộ tâm đồng lực ý môn quán, minh sát (*vipassanā manodvārikajavana vīthi*) này và sau khi thấy biết rõ bằng tuệ quán sự sanh và diệt ở mỗi sát-na tâm, bậc tu tiến thiền quán tuần tự theo ba tướng.

10. Ái, Dục cầu (*Nikanti*)

*Nikanti*¹ là *vipassanānikanti* = Ái, dục cầu ở đây là sự dính mắc vi tế vào pháp quán, minh sát (*vipassanā*).

Vì ái, dục cầu (*nikanti*), là trạng thái đi chung với căn tham thọ hỷ (*lobha – mūka somanassavedanā*), có thể là nhóm tham tà kiến (*lobha – diṭṭhi*) hoặc nhóm tham ngã mạn (*lobha – māna*). Ngã mạn (*māna*) là sở hữu tâm (*cetasika*) đôi khi (*kadāci*) có thể cùng sanh hoặc không. Vì thọ hỷ (*somanassavedanā*) cùng đang sanh, hỷ (*pīti*) được gồm chung.

Đồng lực ý môn (<i>manodvārikajavana</i>) (1x)	Đồng lực (<i>javana</i>) (7x)	Na cảnh hữu nhân/ Na cảnh vô nhân (<i>sahetuka tadārammaṇa/ ahetuka tadārammaṇa</i>) (2x)
12	20/19	34 – 33 / 12

Na cảnh (*tadārammaṇa*) có thể sanh hoặc không. Nếu na cảnh sanh thì có thể là na cảnh – đại quả thọ hỷ (*mahāvīpāka somanassa tadārammaṇa*) hoặc na cảnh – thâm tấn thọ hỷ vô nhân (*ahetuka somanassa santīraṇa*

¹ Nikanti = Ái luyến, ái dục, mong muốn, tham vọng, dục cầu.

tadārammaṇa) theo sự thích hợp. Phân tích mỗi khối danh (*nāmaghana*) của tiến trình tâm lộ đồng lực ý môn (*manodvārikajavana vīthi*) nơi mà ái, dục cầu (*nikanti*) vi tế được bao gồm, tuần tự thiền quán (*vipassanā*) theo ba tướng của ái, dục cầu (*nikanti*) đã được quán cùng với chư danh pháp (*nāmadhammā*). Ái, dục cầu (*nikanti*) này không chỉ là một tùy phiền não (*upakkilesa*), mà còn là nền tảng của tùy phiền não (*upakkilesa*). Bởi vì sau khi lấy ái, dục cầu (*nikanti*) này làm cảnh khi vị ấy chấp thủ (*upādāna*) nó là của tôi, tự ngã / linh hồn của tôi thì nhiều tùy phiền não (*upakkilesa*) như là ái (*taṇhā*), ngã mạn (*māna*), tà kiến (*diṭṭhi*) có thể sanh thêm. Do đó, ái, dục cầu (*nikanti*) là cả hai tùy phiền não (*upakkilesa*) và vừa là nền tảng của tùy phiền não (*upakkilesa*) (*Từ Vism.II.269 §732 và Vism, Mahāṭīkā.II.427,434*).

Giai Đoạn Thực Hành Tri Kiến Thanh Tịnh Tuệ
(*patipadāñānadassavavisuddhi*) = Tuệ Quán, minh sát
(*Vipassanā*) Cao Hơn

Sau khi quán bằng tuệ thấy rõ sự sanh và diệt của pháp thực tính siêu lý cho đến sát-na hiện tại (*khāṇa – paccuppanna*) của những trạng thái từ hào quang/ánh sáng (*obhāsa*) cho đến ái, dục cầu (*nikanti*); và của sắc (*rūpa*) và danh (*nāma*) trong bảy cách/phương pháp quán sắc (*rūpa sattakavipassanā*) và bảy cách/phương pháp quán phi sắc (*arūpa sattakavipassanā*); và của sắc (*rūpa*) và danh (*nāma*) quán đúng theo xứ / nơi môn (*āyatana dvāra*) đã trình bày trước, lần lượt thiền theo ba tướng cho thành

thạo bằng một trong những phương pháp sau, tùy theo sở thích của vị tu tiên:

1. Phương pháp sắc (*rūpa*) và danh (*nāma*).
2. Phương pháp năm uẩn (*khandha*).
3. Phương pháp mười hai xứ (*āyatana*).
4. Phương pháp mười tám giới (*dhātu*).

Thiền theo ba thời quá khứ, vị lai, hiện tại theo pháp nội phần và ngoại phần. Thiền sinh cần thiền lặp đi lặp lại nhiều lần; cố gắng thấy biết rõ theo chư pháp hành (*saṅkhāradhamma*) ở sát-na hiện tại (*khaṇa – paccuppanna*). Cố gắng quán thấy biết ba tướng càng rõ càng tốt, lặp đi lặp lại nhiều lần.

Bốn Pháp Tùy Quán (*Anupassanā*) = Phần Bốn Niệm Xứ (*Satipaṭṭhāna*)¹

1. Khi bậc tu tiên thiền quán (*vipassanā*) chủ yếu chỉ theo sắc pháp (*rūpa*) và kể đến cũng thiền quán thêm theo danh pháp (*nāma*), vị ấy đang tu tiên tùy quán **thân** niệm xứ (*kāyanupassanā satipaṭṭhāna*).

2. Điểm khác biệt là trong thiền quán (*vipassanā*) theo danh pháp (*nāma*), nếu thiền sinh nào có ý định tu tiến ba niệm xứ (*satipaṭṭhāna*) như là tùy niệm thọ (*vedanānupassanā*) thì phải quán cùng với cảnh sắc pháp (*rūpa*) và sắc vật (*vatthu rūpa*) là nơi nương của danh pháp (*nāmadhamma*), trong đó thọ (*vedanā*) vượt trội đúng theo việc tu tập đã nêu trong giai đoạn danh nghiệp xứ (*nāma*

¹ Satipaṭṭhāna = 念處-niệm xứ, 念住-trú niệm, 'foundations of mindfulness' – nền tảng cho niệm.

kammaṭṭhāna) ở trước (*saṅkhittena vā vitthārena vā pariggahite rūpa – kammaṭṭhāne*). Thiền sinh phải quán thấy biết rõ theo sắc nghiệp xứ (*rūpa kammaṭṭhāna*) bằng phương pháp tổng quát hoặc chi tiết. Sau khi đã quán như vậy, nêu thiền sinh quán theo danh pháp (*nāma dhamma*) mà trong đó thọ (*vedanā*) vượt trội thì vị ấy đang tu tiên tùy quán **thọ** niệm xứ (*vedanānupassanā satipaṭṭhāna*).

Việc quán thấy biết rõ được thiền theo ba pháp này:

- 1) Sắc vật (*vatthu*).
- 2) Cảnh (*ārammaṇa*).
- 3) Thọ (*vedanā*) (= tất cả danh pháp mà trong đó thọ – *vedanā* là vượt trội) ở mỗi sát-na tâm lộ (*vīthi citta*) quán theo xứ / nơi môn (*āyatanadvāra*) và ở mỗi sát-na tâm hữu phần (*bhavaṅga citta*) như:
 - (i) Sắc vật (*vatthu*) sanh và diệt – vô thường (*anicca*).
 - (ii) Cảnh (*ārammaṇa*) sanh và diệt – vô thường (*anicca*).
 - (iii) Thọ (*vedanā*) sanh và diệt – vô thường (*anicca*).

Trong việc quán này, thiền là vô thường (*anicca*) sau khi đã quán sự sanh và diệt:

- (a) Chỉ là nơi nương, chỉ là sắc vật (*vatthu*).
- (b) Chỉ là cảnh, chỉ là sắc (*rūpa*).
- (c) Chỉ là thọ, [tức chỉ là danh pháp (*nāmadhamma*) mà trong đó thọ (*vedanā*) vượt trội].

Ở mỗi sát-na tâm, suốt từ khai/hướng ngũ môn (*pañcadvārāvajjana*) cho đến na cảnh lộ ý môn (*manadvāra vīthi tadārammaṇa*) như đã trình bày trong bảng danh nghiệp xứ (*nāma kammaṭṭhāna*). Thiền tương tự đối với khổ não tướng (*dukkha*) và vô ngã (*anatta*).

Thiền theo ba thời, đối với pháp nội phần và ngoại phần. Thiền nhiều nhất trong khả năng tuệ có thể quán.

3. Cũng trong ba phương pháp quán danh pháp (*nāma*), nếu quán thấy biết rõ (*vipassanā*) sau khi quán danh pháp (*nāma dhamma*) với tâm/thức (*viññāṇa*) là vượt trội thì vị ấy đang tu tiến tùy quán **tâm** niệm xứ (*cittānupassanā satipaṭṭhāna*).

1) Sắc vật (*vatthu*).

2) Cảnh (*ārammaṇa*).

3) Tâm/thức (*viññāṇa*) (= là thiền quán, đã quán thấy biết rõ tất cả danh pháp – *nāmadhamma* mà trong đó tâm là vượt trội).

4. Nếu thiền quán sau khi đã thấy biết rõ danh pháp với xúc tư (*phassa cetanā*) là vượt trội thì vị ấy đang tu tiến tùy quán **pháp** niệm xứ (*dhammānupassanā satipaṭṭhāna*). Trong việc quán:

1) Sắc vật (*vatthu*); 2) Cảnh (*ārammaṇa*);

3) Xúc (*phassa*) [tất cả danh pháp (*nāmadhamma*) mà trong đó xúc (*phassa*) là vượt trội].

Theo cách khác, trong thiền quán bằng phương pháp danh (*nāma*) và sắc (*rūpa*) sau khi thiền quán theo sắc (*rūpa*), khi thiền quán theo danh (*nāma*) thì:

– Nếu thiền quán đã thấy biết rõ theo danh pháp (*nāmadhamma*) bắt đầu với thọ (*vedanā*) thì đó là tùy quán thọ niệm xứ (*vedanānupassanā satipaṭṭhāna*);

– Nếu thiền quán đã thấy biết rõ danh pháp (*nāmadhamma*) bắt đầu với tâm/thức (*viññāṇa*) thì đó là tùy quán tâm niệm xứ (*cittānupassanā satipaṭṭhāna*);

- Nếu thiền quán đã thấy biết rõ danh pháp (*nāmadhamma*) bắt đầu với xúc (*phassa*) thì đó là tùy quán pháp niệm xứ (*dhammānupassanā satipaṭṭhāna*).

Lại nữa, nếu thiền quán bằng phương pháp sau:

1. Gom danh – sắc (*nāma – rūpa*) vào năm nhóm, bằng phương pháp 5 uẩn (*khandha*);
2. Bằng phương pháp 12 xứ (*āyatana*);
3. Bằng phương pháp 18 giới (*dhātu*);
4. Bằng phương pháp liên quan tương sinh (*paṭiccasamuppāda*);
5. Bằng phương pháp 5 cái/ngăn che (*nīvarana*);
6. Bằng phương pháp 7 giác chi (*bojjhaṅga*);
7. Bằng phương pháp thuyết về sự thật / đế (*saccādesanā*), được gom thành hai nhóm là khổ đế (*dukkha sacca*) và tập đế (*samupaya saccā*), thì đó là đang tu tiến tùy quán pháp niệm xứ (*dhammānupassanā satipaṭṭhāna*).

Thiền Theo Bốn Oai Nghi Của Thân Và Tĩnh Giác Theo Các Hoạt Động Của Thân [Oai nghi (*Iriyāpatha*)¹ và Tĩnh giác (*sampajañña*)²]

Quán thấy biết rõ theo năm uẩn (*khandha*) = danh – sắc (*nāma – rūpa*) sinh khởi trong oai nghi (*iriyāpatha*) như là đi, đứng, ngồi, nằm và trong lúc thân hoạt động như là đi tới, đi lui, co, duỗi v.v... đã được trình bày trong giai

¹ Iriyāpatha = 姿勢-tư thế, 威儀-oai nghi, cung cách, tức là bốn tư thế: đi, đứng, ngồi, nằm.

² Sampajañña = 正智-chánh trí, 辨別-biện biệt, phân tích nhận rõ, phân biệt từng thứ rõ ràng, tĩnh giác, lương tri, biết mình, biết rõ theo mọi hành vi...

đoạn danh nghiệp xứ (*nāma kammaṭṭhāna*). Lần nữa, quán năm uẩn / danh – sắc (*khandha/nāmarūpa*) bằng phương pháp sau:

1. Danh (*nāma*) và sắc (*rūpa*), đã gom thành 2 nhóm.
2. Hay 5 uẩn (*khandha*), đã gom thành 5 nhóm.
3. Hay 12 xứ (*āyatana*), đã gom thành 12 nhóm.
4. Hay 18 giới (*dhātu*), đã gom thành 18 nhóm.
5. Hay Liên quan tương sinh (*paṭiccasamuppāda*), đã gom thành 12 chi phần (*aṅga*).

Hoặc nếu thiền sinh muốn thiền quán bằng phương pháp danh – sắc (*nāma – rūpa*), vị ấy thiền quán theo ba tướng:

1. Chỉ duy nhất của sắc pháp (*rūpa*).
2. Kế đến chỉ duy nhất của danh pháp (*nāma*).
3. Kế đến của đôi danh – sắc (*nāma – rūpa*) cùng nhau.

Thiền theo 3 thời, theo pháp nội phần và ngoại phần. Nếu có khả năng, thiền sinh quán thấy biết rõ theo sự sanh và diệt của năm uẩn / danh – sắc (*khandha / nāma – rūpa*) sinh khởi trong những oai nghi và trong lúc thân hoạt động như là đang đi, cho đến khi đạt sát-na hiện tại (*khaṇa – paccuppanna*) của 3 thời quá khứ, vị lai, hiện tại theo pháp nội phần và ngoại phần. Nếu có khả năng thiền quán, minh sát (*vipassanā*) theo ba tướng, kế đến thiền sinh quán (*vipassanā*) thêm nữa bằng phương pháp liên quan tương sinh (*paṭiccasamuppāda*).

1. quán theo, do nhân sanh, quả sanh.
 2. Kế đến do nhân diệt, quả diệt.
 3. Kế đến do nhân sanh, quả sanh; do nhân diệt, quả diệt.
- Sau khi đã quán thấy biết rõ theo sự sanh và diệt của cả

hai pháp nhân và quả này, tuần tự thiền quán theo ba tướng của mỗi pháp ấy. Thiền theo 3 thời, cả pháp nội phân và ngoại phân.

Kế đến, thiền một lúc theo tính bất tịnh/ghê tởm (*asubha*) của pháp hành danh sắc (*nāma rūpa saṅkhāradhamma*) này. Sau khi thiền thuần thực theo ba tướng, thiền sinh có thể chủ yếu thiền theo một trong ba tướng được ưa chuộng. Trong những phương pháp khác nhau như là phương pháp danh sắc (*nāma – rūpa*), phương pháp 5 uẩn (*khandha*), v.v..., thiền nhiều lần chủ yếu bằng phương pháp mà được thiền sinh ưa thích, lặp đi lặp lại.

Đứt giai đoạn tiến thoái tuê (Udayabbayañāna)

—————()—————

GIAI ĐOẠN DIỆT MỘT TUỆ (BHAṄGAÑĀNA)

Hướng Đến diệt Một Tuệ / Hoại Trí (*Bhaṅgañāna*)¹

Khi thiền sinh thiền quán (*vipassanā*) thuần thực theo chư pháp hành (*saṅkhāradhamma*) trong bốn oai nghi (*iriyāpatha*) như vậy và vì tuệ tu tiến trước (*bhāvanā ñāṇa*) và tuệ tu tiến sau liên tiếp, tuệ quán, minh sát (*vipassanāñāṇa*) trở nên mạnh mẽ, sắc bén và thấy biết rõ theo. Nếu tuệ quán (*vipassanā ñāṇa*) trở nên sắc bén và thấy biết rõ như vậy và không tiếp tục chú ý theo sự sinh khởi của chư pháp hành (*saṅkhāra dhamma*), mà chỉ chú ý theo sự diệt dứt, thì:

Ñāne tikkhe vahante saṅkhāresu lahuṃ upaṭṭhahantesu uppādam vā ṭhitiṃ vā pavattam vā nimittam vā na sampāpuṇāti khaya – vaya – bheda – nirodheyeva sati santiṭṭhati. (*Vism xxi, §741*).

Na sampāpuṇāti aggahaṇato (*Mahāṭikā*).

– Tuệ quán của vị ấy không vươn đến (tức là không mở rộng ra):

- (i) *uppāda* = thời sanh của chư pháp hành (*saṅkhāradhamma*),
- (ii) *ṭhiti* = thời trụ của chư pháp hành,
- (iii) *nimitta* = tướng của chư pháp hành (*saṅkhāra nimitta*) như là bốn sắc (*rūpa kalāpa*),

¹ Bhaṅga = 完全消融- hoàn toàn tiêu vong, diệt một, diệt dứt;
 bhaṅgañāna = 壞智-hoại trí, diệt một tuệ.
 bhaṅgānupassana = 壞隨觀- hoại tùy quán.

(iv) *pavatta* = diễn tiến thành do thủ (*upādinnaka – pavatta*) = vị ấy không chú ý đến do nhân sinh khởi, quả sinh khởi,

mà niệm (*sati*) câu hành với tuệ quán (*vipassanā ñāṇa*) sanh sau được ủng hộ bởi mãnh lực cận y duyên (*upanissaya paccaya satti*) của tuệ quán sanh trước chỉ được khéo an lập/thiết lập theo sự suy kiệt, hoại diệt, tan rã, diệt dứt của chư pháp hành (*saṅkhāra dhamma*) [có nghĩa là niệm (*sati*) dẫn dắt tuệ]. Khi ấy:

(i) Vô thường vì diệt tận (*aniccaṃ khayatṭhena*) = đã quán bằng tuệ lấy sự suy kiệt, hoại diệt, tan rã, diệt của chư pháp hành (*saṅkhāra dhamma*) làm cảnh, thiền là vô thường (***anicca***), vô thường (*anicca*) ...

(ii) Khổ vì kinh hãi (*dukkhaṃ bhayaṭṭhena*) = đã quán bằng tuệ và lấy tính đáng kinh hãi vì chư pháp hành (*saṅkhāra dhamma*) liên tục diệt mất làm cảnh, thiền là khổ (***dukkha***), khổ (*dukkha*) ...

(iii) Vô ngã vì không giá trị (*anattā asāraṭṭhena*) = đã quán bằng tuệ và lấy sự không có tính chất thường hằng, tự ngã (*atta*) trong chư pháp hành (*saṅkhāra dhamma*) làm cảnh, thiền là vô ngã (***anatta***), vô ngã (*anatta*) ...

(iv) Đôi khi cũng thiền theo tính bất tịnh (***asubha***).

Chú ý:

Chỉ dùng sự diệt của chư pháp hành (*saṅkhāra dhamma*) làm cảnh. Trong thiền quán theo ba tướng như vậy, việc diệt dứt xảy ra có thể nhanh, nhưng thiền theo vô thường

tướng (*anicca*) [trương tự với khổ (*dukkha*) và vô ngã (*anatta*)] phải ở mức độ chậm vừa phải. Mặc dù thiền sinh đang thấy sự diệt dứt của nhiều lộ (*vīthi*), hoặc nhiều sát-na tâm (*cittakhaṇa*) hay nhiều sát-na sắc (*rūpa dhamma*), thiền sinh không bắt lấy sự diệt của mỗi sát-na tâm và mỗi sát-na sắc để thiền là vô thường... (*anicca...*) mà bắt lấy cảnh diệt dứt của nhiều sát-na tâm và nhiều sát-na sắc, thiền theo những trạng thái là vô thường (*anicca*), vô thường (*anicca*) ... ở mức độ chậm vừa phải. Lưu ý rằng phương pháp thì giống khi thiền theo khổ (*dukkha*) và vô ngã (*anatta*). Thiền theo 3 thời, theo pháp nội phần và ngoại phần lặp đi lặp lại nhiều lần bằng những phương pháp như là phương pháp danh – sắc (*nāma – rūpa*), phương pháp 5 uẩn (*khandha*) v.v...

Sự Hoại Diệt Của Những Bọn Sắc (*Rūpa – kalāpa*)

Nimittanti saṅkhāranimittam. Yaṃ saṅkhārānaṃ samūhādighanavasena, sakiccaparicchedatāya ca saviggahānaṃ viya upa hānaṃ, taṃ saṅkhāranimittam. (Mahāṭīka).

Việc phân tích/phá vỡ khối sắc (*rūpa – ghaṇa*) và khối danh (*nāma – ghaṇa*) bắt đầu từ chỉ định danh sắc tuệ (*nāma – rūpa – paricchedañāṇa*) của giai đoạn kiến thành tịnh (*ditṭhi visuddhi*). Bây giờ thiền sinh đã đến giai đoạn diệt một tuệ / hoại trí (*bhaṅgañāṇa*). Ở những giai đoạn trước khi đến diệt một tuệ / hoại trí (*bhaṅgañāṇa*), mỗi:

- (i) *Uppāda* = thời sanh – giai đoạn sanh (*uppāda*) của chư pháp hành (*saṅkhāra dhamma*), tức là Nhân của

pháp hành danh sắc (*nāmarūpa saṅkhāra*) và Quả của pháp hành danh sắc, vẫn đang được thấy.

- (ii) *Ṭhiti* = thời trụ – sát-na trụ (*ṭhitikhaṇa*) của chư pháp hành (*saṅkhāra*) = già (*jarā*) vẫn đang được thấy.
- (iii) *Pavatta* = diễn tiến – sự sanh của hữu (*bhava*) là chư pháp quả sanh do chư pháp nhân sanh, diễn tiến do thủ (*upādinnakapavatta*) (hữu bình nhật – *bhava pavatti*) vẫn đang được thấy.
- (iv) *Nimitta* = tướng – dù thiên như vậy, tuệ đạt đến thực tính siêu lý (*paramattha*) đã phân tích/phá vỡ Khối sắc (*rūpa – ghana*) và Khối danh (*nāma – ghana*) bằng tuệ quán, đôi khi vẫn có một vài bợn sắc (*rūpa – kalāpa*), nhóm danh (*nāma – kalāpa*) không được quán và không thể quán. Bởi vì lượng lớn bợn sắc và nhóm danh và do sự sinh khởi của chúng rất nhanh. Vì Khối sắc và Khối danh như là Khối tập hợp (*samūha ghana*), Khối phận sự (*kiicca ghana*) v.v... không được quán và không thể quán, bợn sắc và nhóm danh không bị phân tích/phá vỡ, chúng vẫn được thấy là bợn sắc và nhóm danh = là một khối nhỏ nhất, là tướng (*nimitta*), nơi pháp hành (*saṅkhāra*) sinh khởi.

Tuy nhiên, khi thiên sinh đạt đến giai đoạn diệt một tuệ / hoại trí (*bhaṅgañāṇa*) này thật sắc bén, khi chư pháp hành (*saṅkhāradhamma*) xuất hiện với tuệ quán của vị ấy rất nhanh thì tuệ quán thật sắc bén và thấy biết rõ ấy:

- (i) *Uppāda* – tuệ không thể bắt lấy giai đoạn sanh (*uppāda*) của pháp hành (*saṅkhāradhamma*).
- (ii) *Ṭhiti* – tuệ không thể bắt lấy giai đoạn trụ (*ṭhiti*) = già (*jarā*) của pháp hành (*saṅkhāradhamma*).
- (iii) *Pavatta* – tuệ không có khả năng bắt lấy hữu bình nhật (*bhavapavatti*) = trạng thái sanh của hữu = sự sanh của 5 uẩn quả (*vipāka khandha*) như là thức (*viññāṇa*), danh sắc (*nāmarūpa*), 6 xứ (*salāyatana*), xúc (*phassa*), thọ (*vedanā*) v.v... do nhân sinh khởi như là vô minh (*avijjā*), ái (*taṇhā*), thủ (*upādāna*), hành (*saṅkhāra*), nghiệp (*kamma*). Lý do là: tuệ quán không thể tiếp tục thiết lập/an lập theo giai đoạn sanh và giai đoạn trụ của nhân và quả của pháp hành, mà chỉ khéo thiết lập/an lập theo giai đoạn hoại/diệt dứt, gọi là sát-na diệt (*khaṇika nirodha*), sự hoại diệt liên tiếp không ngừng của nhân và quả của chư pháp hành (*saṅkhāradhamma*) này. Vì tuệ quán không thể tiếp tục thiết lập/an lập theo sự sanh (*upādā*) của pháp nhân và sự sanh của pháp quả, tuệ quán cũng không còn tiếp tục thiết lập/an lập theo sự diễn tiến do thủ (*upādinnaka – pavatti*) = thấy rõ theo sự sanh do nhân/duyên (*paccayato udayadassana*) – “do nhân sanh, quả sanh”.
- (iv) *Nimitta* = tướng – vì tuệ quán của thiền sinh trở nên rất sắc bén trong giai đoạn diệt một tuệ / hoại trí (*bhaṅgañāṇa*) này, khối sắc (*rūpa ghana*) là khối tập hợp (*samūha ghana*), khối phận sự (*kicca ghana*) chưa bị phân tích/phá vỡ thì không còn thấy nữa. Lý

do là – vì những hạt / bọn sắc (*rūpa kalāpa*) là những khối nhỏ nhất có hình dạng, hình dáng nên gọi là hữu hình (*saviḅḅaha*) và nhóm danh (*nāma kalāpa*) là tướng (*nimitta*) mà từ đó chúng được biết là pháp hành (*saṅkhāra*), chúng được gọi là hành tướng (*saṅkhāra nimitta*). Tuệ quán không còn quán hành tướng này; vì tuệ hoại/điệt tùy quán (*bhaṅgānupassanā ñāṇa*) chỉ đang thấy sắc (*rūpa*) và danh (*nāma*) đạt đến sát-na diệt (*khanika nirodha*), sự suy kiệt, chấm dứt, diệt dứt. Mặc dù khối vững chắc của bọn sắc (*rūpakalāpa*) và nhóm danh (*nāmakalāpa*) không được thấy bởi tuệ quán trong giai đoạn diệt một tuệ / hoại trí (*bhaṅgañāṇa*) này, thiên sinh đang thấy sắc (*rūpa*) và danh (*nāma*) thực tính siêu lý (*paramattha*) rất rõ ràng, hiển nhiên, không như tuệ ở giai đoạn trước chỉ thấy được thực tính khái quát.

Khi ấy thiên sinh đạt đến giai đoạn này, đang thấy sự hoại diệt rất nhanh, thì tuần tự thiên quán thuận thực theo ba tướng:

- (i) chỉ duy nhất sắc pháp (*rūpa*),
 - (ii) kể đến chỉ duy nhất danh pháp (*nāma*),
 - (iii) kể đến đôi danh (*nāma*) và sắc (*rūpa*) cùng nhau,
- trong 3 thời, nội phần và ngoại phần. Tương tự, tuần tự thiên quán thuận thực theo ba tướng bằng phương pháp 5 uẩn (*khandha*), tách 5 thủ uẩn (*upādānakkhandha*) thành từng uẩn (*khandha*) riêng hiện hữu trong 11 cách như là quá khứ, vị lai, hiện tại, nội phần, ngoại phần v.v...

[Ghi chú: lưu ý rằng, chư pháp hành (*saṅkhāra dhamma*) do sinh khởi rất nhanh không chỉ ở giai đoạn diệt một tuệ / hoại trí (*bhaṅgañāṇa*) này mà luôn có đặc tính như vậy. Trong một cái chớp mắt hay một tia chớp hoặc bật ngón tay, chúng có thể sanh và diệt vài chục triệu lần. Có nghĩa là trước khi tuệ quán (*vipassanāñāṇa*) được sắc bén, thực tính cơ bản của chư pháp hành (*saṅkhāra dhamma*) này chưa được thấy; chỉ đến lúc bậc tu tiến đạt đến giai đoạn diệt một tuệ/ hoại trí (*bhaṅgañāṇa*) là tuệ quán (*vipassanā*) sắc bén, sự diệt rất nhanh của chư pháp hành (*saṅkhāra dhamma*) mới được thấy bằng tuệ quán. Điểm khác là vì thiền sinh không chú ý đến giai đoạn sanh (*upāda*) – giai đoạn trụ (*thiti*) – diễn tiến (*pavatta*) – tướng (*nimitta*) của chư pháp hành (*saṅkhāra dhamma*) này, nên tuệ không có khả năng bắt lấy chúng. Lưu ý rằng, bậc tu tiến vẫn có thể bắt lấy những pháp này nếu vị ấy hướng tâm chú ý đến chúng].

Quán (*Vipassanā*) Theo Tuê Quán (*Vipassanāñāṇa*) = Quán Ngược (*Pati – vipassanā*)

Ñātañca ñāṇañca ubhopi vipassati. (Vism.II.278).

Khi thiền sinh chỉ đang thấy sự hoại diệt của chư pháp hành (*saṅkhāra dhamma*) bằng tuệ quán như vậy, vị ấy phải thiền quán theo pháp hành gọi là trí đã thấu rõ (*ñāta*)¹ về sắc pháp (*rūpa*), danh pháp (*nāma*), nhân, quả hiện hữu trong 3 thời, nội phần và ngoại phần và quán (*vipassanā*) tuệ (*ñāṇa*) đang thiền quán theo trí đã thấu rõ (*ñāta*) này;

¹ Liểu tri.

vị ấy phải thiền quán theo hai trạng thái này gọi là trí đã thấu rõ (*ñāta*) và tuệ (*ñāṇa*). Tuệ (*ñāṇa*) đang thiền quán (*vipassanā*) cũng là tiến trình tâm lộ đồng lực ý môn (*manodvārika javana vīthi citta*). Na cảnh (*tadārammaṇa*) có thể sanh hoặc không. Tuy nhiên, vì giai đoạn này gần với cường tuệ (*balava vipassanā*) như phiền yếm tuệ/yếm ly trí (*nibbidāñāṇa*)¹, nên na cảnh (*tadārammaṇa*) hầu như không sanh.

Khai ý môn / hướng ý môn (<i>Manodvārā vajjana</i>)	Đồng lực/ thực (<i>Javana</i>) (7)	Na cảnh hữu nhân (<i>Sahetukatadārammaṇa</i>) (2)/ Na cảnh vô nhân (<i>Ahetukatadārammaṇa</i>) (2)
12	34/33	34/33 11/12

Thiền sinh tuần tự thiền quán theo ba tướng của tuệ thiền quán, đó là tiến trình lộ đồng lực ý môn (*manodvārika javana vīthi*) trên.

Một Vài Ví Dụ Của Pháp Quán

1. Thiền theo sắc (*rūpa*), sắc hoại diệt – vô thường (*anicca*).
Tuệ quán (*vipassanā*) đang thiền cũng hoại diệt – vô thường (*anicca*).
2. Thiền theo danh (*nāma*), danh hoại diệt – vô thường (*anicca*).
Tuệ quán (*vipassanā*) đang thiền cũng hoại diệt – vô thường (*anicca*).

¹ Nibbidā: 厭-yếm/yếm = chán ghét, chán ngán; như nibbidānupassanā 厭離隨觀-yếm ly tùy quán.

[thiền cùng cách đối với khổ (*dukkha*) và vô ngã (*anatta*)].

Trong việc này, tuân tự thiền quán theo ba tướng,

1. Một lúc theo pháp nội phần.
2. Một lúc theo pháp ngoại phần và theo hai pháp này.
3. Một lúc theo sắc pháp (*rūpa*).
4. Một lúc theo danh pháp (*nāma*).
5. Một lúc theo pháp nhân.
6. Một lúc theo pháp quả.

Thiền quán (*vipassanā*) cùng cách theo pháp quá khứ và vị lai. Tương tự, thiền quán bằng phương pháp 5 uẩn (*khandha*) cũng vậy theo thủ uẩn (*upādānakkhandha*), đã trợ tạo 5 uẩn thành năm nhóm hiện hữu theo 11 cách. Trong giai đoạn này, nếu bậc tu tiến quán thấu rõ về 5 uẩn (*khandha*) như đã đề cập trong Anattalakkhaṇa sutta thì đây là điều rất quý; vì đó là việc quán thấu rõ làm hoàn thiện tuệ quán.

Trong giai đoạn diệt một tuệ/hoại trí (*bhaṅgañāṇa*) của thiền quán theo chư pháp nhân và quả, mặc dù những giai đoạn diễn tiến thành do thủ (*upādinna – pavatta*) đó là do nhân sinh khởi, quả sinh khởi không được thấy sau khi không còn chú ý đến chúng. Tuy nhiên, vì tuệ quán (*vipassanā*) đã thiền và nhận ra những giai đoạn diễn tiến thành do thủ (*upādinna – pavatta*) này khéo léo và đúng đắn ở những giai đoạn hiển duyên tuệ (*paccayapariggaha – ñāṇa*), phổ thông tuệ (*sammasana – ñāṇa*) và tiến thoái tuệ/sanh diệt trí (*udayabbaya – ñāṇa*), nếu pháp nhân như là vô minh (*avijjā*) và pháp quả như là hành (*saṅkhāra*)

được lấy làm cảnh bởi tuệ quán trong giai đoạn diệt một tuệ/hoại trí (*bhaṅgañāṇa*) này thì chúng sẽ được dễ dàng nhận ra và thấy. Sự diệt của chư pháp nhân và quả này sẽ được thấy bằng tuệ quán (*vipassanā*).

Sức Mạnh Của Việc Thấy Sự Hoại / Diệt

Thiền sinh vừa đạt đến và đang bắt đầu tu tiên giai đoạn hoại/diệt tùy quán trí (*bhaṅgānupassanāñāṇa*) này chỉ luôn thấy sự diệt dứt của chư pháp hành (*saṅkhāra – dhamma*) ngay khi vị ấy ngồi thiền, khi tuệ quán của vị ấy chưa được thành thạo, mạnh mẽ. Trước khi đạt diệt một tuệ/hoại trí (*bhaṅgañāṇa*), cả hai sự sanh và diệt vẫn được thấy ở một chừng mực nào đó. Khi tuệ quán (*vipassanā*) trở nên sắc bén, tuệ quán không còn thấy giai đoạn sanh của chư pháp hành (*saṅkhāradhamma*) mà chỉ thấy duy nhất giai đoạn diệt. Khi diệt một tuệ/hoại trí (*bhaṅgañāṇa*) đạt đến đỉnh thì chỉ thấy duy nhất sự hoại/diệt của chư pháp hành (*saṅkhāra dhamma*). (Mahāṭīkā – II – 441).

Tato pana pubbabhāge anekākāravokārā anupassanā icchitabbāva. (Mahāṭīkā – II – 441).

Để đạt được sự thành thạo, mạnh mẽ của diệt một tuệ/hoại trí (*bhaṅgañāṇa*) ở giai đoạn trước trước khi đạt đến đỉnh của diệt một tuệ/hoại trí (*bhaṅgañāṇa*), thiền sinh cần thiền quán (*vipassanā*) bằng nhiều phương pháp khác nhau.

Thiền Sinh Có Thể Thiền Chủ Yếu Theo Bất Cứ Trạng Thái Nào Mà Thiền Sinh Ưa Thích

Trong giai đoạn diệt một tuệ/hoại trí (*bhāṅgañāṇa*) này quán theo sự hoại diệt của pháp hành (*saṅkhāradhamma*), nếu việc quán theo sắc (*rūpa*) thuận lợi hơn thì vị ấy có thể chủ yếu thiền theo sắc (*rūpa*), nếu việc thiền quán (*vipassanā*) theo danh (*nāma*) thuận lợi hơn thì vị ấy có thể chủ yếu thiền theo danh (*nāma*). Chỉ thiền như vậy sau khi đã thiền quán thấu rõ (theo) hoàn toàn nhiều lần, đối với danh pháp, nếu sự diệt (tuệ quán) rất mạnh mẽ và quán thấu rõ (theo) được trọn vẹn, thiền sinh có thể chỉ thiền quán chủ yếu theo nhóm danh pháp (*nāmadhamma*) của lộ đồng lực thiện (*kusalajavana vīthi*) nếu vị ấy muốn. Trong trường hợp này, vị ấy chủ yếu thiền theo danh pháp lộ ý môn đồng lực thiện (*manodvārika kusalajavana vīthi nāmadhamma*). Nếu thiền sinh là người có căn tánh chỉ tịnh (*samathayānika*) thì chủ yếu thiền theo lộ nhập thiền (*jhānasamāpattivīthi*). Đối với ba tướng/đặc tính, nếu thiền sinh đã thiền thuần thực, thì vị ấy có thể thiền chủ yếu theo một trong những tướng/đặc tính được ưa thích. Như vậy sẽ tốt hơn, thiền sinh có thể thiền quán thấu rõ vật (*vatthu*) + cảnh (*ārammaṇa*) + thọ (*vedanā*), vật (*vatthu*) + cảnh (*ārammaṇa*) + thức (*viññāna*), vật (*vatthu*) + cảnh (*ārammaṇa*) + xúc (*phassa*) mỗi pháp cùng với sự hoại/diệt của tuệ quán.

Thiền quán thấu rõ:

- (i) Theo vật (*vatthu*), vật (*vatthu*) hoại/diệt – vô thường (*anicca*).

Tuệ quán cũng diệt – vô thường (*anicca*).

(ii) Theo cảnh (*ārammaṇa*), cảnh (*ārammaṇa*) hoại/diệt – vô thường (*anicca*).

Tuệ quán cũng diệt – vô thường (*anicca*).

(iii) Theo thọ (*vedanā*), thọ (*vedanā*) hoại/diệt – vô thường (*anicca*).

Tuệ quán cũng diệt – vô thường (*anicca*).

Hơn nữa, thiền quán thấu rõ tương tự theo vật (*vatthu*) + cảnh (*ārammaṇa*) + thức (*viññāna*), vật (*vatthu*) + cảnh (*ārammaṇa*) + xúc (*phassa*), thiền theo cả sáu môn cả hai nội phần và ngoại phần, theo ba thời.

Trong việc quán thấu rõ theo oai nghi (*iriyāpatha*) và tỉnh giác (*sampajāna*), thiền quán bằng cách lấy sự diệt của chư pháp hành (*saṅkhāradhamma*) khi hiện diện trong oai nghi và những hoạt động của thân làm cảnh.

Thiền quán theo các trạng thái bằng cách lấy sự diệt của những chi phần (*aṅga*) trong pháp liên quan tương sinh (*paṭiccasamuppāda*) làm cảnh. Trong trường hợp thiền quán (*vipassanā*) chỉ lấy sự diệt làm cảnh mà không lấy pháp liên quan tương sinh như là “vô minh (*avijjā*) duyên hành (*saṅkhāra*)” làm cảnh nữa. Thiền theo ba thời, nội phần và ngoại phần. Đôi lúc cũng thiền quán theo tuệ quán đang thiền; đó là quán ngược (*paṭivipassanā*).

Bắt đầu từ giai đoạn này cho đến khi đạt Thánh đạo (*Ariyamagga*), thiền sinh phải thiền quán duy nhất theo sự diệt của danh – sắc (*nāma – rūpa*), nhân, quả, pháp hành theo ba thời cả nội phần và ngoại phần; và đôi lúc theo sự diệt của tuệ quán đang thiền.

Thiền như vậy, trong bảng liệt kê danh pháp (*nāma dhamma*), danh pháp thiền (*jhāna nāma dhamma*) được tính vào, đặc biệt 4 thiền hơi thở (*ānāpāna jhāna*). Nếu khả năng thiền quán theo 4 thiền thành thạo cho đến diệt một tuệ/hoại trí (*bhaṅgañāṇa*) thì nhóm bốn thiền nhập tức xuất tức (*ānāpāna jhāna catukka*) được tính vào. Tuy nhiên, đối với tuệ quán của những ai chưa được hoàn thiện, mạnh mẽ, nhóm 4 (*catukka*) này sẽ được trình bày tóm tắt.

Ānāpāna – Nhóm Bốn Thứ Thất

Ānāpāna – Nhóm Bốn Thứ Hai

Ānāpāna – Nhóm Bốn Thứ Ba (điểm được chú ý)

Ānāpāna – Nhóm Bốn Thứ Tư.

Quả Lợi Ích

(*Dường như bị lược bỏ ở những chủ đề này !!!*)

_____ () _____

TỪ
HỌA HOẠN/KINH HÃI TUỆ (BHAYAÑĀṆA)¹
ĐẾN
HÀNH XẢ TUỆ (SAṆKHĀRUPEKKHĀÑĀṆA)

Thiền sinh có cảnh là sát-na diệt (*khaṇikanirodha*), sự diệt của tất cả chư pháp hành trong 3 cõi (*tebhūmaka saṅkhāra dhamma*) ở quá khứ – vị lai – hiện tại nội phần và ngoại phần.

- Và người đang thiền bằng diệt tùy quán trí (*bhaṅgānupassanāñāṇa*) nhiều lần, lặp đi lặp lại.
- Và người tiếp tục, luôn thấy sự diệt của tất cả chư pháp hành (*saṅkhāradhamma*) bằng diệt tùy quán trí (*bhaṅgānupassanāñāṇa*) đã đến giai đoạn cao hơn.
- Tiếp theo, vì đặc tính khổ luôn theo chư pháp hành (*saṅkhāradhamma*) này hoặc theo uẩn danh – sắc (*nāma – rūpa khandha*) của chúng sanh trong ba cõi, liên tục bị áp bức bằng sự hoại diệt thì rất rõ.
- Còn trạng thái hiện hữu của sắc (*rūpa*) và phi sắc (*arūpa*) được xem là an lạc (*sukha*) thực ra lại là khổ (*dukkha*), đáng sợ. Tuệ quán này là kinh hải hiện trí (*bhayatupaṭṭhāna – ñāṇa*).²

¹ Bhaya = 驚駭-kinh hải, sợ hãi, hiểm nạn, kinh hải, họa hoạn...

Bhayañāṇa = 怖畏智-bổ úy trí, trí sợ hãi sợ sệt, kinh hải trí, họa hoạn trí/tuệ...

² Còn gọi là bổ úy hiện trí.

Kê đến, tuệ quán mà đang thấy các khuyết điểm, sai lỗi một cách hoàn toàn, tức là sai lỗi vô thường (*anicca*), sai lỗi khổ (*dukkha*), sai lỗi vô ngã (*anatta*), sai lỗi biến hoại/đổi thay (*viparināma*) của chư pháp hành (*saṅkhāradhamma*) trong ba cõi theo ba thời, nội phần và ngoại phần là tội quá tùy quán trí (*ādīnavānupassanā – ñāṇa*).

Khi bậc tu tiến thấu rõ những sai lỗi như vậy, thì tuệ quán (*vipassanā*) chán ngán và ghê tởm tất cả chư pháp hành (*saṅkhāradhamma*) trong ba cõi theo ba thời là phiền yếm/yếm ly tùy quán trí (*nibbidānupassanā – ñāṇa*).

Sau khi quán thấy rõ như thế, thiền sinh sanh tâm chán ngán và ghê tởm, không còn dính mắc vào bất cứ pháp hành (*saṅkhāra dhamma*) nào trong nhóm pháp hành ở ba cõi theo ba thời. Vị ấy phát sanh sự mong muốn thoát khỏi tất cả pháp hành (*saṅkhāra dhamma*). Tuệ quán mong muốn được thoát khỏi tất cả pháp hành (*saṅkhāra dhamma*) của quá khứ và vị lai là dục thoát tuệ (*muñcītukamyatā – ñāṇa*).

Với tâm mong muốn được thoát khỏi tất cả pháp hành (*saṅkhāradhamma*) này, thiền sinh quán xét và thấu rõ theo tất cả pháp hành lần nữa bằng tuệ quán (*vipassanā*). Thiền sinh thiền theo pháp hành này là vô thường (*anicca*), là khổ (*dukkha*), là vô ngã (*anatta*), là bất tịnh (*asubha*). Tuệ thiền quán đó là quyết ly tùy quán trí¹ (*paṭisaṅkhānupassanā – ñāṇa*). 40 loại quán đã trình bày

¹ paṭisaṅkhā: 簡括-giản trạch.

trong giai đoạn phổ thông tuệ (*sammasanañāṇa*) trước cũng có thể được tu tập lần nữa trong giai đoạn này (xem Thanh Tịnh Đạo (*Visuddhimagga*) cho cách khác).

Nếu cẩn thận thiền quán theo chư pháp hành (*saṅkhāra dhamma*) đang hiện hữu tuần tự theo 3 thời, tuần tự trong 3 cõi toàn bộ như là tuần tự pháp nội phần và ngoại phần, tuần tự pháp nhân và quả, tuần tự là vô thường (*anicca*), khổ (*dukkha*), vô ngã (*anatta*) thì sự diệt của chư pháp hành này sẽ xuất hiện rất rõ và rất nhanh đối với tuệ quán (*vipassanā*) (sự diệt trở nên rất thô, dữ dội). Theo sự diệt đó, tiếp tục thiền quán tuần tự theo ba tướng.

Nếu có khả năng thiền như vậy, dần dần tâm tu tiến quán, minh sát (*vipassanā bhāvanā citta*) sẽ đạt đến giai đoạn không lo lắng và không mong muốn đối với chư pháp hành (*saṅkhāra dhamma*) mà là trung lập về nó. Tâm thiền quán sẽ chỉ được an lập theo cảnh diệt của chư pháp hành (*saṅkhāra dhamma*).

Khi tâm thiền được an như vậy, tâm lộ ngũ môn (*pañcadvāravīthi citta*) biết năm cảnh thuộc sắc, thanh, khí, vị, xúc không sinh khởi; bên cạnh danh pháp (*nāma*) đang được quán, tâm lộ đồng lực ý môn (*manodvārikajavana vīthi citta*) sinh khởi và bên cạnh tuệ đang quán, chỉ có tâm lộ đồng lực ý môn (*manodvārikajavana vīthi citta*) sinh khởi.

Trong lúc đang thiền quán tuần tự theo ba tướng của tuần tự theo danh (*nāma*) và sắc (*rūpa*), tuần tự nội phần và ngoại phần:

- (i) Nếu tâm tu tiến quán, minh sát vững vàng, an tịnh theo cảnh pháp hành (*saṅkhāradhamma*) nội phần trong khi đang thiền quán theo pháp hành nội phần thì tiếp tục chỉ thiền quán theo pháp hành (*saṅkhāradhamma*) nội phần.
- (ii) Hoặc nếu tâm tu tiến quán, minh sát vững vàng, an tịnh theo cảnh pháp hành (*saṅkhāradhamma*) ngoại phần trong khi đang thiền quán theo pháp hành ngoại phần thì tiếp tục chỉ thiền quán theo pháp hành (*saṅkhāradhamma*) ngoại phần. Nếu thay đổi pháp nội phần và ngoại phần lặp đi lặp lại, định của quán, minh sát (*vipassanā*) có thể yếu dần.

Ở đây:

- (i) Nếu, trong khi đang thiền quán theo sắc pháp (*rūpa dhamma*), tâm tu tiến quán, minh sát (*vipassanā bhāvanā citta*) vững vàng, an tịnh theo cảnh hành sắc pháp (*rūpasāṅkhāra*) (= theo sự diệt dứt của pháp hành sắc đó là cảnh), kế tiếp thiền quán chỉ theo sắc pháp.
- (ii) Hoặc nếu trong khi đang thiền quán theo danh pháp (*nāma dhamma*), tâm tu tiến quán, minh sát (*vipassanā bhāvanā citta*) vững vàng, an tịnh theo cảnh hành danh pháp (*nāmasāṅkhāra*) (= theo sự diệt dứt của pháp hành danh pháp đó là cảnh) thì kế tiếp thiền quán chỉ theo danh pháp.

Khi ấy, nếu thiền quán tuần tự chuyển đổi giữa sắc pháp (*rūpa dhamma*) và danh pháp (*nāma dhamma*) lặp đi lặp lại định quán, minh sát (*vipassanā*) có thể yếu dần.

Con Đường Với Đại Niệm (Sati)¹

Đây là giai đoạn mà bậc tu tiên phải cố gắng với niệm đề tít (*sadhā*) và trí/tuệ (*paññā*), cần (*vīriya*) và định (*samādhi*) được quân bình². Chỉ khi 5 quyền (*indriya*): tít (*sadhā*), cần (*vīriya*), niệm (*sati*), định (*samādhi*), trí/tuệ (*paññā*) được quân bình thì bậc tu tiên mới có thể đạt Thánh đạo (*Ariyamagga*), Thánh quả (*Ariyaphala*).

Lấy sự diệt của danh pháp làm cảnh trong thiền quán, minh sát (*vipassanā*) theo ba tướng. Khi tất cả việc quán (theo) được hoàn thành ngay trước khi đạt sự bình đẳng theo sự hoại diệt của chư pháp hành (*saṅkhāradhamma*) – thiền quán chủ yếu theo danh pháp lộ đồng lực thiện (*kusalajavana vīthi nāmadhamma*) của hàng cảnh pháp (*dhammārammaṇa*). Nếu thiền sinh là người căn tánh chỉ tịnh (*samathayānika*) thì lúc này chủ yếu thiền quán (*vipassanā*) theo danh pháp thiền (*jhāna nāmadhamma*) gọi là pháp thiền (*jhānadhamma*) hiện diện trong lộ nhập thiền (*jhānasamāpatti vīthi*). Trong ba tướng, thiền quán (*vipassanā*) chủ yếu theo vô ngã (*anatta*).

Do thiền như vậy, tâm tu tiên quán, minh sát (*vipassanābhāvanā citta*) sẽ trở nên vững vàng, an tịnh theo sự hoại diệt của chư pháp hành (*saṅkhāradhamma*). Vào lúc ấy thiền sinh không nghe âm thanh bên ngoài v.v... nếu tâm tu tiên quán, minh sát (*vipassanābhāvanā citta*) trở nên vững vàng, an tịnh theo sự hoại diệt của chư

¹ Vipulasati.

² Cân bằng, cân xứng, cân nhau.

pháp hành (*saṅkhāradhamma*) mà không nghe âm thanh bên ngoài v.v... và trở nên kiên định, không lay chuyển và an tịnh thì cường độ của tu tiến minh sát (*vipassanābhāvanā*) trở nên rất mạnh mẽ.

Như đã đề cập trên, lúc này đã ngừng thiền luân phiên một lúc theo pháp nội phần, một lúc theo pháp ngoại phần. Thay vào đó, nếu tâm thiền được an tịnh theo pháp nội phần thì thiền theo pháp nội phần; nếu tâm thiền được an tịnh theo pháp ngoại phần thì thiền theo pháp ngoại phần; nếu tâm thiền được an tịnh theo sắc pháp (*rūpa*) thì thiền theo sắc pháp; nếu tâm thiền được an tịnh theo danh pháp (*nāma*) thì thiền theo danh pháp chủ yếu bằng một trong ba tướng mà vị ấy ưa thích.

Do thiền như vậy, vài thiền sinh thích thiền theo cả hai sắc pháp (*rūpa*) và danh pháp (*nāma*) cùng nhau hơn; vài thiền sinh chỉ thích thiền duy nhất theo sắc pháp (*rūpa*); vài thiền sinh chỉ thích thiền duy nhất theo danh pháp (*nāma*); vài thiền sinh thích thiền về vô thường (*anicca*); vài thiền sinh thích thiền về khổ (*dukkha*); vài thiền sinh thích thiền về vô ngã (*anatta*).

Thiền sinh có thể thiền quán, minh sát (*vipassanā*) theo trạng thái thực tính của pháp hành (*saṅkhāradhamma*) tốt hơn là thiền theo một trong những trạng thái¹. Do thiền như vậy, có vài thiền sinh chỉ thấy sự hoại diệt của danh pháp (*nāma*), mà không thấy sự hoại diệt của sắc pháp (*rūpa*). Khi ấy chỉ thiền theo những trạng thái hoại diệt của

¹ Trạng thái phổ thông.

danh pháp (*nāma*); đừng chủ tâm tìm kiếm sự hoại diệt của sắc pháp (*rūpa*) mà vị ấy không thấy.

Khi ấy, nếu thiên sinh là một người căn tánh thuần quán (*suddhavipassanāyānika*) sự diệt của danh pháp (*nāma*) hầu như là tiến trình tâm lộ đồng lực ý môn (*manodvārikajavana vīthi citta*) đang thiên quán và hữu phần (*bhavaṅga*). Thiên quán theo tâm trước bằng tâm sau = thiên theo lộ quán (*vipassanā vīthi*) trước bằng lộ quán (*vipassanā vīthi*) sau. Nếu thiên sinh là người căn tánh chỉ tịnh (*samathayānika*) sự diệt của danh pháp (*nāma*) là sự hiện hữu của danh pháp (*nāma*) trong lộ nhập thiên (*jhānasamāpatti vīthi*) và nhóm danh pháp (*nāma*) của lộ đồng lực quán (*vipassanā javana vīthi*). Khi ấy, tiếp tục thiên quán (*vipassanā*) thuần thực theo danh pháp thiên (*jhāna nāmadhamma*) mà thiên sinh chủ yếu thiên và theo danh pháp lộ đồng lực thiên quán (*vipassanā javana vīthi nāmadhamma*). Đối với người căn tánh chỉ tịnh (*samathayānika*), tốt hơn là nên chủ yếu thiên quán (*vipassanā*) theo vô ngã tướng của danh pháp thiên (*jhāna nāmadhamma*) mà vị ấy ưa thích.

Cũng có vài thiên sinh thấy sự diệt của cả sắc (*rūpa*) và danh (*nāma*). Khi ấy, tiếp tục thiên quán theo trạng thái mà vị ấy ưa thích sau khi tuần tự bắt lấy sự hoại/điệt của sắc (*rūpa*), kể đến danh (*nāma*), hoặc sắc (*rūpa*) và danh (*nāma*) cùng nhau. Đôi khi cũng thiên quán theo tuệ (*ñāṇa*) đang thiên.

Khi thiên quán bằng nhiều cách khác nhau như vậy, xả (*upekkhā*) – bình thản trước pháp hành

(*saṅkhāradhamma*) [hiện diện trong ba cõi dục (*kāma*), sắc (*rūpa*), vô sắc (*arūpa*)] sẽ được khéo thiết lập. Sự ghê tởm/chán ngán (*pāṭikūlya*) về pháp hành (*saṅkhāradhamma*) cũng sẽ được khéo thiết lập.

Bayaṅca nandiṅca vipphāya sabbasaṅkhāresu udāsino hoti majjhatto (*Vism xxi, §766*).

Vì bậc tu tiến khéo thấy sự sai lỗi của chư hành (*saṅkhāra*); và vì bậc tu tiến thiền quán (*vipassanā*) theo ba tướng của sự hoại diệt của chư hành (*saṅkhāra*) với mong muốn được thoát khỏi chư hành (*saṅkhāra*); và vì không thấy bất cứ pháp hành (*saṅkhāra*) nào được xem là “Tôi – Của tôi”; vì ấy đoạn tận hai cực đoạn:

- (i) Một cực đoạn là sợ hãi (*bhaya*) về pháp hành (*saṅkhāra*).
- (ii) Và một cực đoạn khác là vui thích (*nandī*) về pháp hành (*saṅkhāra*).

Khi tâm bình thản trước tất cả pháp hành sinh khởi, tuệ quán này của thiền sinh là hành xả tuệ (*saṅkhārupekkhā – ñāṇa*).

_____()

HƯỚNG ĐẾN TRI KIẾN THANH TỊNH (ÑĀṄADASSANAVISUDDHI)

TỪ HÀNH XẢ TUỆ (SAṄKHĀRUPEKKHĀÑĀṄA) ĐẾN THÁNH ĐẠO (ARIYAMAGGA)

Nếu hành xả tuệ (*saṅkhārupekkhā – ñāṇa*) được hoàn thiện, thiền sinh thấy Nibbāna, trạng thái vắng lặng [= vì được thoát khỏi chư pháp hành danh sắc (*nāmarūpa dhamma saṅkhāra*), vô vi giới (*dhātu*) không có sanh và diệt, tâm sau khi từ bỏ sự sinh khởi của tất cả hành (*saṅkhāra*) và không còn thấy sự hoại diệt của hành (*saṅkhāra*), hướng về vô vi giới vắng lặng Nibbāna, là trạng thái không có hành (*saṅkhāra*) bị trợ tạo = không có sự sanh và diệt] (Vism.xxi, §767)

Nếu hành xả tuệ (*saṅkhārupekkhā – ñāṇa*) chưa thấy vô vi giới vắng lặng Nibbāna, trạng thái vắng lặng, yên tịnh (*santa*) = an lạc vĩnh viễn (*santisukha*), có nghĩa là hành xả tuệ (*saṅkhārupekkhā – ñāṇa*) chưa được mạnh mẽ, hoàn thiện mà vẫn xảy ra lặp đi lặp lại với cảnh là chư pháp hành (*saṅkhāradhamma*) = lấy sự hoại diệt của pháp hành (*saṅkhāra*) làm cảnh. (Vism. xxi, §767).

Nếu gặp trường hợp như vậy, để hành xả tuệ (*saṅkhārupekkhā – ñāṇa*) trở nên mạnh mẽ, hoàn thiện, bậc tu tiến nên thiền quán thuần thục:

1. Một lúc theo vô thường tướng (*anicca*).
2. Một lúc theo khổ não tướng (*dukkha*).

3. Một lúc theo vô ngã tướng (*anatta*).
4. Một lúc theo sắc pháp (*rūpa*).
5. Một lúc theo danh pháp (*nāma*).
6. Một lúc theo pháp nội phần (*ajjhattā*).
7. Một lúc theo pháp ngoại phần (*bahiddha*).

Tương tự, thiền quán thuần thực tuần tự theo ba tướng của:

8. Một lúc theo Nhân.
9. Một lúc theo Quả.

Thiền theo quá khứ và vị lai cùng cách như vậy. Thiền quán bằng phương pháp 5 uẩn (*khandha*) lần nữa.

Nếu thiền sinh là người căn tánh chỉ tịnh (*samathayānika*) thì lần nữa thiền quán chủ yếu theo danh pháp lộ nhập thiền (*jhānasamāpatti vīthi nāmadhamma*) mà chủ yếu là vô ngã tướng (*anatta*) được ưa thích. Nhất là thiền quán theo danh pháp thiền thứ tư (*catutthajjhāna nāmadhamma*) chủ yếu là vô ngã tướng (*anatta*). Đôi khi thiền quán theo tuệ quán (*vipassanā*) = danh pháp lộ đồng lực quán (*vipassanā javana vīthi nāmadhamma*).

Khi hành xả tuệ (*saṅkhārupekkhā – ñāṇa*) trở nên mạnh mẽ, hoàn thiện thì tuệ quán có thể đạt:

- (i) từ *pavatta* là sự diệt của pháp hành (*saṅkhāra*)
- (ii) đến *apavatta* là không sanh và không diệt của pháp hành (*saṅkhāra*).

Nếu vẫn chưa có khả năng đạt được thì cố gắng tu tập phương pháp thiền quán tùy cú pháp (*anupada – dhamma*). Ví dụ, nhập vào thiền thứ nhất. Sau khi xuất

khởi thiền thứ nhất, quán thấy biết rõ theo 34 danh pháp của thiền thứ nhất (*jhāna nāma dhamma*). Kế đến thiền quán (*vipassanā*) theo ba tướng của mỗi danh pháp (*nāmadhamma*) này, từng pháp một. Thiền theo pháp nội phần (*ajjhattā*) và ngoại phần (*bahiddha*). Tương tự, cũng thiền quán theo tất cả thiền (*jhāna*) khác mà bậc tu tiến đã đạt ngoại trừ thiền phi tướng phi phi tướng xứ (*nevasaññānāsaññā – āyatana jhāna*). Thiền theo tất cả ba đặc tính. Cũng thiền theo danh và sắc pháp dục giới (*kāmāvacara nāma – rūpadhamma*) bằng phương pháp quán tùy cú pháp (*anupada – dhamma*). Trong thiền quán theo sắc (*rūpa*) bằng phương pháp quán tùy cú pháp (*anupada – dhamma*), thiền quán (*vipassanā*) trên ba đặc tính của mỗi pháp siêu lý giới (*paramattha dhātu*) như là địa giới (*pathavī dhātu*), từng pháp một, hiện diện trong mỗi bộn như là bộn nhãn mười pháp (*cakkhudasaka kalāpa*). Thiền quán theo tất cả sắc (*rūpa*), từng pháp một, hiện diện nơi sáu môn, 42 phần (*koṭṭhāsa*). Tuần tự thiền theo pháp nội phần và ngoại phần.

[Chư Thinh văn (*sāvaka*) đệ tử không có khả năng thiền quán (*vipassanā*) theo danh pháp (*rūpa*) của thiền phi tướng phi phi tướng xứ (*nevasaññānāsaññā – āyatana jhānasamāpatti*) bằng phương pháp quán tùy cú pháp (*anupada – dhamma*); có thể thiền theo pháp này chỉ bằng phương pháp nhóm phổ thông (*kalāpa sammasana*). Do đó, thiền này bị loại ra trong tu tập phương pháp quán tùy cú pháp (*anupada – dhamma*)].

Bậc tu tiên cũng có thể đạt Đạo – Quả – tuệ (*magga – phala – ñāṇa*) qua tu tập phương pháp quán tùy cú pháp (*anupada – dhamma*). Nếu không thể đạt được thì thiền quán (*vipassanā*) bằng phương pháp nhóm phổ thông (*kalāpa sammāsana*) lần nữa, như đã đề cập trên từ phổ thông tuệ (*sammāsanañāṇa*) cho đến hành xả tuệ (*saṅkhārupekkhā ñāṇa*). Bậc tu tiên có thể thành công tùy theo pháp *pāramī* tròn đủ.

Quan Sát Để Thấy Sự Rỗng Không (*Suññata*)

*Suññato lokam avekkhassu, mogharāja sadā sato.
Attānudiṭṭhim ūhacca, evam maccuraro siyā.
Evam lokam avekkhantaṃ, maccurājā na passati.*

*Hoàn thành quán, minh sát nghiệp xứ
(vipassanā kammaṭṭhāna)*

*Ettāvatā ca amhehi,
Sambhataṃ puñña sampadaṃ
Sabbe Sattānumodantu
Sabbā Sampatti Siddhiya
Idaṃ me puññaṃ, āsavakkhayā vahaṃ hotu.
Idaṃ me puññaṃ, Nibbānassa paccayo hotu.*

()